Giáo Trình Pāḷi [The New Pali Course] (A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera; HT Thích Minh Châu dịch)

Giáo trình Phật học

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI (Trọn bộ)

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

PL: 2555 DL:2012

MỤC LỤC DANH MỤC BÀI TẬP ..... 7 Tập 1 ..... 7 Tập 2 ..... 8 Tập 3 ..... 9 LỜI GIỚI THIỆU ..... 11 LỜI DỊCH GIẢ ..... 14 LỜI NÓI ĐẦU ..... 15 LỜI TỰA 16

Tập 1 ..... 19 MẪU TỰ ..... 20 CÁC TỰ LOẠI ..... 21 TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH ..... 21 BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ..... 22 CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀḶI ..... 25 CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ ..... 27 ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ ..... 27 CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ ..... 32 NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ ..... 35 CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI..... 37 BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH..... 47 MỆNH LỆNH CÁCH ..... 48 KHẢ NĂNG CÁCH ..... 49 BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ ..... 53 TRUNG TÁNH ..... 58 VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)

..... 59 PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ..... 65 CÁC ĐẠI DANH TỪ ..... 66 TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ) ..... 67 PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG ..... 71 QUÁ KHỨ PHÂN TỪ ..... 74 to dùng với nghĩa xuất xứ cách ..... 75 TÍNH TỪ ..... 77 SỐ ĐẾM ..... 80 Biến cách của số đếm ..... 81 TRẠNG TỪ ..... 86 CÚ PHÁP..... 88 THỨ TỰ CỦA CÂU ..... 89 HOÀ HỢP ..... 89 KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU ..... 90 THỤ ĐỘNG THỂ 92

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ ..... 95 CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO ..... 98 NGỮ VỰNG ..... 101 CHỮ VIẾT TẮT ..... 101 NGỮ VỰNG PĀḶI – VIỆT ..... 102 NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI 112

Tập 2 ..... 119 KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ ..... 120 LUẬT HỢP ÂM (SANDHI) ..... 121 I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI) ..... 122 II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi)..... 131 III . HỢP ÂM VỚI Ṃ (NIGGAHITA - SANDHI) ..... 135 HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI) ..... 139 DANH TỪ HỢP THỂ (SAMĀSA) ..... 147 HỢP THỂ TĨNH TỪ (KAMMADHĀRAYA) ..... 148 HỢP THỂ ĐỊNH SỐ ..... 149 HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA) ..... 152 HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA) ..... 155 HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA)..... 159 HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBBĪHI) ..... 159 HỢP THỂ PHỨC TÁNH..... 163 ĐỘNG TỪ ..... 168 CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ ..... 169 TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ ..... 187 THỤ ĐỘNG THỂ ..... 195 TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO ..... 198 CÚ PHÁP PĀLI ..... 202 VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU. ..... 202 SỰ HÒA HỢP .....

206 ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ (TADDHITA) ..... 210 I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH : ..... 211 II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGỮ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI) ..... 228 III. BẤT BIẾN CHUYỂN HÓA NGỮ VÀ TRẠNG TỪ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA) ..... 229 ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ HAY KITAKA ..... 234 TIẾP VĨ NGỮ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ ..... 238 NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ ..... 244 NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ BẤT BIẾN. 250

NGỮ VỰNG ..... 257 CHỮ VIẾT TẮT ..... 257 NGỮ VỰNG PĀLI - VIỆT ..... 258 NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI 276

Tập 3 ..... 293 CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ ..... 294 NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TĨNH TỪ ..... 308 MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT ..... 312 BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH ..... 318 MỘT VÀI TĨNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT ..... 323 BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN ..... 328 NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ 334 HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ. ..... 336 NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY ..... 338 MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH ..... 338 CHƯƠNG II: ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ ..... 354 Động từ diễn tả thành âm ..... 355 Động từ chỉ ước muốn ..... 355 Tiếp vĩ ngữ “Sa” ..... 356 Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha) ..... 356 Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha) ..... 357 CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ ..... 360 CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU ..... 368 KHOÁNG TRƯƠNG ..... 370 THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯƠNG ..... 371 TRẠNG TỪ ..... 372 ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ ..... 375 NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU ..... 376 CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ ..... 387 CHỦ CÁCH ..... 387 ĐỐI CÁCH ..... 388 SỞ DỤNG CÁCH..... 390 CHỈ ĐỊNH CÁCH ..... 395 XUẤT XỨ CÁCH ..... 397 SỞ THUỘC CÁCH ..... 401 ĐỊNH SỞ CÁCH

..... 403 MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC ..... 407 CHƯƠNG VI: LÀM THẾ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU 412

CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHIÃ NHỮNG BẤT BIẾN TỪ ..... 415 CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ ... 458 NGỮ VỰNG PĀLI VIỆT ..... 480 PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC 502

DANH MỤC BÀI TẬP Tập 1 BÀI TẬP 1 ..... 23 BÀI TẬP 2 ..... 24 BÀI TẬP 3 ..... 26 BÀI TẬP 4 ..... 29 BÀI TẬP 5 ..... 31 BÀI TẬP 6 ..... 34 BÀI TẬP 7 ..... 36 BÀI TẬP 8 ..... 39 BÀI TẬP 9 ..... 42 BÀI TẬP 10 ..... 45 BÀI TẬP 11 ..... 49 BÀI TẬP 12 ..... 53 BÀI TẬP 13 ..... 56 BÀI TẬP 14 ..... 60 BÀI TẬP 15 ..... 64 BÀI TẬP 16 ..... 67 BÀI TẬP 17 ..... 69 BÀI TẬP 18 ..... 73 BÀI TẬP 19 ..... 75 BÀI TẬP 20 ..... 78 BÀI TẬP 21 ..... 82 BÀI TẬP 22 ..... 84 BÀI TẬP 23 ..... 87 BÀI TẬP 24 ..... 90 BÀI TẬP 25 ..... 91 BÀI TẬP 26 ..... 94 BÀI TẬP 27 ..... 97 BÀI TẬP 28 99

Tập 2 BÀI TẬP 1 ..... 123 BÀI TẬP 2 ..... 128 BÀI TẬP 3 ..... 133 BÀI TẬP 4 ..... 137 BÀI TẬP 5 ..... 140 BÀI TẬP 6 ..... 144 BÀI TẬP 7

..... 150 BÀI TẬP 8
..... 156 BÀI TẬP 9
..... 161 BÀI TẬP 10
..... 165 BÀI TẬP 11
..... 172 BÀI TẬP 12
..... 177 BÀI TẬP 13
..... 181 BÀI TẬP 14
..... 185 BÀI TẬP 15
..... 192 BÀI TẬP 16
..... 196 BÀI TẬP 17
..... 200 BÀI TẬP 18
..... 208 BÀI TẬP 19
..... 214 BÀI-TẬP
20..... 219 BÀI TẬP 21
..... 224 BÀI TẬP 22
..... 231 BÀI TẬP 23
..... 236 BÀI TẬP 24
..... 242 BÀI TẬP 25
..... 247 BÀI TẬP 26
..... 254

Tập 3 TỶ DỤ NHÓM 1 ..... 299 CHÚ GIẢI NHÓM 1
..... 300 TỶ DỤ NHÓM 2
..... 305 CHÚ GIẢI NHÓM 2
..... 307 TỶ DỤ NHÓM 3
..... 310 CHÚ GIẢI NHÓM 3
..... 311 TỶ DỤ NHÓM 4
..... 316 CHÚ GIẢI NHÓM 4
..... 317 TỶ DỤ NHÓM 5
..... 321 CHÚ GIẢI NHÓM 5
..... 322 TỶ DỤ NHÓM 6
..... 326 CHÚ GIẢI NHÓM 6
..... 327 TỶ DỤ NHÓM 7
..... 332 CHÚ GIẢI NHÓM 7
..... 333 TỶ DỤ NHÓM 8
..... 336 CHÚ GIẢI NHÓM 8
..... 337 TỶ DỤ NHÓM 9
..... 338 CHÚ GIẢI NHÓM 9
..... 339 TỶ DỤ NHÓM 10
..... 343 CHÚ GIẢI NHÓM 10
..... 344 TỶ DỤ NHÓM 11
..... 347 CHÚ GIẢI NHÓM 11
..... 348 TỶ DỤ NHÓM 12

..... 351 CHÚ GIẢI NHÓM 12
..... 353 TỶ DỤ NHÓM 13
..... 357 CHÚ GIẢI NHÓM 13
..... 358 TỶ DỤ NHÓM 14
..... 365 CHÚ GIẢI NHÓM 14
..... 367 TỶ DỤ NHÓM 15
..... 373 CHÚ GIẢI NHÓM 15
..... 374 TỶ DỤ NHÓM 16
..... 378 CHÚ GIẢI NHÓM 16
..... 380 TỶ DỤ NHÓM 17
..... 385 CHÚ GIẢI NHÓM 17
..... 385 TỶ DỤ NHÓM 18
..... 393 CHÚ GIẢI NHÓM 18
..... 395 TỶ DỤ NHÓM 19
..... 400 CHÚ GIẢI NHÓM 19
..... 401 TỶ DỤ NHÓM 20
..... 405 CHÚ GIẢI NHÓM 20
..... 407
TỶ DỤ NHÓM 21 ..... 410 CHÚ GIẢI NHÓM 21 411

LỜI GIỚI THIỆU

Bên cạnh các môn học về Kinh, Luật và Vi Diệu Pháp thì Văn Phạm Pāḷi là nền tảng cho người thật tâm học Phật theo truyền thống Theravāda. Muốn thấu đáo từng lời được viết trong Tam Tạng thì không thể bỏ qua Văn Phạm Pāḷi.

Để làm rõ ý này, trước tiên ta hãy xét câu Pāḷi quen thuộc như sau: “Buddhaṃ saranaṃ gacchāmi.” Câu này được dịch theo khóa tụng hiện tại là: “Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật”. Trong đó, Buddhaṃ nghĩa là Đức Phật, saranaṃ nghĩa là quy y. Hai chữ này được chia ở cách thứ hai tức là đối cách. Gacchati nghĩa là đi, gacchāmi là cách chia của từ này theo ngôi thứ ba số ít của động từ thì hiện tại, có nghĩa là tôi đi. Như vậy, trong toàn bộ câu này không hề có sự xuất hiện của chủ từ mà nghĩa của chủ từ vẫn được hiểu. Điều này có liên hệ một cách sâu sắc đến giáo lý vô ngã (anattā) của Phật giáo: chẳng hề có cái “tôi” nào, chỉ có sự vận hành của 5 uẩn; chẳng hề có người đến quy y, duy chỉ có sự quy y mà thôi.

Cũng vậy, như câu: “pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.....” có nghĩa là “tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh”, và câu này cũng không có chủ từ theo lối tường minh. Ý nghĩa nào được thể hiện trong cách hành văn này? Không có người sát sanh mà chỉ có sự sát sanh. Không có người giữ giới mà chỉ có sự giữ giới. Vì sao vậy? Vì người (pugggala) phân theo các hạng cũng đều là pháp chế định (paññatti dhamma), tức là quy ước, giả lập nên chứ chẳng phải pháp bản thể (sabhāvadhamma). Người trì giới nếu tác ý không khéo sẽ chấp rằng ta là người giữ được giới trong sạch,

từ đó coi khinh những người khác, cứ như vậy mà càng vô minh, càng ngã mạn…

Một ví dụ khác, trong kinh nhật tụng cư sĩ có câu: “Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.” Imehi là với những (cái này); dīpa là đèn, dhūpa là nhang, hương; …; sakkhārehi là với sự cung kính; buddhaṃ là đến Phật; dhammaṃ là đến Pháp; saṅghaṃ là đến Tăng; abhipūjayāmi là cúng dường; … Câu này được dịch là: con thành kính cúng dường đèn, hương, lễ phẩm các loại lên ba ngôi Tam Bảo. Nguyện cầu cho các bậc ân nhân, nhất là cha mẹ con được an lạc, lợi ích và tốt đẹp lâu dài. Ta chú ý đến chữ “abhipūjayāmi”: tiếp đầu ngữ abhi có nghĩa là vi diệu thù thắng, pūjayāmi Có nghĩa là tôi cúng dường. Vậy thì cúng dường thế nào là vi diệu thù

thắng? Đó là đối tượng cúng dường là Tam Bảo, việc cúng dường phải nương theo Giới-Định-Tuệ.

Như vậy, khó có một ngôn ngữ nào có thể chuyển tải trọn vẹn ý nghĩa của Phật Pháp hơn là Pāḷi. Tính tương hợp1, tính đa nghĩa2, đồng nghĩa3, gần nghĩa4 và cấu trúc khác5 của từng loại văn phạm khác nhau cũng có thể làm cho việc hiểu lệch ý chánh văn xảy ra. Thêm vào đó, ngôn ngữ dịch thuật bị phụ thuộc nhiều vào thời đại và mục đích6 riêng. Ngoài ra, việc chuyển phiên dịch qua các ngôn ngữ trung gian sẽ làm ý nghĩa ban đầu mất dần đi sự trọn vẹn. Với những lý do này, sẽ là một thiếu sót nghiêm trọng cho những người học Phật nếu chỉ đọc được bản dịch mà không tiếp xúc được với lời văn Pāḷi. Có thể nói, Văn Phạm Pāḷi không chỉ quan trọng trong việc dịch thuật mà còn là không thể thiếu được trong việc tìm hiểu ý nghĩa của lời giáo điển.

Ở Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāḷi đa phần vẫn bị tập trung trong hệ phái Theravāda. Tài liệu được sử dụng chính là bộ “Sách dạy Pāḷi” gồm có 3 phần, được Trưởng Lão Minh Châu dịch từ phiên bản tiếng Anh bộ Tân Giáo Trình Pāḷi (The New Pāḷi Course) của Đại Trưởng Lão A.P.Buddhadatta.

Khi tài liệu này mới được chuyển ngữ bắt đầu từ năm 1979, số lượng phát hành còn hạn chế và lỗi kĩ thuật rất nhiều do điều kiện in ấn. Các lần tái bản và biên tập sau cũng chỉ chủ yếu cho các phần đầu nên nhìn chung không đáp ứng đủ nhu cầu về học liệu cho nhu cầu nghiên cứu Phật học về lâu về dài. Vì vậy, chúng tôi mạn phép tiến hành đánh máy và biên tập lại trọn bộ 3 phần của giáo trình này dưới nhan đề “Giáo Trình Pāḷi (trọn bộ)”. Phiên bản lần này được hình thành trên tinh thần bám sát vào văn bản dịch ban đầu của Trưởng Lão Minh Châu, điều chỉnh các lỗi kĩ thuật do quá trình in ấn, đồng thời đối chiếu và chỉnh lý hợp lý so với bản tiếng Anh. Ngoài ra, cấu trúc của giáo trình không phân từng bài mà giữ nguyên cách đánh số đoạn của người Miến theo như bản tiếng Anh.

1

Nghĩa là khái niệm này có được diễn tả bằng ngôn ngữ kia hay không.

2

Cùng một chữ có thể có một hay một vài nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.

3

Nhiều từ cùng chỉ về một khái niệm.
4
Những từ diễn tả các khái niệm gần giống hay tương tự nhau, dễ gây hiểu lầm.
5
Ở đây chỉ cho các tính chất văn phạm khác như tánh, số, thể cách, cách chia thì, cách hành văn, cách chia đoạn...
6
Như phục vụ đại chúng, nghi lễ, nghiên cứu...
Khi chúng tôi đang tiến hành việc tái bản bộ sách này thì được tin Trưởng Lão Minh Châu qua đời. Đây là một tổn thất lớn lao cho Phật Giáo Việt Nam. Ngài là một trong những người có công đầu trong việc đưa nền văn học Pāḷi cũng như Phật Giáo Theravāda đến với người Việt. Vì vậy, chúng tôi xin mượn lần tái bản sách này như một cách để tri ơn Ngài. Hy vọng tứ chúng lẫn những nhà nghiên cứu hôm nay và mai sau có thể tiếp tục công việc hoằng dương Chánh Pháp.

Chúng tôi thành kính tri ân đến Thượng Toạ Bửu Chánh - Bhikkhu Sudatta (Viện chủ thiền viện Phước Sơn - Long Thành - Đồng Nai, Phó Viện trưởng viện Đại Học Vạn Hạnh), Thượng Toạ Giác Giới - Bhikkhu Bodhisīla (Viện chủ thiền viện Viên Giác - Vĩnh Long, Giáo Thọ Sư chuyên ngành Pāḷi Đông Nam Á viện Đại Học Vạn Hạnh), cư sĩ Ngộ Đạo - Maggabujjhano (thầy Đỉnh) đã duyệt qua bản Pāḷi văn, cũng như đã giúp chúng con trong vấn đề xin cấp giấy phép xuất bản cuốn sách. Đồng thời cũng xin chân thành cảm ơn nhóm cựu sinh viên khoá 6 viện Đại Học Vạn Hạnh đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn "Giáo trình Pāḷi" trọn bộ 3 tập này.

Do thời gian hoàn chỉnh khá gấp rút nên quá trình biên tập quyển sách này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Mong quý thiện hữu tri thức gần xa đóng góp ý kiến để lần tái bản sau hoàn thiện hơn.

Sài Gòn, mùa an cư, Phật Lịch 2556 Dương Lịch ngày 13 tháng 10 năm 2012 Nhóm biên tập.

LỜI DỊCH GIẢ Viện Đại Học Vạn Hạnh bắt đầu dạy Pāḷi và Tam Tạng Pāḷi vào năm 1964 và sự khó khăn gặp phải là thiếu sách dạy tiếng Pāḷi bằng tiếng Việt. Tuy ban Tu Thư đã xuất bản quyển Trường Bộ Kinh và Thắng Pháp Tập Yếu Luận để giúp cho sinh viên đọc sách tiếng Pāḷi, nhưng vẫn thiếu sách căn bản dạy tiếng Pāḷi. Do vậy, chúng tôi cho ra tập sách này để bổ cứu khuyết điểm ấy.

Có hai phương pháp dạy tiếng Pāḷi. Một là theo truyền thống cũ, “đệ tử ngồi dưới chân thầy” để thầy truyền tâm ấn, đệ tử cần học thuộc lòng nhiều, phải ở hầu hạ thầy ít nhất là hơn 10 năm và thầy dạy có nhiều lắm cũng được 8, 10 đệ tử. Đời sống hiện tại không cho phép chúng ta theo phương pháp ấy. Phương pháp thứ hai là áp dụng kỹ thuật dạy ngôn ngữ hiện đại cho sinh viên học tiếng Pāḷi, phương pháp này đòi hỏi sinh viên nắm ngay then chốt văn phạm Pāḷi, học hỏi một số ngữ vựng Pāḷi cần thiết rồi ứng dụng ngay những điều đã học vào các bài tập dịch, từ tiếng Pāḷi ra tiếng Việt và tiếng Việt ra tiếng Pāḷi. Ngoài ra, sinh viên được bổ túc bằng những bài tập đọc trích từ những bộ

sách Pāḷi đã được soạn thảo. Nhờ vậy sinh viên phải tích cực tìm hiểu cơ cấu văn phạm, nhớ kỹ những ngữ vựng cần thiết và đọc được ngay trong bản chánh Pāḷi.

Chúng tôi cho dịch và cho dạy tập sách của Ngài Buddhadatta người Tích Lan là vì vậy. Tập một giúp cho sinh viên biết được những cơ cấu căn bản của văn phạm Pāḷi, tập hai giúp cho sinh viên đi sâu vào những nét tế nhị sâu sắc của văn phạm và văn học Pāḷi, và xong cuốn thứ hai cũng tức là năm thứ hai, sinh viên đã có thể đọc và thưởng thức các tác phẩm Pāḷi rồi. Đáng lẽ, chúng tôi phải tự mình soạn một sách dạy Pāḷi riêng cho sinh viên Việt Nam nhưng tiếc vì thì giờ quá eo hẹp nên bắt buộc phải dich quyển sách ở Tích Lan để dạy cho sinh viên Việt Nam. Vả lại, giáo sư biết dạy cho linh động thì sách nào cũng là sách quý cả.

Tôi xin cám ơn Sư Thanh đã giúp tôi làm Ngữ Vựng của tập sách này, một sự giúp sức rất cần thiết đối với công việc bề bộn của chúng tôi trong lúc này. Chúng tôi chỉ mong tập sách này sẽ mở rộng kho tàng của Ba Tạng Pāḷi cho sinh viên học giả và Phật tử Việt Nam. Thích Minh Châu Viện Trưởng và Giáo Sư Pāḷi Viện Đại Học Vạn Hạnh.

LỜI NÓI ĐẦU Thật là một vinh hạnh tuyệt vời cho tôi khi được mời viết lời giới thiệu cho quyển sách này. Địa vị của Rev. A. P. Buddhadatta Thera được biết đến như là một bậc trí giả đã quá nổi tiếng ở Tích Lan lẫn những nơi khác để người khác có thể bình luận các tác phẩm của ngài. Các cuốn sách của ngài, đặc biệt là Pāḷibhāshāvataraṇa, suốt nhiều năm nay là nguồn tư liệu tuyệt vời cho sinh viên ngành Pāḷi. Tuy nhiên, việc các tác phẩm này được viết bằng chữ Sinhalese đã làm giới hạn phạm vi áp dụng chỉ ở mức độ làm quen với ngôn ngữ. Rev. Buddhadatta trong ấn phẩm hiện tại đã loại bỏ được khiếm khuyết đó. Là một giáo viên dạy Pāḷi, chủ yếu thông qua môi trường tiếng Anh, tôi chân thành hoan nghênh quyển sách này với kỳ vọng nó sẽ làm nhẹ đi đáng kể công việc của mình. Quyển sách này đáp ứng một nhu cầu rất lớn và tự đáy lòng mình tôi cầu chúc cho nó thành công. Tôi cũng xin tán dương các nhà xuất bản về lĩnh vực mới mà họ vừa mở ra.

G. P. Malalasekara. University College, Colombo. 17 tháng 6, 1937.

LỜI TỰA Pāḷi là ngôn ngữ được viết trong các văn bản Phật giáo xa xưa nhất. Nó có nguồn gốc từ quốc gia cổ của xứ Magadha nơi từng là vương quốc của Hoàng Đế Asoka và là Trung tâm Phật học suốt nhiều thế kỷ. Pāḷi xa xưa hơn cả tiếng Sankrit kinh điển, và tri thức của ngôn ngữ này rất cần thiết cho các sinh viên chuyên ngành triết học và lịch sử cổ đại. Đây vẫn là ngôn ngữ kinh điển của các Phật tử tại Tích Lan, Miến Điện và Thán Lan.

Trong suốt nửa sau thế kỷ vừa qua một số học giả Châu Âu bắt đầu chú ý đến việc nghiên cứu Pāḷi cũng như viết các bài báo và sách để ủng hộ ngành học này. Trong cùng thời gian này, việc ấn hành của Pāḷi Texts tại Châu Âu được bắt đầu bởi công sức của Giáo Sư V. Fausboll, H. Oldenberg và T. W. Rhys Davids. Nhờ vào sự nỗ lực không mệt mỏi của Rhys Davids và hiệp hội Pāḷi Text Society mà ông thành lập khoảng 50 năm trước, toàn bộ Chánh Tạng Pāḷi (của hệ pháp Theravāda) đã được ấn hành.

Pāḷi ngày nay đã được dạy trong nhiều trường đại học ở phương Đông lẫn phương Tây. Đây cũng là mơ ước cho toàn thể thế giới văn minh hiện đại có thể đọc nguyên văn các văn bản Pāḷi ngõ hầu nhận chân được những điều Đức Phật đã thuyết cho nhân loại 25 thế kỷ trước và khám phá các kho báu về sử học, triết học ẩn chứa bên trong. Do vậy, để thuận tiện cho việc nghiên cứu Pāḷi, các học giả hiện đại đã biên soạn ra các giáo trình Pali, các điểm ngữ pháp và các bài đọc dựa theo phương pháp hiện đại. Trong số này, quyển Ngữ Pháp Pāḷi của Chas. Duroiselle, giáo sư tiên phong về ngành Pāḷi thuộc Rangoon College, vẫn đứng ở vị trí hàng đầu. Giáo trình Pāḷi của Gray đã được dùng cho sinh viên trong một thời gian dài tại Ấn Độ và Miến Điện; Giáo Trình Pāḷi của S. Sumangala cũng được triển khai ở Tích Lan.

Dù cho các quyển sách như vậy đã được viết bằng các ngôn ngữ Châu Âu , rất ít sách được viết bằng tiếng Sinhalese. Ở đây người ta học Pāḷi bằng những quyển sách được viết từ nhiều thế kỷ trước. Do đó, khoảng năm 1920, khi mà một số trường tại Tích Lan bắt đầu dạy Pāḷi, khó khăn lớn trước đó để lại là thiếu nguồn tài liệu phù hợp. Sau đó, được kiến nghị và ủng hộ bởi ông P. de S. Kularatna, hiệu trưởng Ananda College, tôi biên soạn Pāḷibhāshāvataraṇa (I, II, III) bằng Sinhalese để giảng dạy văn phạm và cách ghép câu Pāḷi cho người mới nhập môn. Chương trình này thành công, và nhu cầu về quyển sách đầu tiên này bắt buộc nhà xuất bản phải ấn hành đến 3 phiên bản chỉ trong vòng 11 năm từ 1923 đến 1934. (ghi chú: Lúc này đã là phiên bản thứ 11).

Có rất nhiều lời khen về tác phẩm. Gần đây có một yêu cầu từ Miến Điện xin phép dịch sang tiếng Burmese. Một vài người đề nghị tôi viết lại bằng tiếng Anh vì quyển sách đã xuất bản không đáp ứng được yêu cầu của họ; song tôi không dám làm vì e vốn kiến thức Anh văn của mình không đủ để đảm đương công việc này. Tuy nhiên, cuối cùng tôi bị thuyết phục bởi Dr. G. C. Mendis để cho ra đời quyển sách này.

Đây không chỉ là dịch thuật thuần túy từ phiên bản tiếng Sinhalese, mà còn là cả một quá trình biên soạn dựa trên tác phẩm cũ. Để hiểu rõ bản chất của tác phẩm, xin phép trích dẫn báo cáo từ “Ủy Ban Giáo Trình” của Bộ Giáo Dục Tích Lan cho phiên bản Sinhalese: "Đây là một quyển sách dạy Pāḷi cho người mới bắt đầu thông qua phương tiện là tiếng Sinhalese. Phương pháp được sử dụng là dạy ngôn ngữ một cách hiện đại thông qua các cách đặt câu. Các bài học được sắp xếp hợp lý và thực tế. Quyển sách này đã đáp ứng được nhu cầu bỏ ngõ từ lâu... Chúng ta nên đưa nó vào sử dụng tại các trường như một cách nhập môn vào công việc nghiên cứu Pāḷi".

Tôi chân thành gửi lời cảm ơn đến trước nhất cho Dr. G. C. Mendis, người đã rất tận tình giúp đỡ tôi trên nhiều phương diện để xuất bản quyển sách này. Thứ đến, xin cảm ơn Dr. G. P. Malalasekara, giảng viên tại khoa Ngôn Ngữ Đông Phương, Ceylon University College, đã viết lời nói đầu cho cuốn sách. Cuối cùng, xin cảm ơn nhà xuất bản Colombo Apothecaries' Co., Ltd., đã ấn hành tác phẩm.

A. P. BUDDHADATTA Aggārāma, Ambalangoda, 15 tháng 6, 1937.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI Tập 1

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555 DL:2012

20 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

MẪU TỰ Pāḷī không có hệ thống chữ viết đặc thù riêng – hiểu theo nghĩa một ngôn ngữ có hệ thống chữ viết. Tại các nước có dùng tiếng Pāḷī, người ta lấy chữ viết của nước bản địa để viết tiếng Pāḷī. Ở Ấn Độ dùng chữ Nagiri, ở Tích Lan (Sri Laṅka) dùng chữ Sinhalese, ở Miến Điện dùng chữ Miến Điện, ở Thái Lan dùng chữ Kamboja. Hội Pāḷī text, Luân Đôn dùng chữ viết Latin và nay được sử dụng trên toàn cầu.

(1) Mẫu tự Pāḷi có 41 chữ cái, gồm 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

- Nguyên âm:

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O.

(2) A, I, U thuộc nguyên âm ngắn

Ā, Ī, Ū thuộc nguyên âm dài

E, O (đọc là ê, ô) là hai nguyên âm lưỡng tánh, chúng được phát âm ngắn khi đứng trước phụ âm trùng, ví dụ: mettā, khetta, koṭṭha, sotthi,...; và phát âm dài khi đứng trước phụ âm đơn, ví dụ: deva, senā, loka, odana,...

- Phụ âm:

I. Phụ âm nhóm (cùng vị trí phát âm):

1. Âm họng : K - KH - G - GH - Ṅ
2. Âm vòm họng : C - CH - J - JH - Ñ
3. Âm lưỡi : Ṭ - ṬH - Ḍ- ḌH - Ṇ
4. Âm răng : T - TH - D - DH - N
5. Âm môi : P - PH - B - BH – M

II. Các phụ âm có liên hệ tới nhiều vị trí phát âm: Y, R, L, V, S, H, Ḷ, Ṃ

(3) Phát âm:

CÁC TỰ LOẠI 21

- a được phát âm là á - ṇ được phát âm là ná (cong - ā được phát âm là a-a lưỡi) - i được phát âm là í - t được phát âm là ta - ī được phát âm là i-i - d được phát âm là đá - u được phát âm là ú - n được phát âm là ná - ū được phát âm là u-u - p được phát âm là pá (bậm - e được phát âm là ê-ê môi) - o được phát âm là ô-ô - b được phát âm là bá - k

được phát âm là cá - m được phát âm là má - g được phát âm là gá - y được phát âm là giá - ṅ được phát âm là ngá - r được phát âm là rá - c được phát âm là chá - l được phát âm là lá - ch được phát âm là schá (có - v được phát âm là vóa gió) - x được phát âm là xá - ñ được phát âm là nha - h được phát âm là há - ṭ được phát âm là tá (cong - ḷ được phát âm là lá (cong lưỡi) lưỡi) - ḍ được phát âm là đá (cong - ṃ được phát âm là ân (bật hơi lưỡi) ở mũi) Ngoại trừ th, các phụ âm đôi sau đây không có âm tương đương trong tiếng Việt: kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, dh, ph, bh và được phát âm mạnh (bật hơi) có thể nghe hơi gió được. Chúng là những phụ âm phát âm nhập (không phải do các âm rời ghép lại); có thể lấy th trong tiếng Việt làm ví dụ để so sánh.

CÁC TỰ LOẠI

(4) Các văn phạm Pāḷi chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. Nāma: Danh từ, tính từ, và đại danh từ.

2. Akhyāta: Động từ.

3. Upasagga: Tiếp đầu ngữ.

4. Nipāta: Liên tục từ, tiền trí từ, trạng từ, và bất biến từ.

TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH

(5) Văn phạm Pāḷi có 3 tánh và 2 số:

Tánh: 1. Pulliṅga: Nam tánh.

2. Itthiliṅga: Nữ tánh.

3. Napuṃsakaliṅga: Trung tánh.

Số: 1. Ekavacana: Số ít. 2. Bahuvacana: Số nhiều. (6) Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. Ví dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhân (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh. Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh. (7) Chữ Pāḷi biến thể theo 8 cách sau: 1. Paṭhamā: Chủ cách 5. Pañcami: Xuất xứ cách 2. Dutiyā: Đối cách 6. Chaṭṭhī: Sở thuộc cách 3. Tatiyā: Sở dụng cách7 7. Sattamī: Định sở cách 4. Catutthī: Chỉ định cách 8. Āpalana: Hô cách

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ (8) Các danh từ Pāḷi biến thể khác nhau tuỳ theo tánh và vĩ ngữ. Biến cách của danh từ nara (Nam tánh vĩ ngữ a): Cách Số ít Số nhiều 1. Chủ cách naro narā 2. Đối cách naraṃ nare 3. Sở dụng cách narena narehi, narebhi 4. Chỉ định cách narāya, narassa narānaṃ 5. Xuất xứ cách narā, naramhā, narasmā narehi, narebhi 6. Sở thuộc cách narassa narānaṃ 7. Định sở cách nare, naramhi, narasmiṃ naresu 8. Hô cách nara, narā narā

Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ nara:

7 Bản tiếng Anh chia thành: (a) Tatiyā = Ablative of agent, (b) Karaṇa = Ablative of instrument. Sở dụng cách trong tiếng Anh chia làm Tatiyā, Karaṇa và Pañcamī. Tatiyā

và Karaṇa có cùng 1 hình thức và đều có ý nghĩa là "phương tiện". Thường thì nếu chỉ nói "Sở dụng cách" chung chung thì nên hiểu là cả 3 loại này.

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ 23

- Manussa: con người - Mayūka: con công - Hattha: tay, cánh tay - Kassaka: nông dân - Pāda: chân - Lekhaka: thư ký - Kāya: thân - Deva: chư thiên, thiên thần - Rukkha: cây - Vānara: con khỉ - Pāsāṇa: hòn đá - Vihāra: tịnh xá - Gāma: làng - Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo - Buddha: đức Phật - Aja: con dê - Saṅgha: Hội chúng (Tăng) - Kumāra: bé trai - Āloka: ánh sáng - Vāṇiya: thương nhân, lái buôn - Loka: thế giới - Sīha: sư tử - Ākāsa: bầu trời - Mitta: bạn - Suriya: mặt trời - Mañca: cái giường - Canda: mặt trăng - Āhāra: vật thực, thức ăn - Magga: con đường - Cora: tên trộm - Putta: con, con trai (trong gia - Miga: con nai; thú vật đình); chàng trai - Assa: con ngựa - Dhamma: Giáo Pháp - Goṇa: con bò - Purisa: đàn ông; con người - Sunakha: con chó - Sakuṇa: con chim - Varāha: con heo (lợn) - Dāsa: nô lệ - Kāka: con quạ - Bhūpāla: đức vua (9) Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ a: Cách Số ít Số nhiều 1. Chủ cách o ā 2. Đối cách aṃ e 3. Sở dụng cách ena ehi, ebhi 4. Chỉ định cách āya, assa ānaṃ 5. Xuất xứ cách ā, amhā, asmā ehi, ebhi 6. Sở thuộc cách assa ānaṃ 7. Định sở cách e, amhi, asmiṃ esu 8. Hô cách a, ā ā

BÀI TẬP 1

A – Dịch sang tiếng Việt: 1. Manussānaṃ 6. Buddhesu 11. Ākāsena 16. Goṇāya 2. Purise 7. Dhammaṃ 12. Bhūpālebhi 17. Sīhānaṃ 3. Hatthaṃ 8. Saṅghamhā 13. Devā 18. Asso

4. Pādamhi 9. Suriye 14. Candaṃ 19. Sakuṇa 5. Kāyena 10. Rukkhassa 15. Gāmasmā 20. Mañcasmiṃ

B - Dịch sang Pāḷi 1. Những con chó 8. Cho con sư tử 15. Ngang qua thân 21. 2. Của cánh tay 9. Của những con 16. Trên giường 3. Trên những người bò 17. Của những 4. Từ trên cây 10. Từ những con mặt trăng 5. Trên những hòn chim 18. Trên đời đảo 11. Bởi ông vua 19. Con khỉ 6. Với cái chân 12. Ôi! Vị thiên thần 20. Ngang qua mặt 7. Bởi những cánh 13. Cho mặt trời trăng tay 14. Trên trời

BÀI TẬP 2

A – Dịch sang tiếng Việt 1. Purisassa goṇo 4. Buddhassa 7. Rukkhe sakuṇo 2. Manussāṇaṃ hat- dhammo 8. Pasānamhi goṇo thā 5. Mañcese manussā 9. Lokasmiṃ 3. Ākāsamhi sakuṇā 6. Assānaṃ pādā manussā 10. Bhūpālassa dīpā B – Dịch sang Pāḷi 1. Cái thân của con bò 6. Của những con chim ở trên trời 2. Con chim trên cây 7. Trong giáo lý của đức Phật 3. Hòn đảo trên thế giới 8. Những ngôi làng của đức vua 4. Với những bàn chân của con 9. Những con chim từ nơi cây người 10. Con ngựa trên con đường 5. Bởi những bàn tay của con khỉ

Chú ý: Khi dịch sang Pāḷi các mạo từ đươc bỏ qua. Pāḷi không có những mạo từ tương đương. Chữ ta (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chữ eka (một) dùng cho bất

định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với những danh từ mà nó bổ nghĩa (có bản chia riêng).

CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀḶI 25

CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀḶI
(10) Các động từ Pāḷi có 3 thì, 2 thể và 3 ngôi.
Thì: - Vattamānakāla: hiện tại
- Atītakāla: Quá khứ
- Anāgatakāla: Tương lai
Thể: - Kattukāraka: Năng động thể - Kammakāraka: thụ động thể

Ngôi: - Paṭhamapurisa: Ngôi thứ ba - Majjhimapurisa: Ngôi thứ hai - Uttamapurisa: Ngôi thứ nhất

Ngôi thứ nhất của tiếng Anh là ngôi thứ ba của tiếng Pāḷi. Số của động từ tương tự như danh từ.

(11) Không có các Thì Tiếp Diễn, Hoàn Thành, Hoàn Thành Tiếp Diễn trong tiếng Pālī như trong tiếng Anh. Do đó các cách chia thì chỉ ở dạng phiếm định. (12) Cách chia ngữ căn paca (nấu) Trực thuyết cách, năng động thể, thì hiện tại Ngôi Số ít Số nhiều 3 (so) pacati (te) pacanti 2 (tvaṃ) pacasi (tumhe) pacatha 1 (ahaṃ) pacāmi (mayaṃ) pacāma (13) Ngữ căn bhū (Bhava: là, có, trở nên, hiện hữu) Ngôi Số ít Số nhiều 3 bhavati bhavanti 2 bhavasi bhavatha 1 bhavāmi bhavāma

Những động từ sau đây đều chia tương tự:

- Gacchati: đi - Tiṭṭhati: đứng - Sayati: ngủ - Carati: đi bộ, đi dạo - Passati: thấy - Bhuñjati: ăn (thức ăn mềm) - Harati: mang đi, đem đi - Khādati: ăn (thức ăn cứng) - Vasati: sống, ở, cư trú - Āharati: mang lại, đem lại - Hasati: cười - Hanati: giết - Nisīdati: ngồi - Yācati: xin - Dhāvati: chạy - Bhāsati: nói - Āruhati: leo lên - Kīḷati: chơi, đùa giỡn

BÀI TẬP 3

A – Dịch sang tiếng Việt 1. Narā suriyaṃ passanti 11. Devā āsākena gacchanti 2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti 12. Assā dīpesu dhāvanti 3. Manusso gāme carati 13. Tvaṃ pādehi carasi 4. Sakuṇo rukkhe nisīdati 14. Tumhe hatthehi carasi 5. Buddho dhammaṃ bhāsati 15. Mayaṃ loke vasāma 6. Ahaṃ dīpaṃ āharāmi 16. Sunakhā vānarehi kīḷanti 7. Mayaṃ goṇe harāma 17. Puriso mañce sayati 8. Saṅgho gāmaṃ gacchati 18. Varāhā ajehi vasanti 9. Tvaṃ sīhaṃ passasi 19. Sīhā sakuṇe hananti 10. Bhūpālā asse āruhanti 20. Sunakhā gāme caranti

B – Dịch sang Pāḷi 1. Con ngựa đứng trên hòn đảo 5. Những người đàn ông ngủ 2. Những con dê đi trong làng trên những chiếc giường 3. Các ngươi thấy mặt trời 6. Những con bò đực chạy khỏi 4. Mặt trăng mọc trên trời con sư tử 7. Những con người sống trên 13. Đức vua giết con sư tử đời 14. Vị thiên thần du hành trên hư 8. Cậu đem cây đèn đi không 9. Chúng tôi sống trên hòn đảo 15. Cây cối sống trên đảo 10. Ngài là

đức vua 16. Anh ấy mang cây đèn lại 11. Các anh thấy con chim trên 17. Chúng tôi thấy thân của người cây đàn ông 12. Con khỉ đùa giỡn với con heo 18. Chúng tôi ăn bằng tay

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ 27

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ (14) Ở Pāḷi có đến 7 cách chia động từ gọi là dhātugana (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāḷi viết động từ căn với cả nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tướng. Mỗi dhātugana có một hay nhiều động từ tướng; động từ tướng này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

Bảy loại động từ và các động từ tướng như sau:

- Đệ nhất động từ (bhuvādigaṇa) :a
- Đệ nhị động từ (rudhādagaṇa) :ṃ-a
- Đệ tam động từ (divādigaṇa) : ya
- Đệ tứ động từ (svādigaṇa) : no, nu, uṇā
- Đệ ngũ động từ (kiyādigaṇa) : ṇā
- Đệ lục động từ (tanādigaṇa) : o, yira
- Đệ thất động từ (curādigaṇa) : e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất. Động từ căn paca và bhū thuộc đệ nhất. Nguyên âm cuối của paca được bỏ rơi trước động từ tướng a.

Động từ căn đơn âm như bhū không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành guṇa trước động từ tướng. - i hay ī thành e - nī + a = ne + a - u hay ū thành o - bhū + a = bho + a Rồi: e có a theo sau đổi thành ay; - ne + a = naya o có a theo sau đổi thành av - bho + a = bhava

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tướng.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ

(15) Điểm đặc biệt của động từ đệ thất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được dài ra trước vĩ ngữ của ngôi thứ ba (ngôi thứ nhất trong tiếng Anh).

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ a của đệ nhị, đệ tam, đệ lục, và đệ thất, cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

28 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

Động từ cơ bản của đệ thất động từ có hai loại vì có đến hai động từ tướng e và aya. Ví dụ động từ căn pāla có hai động từ cơ bản là pāle và pālaya.

Chia động từ pāla (hộ trì, cai trị)
Đệ thất động từ
Ngôi Số ít Số nhiều
1 Pāleti, pālayati Pālenti, pālayanti
2 Pālesi, pālayasi Pāletha,pālayatha
3 Pālemi, pālayāmi Pālema, pālayāma

Những động từ sau đây cũng chia tương tự:

- Jaleti: đốt, thắp - Cinteti: suy nghĩ - Oloketi: nhìn, ngắm - Uḍḍeti: bay - Deseti: giảng, thuyết - Udeti: mọc (mặt trời, mặt - Pūjeti: dâng, cúng, kính trăng,...) ngưỡng - Ṭhapeti: nắm, giữ; đặt, để - Pīḷeti: đè nén, áp bức, hiếp đáp - Neti: mang đi - Pāteti: rơi, ngả, té, đổ - Āneti: mang lại, đem lại - Māreti: giết - Katheti: nói - Coreti: trộm cắp (16) Động từ tướng của đệ ngũ động từ là ṇā. Trong ngôi thứ nhất (ngôi thứ 3 trong tiếng Anh), số nhiều ṇā được ngắn lại. Chia động từ vikkiṇāti (bán) Đệ ngũ động từ Ngôi Số ít Số nhiều 1 Vikkiṇāti Vikkiṇanti 2 Vikkiṇāsi Vikkiṇātha 3 Vikkiṇāmi Vikkiṇāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Kiṇāti: mua - Uggaṇhāti: học - Suṇāti: nghe - Janāti: hiểu, biết - Miṇāti: đong, đo - Jināti: thắng, chiến thắng - Gaṇhāti: lấy - Ocinati: lượm, nhặt; thâu, gom

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ 29

BÀI TẬP 4

A – Dịch sang tiếng Việt
1. Puttā dhammaṃ uggaṇhanti
2. Sīho migaṃ māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṃ vāṇijamhā mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṃ sunakhe hasanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse uḍḍenti
9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṃ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṃ Buddhaṃ pūjemi
12. Tvaṃ dīpaṃ jālesi
13. Dāso goṇaṃ pīleti
14. Tumhe magga kassakaṃ oloketha
15. Mayaṃ dhammaṃ jāṇāma
B – Dịch sang tiếng Pāḷi
1. Tên trộm ăn cắp con bò đực
2. Con trai viên thư ký mua con bò đực
3. Các lái buôn bán những cây đèn
4. Anh ấy biết con trai của người bạn
5. Những đứa trẻ học tại làng
6. Những con chim đứng (đậu) trên đường
7. Tên nô lệ thắp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai

9. Đức vua cai trị hòn đảo
10. Đàn chim bay trên trời
11. Chúng tôi thấy những người con của vị thương nhân
12. Hãy nhìn những bàn tay của con người
13. Các bạn nghe Giáo Pháp của đức Phật
14. Họ cúng dường hội chúng (chư Tăng)
15. Con khỉ hiếp đáp những con chim
30 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

(17) Danh từ nam tánh vĩ ngữ I Biến cách của chữ aggi (lửa) Cách Số ít Số nhiều 1 aggi aggī, aggayo 2 aggiṃ aggī, aggayo 3 agginā aggīhi, aggībhi 4 aggino, aggissa aggīnaṃ 5 agginā, aggimhā, aggismā aggīhi, aggībhi 6 aggino, aggissa aggīnaṃ 7 aggimhi, aggismiṃ aggīsu 8 aggi aggī, aggayo

Bảng biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ i

Cách Số ít Số nhiều 1 i ī, ayo 2 iṃ ī, ayo 3 inā īhi, ībhi 4 ino, issa īnaṃ 5 inā īhi, ībhi 6 ino, issa īnaṃ 7 īmhi, ismiṃ īsu 8 i ī, ayo

Những chữ sau cũng biến cách như chữ aggi:

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ 31

- Muni: tu sĩ - Giri: hòn núi - Ari: kẻ thù - Nidhi: của chôn cất, của để - Gahapati: gia chủ dành - Vyādhi: bệnh tật - Pāṇi: tay, bàn tay, cánh tay - Kapi: con khỉ - Muṭṭhi: nắm tay - Ravi: mặt trời - Isi: ẩn sĩ - Yaṭṭhi: cây gậy - Atithi: người khách - Rāsi: đống - Dīpi: con báo - Kavi: thi sĩ, nhà thơ - Asi: thanh kiếm, thanh gươm - Bhūpati: đức vua - Bodhi: cây bồ-đề - Adhipati: người cầm đầu, nhà - Pati: người chồng, gia chủ lãnh đạo - Vīhi: lúa - Udadhi: biển, đại dương - Maṇi: ngọc (maṇi) - Ahi: con rắn - Kucchi: bụng Những động từ sau đây chia như động từ pacati: - Khaṇati: đào - Āhaṇḍati: đi lang thang - Likhati: viết - Chindati: cắt, chặt - Āgacchati: đến - Labhati: được, nhận được - Vandati: lạy, đảnh lễ - Ḍasati: cắn - Paharati: đánh đập

BÀI TẬP 5

A – Dịch sang tiếng Việt
1. Muni dhammaṃ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṃ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṃ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṃ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṃ paharati
7. Kavayo nidhiṃ khaṇanti
8. Tvaṃ atithīnaṃ āhāraṃ nesi
9. Tumhe udadhimhi kīḷatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti

11. Kapi ahino kucchiṃ paharati
12. Kaviyo muṭṭhimhi maṇayo bhavanti8
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṃ vīhīnaṃ rāsiṃ9 passāmi
15. Mayaṃ gāme āhiṇḍāma

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ẩn sĩ từ núi đến
3. Có10 một thanh gươm ở trong tay kẻ thù
4. Có11 những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách vật thực
6. Những đứa con của bác nông dân đong một đống lúa
7. Con rắn nhận được thức ăn từ một vị thi sĩ
8. Những vị tu sĩ đốt lửa
9. Người gia chủ nhận hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khỉ trên cây đánh con báo
11. Nhà lãnh đạo đánh kẻ thù bằng thanh kiếm
12. Những vị ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi nhận được lúa từ người khách
14. Tôi thấy mặt trời trên biển

CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ (18) Chia động từ paca Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ Ngôi Số ít Số nhiều 1 paciṃ, apaciṃ pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā 2 paco, apaco pacittha, apacittha 3 paci, pacī, apaci, apacī pacuṃ, paciṃsu, apacuṃ, apaciṃsu

8
Động từ bhavati không có “đối cách” (đối cách được chia như chủ cách)
9
Dùng với “sở thuộc cách”
10
Bhavati
11
Bhavanti

CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ 33

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Gacchi: đã đi - Kiṇi: đã mua - Khādi: đã ăn - Dadi: đã cho - Vikkiṇi: đã bán - Kari: đã làm - Hari: đã đem (mang) - Nisīdi: đã ngồi - Dhāvi: đã chạy đi - Āruhi: đã leo lên - Sayi: đã ngủ - Āhari: đã đem - Gaṇhi: đã lấy - Cari: đã đi (mang) lại, đã đem đến

Tiếp đầu ngữ a được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

(19) Các từ trong nhóm Đệ Thất Động Từ có cách chia khác: Chia đệ thất động từ pāla Thì quá khứ, năng động thể Ngôi Số ít Số nhiều 1 pālesiṃ, pālayiṃ pālayimha, pālayimhā 2 pālayo pālayittha 3 pālesi, pālayi pālesuṃ, pālayuṃ, pālayiṃsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Māresi: đã giết - Kathesi: đã nói - Ṭhapesi: đã giữ; đã - Desesi: đã thuyết - Jālesi: đã đốt đặt - Coresi: đã ăn cắp - Ānesi: đã đem - Pīḷesi: đã áp bức - Nesi: đã mang đi (mang) lại - Pātesi: đã làm rơi - Cintesi: đã suy - Pūjesi: đã cúng, (rớt) xuống nghĩ dâng

BÀI TẬP 6

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdiṃsu
2. Ahaṃ dīpamhi acariṃ
3. Corā gahapatino nidhiṃ coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asiṃ olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakassa vīhiṃ yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkhaṃ dhāviṃsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchiṃsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapiṃ māresi
13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesiṃ
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadiṃsu
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pāṇiṃ ḍasi
18. Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhayo pālesi

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khỉ đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây

NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ 35

6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Cậu bé đã đi biển
13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khỉ đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khỉ bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

Chú ý: Các động từ có nghĩa di động thì dùng Đối cách. Như đi đến rừng, đi đến làng đều dùng giriṃ, gāmaṃ. Nhưng với nghĩa cho ai vật gì, ai phải dùng “chỉ định cách”, không dùng “đối cách”.

NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ (20) Hai nhân xưng đại danh từ amha và tumha không có tánh riêng (nam, nữ, trung tánh) và không có hô cách. Chúng được biến thể như sau: Amha Cách Số ít Số nhiều 1 ahaṃ mayaṃ, amhe 2 maṃ, mamaṃ amhe, amhākaṃ, no 3 mayā, me amhehi, amhebhi, no 4&6 mama, mayhaṃ, me, mamaṃ amhaṃ, amhākaṃ, no 5 mayā amhehi, amhebhi 7 mayi amhesu Tumha Cách Số ít Số nhiều 1 tvaṃ, tuvaṃ tumhe 2 taṃ, tavaṃ, tuvaṃ tumhe, tumhākaṃ, vo 3 tvayā, tayā, te tumhehi, tumhebhi, vo

4 & 6 tava, tuyhaṃ, te tumhaṃ, tumhākaṃ, vo 5 tvayā, tayā tumhehi, tumhebhi 7 tvayi, tayi tumhesu

Chú ý: Te, me, vo, và no không được dùng ở đầu câu.

Ngữ vựng:

- Na hay no: không - Kodha: sự nóng giận - Atthi: có - Geha: nhà - N’atthi: không có, không phải là

BÀI TẬP 7

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ahaṃ mayhaṃ puttassa assaṃ adadiṃ
2. Tvaṃ amhākaṃ gāmā āgacchasi

3. Mayaṃ tava hatthe passāma
4. Mama puttā giriṃ āruhiṃsu
5. Tumhākaṃ sunakhā magge sayiṃsu
6. Amhaṃ mttā coraṃ asinā pahariṃsu
7. Tumhaṃ dāsā arīnaṃ asse hariṃsu
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi
9. Isayo mayhaṃ gehe na vasiṃsu
10. Kavi tava puttānaṃ dhammaṃ desesi
11. Amhesu kodho12 natthi13
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha
13. Mayaṃ bhūpatino mige vikkiṇimha
14. Gahapatino putto maṃ pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe pahariṃsu
16. Ahaṃ tumhākaṃ vīhī na gaṇhiṃ
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha
12 kodha = sự tức giận (m) 13 Động từ atthi, natthi giống như bhavati

CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI 37

19. Mayaṃ atithīnaṃ odanaṃ pacimha 20. Kapayo maṃ āhāraṃ yāciṃsu B – Dịch sang Pāḷi

1. Tôi đã bán những viên ngọc của mình cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những người nô lệ những con bò đực của mình
3. Các anh đã mua một thanh kiếm từ tôi
4. Các người chớ đánh những con khỉ bằng tay của mình
5. Nhà lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Vị tu sĩ đã giảng giải đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn thức ăn
8. Những người nô lệ của gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các anh đã không đi biển
10. Trong tay của chúng tôi không có những hòn ngọc
11. Con trai của thi sĩ đã đánh con chó với cây gậy
12. Những người con của chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi cùng tôi tới ngôi nhà
15. Một con rắn đã cắn bàn tay của con tôi
16. Con báo đã giết (một) con bò đực trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn (thấy) những con sư tử
18. Chúng tôi không thấy thanh kiếm của đức vua

19. Tôi đã không đi tới những con nai
20. Bạn đã mua một con công từ vị thi sĩ
CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI
(21)
Chia động từ paca thì vị lai
Ngôi Số ít Số nhiều 1 pacissati pacissanti 2 pacissasi pacissatha 3 pacissāmi pacissāma
Những động từ sau đây cũng được chia tương tự:

- Gamissati (gacchissati): sẽ đi - Vasissati: sẽ sống - Āgamissati (āgacchissati): sẽ - Dadissati:sẽ cho đến - Karissati: sẽ làm

- Bhuñjissati: sẽ ăn - Passissati:sẽ thấy - Harissati: sẽ mang - Bhāyissati: sẽ sợ

Các động từ ở thì hiện tại có thể đổi qua thì vị lai bằng cách để issa vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, rồi bỏ nguyên âm cuối của động từ cơ bản.

Ví dụ:

- bhuñjati = bhuñja + issa + ti : bhuñjissati - kiṇāti = kiṇā + issa + ti : kinissati - deseti = dese + issa + ti : desessati

(22) Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ ī Pakkhī (con chim) Cách Số ít Số nhiều 1&8 pakkhī pakkhī, pakkhino 2 pakkhinaṃ, pakkhiṃ pakkhī, pakkhino 3 pakkhinā pakkhīhi, pakkhībhi 4&6 pakkhino, pakkhissa pakkhīnaṃ 5 pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā pakkhīhi, pakkhībhi 7 pakkhini, pakkhimhi, pakkhismiṃ pakkhīsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ Ī

Cách Số ít Số nhiều 1 ī ī, ino 2 iṃ, inaṃ ī, ino 3 inā īhi, ībhi 4 ino, issa īnaṃ 5 inā, imhā, ismā īhi, ībhi 6 ino, issa īnaṃ 7 ini, imhi, ismiṃ īsu 8 ī ī, ino

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Hatthī: con voi - Chattī: người cầm lọng - Dāṭhī: voi lớn có ngà - Sāmī: người chủ, vị chủ tể

- Dīghajīvī: người sống lâu - Bhogī: con rắn - Sukhī: người an lạc - Seṭṭhī: triệu phú - Balī: người có sức mạnh, có thế - Pāpakārī: kẻ làm ác lực - Bhāgī: người chia phần - Mahī: người có vòng hoa - Karī: con voi - Gaṇī: người có đồ chúng - Sasī: mặt trăng - Kuṭṭhī: người bệnh cùi - Sārathī: người đánh xe - Sikhī: con công - Mantī: bộ trưởng, quan đại thần

BÀI TẬP 8

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mantī hatthinaṃ āruhissati

2. Mayaṃ seṭṭhino gehaṃ gamissāma
3. Tvaṃ sāmino puttassa kapiṃ dadissasi
4. Gaṇino sukhino bhavissanti
5. Amhākaṃ sāmino dīghajīvino na bhavanti
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogiṃ māresi
7. Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti
8. Kuṭṭhī sārathino pādaṃ yaṭṭhinā pahari
9. Sikhī chattimhā bhāyissati
10. Sārathī asse gāmamhā harissati
11. Tumhe mālīhi sasinaṃ olokessatha
12. Balī ḍāthino kāyaṃ chindissati
13. Amhākaṃ mantino balino abhaviṃsu
14. Seṭṭhino mālino pasissanti
15. Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng 2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu 3. Những người làm ác không trở thành14 những người sống an lạc 4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi 5. Vị bộ trưởng sẽ nhận một con công từ người chủ

14 Na bhavissati: dùng ở thì vị lai có nghĩa là sẽ trở thành, sẽ trở nên

6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng15 7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi 8. Những con rắn sẽ cắn người có thế lực 9. Những con của người chủ sẽ thấy con sư tử của vị triệu phú 10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách 11. Con voi đã giết người bằng chân của nó 12. Ngươi sẽ không là một vị triệu phú 13. Những người con của đức vua sẽ ăn cùng với những vị quan đại thần 14. Những con khỉ sẽ không rơi từ cây xuống 15. Tôi sẽ không dẫn con voi của người đánh xe đi (23) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ u Garu (thầy giáo) Cách Số ít Số nhiều 1&8 garu garū, garavo 2 garuṃ garū, garavo 3&5 garunā garūhi, garūbh 4&6 garuno, garussa garūnaṃ 7 garumhi, garusmiṃ garūsu

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ u

Cách Số ít Số nhiều 1&8 u ū, avo 2 uṃ ū, avo 3&5 una ūhi, ūbhi 4&6 uno, ussa ūnaṃ 7 umhi, usmiṃ ūsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Bhikkhu16: vị Tỳ-khưu - Ākhu: con chuột - Bāhu: cánh tay - Ketu: cây cờ - Pasu: thú vật - Taru: cây - Veḷu: tre, trúc - Pharasu: cái búa

15
Nên dùng chỉ định cách ở đây.
16

Hô cách số nhiều có thêm một hình thức khác: bhikkhave
CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI 41

- Setu: cái cầu - Ucchu: cây mía - Bandhu: người bà con, thân - Sattu: kẻ thù quyến - Susu: trẻ con - Sindhu: biển, đại dương - Kaṭacchu: cái muỗng

Một vài danh từ vĩ ngữ u lại biến thể khác:

(24) Bhātu (anh) Cách Số ít Số nhiều 1 bhātā bhātaro 2 bhātaraṃ bhātare, bhātaro 3&5 bhātarā bhātarehi, bhātarebhi 4&6 bhātu, bhātuno, bhātussa bhātūnaṃ, bhātānaṃ, bhātarānaṃ 7 bhātari bhātaresu, bhātusu 8 bhāta, bhātā bhātaro

Pitu (cha) biến thể giống Bhātu (25) Nattu (cháu trai) Cách Số ít Số nhiều 1 nattā nattāro 2 nattāraṃ nattāre, nattāro 3&5 nattārā nattārehi, nattārebhi 4&6 nattu, nattuno, nattussa nattānaṃ, nattārānaṃ 7 nattari nattāresu 8 natta, nattā nattāro

Những danh từ sau đây biến thể tương tự: - Satthu: giáo sư, vị cố vấn - Gantu: người đi - Bhattu: người chồng - Vattu: người nói - Dātu: người cho - Viññātu: người hiểu biết, thức - Vinetu: người dạy, người giả hướng dẫn - Kattu: người làm, người tạo ra - Netu: nhà lãnh đạo - Sotu: người nghe, thính giả - Jetu: người thắng trận

(26) Các giới từ saha, saddhiṃ (với, cùng với) dùng với danh từ Sở dụng cách chỉ người và thường đi sau danh từ. Đôi khi một mình Sở dụng cách cũng có nghĩa là với. Ngữ vựng: - Ca: và - Pi, api: cũng, với - Vā, athavā: hoặc, hay

BÀI TẬP 9

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati
3. Garu mayhaṃ susūnaṃ ucchavo adadi
4. Bhikkhavo nattārānaṃ dhammaṃ desessanti
5. Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha
8. Mayaṃ netārehi saha satthāraṃ pūjessāma
9. Bhātā veḷunā pakkhiṃ māresi
10. Amhākaṃ pitaro sattūnaṃ ketavo āhariṃsu
11. Jetā dātāraṃ bāhunā pahari
12. Satthā amhākaṃ netā bhavissati
13. Mayaṃ pitarā saddhiṃ veḷavo āharissāma
14. Ahayo ākhavo bhuñjanti
15. Mama sattavo setumhi nisīdiṃsu
16. Amhaṃ bhātaro ca pitaro ca sindhuṃ gacchiṃsu

17. Ahaṃ mama bhātarā saha sikhino vikiṇissāmi

18. Susavo kaṭacchunā odanaṃ āhariṃsu

19. Gāmaṃ gantā tarūsu ketavo passissati

20. Setuṃ kattā gāmamhā veḷavo āhari

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tôi sẽ chặt những cây tre bằng cây búa của tôi 2. Những vị giáo sư sẽ nhìn những người thắng trận 3. Họ đã mang những cây mía cho những chú voi 4. Thính chúng sẽ đến chư Tỳ-khưu 5. Báo và sư tử không sống trong làng mạc (dùng số nhiều) 6. Tôi đã đi đến vị giáo sư cùng với anh trai mình

7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những thương gia 8. Con của anh tôi đã giết con chim với cây gậy 9. Thân quyến của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim 10. Khỉ và nai sống trên núi (dùng số nhiều) 11. Hắn đánh cánh tay của cháu trai tôi 12. Những kẻ thù đã mang đi cây cờ của nhà lãnh đạo của chúng tôi 13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ 14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn 15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm 16. Vị thí chủ đã mang cơm với những cái muỗng lại 17. Thú vật của cha tôi đã ở trên tảng đá 18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi 19. Con trai của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hoặc con bò đực 20. Anh của tôi hay con trai của ông ấy sẽ đem lại một con khỉ cho bọn trẻ Ngữ vựng: - Những người làm cầu (câu 13): “Setuṃ kattāro” hay “Setavo kattāro” - Sẽ sợ những con rắn (câu 14) : “Bhogīhi bhayissanti” (XXC) - Của ông ấy (câu 20): “Tassa” (27) Những danh từ có vĩ ngữ vantu và mantu biến thể khác với danh từ có vĩ ngữ U nam tánh đã nói đến trước. Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thánh danh từ khi đứng một mình và thế cho người hay vật mà chúng định phẩm. Chúng biến thể theo cả ba tánh. Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối u thành ī, như guṇavantī, bandhumantī17,… (28) Biến thể của danh từ vĩ ngữ u Biến thể chữ Guṇavantu (có đức hạnh; người có đức hạnh) Cách Số ít Số nhiều 1 guṇavā guṇavanto, guṇavantā 2 guṇavantaṃ guṇavante

17 Biến thể theo danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī (sẽ học sau)

3 guṇavatā, guṇavantena guṇavantehi, guṇavantebhi 4&6 guṇavato, guṇavantassa guṇavataṃ, guṇavantānaṃ 5 guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantasmā guṇavantehi, guṇavantebhi 7 guṇavati, guṇavantamhi guṇavantasmiṃ guṇavantesu 8 guṇavaṃ, guṇava, guṇavā guṇavanto, guṇavantā

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Dhanavantu: giàu; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; Đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con

- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Chú ý: những danh từ có vĩ ngữ mantu biến thể như vantu. Bảng biến cách của danh tính từ nam tánh vĩ ngữ vantu và mantu: Cách Số ít Số nhiều 1 ā anto, antā 2 antaṃ ante 3 atā, antena antehi, antebhi 4&6 ato, antassa ataṃ, antānaṃ 5 atā, antamhā, antasmā antehi, antebhi 7 ati, antamhi, antasmiṃ antesu 8 aṃ, a, ā anto, antā (29) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ ū Vidū (người sáng suốt, có trí) Cách Số ít Số nhiều 1 & 8 vidū vidū, viduno 2 viduṃ vidū, viduno 3 & 5 vidunā vidūhi, vidūbhi

CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI 45

4 & 6 vidūno, vidussa vidūnaṃ 7 vidumhi, vidusmiṃ vidūsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ ū:

Cách Số ít Số nhiều 1&8 ū ū, uno 2 uṃ ū, uno 3&5 unā ūhi, ūbhi 4&6 ūno, ussa ūnaṃ 7 umhi, usmiṃ ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Pabhū: vị chủ tể
- Vadaññū: người có lòng bố thí
- Sabbaññū: Đấng Toàn Tri, Nhất Thiết Trí
- Mattaññū: người có tiết độ
- Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

(30) Các trạng từ chỉ thời gian (bất biến từ): - Kadā: khi nào - Ekadā: một ngày kia; một lần - Tadā: lúc bấy giờ, lúc ấy - Pacchā: sau này - Sadā: luôn luôn - Purā: lúc trước - Idāni: nay, hiện nay - Sāyaṃ: chiều, buổi chiều - Ajja: hôm nay - Pāto: sáng, buổi sáng - Suve: ngày mai - Parasuve: ngày mốt, ngày kia - Hīyo: hôm qua - Parahīyo: bữa trước, hôm kia - Yadā: khi nào

BÀI TẬP 10

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṃ dhammaṃ desessati
2. Bhikkhavo Bhagavantaṃ vandiṃsu
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṃ passanti

4. Tadā balavanto arī veḷuhi pahariṃsu
5. Kadā tumhe dhanavantaṃ passissatha?
6. Suve mayaṃ sīlavante vandissāma
7. Bhagavanto sabbaññuno bhavanti
46 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

8. Viduno kulavato gehaṃ gacchiṃsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasiṃsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi
11. Kulavataṃ bhātaro dhanavanto na bhaviṃsu
12. Ahaṃ Himavantamhi phalavante rukkhe passiṃ
13. Purā mayaṃ Himavantaṃ gacchimha
14. Hīyo sāyaṃ bandhumanto yasavataṃ gāmaṃ gacchiṃsu
15. Viññuno pacchā pabhuno gehe vasissanti
B – Dịch sang Pāḷi
1. Những đứa con của nhà giàu không phải luôn sáng suốt 2. Người có bà con không sợ kẻ thù 3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đảnh lễ Đức Thế Tôn 4. Những đứa cháu trai của các anh không được thông minh 5. Ngày mai, những bậc trí giả sẽ thuyết giảng cho những người có giai cấp cao 6. Hôm nay, những người giàu có sẽ đi đến ngọn núi trong Hy-mã-lạp sơn 7. Trong vườn của phú gia có cây ăn trái, sư tử và báo 8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến làng chúng ta? 9. Những người con của những người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng 10. Một thời, anh trai của người sáng suốt đánh người có giới hạnh 11. Thuở trước, tôi sống tại nhà của vị chủ tể 12. Hôm qua, có những con voi và con ngựa trong vườn 13. Lúc này, người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai 14. Những người cha của họ đã là những người có chánh niệm 15. Một thời, chúng tôi đã thấy mặt trời từ vườn của người giàu có

BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH 47

BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH (31) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ ā Vanitā (đàn bà, thiếu phụ) Cách Số ít Số nhiều 1 vanitā vanitā, vanitāyo 2 vanitaṃ vanitā, vanitāyo 3&5 vanitāya vanitāhi, vanitābhi 4&6 vanitāya vanitānaṃ 7 vanitāya, vanitāyaṃ vanitāsu 8 vanite vanitā, vanitāyo

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ ā

Cách Số ít Số nhiều 1 ā ā, āyo 2 aṃ ā, āyo 3&5 āya āhi, ābhi 4&6 āya ānaṃ 7 āya, āyaṃ āsu 8 e ā, āyo

48 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Kañña: con gái, thiếu nữ - Bhariyā: vợ - Gīvā: cổ - Chāyā: bóng, bóng mát - Jivhā: lưỡi - Vālukā: cát - Senā: bộ đội, quân đội - Kathā: lời nói, bài giảng, bài - Guhā: cái hang, hang động nói chuyện - Dolā: chiếc kiệu - Surā: rượu - Ammā: mẹ - Laṅkā: Tích Lan

(Srilanka) - Sālā: phòng lớn, đại sảnh - Sakkharā: hòn sỏi - Vācā: lời nói - Niddhā: giấc ngủ, sự ngủ - Pūjā: sự cúng dường - Vasudhā: đất, mặt đất - Godhā:con tắc kè - Dārikā: bé gái - Parisā: người hầu, tuỳ tùng - Paññā: trí tuệ - Nāvā: chiếc tàu - Pipāsā: khát - Disā: phương, hướng, phương - Sabhā: hội, đoàn thể; phòng hướng họp - Jaṅghā: ống chân - Silā: hòn đá - Gaṅgā: dòng sông; sông Hằng - Latā: dây leo - Nāsā: mũi - Mālā: vòng hoa - Pabhā: ánh sáng - Vaḷavā: ngựa cái - Sākhā: cành cây - Visikhā: con đường, con phố - Khudā: đói - Devatā: thiên thần - Tulā: cái cân - Soṇḍā: cái vòi (voi) - Mañjūsā: cái hộp - Dāṭhā: ngà voi

MỆNH LỆNH CÁCH (32) Mệnh lệnh cách dùng để sai bảo, cầu khẩn, khuyên lơn, hay ước vọng. Trong Pāḷi, mệnh lệnh cách được gọi là pañcamī Cách chia động từ paca Ngôi Số ít Số nhiều 3 pacatu pacantu 2 paca, pacāhi pacatha 1 pacāmi pacāma

KHẢ NĂNG CÁCH 49

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Hotu18: để sự ấy như vậy - Bhavatu: để nó là - Pivatu: để nó uống - Gacchantu: để nó đi - Jayatu: để nó chinh phục, thắng - Bhāsatu: để nó nói trận - Pakkhipatu: để nó đặt vào trong - Rakkhatu: để nó hộ trì - Ṭhapetu: để nó giữ, cầm, nắm; đặt, để

KHẢ NĂNG CÁCH (33) Trong Pāḷi, khả năng cách được gọi là sattamī. Dùng để diễn tả khả năng, sai bảo, ước mong, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ. Cách chia động từ paca Ngôi Số ít Số nhiều 1 paceyya paceyyuṃ 2 paceyyāsi paceyyātha 3 paceyyāmi paceyyāma

Chú ý: Các chữ sace, yadi, ce (bất biến từ) có nghĩa là nếu, nhưng chữ ce không được dùng ở đầu câu.

BÀI TẬP 11

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Vanitāyo nāvāhi gaṅgāyaṃ gacchantu
2. Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṃ pi nahāyissāmi
4. Yadi so sabhāyaṃ katheyya, ahaṃ pi katheyyāmi
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu
6. Devatā vasudhāyaṃ manusse rakkhantu
7. Sace te vālukaṃ āhareyyuṃ ahaṃ (taṃ) kiṇissāmi

18 Hoti tương tự như bhavati, atthi, natthi, không có Đối cách

8. Tumhe dārikāya hatthe mālaṃ ṭhapetha
9. Sālāya chāyā vasudhāya patati
10. Corā mañjusāyo guhaṃ10 hariṃsu
11. Kaññāyo godhaṃ sakkharāhi pahariṃsu

12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṃ chindi
13. Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyuṃ
14. Tumhe mittehi saha suraṃ mā pivatha19
15. Mayaṃ parisāya saddhiṃ odanaṃ bhuñjissāma
16. Bhānumato pabhā sindhumhi bhavatu
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṃ sakkharaṃ pakkhipi
18. Tumhe parisāhi saddhiṃ mama kathaṃ suṇātha
19. Amhākaṃ ammā dolāya gāmaṃ agacchi
20. Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi
B – Dịch sang Pāḷi

1. Tên trộm đã mang chiếc hộp đến cái hang20 2. (Các anh) hãy đi đến làng các anh cùng với mẹ mình 3. Hãy để cho những thiếu phụ đi trên một chiếc tàu 4. Nếu ông ấy mua con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của mình 5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại cuộc họp 6. Chúng ta nói những lời nói bằng lưỡi của mình 7. Đừng đánh con tắc kè với những viên sỏi 8. Mong rằng người tuỳ tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Tích Lan 9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ dâng cho những bậc hiền trí 10. Hãy trang điểm21 cổ của người con gái bằng vòng hoa 11. Bóng của dây leo in xuống trên mặt đất 12. Người đàn bà đã mang đến một cái cân từ phòng họp 13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai 14. Nếu bạn nấu cơm, tôi sẽ cho thiếu phụ thức ăn 15. Cầu mong chư thiên che chở cho con và cháu của chúng tôi 16. Người thiếu nữ đã đem cát từ con đường lại 17. Người tuỳ tùng của tôi đã chặt những cành nhánh của cội cây

19
Mā pivatha = không uống. Trong thực tế mā có thể được dùng thay cho na.
20
Dùng Đối cách
21
Trang điểm – alaṇkarohi.
KHẢ NĂNG CÁCH 51

18. Hãy để con voi mang hòn đá đến con đường 19. Thú vật sẽ giết chết nó nếu nó ngồi trong hang 20. Có những hòn ngọc trong chiếc hộp của người con gái

Ngữ vựng:

- Jayati (đt): chinh phục, thắng trận - Mā: (bbt): chớ, đừng, không nên - Pivati (đt): uống - Patati = pāteti (đt): rơi, ngả - Alaṅkaroti (đt): trang điểm - Rakkhati (đt): che chở, hộ trì - Pakkhipati (đt): để vào, đặt vào (34) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ I Bhūmi (đất; sàn nhà) Cách Số ít Số nhiều 1&8 bhūmi bhūmī, bhūmiyo 2 bhūmiṃ bhūmī, bhūmiyo 3&5 bhūmyā, bhūmiyā bhūmīhi, bhūmībhi 4&6 bhūmiyā bhūmīnaṃ 7 bhūmiyā, bhūmiyaṃ bhūmīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Cách Số ít Số nhiều 1&8 i ī, iyo 2 iṃ ī, iyo 3&5 yā, iyā īhi, ībhi 4&6 iyā īnaṃ 7 iyā, iyaṃ īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Ratti: đêm - Kitti: danh tiếng - Asani: sét - Mati: trí tuệ - Sati: trí nhớ - Patti: bộ binh - Aṅguli: ngón tay - Yuvati: thiếu nữ, con gái - Yaṭṭhi: cây gậy - Vuṭṭhi: mưa - Doṇi: chiếc thuyền - Nāḷi: đồ đo lường lúa

- Khanti: nhẫn nhục - Dhūli: bụi bẩn - Dundubhi: cái trống - Vuddhi: sự phát triển, gia tăng - Aṭavi: rừng (35) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī Kumārī (bé gái, thiếu nữ, con gái) Cách Số ít Số nhiều 1&8 kumārī kumārī, kumāriyo 2 kumāriṃ kumārī, kumāriyo 3&5 kumāriyā kumārīhi, kumārībhi 4&6 kumāriyā kumārīnaṃ 7 kumāriyā, kumāriyaṃ kumārīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Cách Số ít Số nhiều 1&8 ī ī, iyo 2 iṃ ī, iyo 3&5 iyā īhi, ībhi 4&6 iyā īnaṃ 7 iyā, iyaṃ īsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Nārī: đàn bà - Mātulāṇī: cô, dì - Itthī: đàn bà - Pokkharaṇī: hồ nước - Sakuṇī: chim mái - Bhaginī: chị - Gāvī: bò cái - Rājinī: hoàng hậu - Kukkutī: gà mái - Vāpī: bể nước - Taruṇī: đàn bà trẻ - Nadī: con sông - Sakhī: bạn gái - Sīhī: sư tử cái - Dāsī: nữ tỳ - Kadalī: chuối - Migī: nai cái - Hatthidī: voi cái - Mahī: quả đất; tên con sông - Kākī: quạ mái - Devī: hoàng hậu; nữ thiên thần - Vānarī: khỉ cái - Brāhmaṇī (brahmaṇī): nữ bà-la- môn

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 53

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (36) Những từ có vĩ ngữ tvā, tvāna, tūna và ya như katvā (sau khi làm), gantvāna (sau khi đi) và adāya (sau khi lấy) có thể gọi là bất biến quá khứ phân từ hay danh động từ và không có biến thể.

Trong câu So gāmaṃ gantvā, bhataṃ bhuñji, chữ gantvā có thể và ga- to (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

- Pacitvā (pacitūna): khi nấu - Bhuñjitvā: khi ăn xong xong (sau khi nấu) - Ādāya: khi lấy xong - Ṭhatvā: khi đứng xong (sau khi - Vidhāya: khi ra lệnh xong; khi đứng) làm xong - Pavitvā: khi uống xong - Pahāya: khi bỏ xong - Kīḷitvā: khi chơi xong - Okkamma: khi đi qua một bên - Sayitvā: khi ngủ xong - Nahātvā: khi tắm xong

Chú ý: 1. Tvā, tvāna, tūna có thể dùng chữ nào cũng được. Nếu vĩ ngữ của căn không phải là ā thì thêm i vào 2. Ya thường được dùng với ngữ căn có thêm tiếp đầu ngữ như:

- ā + dā + ya = ādāya - vi + dhā + ya = vidhāya Trong vài trường hợp, chữ ya hoà hợp với phụ âm cuối cùng của ngữ căn hay đổi chỗ với phụ âm ấy. Hoà hợp - ā + gam + ya = āgamma (khi đã đến) - ni + kham + ya = nikkhamma (khi đã đi khỏi) Thay đổi: - ā + ruh + ya = āruyha (sau khi leo lên) - pa + gah + ya = paggayha(sau khi đỡ lên) - o + ruh + ya = oruyha (sau khi xuống)

BÀI TẬP 12

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Brāhmaṇī kumāriyā saddhiṃ nadiyaṃ nahātvā gehaṃ agami 2. Nāriyo odanaṃ pacitvā bhuñjitvā kukkuṭīnaṃ pi adadiṃsu 3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṃ gantvā nahāyissanti

4. Rājinī dīpā nikkhamma nāvāya gamissati
5. Vānarī itthiyo passitvā taruṃ āruyha nisīdi
6. Taruṇī hatthehi sākhaṃ ādāya ākaḍḍhi
7. Tumhe vāpiṃ taritvā aṭaviṃ pavisatha
8. Dīpayo aṭavīsu ṭhatvā migī māretvā khādanti
9. Yuvatīnaṃ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjitvā sayiṃsu
10. Hatthinī pokkharaṇiṃ oruyha nahātvā kadaliyo khādi
11. Sīhī migiṃ māretvā susūnaṃ dadissati
12. Gāviyo bhūmiyaṃ sayitvā uṭṭhahitvā aṭaviṃ pavisiṃsu
13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṃ ānessati
14. Sakuṇī mahiyaṃ āhiṇḍitvā āhāraṃ labhati
15. Kākī taruno sākhāsu nisīditvā ravitvā ākāsaṃ uḍḍessanti

Ngữ vựng:
- Tattha (bbt): chỗ ấy
- Agami (gacchati): đã đi đến
- Adadiṃsu (dadāti): đã cho
- Ākaḍḍhi (ākaḍḍhati): đã kéo
- Taritvā (tarati): sau khi đi (lội) qua
- Pavisatha (pavisati): đi vào, đi vô trong
- Oruyha (oruhati): sau khi xuống, đi xuống
- Āruyha (āruhati): sau khi đi lên, leo lên
- Uṭṭhahitvā (uṭṭhahati): sau khi đứng dậy
- Ravitvā (ravati): sau khi kêu (la ó, làm ồn ào)

B – Dịch sang Pāḷi

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó 2. Hôm qua, sau khi đi đến ngôi làng, người nữ bà-la-môn đã mua một con gà mái 3. Những thiếu nữ đã về nhà sau khi đi đến hồ nước, tắm và đùa giỡn tại nơi ấy 4. Con vượn cái, sau khi leo lên, đã ngồi trên cành cây 5. Sau khi chơi và tắm, những người anh của thiếu nữ đã ăn cơm 6. Những chị gái của các chàng trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm chúng lên cổ của hoàng hậu 7. Sau khi lội qua sông, con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của thiếu phụ 8. Sau khi đem những chiếc thuyền về, những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và đi vào rừng

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 55

9. Sau khi nấu cơm cho cha, thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái 10. Sau khi từ rừng lại, cha của thiếu nữ đã ngã xuống đất 11. Những con bò cái và bò đực của nhà triệu phú, sau khi uống nước tại bể, đã đi vào trong rừng 12. Sau khi mua một cái trống, chị gái của thiếu phụ đã tặng nó cho bạn của mình 13. Sau khi men theo dòng sông đến rừng, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái 14. Sau khi đến bể nước của đức vua, hoàng hậu đã tắm tại chỗ ấy với các tỳ nữ rồi đi dạo trong vườn 15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, đã kêu lên22 rồi ngủ tại chỗ ấy23 (37) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U Dhenu (con bò cái) Cách Số ít Số nhiều 1&8 dhenu dhenū, dhenūyo 2 dhenuṃ dhenū, dhenūyo 3&5 dhenuyā dhenūhi, dhenūbhi 4&6 dhenuyā dhenūnaṃ 7 dhenuyā, dhenuyaṃ dhenūsu Bảng biến cách của danh từ nữ tánh vĩ ngữ u Cách Số ít Số nhiều 1&8 u ū, uyo 2 uṃ ū, uyo 3&5 uyā ūhi, ūbhi 4&6 uyā ūnaṃ 7 uyā, uyaṃ ūsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Yagu: cháo - Kacchu: ngứa - Kāsu: cái hố - Kaṇeru: con voi cái - Vijju: sét, chớp - Dhātu: giới vức, cảnh giới

22
"Ravitvā" có thể được dùng với nghĩa "đã kêu lên".
23
Chỗ ấy = tattha.

- Rajju: sợi dây, dây thừng - Sassu: mẹ chồng, nhạc mẫu - Daddu: ghẻ lở (38) Mātu có biến cách khác: Biến thể của Mātu (mẹ) Cách Số ít Số nhiều 1 mātā mātaro 2 mātaraṃ mātare, mātaro 3&5 mātarā, mātuyā mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi 4&6 mātuyā mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ 7 mātari mātaresu, mātusu 8 māta, mātā, māte mātaro

Dhītu và duhitu: con gái (trong gia đình) biến thể tương tự.

(39) Một số trạng từ chỉ nơi chốn: - Tattha: chỗ ấy, nơi ấy - Kuhiṃ: chỗ nào - Ettha: chỗ này - Anto: ở trong (STC) - Idha: chỗ này - Antarā: ở giữa (STC) - Upari: trên (dùng với STC) - Sabbattha: khắp nơi, tất cả mọi - Tiriyaṃ: ngang qua (dùng với chỗ ĐSC) - Ekattha: tại một chỗ - Kattha: chỗ nào? ở đâu? - Kuto: từ đâu? - Tatra: chỗ kia - Tato: từ đấy, từ đó

BÀI TẬP 13

A – Dịch sang tiếng Việt
1. Dāsiyā mātā dhenuṃ rajjuyā bandhitvā ānesi
2. Mayhaṃ mātulānī yāguṃ pacitvā dhītarānaṃ dadissati
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā tattha kāsūsu patiṃsu
4. Dhanavatiyā24 sassu idha āgamma bhikkhū vandissati

5. Rājiniyā dhītaro ārāmaṃ gantvā satthāraṃ mālāhi pūjesuṃ

6. Kaññānaṃ pitaro dhītarānaṃ vuddhiṃ icchanti

7. Kuto tvaṃ dhenuyo kiṇissasi?

24 Dhanavantu (nam tánh) => dhanavantī (nữ tánh), biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ “ī”

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 57

8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjiṃsu? 9. Te gehassa ca rukkhassa ca antarā kīḷiṃsu 10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissanti 11. Dhītuyā jaṅghāyaṃ daddu atthi 12. Yuvatī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṃ gamissati 13. Amhākaṃ mātarānaṃ gāviyo sabbattha caritvā bhuñjitvā sāyaṃ ekattha sannipatanti* 14. Dhanavatiyā nattāro magge tiriyaṃ dhāvitvā aṭaviṃ pavisitvā nilīyiṃsu** 15. Asani rukkhassa upari patitvā sākhā chinditvā taruṃ māresi Ngữ vựng: - Bandhitvā (bandhati): cột, trói, buộc - Icchati: muốn, ước muốn, mong muốn - Sannipatati = tụ họp, đến với nhau. - Nilīyati = giấu, ẩn mình. B – Dịch sang Pāḷi 1. Mẹ của người con gái đã cho thiếu nữ một vòng hoa 2. Sau khi buộc những con bò cái bằng những sợi dây thừng, người đàn bà dắt chúng đến rừng 3. Sau khi lang thang khắp nơi trên đảo, chị của thiếu nữ đã về nhà và ăn (một ít) thức ăn 4. Chị của mẹ các anh sống ở đâu? 5. Những người con gái của chị tôi sống tại một chỗ 6. Khi nào họ sẽ đến dòng sông? 7. Hôm qua, nhạc mẫu của hoàng hậu đã đến đây và hôm nay đã trở về 8. Sau khi tắm tại bể nước, những người con gái của người đàn bà giàu có đã đi ngang qua khu vườn 9. Những người dì của chúng tôi sẽ nấu và ăn (uống)25 cháo với các bạn gái 10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và các cây 11. Khi nào những người mẹ và những người con gái sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời giảng dạy của Đức Phật? 12. Anh đem con voi lại từ chỗ nào? 13. Các con của hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến rừng và đã rơi xuống một cái hố tại đó 14. Có ghẻ (ngứa) trên bàn tay của người chị

25 Ăn cháo là cách nói của người Việt, còn trong Pāḷī dùng động từ “pivati” (pivissanti)

15. Sét đã đánh trên hòn đá và làm hòn đá bể thành hai mảnh

Ngữ vựng:

- Đã đi về, trở về: paṭinivatti hay paccāgami
- Dọc theo dòng sông: nadiṃ anu hay nadīpassena
- Làm vỡ thành hai mảnh: dvidhā bhindati

TRUNG TÁNH (40) Biến thể danh từ trung tánh vĩ ngữ A

Nayana (con mắt)

Cách Số ít Số nhiều 1 nayanaṃ nayanā, nayanāni 2 nayanaṃ nayanā, nayanāni 3 nayannena nayanehi, nayanebhi 4 nayanāya, nayanassa nayanānaṃ 5 nayanā, nayanamhā, nayanasmā nayanehi, nayanebhi 6 nayanassa nayanānaṃ 7 nayane, nayanamhi, nayanasmiṃ nayanesu 8 nayana, nayanā nayanāni Bảng biến cách của

danh từ trung tánh vĩ ngữ a Cách Số ít Số nhiều 1 aṃ ā, āni 2 aṃ ā, āni 3 ena ehi, ebhi 4 āya, assa ānaṃ 5 ā, amhā, asmā ehi, ebhi 6 assa ānaṃ 7 e, amhi, asmiṃ esu 8 a, ā āni

Những từ sau đây được biến thể tương tự: - Dhana: tài sản, tiền của - Kūla: bờ (sông) - Dāna: bố thí - Vana: rừng - Sīla: giới - Citta: tâm - Rūpa: sắc, hình dáng - Aṇḍa/ aṇḍaka: trứng - Ghāna: mũi - Kāraṇa: nguyên nhân, lý do

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu) 59

- Pīṭha: ghế - Amata: bất tử, trường sinh - Phala: trái cây, quả - Paduma: hoa sen - Pāpa: ác - Cetiya: Phật điện - Puñña: phước, công đức - Susāna: nghĩa địa - Sota: lỗ tai - Bala: sức mạnh, lực - Āyudha: binh khí, vũ khí - Sopāṇa: cầu thang - Vadana: mặt; miệng - Pulina: cát - Locana: mắt - Araññā: rừng - Maraṇa: sự chết - Dukkha: khổ - Paṇṇa: lá - Sukha: an lạc, hạnh phúc - Ñāṇa: trí - Kula: gia đình - Udaka: nước - Puppha: bông, hoa - Hadaya: quả tim - Tiṇa: cỏ - Vattha: vải; quần áo - Chatta: ô ,dù, lọng - Suvaṇṇa: vàng - Khīra: sữa - Mūla: gốc; tiền - Nagara: thành phố

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)
(41) Tuṃ là dấu hiệu của vị biến cách
- Pacituṃ: nấu - Kātuṃ: làm
- Pivituṃ: uống - Harituṃ: mang đi
- Dātuṃ: cho - Āharituṃ: mang lại
- Bhottuṃ (bhuñjituṃ): ăn - Laddhuṃ: nhận, được, đắc
- Gantuṃ: đi
Tuṃ được thêm vào động từ đơn âm như:
Dā + tuṃ = dātuṃ
Một chữ i được thêm vào trước tuṃ nếu ngữ căn gồm có hai âm trở lên, như:
Pac + i + tuṃ = pacituṃ
Vị biến cách được dùng như một danh từ vì có thể làm tân ngữ trực tiếp cho động từ. Ví dụ: - Jīvaṃ ahaṃ uggaṇhituṃ icchāmi (còn sống tôi còn muốn học)

Được dùng như một động từ vì nó diễn tả hành động và có thể đòi hỏi một tân ngữ. Ví dụ: - Kaññā odanaṃ pacituṃ aggiṃ jāleti (cô gái nhóm lửa để nấu cơm)

60 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

BÀI TẬP 14

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṃ dhanaṃ dātuṃ na icchanti 2. Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā sagge nibbattituṃ sakkonti 3. Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacituṃ aggiṃ jālessati 4. Nāriyo nagarā nikkhamma udakaṃ pātuṃ vāpiyā kūlaṃ gacchiṃsu 5. Nattāro araññā phalāni āharitvā khādituṃ ārabhiṃsu 6. Sīlavā isi dhammaṃ desetuṃ pīṭhe nisīdi 7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅguliṃ chindi 8. Yuvatiyo padumāni ocinituṃ nadiṃ gantvā kūle nisīdiṃsu 9. Mayaṃ chattāni ādāya susānaṃ gantvā pupphāni ocinissāma 10. Kaññā vatthaṃ ānetuṃ āpaṇaṃ gamissati

11. Tumhe vanaṃ gantvā gāvīnaṃ dātuṃ paṇṇāni āharatha 12. Mayaṃ locanehi rūpāni passitvā sukhaṃ dukkhaṃ ca labhāma 13. Tvaṃ sotena suṇituṃ ghānena ghāyituṃ ca sakkosi 14. Kukkuṭiyā aṇḍāni rukkhassa mūle santi 15. Viduno amataṃ labhitvā maraṇaṃ na bhāyanti 16. Manussā cittena cintetvā puññāni karissanti 17. Tumhe dhammaṃ sotuṃ ārāmaṃ gantvā puline nisīdatha 18. Dhanavanto suvaṇṇaṃ datvā ñāṇaṃ laddhuṃ na sakkonti 19. Dārako chattaṃ gaṇhituṃ sopāṇaṃ āruhi 20. Mama bhaginī puññaṃ labhituṃ sīlaṃ rakkhissati Ngữ vựng:

- Sagga (nam): cõi trời
- Nibbattati: sanh, phát sanh lên
- Sakkoti: có thể
- Alāta (trung): que lửa, khúc củi đang cháy
- Ārabhati: bắt đầu
- Āpaṇa: (nam): cửa hàng, tiệm, chợ, phố
- Ghāyati: ngửi
- Labhati: nhận được
- Cinteti: suy nghĩ
- Ocināti: gom lại, thâu góp, hái, lặt.
- Gaṇhituṃ: lấy, mang đi.

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu) 61

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn trái cây 2. Người thiếu nữ đã leo lên cây để hái những bông hoa 3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang theo một cây dù và một tấm vải 4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa 5. Chúng ta có thể thấy sắc với mắt của mình 6. Anh ngửi bằng mũi và nghe bằng tai của anh 7. Sau khi đi nghe Pháp, họ đã ngồi lại trên cát 8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng 9. Sau khi phân chia tài sản, người giàu có đã cho những người con trai và con gái của mình 10. Những thiếu nữ đã đi ra khỏi thành phố để tắm sông 11. Đã có những cây dù trên tay của những người đàn bà đi đường 12. Sau khi đánh bà bằng một binh khí, kẻ thù đã làm thương tích nhạc mẫu của tôi 13. Sau khi đi đến vườn, họ đã mang về hoa và quả cho bọn trẻ 14. Anh ấy sẽ đi đế rừng để mang lá và cỏ về cho những con bò cái 15. Những cô gái và các chàng trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng dường điện Phật 16. Sau khi tắm tại bể nước, các người anh và chị của chúng tôi đã về nhà để ăn và ngủ 17. Sau khi thấy con báo, đứa trẻ đã chạy ngang qua vườn và lội qua sông 18. Các bạn sẽ nhận được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh 19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của dì tôi đã đến hồ nước để uống nước 20. Các thiếu nữ đã mua hoa để làm những vòng hoa cho những người chị Ngữ vựng:

- Sau khi chia (9): bhājetvā (bhājeti) - Gây thương tích (12): vanitan akāsi - Để làm (20): kātuṃ (karoti), pariyādetuṃ

(42) Danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Aṭṭhi (xương) Cách Số ít Số nhiều 1&8 aṭṭhi aṭṭhī, aṭṭhīni 2 aṭṭhiṃ aṭṭhī, aṭṭhīni 3 aṭṭhinā aṭṭhīhi, aṭṭhībhi 4&6 aṭṭhino, aṭṭhissa aṭṭhīnaṃ 5 aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā aṭṭhīhi, aṭṭhibhi 7 aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ aṭṭhisu, aṭṭhīsu Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ i Cách Số ít Số nhiều 1&8 i ī, īni 2 iṃ ī, īni 3 inā īhi, ībhi 4&6 ino, issa īnaṃ 5 inā, imhā, ismā īhi, ībhi 7 ini, imhi, ismiṃ isu, īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự: - Vāri: nước - Akkhi: con mắt - Satthi: bắp vế - Dadhi: sữa đông - Sappi: (một thứ) bơ - Acci: ngọn lửa

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu) 63

(43) Danh từ trung tánh vĩ ngữ u Cakkhu (con mắt) Cách Số ít Số nhiều 1&8 cakkhu cakkhū, cakkhūni 2 cakkhuṃ cakkhū, cakkhūni 3&5 cakkhunā cakkhūhi, cakkhūbhi 4&6 cakkhuno, cakkhussa cakkhūnaṃ 7 cakkhumhi, cakkhusmiṃ cakkhūsu Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ u Cách Số ítSố nhiều 1&8 u ū, ūni 2 uṃ ū, ūni 3&5 unā ūhi, ūbhi 4&6 uno, ussa ūnaṃ 7 umhi, usmiṃ ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự: - Āyu: tuổi - Jānu (jannu): đầu gối - Vasu: của cải - Dhanu: cây cung - Dāru: củi - Vapu: thân thể - Madhu: mật - Ambu: nước - Vatthu: đất, nền - Assu: nước mắt - Tipu: chì - Jatu: sáp (44) Một số bất biến từ:

Bất biến từ, tên là avyaya trong tiếng Pali, bao gồm các trạng từ, liên từ, giới từ, bất biến quá khứ phân từ kết thúc trong tvā, tvāna, tūna và ya, cùng với nguyên mẫu.

- Āma: phải - Vā, athavā: hoặc, hay, hoặc là, - Evaṃ: như vậy hay là - Puna: lại, lần nữa - Nānā: khác nhau, sai biệt - Sakiṃ: một lần - Tathā: như cách kia, như thế, - Sīghaṃ: mau, nhanh, chẳng như vậy bao lâu sau - Sanikaṃ: chậm - Vinā: không có - Purato: trước, phía trước - Yāva… tāva: cho đến - Kathaṃ: làm thế nào, làm sao - Yathā… tathā: như thế nào… - Addhā: nhất định, chắc chắn thì như thế ấy - Kasmā: tại sao

64 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

BÀI TẬP 15

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mayaṃ gāviyā khīraṃ, khīramhā dadhiṃ, dadhimhā sappiñ ca26 labhāma 2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassa) vadanaṃ vārinā dhovi 3. Kasmā tvaṃ ajja vāpiṃ gantvā puna nadiṃ gantuṃ icchasi? 4. Kathaṃ tava bhātaro nadiyā padumāni ocinitvā āharissanti 5. Addhā te dhanūni ādāya vanaṃ pavisitvā migaṃ māretvā ānessanti 6. Amhākaṃ pitaro tadā vanamhā madhuṃ āharitvā dadhinā saha bhuñjiṃsu 7. Mayaṃ suve tumhehi vinā27 araññaṃ gantvā dārūni bhañjissāma 8. Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīḷitvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu 9. Tumhe khīraṃ pivituṃ icchatha, athavā dadhiṃ bhuñjituṃ? 10. Yāva mayhaṃ pitā nahāyissati tāva ahaṃ idha tiṭṭhāmi 11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvaṃ kātuṃ icchasi? 12. Āma, ahaṃ bhūpatino vacanaṃ atikkamituṃ na sakkomi Ngữ vựng:

- Disvā = passitvā (passati): sau khi thấy

- Bhañjati: làm bể, làm vỡ, chẻ
- Agamiṃsu (gacchati): (chúng) đã đi đến
- Āṇāpeti: ra lệnh
- Vacana (trung): lời nói, mệnh lệnh
- Atikkamati: vượt qua, đi quá

B- Dịch sang Pāḷi

1. Anh (chị) thích uống sữa hay ăn sữa đông? 2. Trước hết, tôi muốn ăn (uống) cháo, rồi sau đó ăn sữa đông và mật 3. (Anh) hãy đi mau đến chợ để đem bơ về 4. Sau khi tắm ở biển, tại sao anh lại muốn đi đến nơi ấy lần nữa? 5. Ngươi có biết những người cha của chúng tôi đã lấy mật từ những khu rừng như thế nào chưa? 6. Tôi sẽ ở (đứng) trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại 7. Nhạc mẫu của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và trở về với người chị 8. Vị triệu phú đã quỳ gối trước đức vua và đảnh lễ dưới chân ngài 9. Con ngựa của anh có thể chạy nhanh không?

26

Sappiñ ca = sappiṃ ca

27

Dùng sở dụng cách với chữ vinā

PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ 65

10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau 11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết chết một con voi và cắt ngà của nó 12. Tại sao cha của anh lại đi chậm trên cát? Ngữ vựng:

- Trước hết (2): paṭhamaṃ - Rồi sau đó (2): pacchā, tadā - Quỳ gối xuống (8): jānūhi patitvā (dùng với SDC)

PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ (45) Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma: danh từ chung và danh từ riêng 2. Sabbanāma: đại danh từ 3. Samāsanāma: danh từ kép 4. Taddhitanāma: chuyển hoá ngữ từ danh từ hay đệ nhị chuyển hoá ngữ 5. Kitakanāma: chuyển hoá ngữ từ động từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ Nāmanāma gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ đệ nhất và đệ nhị chuyển hoá ngữ. Samāsanāma, danh từ kép, là do sự kết hợp của nhiều chữ lại với nhau. Ví dụ: - Nīluppala = nīla + uppala: hoa sung xanh - Rājaputta = rāja + putta: con của đức vua, hoàng tử - Hatthapādasīsāni: tay, chân, và đầu Kitakanāma hay đệ nhất chuyển hoá ngữ là do căn của động từ được thêm vào tiếp vĩ ngữ: - Paca (nấu) + na =paka (sự nấu) - Dā (cho) + aka = dāyaka (người cho) - Nī (dẫn dắt) + tu = netu (người lãnh đạo)

Taddhitanāma hay đệ nhị chuyển hoá ngữ là do một danh từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ được thêm vào một tiếp vĩ ngữ: - Nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lính thuỷ)

66 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

CÁC ĐẠI DANH TỪ (46) Đại danh từ dùng cho mọi (3) tánh vì nó thay thế cho các loại danh từ. Chúng trở thành tính từ khi xác định tính chất cho những danh từ. Chúng không có hô cách. Biến cách của quan hệ đại danh từ ya (ai, người nào, cái nào) Nam tánh Cách Số ít Số nhiều 1 yo ye 2 yaṃ ye 3 yena yehi, yebhi 4 yassa yesaṃ, yesānaṃ 5 yamhā, yasmā yehi, yebhi 6 yassa yesaṃ, yesānaṃ 7 yamhi, yasmiṃ yesu Nữ tánh Cách Số ít Số nhiều 1 yā yā, yāyo 2 yaṃ yā, yāyo 3&5 yāya yāhi, yābhi 4&6 yāya, yassā yāsaṃ, yāsānaṃ 7 yāyaṃ, yassaṃ yāsu Trung tánh Cách Số ít Số nhiều 1&2 yaṃ ye, yāni Các cách khác giống như biến thể của nam tánh

Những từ sau được biến thể tương tự như ya: - Sabba: tất cả - Pubba: (người, vật) trước; hướng - Aññatara: cái nào đó đông - Katama: cái nào, cái gì (trong - Ubhaya: cả hai nhiều cái) - Añña: (người, vật) khác - Katara: cái nào (trong 2 cái) - Apara: (người, vật) khác; hướng - Para: cái khác, vật khác, người tây khác - Ka (kiṃ): ai, người nào, cái nào - Itara: cái khác, người khác

TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ) 67

TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ) (47) Tính từ trong Pāḷi không phân loại riêng với danh từ vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại danh từ đều trở thành tính từ khi chúng được dùng trước danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại danh từ khi đứng một mình.

BÀI TẬP 16

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Sabbesaṃ nattāro paññavanto na bhavanti 2. Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchiṃsu 3. Añño vāṇijo sabbaṃ dhanaṃ yācakānaṃ datvā gehaṃ pahāya pabba- ji 4. Mātā ubhayāsaṃ pi dhītarānaṃ vatthāni kiṇitvā dadissati 5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenuṃ harati? 6. Kassa putto dakkhinaṃ disaṃ gantvā vīhaṃ āharissati? 7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkhaṃ labhissanti 8. Kāsaṃ dhītaro vanamhā dārūni āharitvā odanaṃ pacissanti? 9. Katarena maggena so puriso nagaraṃ gantvā bhaṇḍāni kiṇi? 10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyaṃ pūjesi 11. Paresaṃ dhanaṃ dhaññaṃ vā gaṇhituṃ mā cintetha 12. Aparo aññassaṃ vāpiyaṃ nahātvā pubbāya disāya nagaraṃ pavisi Ngữ vựng:

- Gehaṃ pahāya pabbaji: từ bỏ gia đình, xuất gia (thành vị tu sĩ)
- Dakkhiṇa (tính từ): hướng nam
- Niraya (nam): khổ cảnh, địa ngục
- Bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- Gahetvā = gaṇhitvā (gaṇhāti): sau khi lấy
- Pavisi (pavisati): đã đi vào

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tất cả đã vào thành phố để xem những khu vườn, nhà cửa và đường sá 2. Những người con gái của tất cả những người đàn bà trong làng đã đi theo con đường đến điện Phật 3. Một thiếu nữ khác đã lấy một đoá sen và cho người trước

4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi? 5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía nam? 6. Những người con trai của tất cả những phú gia không phải luôn luôn trở thành những người giàu có 7. Những cháu trai của ai đã dắt những con bò cái lại đây và cho chúng ăn cỏ? 8. Ngày mai, tất cả những người đàn bà trong thành phố sẽ rời khỏi nơi ấy và đi lang thang trong rừng 9. Thiếu phụ kia, sau khi thấy một con báo trên đường, đã chạy ngang qua khu vườn 10. Ai được phước báu nhờ bố thí sẽ được sanh lên cõi trời 11. Người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang chúng đến chợ để bán 12. Con trai của anh tôi đã bẻ gãy những cành cây của một cây khác để nhặt bông, lá và trái Ngữ vựng:

- Ai (câu 10): Yo koci (48) Biến cách của chỉ định đại danh từ Ta (cái ấy, người ấy) Nam tánh Cách Số ít Số nhiều 1 so te 2 taṃ, naṃ te, ne 3 tena tehi, tebhi 4 tassa tesaṃ, tesānaṃ 5 tamhā, tasmā tehi, tebhi 6 tassa tesaṃ, tesanaṃ 7 tamhi, tasmiṃ tesu Nữ tánh Cách Số ít Số nhiều 1 sā tā, tāyo 2 taṃ, naṃ tā, tāyo 3&5 tāya tāhi, tābhi 4&6 tāya, tassā tāsaṃ, tāsānaṃ 7 tāyaṃ, tassaṃ tāsu

Trung tánh Cách Số ít Số nhiều 1&2 taṃ te, tāni Các biến thể khác tương tự như nam tánh

Eta (cái ấy, cái này) biến thể tương tự như ta.

(49) Biến thể chữ ima (cái này, người này) Nam tánh Cách Số ít Số nhiều 1 ayaṃ ime 2 imaṃ ime 3 anena, iminā ehi, ebhi, imehi, imebhi 4 assa, imassa esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ 5 asmā, imamhā, imasmā ehi, ebhi, imehi, imebhi 6 assa, imassa esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ 7 asmiṃ, imamhi, imasmiṃ esu, imesu Nữ tánh Cách Số ít Số nhiều 1 ayaṃ imā, imāyo 2 imaṃ imā, imāyo 3&5 imāya imāhi, imābhi 4&6 assā, assāya, imissā, imissāya, imāya āsaṃ, āsānaṃ, imāsaṃ, imasānaṃ 7 assaṃ, imissaṃ, imāyaṃ imāsu Trung tánh Cách Số ít Số nhiều 1 & 2 Idaṃ, imaṃ Ime, imāni Các thể còn lại tương tự nam tánh

BÀI TẬP 17

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ayaṃ sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmiṃ magge ṭhatvā ekaṃ itthiṃ māresi 2. So tāsaṃ yuvatīnaṃ tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsaṃ santikā mūlaṃ labhissati 3. Imissā dhītaro tamhā vanamhā imāni phalāni āhariṃsu, aññā nāriyo

tāni khādituṃ gaṇhiṃsu 4. Imā sabbā yuvatiyo taṃ ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā Buddhaṃ padumehi pūjessanti 5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti 6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṃ gāmaṃ āgantvā idha ciraṃ vasissati 7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṃ Koḷamba-nagaraṃ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissanti 8. Tā nāriyo etāsaṃ sabbāsaṃ kumārīnaṃ hatthesu

padumānī ṭhapesuṃ, tā tāni haritvā cetiyaṃ pūjesuṃ 9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkhehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo kariṃsu 10. Kesaṃ so imaṃ dhanaṃ datvā sukhaṃ labhissati? 11. Yo magge gacchati tassa putto suraṃ pivitvā ettha sayati 12. Ke taṃ khettaṃgantvā tiṇaṃ āharitvā imāsaṃ gāvīnaṃ datvā khīraṃ labhituṃ icchanti? Ngữ vựng:

- Tāsaṃ santikā mūlaṃ labhissati: nhận tiền từ họ
- Ṭhatvā (tiṭṭhati): sau khi đứng
- Sutvā = suṇitvā (suṇāti): sau khi nghe
- Anugacchati: đi theo, theo sau
- Ciraṃ (trạng từ): lâu dài, một thời gian dài
- Koḷambanagara: thành Colombo
- Ṭhapesuṃ (ṭhapeti): đặt, để; giữ
- Khetta (trung): ruộng
- Ṭhāna (trung): chỗ

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người nào đã đi đến nghĩa địa, hái hoa ấy và mang chúng về đây? 2. Con sư tử này, sau khi đi ra từ khu rừng nọ, đã giết một con bò cái tại chỗ này 3. Chồng của người đàn bà ấy đã mua quần áo này từ chợ nọ và tặng cho những cháu trai của ông ấy 4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Colombo để mua hàng hoá cho anh và tôi? 5. Ngày mai, những người anh của nó sẽ đi đến khu rừng ấy để lấy mật và trái cây 6. Những người chị của cô ấy đã đi đến thửa ruộng kia để mang cỏ về

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG 71

cho những con bò cái này 7. Tôi đã nhận được những đoá sen và hoa này từ một người đàn bà nào đấy của ngôi làng kia 8. Hôm nay, tất cả thiếu nữ của thành phố sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm tại dòng sông ấy 9. Họ đem những hàng hoá kia đến một người lái buôn tại chợ nọ 10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những thương nhân, họ đã mua vải, vòng hoa và dù (ô) với số tiền ấy 11. Hôm qua, những người nào đã giết một con sư tử trong rừng này? 12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của cô ấy và chạy ngang qua con đường này?

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG (50) Những phân từ là những tính từ phát sinh từ ngữ căn của các động từ. Cũng như động từ, chúng được chia thánh ba thì: hiện tại, quá khứ và tương lai. Mỗi nhóm lại chia thành năng động thể và thụ động thể. Hiện tại năng động thể phân từ được tác thành bởi ghép nta và māna vào các ngữ căn của động từ. Ví dụ: - Gaccha + nta = gacchanta: đang đi - Gaccha + māna = gacchamāna: đang đi - Paca + nta = pacanta: đang nấu - Paca + māna = pacamāna: đang nấu (51) Bảng biến cách của hiện tại phân từ gachanta Nam tánh Cách Số ít Số nhiều 1 gacchaṃ, gacchanto gacchanto, gacchantā 2 gacchantaṃ gacchante 3 gacchatā, gacchantena gacchantehi, gacchantebhi 4 gacchato, gacchantassa gacchataṃ, gacchantānaṃ 5 gacchatā, gacchantamhā, gac- gacchantehi, gacchantebhi chantasmā 6 gacchato, gacchantassa gacchataṃ, gacchantānaṃ 7 gacchati, gacchante, gacchantam-

gacchantesu hi, gacchantasmiṃ 8 gacchaṃ, gaccha, gacchā gacchanto, gacchantā

72 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

Nữ tánh

Gacchanta => gacchantī: biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Trung tánh Cách Số ít Số nhiều 1 gacchaṃ gacchantā, gacchantāni 2 gacchantaṃ gacchante, gacchantāni Còn lại biến thể như nam tánh

Những phân từ sau đây được biến thể tương tự:

- Paccanta: đang nấu - Kiṇanta: đang mua - Karonta: đang làm - Tiṭṭhanta: đang đứng - Caranta: đang đi - Āharanta: đang mang lại - Dhāvanta: đang chạy - Viharanta: đang ở - Nahāyanta: đang tắm - Vikkiṇanta: đang bán - Sayanta: đang ngủ - Dadanta: đang cho - Passanta: đang thấy, đang nhìn - Radanta: đang khóc - Nisīdanta: đang ngồi - Hasanta: đang cười - Haranta: đang mang đi - Bhuñjanta: đang ăn

(52) Những phân từ này có một hình thức nữa là pacamāna… (thêm māna). Chúng sẽ biến thể như:

- Nara về nam tánh - Vanitā về nữ tánh - Nayana về trung tánh

Các phân từ được chia cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ:

- Tiṭṭhaṃ goṇo tiṇaṃ khādati (con bò đứng đang ăn cỏ) - Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati (con bò đang đứng ăn cỏ)

Các hiện tại năng động thể phân từ được dùng như sau:

- Bhattaṃ bhuñjanto: đang ăn cơm

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG 73

BÀI TẬP 18

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ disvā bhāyi 2. Dārika rodantī ammāya santikaṃ gantvā pīṭhe nisīdati 3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṃ nahāyante passiṃsu 4. Kaṇṇāyo hassamānā nahāyantiyo gacchantiṃ vanitaṃ akkosiṃsu 5. Puriso hasanto rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādanto sākhāyaṃ nisīdi 6. Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharanto devānaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi 7. Sā sayantiṃ itthiṃ uṭṭhāpetvā hasamānā tamhā ṭhānā apagacchi 8. Tumhe bhūmiyaṃ kīḷamānaṃ imaṃ dārakaṃ ukkhipitvā mañce ṭhapetha 9. Sīhaṃ disvā bhāyitvā dhavamānā te migā asmiṃ vane āvāṭesu patiṃsu 10. Imasmiṃ gāme vasantānaṃ purisānaṃ eko pharasuṃ ādāya vanaṃ gac- chanto ekāya kāsuyaṃ pati 11. Nisīdantiyā nāriyā putto rodamāno tassā santikaṃ gamissati 12. Yācakā bhattaṃ pacantiṃ itthiṃ disvā taṃ āhāraṃ yācantā****** tattha nisīdiṃsu 13. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdi 14. Vāṇijā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gā mesu

nagaresu ca āhiṇḍanti 15. Dānaṃ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati

Ngữ vựng:

- Santikaṃ (trạng từ): gần (dùng với sở thuộc cách)
- Pīṭha (trung): cái ghế
- Akkosiṃsu (akkosati): mắng chửi
- Khāda = ăn thức ăn cứng. "Bhuñja" = ăn thức ăn mềm.
- Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
- Uṭṭhāpetvā (uṭṭhapeti): thức dậy, đánh thức dậy
- Apagacchi (apagacchati): trở về, trở lại
- Ukkhipitvā (ukkhipati): đỡ lên, nâng lên
- Yācantā (yācati): xin, cầu xin, nài xin, kêu nài
- Pivamānā (pivati): đang uống
- Gavesati: tìm kiếm, tầm cầu

B – Dịch sang Pāḷi

74 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

1. Đang đi đến dòng sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc cây, đang uống nước 2. Sau khi đỡ đứa con gái đang khóc dậy, người mẹ đã cho nó sữa 3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi thấy một vài người đang tắm dưới sông 4. Khi thấy chúng tôi tại chỗ ấy, con nai đã bắt đầu chạy rồi rơi vào một cái hố 5. Khi đang đi ra khỏi rừng, con sư tử đã thấy một con bò cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy 6. Đang mang củi từ rừng về, người thiếu phụ đã uống nước từ hồ ấy 7. Một người đang sống ở trong làng này đã thấy một con báo đang chạy đến ngọn núi ấy 8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang qua làng mạc và thành phố trong khi mua và bán hàng hoá 9. Ngày kia, khi đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy con sư tử cái đang ngủ trong một cái hang 10. Đứa bé đã đến tôi, vừa chạy vừa cười 11. Đang mang một cái trống cho dì của mình, người làm ruộng đã ngồi trên hòn đá này, đang nhìn ngắm cây cối và ruộng đồng này 12. Đức Phật, khi đang sống ở Sāvatthī trong một thời gian dài, đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho dân chúng ở thành phố này 13. Trong khi nấu cơm, người chị của cô ấy đã ngồi hát trên một cái ghế 14. Trong khi bố thí cho những người hành khất, vị triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của mình 15. Trong khi đi chơi trên đường, bọn trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ ấy lại

Ngữ vựng:

- Hát (9): gāyantī / gitaṃ (gāyanti) - Đã tiêu pha (10): vissajjesi (vissajjeti)

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (53) Quá khứ phân từ được hình thành theo nhiều thể thức và sẽ được nói rõ trong tập II. Ở đây chỉ kể một vài thí dụ: - Gata: đi - Haṭa: mang đi - Laddha: nhận, - Āgata: đến - Ṭhita: đứng nhận được - Kata: làm - Mata: chết - Kīta: mua

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 75

- Otiṇṇa: xuống - Sutta, sayita: nằm - Vandita: đảnh lễ - Vutta: nói - Nisinna: ngồi - Hata: giết - Bhinna: bể, vỡ; - Vuttha: sống - Kuddha: nóng giận làm bể, làm vỡ - Pakka, pacita: nấu; - Chinna: cắt, chặt - Āhaṭa: đem lại chín - Daṭṭha: cắn - Pahaṭa: đánh đập - Bhutta: ăn

Các quá khứ phân từ thường được dùng như bổ túc từ (bổ ngữ) của động từ, như So kalabato (hoti): nó đã chết. Có khi không dùng đến động từ.

to dùng với nghĩa xuất xứ cách

(54) Tiếp vĩ ngữ to nhiều khi được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

- Rukkhato: từ một cây hay từ những cây
- Gāmato: từ làng hay từ những làng
- Puriso: từ một hay từ những người đàn ông
- Tato: từ chỗ kia
- Kuto: từ đâu?
- Sabbato: từ tất cả

BÀI TẬP 19

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Hīyo araññaṃ gato puriso ahinā daṭṭho mari 2. Rukkhato otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti 3. Purisena pharasunā chino so rukkho tassa gehassa upari pati 4. Gāmato nikkhantā tā gāviyo khette tiṇaṃ khāditvā vāpito jalaṃ pivissanti 5. Vāṇijehi nagarato āhaṭāni bhaṇḍāni imesu gāmesu manussehi kitāni (honti) 6. Tāya kaññāya pakkaṃ odanaṃ aṭavito āgatā tassā bhātaro bhuñjitvā sayissanti 7. Pitarā vuttaṃ anussarantī sa-môn yuvatī tāya laddhaṃ dhanaṃ gaṇhituṃ na icchi 8. Ekena hatthinā chinnaṃ sākhaṃ aññā hatthiniyo gahetvā khādiṃsu 9. Kuto tumhehi imāni vatthāni tāni padumāni ca kītāni?

10. Kuddho so bhūpati tasmiṃ nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari 11. Sappena daṭṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikaṃ nīto hoti 12. Idha imasmiṃ pīṭhe nisinnaṃ kumāriṃ gehato āgatā aññā dārikā pahari 13. Tāya pahaṭā sa-môn kaññā tassā mātuyā santikaṃ gatā rodantī aṭṭhāsi 14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnaṃ ghaṭaṃ passiṃsu 15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passitvā tesaṃ mūlaṃ adāsi

Ngữ vựng:

- Daṭṭha (ḍasati): đã cắn
- Mari (marati): đã chết
- Nikkhanta (nikkhamati): đã ra đi, đã rời khỏi
- Anussarantī (anussarati): nhớ lại
- Kuddha (kijjhati): nóng giận

- Nīhari (nīharati): đã tẩn xuất
- Vejja (nam): thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ
- Nīta (neti): mang đi
- Aṭṭhāsi (tiṭṭhati): đã đứng
- Ghaṭa (nam): ghè nước

B – Dịch sang Pāḷi

1. Con chim công, sau khi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá 2. Sau khi bị rắn cắn, đứa trẻ đã được đưa đến một bác sĩ 3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền nhận được từ chị mình 4. Người đàn ông từ làng kia lại đã mua một số hàng hoá từ làng này 5. Nhớ lại những lời dạy của mẹ mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết 6. Những con bò cái của dì tôi sẽ từ rừng đi ra và ăn cỏ do người nữ tỳ cắt và đem lại 7. Sau khi thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ấy 8. Một con nai đã bị trông thấy bởi một thiếu nữ đang nấu cơm cho mẹ mình 9. Ngôi nhà do chúng tôi làm đã bị phá sập bởi một con voi 10. Đức vua nổi nóng đã giết tất cả những người đàn ông đã đi đến thành phố 11. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất, và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn lá của cành cây ấy

TÍNH TỪ 77

12. Vòng hoa do người con gái này nhận được từ hoàng hậu đã được đem cho một người con gái khác 13. Cơm cho chúng nó đã do những người nô lệ và những người hành khất ăn 14. Con ngựa do vị triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi Ngữ vựng:

- Đến, lại = āgata. - Người đang nấu cơm = bhattaṃ pacantiyaa.

TÍNH TỪ

(55) Các tính từ thường đi theo danh từ và cùng một tánh, một só với danh từ ấy. Ví dụ:

1. Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati

(Con bò đực đỏ ăn cỏ ngắn)

2. Setā kaññā ṇīlaṃ vatthaṃ paridahati

(Người con gái da trắng mặc y phục màu xanh)

Sau đây là một số tính từ thường dùng:

- Khuddaka: nhỏ - Seta: trắng - Mahanta: lớn - Nīla: xanh - Dīhga: dài - Ratta: đỏ - Rassa: ngắn - Kāḷa: đen - Ucca: cao - Pīta: màu vàng - Nīca: thấp - Uttāna: cạn - Majjhima: trung bình, vừa, cỡ trung - Gambhīra: sâu - Appaka: một ít, một vài - Khara: thô, cứng - Bahuka, bahu: nhiều - Mudu: mềm, thanh - Āma: chưa chín - Bāla:ngu; còn ít tuổi - Pakkha: chín - Paṇḍita: trí, sáng suốt - Dahara: trẻ - Balavantu: mạnh mẽ - Mahallaka: già - Dubbala: yếu ớt, ốm yếu - Vitthata: rộng - Surūpa: đẹp, lịch sự - Dassanīya: đẹp, lịch sự (56) Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.

Như dīgha, rassa biến cách giống với nara nếu là nam tánh, giống vanitā nếu là nữ tánh và giống narana nếu là trung tánh. Bahu, mudu biến cách giống với garu (nam

tánh), dhenu (nữ tánh) và cakkhu (trung tánh).

78 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

Nếu tính từ có vĩ ngữ u cộng thêm kā, như mudukā (nữ tánh) và sẽ biến cách như vanitā.

Các chữ với vĩ ngữ ī như mālī (người có vòng hoa) đổi thành mālinī và biến cách như kumārī.

BÀI TẬP 20

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Rattā gāviyo khette āhiṇḍantiyo bahuṃ tiṇaṃ khādiṃsu 2. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahitvā mahantaṃ nagaraṃ gamissati 3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṃ nadiṃ hariṃsu 4. Amhākaṃ bahūnaṃ bandhavānaṃ puttā dubbalā honti* 5. Paṇḍitassa purisassa sa-môn bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā ap- pakānaṃ dārakānaṃ adāsi 6. Tassā mahallikāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati 7. Tasmiṃ ucce rukkhe ṭhito vānaro imasmiṃ nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi 8. Mālinī nārī rassena maggena khuddakaṃ gāmaṃ gacchi 9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gaṇhāti 10. Balavanto appakaṃ pi dhanaṃ labhitvā dubbale manusse pīḷenti 11. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti 12. Bahunnaṃ28 bālānaṃ puttā tassā nadiyā gambhīre jale patitvā mariṃsu 13. Mama bhātarānaṃ majjhimo nīce pīṭhe nisīditvā āmaṃ phalaṃ khādati 14. Mayaṃ suve majjhimaṃ vāpiṃ gantvā setāni padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma 15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha Ngữ vựng:

- Paridahitvā (paridahati): mang, mặc - Uppala (trung): hoa súng; hoa huệ - Hoti: là.

28 Bahu ở cách 4 & 6 có hai thể là bahūnaṁ và bahunnaṁ.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia 2. Nhiều thiếu nữ mang áo màu đỏ sẽ đi đến các khu chợ lớn trong thành phố này 3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi kia không có quyền thế cũng không giàu có 4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn thích ăn nhiều trái cây chưa chín 5. Người đàn bà ngu ấy đã đi đến dòng sông dài kia và rơi xuống nước sâu của nó 6. Nước trong hồ này không sâu mà cạn 7. Người dì lớn tuổi của tôi đã đem lại một sợi dây thừng dài để cột (buộc) con bò cái màu đỏ kia 8. Người có sức mạnh đã chặt nhiều cây lớn và thấp trong mảnh vườn nhỏ này 9. Đang ngồi trên một cái ghế thấp, người thiếu nữ ăn một trái xoài chín từ người mẹ 10. Nhiều cỏ được các đầy tớ mang lại từ thửa ruộng nhỏ ở trên bờ của con sông rộng ấy 11. Hoa sen trắng và hoa súng xanh đã được nàng thiếu nữ yếu đuối ấy mua từ người đàn ông lớn tuổi 12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất cứng rắn gần ngọn núi cao kia 13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia đốt cháy 14. Nhiều người sẽ đi ngang qua biển lớn, đến để xem hòn đảo nhỏ và đẹp đẽ này 15.

Trong thành phố đẹp đẽ này có nhà cửa lớn, đường phố rộng, đường xá dài và nhiều vườn tược Ngữ vựng:

- Không có quyền thế, cũng không giàu có (3): balavanto vā dhanavanto vā na honti - Trái xoài (9): amba (trung)

80 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

SỐ ĐẾM (57) Các số chính: 1: eka (ekaṃ) 26: chabbīsati 82: dvesīti, dvāsīti, 2: dvi (dve) 27: sattavīsati dviyāsīti 3: ti (tayo) 28: aṭṭhavīsati 83: te-āsīti, tiyāsīti 4: catu (cattāro) 29: ekūnatiṃsati 84: caturāsīti 5: pañca 30: tiṃsati, tiṃsa 89: ekūnavavuti 6: cha 31: ekatiṃsati 90: navuti 7: satta 32: dvattiṃsati, bat- 92: dvenavuti, 8: aṭṭha tiṃsati dvānavuti, 9: nava 33: tettīṃsati dvinavuti 10: dasa 34: catuttiṃsati, catut- 99: ekūnasata (ekūna- 11: ekādasa tiṃsā sataṃ) 12: dvādasa, bārasa 39: ekūnacattāḷīsā 100: sata (sataṃ) 13: teḷasa, terasa 40: cattāḷīsati, cattāḷīsā 1.000: sahassa (sa- 14: cuddasa, catuddasa 49: ekūnapaññāsā hassaṃ) 15: paṇṇarasa, 50 paññāsā, paṇṇāsā, 10.000: dasasahassa pañcadasa paññāsati, (dasasahassaṃ) 16: soḷasa paṇṇāsati 100.000: satasahassa 17: sattarasa, sattadasa 59: ekūnasaṭṭhi (satasahassaṃ), 18: aṭṭhārasa, aṭṭhāda- 60: saṭṭhi lakkha sa 62: dvesaṭṭhi, (lakkhaṃ) 19: ekūnavīsati dvāsaṭṭhi, dvisa- 1.000.000: dasalakkha 20: vīsati, vīsā ṭṭhi (dasalakkhaṃ) 21: ekavīsati 69: ekūnasattati 10.000.000: koṭi 22: dvāvīsati, bāvīsati 70: sattati 100.000.000: dasakoṭi 23: tevīsati 79: ekūnāsīti 1.000.000.000: sa- 24: catuvīsati 80: asīti takoṭi 25: pañcavīsati (58) Một số số đếm mang tất cả các tính, nhưng một số lại chỉ có 1 tính.

Chú ý:

1. Các số eka, ti, catu dùng cho cả 3 tánh và có biến cách khác nhau. 2. Các số dvi và từ pañca đến aṭṭhārasa dùng chung cho cả 3 tánh nhưng biến cách khác nhau. 3. Từ vīsati đến navuti, các số thuộc nữ tánh; koṭi cũng thuộc nữ tánh.

SỐ ĐẾM 81

4. Sata, sahassa và những chữ kép có vĩ ngữ sata, sahassa thuộc trung tánh. 5. Eka chỉ dùng số ít. Nhưng có thể dùng eke manusse nghĩa là “một số người”. 6. Từ dvi đến aṭṭhārasa chỉ có số nhiều. Từ vīsati đến navuti và từ sata đến koṭi chỉ dùng số ít. Tuy vậy, cũng có thể dùng số nhiều khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt như cattāri satāni (400). 7. Các số thứ tự thường dùng như tính từ.

Biến cách của số đếm

(59) Eka biến thể như ya Biến thể của dvi Cách Biến thể 1&2 dve, duve 3&5 dvīhi, dvībhi 4&6 dvinnaṃ, duvinnaṃ 7 dvīsu Biến thể của ti (số nhiều) Cách Nam tánh Nữ tánh Trung tánh 1&2 tayo tisso tīni 3&5 tīhi, tībhi tīhi, tībhi tīhi, tībhi 4&6 tinnaṃ, tinnannaṃ tissanaṃ tinnaṃ, tinnannaṃ 7 tīsu tīsu tīsu Biến thể của catu (số nhiều) Cách Nam tánh Nữ tánh Trung tánh 1&2 cattāro, caturi catasso cattāri 3&5 catūhi, catūbhi catūhi, catūbhi catūhi, catūbhi 4&6 catunnaṃ catassannaṃ catunnaṃ 7 catusu catusu catusu Biến thể của pañca (số nhiều, dùng chung cho cả 3 tánh) Cách Biến thể 1&2 pañca 3&5 pañcahi, pañcabhi 4&6 pañcannaṃ 7 pañcasu

Từ cha (6) đến aṭṭhādasa (18) biến thể như pañca.

(60) Vīsati và các số đếm có vĩ ngữ i biến thể như bhūmi (nữ tánh). Timsā và các số có vĩ ngữ ā biến thể như vanitā (nữ tánh).

Sata, sahassa biến thể như nayana (trung tánh).

BÀI TẬP 21

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chinditvā āharissanti 2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gantvā tissannaṃ kaññānaṃ tīni phalāni adadiṃsu 3. Ekassaṃ sālāyaṃ sataṃ purisā, paññāsā itthiyo ca nisādissanti 4. Mayaṃ ito navahi divasehi[29] pañcahi kumārehi saddhiṃ Koḷambanagaraṃ gamissāma 5. Pañca dāsā dasannaṃ assānaṃ bahuṃ tiṇaṃ appakaṃ udakañca āhariṃsu 6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khettāni kasanti 7. Vāṇijo kahāpaṇānaṃ[30] dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṃ dhanavantānaṃ vikkiṇi 8. Tāsaṃ channaṃ itthīnaṃ cha bhātaro mahantaṃ pabbataṃ āruhitvā cha kapayo ānesuṃ 9. Tāsaṃ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṃ dhītarānaṃ dadissati 10. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti 11. Pubbe Sāvatthinagare manussānaṃ satta koṭiyo vasiṃsu 12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṃ gantvā tattha nava divase vasantā manhante cetiye pasissatha 13. Dāso ekena hatthena dve nāḷikere itarena ekaṃ panasañ ca harati 14. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasissāmi Ngữ vựng:

- Ito (bbt): kể từ đây, kể từ bây giờ

29
Dùng xuất xứ cách với ito
30
Dùng sở thuộc cách
SỐ ĐẾM 83

- Ito navahi divasehi: 9 ngày sau
- Divasa (nam): ngày
- Kahapaṇa: một loại tiền vàng thời xưa
- Kahāpaṇānaṃ dvihi satehi: với 200 đồng kahāpaṇa
- Pabbata (nam): núi
- Pañca- cattāḷīsa-satasahassaṃ: 4.500.000
- Satta koṭiyo: 70 triệu
- Anurādhapuraṃ: thành phố linh thiêng của Phật tử Tích Lan
- Vassa (nam): năm
- Pura (trung): tỉnh, thành
- Nāḷikera (nam, trung): cây dừa; quả (trái) dừa

- Panasa (nam, trung): cây mít; quả (trái) mít
- Māsa (nam): tháng

B – Dịch sang Pāḷi

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và tặng chúng cho 2 người con gái 2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cái cây với 5 chiếc rìu của họ 3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến 3 hồ nước và mỗi người đã mang lại 30 bông hoa 4. trong phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà 5. Có 5000 người, 1000 trâu bò, và 500 ngôi nhà trong thành phố này 6. Bảy người anh của 5 thiếu nữ đã đi đến khu rừng kia và giết 8 con nai 7. Chúng tôi đã sống tại thành phố Colombo này được 8 năm 9 tháng 8. Họ sẽ đi đến để sống ở đó lần nữa trong 3 năm 2 tháng 9. Sau khi đã mua 3 bộ quần áo, người cha đã tặng chúng cho 3 người con gái của ông 10. Mười người với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này 11. Sáu mươi con voi đã đi từ thành phố ra và 30 con đã đi vào rừng 12. Trong 12 con ngựa do tôi mua, 1 con đã được bán cho người khác 13. Một đầy tớ nam sau khi mang lại 25 trái dừa, đã bán 20 trái cho 1 người đàn bà 14. Hai lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá 30031 kahāpaṇa 15. Năm triệu người sống trên đảo Tích Lan Ngữ vựng:

31 Dùng Sở dụng cách

- Đi riêng nhau (3): visuṃ
- Mỗi người (3): ek’eka
- Trâu bò (5): gāvo

(61) SỐ THỨ TỰ

- Paṭhama: thứ nhất - Terasama: thứ 13
- Dutiya: thứ nhì - Cuddasama: thứ 14
- Tatiya: thứ ba - Vīsatima: thứ 20
- Catuttha: thứ tư - Tiṃsatima: thứ 30
- Pañcama: thứ năm - Cattāḷīsatima: thứ 40
- Chaṭṭha: thứ sáu - Paṇṇāsatima: thứ 50
- Sattama: thứ bảy - Saṭhima: thứ 60
- Aṭṭhama: thứ tám - Sattatima: thứ 70
- Navama: thứ chín - Asītima: thứ 80
- Dasama: thứ mười - Navutima: thứ 90
- Ekādasama: thứ 11 - Satama: thứ 100
- Dvādasama: thứ 12

Các chữ số này được dùng như tính từ. Về nam tánh, chúng biến thể như nara. Về nữ tánh, chúng biến thể như vanitā hay kumārī tuỳ theo khi đổi thành ā hay ī. Về trung tánh, chúng biến thể như nayana.

Chú ý:

Câu “người đầu tiên trong 8 người” và những câu tương tự được dịch theo định sở cách hay sở thuộc cách.

- Aṭṭhasu purisesu paṭhamo. - Aṭṭhannaṃ purisānaṃ paṭhamo.

BÀI TẬP 22

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti 2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekaṃ vatthaṃ adāsi

SỐ ĐẾM 85

3. Catassannaṃ yuvatīnaṃ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi 4. Mayhaṃ pitā sattatime vasse pañcame mase kālaṃ akāsi 5. Mayaṃ ito chaṭṭhe divase32 catūhi purisehi saddhiṃ dutiyaṃ nagaraṃ gamissāma 6. Idāni aṭṭhamo Edwardnāmo bhūpati rajjaṃ karoti 7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhubhūpati Jayavaddhana-pure rajjaṃ kari 8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatimo hīyo gambhīre udake pati 9. Amhākaṃ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṃ 10. Dīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tisataṃ sissā uggaṇhanti 11. Dvinnaṃ dhanavantānaṃ dutiyo tiṃsatiyā yācakānaṃ dānaṃ adāsi 12. Nahāyantīsu pañcasu narīsu tatiyāya bhattā dhanavā hoti 13. Bhattaṃ pacantīnaṃ tissannaṃ itthīnaṃ dutiyā nahāyituṃ gamissati 14. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme vihari 15. Tadā so pañcannaṃ bhikkhūnaṃ bahunnaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi Ngữ vựng:

- Kālaṃ akāsi: đã chết, đã qua đời
- Rajjaṃ karoti: trị vì, cai trị
- Pāṭhasālā (nữ): trường học
- Sissa (nam): học trò, học sinh, sinh viên, đệ tử
- Bhattā (bhattu): chồng (biến thể theo nattu)
- Vihari (viharati): lưu trú, ở
- Pura (trung): tỉnh, thành phố

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người thứ năm trong số 10 thương nhân sẽ mua hòn ngọc 2. Trong ngày thứ ba, 4 phú gia sẽ bố thí vật thực cho 100 người ăn xin 3. Có 800 sinh viên tại trường thứ nhất trong 3 trường 4. Người anh thứ tư của tôi sống trong ngôi nhà thứ 6 trên đường thứ 5 ở Colombo 5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai 6. Người con thứ 10 của ông ấy sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này 7. Người thứ sáu trong số 7 thiếu phụ mang y phục màu đỏ và người thứ năm mặc y phục màu xanh 8. Vua Edward đệ thất đã chết cách đây 26 năm về trước33

32 Dùng cách thứ 7 (định sở cách)

9. Con của ngài, vua George đệ ngũ, đã trị vì được 25 năm 10 tháng 10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng kahāpaṇa 11. Trong 80 sinh viên ở trường

này, người thứ 20 đã chết hôm qua 12. Thi thể của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên 13. Người anh thứ sáu của tôi sẽ đến đây với người thứ tư 14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của ông ấy học tại trường này 15. Người chị cả của hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau 3 tháng nữa

TRẠNG TỪ

(62) Theo Pāḷi, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh.

Ví dụ:

- Sukhaṃ sayati: anh ấy ngủ một cách an lạc

- Sādhukaṃ karomi: Ông ấy khéo làm

Nhiều trạng từ không biến thể, như chữ tadā (khi ấy) có thể được xem như là trạng từ. Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh số ít. - Paṭhamaṃ: thứ nhất - Dutiyaṃ: thứ nhì

Các số đếm trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: khattuṃ và dhā. - Catukkhattuṃ: 4 lần - Catudhā: 4 cách, 4 loại, 4 phần

Một vài trạng từ

- Visuṃ: riêng biệt, tách rời; - Dvikkhattuṃ: hai lần nhiều lần - Sakiṃ: một lần - Dukkhaṃ: khó khăn - Pañcadhā: theo năm cách (loại, - Samaṃ: đồng đều, như nhau phần) - Sanikaṃ: chậm - Kathaṃ: thế nào, sao - Sīghaṃ: mau, nhanh - Tathā: như thế này - Evaṃ: như vậy - Sādhukaṃ: khéo, tốt, giỏi

33 Upari dùng sở thuộc cách

TRẠNG TỪ 87

- Sahasā: thình lình; cứng cỏi - Abhiṇhaṃ: thường thường - Daḷhaṃ: vững vàng, mạnh mẽ - Ekamantaṃ: một bên - Ekadhā: theo một cách (loại, phần)

BÀI TẬP 23

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamo sukhaṃ jīvati 2. Ayaṃ dīpī sanikaṃ āgantvā sahasā gāviyā upari pati 3. Aṭṭhannaṃ kaññānaṃ chaṭṭhā gāviṃ daḷhaṃ bandhitvā vāpiṃ nesi 4. Ime pañca dārakā abhiṇhaṃ magge dhāvantā kīḷanti 5. Imesu navasu sissesu sattamo sādhukaṃ uggaṇhāti 6. Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu 7. So seṭṭhi attano dhanaṃ pañcadhā vibhajitvā pañcannaṃ dhītarānaṃ adadi 8. Tassa chaṭṭhāya dhītuyā putto dvikkhattuṃ imaṃ nagaraṃ āgacchi 9. Paṭhamaṃ te assā rathaṃ samaṃ ādaḍḍhiṃsw, dutiyaṃ sīghaṃ dhāviṃsu 10. Mama aṭṭhannaṃ bhātarānaṃ catuttho dukkhaṃ jīvati 11. Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti? 12. So dhītaraṃ evaṃ vatvā sahasā tato aññaṃ ṭhānaṃ gacchi Ngữ vựng:

- Attano: của chính mình

- Jīvati: sống, sinh sống

- Vibhajitvā (vibhajati): sau khi phân chia
- Vatvā (vadati): sau khi nói

B – Dịch sang Pāḷi

1. Mười đứa con trai ấy luôn chơi tại chỗ này 2. Người thứ năm trong 7 thương nhân này sống an lạc 3. Đức vua đã rời khỏi thành phố 2 lần và đến tắm một lần trong hồ nước này 4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những chiếc xe theo chúng một cách đều đặn

5. Vị tu sĩ thứ tư trong 7 tu sĩ không giữ giới luật tinh nghiêm 6. Mười hai thương gia này đã đi đến Đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe Ngài thuyết pháp 7. Thình lình, một tên trộm đã đến tôi và cố lấy cây dù của tôi 8. Họ cùng đi chậm rãi đến bờ sông và trở về riêng mỗi người 9. Người thứ ba trong 5 người con trai của bạn tôi học một cách khó khăn 10. Làm sao anh ấy đã vào thành và ra khỏi thành nhanh như vậy? 11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của ông ấy sống một cách khổ sở 12. Nó đã nói với người chị thứ ba của nó như vậy và bỏ đi Ngữ vựng:

- Giữ gìn, hộ trì (2): rakkhati
- Giới luật (2):sīlāno, sikkhāpadāni
- Bài thuyết giảng, thời pháp (4): desanā (nwx)
- Đã cố gắng (7): ussahi (ussahati)
- Cũng đi (8): ekato

CÚ PHÁP (63) Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa chúng với nhau trong cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể tạo thành một câu mà không có động từ.

Ngay đến một câu ngắn nhất cũng phải có 2 phần: chủ từ (kattā) và thuật từ (kriyā). (Người ta có thể nói “đi” không có chủ từ nào nhưng ở đây có chủ từ ngầm.)

Puriso sayati (người đàn ông ngủ) là một câu đầy đủ. Ở đây, puriso là chủ từ, và sayati là thuật từ.

Câu trên không có túc từ vì động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn cần có túc từ. Bởi thế, một câu thành lập với tha động từ gồm có 3 phần:

1. Kattā (chủ từ) 2. Kammaṃ (túc từ)

THỨ TỰ CỦA CÂU 89

3. Kriyā (thuật từ)

Ví dụ: Puriso rukkhaṃ chindati (người đàn ông chặt cây).

- Chủ từ: puriso - Túc từ: rukkhaṃ - Thuật từ: chindati

THỨ TỰ CỦA CÂU (64) Trong câu “puriso rukkhaṃ chindati”, chủ từ đứng trước, kế đến là túc từ và cuối cùng là thuật từ.

Nhưng ở đây không có một luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāḷi. Câu trên có 4 cách viết:

1. Puriso rukkhaṃ chindati
2. Rukkhaṃ puriso chindati
3. Chindati puriso rukkhaṃ
4. Puriso chindati rukkhaṃ

Bất cứ cách viết nào ý nghĩa cũng giống nhau; và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

HOÀ HỢP

(65)

1. Thuật từ phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi.
2. Tính từ (gồm phân từ) phải hoà hợp với danh từ về tánh, số, và cách.

Ví dụ: Balavā puriso sayantaṃ goṇaṃ bandhati.

3. Quan hệ đại danh từ phải hợp với từ thay thế (danh từ hay đại danh từ đi trước) về tánh, số, và ngôi.

Ví dụ:

- Ye puññaṃ karonti te saga nibbattanti.
- Ye magge gacchati tassa pitā hīyo mari

BÀI TẬP 24

A – Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong những câu sau:

1. Bhātā vapiṃ gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi 2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanaṃ gamissati 3. Te pakkhino tesaṃ rukkhānaṃ sākhāsu nisīditvā ravanti 4. Catassa kumāriyo pupphāni ocinituṃ ekaṃ rukkhaṃ āruhiṃsu 5. Dasa hatthino imassa taruno aṭṭha sākhā bhañjitvā khādiṃsu 6. Sā yuvati dve mālā piḷandhitvā hasantī tiṭṭhati 7. Suve mayaṃ taṃ nagaraṃ gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma 8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmiṃ āvāṭe patiṃsu 9. Paṇṇarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vikkiṇiṃsu 10. Dve kassakā cattāro goṇe haritvā tassaṃ nadiyaṃ nahāpesuṃ B – Điền vào chỗ trống dưới đây chủ từ, túc từ và thuật từ (nếu cần):

1. … rukkhaṃ āruhitvā phalāni ocināti.
2. Magge gacchanto… dhāvante… passi
3. Tuyhaṃ bhaginī dārakaṃ ādāya hasanti…
4. Dāso… rajjuyā bandhitvā nahāpeti
5. … āpaṇamhā vatthāni kiṇitvā ānetha
6. Mayaṃ nahātvā āgantvā bhattaṃ…

7. Ahaṃ suve tayā saddhiṃ gāmaṃ…
8. Yuvatiyo… ocinituṃ… gamissanti
9. Amhākaṃ… tasmiṃ nagare bhaṇḍāni vikkiṇanti
10. Cattāro… padumāni ādāya vihāraṃ gamissanti
KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU (66) Một câu gồm có 2 phần: chủ từ và thuật từ, hay đôi khi gồm có 3 phần: chủ từ, túc từ và thuật từ (lưu ý: túc từ tuỳ thuộc vào thuật từ).

Khi khoáng trương một câu, người ta phải khoáng trương chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được khoáng trương với một hay nhiều tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà có tính chất của một tính từ; nhưng khi nó tách vật sở hữu, từ những cái khác. Sự nới rộng của một thuật từ được gọi là khoáng trương. Ta có thể thêm một hay nhiều trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. Ví dụ: - Puriso rukkhaṃ chindati

KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU 91

- Goṇo tiṇaṃ khādati

Khoáng trương chủ từ Chủ từ
- Balavā Puriso
- So seto balavā
- Paññavā dhanavā balī
- Ratto Goṇo
- Balavā seto
- Catuppado singī bālo rukkhe baddho
Khoáng trương túc từ Túc từ
- Mahantaṃ Rukkhaṃ
- Uccaṃ muduṃ
- Pupphehi phalehi ca yuttaṃ taṃ
- Bahuṃ Tinaṃ
- Khette jātaṃ
- Bahuṃ khuddakā khettamhā dāsena ānītaṃ
Khoáng trương thuật từ Thuật từ
- Pharasunā Chindati
- Hatthehi pharasuṃ ādāya
- Tasmiṃ vane idāni
- Idāni Khādati
- Tatha ṭhatvā sīghaṃ
- Visuṃ visuṃ katvā ādāya
BÀI TẬP 25

A – Khoáng trương những câu sau đây:

1. Kumārī bhattaṃ pacati
2. Dārako magge kīḷati
3. Vānarā rukkhe nisīdanti
4. Kassakā khettaṃ kasiṃsu
5. Sīho vanamhi vasati
6. Bhūpati nagare carati
7. Pitā gehe sayati
8. Dhītaro nadiyaṃ nahāyanti
9. Bhātuno putto uggaṇhāti
92 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

10. Vanitāyo padumāni āharanti

B – Phân tích những câu dưới đây:

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṃ mahantaṃ khettaṃ hariṃsu 2. Imasmiṃ gāme aṭṭhasu gehesu pañcatiṃsati manussā dukkhaṃ vasanti 3. Te dhanavantā mahantesu mañcesu sukhaṃ sayissanti 4. Pañcannaṃ dāsānaṃ dasa puttā vīsatiyā balavantehi goṇehi khettaṃ ka- santi 5. Ekā itthī dvinnaṃ puttānaṃ rattāni vatthāni āharitvā adāsi 6. Dhanavanto vāṇijā sakaṭehi bhaṇḍāni ādāya gāme gantvā tāni sīghaṃ vikkiṇissanti 7. Bhūpatino paṭhamo putto bahūhi manussehi saddhiṃ uyyānaṃ gamissati 8. Mayaṃ mātulāṇī rattaṃ gāviṃ dīghāya rajjuyā daḷhaṃ rukkhe bandhi 9. Seṭṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṃ coraṃ asīhi paharitvā tatth’eva māresuṃ 10. Gāmaṃ gacchantī vanitā aññassā bālaṃ dhītaraṃ disvā tassā tayo ambe adāsi

(Tatth’eva = tattha + eva)

THỤ ĐỘNG THỂ (67) Các động từ có trong giáo trình từ trước đến nay thuộc năng động thể. Muốn biến một động từ thành thụ động thể cần phải thêm ya và nhiều khi ya có chữ i hay ī đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào. - pac + īya + ti = pacīyati: được (bị) nấu - kar + īya + ti = karīyati: được làm

Nhiều khi chữ ya bị đồng hoá bởi phụ âm cuối của động từ cơ bản: - pac + ya + ti = paccati - vac + ya + ti = vuccati: được nói

THỤ ĐỘNG THỂ 93

(68) Để hình thành 1 câu với động từ ở thụ động thể, chủ từ phải biến thể theo Sở dụng cách34 và túc từ phải là Chủ cách. Động từ có số và ngôi như Chủ cách (túc từ).

Đây là cách mà các nhà văn phạm Pāḷi nêu ra. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, chủ từ luôn ở Chủ cách, do đó túc từ trở thành chủ từ khi câu chuyển từ Chủ động thể sang Thụ động thể. Ví dụ: Vanitā odanaṃ pacati.

è Chuyển sang thụ động thể: Vanitāya odano pacīyati (hay paccati).

Ở đây, "vanitāya" gọi là anuttakattā (tác nhân, chủ từ) và "odano" gọi là uttakamma (túc từ ở Chủ cách) trong tiếng Pali.

(69) Chia động từ pahara, thụ động thể, thì hiện tại Ngôi Số ít Số nhiều 1 paharīyati paharīyanti 2 paharīyasi paharīyatha 3 paharīyāmi paharīyāma Chia động từ paca, thụ động thể, thì hiện tại Ngôi Số ít Số nhiều 1 paccati paccanti 2 paccasi paccanti 3 paccāmi paccāma

Một số động từ:

34 Tatiyā = Ablative of agent.

94 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

- Karīyati: được làm - Ākaḍḍhīyati: bị lôi kéo - Gaṇhīyati: được lấy - Dīyati: được cho - Harīyati: được mang (đem) đi - Káīyati: được cày - Āharīyati: được mang lại - Desīyati: được thuyết - Bandhīyati: bị cột (buộc) - Marīyati: bị giết - Bhuñjīyati: được ăn - Vandīyati: được lạy, được đảnh - Kiṇīyati: được mua lễ - Rakkhīyati: được hộ trì - Vikkiṇīyati: được bán - Dhovīyati: được giặt - Bhāsīyati: được nói

BÀI TẬP 26

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi paharīyanti
3. Tvaṃ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṃ amhākaṃ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti
7. Tumhe tasmiṃ gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṃ bhaṇḍāni tesaṃ dāsehi gāmaṃ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṃ āharīyanti
10. Mayaṃ amhākaṃ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṃ mahantaṃ khettaṃ pañcahi kassakehi kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṃ pokkharaṇiyaṃ dhovīyanti
13. Seṭṭhinā bahunnaṃ yācakānaṃ dānaṃ dīyati
14. Tasmiṃ ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rakkhīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmiṃ āpaṇe bahūni baṇḍāni kiṇīyanti
17. Dasahi vānitāhi dvisataṃ ambāni vikkiṇīyanti
18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati
19. Magge ṭhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati
20. Buddhena devānaṃ manussānañ ca dhammo bhāsīyati

Ngữ vựng: Vaḍḍhakī (m): thợ mộc.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Các con quạ bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây thừng 2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có 3. Anh bị đánh đập bởi 4 người

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 95

4. Ngôi nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc 5. Chín con nai bị giết bởi 2 con sư tử trong khu rừng kia 6. Anh bị kéo đến thửa ruộng kia bởi những người mạnh mẽ ấy 7. Nhiều hàng hoá được bán tại làng này bởi 2 thương gia nọ 8. Các anh bị trói chặt bởi dân chúng của thành phố 9. Đứa bé được mẹ đưa đến bác sĩ 10. Cơm được nấu khéo léo bởi người con gái thứ hai của vị thương gia 11. Giáo pháp được những vị tu sĩ tại ngôi chùa ấy giảng giải cho dân chúng tại làng này 12. Cơm do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn 13. Nhiều tấm vải đỏ được các thiếu phụ giặt trong bể nước ấy 14. Ba trăm quả xoài được bán bởi 6 người đàn bà cao lớn 15. Nhiều của cải được đem cho những người bà con của ông ấy bởi người giàu có kia 16. Tất cả cỏ trong thửa ruộng này được ăn bởi 8 con bò đực và 4 con bò cái 17. Đức Phật được thờ cúng khắp nơi trên hòn đảo này 18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 nông dân và 6 con bò đực 19. Những người ấy đi bằng con đường kia đã bị con sư tử giết 20. Con trai của người đang đi trên đường bị người mạnh mẽ ấy đánh đập Ngữ vựng: Vihāra (m) tịnh xá, chùa. (70) Thì quá khứ và thì vị lai của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm ī + ya vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ. 1. Thì quá khứ, ngôi thứ 3, số ít: pahara + i = pahara + īya + i = paharīyī 2. Thì vị lai, ngôi thứ 3, số ít: paca + issati = paca + īya + issati = pacīyissati

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (71) Các quá khứ phân từ, như động từ, được chia thành 2 loại: năng động thể và thụ động thể.

Hiện tại, phân từ năng động thể đã học xong, và hiện tại phân từ thụ động thể được thành lập bằng cách thêm ī + ya vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể:

- paca + māna: paca +īya + māna = pacīyamāna - pahara + nta: pahara + īya + nta = paharīyanta

Những hình thức như pacamāna (đang được nấu) và vuccamāna (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm ya vào phụ âm cuối cùng. (Cách thức hình thành như thế nào sẽ được nói trong cuốn II)

(72) Quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các quá khứ phân từ thụ động thể được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm ta hay ita vào động từ căn hay động từ cơ bản.

- paca + ita = pacita: được nấu - hara + ita = harita: được mang - ñā + ta = ñāta: được biết đến - nī + ta = nīta: được dẫn đi - bhū + ta = bhūta: được trở thành, được hình thành - nahā + ta = nahāta: được tắm - su + ta = suta: được nghe

Chúng ta thấy ita được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ a và ta được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải a. Nhưng luật này không được áp dụng nhất định.

Nhiều khi inna được dùng để thành lập các quá khứ phân từ thụ động thể: - chida + inna = china: được cắt, chặt - bhida + inna = bhinna: bị vỡ (bể) - dā + inna = dinna: được cho - tara + inna = tiṇṇa: được vượt qua, được cập bờ - ni + sīda + inna = nisinna: được ngồi

(73) Các quá khứ phân từ khả năng cách được hình thành bằng cách thêm tabba hay anīya vào động từ cơ bản. - Katabba (karaṇīya): cần phải - Nisīditabba: nên ngồi làm, nên làm - Vattabba:nên nói - Pacitabba: cần phải nấu, đáng - Vanditabba: đáng phải đảnh lễ được nấu - Dātabba: nên cho - Bhuñjatabba: nên ăn, cần phải - Chinditabba: nên chặt, cần phải ăn chặt - Dhovitabba: nên giặt, cần phải - Rakkhitabba: nên hộ trì, cần giặt phải hộ trì - Bhavitabba: đáng được - Uggaṇhitabba: đáng học, nên hình thành học, cần học

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ 97

BÀI TẬP 27

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya bhuñjiyamānaṃ bhattaṃ sunakhassa dātabbaṃ (hoti) 2. Purisena chindīyamāno rukkho gehassa upari patissati 3. Purisehi khettāni kasitabbāni, vanitāhi tesaṃ bhattaṃ pacitabbaṃ 4. Puttehi dhītarehi ca pataro mātaro ca vanditabbā honti 5. Dāsena harīyamāno asso vāṇijānaṃ vikkiṇitabbo hoti 6. Corehi paharīyamānā purisā aññaṃ kattabbaṃ adisvā aṭaviṃ dhāviṃsu 7. Sārathinā paharī yamāno asso rathaṃ ākaḍḍhanto sīghaṃ dhāvati 8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti) 9. Sissehi dhammo sotabbo satthāni uggaṇhitabbāni 10. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti 11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthataṃ nadiṃ gamissati 12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ocinīyamānāni pad- umāni yāciṃsu 13. Mama bhātā tasmiṃ vane āhiṇḍanto chindaṇīye bahū rukkhe passi 14. Mayā ovadīyamāno bālo vattabbaṃ appassanto khinno nisīdi Ngữ vựng:

- Adisvā: không thấy
- Sotabba: nên nghe, cần được nghe
- Sattha (trung): khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật
- Dīyamāna (dadāti): khuyên răn, huấn thị
- Ovadīyamāna (ovadati): khuyên răn, huấn thị
- Appassanto (passati) khinno: không thấy

B – Dịch sang Pāḷi

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không nên cho một đứa trẻ khác 2. Thửa ruộng phải được cày bởi những người làm ruộng với những con bò đực của họ 3. Đang bị đánh đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì35, người ấy đã chạy ngang qua con đường

35 Kim kātabban ti ajānanto.

4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi thương gia giàu có 5. Cha mẹ của các anh phải được các anh kính lễ và hộ trì 6. Được thầy giáo khuyên bảo, người sinh viên đã bắt đầu học những điều cần phải học 7. Những con ngựa đang được những thương nhân mang đi sẽ phải được bán vào ngày mai 8. Con ngựa đang bị tên nô lệ đánh đập đã chạy nhanh đến thửa ruộng 9. Giới luật cần phải được hộ trì, của bố thí cần phải được cho bởi các anh 10. Nhiều quần áo phải được giặt bởi bạn bè của chúng tôi 11. Mười người đã chặt 10 cây cần phải chặt trong vườn này 12. Cây cối bị chặt bởi nó sẽ đổ trên những cây khác 13. Những thương nhân đã không nhận được món ăn nào đáng được họ ăn 14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta, và những người khác 15. Cơm phải được nấu và được mang đến ruộng bởi chúng tôi Ngữ vựng:

- Cha mẹ (câu 5): matāpitaro - Được khuyên răn (câu 8): ovadito (ovadati) - Sẽ đến (câu 14): bhavissanti

CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO (74) Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những tiền trí từ e, aya, āpe hay āpaya trước các vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những tiền trí từ này, khi đi trước một phụ âm, và không đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ: - pac + e + ti = pāceti: khiến nấu - pac + aya + ti = pācayati: khiến nấu - pac + āpe + ti = pācāpeti: khiến nấu - pac + āpaya + ti = pācāpâyti: khiến nấu

Giữa các động từ pāceti, pācayati và coreti, corayati có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(75) Các loại động từ coreti thuộc loại corayati lấy chữ āpe hay āpaya để trở thành thể sai bảo: corāpeti, corāpayati. (76) Các động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo.

- Dārako sayati: đứa bé ngủ - Mātā dārakaṃ sayāpeti: người mẹ làm cho đứa con ngủ

Các tha động từ còn có một hay nhiều tức từ trong thể sai bảo.

- Goṇo tiṇaṃ khādati: bò ăn cỏ - Dāso goṇaṃ tinaṃ khādāpeti: người đầy tớ khiến bò ăn cỏ

(77) Một số động từ sai khiến: - Kārāpeti: khiến làm - Āharāpeti: khiến mang lại - Gaṇhāpeti: khiến lấy - Gacchāpeti: khiến đi - Nahāpeti: khiến tắm - Chindāpeti: khiến chặt - Bhojāpeti: khiến ăn - Mārāpeti: khiến chết - Nisīdāpeti: khiến ngồi - Dāpeti: khiến cho - Harāpeti: khiến đem đi

BÀI TẬP 28

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Seṭṭhī vaḍḍhakiṃ gehaṃ kārāpeti

2. Mātā dārakaṃ pokkharaṇiyaṃ nahāpessati
3. Amhākaṃ pitaro bhikkhū bhojāpesuṃ
4. Vanitāyo dāsiṃ bhattaṃ pācāpesuṃ
5. Pāpakārino dāsehi36 bahū mige mārāpenti
6. Gahapatayo purisehi dārūni gaṇhāpenti
7. Garu sisse dhammaṃ uggaṇhāpesi
8. Adhipati purisehi rukkhe chindāpessati
9. Ahaṃ kaññāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi
10. Tumhe bhāratehi kapayo gāmaṃ harāpetha
11. Mayaṃ dasahi goṇehi khettaṃ kasāpessāma
12. Mātā puttaṃ pīṭhe nisīdāpetvā bhattaṃ pacituṃ taṇḍule ahārapesi
36 Dùng cách thứ 3

100 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim 2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí 3. Ông vua ra lệnh cho người thợ mộc làm 5 ngôi nhà 4. Người đánh xe sai người nô lệ đem 2 con ngựa đến gần cỗ xe 5. Những người đàn bà khiến những người con gái của mình nấu cơm cho những người khách 6. Người thợ mộc khiến công việc được làm bởi người đầy tớ 7. Nhà lãnh đạo khiến những người của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của mình 8. Họ sẽ làm cho thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực 9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít thức ăn 10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố 11. Họ sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ 12. Đừng cho nó làm việc ấy Ngữ vựng:

- Taṇḍula: gạo - Công việc: kammanta, kamma

NGỮ VỰNG 101

NGỮ VỰNG CHỮ VIẾT TẮT

nam : nam tánh
nữ : nữ tánh
trung : trung tánh
3 : cả 3 tánh
tt : tính từ
đt : động từ
đdt : đại danh từ
trt : trạng từ
lt : liên từ
tđt : thụ động từ
skđt : sai khiến động từ
ngm : nguyên mẫu

qkpt : quá khứ phân từ
htpt : hiện tại phân từ
knpt : khả năng phân từ
bbqkpt : bất biến quá khứ phân từ
bb : bất biến
Lưu ý:

Tra từ Pāḷi – Việt theo thứ tự trong bảng chữ cái Pāḷi:

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O
K, KH, G, GH, Ṅ
C, CH, J, JH, Ñ
Ṭ, ṬH, Ḍ, ḌH, Ṇ
T, TH, D, DH, N
P, PH, B, BH, M
Y, R, L, V, S, H, Ḷ, Ṃ

102 GIÁO TRÌNH PĀḶĪ - Tập 1

NGỮ VỰNG PĀḶI – VIỆT - akkhi (trung): con mắt - alaṅkaroti (đt): trang điểm, trang hoàng - agacchi (đt): đã đi - asani (nữ): sấm sét - aggi (nam): lửa - asi (nam) thanh gươm - aṅguli (nữ): ngón tay - asīti (nữ): 80 - acari (đt): đã đi - assa (nam): con ngựa - aja (nam): con dê - assa (đdt): của nó, cho nó - ajja (trt): hôm nay - assā (đdt): của nó, cho nó (nữ tánh) - añña (tt): người khác, vật khác - assu (trung): nước mắt - aññatara (tt): người khác, vật khác - ahi (nam): con rắn - aṭavi (nữ): rừng - ahaṃ (đdt): tôi - aṭṭha (3): 8 - ākaḍḍhati (đt): kéo, lôi - aṭṭhama (tt): thứ 8 - ākaḍḍhīyati (đt): bị kéo, bị lôi - aṭṭhavīsati (nữ): 28 - ākāsa (nam): bầu trời - aṭṭhasata: (trung): 800 - ākhu (nam): con chuột - aṭṭhādasa (3): 18 - āgacchati (đt): đến - aṭṭhārasa (3): 18 - āgacchi (đt): đã đến - aṭṭhasi (đt): đã đứng - āgata (qkpt): đến - aṭṭhāsīti (nữ): 80 - āgantvā (bbqk): sau khi đến - aṭṭhi (trung): xương, hạt giống - āgantuṃ (ngm): đến - aṇḍa (trung): trứng - āgamma (bbqk): sau khi đến - atikkamituṃ (ngm): vượt qua, vượt lên - ādāya (qkpt): sau khi lấy - atithi (nam): người khách - āneti (đt): mang lại - atha (bb): rồi thì - ānesi (đt): đã mang lại - atthaññū (nam): người hiểu biết - ānetvā (bbqk): sau khi mang lại - adāsi (đt): đã cho - āpaṇa (nam): chợ, cửa hàng, tiệm - addhā (bb): nhất định, chắc chắn - āma (tt): chưa chín - adhipati (nam): lãnh tụ, người chủ - āma (bb): dạ, vâng, phải - anugacchati (đt): theo sau - āyu (trung): tuổi - anussarati (đt): nhớ lại - āyudha (trung): khí giới, binh khí - antarā (bb): ở giữa - ārabhi (đt): đã bắt đầu - anto (bb): ở trong - ārāma (nam): tịnh xá, chùa - apagacchati (dt): đi ra, ra khỏi - āruyha (bbqk): sau khi leo lên - apaci (dt): đã nấy - āruhati (đt): leo lên - apara (tt): khác; hướng tây - āruhi (đt): đã leo lên - apassanta (htpt): không thấy - āruhitvā (bbqk): sau khi leo lên - api (bb):cũng, và - āloka (nam): ánh sáng - appaka (tt): một ít, một vài - āvāṭa (nam): cái hố - abhavi (đt): đã là - āhaṭa (qkpt): đã mang lại - abhiṇhaṃ (trt): thường, luôn luôn - āharati (đt): mang lại - amata (trung): bất tử - āharanta (htpt): đang mang lại - amba (nam): trái xoài - āharāpeti (skpt): khiến mang lại - ambu (trung): nước - āhari (đt): đã mang lại - ammā (nữ): mẹ -

āharituṃ (ngm): mang lại - amhe (đdt): chúng tôi - āharīyati (tđt): được mang lại - amhākaṃ (đdt): của chúng tôi - āhāra (nam): vật thực, thức ăn - ayaṃ (nam, nữ):này (ông này, bà này) - āhiṇḍati (đt): đi lang thang - arañña (trung): rừng - icchati (đt): mong ước - ari (nam): kẻ thù - itara (tt): khác

NGỮ VỰNG 103

- ito (bb): vậy thì; từ nay trở đi - ettha (trt): ở đây - itthī (nữ): đàn bà - evaṃ (bb): như vậy, vâng - idaṃ (đdt): vật này - esā (nữ): bà kia - idāni (bb): hiện nay, nay, bây giờ - eso (nam): ông kia - idha (bb): ở đây - okkamma (bbqk): sau khi đi qua một bên - ima (đdt): này - ocināti (đt): nhặt, lượm; thâu, gom - imā (đdt): những cái này (nữ) - ocinitvā (bbqk): sau khi nhặt; sau khi - ime (đdt): những cái này (nam) thâu - isi (nam): ẩn sĩ - ocinituṃ (ngm): lượm, thâu - Isipatanārāma (nam): vườn Ẩn Sĩ - otarati (đt): đi xuống - ukkhipitvā (bbqk): sau khi đứng dậy - otaritvā (bbqk): sau khi đi xuống - uggaṇhāti (đt): học - odana (nam, trung): cơm - ugganhitabba (knpt): nên học - otiṇṇa (qkpt): đi xuống - ucca (tt): cao - oruyha (bbqk): sau khi đi xuống - ucchu (nam): mía - oruhati (đt): đi xuống - uṭṭhahati (đt): dậy, mọc lên - oloketi (đt): nhìn - uṭṭhahitvā (bbqk): sau khi dậy, hiện ra - olokenta (htpt): đang nhìn - uṭṭhāpetvā (bbqk): sau khi thức dậy - kacchu (nữ): ngứa, ghẻ - uḍḍeti (đt): bay - kaññā (nữ): con gái - uttara (tt): hướng bắc, cao hơn - kaṭacchu (nam): cái muỗng - uttāna (tt): nông, cạn - kaṇeru (nữ): voi cái - udaka (trung): nước - kata (qkpt): làm - udadhi (nam): biển, đại dương - katama (đdt): bao nhiêu; cái nào (trong - udeti (đt): mọc lên nhiều cái) - upari (bb): trên, ở trên - katara (đdt): cái nào (trong 2 cái) - uppala (trung): hoa huệ, hoa súng - kattu (nam): người biên tập; người làm - ubhaya (3): cả hai - kattha (trt): ở đâu - ussahati (đt): cố gắng - katvā (bbqk): sau khi làm - eka (tt): một - kathaṃ (bb): thế nào - ekakkhattuṃ (trt): một lần - kathā (nữ): lời nói - ekacattāḷīsati (nữ): 41 - katheti (đt): nói - ekatiṃsati (nữ): 31 - kathesi (đt): đã nói - ekato (bb): cùng nhau, với nhau - kadalī (nữ): trái chuối - ekadā (trt): một ngày kia; một lần - kadā (trt): khi nào - ekadhā (trt): theo một cách - kapi (nam): con khỉ - ekattha (bb): một nơi - kamma (trung): công việc, hành động - ekamantaṃ (trt): bên cạnh, một phía - kammanta (nam): công việc, hành động - ekavīsati (nữ): 21 - kammakāra (nam): người làm công - ekasaṭṭhi (nữ): 61 - karaṇīya (knpt): nên làm - ekādasa (3): 11 - kari (đt): đã làm - ekādasama (tt): thứ 11 - karissati (đt): sẽ làm - ekāsīti (nữ): 81 - karī (nam): con voi - ekūnacattāḷīsati (nữ): 39 - karīyati (tđt): được làm, bị làm - ekūnatiṃsati (nữ): 29 - karoti (đt):làm - ekūnapaññāsati (nữ): 49 - karonta (htpt): đang làm - ekūnanaviti (nữ): 89 - kavi (nam): thi sĩ - ekūnavīsati (nữ): 19 - kasati (đt):cày - ekūnasaṭṭhi (nữ): 59 - kasīyati (tđt): được cày - ekūnasattati (nữ): 69 - kassaka (nam): nông dân - ekūnasata (trung):99 - kāka (nam): con quạ - ekūnāsīti (nữ): 79 - kākī (nữ): quạ mái - eta (3): ấy, kia - kātabba (knpt): cần làm, đáng làm

- kātuṃ (ngm): làm - gaṇhāpeti (skđt): khiến lấy - karaṇa (trung): nguyên lý, lý do - gaṇhi (đt): đã lấy - kārāpeti (skđt): khiến làm - gaṇhituṃ (ngm): lấy - kāya (nam): thân thể - gaṇhīyati (tđt): được lấy - kāla (nam): thời gian - gata (qkpt): đi - kālaṃ karoti (đt):

chết, qua đời - gantu (nam): người đi - kāsu (nữ): cái hố - gantuṃ (ngm): đi - kāḷa (tt): đen - gantvā (bbqk): sau khi đi - kiṇanta (htpt): đang mua - gamissati (đt): sẽ đi - kiṇāti (đt): mua - gambhīra (tt): sâu - kiṇi (đt): đã mua - garu (nam): thầy giáo - kiṇitvā (bbqk): sau khi mua - gavesati (đt): tìm kiếm - kiṇīyati (tđt): được mua - gahapati (nam): gia chủ, người chủ nhà - kitti (nữ): danh tiếng - gahita (qkpt): lấy - kiṃ (3): cái gì - gahetvā (bbqk): sau khi lấy - kīḷati (đt): chơi - gāma (nam): làng - kīḷitvā (bbqk): sau khi chơi - gāyati (đt): hát - kukkuṭī (nữ): gà mái - gāyanta (htpt): đang hát - kucchi (nam, nữ): bụng - gāvī (nữ): bò cái - kuṭṭhī (nam): bệnh cùi - giri (nam): núi - kuto (bb): từ đâu - gīvā (nữ): cái cổ - kuddha (qkpt): tức giận - guṇavantu (tt): đức hạnh - kumāra (nam): bé trai - guhā (nữ): cái hang - kumārī (nữ): bé gái - geha (nam, trung): nhà - kula (trung): gia đình, giai cấp - goṇa (nam): bò đực - kulavantu (tt): có giai cấp cao - godhā (nữ): con tắc kè - kuhiṃ (trt): ở đâu - ghaṭa (nam): ghè nước - kūla (trung): bờ (sông) - ghāna (trung): mũi - ketu (nam): cờ - ghāyituṃ (ngm): ngửi - ko (nam): ai, người nào - ca (bb): và - kodha (nam): giận giữ - cakkhu (trung): mắt - Koḷambanagara (trung): thành Colombo - cakkhumantu (tt): có mắt - khaṇati (đt): đảo - canda (nam): mặt trăng - khanti (nữ): nhẫn nại, kiên nhẫn - cattāḷīsati (nữ): 40 - khara (tt): thô, cứng - catu (3): 4 - khādati (đt): ăn - catuttiṃsati (nữ): 34 - khādanta (htpt): đang ăn - catuttha (tt): thứ 4 - khādi (đt): đã ăn - catutthī (nữ): chỉ định cách - khāditvā (bbqk): sau khi ăn - catuddasa (3): 14 - khīra (trung): sữa - catuppada (nam): (loài) 4 chân - khuddaka (tt); nhỏ - caturāsīti (nữ): 84 - khudā (nữ): đói - catuvīsati (nữ): 24 - khetta (trung): ruộng - carati (đt): đi bộ - gacchati (đt): đi - caranta (htpt): đang đi - gacchanta (htpt): đang đi - caritvā (bbqk): sau khi đi - gacchāpeti (skđt): khiến đi - citta (trung): tâm - gacchi (đt): đã đi - cinteti (đt): suy nghĩ - gachissati (đt): sẽ đi - cintetvā (bbqk): sau khi suy nghĩ - gaṅgā (nữ): sông - cintesi (đt): đã suy nghĩ - gaṇī (nam): người có đồ chúng - ciraṃ (trt): một thời gian dài - gaṇṭhi (nam): nút - cuddasa (3): 14 - gaṇhāti (đt): lấy - cuddasama (tt): thứ 14

NGỮ VỰNG 105

- cetiya (trung): đền, tháp - taritvā (bbqk): sau khi băng qua - cora (nam): tên trộm - taru (nam): cây - coreti (đt): ăn cắp, trộm - taruṇī (nữ): đàn bà trẻ - coresi (đt): đã ăn cắp, trộm - tava (đdt): của anh - cha (3): 6 - tassa (đdt): của nó - chaṭṭha (tt): thứ 6 - tassā (đdt): của cô ấy - chaṭṭhī (nữ): sở thuộc cách - tahiṃ (trt): chỗ kia - chatta (trung): dù, lọng - tā (đdt): những bà ấy - chattiṃsati (nữ): 36 - tāni (đdt): những vật kia - chattī (nam): người có dù - ti (3): 3 - channavati (nữ): 96 - tiṭṭhati (đt): đứng - chabbīsati (nữ): 16 - tiṭṭhanta (htpt): đang đứng - chāyā (nữ): bóng, bóng mát - tiṇa (trung): cỏ - chāsīti (nữ): 86 - tiṇṇa (qkpt): băng qua, tiến tới - chindati (đt): cắt, chặt - tinavuti (nữ): 93 - chindanta (htpt): đang cắt, chặt - tipu (trung): chỉ - chindāpeti (skđt): khiến cắt, chặt - tiriyaṃ (trt): ngang qua - chinditabba (knpt): nên cắt, chặt - tiṃsati (nữ): 30 - chinna (qkpt): cắt, chặt - tiṃsatima (tt): thứ 30 - jaṅghā (nữ): ống chân - tumhe (đdt): các anh - jaṇṇu (nam): đầu gối - tulā (nữ): cái cân - jatu (trung): sáp - te (đdt): chúng nó - jayatu (đt): để nó thắng - te-asīti (nữ): 83 - jala (trung): nước - tettiṃsati (nữ): 33 - jānu (nam): đầu gối - tenavuti (nữ): 93 - jānāti (đt): biết - tepaññasā (nữ): 53 - jāleti (đt): đốt, thắp - terasa (3): 13 - jālesi (đt): đã đốt, thắp - terasama (tt): thứ 13 - jināti (đt): thắng - tevīsati

(nữ): 23 - jivhā (nữ): lưỡi - tesaṭṭhi (nữ): 63 - jetu (nam): người thắng trận - tesattati (nữ): 73 - ñāṇa (trung): trí, khôn ngoan - teḷasa (3): 13 - ñāta (qkpt): biết - tvaṃ (đdt): anh - ñatu (nam): người hiểu biết - dakkhiṇa (tt): hướng nam - ṭhatvā (bbqk): sau khi đứng - daṭṭha (qkpt): cắn - ṭhapita (qkpt): đặt, giữ - datvā (bbqk): sau khi cho - ṭhapeti (đt): đặt, giữ - dadanta (htpt): đang cho - ṭhapetu (đt): để nó giữ - dadāti (đt): cho - ṭhapesi (đt): đã đặt, đã giữ - dadi (đt): đã cho - ṭhāna (trung):nơi, chỗ - daddu (nữ): ghẻ lở - ṭhita (qkpt): đứng - dadhi (trung): sữa đặc, sữa chua - ḍasati (đt): cắn, châm (nọc độc) - dantī (nam): voi có ngà - ḍasitvā (bbqk): sau khi châm, cắn - dasa (3): 10 - ta (3): ấy, đó - dasakoṭi (nữ): 100 triệu - taṇḍula (trung): gạo - dasama (tt): thứ 10 - tatiya (tt): thứ 3 - dasalakkha (trung): 1 triệu - tato (bb): vậy thì; từ lúc này - dasasata (trung): 1 ngàn - tattha (trt): chỗ kia - dasasahassa (trung): 19 ngàn - tatra (trt): chỗ kia - dassanīya (tt): đẹp, lịch sự - tathā (bb): như vậy, theo cách (lối) ấy - daḷhaṃ (trt): chặt chẽ - tadā (trt): rồi thì, bấy giờ - dāthī (nam): rắn; voi lớn có ngà - tarati (đt): băng qua - dātabba (knpt): đáng cho, nên cho

- dātu (nam): người cho - dhanavantu (tt): giàu có - dātuṃ (ngm): cho - dhanu (trung): cây cung - dāna (trung): bố thí - dhamma (nam): pháp - dāyaka (nam): người cho - dhātu (nữ): cảnh giới - dāraka (nam): bé trai - dhāvati (đt): chạy - dārikā (nữ): bé gái - dhāvanta (htpt): đang chạy - dāru (trung): củi - dhāvi (đt): đã chạy - dāsa (nam): nô lệ - dhāvitvā (bbqk): sau khi chạy - dāsī (nữ): nữ tỳ - dhītu (nữ): con gái (trong gia đình) - dinna (qkpt): cho - dhūli (nữ): bụi - divasa (nam): ngày - dhenu (nữ): con bò - divā (bb): thời gian ban ngày - dhovati (đt): nên giặt - disā (nữ): phương, hướng - dhovitabba (knpt): phải giặt - disvā (bbqk): sau khi thấy - dhovīyati (tđt): được giặt - dīgha (tt): dài - na (bb): không - dīghajīvī (nam): người sống lâu - nagara (trung): thành phố - dīpa (nam): cây đèn; hòn đảo - nattu (nam): cháu trai - dīpi (nam): con báo - natthi (đt): không có - dīyati (tđt): được cho - nadī (nữ): sông - dīyamāna (htpt): đang được cho - natana (trung): con mắt - dukkha (trung): khổ - nara (nam): đàn ông - dukkhaṃ (trt): khó khăn, khốn khổ - nava (3): 9 - dutiya (tt): thứ 2 - navama (tt): thứ 9 - dundubhi (nữ): cái trống - navasata (trung): 900 - dubbala (tt): yếu đuối - navuti (nữ): 90 - deti (đt): cho - nasanti (đt): không có (số nhiều) - deva (nam): vị thiên, thiên thần - nahāta (qkpt): tắm - devatā (nữ): vị thiên nữ - nahātvā (bbqk): sau khi tắm - devi (nữ): hoàng hậu; thiên nữ - nahāpeti (skđt): khiến tắm - desanā (nữ): bài pháp - nahāyati (đt): tắm - desita (qkpt): nói, thuyết, giảng - nahāyanta (htpt): đang tắm - deseti (đt): nói, thuyết - nāma (trung): tên, danh - desesi (đt): đã nói, đã thuyết - nārī (nữ): đàn bà, thiếu phụ - doṇi (nữ): thuyền, bè - nāvā (nữ): tàu - dolā (nữ): chiếc kiệu - nāsā (nữ): mũi - dvattiṃsati (nữ): 32 - nāḷi (nữ): đồ đo lường lúa - dvādasama (tt): thứ 12 - nāḷikara (nam): cây dừa, quả dừa - dvādasa (3): 12 - nikkhanta (qkpt): rời khỏi, ra khỏi - dvānavuti (nữ): 92 - nikkhamati (đt): ra khỏi, rời khỏi - dvāvīsati (nữ): 22 - nikkhamma (bbqk): sau khi đi khỏi - dvāsaṭṭhi (nữ): 62 - niddā (nữ): ngủ, hôn trầm - dvāsattati (nữ): 72 - nidhi (nam): của chôn cất, của để dành - dvāsīti (nữ): 82 - nibbattituṃ (ngm): sanh, sanh lên - dvi (3): 2 - nibbattitvā (bbqk): sau khi sanh - dvikkhattuṃ (trt): 2 lần - naraya (nam): địa ngục, khổ cảnh - dvicattāḷīsati (nữ): 42 - nilīyati (đt): trốn, ẩn nấp - dvidhā (bb): 2 phần, 2 cách -

nīsinna(qkpt): ngồi - dvinavuti (nữ): 92 - nisīdati (đt): ngồi, đậu - dve-asīti (nữ): 82 - nasīdanta (htpt): đang ngồi - dvepaṇṇāsā (nữ): 52 - nasīdāpeti (skđt): khiến ngồi - dvesattati (nữ): 72 - nisīdi (đt): đã ngồi - dhana (trung): tài sản, của cải - nisīditabba (knpt): nên ngồi

NGỮ VỰNG 107

- nisīditvā (bbqk): sau khi ngồi - parahīyo (bb): bữa trước, hôm kia - nīca (tt): thấp, thấp hèn - paridahati (đt): mang, mặc - nīta (qkpt): mang đi, hướng dẫn - parisā (nữ): tuỳ tùng - nīla (tt): xanh - pavisati (đt): vào - nīharati (đt): ném tung đi - pavisitvā (bbqk): sau khi vào - neti (đt): mang đi, hướng dẫn - pasu (nam): thú vật - netu (nam): người cầm đầu - passati (đt): thấy - nesi (đt): đã mang đi, đã hướng dẫn - passanta (htpt): đang thấy - pakka (qkpt): nấu - passituṃ (ngm): thấy - pakkhipati (đt): đặt vào trong - pahaṭa (qkpt): đánh - pakkhī (nam): chim - paharati (đt): đánh đập - paggayha (bbqk): sau khi đưa lên - paharitvā (bbqk): sau khi đánh - pacati (đt): nấu - pahāya (bbqk): sau khi từ bỏ - pacatu (đt): để cho nó nấu - pāka (nam): sự nấu, đun sôi - pacanta (htpt): đang nấu - pācayati (skđt): khiến nấu - pacamāna (htpt): đang nấu - pācāpayati (skđt): khiến nấu - pacaṇīya (knpt): nên nấu - pācāpeti (skđt): khiến nấu - paci (đt): đã nấu - pāceti (skđt): khiến nấu - pacita (qkpt): nấu - pāṭhasālā (nữ): trường học - pacitabba (knpt): nên nấu, đáng nấu - pāṇi (nam): bàn tay - pacituṃ (ngm): nấu - pāteti (đt): làm cho rơi - pacitvā (bbqk): sau khi nấu - pātesi (đt): đã làm cho rơi - pacchā (bb): sau này - pātuṃ (ngm): uống - pañca (3): 5 - pāto (bb): buổi sáng - pañcadasa (3): 15 - pāda (nam): chân - pañcama (tt): thứ 5 - pāpa (trung): tội lỗi, ác - pañcatiṃsati (nữ): 35 - pāpakārī (nam): người ác, người tội lỗi - pañcadhā (bb): theo 5 cách - pāleti (đt): hộ trì, cai trị - pañcavīsati (nữ): 25 - pālesi (đt): đã hộ trì, cai trị - pañcasata (trung): 500 - pāvisi (đt): đã vào - paññavantu (tt): khôn ngoan, thông minh - pāsāṇa (nam): hòn đá - paññā (nữ): con gái - pitu (nam): cha - paññāsati (nữ): 50 - pipāsā (nữ): khát - paññāsā (nữ): 50 - pivati (đt): uống - paṭinivattati (đt): trở lại, đi về - pivatu (đt): để nó uống - paṭiyādetuṃ (ngm): sửa soạn, chuẩn bị - pivamāna (htpt): đang uống - paṭhama (tt): thứ nhất - pivituṃ (ngm): uống - paṇṇa (trung): lá - pivitvā (bbqk): sau khi uống - paṇṇarasa (3): 15 - piḷandhitvā (bbqk): sau khi mặc - paṇṇāsati (nữ): 50 - pīṭha (trung): ghế - paṇḍita (nam): người trí tuệ, sáng suốt - pīta (qkpt): uống - patati (đt): rơi - pīta (tt): màu vàng - pati (đt): đã rơi - pīḷita (qkpt): đàn áp, áp bức - pati (nam): người chồng, người chủ - pīḷeti (đt): đàn áp, áp bức - patti (nữ): bộ binh - puñña (trung): công đức, phước báu - paduma (trung): hoa sen - puññāvantu (tt): may mắn, có phước - panasa (nam): trái mít, cây mít - putta (nam): con trai (trong gia đình) - pabbata (nam): núi - puna (bb): lại, một lần nữa - pabbajati (đt): từ bỏ, xuất gia - puppha (trung): hoa - pabhū (nam): chúa tể - pubba (tt): trước; hướng đông - para (tt): khác; sau cùng - purato (bb): phía trước - parasuve (bb): ngày mốt, ngày kia - purā (bb): trước đây, xưa kia

- purisa (nam): đàn ông; con người - bhuñjitabba (knpt): nên ăn, đáng ăn - pulina (trung): cát - bhuñjituṃ (ngm): ăn - pūjā (nữ): sự cúng dường - bhuñjīyati (tđt): được ăn - pūjeti (đt): dâng cúng - bhutta (qkpt): ăn - pūjesi (đt): đã dâng cúng - bhūpāla (nam):

đức vua - pūjetvā (bbqk): sau khi dâng cúng - bhūmi (nữ): trái đất, mặt đất - pokkharaṇī (nữ): hồ nước - bhogī (nam): con rắn - pharasu (nam): cái búa - bhottuṃ (ngm): ăn - phala (trung): quả - magga (nam): con đường - phalavantu (nam): có quả - majjhima (tt): trung, ở giữa - battiṃsati (nữ): 32 - mañca (nam): giường - bandhati (đt): cột, trói, buộc - mañjūsā (nữ): cái hộp - bandhīyati (tđt): bị cột - maṇi (nữ): ngọc - bandhu (nam): bà con - mata (qkpt): chết - bandhumantu (tt): có thân quyến - mati (nữ): trí nhớ, khôn ngoan - bala (trung): sức mạnh, thế lực - mataññū (nam): người có tiết độ - balavantu (tt): có thế lực, có sức mạnh - madhu (trung): mật - balī (nam): người có sức mạnh - manussa (nam): con người - bahu (tt): nhiều - mayaṃ (đdt): chúng tôi - bahuka (tt): nhiều - mayhaṃ (đdt): của tôi - Bārāṇasī (nữ): thành Ba-la-nại - mayūra (nam): con công - bāla (tt): ngu; trẻ - marati (đt): chết - bāhu (nam): cánh tay - mahanta (tt): lớn, rộng, to - Buddha (nam): Đức Phật - mahallaka (tt): già, lớn tuổi - buddhi (nữ): khôn ngoan, thông minh - mahī (nữ): quả đất; sông Mahī - buddhimantu (tt): thông minh - mā (bb): đừng, chớ - bodhi (nam): cây bồ-đề - mātu (nữ): mẹ - brāhmaṇī (nữ): nữ Bà-la-môn - mārāpeti (skđt): khiến giết - bhagavantu (nam): Đức Thế Tôn; may - mārita (qkpt): đã giết mắn - mārīyati (tđt): bị giết - bhaginī (nữ): chị - māreti (đt): giết - bhañjati (đt): làm vỡ, bể - māresi (đt): đã giết - bhaṇḍa (trung): hàng hoá - mālā (nữ): vòng hoa - bhattu (nam): chồng - mālī (nữ): người có vòng hoa - bhariyā (nữ): vợ - māsa (nam): tháng - bhavati (đt): là, có, trở nên - miga (nam): con nai - bhavatu (đt): để nó là - Migadāya (nam): vườn Lộc Uyển - bhavitabba (knpt): nên có, đáng là - migī (nữ): con nai cái - bhāgī (nam): người chia phần - miṇāti (đt): đo, đong - bhājetvā (bbqk): sau khi chia - mitta (nam): bạn - bhātu (nam): anh - muṭṭhi (nam): nắm tay - bhānu (nam): mặt trời - mudu (tt): mềm - bhānumantu (nam): mặt trời, có ánh sáng - muni (nam): tu sĩ - bhāyati (đt): sợ - mūla (trung): gốc; rễ; tiền - bhāyitvā (bbqk): sau khi sợ - ya (đdt): ai, người nào - bhāsati (đt): nói - yaṭṭhi (nam, nữ): cây gậy - bhāsīyati (tđt): được nói - yattha (trt): ở đâu - bhikkhu (nam): Tỳ-khưu - yadā (trt): lúc nào - bhindati (đt): bể, vỡ - yasavantu (tt): có danh tiếng - bhinna (qkpt): bể, vỡ - yāgu (nữ): cháo - bhuñjati (đt): ăn - yācaka (nam): hành khất, người ăn xin - bhuñjanta (htpt): đang ăn - yācati (đt): xin

NGỮ VỰNG 109

- yācanta (htpt): đang xin - vahāra (nam): con heo - yāci (đt): đã xin - vasati (đt): ở, sống, cư ngụ - yāva (bb): cho đến - vasanta (htpt): đang ở - yāva... tāva (bb): cho đến khi - vasu (trung): của cải - yuvati (nữ): trinh nữ, thiếu nữ - vasudhā (nữ): quả đất - yojeti (đt): nối lại, hợp lại - vassa (nam, trung): năm; mùa mưa - rakkhati (đt): giữ gìn, che chở - vassati (đt): mưa - rakkhatu (đt): để nó che chở - vaḷavā (nữ): ngựa cái - rakkhitabba (knpt): đáng được che chở - vā (bb): hoặc, hay - rakkhīyati (tđt): được che chở - vācā (nữ): lời nói, chữ - rajja (trung): quốc độ, đất nước - vāṇija (nam): lái buôn - rajju (trung): sợi dây thừng - vānara (nam): con khỉ - ratta (tt): đỏ - vāpī (nữ): bể nước - ratti (nữ): đêm - vāri (trung): nước - ratha (nam): xe - vālukā (nữ): cát - ravi (nam): mặt trời - vikkiṇanta (htpt): đang bán - ravitvā (bbqk): sau khi kêu lên - vikkiṇāti (đt): bán - rassa (tt): ngắn - vikkiṇi (đt): đã bán - rāsi (nam): đống - vikkiṇīyati (tđt): được bán - rukkha (nam): cây - vijju (nữ): tia chớp - rūpa (trung): sắc, hình dáng - viññātu (nam): người hiểu biết - rodati (đt): khóc - viññu (nam): người khôn ngoan - rodanta (htpt): đang

khóc - vitthata (tt): rộng - lakkha (trung): 100.000 - vidū (nam): người khôn ngoan - Laṅka (nữ): Tích Lan - vidhāya (bbqk): sau khi ra lệnh - latā (nữ): dây leo - vinā (bb): ngoại trừ, không - laddha (qkpt): nhận, được - vinetu (nam): người hướng dẫn, người - laddhā (bbqk): sau khi nhận dạy - ladduṃ (ngm): nhận, được - visikhā (nữ): con đường - labhati (đt): nhận, được - visuṃ (bb): nhiều lần, riêng - labhituṃ (ngm): nhận, được - viharanta (htpt): đang ở - likhati (đt): viết - vihāra (nam): tịnh xá - lekhaka (nam): người viết, thư ký - vīsati (nữ): 20 - loka (nam): thế giới - vīsatima (tt): thứ 20 - lacana (trung): mắt - vīhi (nam): lúa - vanita (qkpt): bị thương - vuṭṭhi (nữ): cơn mưa - vanitamakāsi (đt): đã làm bị thương - vuttha (qkpt): ở, sống - vaḍḍhakī (nam): thợ mộc - vuddhi (nữ): phát triển, tăng trưởng - vattabba (knpt): đáng nói, nên nói - ve (bb): chắc chắn - vattu (nam): người nói - vejja (nam): lương y, bác sĩ - vattha (trung): vải, quần áo - veṇu (nam): cây tre - vatthu (trung): mặt đất, nền nhà - veḷu (nam): cây tre - vadaññū (nam): người có lòng từ thiện - vyādhi (nam): bệnh tật - vadati (đt): nói - sakiṃ (trt): 1 lần - vadana (trung): mặt; miệng - sakuṇa (nam): con chim - vana (trung): rừng - sakuṇī (nữ): chim mái - vanitā (nữ): đàn bà - sakkoti (đt): có thể - vandati (đt): lạy - sakkharā (nữ): sỏi, đá cuội; đường cát - vandita (qkpt): lạy - sakhī (nữ): bạn gái - vanditabba (knpt): đáng lạy, nên lạy - sagga (nam): thiên đường, cõi trời - vandīyati (tđt): được lạy - Saṅgha (nam): Hội chúng; chư Tăng - vapu (trung): thân thể - sace (bb): nếu

- saṭṭhi (nữ): 60 - Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ - sata (trung): 100 - sikkhāpada (trung): điều học - satakoṭi (nữ): 1 tỷ - sikhī (nam): con công - satama (tt): thứ 100 - sindhu (nam): biển - satalakkha (trung): 10 triệu - silā (nữ): đá - satasahassa (trung): 100 ngàn - sissa (nam): học sinh, sinh viên - sati (nữ): trí nhớ - sīghaṃ (trt): mau, nhanh - satimantu (nam): người có trí nhớ - sīla (trung): giới, điều (htpt) học - satta (3): 7 - sīlavantu (tt): có giới hạnh - sattadasa (3): 17 - sīha (nam): sư tử - sattati (nữ): 70 - sīhī (nữ): sư tử cái - sattatiṃsati (nữ): 37 - sukha (trung): hạnh phúc - sattama (tt): thứ 7 - sukhaṃ (trt): tiện nghi, an lạc - sattamī (nữ): định sở cách - sukhī (nam): hạnh phúc - sattarasa (3): 17 - suṇāti (đt): nghe - sattavīsati (nữ): 27 - suta (qkpt): nghe - sattāsīti (nữ): 87 - sutta (qkpt): ngủ - sattu (nam): kẻ thù - sutvā (bbqk): sau khi nghe - sattha (trung): môn học; đoàn lữ hành - sunakha (nam): con chó - satthi (nam, trung): bắp vế - surā (nữ): rượu, chất say - satthu (nam): thầy giáo - suriya (nam): mặt trời - sadā (bb): luôn luôn - surūpa (tt): đẹp, lịch sự - saddhiṃ (bb): cùng với - suvaṇṇa (trung): vàng bạc - sanikaṃ (trt): chậm - suve(bb): ngày mai - santi (đt): là (số nhiều) - susāna (trung): nghĩa địa - santi (nữ): hoá bình, bình an - susu (nam): trẻ con - santika (tt): gần - seṭṭhī (nam): triệu phú - sannipatari (đt): tập trung, nhóm lại - seta (tt): trắng - sappi (trung): bơ - setu (nam): cái cầu - sabba (tt): tất cả - senā (nữ): bộ đội - sabbattha (trt): mọi nơi - so (đdt): ông ấy - Sabbaññū (nam): Đấng Toàn Tri - sota (trung): lỗ tai - sabbadā (trt): luôn luôn - sotabba (knpt): nên nghe, đáng nghe - sabhā (nữ): hội nghị, đoàn thể - sotu (nam): người nghe - samaṃ (trt): đều, bằng phẳng - sopāṇa (trung): tầng lầu, cầu thang - sayati (htpt): ngủ - soḷasa (3): 16 - sayanta (qkpt): đang ngủ - haṭa (qkpt): mang đi - sayita (qkpt): ngủ - hata (qkpt): giết - sayi (đt): đã ngủ - hattha (nam): tay, bàn tay - sayitvā (bbqk): sau khi ngủ - hatthinī (nữ): voi cái - sasī (nam): mặt trăng - hatthī (nữ):

voi - sassu (nữ): me vợ - hadaya (trung): quả tim - saha (bb): với - harati (đt): mang đi - sahasā (trt): thình lình, đột nhiên - haraṇīya (knpt): nên mang đi - sahassa (trung): 1000 - haranta (htpt): đang mang đi - sā (đdt): cô ấy - harāpeti (skđt): khiến mang đi - sākhā (nữ): cành cây - hari (đt): đã mang đi - sādhukaṃ (trt): khéo, hay - harituṃ (ngm): mang đi - sāmi (nam): chủ, chúa tể - harīyati (tđt): được mang đi - sāyaṃ (bb): buổi chiều - hasati (đt): cười - sārathī (nam): người đánh xe - hasanta (htpt): đang cười - sālā (nữ): phòng lớn - himavantu (nam): Hy-mã-lạp sơn

NGỮ VỰNG 111

- hīyo (bb): hôm qua - hontu (đt): để nó là - hoti (đt): là

NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI - ai: ko (nam); kā (nữ) - bể (biển): sindhu, uadadhi (nam) - an lạc: sukha (trung) - bên cạnh: ekamantaṃ (trt) - anh: bhātu (nam) - bệnh cùi: kuṭṭhi (nam) - các anh: tumhe (tumha) - bệnh tật: vyādhi (nam) - của các anh: tumhākaṃ, tumhaṃ, vo - bị thương: vaṇitamakāri (đt), - ánh sáng: āloka (nam) vaṇitamakāsi, vaṇita (qkpt) - áp bức: pīḷeti (đt), pīḷesi (qkpt) - binh lính: patti, senā (nữ) - ẩn nấp: nilīyati (đt) - binh khí: āyudha (trung) - ẩn sĩ: isi, tapassī (nam) - bình nước: ghaṭa (nam) - ăn (thức ăn cứng): khādati (đt), khadi - biết: jānāti (đt), ñāta (qkpt) (qkpt), khāditvā (bbqk), khādanta - bò cái: dhenu, gāvī (nữ) (htpt) - bò đực: goṇa (nam) - ăn (thức ăn mềm): bhuñjati (đt), bhuñji - bóng (mát): chāya (nữ) (qkpt), bhutta (qkpt), bhuñjanta - bồ-đề: bodhi (nam, nữ) (htpt),bhuñjituṃ, bhottuṃ (ngm) - 4: catu (3) - 3: ti (3) - 40: cattāḷīsati, cattāḷīsā (nữ) - 30: tiṃsati, tiṃsā (nữ) - 41: ekacattāḷīsati (nữ) - 31: ekatiṃsati (nữ) - 49: ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā, ekūna- - 32: battiṃsati, dvattiṃsati (nữ) paṇṇāsā (nữ) - 34: catuttiṃsati (nữ) - (loài) bốn chân: catuppada (nam) - 39: ekūnacattāḷīsati, ekūnacattāḷīsā (nữ) - bờ (sông): kūla (trung) - bác sĩ: vejja (nam) - bơ: sappi (trung) - ban đêm: ratti (nữ) - bụi: dhūli (nữ) - bàn tay: hattha (nam) - bụng: kucchi (nam, nữ) - bán: vikkiṇāti (đt), vikkiṇi, vikkīta ((qkpt), - búa: pharasu (nam) vikkiṇanta (htpt) - buộc: bandhati (đt) - bạn gái: sakhī (nữ) - bị buộc: bandhīyati - bạn trai: mitta, sakha (nam) - bữa sau: parasuve (trt) - bao giờ: sabbadā, sadā (trt) - bữa trước: parahīyo (trt) - bao nhiêu: katama (trong số nhiều) - bước: carati (đt) - (con) báo: dīpi (nam) - (sau khi) bước: caritvā - bảo hộ: rakkhati (đt), rakkhīyati (tđt), - (đang) bước: caranta rakkhaṇīya, rakkhitabba (knpt), - cả thảy, hết thảy, tất cả: ekato (bb), sabba rakkhantu (mệnh lệnh cách) (tt) - bay: uḍḍeti (đt) - cả hai: ubhaya (tt) - 7: satta (3) - cao: ucca (tt) - 70: sattati (nữ) - cái khác: itara, aññа, para (tt) - 72: dvisattati, dvesattati (nữ) - cái nào (trong 2): katara (đdt) - 79: ekūnāsīti (nữ) - cái kia: eta, ta (đdt) - băng qua: tarati(đt), tari (qkpt), taritvā - cái này: eta, ima (đdt) (bbqk) - cách đều: samaṃ (trt) - bằng phẳng: samaṃ (trt) - cạn: uttāna (tt) - bắt đầu: ārabhati (đt) - cành cây: sākhā (nữ) - bắp vế: satthi (nam, nữ) - cánh đồng: khetta (trung) - bất cứ lúc nào: yadā (trt) - cánh tay: bāhu (nam) - bất tử: amata (trung) - cảnh giới: dhātu (nữ) - bấy giờ: idāni (bb) - cát: vālukā (nữ), pulina (trung) - bể (vỡ): bhindati, bhañjati (đt), bhinna - cây: rukkha, taru (nam) (qkpt) - cây cờ: ketu (nam)

- cày: kasati (đt), kasīyati (tđt) - chư thiên: deva (nam), devatā (nữ) - cắn: ḍasati (đt), ḍasīyati (tđt) - chư thiên nữ: devī, devatā (nữ) - cắc kè (tắc kè): godhā (nữ) - chưa chín: āma (tt) - cân: tulā (nữ) - chữ: vācā (nữ) - cầu: setu (nam) - có giới hạnh:sīlavantu (nam) - cha: pitu (nam) - có lòng từ thiện: vadañññū (nam) - cháo: yāgu (nữ) - có tiếng: yasavantu (nam) - cháu trai: nattu (nam) - có thể: sakkoti (đt) - chạy: dhāvati (đt), dhāvi, dhāvita (qkpt), - có thế lực: balī, balavantu (nam) dhāvanta (htpt), dhāvitvā (bbqk) - cỏ: tiṇa (trung) - chắc chắn: addhā, ekantaṃ, ve (trt) - cố gắng: ussahati (đt) - chặt: chindati (đt), chindi, china (qkpt) - cổ: gīvā (nữ) - chặt chẽ: daḷhaṃ (trt) - công việc: kamma, kammanta (trung) - chậm: sanikaṃ (trt) - cơm: odana (nam, trung) - chất say: surā (nữ) - của cải: vasu, dhana (trung) - chẻ: bhañjati (đt) - của chôn cất: nidhi (nam) - chết: kālaṃ,karoti, marati (đt), mata - của cô ta: tassā (qkpt), maraṇa (trung) - của cậu ta: tassa - chì: tipu (trung) - của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ - chỉ định cách: catutthī (nữ) - củi: dāru (trung) - chị: bhaginī (nữ) - cung: dhanu (trung) - chia: bhājeti (đt), bhājetvā (bbqk) - cúng: pūjeti (đt), pūjesi (qkpt) - chim: pakkhī, sakuṇa (nam) - cúng dường: pūjā (nữ) - chín: pakka (tt) - cũng: pi, api (bb) - 9: nava (3) - cửa hàng: āpaṇa (nam) - 90: navuti (nữ) - cười: hasati (đt), hasanta (htpt) - 92: dvānavuti, dvinavuti (nữ) - dạ, vâng: āma (bb) - 900: navasata (trung) - dài: dīgha (tt) - 99:ekūnasata (trung) - danh: nāma (trung) - Cho: dadāti (đt), dadi, dadāsi, dinna (qkpt), - danh tiếng: kitti (nữ), yasavantu (nam) dadanta (htpt), dātuṃ (ngm), - dâng: pūjeti (đt) dīyamāna (tđt) - dậy: uṭṭhahati (đt), uṭṭhāya, uṭṭhāpetvā - cho ăn: bhojāpeti (skđt) (bbqk) - cho đến: yāva (bb) - dê (con dê): aja (nam) - cho đến khi: yāva... tāva (bb) - dinh dưỡng(bbqk) bhojāpeti (skđt) - chó: sunakha (nam) - dịu dàng: mudu (tt) - chỗ: ṭhāna (trung) - du lịch: carati (đt), acari (qkpt) - chỗ Chư Tăng ở: ārāma (nam) - (hòn) đá: silā (nữ), pāsāṇa (nam) - chồng: pati, bhattu (nam) - đá sỏi: sakkharā (nữ) - chợ: āpaṇa (nam) - đàn áp: pīḷeti (đt), pīḷesi, pīḷita (qkpt), - chơi: kīḷati (đt) pīḷenta (htpt) - chú ý: satimantu (tt) - đàn bà: nārī, vanitā, itthī (nữ) - chủ: sāmī, pati, gahapati (nam) - đàn bà bà-la-môn: brāhmaṇī (nữ) - chùa: ārāma (nam), cetiya (trung), vihāra - đàn bà trẻ: taruṇī, yuvati (nữ) (nam) - đàn ông: nara, purisa, manussa (nam) - chúa tể: sāmī, pabhū (nam) - đánh: paharati (đt), pahari, pahaṭa (qkpt), - chúng nó: te (đdt) paharanta (htpt), paharitvā (bbqk), - của chúng nó: tesaṃ (nam), tesānaṃ (nữ) paharīyati (tđt) - chúng ta: mayaṃ (đdt) - đảnh lễ: vandati (đt), vandita (qkpt), - của chúng ta: amhā, amhākaṃ, no (đdt) vanditabba, vandanīya (knpt) - chuối: kadalī (nữ) - đào: khaṇati (đt) - chuột: ākhu (nam) - đạo (con đường): magga (nam)

- đảo: dīpa (nam) - đứng: tiṭṭhati (đt), aṭṭhāsi, ṭhita (qkpt), - đằng trước: purato (bb) tiṭṭhanta (htpt), ṭhatvā (bbqk) - đặt vào trong: pakkhipati (đt) - đứng dậy: ukkhipati (đt), ukkhipitvā, pag- - Đấng Toàn Tri: Sabbaññū (nam) gayha (bbqk) - đầu gối: jāni, jaṇṇu (nam) - được: labhati (đt), laddha (qkpt), laddhuṃ, - đất: vatthu (trung), bhūmi, vasudhā (nữ) labhituṃ (ngm) - đánh đập: paharati (đt) - đường (đi): magga (nam), visikhā (nữ) - đè nén: pīḷeti (đt) - đường (ăn): sakkharā (nữ) - (màu) đen: kāḷa (tt) - gà

mái: kukkuṭī (nữ) - đèn: dīpa (nam) - gái: kaññā, dārikā, kumārī, kumārikā (nữ) - đẹp: surūpa, dassanīya (tt) - gạo: taṇḍula, bhatta (nam) - để nó che chở: rakkhantu - gần: santikaṃ (trt) - để nó là: bhavatu - gậy: yaṭṭhi (nam, nữ) - để nó đặt vào trong: pakkhipatu - ghế: pīṭha (trung) - để nó đi: gacchatu - ghi nhớ: sati (nữ), satimantu (nam) - để nó nấu: pacatu - gia đình: kula (trung) - để nó nói: bhāsatu - già: mahallaka (tt) - để nó uống: pivatu - giảng: deseti (đt), desesi, desita (qkpt), - để việc ấy như vậy: hotu desenta (htpt), desitvā (bbqk) - đến: āgacchati (đt), āgacchi, āgata (qkpt), - giáo sư: satthu (nam) āgamma, āgantvā (bbqk), āgantuṃ - giáo viên: vinetu (nam) (ngm) - giàu: dhanavantu (nam) - đi: gacchati (đt), gacchi, gami, gata (qkpt), - giặt: dhovati (đt), dhovi, dhovita (qkpt), gacchanta (htpt), gantvā (bbqk), dhovīyati (tđt), dhovitabba (knpt) gantuṃ (ngm) - giết: hanati, māreti (đt), māresi, hani, hata - đi bộ: carati (đt), cari, acari (qkpt), caranta (qkpt), mārāpeti (skđt), mārīyati (tđt) (htpt) - giới: sīla, sikkhapāda (trung) - đi lang thang: āhiṇḍati (đt), āhiṇḍi (qkpt) - giữ: ṭhapeti (đt), ṭhapesi, ṭhapeta (qkpt) - đi khỏi: apagacchati, nikkhamati (đt) - (để nó) giữ: ṭhapetu - đi qua: tiṇṇa (qkpt) - giữa: antarā (bb), majjhima (tt) - đi qua 1 bên: okkamma (bbqk) - giường: mañca (nam) - đi ra ngoài:nikkhamati (đt), nikkhamma - gồ ghề: khara (tt) (bbqk), nikkhanta (htpt) - gốc: mūla (trung) - đi trở lại: paṭinivattati, paccāgacchati (đt) - gươm: asi (nam) - đi xuống: otarati, oruhati (đt), otaritvā, - 2: dvi (3) oruyha (bbqk) - 2 cách: dvidhā, dvikkhattuṃ (trt) - địa ngục: niraya (nam) - 20: vīsati (nữ) - định sở cách: sattamī (nữ) - 200: dvisata (trung) - (Phật) điện: cetiya (trung) - 21: ekavīsati (nữ) - điều học: sīla, sikkhāpada (trung) - 22: dvāvīsati, bāvīsati (nữ) - đo: miṇāti (đt) - 29: ekūnatiṃsati (nữ) - (màu) đỏ: ratta (tt) - hang: guhā (nữ) - đói bụng: khudā (nữ) - hàng hoá: bhaṇḍa (trung) - đoàn thể: sabhā (nữ) - hành động: kamma, kammanta (nam) - đồ ăn: āhāra (nam) - hạnh phúc: sukha (trung), sukhī (nam) - đồ đo lường lúa: nāḷi (nữ) - hát: gāyati (đt), gāyanta (htpt), gīta (bbqk) - đối diện, trước mặt: purato (bb) - hạt giống: aṭṭhi (trung) - đống: rasi (nam) - hay, khéo, giỏi: sādhukaṃ (trt) - đốt: jāleti (đt), jālesi, jālita (qkpt), jālenta - hay là: vā, athavā... vā (bb) (htpt), jālitvā (bbqk) - hình dáng: rūpa (trung) - đứa bé gái: kumārī, dārikā (nữ) - hiện ra: uṭṭhahati d - đứa bé trai: kumāra, dāraka (nam) - heo (lợn): varāha (nam)

NGỮ VỰNG 115

- hoa: puppha (trung) - mang lại: āneti, āharati (đt), ānesi, āhari, - hoa huệ, hoa súng: uppala (trung) ānīta, āhaṭa (qkpt) - hoa sen: paduma (trung) - mau: sīghaṃ (trt) - hoà bình: santi (nữ) - mà: ya - hoàng hậu: devī, rājinī (nữ) - may mắn: puññavantu, bhagavantu (nam) - học: uggaṇhāti (đt), uggaṇhitabba (knpt) - mặc (quần áo): paridahati (đt) - học sinh: sissa (nam) - mặt trời: ravi, suriya, bhānu, bhānuvantu - hợp lại: yojeti, sannipatani (đt) (nam) - hồ: vāpī, pokkharaṇī (nữ) - mặt trăng: canda, sasī (nam) - hố: āvāṭa (nam), kāsu (nữ) - mặt: vadana (trung) - hội: sabhā (nữ) - mắt: locana, nayana, akkhi, cakkhu (trung) - hôm nay: ajja (trt) - mật: maddu (trung) - hôm qua: hīyo (trt) - mày: tvaṃ, tuvaṃ (đdt) - hộ trì: pāleti (đt), pālesi (qkpt) - của mày: tava, tuyhaṃ (đdt) - hộp: mañjūsā (nữ) - mọi (tất cả): sabba (đdt) - hướng đông: pubba (tt) - mọi nơi: sabbattha (trt) - hướng bắc: uttara (tt) - mẹ: mātu, ammā (nữ) - hướng nam: dakkhiṇa (tt) - mẹ chồng: sassu (nữ) - hướng tây: apara (tt) - mềm: mudu (tt) - hướng:

disā (nữ) - mía: ucchu (nam) - hướng dẫn: netu, adhipati (nam), neti (đt), - miệng: vadana, mukha (trung) nesi, nīta (qkpt) - một: eka (3) - kiệu: dolā (nữ) - một lần: ekakkhattuṃ, ekadhā, sakiṃ (trt) - kẻ thù: ari, sattu (nam) - mọc lên: udeti, uṭṭhahati (đt) - kẻ trộm: cora (nam) - mong muốn: icchati (đt) - (đã) kéo: ākaḍḍhati đt - môn học: sattha (trung) - kêu: ravati (đt), ravitvā (bbqk) - muỗng: kaṭacchu (nam) - khác: para, aññā, apara (đdt) - mua: kiṇāti (đt), kiṇi, kīta (qkpt), kiṇitvā - khát nước: pipāsā (nữ) (bbqk), kiṇīyati (tđt), kiṇanta (htpt) - khắp nơi: sabbattha (bb) - mưa: vuṭṭhi (nữ), vassa (nam, trung) - khéo léo: sādhukaṃ (trt) - mũi: nāsā (nữ), ghāna (trung) - khi nào: yadā, kadā (trt) - 10: dasa (3) - khí giới: āyudha (trung) - 11: ekadasa (3) - khỉ: kapi, vānara (nam) - 12: dvādasa, bārasa (3) - khiến cho ăn: bhojāpeti (skđt) - 13: teḷasa, terasa (3) - khiến cho chặt: chindāpeti (skđt) - 14: cuddasa, catuddasa (3) - khiến cho đi: gacchāpeti (skđt) - 15: pañcadasa, paṇṇarasa (3) - khiến cho đem lại: āharāpeti (skđt) - 16: soḷasa (3) - khiến cho giết: mārāpeti (skđt) - 17: sattarasa, sattadasa (3) - khiến cho lấy: gaṇhāpeti (skđt) - 18: aṭṭhādasa, aṭṭhārasa (3) - khiến cho làm: kārāpeti (skđt) - 19: ekūnavīsati (nữ) - khiến cho mang đi: harāpeti (skđt) - 10 ngàn: dasasahassa (trung) - khiến cho nấu: pāceti, pācāpeti, pācayati, - 10 triệu: dasalakkha (trung) pācāpayati (skđt) - nai đực: miga (nam) - khiến cho tắm: nahāpeti (skđt) - nai cái: migī (nữ) - lửa: aggi (nam), acci (trung) - nào: ya (đdt) - lưỡi: jivhā (nữ) - 5: pañca (3) - lý lẽ: kāraṇa (trung) - 50: pañcāsati, pañcāsā, paṇṇāsati, paṇṇāsā - mang đi: neti, harati (đt), nesi, hari, nīta, (nữ) haṭa, harita (qkpt), harituṃ (ngm), ha- - 52: dvepañcāsā (nữ) ranta (htpt), haritabba (knpt) - 59: ekūnasaṭṭhi (nữ) - 500: pañcasata (trung)

- năm: vassa (nam, trung) - ngủ: sayati (đt), sayi, sayita (qkpt), sayanta - nắm tay: muṭṭhi (nam) (htpt), sayitvā (bbqk), sayituṃ (ngm), - này: ima, eta (đdt) niddā (nữ) - nấu: pacati (đt), paci, pacita, pakka (qkpt), - người ăn xin: yācaka (nam) pacitvā (bbqk), pacituṃ (ngm), - người hiểu biết: ñātu (nam), viññātu (nữ) pacāpeti, paccati (skđt) - người có tiết độ: mattaññū (nam) - ném tung ra: nīharati (đt) - người cầm đầu: adhipati (nam) - nếu: sace, yadi, ce (bb) - người bà con: bandhu, bandhumantu (nam) - nó: (ta) so (nam), sa-môn (nữ) - người có mắt: cakkhumantu (nam) - của nó: tassa (nam), tassā, tāya (nữ) - người có dù: chattī (nam) - nói: bhāsati, vadati, katheti (đt), bhāsita, - người có đồ chúng: gaṇī (nam) vutta, kathita (qkpt), bhāsīyati (tđt), - người có vòng hoa: mālī (nam) bhāsitabba, vuttabba (knpt) - người chia phần: bhāgī (nam) - nông dân: kassaka (nam) - người cho: dātu (nam) - nối: yojeti (đt) - người chủ: gâhpati, pati (nam) - nơi chốn: ṭhāna (trung) - người đánh xe: sārathī (nam) - núi: gira, pabbata (nam) - người đàn ông: manussa, purisa, nara - nước: udaka, jala, vāri (trung), ambu (nam) (nam) - người đi: gantu (nam) - nước mắt: assu (trung) - người đức hạnh: sīlavantu (nam) - nhà: geha (nam) - người khôn ngoan: paṇḍita, vidū, viññū - nhanh: sīghaṃ (trt) (nam) - nhân loại: manussa (nam) - người làm: kattu (nam) - nhẫn nại: khanti (nữ) - người làm công: kammakāra (nam) - nhận: labhati (đt), laddha (qkpt), labhituṃ, - người nói: vatu (nam) laddhuṃ (ngm) - người nông dân: kassaka (nam) - nhiều lần: visuṃ (bb) - người nghe: sotu (nam) - nhiều: bahu, bahuka (tt) - người tội lỗi: pāpakārī (nam) - nhìn: passati, oloketi (đt), passanta, olo- - người thắng trận: jetu (nam) kenta (htpt) - người

trộm cắp: cora (nam) - nhỏ: khuddaka (tt) - ngựa: assa (nam) - nhóm lại: sannipatati (đt) - ngựa cái: vaḷavā (nữ) - nhớ lại: anussarati (đt), anusaranta (htpt) - ngứa: kacchu (nữ) - như vậy: evaṃ, tathā (bb) - ngửi: ghāyati (đt), ghāyituṃ (ngm) - những cái này: imā (nữ), ime (nam) - nghe: suṇāti (đt), suta (qkpt), sutvā (bbqk) - ngàn: sahassa, dasasata (trung) - nghĩ: cinteti (đt), cintese (qkpt) - ngàn triệu (tỷ): satakoṭi (nữ), sahasalakkha - nghĩa địa: susāna (trung) (trung) - ốm: dubbala (tt) - ngắn: rassa (tt) - ống chân: jaṅgha (nữ) - ngày: divasa (nam) - ở: vasati (đt), vuttha (qkpt), vansanta (htpt) - ngày mốt: parasuve (trt) - ở đây: idha, ettha (bb) - ngày trước: parahīyo (trt) - ở kia: tattha, tatra, tahiṃ (bb) - ngày mai: suve (trt) - ở đâu: yattha, kattha, kuthiṃ (bb) - ngày hôm qua: hīyo (trt) - ở trên: upari (bb) - ngày kia: ekadā (bb) - pháp: dhamma (nam) - ngón tay: aṅguli (nữ) - (bài) pháp: desanā (nữ) - ngọn lửa: aggi, acci (trung) - phát đạt: vuddhī (nữ) - ngọc: maṇi (nam) - (Đức) Phật: Buddha (nam) - ngồi: nisīdati (đt), nisīdi, nisinna (qkpt), - phòng: sālā (nữ) nisīdanta (htpt), nisīditvā (bbqk) - phước: puñña (trung) - phương hướng: disā (trung) - qua: tiriyaṃ (bb)

NGỮ VỰNG 117

- quả: phala (trung) - suy nghĩ: cinteti (đt), cintetvā (bbqk), - (có) quả: phalavantu (nam) cintita (qkpt) - quả dừa: nāḷikera (nam) - sư tử: sīha (nam) - quạ trống: kāka (nam) - sư tử cái: sīhī (nữ) - quạ mái: kākī (nữ) - sự khó giải quyết: gaṇthi (nam) - quang cảnh: vatthu (trung) - sức mạnh: balavantu (nam) - quần áo: vattha (trung) - sữa: khīra (trung) - ra lệnh: vidhāya (bbqk) - sữa đặc, sữa chua: dadhi (trung) - rắn: bhogī, ahi, dāthī, sappa (nam) - sửa soạn: patiyādetuṃ (ngm) - riêng: visuṃ (bbqk) - 8: aṭṭha (3) - rồi thì: tadā, atha (bb) - 81: ekāsīta (nữ) - rộng: vitthata, mahanta (tt) - 82: dve-asīti (nữ) - (làm cho) rơi: pāteti (đt), pātesi (qkpt) - 83: te-asīti (nữ) - rơi xuống: patati (đt), pati (qkpt) - 84: caturāsīti (nữ) - rửa: dhovati (đt) - 86: chāsīti (nữ) - rừng: vana, araññā (trung), aṭavi (nữ) - 89: ekūnanavuti (nữ) - rượu: surā (nữ) - 800: aṭṭhasata (trung) - sanh ra: nibbattati (đt), nibbattituṃ (ngm), - Tai: sota (trung) nibbattitvā (bbqk) - (bàn) tay: pāni, hattha (nam) - sáp: jatu (trung) - (cánh) tay: bāhu (nam) - sau cùng: para (tt) - tắm: nahāyati (đt), nahāta (qkpt) - sau khi ăn: bhuñjitvā (bbqk) - (chư) Tăng, hội chúng: Saṅgha (nam) - sau khi đi khỏi: nikkhamma (bbqk) - tâm: citta, hadaya (trung) - sau khi đi qua 1 bên: okkamma (bbqk) - tầng lầu: sopāṇa (trung) - sau khi đến: āgamma, āgantvā (bbqk) - tất cả: sabba (đdt) - sau khi đứng: ṭhatvā (bbqk) - Tích Lan: Laṅkā (nữ) - sau khi đưa lên: paggayha (bbqk) - tiền bạc: mūla (trung) - sau khi lấy: ādāya (bbqk) - tiến lên: tiṇṇa (qkpt) - sau khi leo lên: āruyha (bbqk) - tiếng: vācā (nữ) - sau khi ngủ: sayitvā (bbqk) - tịnh xá: vihāra (nam) - sau khi tắm: nahātvā, nahāyitvā (bbqk) - tôi: ahaṃ (amha) - sau khi từ bỏ: pahāya (bbqk) - của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ (đdt) - sau khi ra lệnh: vidhāya (bbqk) - tội lỗi: pāpa (trung) - sau khi uống: pivitvā (bbqk) - tớ gái: dāsī (nữ) - sau khi xuống: oruyha (bbqk) - tớ trai: dāsa (nam) - 6: cha (3) - tu sĩ: muni, bhikkhu (nam) - 60: saṭṭhi (nữ) - tuổi: āyu (trung) - 62: dvāsaṭṭhi (nữ) - tuỳ tùng: parisā (nữ) - 69: ekūnasattati (nữ) - từ bỏ: pabbajati (đt), pahāya (qkpt) - sắc: rūpa (nam) - từ chỗ nào: kuto (bb) - sấm sét: vijju, asani (nữ) - từ lúc nào: tato (bb) - sâu: gambhīra (tt) - từ đó: ito - sinh viên: sissa (nam) - tháng: māsa (nam) - sỏi: sakkharā (nữ) - thanh niên: putta, kumāra (nam) - sông: nadī, gaṅgā (nữ) - thành Colombo:

Koḷambanagara (trung) - sống: vaharati (đt), vuttha (qkpt), viharanta - thành phố: nagara, pura (trung) (htpt) - thắng: jināti (đt) - sở thuộc cách: chaṭṭhī (nữ) - để nó thắng: jinātu - sợ: bhayati (đt), bhayitvā (bbqk) - thấy: passati, oloketi (đt), passituṃ (ngm) - sợi dây: rajju (nữ) - thấp; thấp hèn: nīca (tt) - sung sướng: sukhī (nam) - thân: kāya (nam), vapu (trung) - thâu góp: ocināti (đt)

- thầy: garu (nam) - thứ 90: navutima (tt) - theo một cách: ekadhā (trt) - thứ 100: satama (tt) - theo 5 cách: pañcadhā (trt) - trái đất: vasudhā, bhūmi, mahī (nữ) - theo sau: anugacchati (đt) - trái tim: hadaya (trung) - thế gian: loka (nam) - trang điểm: alaṅkaroti (đt) - thế lực: balavantu (nam) - trăm: sata (trung) - Thế Tôn: Bhagavantu (nam) - trăm ngàn: satasahassa (trung) - thế nào: kathaṃ (bb) - trăm triệu: satakoṭi (nữ) - thi sĩ: kavi (nam) - trăng: canda, sasī (nam) - (bố) thí: dāna (trung) - trắng: seta (tt) - thiên đàng: saga (nam) - tre: veḷu, veṇu (nam) - thình lình: sahasā (trt) - trẻ: bāla, taruṇa, dahara (tt) - thiếu nữ: yuvati, taruṇā, kumārī (nữ) - trí: ñāṇa (trung) - thô cứng: khara (tt) - trí tuệ: paṇṇā, mati (nữ) - thông minh: buddhimantu (nam) - triệu: dasalakkha (trung) - thư ký: lekhaka (nam) - triệu phú: seṭṭhī (nam) - thợ mộc: vaḍḍhakī (nam) - trinh nữ: yuvati (nữ) - thời gian lâu dài: ciraṃ (trt) - trói: bandhati (đt) - thú vật: pasu (nam) - (bị) trói: bandhīyati (tđt) - thuyền: doṇi (nữ) - trong một nơi: ekattha (bb) - thuyết: deseti (đt), desita (qkpt) - trở thành: hoti, bhavati (đt) - thứ nhất: paṭhama (tt) - (mặt) trời: suriya, ravi, bhānu, bhanumantu - thứ nhì: dutiya (tt) (nam) - thứ ba: tatiya (tt) - (cõi) trời: saga (nam) - thứ tư: catuttha (tt) - trộm cắp: coreti (đt) - thứ năm: pañcama (tt) - trốn: nilīyati (đt) - thứ sáu: chaṭṭha (tt) - trống: dundubhi (nữ) - thứ bảy: sattama (tt) - trung: majjhima (tt) - thứ tám: aṭṭhama (tt) - trước: pubba (tt), purā (bb) - thứ chín: navama (tt) - trường học: pāṭhasālā (nữ) - thứ mười: dasama (tt) - trưởng (đứng đầu): mahallaka (tt) - thứ 11: ekādasama (tt) - trưởng thành: vuddhi (nữ) - thứ 12: dvādasama (tt) - trứng: aṇḍa (trung) - thứ 13: terasama (tt) - tỳ-khưu: bhikkhu (nam) - thứ 14: cuddasama (tt) - tỳ-khưu-ni: bhikkhunī (nữ) - thứ 15: pañcarasama (tt) - uống: pivati (đt), pivi (qkpt), pivamāna - thứ 20: vīsatima (tt) (htpt), pivituṃ (ngm) - thứ 30: tiṃsatima (tt) - và: api, ca (bb) - thứ 40: cattāḷīsatima (tt) - vàng bạc: suvaṇṇa (trung) - thứ 50: paṇṇāsatima (tt) - (màu) vàng: pīta (tt) - thứ 60: saṭṭhima (tt) - Vào: pavisati (đt), pavisi (qkpt) - thứ 70: sattatima (tt) - vào buổi sáng: pāto (bb) - thứ 80: asītima (tt)

HẾT TẬP 1

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI Tập 2

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555 DL:2012

120 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ (1) Những nguyên âm được chia làm hai loại : đoản âm và trường âm.

A. Đoản âm có: a, i, u. B. Trường âm có: ā, ī, ū, e, o.

Về phương diện âm luật, những đoản âm đứng trước hai phụ âm hoặc trước chữ ṃ (niggahīta) được kể là trường âm. Cần chú ý rằng e và o được phát âm thành đoản âm trước những phụ âm đôi (ví dụ: khettaṃ, bhonto,...)

(2) Các phụ âm được chia làm hai loại : a/ Loại thuộc bộ môn (Vagga). b/ Loại không thuộc bộ môn (Avagga)

25 phụ âm từ k đến m được gọi là thuộc bộ môn vì chúng được chia thành 5 bộ môn, mỗi bộ môn gồm năm chữ như sau:

k kh g gh ṅ bộ môn ka (kavagga).
c ch j jh ñ bộ môn ca (cavagga).
ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ bộ môn ṭa (ṭavagga).
t th d dh n bộ môn ta (tavagga).
p ph b bh m bộ môn pa (pavagga).
Những bộ môn ấy được gọi tên tùy theo chữ đầu của mỗi bộ môn. Năm chữ cái cuối cùng trong 5 bộ môn trên, tức là ṅ, ñ, ṇ, n, m được gọi là tỉ âm (nasals) hay là vagganta - tức là chữ cuối bộ môn.

7 phụ âm còn lại là y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ được gọi là avagga (không bộ môn) vì chúng không được tập hợp thành bộ môn như trên.

Phụ âm ṃ được gọi là niggahīta. Nó luôn luôn đi sau một đoản nguyên âm.

(3) Lại nữa, tất cả nguyên âm và phụ âm được phân loại tùy theo vị trí và tính chất của sự phát âm.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 121

A - THEO VỊ TRÍ PHÁT ÂM (ṬHĀNA)

1/ k, kh, g, gh, ṅ, h và a, ā được gọi là âm họng (kaṇṭhaja). 2/ c, ch, j, jh, ñ, y và i, ī được gọi là âm nóc họng (tāluja). 3/ ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ được gọi là âm lưỡi (muddhaja). 4/ t, th, d, dh, n, l, s được gọi là âm răng (dantaja). 5/ p, ph, b, bh, m và u, ū được gọi là âm môi (oṭṭhaja). 6/ e vừa là âm họng và âm nóc họng (kaṇṭhatāluja). 7/ o vừa là âm họng và âm môi (kaṇṭhoṭṭhaja). 8/ v vừa là âm răng và âm môi (dantoṭṭhaja). 9/ ṃ chỉ là một hơi ra ở mũi, chỉ được gặp sau những đoản nguyên âm, ví dụ : rathaṃ, maniṃ, yāguṃ (vāsikaja).

B - THEO TÍNH CHẤT ÂM (KARAṆA):

1. Chữ thứ nhất và thứ ba ở năm bộ môn trên được gọi là vô khí âm (sithila), vì chúng được phát âm không có âm h theo sau và không mạnh.

2. Chữ thứ hai và thứ tư trong mỗi nhóm được gọi là hữu khí âm (dhanita), vì chúng được phát âm với một hơi mạnh hay một âm h kèm theo.

LUẬT HỢP ÂM (SANDHI) (4) Khi hai chữ cái trong cùng một danh từ hay trong hai danh từ khác nhau được phối hợp để thuận tiện phát âm, thì sự phối hợp ấy được gọi là sandhi - luật hợp âm.

Luật hợp âm được chia ra 3 trường hợp :

1/ Sarasandhi : hợp âm giữa các nguyên âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khác khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc khi hai nguyên âm kề nhau của cùng một chữ được liên kết lại với nhau.

2/ Byañjanasandhi : hợp âm giữa một nguyên âm và một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khởi đầu bằng một phụ âm.

3/ Niggahītasandhi : hợp âm giữa ṃ và một nguyên âm hay một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ hay một âm kết thúc bằng ṃ được nối liền với một tiếng hay một âm khởi đầu hoặc bằng một nguyên âm, hoặc bằng một phụ âm.

I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI)

Sự phối hợp các nguyên âm được hình thành bằng cách bỏ bớt hay thay đổi một hoặc hai nguyên âm kề nhau.

LOPO – XÓA CHỮ

(5) Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác đôi khi bị hủy bỏ. Trường hợp này gọi là pubbasaralopasandhi (tiếp ngữ xóa nguyên âm trước).

Ví dụ :

a trước a : Vandiya + aggaṃ = vandiyaggaṃ. a trước ā : Tān' eva + āsanāni = tān' evāsanāni. a trước u : Amanussa + upaddavo = amanussupaddavo. ā trước i : Paññā + indriyaṃ = paññindriyaṃ. i trước i : Tīni + imāni = tīnimāni. i trước e : No hi + etaṃ = no h' etaṃ. ī trước o : Bhikkhunī + ovādo = bhikkhunovādo. u trước u : Mātu + upaṭṭhānaṃ = mātupaṭṭhānaṃ. u trước ā : Sametu + āyasmā = sametāyasmā. e trước a : Dhanaṃ me + atthi = dhanaṃ matthi. e trước e : Sabbe + eva = sabb' eva. o trước e : Asanto + ettha = asant' ettha. o trước a : Tayo + assu = tayassu. (6) Khi hai nguyên âm kề nhau không giống nhau, thì nguyên âm thứ hai thường bị bỏ. Trường hợp này gọi là “parasaralopasandhi” (tiếp ngữ xóa nguyên âm sau).

a + a, a + ā, ā + a, ā + ā là giống nhau; i + i,... cũng vậy. a + i, u, e hay o là không giống; i + a, u, e, o,... cũng vậy. Ví dụ :

i đứng sau ā : chāyā + iva = chāyā' va.
a đứng sau i : iti + api = itipi.
a đứng sau u : devatā nu + asi = devatā nu' si?
a đứng sau ū : akataññū + asi = akataññū' si.
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 123

a đứng sau e : vande + ahaṃ = vande' haṃ.
a đứng sau o : so ahaṃ = so' haṃ.
i đứng sau u : cakkhu + indriyaṃ = cakkhundriyaṃ.
e đứng sau ā : kathā + eva kā = kathā' va kā?
e đứng sau o : pāto + eva = pāto' va.
ā đứng sau o : moggallāno + āsi = moggallāno' si.
(7) Nguyên âm a hay ā phối hợp với i hay ī thành e, với u hay ū thành o (a + i hay ī đ e; a + u hay ū đ o). Trường hợp này gọi là “vikāra” (phép tiếp ngữ biến dạng).
bandhussa + iva = bandhuss' eva.
jina + īritaṃ = jineritaṃ.
canda + udayo = candodayo.
yathā + udake = yathodake.
upa + ikkhati = upekkhati.
na + upeti = nopeti.
udadhi + ūmi = udadhomi.
BÀI TẬP 1

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ & TÁCH RỜI CÁC HỢP ÂM

1. Tesaṃ dvinnaṃ nivesanesu bahunnaṃ bhikkhūnaṃ paññattān' ev' āsanāni honti. 2. "Puttā m' atthi dhanaṃ m' atthi Iti bālo vihaññati". (Dhp.62) 3. Purā Vesālivāsīnaṃ mahanto rogupaddavo ahosi. 4. Sabb' eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi karissāma. 5. Sabbaṃ p' idan amhākaṃ dehanissitaṃ vinassati. 6. "No h' etaṃ bhante" ti bhikkhū Bhagavato vadiṃsu. 7. Dāsen' āhaṭāni dārūni gahetvā dāsī yāguṃ paci. 8. Yadā' haṃ nagaraṃ agamāsiṃ tad' eko puriso mama chattaṃ gaṇhi. 9. Dārakā pupphān' ocinituṃ vanaṃ gantvā setāni' pi nīlāni' pi pupphān' āhariṃsu. 10. "Tena h' āvuso gaṇhatha me patta - cīvaran" ti thero āha. 11. "Thero nāsāya telaṃ āsiñcanto nisinnako' va āsiñcitvā antogāmaṃ pāvisi". (Dh.A.i.10). 12. Anāthapiṇḍiko' pi Visākhā' pi mahā-upāsikā nibaddhaṃ divasassa dve vāre Tathāgatass' upaṭṭhānaṃ gacchanti. 13. Uggaṇhitukāmā dārakā pāto' v' uṭṭhāya kiñci bhuñjitvā satthasālaṃ gacchanti.

14. Kumbhaghosako kālass' eva1 vuṭṭhāya Rājagahanagare kammakāre pabodhesi. 15. Mahā-mahindatthero aññehi catūhi pabbajitehi saddhiṃ Laṅkādīpaṃ āgantvā

jineritaṃ saddhammaṃ laṅkikānaṃ desesi.

NGỮ VỰNG - antogāma (trung) : trong làng. - thera (nam) : Trưởng lão, - ahosi (đt, qk) : là. Thượng tọa. - āvuso (bất biến hô cách) : này - dehanissita (t.từ) : liên hệ đến hiền giả. thân. - āsiñcanta (h.t.p.t) : rưới, rắc. - dve vāre (đối cách số nhiều) : hai - āsiñcitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi lần. rưới, rắc. - nibaddhaṃ (tr.từ) : luôn luôn. - āha (đ.t.q.k) : đã nói. - nivesana (trung) : nhà, chỗ ở, trú - iti (b.b.t) : như thế này, như vậy. xứ. - uggaṇhitukāma2 (t.từ) : muốn - paññatta (q.k.p.t) : được sửa học. soạn. - upaṭṭhāna (trung) : săn sóc, điều - pattacīvara (trung) : bát và y. dưỡng. - pabodheti (đ.từ) : đánh thức. - kālass' eva (b.b.t) : sớm. - pabbajita (nam): tu sĩ, người xuất - kiñci (b.b.t) : một cái gì. gia. - kumbhaghosaka (nam) : tên một - bāla (t.từ): ngu si, người ngu người. (nam). - tathāgata (nam) : Đức Phật, đấng - bhante (hô cách): thưa tôn giả. Như Lai. - rogupaddava (nam): tai họa do - tela (trung) : dầu. bệnh tật đưa đến. - laṅkika (t.từ): sinh ở Tích Lan. - vāra (nam): lần lượt. - vesālivāsī (nam): người ở thành - vinassati (đ.từ): tiêu diệt. Tỳ-xá-li. - vihaññati (đ.từ): chịu khó. - satthasālā (nữ): trường học. - vuṭṭhāya (b.b.q.k.p.t): sau khi thức dậy.

1 Kālassa nguyên thủy là sở thuộc cách về thời gian. 2 Vị biến cách tuṃ bỏ rơi tỉ âm cuối khi phối hợp với chữ kāma.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 125

DỊCH RA PĀLĪ LÀM THÀNH HỢP ÂM CHỖ NÀO THÍCH HỢP.

1. Một trong những người bạn của tôi cho tôi quyển sách khi tôi đã đến khu làng. 2. Mọi chúng sinh biến mất sau khi trút bỏ những thân xác của chúng vào cuối đời của chúng. 3. Những cô gái mang lại những hoa xanh và đỏ và cho những bông ấy cho mẹ và cha của chúng. 4. Mười trái cây do người cha mang lại được phân chia bởi người mẹ giữa những con trai và những con gái. 5. Đã có nhiều chỗ ngồi được sửa soạn cho những tỳ kheo trong Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana). 6. Ngày trước có một tai nạn lớn về bịnh tật do dân chúng ở Tích Lan. 7. “Không phải thế, này hiền giả”, tôn giả Sārīputta đã nói như vậy với các Tỳ kheo. 8. Vị Đại trưởng lão đã nói với các dân làng: “Ngày mai, chúng ta sẽ đi đến thành Sāvatthi”. 9. Vị Tỳ kheo thức dậy sớm và bắt đầu quét những khu sân thượng ở chung quanh điện thờ. 10. Giáo lý do Đức phật thuyết giảng đã được viết thành sách lần đầu tiên trong thời kỳ trị vì của vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya ở Tích Lan. 11. Vì bị ốm, tôi đã dùng thuốc từ một y sĩ trong 20 ngày, và trở nên lành mạnh. 12. Đức Phật đã thuyết giảng cho tất cả mọi người nào đến Tinh xá. 13. Triệu phú Cấp Cô Độc và tín nữ Visākhā đã xây hai ngôi tinh xá gần Sāvaṭṭhi và dâng cúng cho Đức Phật. 14. Ngài đã trải qua 26 mùa mưa ở trong hai ngôi Tinh xá ấy, nhận sự cúng dường từ hai gia đình ấy. 15. Migāra, nhạc phụ của Visākhā xem bà như mẹ của ông ta, bởi thế bà được gọi là “Migāramātā”.

NGỮ VỰNG - Giữa (câu 4): antare (định sở cách) - Tai nạn (câu 6): vipatti (nữ) - Đã trở nên (câu 11): abhavi (đ.t) - Lần đầu tiên (câu 10): - Vì (bị ốm) (câu11): honta (h.t.p.t) sabbapaṭhamam (trạng từ) • hutvā (b.b.q.k.p.t) - Sân tháp (câu 9): cetiyaṅgaṇa - Chúng

sinh (câu2): satta ; pāṇī (trung) (nam) - Được sửa soạn (câu 5): paññatta 1 - Sách (câu10): potthaka (nam) (q.k.p.t) - Đã xây (câu13): kāresi (đ.t.q. t) - Mùa mưa (câu 14): vassāna (trung) - Trút bỏ (câu 2): vijahitvā (b.b.q. - Đang nhận (câu 14): labhanta k.p.t) (h.t.p.t) - Biến mất (câu 2): antara – dhāyati ; - Thời trị vì (câu 10): rajjakāla (nam) vinassati (đt) - Ốm (bịnh) (câu 11): rogī (tĩnh từ) - Phân chia (câu 4): bhājita (q.k.p. t) - Đã trải qua (câu 14): atikkāmesi - Suốt trong (câu10): vattante (định (đ.t) sở cách) - Quét (câu 9): sammajjati (đ.t) - Sớm (câu 9): pāto' va (b.b.t) - Triệu phú (câu 10): seṭṭhī (nam) - Tín nữ (câu 13): upāsikā (nữ) - Người giữ công khố: - Cúng dường (câu14): sakkāra (nam) bhaṇḍāgārika (nam) - Đời sống (câu 2): jīvita (trung) - Dân làng (câu 8): gāmavāsī (nam) (8) Khi nguyên âm thứ nhất bị hủy bỏ, thì nguyên âm thứ hai đôi khi đổi thành trường âm. Đây gọi là paradīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ sau). tatra + ayaṃ = tatr + ayaṃ = tatrāyaṃ. tadā + ahaṃ = tad + ahaṃ = tadāhaṃ. yāni + idha = yān + idha = yānīdha. kikī + iva = kik + iva = kikīva. bahu + upakāro = bah + upakāro = bahūpakāro. idāni + ahaṃ = idān + ahaṃ = idānāhaṃ. sace + ayaṃ = sac + ayaṃ = sacāyaṃ. tathā + upamaṃ = tath + upamaṃ = tathūpamaṃ. appassuto + ayaṃ = appassut + ayaṃ = appassutāyaṃ. (9) Đôi khi nguyên âm đầu đổi thành trường âm khi nguyên âm thứ hai bị hủy bỏ (nên nhớ, chỉ khi nguyên âm thứ hai khác với nguyên âm

1 Danh từ này chỉ dùng cho trường hợp sửa soạn chỗ ngồi và giường nằm. Những nghĩa khác của paññatta là : được nêu rõ, được công bố, v.v... Danh từ có thể dùng bất cứ chỗ nào với nghĩa "sửa soạn" là sajjita.

đầu mới bị hủy bỏ). Đây gọi là pubbadīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ trước).

deva + iti = deva + ti = devāti.

vijju + iva = vijju + va = vijjūva.

vi + atināmeti = vi + tināmeti = vītināmeti.

sādhu + iti = sādhu + ti = sādhūti.

kiṃsu + idha = kiṃsu + dha = kiṃsūdha.

lokassa + iti = lokassa + ti = lokassāti.

(10) i , ī hoặc e đứng trước một nguyên âm khác đôi khi đổi thành y;

nguyên âm thứ hai có thể đổi thành trường âm. Đây gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).

aggi + agāro = aggy + agāro = aggyāgāro.

sotthi + atthu = sotthy + atthu = sotthyatthu.

putto te + ahaṃ = putto ty + ahaṃ = putto tyāhaṃ.

me + ayaṃ = my + ayaṃ = myāyaṃ.

dāsī + ahosiṃ = dāsy + ahosiṃ = dāsyāhosiṃ.

sattamī + atthe = sattamy + atthe = sattamyatthe.

(11) o hay u trước một nguyên âm khác được đổi thành v, đôi khi nguyên âm thứ hai thành trường âm. Đây được gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).

so + ahaṃ = sv + ahaṃ = svāhaṃ.

anu + eti = anv + eti = anveti.

atha kho + assa = athakhvassa.

anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ.

su + akkhāto = sv + akkhāto = svākkhāto.

na tu + eva = na tveva.

yāvatako + assa = yāvatakvassa.

su + āgataṃ = svāgataṃ.

yo + ayaṃ = yv + ayaṃ = yvāyaṃ.

(12) Những phụ âm y, v, m, d, n, t, r, ḷ, h đôi khi được xen giữa hai nguyên âm để tránh kẽ hở. Đây gọi là āgamasandhi (phép tiếp ngữ xen chữ).

Y : Na + idaṃ = nayidaṃ.

Vuddhi + eva = vuddhiyeva.

V : Ti + aṅgulaṃ = tivaṅgulaṃ.

Pa + uccati = pavuccati.

M : Idha + ijjhati = idhamijjhati.

Lahu + essati = lahumessati.

D : Atta + attho = attadattho.

128 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

Tāva + eva = tāvadeva.

N : Ito + āyati = itonāyati.

T : Tasmā + iha = tasmātiha.

Ajja + agge = ajjatagge.

R : Du + akkhāto = durakkhāto.

Pātu + ahosi = pāturahosi.

Ni + uttaro = niruttaro.

Ḷ : Cha + abhiññā = chaḷabhiññā.

Cha + aṃso = chaḷaṃso.

H : Su + ujū ca = suhujū ca

G: Putha + eva = puthageva

BÀI TẬP 2

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ VÀ CHỈ RÕ CÁCH THÀNH LẬP CÁC HỢP ÂM 1/ Sac' āyaṃ kumāro agāraṃ ajjhāvasati rājā bhavissati cakkavattī. 2/ "Samma, idān' āhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ tayā katapaṇṇasālāyaṃ nisinnakaṃ disvā āgato' mhi" (Dh.A.i.19). 3/ Svāhaṃ abbūḷhassallo' smi, sītibhūto' mhi nibbuto" (Dh.A.i.30). 4/ "Ko' si tvaṃ bhante' ti? Therassa bhāgineyyo' mhī' ti" (Dh.A.i.14). 5/ "Yathā hi mūle anupaddave daḷhe Chinno' pi rukkho punareva rūhati. Evaṃ pi taṇhānusaye anūhate. Nibbatatī dukkhaṃ idaṃ punappunaṃ" (Dhp.338). 6/ "Kiṃ sū' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ? Kiṃ su suciṇṇo sukhaṃ āvahāti?" "Saddhī' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ Dhammo suciṇṇo sukhaṃ āvahāti" (S.I.42). 7/ "Tasmā-t-iha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ:

paññāvuḍḍhiyā vaḍḍhissāmā' ti" (A.i.15). 8/ "Tayo' me bhikkhave gilānā saṃvijjamānā lokasmiṃ... tayo' me gilānūpamā puggalā". (A.i.120). 9/ Aṇḍaṃ rakkhantī kikī' va, vāladhiṃ rakkhanto camarī' va, tumhe' pi sādhukaṃ attano sīlaṃ rakkhatha. 10/ "Tato naṃ sukhaṃ anveti chāyā' va anapāyinī" (Dhp.2). 11/ "Yāvatak-v-assa kāyo, tāvatak-v-assa vyāmo" (D.iii.144). 12/ "Na-y-idha naccaṃ vā gītaṃ vā Tāḷaṃ vā susamāhitaṃ" (Dh.A.iv.67).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 129

NGỮ VỰNG - Agāra (trung) : nhà - Tāvataka (t.từ) : bấy nhiêu, - Ajjhāvasati (đ.từ) : ở, sống, trú. chừng ấy. - Anapāyinī (nữ) : (người, cái gì) - Daḷha (t.từ) : chắc chắn, chặt không rời bỏ. chẽ. - Asi (đ.từ) : (ngươi) là. - Nacca (trung) : vũ điệu. - Anupaddava (t.từ) : thoát nguy, - Nibbuta (q.k.p.t) : yên tĩnh, an an ổn. tịnh. - Anusaya (nam) : tiền định, tùy - Nisinnaka (t.từ): đang ngồi. miên. - Paṇṇasālā (nữ) : chòi bănglá. - Anūhata (q.k.p.t) : không bị phá - Puggala (nam) : người. hủy. - Punappunaṃ (tr.từ) : lặp đi lặp - Anveti (đ.từ) : theo sau. lại nhiều lần. - Abbūḷha (q.k.p.t) : nhổ ra ngoài, - Bhāgineyya (nam) : con trai của bị dời chỗ. chị, cháu. - Amhi (đ.từ) : (tôi) là. - Yāvataka (t.từ) : nhiều bằng, - Asmi (đ.từ) : (tôi) là. nhiều như. - Āvahāti (đ.từ) : mang đến. - Rakkhantī (nữ) : che chở, giám - Kikī (nữ) : chim sáo. hộ. - Kiṃ su (b.b.t) : một nghi vấn từ. - Rāja (nam) : ông vua. - Gilāna (t.từ) : ốm, bệnh (người). - Rūhati (đ.từ) : tăng trưởng, lớn - Gilānūpama (t.từ) : giống như lên. một bệnh nhân. - Vaḍḍhati (đ.từ) : tăng thêm, lớn. - Gīta (trung) : bài hát, sự hát. - Vāladhi (nam) : cái đuôi. - Cakkavattī (nam) : chuyển luân - Vitta (trung) : tài sản, của cải. vương (người chuyển bánh xe). - Vuddhi (nữ) : sự tăng trưởng, - Camarī (nam) : một loại bò đực lớn. có bờm ở Trung Á. - Vyāma (nam) : đơn vị đo lường. - Taṇhā (nữ) : khát ái. - Saddhā (nữ) : tín tâm. - Tasmā (b.b.t) : bởi thế. - Samma : này bạn (chỉ tìm thấy ở - Tāḷa (nam) : âm nhạc. Hô cách). - Saṃvijjamāna (t.từ) : hiện có, - Suciṇṇa (q.k.p.t) : được tập luyện hiện hữu. thuần thục. - Sikkhitabba (q.k.p.t, khả năng - Sugamāhita (q.k.p.t) : được thi cách) : cần phải học tập. hành tốt. - Sītibhūta (q.k.p.t) : mát lạnh. - Seṭṭha (t.từ) : lớn nhất, cao nhất, cao cả. DỊCH RA CHỮ PĀLI LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CÓ THỂ

1. Tất cả chúng sinh tụ hội ở đây hãy vui mừng về lời nói này!

130 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

2. Hỡi các tỳ kheo, có ba nguyên nhân cho tội lỗi. 3. Tất cả mọi người trong thế gian (giới) đều ngã xuống vì cái chết, giống như một cái cây ngã xuống khi bị chặt ở gốc. 4. Tôi, vì là một người như thế sẽ không thi hành lời của anh, nhưng (thi hành) lời của mẹ tôi. 5. Nếu hoàng tử này từ bỏ đời sống gia đình, ông ta sẽ trở thành một bậc nhất thiết trí. 6. Bây giờ, tôi đã đi với những con tôi đến chùa và trở về sau khi nghe một bài thuyết pháp. 7. Này cậu trai, ngươi mong được một điều không thể có được, ngươi là một kẻ ngu. 8. Được hỏi bởi vị tỳ kheo xem thử có một nơi để sống trong rừng nào của những tỳ kheo không1, người tín đồ trả lời “Bạch Đại đức, có”. 9. Vị bộ trưởng nhận những lời của ông vua, nói rằng : “Thưa vâng, tâu ngài” và rời khỏi cung điện. 10. Ānanda, người triệu phú hội họp những thân quyến của ông ta nửa tháng một lần và

khuyến cáo con trai ông ta trước mặt họ. 11. Một người độc nhãn bảo vệ con mắt độc nhất của y với sự cẩn thận triệt để; cũng với cách ấy các ngươi phải hộ trì những giới hạnh của các ngươi. 12. Những vị Thiên đi đến chỗ Đức Phật, chào Ngài và hỏi Ngài một câu hỏi.

NGỮ VỰNG - Nhận: paṭigaṇhi (đt) - Nghe: savaṇa (trung) - Khuyên cáo: anusāsati (đt) - Nửa tháng một lần: anvad- - Nhất thiết trí: sabbaññū (tt) dhamāsaṃ - Hỏi: pucchati (đt) - Độc nhãn: ekakkhika (tt) - Hỏi: puṭṭha, pucchita (qkpt) - Cung điện: rājabhavana (trung) - Tụ hội: sannipāteti (đt) - Người: manussa (nam) - Tụ hội: samāgata; sannipatita (qkpt) - Sự hiện diện, có mặt : abhimu- - Nhưng: tathā pi (bbt) kha (trung) - Nguyên nhân: hetu (nam); mūla (trung) - Hoàng tử: rājakumāra (nam) - Đứa con: dāraka (nam) - Câu hỏi: pañha (3 tánh) - Rời khỏi, đi khởi: apagacchati (đt) - Trả lời: paccassosi; paccuttaram - Tín đồ: upāsaka (nam) adāsi (đt) - Ngã xuống : patati (đt) - Hộ trì: rakkhita (đt)

1 Mệnh đề nghi vấn này ở pāḷī phải được dịch thành một câu hỏi đơn giản kết thúc bằng iti

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 131

- Sống trong rừng: arañña – vihāra (nam) - Chào: abhivādeti (đt) - Vui mừng: sumana; tuṭṭha (tt) - Nói: bhāsati (dđt) kathenta (htpt) - Cậu trai: māṇavaka (nam) - Điều không thể nói được: al- - Từ bỏ đời sống gia đình: (anagāriyaṃ) abbhaneyya pabbajati - Sự cẩn thận triệt để: abhikata- russāha (nam) - Mong : icchati (đt) TÁCH RỜI NHỮNG HỢP ÂM TRONG CÁC CHỮ SAU pañc' indriyāni tātāti sattuttamo saddhīdha suriyodayo migīva dhammānussati handāhaṃ atrāhaṃ tato' haṃ yān' imāni hatacakkhu' smi tāvad' eva n' eva tāvāhaṃ cattāro' me sammad' akkhāto yvāhaṃ KẾT HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY tattha + ahaṃ tathā + eva tassa + upari vutti + assa ajja + eva du + aṅgulaṃ tadā + api attha kho + etaṃ vasalo + iti tāni + ahaṃ avijjā + ogho na + udeti mūḷho + asi

II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi)

(13) Một phụ âm đứng sau một nguyên âm thường được gấp đôi lên.
Một phụ âm hữu khí được gấp đôi bằng một phụ âm vô khí, và một phụ âm vô khí được cộng thêm một phụ âm vô khí. Đây gọi là sadisasaṃyogasandhi (tiếp ngữ ghép phụ âm đồng dạng). Ví dụ :
rūpa + khandho = rūpakkhandho.
du + karaṃ = dukkaraṃ.
anu + gaho = anuggaho.
pari + cajati = pariccajati.
seta + chattaṃ = setacchattaṃ.
tatra + ṭhito = tatraṭṭhito.
paṭhama + jhānaṃ = paṭhamajjhānaṃ.
vi + ñāṇaṃ = viññāṇaṃ.

upa + davo = upaddavo.

ni + dhano = niddhano.
su + patiṭṭhito = suppatiṭṭhito.
ni + phalaṃ = nipphalaṃ.
du + bhikkhaṃ = dubbhikkhaṃ.
ni + malo = nimmalo.
appa + suto = appassuto.
(14) Một nguyên âm dài (trường âm) ở trước một phụ âm được gấp đôi thì biến thành ngắn.
ā + khāto = akkhāto.
pārā + kamo = pārakkamo.
taṇhā + khayo = taṇhakkhayo.
mahā + phalaṃ = mahapphalaṃ.
ā + sādo = assādo.
Trường hợp ngoại lệ :
vedanā + khandho = vedanākkhandho.
yathā + kamaṃ = yathākkamaṃ.
paññā + khandho = paññākkhandho.
(15) Một nguyên âm ở trước một phụ âm thì do âm luật có khi biến thành trường âm, có khi biến thành đoản âm.
Biến thành trường âm :
khanti + paramaṃ = khantī paramaṃ.
jāyati + soko = jāyatī soko.
maññati + bālo = maññatī bālo.
nibbattati + dukkhaṃ = nibbattatī dukkhaṃ.
Biến thành đoản âm :
bhovādī + nāma so hoti = "bhovādi nāma so hoti".
yiṭṭhaṃ vā + hutaṃ vā + loke = "yiṭṭhaṃ va hutaṃ va loke".
buddhe yadi vā + sāvake = "buddhe yadi va sāvake".
(16) o trong chữ so và eso đứng trước một phụ âm đôi khi biến thành a.
eso + dhammo = esa dhammo.
so + muni = sa muni.
so + sīlavā + sa sīlavā.
eso + idāni = esa' dāni.

BÀI TẬP 3
DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ, CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

1/ Manussā ayukkhayena kammakkhayena puññakkhayena ca maranti.
2/ Sumedhatāpaso paṭhamajjhānaṃ dutiyajjhānañ ca nibbattesi.
3/ Nimmalassa sīlassa pālanaṃ mahapphalaṃ mahānisaṃsaṃ hoti.
4/ " Pemato jāyatī soko;
Pemato jāyatī bhayaṃ;
Pemato vippamuttassa.
Natthi soko; kuto bhayaṃ?
5/ Bhagavatā taṇhakkhayāya dhammo desito hoti.
6/ "Upakkiliṭṭhassa Visākhe, kāyassa upakkamena pariyodapanā hoti." (A.i. 208).
7/ "Yo ca tulaṃ' va paggayha.
Varaṃ ādāya paṇḍito.
Pāpāni parivajjeti.
Sa munī; tena so muni". (Dhp. 267).
8/ " Na hi verena verāni;
Sammantī' dha kudācanaṃ;
Averena ca sammanti;
Esa dhammo sanantano". (Dhp. 5).
9/ Adhirājā dhammāsoko devā nampiyatissassa Laṅkissarassa bahū paṇṇākāre pesetvā puna pi rajjābhisekaṃ kāresi.
10/ "Yamhi jhānañ ca paññā ca
Sa ve nibbāṇa – santike" (Dhp. 327).
11/ "Sabbe saṅkhārā aniccā' ti
Yadā paññāya passati;
Atha nibbindatī dukkhe;
Esa maggo visuddhiyā". (Dhp. 277).
NGỮ VỰNG
- Anicca (t.từ) : vô thường. - Puññakkhaya (nam) : sự tận diệt của
- Avera (nam) : thiện, thân mật. công đức.
- Upakkama (nam) : phương tiện. - Pema (nam, trung) : tình thương yêu.
- Upakkiliṭṭha (q.k.p.t) : dơ uế. - Pesetvā (b.b.q.k.p.t) : đã gửi đi.
- Kammakkhaya (nam): sự diệt tận - Bhaya (trung): sự sợ hãi.
của nghiệp. - Mahapphala (t từ) : đem lại kết quả
- Kudācanaṃ (b.b.từ) : đôi khi . lớn.
- Na kudācanaṃ (b.b.từ) : không bao - Mahānisaṃsa (t từ) : rất lợi ích.
giờ. - Rajjābhiseka (nam) : sự đăng quang
- Jāyati (đ.từ) : dậy. của một vị vua.
- Jhāna (trung) : thiền. - Vara (t từ) : cao quý.

- Tāpasa (nam) : ẩn sĩ. - Vippamutta (q.k.p.t) : được giải - Nibbatteti (đ.từ) : phát sinh. phóng. - Nibbāna (trung) : Níp bàn. - Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh (hết - Nibbindati : chán nản, nhàm chán dục vọng) - (định sở cách). - Vera (trung) : sự thù nghịch. - Paṇṇākāra (nam) : quà tặng. - Sanantana (t từ) : cũ. - Pariyodapanā (nữ) : sự thanh lọc, - Sammati (đ.từ) : lắng dịu, lắng tịnh hóa. xuống. - Parivajjeti (đ.từ) : tránh, tẩy trừ. - Saṅkhāra (nam) : uẩn, sự kết hợp, - Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì, tuân hành, hiện tượng. giữ. DỊCH RA PĀLI, LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN 1/ Những vị thiên biến mất khỏi cõi trời do sự diệt tận của công đức và tuổi thọ (mạng sống) 2/ Những ẩn sĩ ở trong những rừng nỗ lực để đạt được các cõi thiền thứ ba và thứ tư. 3/ Người ngu không thể đạt đến Niết bàn. 4/ Đức Phật đã giảng rằng sắc uẩn là vô thường như một khối bọt nước. 5/ Tần-Bà-Sa-La (Bình Sa), vị vua của Ma-Kiệt-Đà, cúng hiến những chiếc lọng (dù) trắng cho Đức Phật và những đệ tử của Ngài khi họ đi đến thành Vương Xá (Vesāli). 6/ Những người tuân giữ những giới luật không một vi phạm nào sẽ sanh lên cõi trời và sẽ được hạnh phúc vô biên. 7/ Thật rất khó cho 1 một người ác làm những hành vi thiện. 8/ Những vị vua không thể tránh những nạn đói trong những xứ sở của chính họ. 9/ Người ta (những người) bố thí và làm các việc công đức khác để được những kết quả lớn trong tương lai. 10/Một mảnh vải dơ phải được tẩy sạch bằng cách giặt đi giặt lại nhiều lần. 11/Sự hận thù không bao giờ được tẩy sạch bởi hận thù, nó có thể được tẩy sạch bởi một hành vi thiện. 12/Ái dục là căn để (gốc rễ) của buồn rầu và sợ hãi; người nào đã tẩy bỏ ái dục đã tẩy bỏ buồn rầu và sợ hãi.

NGỮ VỰNG - Hành vi (câu 7,11) : kamma (trung) - Phải được tẩy sạch (câu 10) : pari- - Uẩn (câu 3) : khanda (nam) yodapetabba (ptp)

1 Trong tiếng Pāḷī, dùng sở dụng cách, với vị biến ngữ (nguyên mẫu) của động từ “làm”.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 135

- Thiện (câu 7,11) : mettāsahagata (tt) - Của chính mình (câu 8) : saka (tt) - Vi phạm (câu 6) : bhedana (dđt) - Cung hiến (câu 5) : sampādeti (đt) - Xứ sở (câu 8) : raṭṭha (trung) - Tẩy sạch, bỏ (câu 11) : apanīta - Đệ tử (câu 5) : sāvaka (nam) (qkpt) - Bọt nước (câu 4) : pheṇa (trung) - Nỗ lực (câu 2) : ussahati - Tương lai (câu 9) : anāgata (nam) - Đạt đến (câu 3) : paṭiladdhuṃ (vbc) - Hạnh phúc (câu 6) : sukha (trung) - Tránh (câu 8) : nivāretuṃ (vbc) - Ngu (câu 3) : appassuta (tt) - Được (câu 2) : laddhuṃ (vbc) - Vô biên (câu 6) : atimahanta (tt) - Rất khó (câu 7) : atidukkara (tt) - Việc công đức (câu9) : kusala; - Người ác (câu 7) : asappurisa (nam) puññakamma (trung)

Kết hợp những chữ sau đây : bahu + suto puggalā + dhammadasā so + yàti sammā + padhānaṃ du + karaṃ pañca + khandhā mahā + dhano su + paṭividdho. Tách những chữ sau đây : paggharati mahabbalo mahabbhayaṃ viññāṇakkhandho sappuriso appaṭipuggalo assāso. paggaṇhāti

III . HỢP ÂM VỚI Ṃ (NIGGAHITA - SANDHI)

(17) ṃ trước một phụ âm có thuộc bộ môn có thể được đổi thành tỷ âm hay mẫu tự thứ năm trong nhóm mà phụ âm ấy thuộc về: dīpaṃ + karo : dīpaṅkaro raṇaṃ + jaho : raṇañjaho san + ṭhānaṃ : saṇṭhānaṃ taṇ + dhanaṃ : tandhanaṃ taṃ + phalaṃ :

tamphalaṃ sayaṃ + jāto : sayañjāto amataṃ + dado : amatandado evaṃ + me sutaṃ : evam me sutaṃ (18) ṃ trước l đôi khi được đổi thành l: saṃ + lahuko : sallahuko puṃ + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ saṃ + lāpo : sallāpo

paṭisaṃ + līno : paṭisallīno (19) ṃ trước e hay h đôi khi được đổi thành ñ; ñ trước e được gấp đôi: paccattaṃ + eva : paccattañ – ñ – eva taṃ + hi tassa : tañ hi tassa evaṃ + hi vo : evañ hi vo taṃ + khaṇaṃ + eva : tañkhaṇañ – ñ – eva (20) ṃ được theo sau bởi y phối hợp với y để thành ññ: saṃ + yogo : sañño go yaṃ + yad eva : yaññad eva saṃ + yojanaṃ : sañño janaṃ ānantarikaṃ + yaṃ āhu : ānantarikaññaṃ āhu. (21) ṃ được theo sau bởi một nguyên âm đôi khi trở thành m hay d: taṃ + ahaṃ : tam ahaṃ etaṃ + avoca : etad avoca kiṃ + etaṃ : kim etaṃ taṃ + atthaṃ : tam atthaṃ; tad atthaṃ. taṃ + anattā : tad anattā yaṃ + idaṃ : yad idaṃ; yam idaṃ. (22) ṃ được theo sau bởi một nguyên âm hay một phụ âm đôi khi được hủy bỏ, và nguyên âm trong vài trường hợp biến thành trường âm: tāsaṃ + ahaṃ : tāsāhaṃ evaṃ + ahaṃ : evāhaṃ vidūnaṃ + aggaṃ : vidūnaggaṃ buddhānaṃ + sāsanaṃ : buddhānasāsanaṃ adāsiṃ + ahaṃ : adāsāhaṃ ariyasaccānaṃ + dassanaṃ : ariyasaccāna dassanaṃ (23) Một nguyên âm đứng sau ṃ đôi khi bị hủy bỏ, sau đó ṃ thường theo biến thể nói ở đoạn 17. abhinanduṃ + iti : abhinandun' ti cakkaṃ + iva : cakkam' va halaṃ + idāni : halan' dāni tvaṃ + asi : tvaṃ' si idaṃ + api : idam pi uttariṃ + api : uttarim pi.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 137

(24) ṃ đôi khi được xen vào trước một nguyên âm hay một phụ âm: cakkhu + udapādi : cakkhuṃ udapādi aṇu + thūlāni : aṇuṃ thūlāni. manopubba + gamā : manopubbaṅgamā yāva c' idha : yāvañc' idha ava + siro : avaṃsiro.

BÀI TẬP 4

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ VÀ CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM 1. "Tassa attano ca tāsañ ca devatānaṃ sīlañ ca sutañ ca cāgañ ca paññañ ca anussarato cittaṃ pasīdati." (A.i, 210). 2. "Tasmā saññamay' attānaṃ Assaṃ bhadraṃ' va vāṇijo." (Dhp. 380). 3. "Karomi tuyhaṃ vacanaṃ; Tvaṃ' si ācariyo mama." (Dh. A.i. 32). 4. "Anussaretha sambuddhaṃ, Bhayaṃ tumhāka no siyā." (S.i. 120). 5. "Evā' haṃ cintayitvāna Nekakoṭisataṃ dhanaṃ Nāthānāthānaṃ datvāna Himavantaṃ upāgamiṃ." (Bv). 6. "Dāyako dānapati yaññad eva parisaṃ upasaṅkamati... visārado' va upasaṅkamati." (A,iii,39) 7. "Aññāya ca panāhaṃ samanānaṃ Sakyaputtiyānaṃ dhammaṃ evāhaṃ tasmā dhammavinayā apakkanto." (A.i, 185). 8. Tena hi, gahapati, tañ ñ ev' ettha paṭipucchissāmi. 9. Tañ hi tassa sakaṃ hoti. Tañ ca ādāya gacchati." (S.i, 93). 10. "Imāni cattāri ariyasacānī' ti, bhikkhave... yan taṃ vuttaṃ, idaṃ etaṃ paṭicca vuttaṃ." (A.i, 177). 11. "Taṇhaṅkaro, Medhaṅkaro, Saraṇaṅkaro, Dīpaṅkaro ti cattāro Buddhā ekasmiñ ñ eva kappe uppajjiṃsu." 12. "Idam avoca Bhagavā; attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ti." NGỮ VỰNG - Aññāya (b.b.q.k.p.t) : sau khi hiểu - Nātha (nam) : chúa tể; (t từ) có thể - Attamana (t từ) : vui mừng - Niraya (nam) : hỏa ngục, địa ngục - Anātha (t từ) : vô phương, không nơi - Nekakoṭisata (t từ) : tính bằng hàng nương tựa. ức, nhiều

tỷ. - Anussarati (đ.từ) : nhớ lại - Paticca (đối cách) : vì, liên quan đến - Anussaranta (h.t.pt.) : đang nhớ lại - Paṭipucchati (đ.từ) : hỏi lại

- Apakkanta (q.k.p.t) : đi khỏi, rời bỏ - Pasīdati (đ.từ) : phấn khởi, vui - Abhinandati (đ.từ) : vui mừng mừng. - Ariyasacca (trung) : thánh đế - Bhadra (t từ) : tốt đẹp, hiền thiện. - Ācariya (nam) : thầy (a xà lê). - Bhāsita (trung) : sự nói; (q.k.p.t) được - Kappa (nam) : kiếp. nói. - Cāga (nam) : từ thiện, sự dứt bỏ, sự - Visārada (t từ) : không bối rối, dạn bố thí. dĩ, can đảm. - Cintayitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi suy - Saka (t từ) : của chính mình. nghĩ - Sakyaputtiya (t từ) : thuộc về con - Dānapati (nam) : thí chủ, người bố dòng họ Thích; Thích tử. thí. - Saññamayati (đ.từ) : kiềm chế, chế - Dāyaka (nam) : thí chủ ngự. - Dhammavinaya (nam) : pháp và luật - Samaṇa (nam) : sa môn, tu sĩ. DỊCH RA PĀLI VÀ KẾT HỢP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN 1/ Một người có giới hạnh đi đến đại chúng mà không sợ hãi. Đây là một trong những kết quả vị ấy đã đạt được nhờ giới hạnh. 2/ Sau khi đã nghĩ thế, tôi phân phát của bố thí cho hai trăm người ăn xin. 3/ Khi ấy, tôi đã hỏi ông ta lại chuyện ấy, y đã trả lời một cách khác. 4/ Khi Trưởng Lão Xá Lợi Phất chấm dứt bài giảng, những tỳ kheo phát biểu sự tín thọ những lời của Ngài. 5/ Nếu anh luôn luôn nhớ nghĩ trong trí những đức hạnh của phật, anh sẽ không rơi vào những tư tưởng xấu xa. 6/ Những hành vi của con người, thiện hay ác, sẽ theo y đến bên kia thế giới như một cái bánh xe theo chân của những con bò được cột vào một cái xe. 7/ Lời khuyến cáo của Đức Phật cho chúng ta là chúng ta phải tẩy sạch những tâm thức của chúng ta khỏi mọi tội lỗi. 8/ Tâm người trở nên vui vẻ khi người ta nghĩ về những giới hạnh của những vị thiên nhờ chúng mà họ được sinh như vậy. 9/ Ông ấy đã quy y Phật, Pháp và Tăng. 10/Người đàn ông té ngược đầu vào một cái hố. 11/Vị Trưởng lão giảng một bài pháp dài cho hội chúng và sau đó khuyến cáo họ. 12/Vị thí chủ hào phóng không sợ rơi chổng chân lên trong một hố than đỏ rực. NGỮ VỰNG - Thiện và ác (câu 6) : kusalākusala (kamma) (trung) - Tín thọ(câu 4) : anumati (nữ) - Khuyến cáo (câu 7) : anusāsana, sāsana (trung) - Chúng hội, đại chúng (câu 11) : sabhā (nữ) - Trở nên vui mừng (câu 8) : pasīdati (đt) - Được sanh (câu 8) : nibbatta (qkpt) - Than (câu 12) : angāra (nam) - Thanh lọc, tẩy sạch (câu 7) : parisodheti (đt) - Bài thuyết pháp(câu 4) : desanā (nữ) - Phân phát (câu 2) : bhājeti; vissajjeti (đt) - Phát biểu, bày tỏ (câu 4) : pakāseti (đt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 139

- Phát biểu sự tín thọ (câu 4) : abhinandati (đt)
- Sau đó (câu 11) : uttariṃ (pi) (trạng từ)
- Đỏ rực (câu 12) : jalita (qkpt)
- Bằng một cách khác (câu 3) : aññathā (trạng từ)
- Như vậy (câu 8) : tattha (bbt)
- Nhớ nghĩ trong trí (câu 5) : manasi karoti (đt)
- Thế giới bên kia (câu 6) : paraloka (nam)
- Đạt được (câu 1) : laddha (qkpt)

- Kết quả (câu 1) : āsinsaṃsa; vipāka (nam)
- Cùng một chuyện ấy (câu 3) : tad eva
- Bài kinh, bài giảng (câu 11) : sutta (trung)
- Cõi (câu 8) : attabhāva (nam)
- Quy y (câu 9) : saraṇagata (qkpt)
- Tư tưởng (câu 5) : cintā (nữ)
- Xấu xa (câu 5) : duṭṭha (tt)
- Cột vào (xe) (câu 6) : yojita; baddha (qkpt)

HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI)

(25) Khi i đứng trước một nguyên âm khác, nó được đổi thành y (theo luật đoạn 10), và chữ y này cùng với phụ âm đi trước, lại trải qua nhiều cuộc biến đổi khác. I - ty trở thành cc iti + evaṃ : ity + evaṃ : iccevaṃ. ati + antaṃ : aty + antaṃ : accantaṃ. jāti + andho : jāty + andho : jaccandho. iti + ādi : ity + ādi : iccādi. pati + ayo : paty + ayo : paccayo. II - dy trở thành jj yadi + evaṃ : yady + evaṃ : yajjevaṃ. nadī + ā : nady + ā : najjā. III - dhy trở thành jjh adhi + agamā : adhy + agamā : ajjhagamā. adhi + okāso : adhy + okāso: ajjhokāso. bodhi + aṅgā : bodhy +aṅgā : bojjhaṅgā. IV - bhy trở thành bbh abhi + uggacchati : abhy + uggacchati : abbhuggacchati. abhi + okāso : abhy + okāso : abbhokāso. abhi + ācikkhanaṃ : abhy + ācikkhanaṃ : abbhācikkhanaṃ.

V - py trở thành pp api + ekacce : apy + ekacce : appekacce. api + ekadā : apy + ekadā : appekadā.

Một số ít danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ a có biến cách khác với "nara". Hai danh từ sau đây trong số đó rất thông dụng :

(26) Biến cách của atta : ngã. Số ít Số nhiều Chủ cách attā attāno Đối cách attānaṃ, attaṃ attāno Sở dụng cách attanā, attena attanebhi, attanehi Chỉ định cách attano attānaṃ Sở thuộc cách Xuất xứ cách attanā, attamhā, attasmā attanebhi, attanehi Định sở cách attani attanesu Hô cách atta, attā attāno (27) Biến cách của raja : Ông vua. Số ít Số nhiều Chủ cách rājā rājāno Đối cách rājānaṃ, rājaṃ rājāno Sở dụng cách raññā, rājena rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi Chỉ định cách rañño, rājino raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ Sở thuộc cách Xuất xứ cách raññā, rājamhā, rājasmā rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi Định sở cách raññe, rājini, rājamhi, rājasmiṃ rājusu, rājesu Hô cách rāja, rājā rājāno

BÀI TẬP 5

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ Rājā nagare caranto dhammaṃ desentaṃ ekaṃ tāpasaṃ passi. 2/ Dhammaṃ sunantā bahū manussā rājini āgacchante tam eva olokesuṃ. 3/ Rājūsu attano attano raṭṭhesu carantesu bahūsevakā setacchattādīni gahetvā te anugacchanti. 4/ Rājāno attānaṃ kumāre sake sake rajje patiṭṭhāpetuṃ icchantā tesaṃ nānāsippāni sikkhāpenti. 5/ Duṭṭhagāmanīrañño Sālikumāro nāma eko' va putto ahosi. So attano pitusan- takaṃ rajjaṃ labhituṃ na icchi. 6/ So rājā elāraṃ Damiḷarājānaṃ māretvā

Buddhasāsanaṃ saṅgaṇhanto mahantāni cetiyāni bahū vihāre ca kāresi.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 141

7/ "Iccevaṃ accantanamassanīyaṃ Namassamāno ratanattayaṃ yaṃ, Puññābhisandaṃ vipulaṃ alatthaṃ, Tass' ānubhāvena hatantarāyo". (Samp. I,1). 8/ "Ath' assa upaparikkhato etad ahosi : Paccantimesu kho janapadesu Sāsanaṃ suppatiṭṭhitaṃ bhavissatī' ti". (Samp.i,63) 9/ "Seṭṭhī kampamāno dhanasokena satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkonto tatth' eva pati." (J.Illisa). 10/ "Ekacco puggalo nīce kule paccājāto hoti... so ca hoti... bavhābādho kāṇo vā kuṇī vā". (A.ii, 85). NGỮ VỰNG - Accanta (t từ) : Chí Tôn. - Paccupaṭṭhāpetuṃ (v.b.c) : giữ lại, - Alattha (đ.từ) : (nó) được (qk) lấy lại. - Asakkonta (h.t.pt.) : không thể - Pitusantaka (t từ) : thuộc về bên cha, - Ādi (nam) : bắt đầu; (trung); v.v... phụ hệ. - Ānubhāva (nam) : thế lực. - Patiṭṭhāpeti (đ.từ) : thiết lập - Upaparikkhanta (h.t.pt.) : xem xét; - Bavhābādha (t từ) : đau đớn. quán sát. - Buddhasāsana (trung) : Phật giáo. - Ekacca (t từ) : một vài. - Ratanattaya (trung) : Tam bảo : Phật, - Kampamāna (h.t.pt.) : rung động, Pháp, Tăng. run rẩy. - Vipula (t từ) : lớn lao. - Kāṇa (t từ) : chột mắt. - Saṅgaṇhanta (h.t.pt.) : thiết đãi, hỗ - Kuṇi (t từ) : tay quắp, cánh tay bị trợ. liệt. - Suṇanta (h.t.pt.) : nghe. - Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ. - Suppatiṭṭhita (q.k.p.t) : được thiết lập - Damiḷarāja (nam) : vua xứ Tamil vững chãi. - Dasenta (h.t.pt.) : giảng đạo, thuyết - Sikkhāpeti (đ.từ) : dạy. pháp. - Setacchatta (trung) : lọng trắng. - Namassamāna (h.t.pt.) : tôn quý. - Sevaka (nam) : người tùy tùng, tôi - Nānāsippa (trung) : những nghệ tớ. thuật. - Soka (nam) : sầu khổ. - Paccantima (t từ) : xa. - Hatantarāya (t từ) : đã thoát nguy; đã - Paccājāta (t từ) : tái sanh. hết chướng ngại. DỊCH RA PĀLI 1/ Ngôi chùa lớn Ruvanveli ở Anurādharura đã được xây cất bởi vua Duṭṭhagāmanī. 2/ Vua George đệ ngũ gửi con trai của Ngài là Hoàng tử Edward đến Tích Lan và các nước khác. 3/ Khi Devānampiya – Tissa đang trị vì ở Tích Lan thì con trai của hoàng đế A- Dục là Mahinda đến Tích Lan và thiết lập Phật giáo tại đấy. 4/ Có nhiều Điện Phật và chùa được xây cất do lệnh của những vị vua. 5/ Đức Phật chỉ ở (trải qua) vài tháng tại ngôi chùa được xây bởi chính những thân quyến của Ngài ở Ca Tỳ La Vệ.

6/ Vua Dharmāsoka đã biết rằng Phật giáo sẽ được thiết lập vững chãi tại những xứ xa xôi trong tương lai. 1 7/ Nhiều vị vua nhóm họp để dự kiến lễ đăng quang của vị chúa tể của họ, Hoàng đế. 8/ Tất cả những vị vua đều thích truyền ngôi cho chính các con trai của họ (đặc con trai họ trên những ngai vàng liên hệ của họ) sau khi họ chết. 9/ Nhiều người tuỳ tùng đi theo một ông vua khi ông du hành trong vương quốc của chính ông, để giám sát những thành thị và làng mạc ở đấy. 10/ Những người đang nghe pháp đứng dậy khi vị vua đến đấy; để bày tỏ lòng kính trọng của họ đối với vua. NGỮ VỰNG - Sau khi họ chết (câu 8) : accayena - Đến (câu 10) : sampatta (qkpt) - Xây dựng (câu 1) : kārita qkpt) - Lệnh (câu 4) : āṇā (nữ) - Hoàng đế (câu 7) : adhirāja (nam) - Ít (câu 5) : appaka, katipaya (tt) (appaka được dùng với danh từ tổng hợp). - Giám sát, thanh tra (câu 9) : upaparikkhanta (htpt) - Biết rằng (câu 6) : iti jāni hay aññāsi. - Chỉ (câu 5) : eva - Chùa (câu 1) : cetiya (trung) - Sự kính trọng (câu 10) : gārava (nam) - Trải

qua (thời gian) (câu 5) : vītināmesi (đt) - Đứng dậy (câu 10) : uṭṭhati (đt) - (Những ngai vàng) liên hệ của họ (câu 8) : attano - Ngai vàng (câu 8) : sīhāsana (trung) - Đặt (câu 8) : ṭhapetuṃ (vị biến cách) - Dự kiến (câu 7) : passituṃ (vị biến cách) - Chứng tỏ, bày tỏ : dassetuṃ (vị biến cách) (câu 10) - Du hành, du lịch (câu 9) : cārikaṃ caranta (htpt) (28) Biến cách của nhóm chữ đồng loại với mana : tâm (nam tánh). Số ít Số nhiều Chủ cách mano manā Đối cách manaṃ mane Sở dụng cách manasā, manena manebhi, manehi

1 Đây là một câu phức tạp có một mệnh đề danh từ. Mệnh đề danh từ được liên kết vào câu nhờ phân từ iti. Câu thứ tám trong bài dịch từ tiếng Pāḷī ở trên là một tỉ dụ cho trường hợp này.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 143

Chỉ định cách manaso, manassa manānaṃ
Sở thuộc cách
Xuất xứ cách manasā, manā, manamhā, manasmā manebhi, manehi
Định sở cách manasi, mane, manamhi, manasmiṃ manesu
Hô cách mana, manā manā
Các danh từ biến cách như mana :

Tama: bóng tối Nabha: bầu trời Teja: hơi nóng , quyền lực Aya: sắt Tapa: giáo quyền Sara: cái hồ Ceta: tư tưởng Raja : bụi bặm Yasa: danh tiếng; vinh quang Vāsa: vải Paya: sữa, nước Sira : cái đầu Vaya: tuổi thọ Ura: ngực Thāma: sức mạnh Oja : sinh tố (chất dinh Raha: bí mật dưỡng) Vaca: lời nói Chanda : vần điệu

Nhóm này còn có hình thức trung tánh. Sự khác biệt giữa nhóm này với những danh từ nam tánh hay trung tánh có cùng một ngữ vĩ (tận cùng của chữ, để phân biệt với vĩ ngữ kāranta là :

a. Ở xuất xứ cách, nhóm này có một hình thức tiếp vĩ ngữ sā; ở chỉ định cách và sở thuộc cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là so; ở định sở cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là si. b. Những danh từ thuộc nhóm này lấy o làm âm cuối khi chúng phối hợp với một danh từ khác hay một tiếp vĩ ngữ, ví dụ :

tama + nuda : tamonuda (xua tan bóng tối).
teja + dhātu : tejodhātu (yếu tố hơi nóng, hỏa giới).
vaya + vuddha : vayovuddha (luống tuổi).
tapa + vana : tapovana (rừng khổ hạnh).
sira + ruha : siroruha (tóc; mọc trên đầu).
raha + gata : rahogata (nhập thất, bế quan).
paya + nidhi : payonidhi (đại dương, chỗ chứa nước).
raja + rāsi : rajorāsi (một đống bụi, đám bụi).
sara + ruha : saroruha (sen, mọc trong hồ).
aya + patta: ayopatta (bát sắt)
144 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(29) Biến cách của danh từ nam tính có vĩ ngữ O GO : Súc vật, gia súc. Số ít Số nhiều Chủ cách go gāvo Hô cách Đối cách gāvaṃ, gavaṃ, gāvuṃ gāvo gobhi; gohi; gāvebhi, Sở dụng cách gāvena, gavena gāvehi, gavebhi, gavehi Chỉ định cách gavaṃ, gunnaṃ, gāvassa, gavassa Sở thuộc cách gonaṃ gobhi; gohi; gāvebhi, gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, Xuất xứ cách gāvehi, gavebhi, gāvasmā, gavasmā gavehi gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, Định sở cách gāvesu, gavesu, gosu gāvasmiṃ,gavamiṃ

Danh từ này được dùng để chỉ gia súc nói chung, mặc dù nó ở nam tính, không có danh từ nào khác giống danh từ này.

BÀI TẬP 6

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ
NHỮNG DANH TỪ THUỘC NHÓM MANO

1/ Dvīhi vāṇijehi yācito bhagavā attano sīsato muṭṭhimatte siroruhe tesaṃ adāsi.

2/ Te bhagavantaṃ sirasā namassitvā te siroruhe attano nagaraṃ netvā saroruhādīhi pūjesuṃ.

3/ "Ekūnatiṃso vayasā

Bodhisatto' bhinikkhami

Pañcatiṃso' tha vayasā

Bimbisāram upāgami" (Mhv. Ii, 26, 27).

4/ " Gunnañ ce taramānāsaṃ

Ujuṃ gacchati puṅgavo,

Sabbā tā uju gacchanti." (A. ii, 76).

5/ Iddhimā tapodhano payonidhim pi sosetuṃ samattho hoti.

6/ Mahānirayo pana ayopākārena parikkhitto, ayopidhānena pihito; tassa ayomayā bhūmi tejasā jalitā hoti.

7/ Sākaṭikā gunnaṃ tiṇaṃ udakañ ca datvā te sakaṭesu yojetvā sakaṭe pājentā bārāṇasiṃ gacchanti.

8/ "Manasā ce paduṭṭhena,

Bhāsati vā karoti vā,

Tato naṃ dukkham anveti ,

Cakkaṃ va vahato padaṃ." (Dhp. 1).

9/ Manussā gavamhā payaṃ, payasā dadhiṃ dadhimhā sappiñ ca labhanti.

10/ So mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati; tathā dutiyaṃ; tathā tatiyaṃ.

11/ Bhagavati cetopasādena bahavo janā mahantaṃ dibbasampattiṃ labhiṃsu.

12/ Bhagavā nabhasā Laṅkādīpaṃ āgamma yakkhasamāgamassa upari nabhasi nisīditvā dhammadesanāya te damesi.

13/ "Ayasā' va malaṃ samuṭṭhitaṃ

Tat' uṭṭhāya tam eva khādati." (Dhp.240).

14/ Vacasā kataṃ kammaṃ vāca sikaṃ, manasā kataṃ kammaṃ mānasikaṃ nāma hoti.

15/ "Yasoladdhā kho pan amhākaṃ bhogā." (D.i,118).

NGỮ VỰNG

- Abhinikkhami (đ.từ) : từ bỏ đời sống gia đình
- Iddhimantu (t từ) : có thần thông
- Uju (t từ) : thẳng
- Uṭṭhāya (b.b.từ) : sau khi đứng dậy (khỏi chỗ ngồi).
- Upāgami (đ.từ) : đến gần
- Cetopasāda (nam) : sự làm toại ý.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ (: dồi dào khổ hạnh).
- Taramāna (h.t.pt.) : vượt qua một dòng nước
- Damesi : hàng phục
- Dibbasampatti (nữ) : phước lạc cõi trời, thiên phước.
- Dhammadesanā (nữ) : bài thuyết pháp
- Namassitvā (b.b.từ) : sau khi cúi chào.
- Netvā (b.b.từ) : sau khi mang đi
- Paduṭṭha (q.k.p.t) : thối nát
- Parikkhitta (q.k.p.t) : được vây quanh bởi
- Pākāra (nam) : thành lũy
- Pājenta (h.t.pt.) : điều khiển
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pihita (q.k.p.t): được đóng,đậy lại
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn (ngữ căn puṃ +go)
- Pharitvā (b.b.từ) : sau khi đổ ra; rải rác, trút đầy, biến mãn.
- Bhoga (nam) : tài sản.
- Mala (trung) : rỉ sét; vết dơ.
- Mahāniraya (nam) : đại địa ngục.
- Mānasika (t từ) : do tâm sinh .
- Muṭṭhimatta (t từ) : một nắm đầy.
- Yasoladdha (t từ) : có được nhờ danh tiếng.

- Yācita (q.k.p.t) : yêu sách, xin cầu - Yāti (đ.từ) : đi. - Yojetvā (b.b.từ) : sau khi buộc ách. - Vahanta1 (h.t.pt.) : người mang . - Vācasika (t từ) : được làm qua lời nói, bằng lời . - Viharati (đ.từ) : ở. - Samattha (t từ) : có thể; có khả năng; có tài . - Samāgama (nam) : chúng hội. - Sākaṭika (nam) : người (vật) kéo xe. - Sīsa (trung) : cái đầu. - Sosetuṃ (v.b.c) : làm cho khô, phơi.. DỊCH RA PĀLI 1/ Bay qua không gian, những con chim đi bất cứ nơi đâu chúng muốn. 2/ Vị tu sĩ ở trong một hang động chan hoà khắp thế gian bằng tâm từ của vị ấy. 3/ Những gia súc, kẻ giúp chúng ta cày những đồng ruộng của chúng

ta và cung cấp cho chúng ta sữa và bơ, không nên bị giết bởi chúng ta. 4/ Hai người dẫn đạo đoàn hành hương ở Ukkala, sau khi thấy Đức Thế Tôn ngồi trong một khu rừng, đã dâng cúng Ngài một ít thức ăn và nhận một ít xá lợi tóc từ nơi Ngài. 5/ Họ mang những di vật (xá lợi) ấy về xứ của họ, đựng một tháp thờ trên ấy, và hàng ngày dâng cúng hoa sen và những hoa khác đến tháp thờ. 6/ Con thiên nga có thể uống sữa tách biệt ra khỏi nước. 7/ Nhiều người trong xứ ấy sau khi thấy bảo tháp (điện thờ) được xây bởi những thương gia, đã đến đấy để đảnh lễ. 8/ Có nhiều cái cầu sắt được làm bắc qua những dòng nước ở Tích Lan và những xứ khác. 9/ Những nhà triệu phú giữ tài sản của họ trong những tủ sắt để bảo vệ nó khỏi kẻ trộm. 10/Người du khách bị mệt mỏi vì sức nóng của mặt trời, đã đến một cái hồ, tắm ở đấy, và tiếp tục đi với vài hoa sen trong tay. 11/Hoàng tử Siddhāratha (Siddhattha) trở thành một vị tu sĩ ở tuổi 29, và đạt giác ngộ khi ngài 35 tuổi. 12/Vị tỷ kheo sau khi lấy một cái bát bằng sắt, bước đi qua con đường đầy bụi và bị nung nấu bởi ánh mặt trời. 13/Ngày nay, nhiều người giàu có bay qua không gian bất cứ chỗ nào họ thích, như một người có thần thông đã làm vào những ngày xưa. 14/Những người Ấn giáo đối xử tốt với gia súc của họ và kiêng ăn thịt chúng. 15/Con người ta làm những hành vi tốt hay xấu bằng thân, ngữ và ý.

1 Vahato trong bài tập này phải được dịch là "của con bò đực kéo xe".

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 147

NGỮ VỰNG - Kiêng (tránh, nhịn) : viramati; apa- - Dâng hiến : adāsi (đt) gacchati (đt) - Thực hành : karoti; sampādeti (đt) satthavāha (nam) - Nhận : labhi (đt) devasika (tt) - Nếu bị giết : māretabba (knpt) - Uống : pivati (đt) - Cung cấp : sampādeti (đt) - Đấng giác ngộ : buddha (qkpt) - Dòng nước : sota (nam) - Xây cất, dựng : kāresi (đt) - Con thiên nga : haṃsa (nam) - Mệt mỏi : kilanta (qkpt) - Che chở, bảo vệ, hộ trì : rakkhituṃ - Thịt : maṃsa (trung) (vbc) - Đầy bụi : rajokiṇṇa (tt) - Chiêm bái : gāravaṃ dasetuṃ - Xá lợi tóc : kesadhātu (nữ) - Du khách : pathika (nam) - Sức nóng mặt trời, hơi nắng : ātapa - Qua không gian : nabhasā (nam) - Đối xử : saṅgaṇhāti; sakkaroti (đt) - Bị nung nấu : tatta (qkpt) - Giàu có : sukhita, dhanavantu (tt) - Giúp đỡ : upatthambheti (đt) - Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt) - Ngày xưa : purā (bbt) - Toàn thể : sakala (tt) - Tủ sắt : ayopoḷā (nữ)

DANH TỪ HỢP THỂ (SAMĀSA) (30) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp để lập thành một đơn vị văn phạm thì nó được gọi là hợp thể (samāsa).

Một số hợp thể danh từ có thành phần đầu là một bất biến từ. Một số khác lại được thành lập hoàn toàn bằng những bất biến từ. Có sáu loại hợp thể danh từ :

a- Kammadhāraya : hợp thể tĩnh từ (khi một tĩnh từ phối hợp với một danh từ. Ví dụ : Setahatthī (voi trắng). b- Digu : Hợp thể định số (khi một số lượng phối hợp với một danh từ). Ví dụ : Pañcasīlaṃ (ngũ giới). c- Tappurisa : Hợp thể tương thuộc (khi một danh từ phối hợp với một danh từ). d- Dvanda : Hợp thể hội tụ (hai hay nhiều danh từ phối hợp với nhau) e- Avyayībhāva : Hợp thể trạng từ (khi một bất biến từ trong đó gồm cả trạng từ phối hợp với một danh từ) f- Bahubbīhi : Hợp thể liên từ, trong đó một đại danh liên kết được hiểu ngầm. Ví dụ : Jitāni + indriyāni : jitindriyo (người đã) hàng

phục các căn. Hợp thể này có nghĩa khác hẳn với những danh từ lập nên nó.

148 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(31) Biến cách của phần tử đầu hay những phần tử đầu trong một hợp thể phần nhiều bị hủy bỏ; chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ.

HỢP THỂ TĨNH TỪ (KAMMADHĀRAYA)

(32) Hai phần tử của một hợp thể tĩnh từ phải thuộc cùng một biến cách trước khi hợp nhất. Ví dụ : nīlaṃ + uppalaṃ : nīluppalaṃ (hoa súng xanh). rattaṃ + vatthaṃ : rattavatthaṃ (mảnh vải đỏ). seto + hatthī : setahatthī (voi trắng). nīco + puriso : nīcapuriso (người lùn, người tầm thường). puṇṇā + nadī : puṇṇanadī (con sông tràn nước). dīgho + maggo : dīghamaggo (con đường dài). (33) Thông thường, phần tử định tính trong một hợp thể được đặt ở trước, nhưng trong một số trường hợp, nó đứng sau cùng : Buddhaghoso + ācariyo : Buddhaghosācariyo (Luận sư hay bậc thầy Buddhaghosa) Sāriputto + thero : Sāriputtatthero (Trưởng lão Sāriputta). Sumedho + paṇḍito : Sumedhapaṇḍito (Sumedha hiền triết). Bimbisāro + rājā : Bimbisārarājā (vua Bình Sa)

Bốn ví dụ kể trên có thể được gọi là "danh từ đồng cách" theo các nhà văn phạm Anh.

(34) Nếu danh từ định tính trong một hợp thể ở vào cách thể tỷ giảo (so sánh), thì nó đứng sau cuối hợp thể : ādicco viya buddho : Buddhādicco (Đức Phật như mặt trời). cando viya mukho: mukhacando (mặt như mặt trăng). sīho viyo muni : munisīho (bậc Mâu Ni như sư tử). nāgo viya Buddho : Buddhanāgo (Đức Phật như tượng vương).

Những chữ nāga, sīha... được dùng để chỉ sự vĩ đại trác tuyệt.

(35) Trong hợp thể tĩnh từ, tĩnh từ mahanta trở thành mahā, nếu chữ mahā được tiếp theo bằng một phụ âm đôi khi trở thành maha: mahanto + muni : mahāmuni (đại thánh). mahantī + paṭhavī : mahāpaṭhavī (quả đất lớn). mahantaṃ + bhayaṃ : mahabbhayaṃ (nỗi sợ hãi lớn).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 149

(36) Khi hai thành phần của một hợp thể tĩnh từ thuộc nữ tánh, thì thành phần trước có hình thức nam tánh, nếu danh từ ấy được lập từ một ngữ căn nam tánh : khattiyā + kumārī : khattiyakumārī (thiếu nữ dòng Sát Đế Lợi). Brāhmaṇī + kaññā : Brāhmaṇakaññā (con gái Bà la môn). Nāgī + māṇavikā : Nāgamāṇavikā (thiếu nữ thuộc dòng dõi Nāga, long nữ). dutiyā + panti : dutiyapanti (hàng thứ hai, cấp hai).

Chú ý : khi thành phần nữ tánh đứng trước là một danh từ riêng, thì nó không mang hình thức nam tánh, ví dụ :

Nandāpokkharaṇī (ao Nandā). Nandādevī (Hoàng hậu Nandā). (37) Khi phân từ na (không), được phối hợp với một danh từ khác, nó được thay bằng a khi đứng trước một phụ âm, và bằng an khi đứng trước một nguyên âm. (Tuy nhiên trường hợp này không thuộc vào loại hợp thể thứ năm mặc dù nó cũng có một thành phần là bất biến từ). na + manusso : amanusso (không phải người, phi nhân). na + samaṇo : assamaṇo (không

phải một tu sĩ). na + ariyo : anariyo (hèn hạ; thấp; phi thánh). na + iṭṭho : aniṭṭho (không dễ chịu). na + kusalaṃ : akusalaṃ (tội lỗi, bất thiện).

HỢP THỂ ĐỊNH SỐ

(38) Khi một con số và một danh từ được phối hợp thì gọi là hợp thể định số (digu). Con số phải là thành phần đứng trước.

Những con số vì là một loại hình dung từ (tĩnh từ), hợp thể này có thể kể vào loại hợp thể tĩnh từ (kammadhāraya). Nhưng ở đây nó được tách riêng và gọi một tên khác để tiện cho người học.

Có hai loại định số hợp thể : a - Samāhāra : cộng đồng hợp thể (chỉ một toàn thể, có hình thức trung tánh số ít). b - Asamāhāra : cá biệt thợp thể (không chỉ cả toàn thể, nhưng có hình thức số nhiều). Ở đây, những sự vật mà thành phần cuối của hợp thể chỉ định, được kể như từng cá thể.

1 - Cộng đồng hợp thể Samāhāra dve + aṅguliyo : dvaṇgulaṃ (hai ngón tay) tayo + lokā : tilokaṃ (ba cõi, tam giới) catasso + disā : catuddisaṃ (bốn phương) pañca +sīlāni : pañcasīlaṃ (năm giới) satta + ahāni : sattāhaṃ (một tuần) sataṃ + yojanāni : satayojanaṃ (một trăm dặm, một trăm do tuần) 2 – Cá biệt hợp thể Asamāhāra tayo + bhavā : tibhavā (ba cõi hữu). pañca + indriyāni : pañcindriyāni (5 giác quan, 5 quyền, ngũ căn).

BÀI TẬP 7

DỊCH RA TIẾNG VIỆT GIẢI THÍCH NHỮNG THỂ DANH TỪ 1/ Buddhādicce anudite candasuriyasatāni pi mokkhamaggaṃ pakāsetuṃ na sak- konti. 2/ Mahāpurise mahābodhiṃ upasaṅkamante mahāpaṭhavī mahāravaṃ rāvamānā kampi. 3/ Dhammāsokamahārājā anekasahasse assamaṇe nīharitvā Buddhasāsanaṃ nim- malaṃ akāsi. 4/ Buddhanāgo Anāthapiṇḍikamahāseṭṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre ekūnavīsa- tivassāni vasi. 5/ Sāriputtatthero samāpattisukhena Pipphaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi. 6/ Buddhaghosācariyo Jambudīpato sīhaḷadīpaṃ āgantvā Anurādhapure Mahāvi- hāre vasanto tipiṭakapāḷiyā aṭṭhakathāyo Māgadhabhāsāya likhi. 7/ Vaṭṭagāmaṇī-abhayamahārañño kāle bahavo mahātherā Mātulajanapade ālo- kaguhāyaṃ sannipatitvā Buddhavacanaṃ tālapaṇṇesu likhiṃsu. 8/ Titthiyā rattacandanehi maṇḍapaṃ kārāpetvā taṃ nīluppalehi chādāpetvā mahājanassa pāṭihāriyaṃ dassessāmā ti tattha aṭṭhaṃsu. 9/ Mahāmoggallānatthero attano iddhibalena sakkassa devarañño Vejayantapāsādaṃ kampesi. 10/ Devadattatthero Rājagahanagare Ajātasattukumāraṃ pasādetvā mahālābhaṃ uppādesi. 11/ Siddhatthakumāro Uruvelājanapade Nerañjarānadītīre Assattharukkhassa mūle nisīditvā Vesākhapuṇṇamiyā pacchimayāme abhisambodhiṃ pāpuṇi. 12/ Kisāgotamīnāma khattiyakaññā nagaraṃ padakkhiṇaṃ karontassa mahāsattassa rūpasiriṃ disvā ekaṃ gāthaṃ āha. NGỮ VỰNG - Aṭṭhakathā : luận giải (nữ) . - Buddhavacana : Phật ngôn (trung) . - Anudita : không dậy (q.k.p.t) . - Maṇḍapa : rạp, lều

cất tạm (nam).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 151

- Aneka : nhiều (t.từ) . - Mahājana : công chúng (nam) . - Abhisambodhi : toàn trí (nữ) . - Mahāpurisa : con người vĩ đại (nam) - Ālokaguhā: tên động (nữ) . . - Iddhibala : thần thông (trung) . - Mahābodhi : cây bồ đề đạo tràng - Upasaṅkamanta : đến gần (htpt). (Buddhagayā) (nam). - Kampi : lay động (đ.từ) . - Mahāraha : đắt đỏ, quý giá (t.t). - Chādāpetvā : sau khi cho lợp mái - Mahālābha : sự thu hoạch lớn lao (b.b.t). (nam) . - Jambudīpa : Ấn độ (nam). - Māgadhabhāsā : tiếng nói, ngôn ngữ - Tālapaṇṇa : lá ba tiêu (trung) . (nữ). - Tipiṭakapāḷi: 3 tạng Phật điển (nữ). - Mātulajanapada : tỉnh Mātale ở Tích - Titthiya : tà sư (nam) . Lan (n). - Devarāja : vua trời (nam) . - Mokkhamagga : đường đến giải - Nimmala : vô cấu (t từ) . thoát (nam). - Nīharitvā : sau khi đuổi ra, trục xuất - Ratanamālī : tên ngôi chùa lớn ở (b.b.q.k.p.t). Anurādhapura (trung). - Pakāsetuṃ : biểu hiện bày tỏ (v.b.c). - Rattacandana : gỗ trầm đỏ (trung). - Pacchimayāma: canh cuối (nam). - Rava : tiếng ồn (nam) . - Padakkhiṇā: đi nhiễu quanh (bên - Ravamāna : làm ồn (h.t.pt.). phải, 1 dấu hiệu cung kính) (nữ). - Rūpasiri : sắc đẹp (nữ). - Parivattesi : chuyển ngữ, dịch (đ.từ) . - Vesākhapuṇṇamī : ngày trăng tròn - Pasādetvā : sau khi nhập giáo (được tháng Vesākha, tức ngày Phật đản làm cho an, trong sáng) (b.b.q.k.p.t). (tháng 5 dương lịch) (nữ). - Pāṭihāriya : phép mầu (trung) . - Samāpattisukha : niềm vui của định, - Pipphaliguhā : tên một hang động thiền định lạc (trung). gần vương xá thành (nữ) . - Sattāha: một tuần (trung). DỊCH RA PĀLI LÀM THÀNH DANH TỪ HỢP THỂ CHỖ NÀO ĐÁNG 1/ Mặt những áo đỏ và cầm những hoa súng đỏ trong tay, nhiều cô gái dòng Sát đế lợi và Bà la môn đi đến Jetavana để chiêm bái Bậc Đại Thánh. 2/ Năm trăm bậc Thánh tụ hội trong hành dinh được xây cất bởi vua A Xà Thế thuộc nước Vương Xá, trước mặt động Sattapaṇṇi. 3/ Từ giã (rời bỏ) người hôn phối Da du đà la, người con thơ độc nhất La hầu La, và một tài sản lớn lao, thái tử Tất Đạt Đa ra đi để trở thành một tu sĩ. 4/ Xá lợi răng Phật được mang từ Kalinga đến Tích Lan trong triều đại vua Me- ghavaṇṇābhaya. Nhà vua cất giữ nó trong một hộp làm bằng gỗ trầm đỏ và tỏ lòng kính ngưỡng lớn lao đối với xá lợi ấy. 5/ Hing-Dun-Ming, vua xứ Miến Điện, phái những sứ thần và nhiều tài sản đến Ấn Độ để trùng tu ngôi chùa cổ ở Buddhagayā, ở đấy Bậc vĩ nhân đã đạt giác ngộ. 6/ Bậc thầy vĩ đại, Buddhaghosa, đã học những luận thư Tích Lan từ nơi vị Trưởng Lão Saṅghapāla ở ngôi chùa lớn tại Anurādhapura, rồi dịch chúng ra tiếng pāli. 7/ Sau khi trở thành chúa tể của Tích Lan, Parakramabāhu đệ nhất đã trục xuất những kẻ mạo xưng ra khỏi đoàn thể tăng già Phật giáo và thống nhất ba tông phái lại.

152 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

8/ Mặc y phục trắng và cầm hoa sen trắng, hoa sung trắng và những hoa nhiều màu khác, những tín đồ nam nữ đi đến Anurādhapura để tỏ lòng kính ngưỡng đối với (chiêm bái) cây bồ đề lớn và những ngôi chùa khác ở đấy. 9/ Trưởng lão Mahā-kassapa cùng với 500 tỳ kheo, đi đến rừng Sa la gần Kusinārā để đảnh lễ dưới chân vị Đạo sư của Ngài đã viên tịch. 10/ Những người mallas ở thành kusināra đặt nhục thân của Đức Phật trong một cái quan tài bằng vàng, đổ đầy nó bằng dầu thơm, và để lên một giàn

(hoả) làm bằng gỗ trầm. 11/ Họ bao phủ thi hài bằng những vải trắng, đỏ, vàng, và trang hoàng nó bằng những tràng hoa nhiều màu sắc. 12/ Bậc Đại Thánh thuộc dòng họ Thích ca đã du hành trong nhiều nước để thuyết giảng pháp của Ngài cho những người giàu cũng như người nghèo. Những người thuộc những giai cấp khác nhau đã trở thành những đệ tử của Ngài. NGỮ VỰNG - Giống như, cũng như : avisesaṃ (trt) - Lớn lao, bao la : atimahanta (tt) - Đạt được :labhi (đt) - Giả mạo, mạo xưng : patirūpaka - Đoàn thể tăng già Phật giáo: bhik- (nam) khu-saṅgha (nam) - Con thơ, hài nhi : thanapa (nam) - Hộp : karaṇḍa (nam) - Từ bỏ, từ giã : jahitvā (bbqk) - Hòm, quan tài : (mataka) doṇi (nữ) - Những người mallā : Kosinārakā - Sự giác ngộ : Buddhatta (trung) Mallā (nam) (số nhiều) - Sứ thần : rājadūta (nam) - Ở Kusināra : Kusināra - Bằng vàng : suvaṇṇamaya (tt) - Bậc thầy: Satthu (nam) - Nhiều màu : nāvāvaṇṇa (tt) - Dịch, chuyển ngữ : parivatteti; - Rừng Sa la (hay long thọ) : sālavana anuvādeti (đt) (trung) - Du lịch, du hành : sañcarati (đt) - Bậc Thánh : arahanta (nam) - Thống nhất, hợp nhất : ekībhāvam - Ngát hương, thơm : sugandha (tt) upaneti (đt) vāsita (qkpt) - Khác nhau : vividha (tt) - Tích Lan (thuộc về xứ) :Sīhaḷa (tt) - Mặc (y phục) - Trùng tu : paṭisaṅkharituṃ (vbc) - Sen trắng : puṇḍarīka (trung) - Chứng tỏ, bày tỏ : dassetuṃ (vbc) - (Súng) huệ trắng : kumuda (trung) - Xá lợi răng Phật : dantadhātu (nữ) - Tràng hoa : (mālā) dāma (nam)

HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA)

(39) Nếu hai danh từ liên hệ với nhau một cách ngoài chủ cách, được tiếp cận nhau, thì gọi là hợp thể tương thuộc.

a- Thành phần đầu, có thể ở bất cứ biến cách nào ngoại trừ chủ cách và hô cách, thường định tính hay xác định cho thành phần cuối.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 153

b- Tánh và số của hợp thể được định đoạt bởi thành phần cuối.

Những hợp thể này có thể chia thành sáu nhóm tùy theo trường hợp những thành phần đầu của hợp thể ở vào biến cách nào:

1. Đệ nhị hợp thể : (Dutiyā-tappurisa) : Đối cách. 2. Đệ tam hợp thể : (Tatiyā-tappurisa) : Sở dụng cách. 3. Đệ tứ hợp thể : (Catutthī-tappurisa) : Chỉ định cách. 4. Đệ ngũ hợp thể : (Pañcamī-tappurisa) : Xuất xứ cách. 5. Đệ lục hợp thể (Chaṭṭhī-tappurisa) : Sở thuộc cách. 6. Đệ thất hợp thể : (Sattamī-tappurisa) : Định sở cách.

Ví dụ về sáu nhóm ngữ cách hợp thể :

1- ĐỆ NHỊ HỢP THỂ

gāmaṃ + gato : gāmagato (đã đi đến làng) sukhaṃ + patto : sukhappatto (đã đạt hạnh phúc, khoái lạc). rathaṃ + ārūḷho : rathārūḷho (sau khi vào trong xe). pamāṇaṃ + atikkanto : pamāṇātikkanto (quá lượng).

2 - ĐỆ TAM HỢP THỂ

Buddhena + desito : Buddhadesito (được thuyết giảng bởi Đức Phật). sappena + daṭṭho : sappadaṭṭho (bị cắn bởi một con rắn). rañña + hato : rājahato (bị giết bởi ông vua). viññūhi + garahito : viññūgarahito (bị khinh bỉ bởi những hiền giả).

3 - ĐỆ TỨ HỢP THỂ

pāsādāya + dabbaṃ : pāsādadabbaṃ (vật liệu cho ngôi nhà). rañño + arahaṃ : rājārahaṃ (xứng với một vị vua). buddhassa + deyyaṃ : buddhadeyyaṃ (đáng được hiến cho phật). yāguyā + taṇḍulā : yāgutaṇḍulā (gạo để nấu cháo) (40) Những hợp thể được lập bởi một vị biến từ với kāma (mong muốn) hay kāmatā (sự ước mong) được kể như ở trường hợp đệ tứ hợp thể hay hợp thể chỉ định cách : gantuṃ + kāmo : gantukāmo (muốn đi). sotuṃ + kāmatā : sotukāmatā (muốn nghe). vattuṃ + kāmo : vattukāmo (muốn nói). dātuṃ + kāmatā : dātukāmatā (muốn cho).

4 - ĐỆ NGŨ HỢP THỂ

rukkhā + patito : rukkhapatito (bị rơi từ cây xuống). bandhanā + mutto : bandhanamutto (được thoát khỏi sự trói buộc giam cầm) rājamhā + bhīto : rājabhīto (sợ ông vua) duccaritato + virati : duccaritavirati (tránh hành vi bất thiện, tránh thói xấu).

5 - ĐỆ LỤC HỢP THỂ

jinassa + vacanaṃ : jinavacanaṃ (lời của Phật, lời của Bậc Chiến
Tháng).
rañño + putto : rājaputto (con trai của vua).
dhaññānaṃ + rāsi : dhaññarāsi (một đống lúa).
pupphānaṃ + gandho : pupphagandho (mùi hương của hoa) .
6 - ĐỆ THẤT HỢP THỂ

gāme + vāsī : gāmavāsī (người ở làng, dân làng). dhamme + rato : dhammarato (thích thú với giáo pháp, pháp hỷ). vane + pupphāni : vanapupphāni (hoa rừng, hoa dại). kūpe + maṇḍūko : kūpamaṇḍūko (ếch ngồi đáy giếng). (41) Trong đoạn 31 có nói rằng trong một số hợp thể, ngữ vĩ của thành phần đầu không bị hủy bỏ. Trong trường hợp như vậy, hợp thể được gọi là Aluttasamāsa. Những tỉ dụ về trường hợp này phần nhiều được tìm thấy trong đệ thất hợp thể : pabhaṃ + karo : pabhaṅkaro (vật làm phát ánh sáng; mặt trời). ante + vāsiko : antevāsiko (một học trò nội trú, môn sinh). paṅke + ruhaṃ : paṅkeruhaṃ (mọc trong bùn, hoa sen, hoa súng...). manasi + kāro : manasikāro (sự tác ý). (42) Còn có một loại hợp thể danh từ trong đó thành phần cuối là một chuyển hóa ngữ động từ không thể đứng độc lập. Nó được gọi là Hợp thể Upapada. Ví dụ : kuṃbhaṃ karotī' ti : kuṃbhakāro (người thợ gốm) dhammaṃ caratī' ti : dhammacārī (người tuân giữ pháp) urena gacchatī' ti : urago (một con rắn) attamhā jāto : attajo (con ruột) pabbate tiṭṭhatī' ti : pabbataṭṭho (người đứng trên một tảng đá)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 155

Chú ý :

-kāro, -go, -jo và -ṭho trong những ví dụ trên không được cùng một mình. Chỉ trong các hợp thể chúng mới ở trong hình thức này.

HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA)

(43) Hai hay nhiều danh từ được nối liền bởi liên từ ca (và) có thể phối hợp để bỏ bớt những liên từ trung gian. Hợp thể danh từ ấy gọi là hợp thể hội tụ.

Những thành phần của hợp thể này phải đồng đẳng khi chưa phối hợp (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau).

Có hai loại hợp thể hội tụ : a. Asamāhāra b. Samāhāra

1) Loại Hợp thể đầu ở về số nhiều và lấy giống và biến cách của thành phần cuối. 2) Loại Hợp thể thứ hai lấy hình thức trung tánh số ít và trở thành một danh từ tổng hợp bất kể số lượng của thành phần là bao nhiêu. Điều này áp dụng cho những tên chim, những phần trong thân thể, cây cỏ, các nghệ thuật, nhạc khí ...

Ví dụ :
1 – Asamāhāradvanda
Samaṇā ca brāhmaṇā ca : Samaṇabrahmaṇā (sa môn và những người
Bà la môn).
Cando ca suriyo ca : Candosuriyā (mặt trăng và mặt trời)
Devā ca manussā ca : Devamanussā (chư thiên và người).
Mātā ca pitā ca : Mātāpitaro (cha mẹ).
Surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca : surāsuranaranāgayakkhā (trời, a tu la, người, rồng và quỷ).
2 – Samāhāradvanda
Tất cả những thành phần của Hợp thể hội tụ vì là đồng đẳng, nên có vấn đề thứ tự của vị trí chúng trong Hợp thể. Những luật sau đây được áp dụng về phương diện thứ tự :

a- Những danh từ ngắn được đặt trước dài

b- Những danh từ có vĩ ngữ i và u được đặt trước.

Ví dụ :

Gītañ ca vāditañ ca : Gītavāditaṃ (hát, và nhạc). Cakkhu ca sotañ ca : Cakkhusotaṃ (mắt và tai). Jarā ca maraṇañ ca : Jarāmaraṇaṃ (già lão tử và chết). Hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca : hatth' assarathapattikaṃ" (voi, ngựa, xe và bộ binh). Hatthī ca gāvo ca assā ca vaḷavā ca : hatthigavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái).

BÀI-TẬP 8

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ "Mahāsatto pana āgacchanto kahāpaṇasahassena saddhiṃ ekaṃ sāṭakaṃ taṃbūlapasibbake ṭhapetvā āgato." (J. Mahosadha). 2/ "Uttamaṅgaruhā

mayhaṃ Ime jātā vayoharā; Pātubhūtā devadūtā; Pabbajjāsamayo mama." (J. Makhādeva). 3/ Paṇḍito uppāditadhanañ ca āhaṭadhanañ ca sabbaṃ tassā mātāpitunnaṃ datvā te samassāsetvā taṃ ādāya nagaraṃ eva agamāsi. 4/ "Jarasakko amhe matte katvā mahāsamuddapiṭṭhe khipitvā amhākaṃ devana- garaṃ gaṇhi; mayaṃ tena saddhiṃ yujjhitvā amhākaṃ devanagaraṃ eva ganhissāma". (J. Kulāvaka). 5/ "Tassa gamanamagge simbalīvanaṃ tālavanaṃ viya chijjitvā samuddapiṭṭhe pati; supaṇṇa potakā samuddapiṭṭhe parivattantā mahāravaṃ raviṃsu." (Ibid). 6/ "Mahāmāyādevī... gandhodakena nahāyitvā cattāri satasahassāni vissajjetvā mahādānaṃ datvā... alaṅkatapaṭiyattaṃ sirigabbhaṃ pavisitvā sirisayane nipannā... imaṃ supinaṃ addasa." (J. Nidāna). 7/ "Dvinnaṃ pana nagarānaṃ antare ubhayanagaravāsīnaṃ pi Lumbinīvanaṃ nāma maṅgalasālavanaṃ atthi." (Ibid). 8/ Sakalaṃ Lumbinīvanaṃ cittalatāvanasadisaṃ mahānubhāvassa rañño susajjita-āpānamaṇḍalaṃ viya ahosi." (Ibid). 9/ "Bodhisatto pana dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya dve hatthe dve pāde ca pasāretvā... kāsikavatthe nikkhittamaṇiratanaṃ viya jotanto mātukuc- chito nikkhami." (Ibid). 10/ "Ath' ekadivasaṃ bodhisatto uyyānabhūmiṃ gantukāmo sārathiṃ āmantetvā' rathaṃ yojehī' ti āha." (Ibid).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 157

NGỮ VỰNG - Āgacchanta : đi đến (h.t.pt.). - Khipitvā : sau khi ném (b.b.từ) . - Āpānamaṇḍala : phòng tiệc (trung). - Gandhodaka : nước thơm (trung). - Āmantetvā : sau khi gọi (b.b.q.k.p.t) - Gamanamagga : con đường phải đi - Uttamaṅgaruha: tóc (trên đầu) (nam). (trung). - Uppādita : được dựng lên, được sản - Cittalatāvana : tên một chỗ vui chơi xuất (q.k.p.t). ở trong cung thành của Đế Thích. - Uyyānabhūmi: vườn hoa, vườn (nữ). - Jarasakka : Đế Thích, vua trời (nam). - Otaranta : lấy xuống (h.t.pt.). - Jāta : được sinh ra - Kahāpaṇa : một đồng tiền (nam); - Jotanta: đỏ rực (h.t.pt.). (trung). - Tambūla : lá trầu (trung) . - Kāsikavattha : vải dệt ở Kāsi - Tālavana : rừng cây bối đa (trung). (trung). - Devadūta : sứ giả cõi trời (nam) . - Dhammāsana : pháp tòa (trung) . - Maṇiratana : ngọc mani (trung) (như - Dhammakathika: người thuyết pháp, ý bảo châu). giảng sư (nam) . - Matta : say sưa (q.k.p.t). - Nagaravāsī : thị dân (nam) . - Mātukucchi : bụng mẹ (nam nữ) . - Nikkhitta : được giữ, được đặt - Yujjhitvā : sau khi chiến đấu (qkpt). (b.b.từ). - Nipanna : nằm xuống (q.k.p.t) . - Ravi : la lên (đ.từ) . - Paṭiyatta : được chuẩn bị, soạn sẵn - Vayohara : giật lấy sinh mạng (t từ) . (q.k.p.t). - Sadisa: giống, tương tự (t từ) . - Paṭivedeti : thông báo. - Samasāsetvā : sau khi an ủi (bbqkpt). - Pabbajjāsamaya: thời xuất gia lúc để - Samuddapiṭṭha : mặt biển (trung) . tu hành (nam) . - Simbalī : cây bông vải (nam) . - Payojayati : thi hành (đ.từ) . - Supaṇṇa: một giống chim đẹp (nam). - Parivattanta : lặn, quay (htpt). - Sāṭaka : vải choàng (nam) (trung). - Pasāretvā : sau khi duỗi dài (bbqkpt). - Sirigabbha : phòng vua ở, hương - Pasibbaka : túi tiền (nam) . phòng (nam) - Pātubhūta : biểu lộ (q.k.p.t) . - Sirisayana : long sàng (trung) . - Potaka : con cái, nhỏ (nam). - Supina : giấc chiêm bao (trung) . - Maṅgala: điềm kiết tường, lành, tốt - Susajjita : khéo chuẩn bị, sửa soạn (t từ) . xong (qkpt). DỊCH RA PĀLI LẬP THÀNH HỢP THỂ DANH TỪ KHI THÍCH HỢP. 1/ Người đàn ông đi về làng đã mang một đống lúa đến thành phố và bán chúng cho những thị dân.

2/ Sư tử, cọp, báo, beo và nai sẽ không sống trong một khu rừng bị đốt cháy. 3/ Trong những khu làng và những thành phố ở Tích Lan, có những cây dừa, cây thốt nốt (palmyras, cây ba tiêu (?)) cây mít, cây soài, và cây sakê ? (bread-fruit trees) 4/ Mặt trời, trăng và những vì sao di chuyển trong bầu trời đem lại (cho) ánh sang và niềm vui thú cho những người sống trong thế giới. 5/ Tất cả, già và trẻ, giàu và nghèo, đều bị (chịu đựng) đau đớn nhiều (lớn) khi

(chúng) bị rắn cắn. 6/ Con khỉ, khi bị rơi từ cành cây kia, đã bị cắn bởi những con chó trong làng. 7/ Những con ngựa, gia súc, trâu (bò) dê và cừu khi được thoát khỏi sự giam giữ, đã lang thang trong những rừng và cánh đồng để ăn cỏ và uống nước. 8/ Con ếch ở trong một cái giếng xem cái giếng là chỗ chứa nước lớn nhất trên đời (thế giới); cũng thế, một người điên rồ nghĩ tri thức của mình là rất quảng bác (rộng). 9/ Khi ấy Đấng Giác Ngộ, sau những bảy ngày kia, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi ở gốc cây Bồ đề và đi đến cây bàng (?) ở Ajapāla. 10/ Những thương gia Tapussa và Bhalluka cúi đầu kính lễ dưới chân Đức Thế Tôn và nói: " Bạch Ngài, chúng con xin quy y Phật và Pháp". 11/Bấy giờ vị thái tử trẻ tuổi bảo người đánh xe của ngài sửa soạn cỗ xe vương giả, nói : " Chúng ta hãy đi đến khu vườn chơi". 12/Vào lúc ấy, Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) được tháp tùng bởi một trăm ngàn vị thánh, đã đến đô thị Ramma, và nghỉ trong ngôi chùa lớn Sudassana. NGỮ VỰNG - Tháp tùng bởi : parivuta (qkpt) - Xoài : amba (nam) - Sai bảo : āṇāpesi - Di chuyển : sañcarati (đt) - Trâu : mahisa (nam) - Đau đớn : vedanā (nữ) - Cây bàng : nigrodha (nam) - Vườn chơi : uyyāna (trung) - Con beo : accha (nam) - Nghèo : dukkhita, deḷidda (tỉnh từ) - Cây sakê :labuja (nam) - Tới nơi, đến nơi : upāgami (đt) - Niềm vui thích : pīti (nữ) - Bảo, nói (rằng) : vadanta (htpt) - Chỗ chứa : āsaya, ākara (nam) - Cừu : meṇḍa (nam) - Quảng bác : patthaṭa (tt) - Sao : tārakā (nữ) - Ếch : maṇḍūka (nam) - Chịu đựng : vindati (đt) - Lớn nhất : mahattama (tt) - Cọp : vyaggha (nam) - Cung kính : gāravena, sagāravaṃ - Nghỉ lại, ở, trú : vihari (đt) (trt) - Rửa : dhovana (htpt) - Tri thức : ñāṇa (trung) - Cái giếng : kūpa (nam) - Bạch Thế Tôn : bhante (hô cách) - Đi đón : paccuggamanaṃ kari (đt) - Sửa soạn : yojeti, paṭiyādeti (đt) PHỐI HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY : Rukkhaṃ + ārūḷho. Rājato + bhayaṃ Buddhena + bhāsito. Tisso + rattiyo Rattaṃ + vattaṃ. Cattāri + saccāni Seto + goṇo. Naccañ ca gītañ ca vāditañ ca GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ SAU Gehagato. Chaḷāyatanaṃ. Mukha -nāsikaṃ. Alābho. Pattacīvaraṃ. Anasso. Khattiya. Brāhmaṇā. Purāṇavihāro. Mahāmoho. Gattilācariyo. Majjhimapuriso. Mahosadha. Paṇḍito Dasasīlaṃ.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 159

HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA)

(44) Khi thành phần đầu của một hợp thể là một bất biến từ và thành phần thứ hai là một danh từ, thì hợp thể ấy gọi là Hợp thể trạng từ.

Toàn thể hợp thể trở thành một trạng từ, có biến cách là đối cách số ít (trung tánh). Một biến cách nào đó (phần nhiều không phải chủ cách được bao hàm trong thành phần danh từ của hợp thể, tùy theo nghĩa của bất biến từ. nagarassa + upa : upanagaraṃ

(gần thành phố). rathassa + anu : anurathaṃ (sau xe). gharaṃ + anu : anugharaṃ (nhà này đến nhà khác, từng nhà). anu + aḍḍhamāsaṃ : anvaḍḍhamāsaṃ (nửa tháng một lần, mỗi nửa tháng). mañcassa + heṭṭhā : heṭṭhāmañcaṃ (dưới giường, gầm giường). pāsādassa + upari : uparipāsādaṃ (trên lầu). pākārassa + tiro : tiropākāraṃ (băng qua hào lũy, xuyên tường). gāmasso + anto : antogāmaṃ (trong làng). sotaṃ + paṭi : paṭisotaṃ (ngược dòng). kamo + yathā : yathākkamaṃ (theo tứ tự). vuddhānaṃ (paṭipāṭi) + yathā : yathāvuddhaṃ. (theo tôn ti trật tự) bhattassa + pacchā : pacchābhattaṃ (sau bữa ăn ngọ, xế trưa) . purebhattaṃ (trước bữa ăn ngọ buổi sáng) gaṅgāyo + adho : adhogaṅgaṃ (thượng nguồn sông Hằng, trên dòng sông Hằng). jīvo + yāva : yāvajīvaṃ (trọn đời). balaṃ + yathā : yathābalaṃ (hết sức, tân lực, tùy theo sức mình). nagarato + bahi : bahinagaraṃ (ngoại thành). attho + yāva : yāvadatthaṃ (mặc sức, tha hồ). ā (yāva) + samuddaṃ : āsamuddaṃ (đến tận bờ biển). vātassa + anu : anuvātaṃ (thuận theo chiều gió).

HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBBĪHI)

(45) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp, và kết quả là hợp thể có một ý nghĩa khác với nghĩa của hai thành phần riêng rẽ, thì được gọi là hợp thể liên từ.

Hợp thể này đòi hỏi phải thêm một trong những đại danh từ liên kết như "người mà, cái mà," ... mới đủ nghĩa; bởi thế nó được sử dụng như một tính từ và có tính của danh từ mà nó định tính. Ví dụ :

chinnā + hatthā (yassa, so) : chinnahattho (một người đã bị (chặt) cụt tay). lohitena + makkhitaṃ + sīsaṃ (yassa, so) : lohitamakkhitasīso (người đầu vấy máu). ārūḷhā + vāṇijā (yaṃ, sà) : ārūḷhavānṇijā (một chiếc tàu, có nhiều thương gia đã xuống). jitāni + indriyāni (yena, so) : jitindriyo (vị tu sĩ, bậc đã hàng phục các căn). dinno + suṅko (yassa, so) : dinnasuṅko (một viên chức, đã được đóng thuế cho). niggatā + janā (yasmā; so) : niggatajano (một khu làng, làng hoang, nhà ho- ang). khīṇā + āsavā (yassa, so) : khīṇāsavo (một vị thánh, bậc đoạn lậu). sampannāni + sassāni (yasmiṃ, so) : sampannasasso (một tỉnh trù mật, đất phì nhiêu). (46) Danh từ nữ tánh có vĩ ngữ ī, u và những ngữ căn kết thúc bằng - tu, thường có tiếp vĩ ngữ -ka khi chúng là thành phần cuối của một hợp thể liên từ. bahuyo + nadiyo (yasmiṃ, so) : bahunadiko (một xứ có nhiều sông) vùng sông nước. bahū + vadhuyo (yassa, so) : bahuvadhuko (một người) có nhiều vợ. apagato + satthā (yasmā, so) : apagatasatthukaṃ (giáo pháp) mà người sáng lập đã chết. (47) Hợp thể liên từ có nam tánh hay trung tánh nếu nó chỉ một danh từ nam tánh hay trung tánh, dù cho thành phần cuối của hợp thể ấy là một danh từ thuộc nữ tánh. Nếu thành phần đầu thuộc nữ tánh thì dấu hiệu nữ tánh của nó bị bỏ rơi. mahantī + paññā (yassa, so) : mahāpañño (một người có trí tuệ lớn). pahūtā + jivhā (yassa, so) : pahūtajivho (một người có lưỡi rộng hơn những người khác). acalā + saddhā (yassa, so) : acalasaddho (một người có đức tin kiên cố (không lay chuyển)). dīghā + jaṅghā (yassa, so) : dīghajaṅgho (một người có ống chân dài).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 161

BÀI TẬP 9

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ 1/ Suranaramahito Satthā bhikkhusahassaparivutto ākiṇṇamanussaṃ Rājagahana- garaṃ pāvisi. 2/ Ārūḷhavāṇijā mahānāvā nirupaddavena mahāsamuddaṃ taritvā sattāhena Jambudīpaṃ sampāpuṇi. 3/ Saparivāro rājā anvaddhamāsaṃ antopurā nikkhamitvā nānātarusaṇḍamaṇḍitaṃ dijagaṇakūjitaṃ uyyānaṃ gacchati. 4/ "Sīlagandhasamo gandho Kuto nāma bhavissati, Yo samaṃ anuvāte ca, Paṭivāte ca vāyati ?" (Vism. I.10). 5/ Bahavo Brāhmaṇā bahinagarato antonagaraṃ pavisitvā yāvadatthaṃ bhuñjitvā sakasakagehāni agāmiṃsu. 6/ Dussīlā yāvajīvaṃ akusalāni katvā paraṃ maraṇā niraye uppajjitvā atikaṭuka- dukkhaṃ vindanti. 7/ Sambuddhaparinibbāṇato vassasattaccayena vesālivāsino Vajjiputtakā bhikkhū sāsane abbudaṃ uppādesuṃ. 8/ "Tasmiṃ samaye Satthā anupubben' āgantvā Anāàthapiṇḍikena mahāseṭṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre viharati, mahājanaṃ saggamagge ca mokkhamagge ca paṭiṭṭhāpayamāno." (Dh.A.i, 4). 9/ Chaḷabhiññāppattā pañcasatakhīṇāsavā antovassaṃ Rājagahasamīpe vasantā dhammavinayasaṅgītimakaṃsu. 10/ "Tadā Sāvatthiyaṃ sattamanussakoṭiye vasanti; tesu ariyasāvakānaṃ dve yeva kiccāni ahesuṃ : purebhattaṃ dānaṃ denti, pacchābhattaṃ gandhamālādihatthā vatthabhesajjapānakādiṃ gāhāpetvā dhammasavanatthāya gacchanti" (Dh.A,5). NGỮ VỰNG - Atikatuka : rất gay gắt (tt). - Patiṭṭhāpayamāna : thiết lập (h.t.pt.). - Anupubbena: theo tuần tự, dần dần - Paraṃ: sau khi (trạng từ) . (trạng từ) - Parinibbāṇa : sự đại bát Níp bàn của - Antovassaṃ : trong mùa mưa (trạng Phật, nhập diệt (trung) . từ) . - Pānakādi : nước đường... (trung) . - Abbuda: sự tranh biện (nam) . - Parivutta: được vây quanh bởi - Ariyasāvaka : một bậc thánh đệ tử đã (q.k.p.t). đạt đạo (nam). - Maṇḍita: được trang sức, đẹp (t từ). - Ākiṇṇa : đầy dẫy, rắc đầy (q.k.p.t). - Mahita : được tôn kính (q.k.p.t) . - Kicca: công việc (trung). - Vajjiputtaka: những người con trai - Gāhāpetvā : sau khi sai, bảo lấy của Vajji (nam). (b.b.từ) . - Vāyati : thổi - Chaḷabhiññāppatta : (người) đã đắc - Vindati: chịu đựng được. lục thông (tt). - Sattamanussakoṭiyo: 70 triệu người

- Tarusaṇḍa : rừng cây (nam). (nữ số nhiều) - Dijagaṇakūjita : vang dội tiếng chim - Sama: bình đẳng, bằng (t từ) . hót (tt) . - Samīpa: lân cận (trung) gần kề (t từ) - Dussīla: xấu tánh, thiếu tư cách (tt) . - Samaya: thì giờ, tôn giáo (nam). - Dhammasaṅgīti: sự tụng đọc pháp - Saparivāra: cùng với tùy tùng (trạng (nữ) . từ). - Nirupaddava: thoát nguy (t.từ). - Sīlagandha: hương của giới hạnh, giới hương . DỊCH RA PĀLI LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC 1/ Bình Sa, vua xứ Ma Kiệt Đà, đi với tuỳ tùng đến khu vườn của Ngài tên là Veḷuvana để nghe pháp do Đức Phật giảng. 2/ Sau khi nghe Pháp, vua cùng với một trăm hai chục ngàn người trở thành đệ tử của Đấng Giác Ngộ. 3/ Người đàn ông mà các con trai đã chết, đi đến ngôi chùa ở ngoài thành và dâng cúng thí vật và y phục cho những tỷ kheo ở đấy . 4/ Vào hôm sau, sau khi sửa soạn đồ cúng dường cho các tỷ kheo sau khi trang hoàng thành phố, chúng tu bổ con đường mà theo đó Đức Phật sẽ đến. 5/ Ngài nói với những người ấy : “Nếu các ông dọn con đường này cho Phật, hãy giao cho

tôi một mảnh đất tôi sẽ dọn sạch nó cùng với các ông. 6/ Nhưng trước khi mảnh đất có thể được dọn bởi vua, Đức Phật Nhiên Đăng cùng với một đoàn một trăm ngàn vị thánh đủ 6 thần thông, đã giáng hạ xuống con đường trang hoàng và chuẩn bị (dành sẵn) cho Ngài. 7/ Sau khi nhận ở dưới một gốc cổ thụ, một bữa ăn gồm nước cháo và sau khi ăn một ít cháo bên bờ sông Niên Liên Ngài đã đạt Vô Thượng Giác dưới một gốc cây sung (fig tree). 8/ Những vị thánh gồm 400 ngàn, đã dâng cúng hương và những tràng hoa cho bậc Vĩ Nhân, chào Ngài và đi. 9/ Trong khi trái đất đang rung chuyển, những người dân của thành Ramma, không thể chịu được điều ấy đã té ngã khắp nơi, trong khi những bình nước và những đồ đựng khác bị võ tan từng mảnh. 10/ Vào lúc ấy, chiếc ngai mà Đế Thích đang ngồi trở nên ấm (nóng).

NGỮ VỰNG - Giao : niyameti - Chuẩn bị : paṭiyatta (qkpt) - Như trước: pubbe viya - Bữa ăn nước cháo : khīrapāyāsa - Dọn sạch : sodhenta (htpt) (nam) - Đấng Giác Ngộ : Bhagavantu (nam) - Ở một bên : ekamantaṃ (trt) - Tan ra từng mảnh : - Mảnh : khaṇḍa, bhāga (nam) khaṇḍākhaṇḍikajāta (qkpt) - Vô Thượng Giác : sabbaññutañāna - Cây sung : assattha (nam) (trung)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 163

- Sau khi ăn một ít (cháo) : - Chịu đựng : sahituṃ (vị biến cách) paribhuñjitvā - Đồ đựng nước : bhājana (trung) - Cùng với : saha

HỢP THỂ PHỨC TÁNH

(48) Những hợp thể chính chúng có thể trở thành phần tử của một hợp thể khác, và hợp thể mới này lại có thể là thành phần của một hợp thể khác nữa, tạo nên một hợp thể gồm những hợp thể. Loại hợp thể phức tạp này được gọi là hợp thể phức tánh (Missaka - samāsa). Trong trường hợp này, hãy xem mỗi hợp thể trong phức thể ấy như một phần tử riêng biệt và tách rời nó như sau : 1. Suranaramahito (xem bài tập 9) a/ Surā ca narā ca : suranarā (Dvanda) Hội tụ (Chư Thiên và nhân loại) b/ Suranarehi + mahito : suranaramahito (Tappurisa) tương thuộc.

2. Bhikkhusahassa + parivuto (cũng trong câu trên) (một ngàn vị tỳ kheo vây quanh) a/ Bhikkhūnaṃ + sahassaṃ : bhikkhusahassaṃ (tương thuộc). b/ Bhikkhusahassena + parivuto : bhikkhusahassaparivuto (tương thuộc).

3. Gandha + mālā + dihatthā (Bài tập 9, đoạn 10) a/ Gandhā ca mālā ca : gandhamālā (Hội tụ) b/ Gandhamālā + ādi (yesaṃ, te) : gandhamālādayo (hương, hoa và những thức khác) – HT liên từ. c/ Gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te) : gandhamālādihatthā (với hương, hoa… trong tay chúng) HT liên từ .

4. Sabbālaṅkāra + patimaṇḍitā. a/ Sabbe + alaṅkārā : sabbālaṅkārā (Hợp thể tĩnh từ) Tất cả đồ trang điểm. b/ Sabbālaṅkārehi + patimaṇḍitā : sabbā-laṅkārapatimaṇḍitā (HT tương thuộc).

5. Dvattiṃsa + mahāpurisa + lakkhaṇapatimaṇḍito. a/ Mahanto + puriso : mahāpuriso (HT t.từ). b/ Mahāpurisānaṃ + lakkhaṇā : mahāpuri-salakkhaṇā. (HT tương thuộc). c/ Dvattiṃsa ca te mahāpurisalakkhaṇā cā ti : dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇā (HT t.từ) .

d/ Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi pati-maṇḍito (yo, so) : dvattiṃsa ... patimaṇḍito (người có được 32 tướng của một bậc vĩ nhân) HT liên từ. (49) Sự thay đổi hình thức của một số chữ mang một hình thức khác khi chúng ở trong một hợp thể. a- Mahanta đổi thành mahā như ở trên.

b- Go đổi thành gava và gu : 1) Hatthigavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái). 2) Cittā gāvo (yassa, so) : cittagu (một người) đánh dấu trên trâu bò.

c. Bhūmi trở thành bhumma hay bhūma. 1) Pañca + bhūmiyo (yassa, so) : pañca bhummo (một ngôi nhà) năm tầng. 2) Cattāro + bhūmiyo (yassa, so) : catubhūmako (tâm thức) có bốn thứ bậc. Ka được thêm vào như ở Bahunadiko .

d. Aṅguli trở thành aṅgula. 1) Dve aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay) . 2) Cattāro aṅguliyo pamāṇaṃ (yasso, so) : caturaṅgulappamāno (dài) chừng bốn ngón tay.

e. Ratti thành ratta

1) Rattiyā + addho : attharattaṃ (giữa đêm)

2) Tayo + rattiyo : tirattaṃ (3 đêm).

3) Dīgha rattiyo : dīgharattaṃ (lâu dài)

f. Akkhi thành akkha

1) Sahassaṃ + akkhīni (yassa, so) : Sahassakkho (người có 1000 mắt,

Đế Thích).

2) Visālāni + akkhīni (yassa, so) : visālakkho (mắt lớn).

g. Puma thành puṃ. 1) Pumā + kokilo : puṅkokilo (chim cu trống). 2) Pumuno + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ (nam tánh) .

h. Saha và samāna thành sa. 1) saha + parivārena (yo vattate, so) : saparivāro (1 người) với tùy tùng. 2) saha + manena (yo vattate, so) : samanako (có tâm thức, nhạy cảm). 3) Samānā + jāti (yassa, so) : sajātiko (đồng hạng, đồng loại). 4) Samānaṃ + nāmaṃ (yassa, so) : sanāmo (trùng tên, đồng danh).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 165

BÀI TẬP 10

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ 1/ Udenassa raññho tayo pāsādā ahesuṃ; eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhummako. 2/ Tesu saparivārā visālakkhā nānābharaṇabhūsitā tisso deviyo vasiṃsu. Tāsu ekā Sāmāvatī nāma Buddhasāvikā, ekā Māgandiyā nāma micchādiṭṭhikā. 3/ So rājā dvirattaṃ vā tirattaṃ vā ekasmiṃ pāsāde nāṭakitthi parivuto sampattiṃ anubhavanto vasati, na pana dīgharattaṃ ekasmiṃ vasati. 4/ Bhagavato kira bhikkhusaṅghassa ca pañcannaṃ mahānadīnaṃ mahoghasadise lābhasakkhāre uppanne hatalābhasakkārā aññatitthiyā suriyuggamanakāle khajjopanakasadisā hutvā... mantayiṃsu" (Dh.A. iii.474). 5/ "Rājā yojanantare jaṇṇumattena odhinā pañcavaṇṇāni pupphāni okirāpetvā dhajapatākakadali-ādīni ussāpetvā... pūjaṃ karonto... gaṅgātīraṃ pāpetvā...

Vesālikānaṃ sāsanaṃ pahiṇi." (Dh. A. iii. 439). 6/ "Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi upalimpetvā upari su- vaṇṇatārakādivicittaṃ Buddhāsanaṃ paññāpetvā Satthāraṃ ārocesi." (Ibid, iii. 442). 7/ "Te suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā suvaṇṇarajatamaṇimaye pallaṅke paññāpetvā pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā... attano attano nāvābhirūhanatthāya Satthāraṃ yāciṃsu." (Ibid.iii.443). 8/ "Ath' assa paricārakapurisā nānāvaṇṇāni dussāni nānappakārā ābhāraṇavikatiyo mālāgandhavilepanāni ca ādāya samantā parivāretvā aṭṭhaṃsu." (J.Nidāna). 9/ "So : sādhu devā' ti assabhaṇḍakaṃ gahetvā assasālaṃ gantvā gandhatelappa- dīpesu jalantesu sumanapaṭṭavitānassa heṭṭhā ramaṇīye bhūmibhāge ṭhitaṃ Kanthakaṃ assarājānaṃ... kappesi." (Ibid). 10/ "So... na cirass' eva paccekasambodhiṃ abhisambujjhitvā sakala- bārāṇasīnagare puṇṇacando viya pākaṭo lābhaggayasaggappatto ahosi." (Dh.A.iii. 447). NGỮ VỰNG - Aññatitthiya : những người dị giáo - Uppanna: phát sinh, sinh ra (q.k.p.t) . (nam) - Upalimpetvā : sau khi bôi, trét đầy - Anubhavanta : hưởng thụ (h.t.pt.). (bbqk). - Abhirūhana: lên tàu (h.t.pt.). - Ussāpetvā: sau khi nâng lên - Abhisambujjhitvā : đã đạt toàn giác. (bbqkpt). - Assabhaṇḍaka : đồ thắng ngựa (trg - Pañcavaṇṇa: năm màu, ngũ sắc (t từ) từ) - Patākā: một cái cờ (nữ) . - Assasālā: chuồng ngựa (nữ) . - Paricāraka: tùy tùng, hầu cận (t từ) . - Ābharaṇa : đồ trang sức (trạng từ). - Parivāretvā : sau khi vây quanh (b.b.từ) . - Pallaṅka: chỗ nằm trường kỷ (nam) . - Nānappakāra : đủ loại, đủ thứ (t từ) . - Pākaṭa : nổi tiếng (t từ) . - Nānāvaṇṇa : đủ màu, nhiều màu (t - Puṇṇacanda: trăng rằm (nam) . từ)

- Buddhāsana: pháp tòa của Phật - Paccekasambodhi : độc giác (nữ) . (trạng t) - Ramanīya : thích thú (t từ) . - Bhūmibhāga : một vuông đất (nam). - Lābhagga : sự chứng đắc cao nhất - Bhūsita : được trang hoàng bằng - Vikati : loại, thứ (nữ) . (qkpt). - Vicitta : được trang hoàng (t từ) . - Majjha: trung gian, giữa (nam). - Vitāna : lọng (tr.từ). - Mahogha: dòng thác mạnh (nam) . - Vilepana : nước thơm để trang sức - Micchādiṭṭhika: dị giáo (nam), (t từ). (tr.từ). - Yasagga (m.) : danh vọng tột đỉnh - Sañchanna : phủ bằng, được bao phủ (nam) . bởi (q.k.p.t) - Yojanantara : cách xa một do tuần - Santhāgāra : phòng hội (nam) . (tr.từ). - Sampatti : sự may mắn, hạnh phúc - Rajana : bạc (trung) . (nữ) . - Okirāpetvā : sau khi rải, rắc - Lābha : sự đạt được (nam) . - Odhi : giới hạn (nam). - Samantā : tứ phía (tr.từ). - Khajjopenaka : đom đóm (nam) . - Sādhu, deva : (lành thay) thưa vâng, - Jaṇṇumatta : sâu đến gối (t từ) . tâu bệ hạ. - Jalanta : rực rỡ, chiếu sáng (h.t.pt.). - Sāsana : thư tín, thông điệp (nam). - Dussa : vải (tr.từ) . - Sumanapaṭṭa : vòng hoa lài (tr.từ). - Dhaja : cờ, phướng, phang (nam) . - Suriyuggamana : mặt trời mọc - Nāṭakitthī : vũ nữ (nữ). (trung) . DỊCH RA PĀLI VÀ LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC 1/ Khi ấy Ma vương giận dữ ném vào bậc vĩ nhân cây đoản thương của nó. Nhưng cây đoản thương biến thành một vòng hoa ở trên đầu Ngài như một chiếc lọng. 2/ Khi nó biến thành một chiếc lọng hoa như thế, toàn thể ma quân la lên : “ Bấy giờ ông ta sẽ đứng dậy khỏi chỗ ngồi và thoát thân !” và chúng tung đến Ngài từng khối đá khổng lồ. 3/ Những vị trời (thiên thần) đứng trên mép những tảng đá

bao quanh thế giới, nhìn và nói: “Mất rồi !” “Mất rồi đời sống của thái tử Siddhattha tuyệt đẹp !”. 4/ “Và, sau khi dậy khỏi thế ngồi kiết già của Ngài, Ngài đi đến tư thất của mẹ La hầu la, và mở cửa phòng bà. Vào lúc ấy một ngọn đèn đổ đầy dầu thơm đang cháy leo lét trong gian phòng”. B.B.S.173. 5/ “Khi ấy những phụ nữ vận y phục lộng lẫy, có tài ca múa, và khả ái như những thiên nữ, mang đến những nhạc khí của họ và sau khi sắp chúng theo thứ tự, đã múa hát và chơi đùa thích thú” Ibid. 171. 6/ “Ở đấy thái tử vui chơi suốt ngày và tắm trong hồ đẹp; và khi mặt trời lặn thì ngồi trên tảng đá nghỉ ngơi của hàng vương giả để được mặc áo”. 168 7/ “Vào giữa tháng ba, chúng luôn luôn mang xá lợi răng Phật ra. Mười ngày trước đấy, đức vua trang hoàng lộng lẫy cho một thớt voi lớn, và cử ra một người đàn ông phục sức vương giả ngồi trên lưng voi để đánh trống”. Pháp Hiển ch.38. 8/ “Sau mười ngày răng Phật sẽ được mang ra và rước đến chùa Abhayagiri. Tất cả những người tu sĩ và cư sĩ trong vương quốc hãy sửa soạn và làm bằng phẳng những con đường, trang hoàng những đường phố và xa lộ, hãy rải đủ các thứ hoa”.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 167

9/ “Trước tiên, Ngài cung cấp cho họ một bữa tiệc lớn, sau đó ngài chọn một cặp bò và trang sức sừng của chúng bằng vàng, bạc và những vật quý giá”. 10/“Rồi tự cung ứng cho mình một cái cày đẹp mạ vàng, vua đích thân cày quanh bốn phía khoảng đất dành sẵn”. Ibid. NGỮ VỰNG - Dành sẵn : niyāmita (qkpt) - Tảng đá nghỉ ngơi dành cho vua: - Tư thất: ovaraka (nam) maṇgalasilā (nữ) - Trang sức lộng lẫy: sobhanavattha - Bờ mép: mukhavaṭṭi (nữ) (qkpt) - Vui chơi, thưởng thức: abhiramati - Trước đấy : puretaraṃ (trt) (đt) - Trang hoàng (lưng voi) : kappeti (đt) - Toàn thể : sakala, nirava sesa (tt) - Ném : khipati (đt) - Đủ mọi thứ : sabbajātika (tt) - Phòng : gabbha (nam) - Bữa tiệc : sakkāra (nam) - Được khoác, mặc (y phục) : nivattha - Thoát thân : palāyati (đt) (qkpt) - Mạ vàng : suvaṇṇālitta (tt) - Phái cử : niyojeti (đt) - Sau khi mang ra: abhinīharitvā - Xa lộ : mahāmagga (nam) (bbqk) - Sừng : siṇga, n (trung) - Tập đoàn (ma quân) : parisā (nữ) - Khổng lồ : mahanta, visāla (tt) - Thế ngồi kiết già : pallaṃka (nam) - La lên : khipati (đt) - Khiêu vũ : naccati (đt) - Người tại gia : gihī (nam) - 1 cách thích thú: ramanīyākārena (tt) - Khả ái : pāsādika (tt) - Tu sĩ; xuất gia : pabbajita (tt) - Lộng lẫy : visiṭṭhākārena (tt) - Mất rồi : naṭṭha (qkpt) - Khối đá : pabbatakāṭa (nam) - Đoản thương : cakkāyudha (trung) - Nhạc khí : turiyabhaṇḍa (trung) - Chọn : uccināti (đt) - Đôi, cặp : yugala, yuga, n. (trung) - La hét : ugghoseti (đt) - Cái cày : naṇgala, n. (trung) - Hát : gāyati (đt) - Cung cấp : sampādeti - Khéo, có tài : susikkhita (qkpt) - Sắp hàng thứ tự : paṭipāṭiyā ṭhatvā - Làm bằng : samaṃ koroti (đt) (bbqk) - Đánh trống : vādeti (đt) - Ở nguyên chỗ : aṭṭāsi (đt) - Khoảng đất trống : okāsa (nam) - Tảng đá bao quanh thế giới : cak- - Mặt trời lặn, hoàng hôn: suriyat- kavāḷapabbata (nam) thaṇgama (nam) - Phục sức vương giả: rājābharaṇa - Tuyệt đẹp : abhivisiṭṭharūpa (tt) (trung) - Được mặc áo : nivāsāpetuṃ, - Khi ấy : atha alaṇkāretuṃ (vbc) - Quay : parivattati (đt)

168 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

ĐỘNG TỪ Động từ được thành lập với những ngữ căn cộng thêm tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ vào chúng.

(50) Ngữ căn là thành phần nguyên của ngôn ngữ, diễn đạt một ngữ nghĩa sơ khởi. Không thể phân tích ngữ căn theo văn phạm được.

A. Trong những ngôn ngữ Châu Âu, ý tưởng hàm ẩn trong ngữ căn thường được diễn đạt bằng vị biến thể, như Bhū = to be (là): nhưng cần nên nhớ rằng ngữ căn không phải là một vị biến thể, mà là một phần tử tối sơ diễn đạt một ý tưởng thô sơ.

B. Những nhà văn phạm cổ văn Pāḷi thường thêm vào tất cả ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, thêm một nguyên âm để dễ đọc. Ví dụ : Pac (a) : nấu, Gam (u) : nguyên âm nầy tuy thế không thực sự thuộc vào trong ngữ căn.

C. Những ngữ căn Pāḷi được chia thành bảy nhóm và động từ đó được chia khác nhau. Tên những nhóm này và những động từ tướng đã được đề cập trong đoạn 14 quyển 1.

D. Lại nữa, mọi ngữ căn được chia ra :

1) Một động từ được thành lập từ một ngữ căn tha động cần phải có một túc từ sự vật

Ví dụ : Từ ngữ căn khāda động từ khādati (ăn) được thành lập khi ta nói "nó ăn" thì phải có cái gì để ăn, cho nên cần một túc từ sự vật.

2) Một tự động từ được dùng không cần túc từ sự vật.

Ví dụ : Từ căn si (ngủ) động từ sayati (ngủ) được thành lập. Khi nói "nó ngủ", thì ý nghĩa đã đủ, không cần phải thêm túc từ sự vật.

Nhưng khi những tự động từ này ở thể sai bảo thì nó cần một túc từ, và trở thành tha động từ.

Ví dụ : Tự động từ đơn thuần : Dārako sayati (đứa trẻ ngủ).

Thể sai bảo : Mātā dārakaṃ sayāpeti (mẹ dỗ đứa trẻngủ).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 169

CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

(51) Có tám cách chia động từ Pāḷi, chúng không nhất thiết tương đương với những cách và thì ở tiếng Anh.

Tám cách là :

1) Vattamānā : trực thuyết cách, thì hiện tại. 2) Ajjatanī : trực thuyết cách, thì hiện khứ. 3) Bhavissantī : trực thuyết cách, thì vị lai. 4) Pañcamī : Mệnh lệnh cách hay chúc tụng. 5) Sattamī : Khả năng cách . 6) Hīyattanī : Quá khứ . 7) Parokkhā : Bất định quá khứ . 8) Kālātipatti : Điều kiện cách, diễn tả việc vị lai tương đối với một đã qua và diễn tả một hành động không thể thi hành được vì một vài khó khăn trong cách thế thi hành.

Ajjatanī ngày xưa được dùng để diễn tả thời gian vừa qua, nhưng nay rất thông dụng để diễn đạt quá khứ nói chung.

(52) Mỗi nhóm ngữ căn trong bảy nhóm nói trên có thể được chia theo tám cách, thì vừa kể.

Nhưng ngữ căn của một vài nhóm không được chia ở cách thứ 2, 3, 7 và 8. Dưới đây là ví dụ về mỗi nhóm và động từ tướng của nó.

Ngữ căn Động từ tướng Động từ 1. bhū (là) + a + ti bhavati (là, trở nên). 2. rudha (ngăn bít) + ṃ + a + ti rundhati1 (ngăn bít) 3. divu (chơi) + ya + ti dibbati (nó chơi). 4. i. su (nghe) + ṇā + ti suṇāti (nó nghe). ii. su (nghe) + ṇo + ti suṇoti(nó nghe). 5. ki (mặc cả, trả giá) + ṇā + ti kiṇāti (nó mua). 6. i. kara (làm) + o + ti karoti (nó làm). ii. kara (làm) + yira + ti kayirati (nó làm).

1 (ṃ đứng sau nguyên âm đầu của ngữ căn).

7. i. cura (ăn trộm) + e + ti coreti (nó trộm). ii. cura (ăn trộm) + aya + ti corayati (nó trộm). (53) Trong hai thể của động từ năng động thể được dùng khi hậu quả của hành vi mà động từ diễn tả được sang qua cho một người hay vật khác với chủ từ. Thụ động thể được dùng khi hậu quả của việc làm mà động từ diễn đạt được dồn về cho chính tác nhân.

(54) Có hai loại biến cách lập nên động từ trong mỗi thể năng động và thụ động. Một loại được gọi là Parassapada , loại kia là Attanopa- da. Loại Parassapada dường như ngày xưa được dùng chỉ để lập nên những động từ năng động thể, và loại kia được dùng để lập những động từ thụ động. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi sự phân biệt ấy, và được dùng để lập những động từ thuộc cả hai thể.

TRỰC THUYẾT CÁCH, THÌ HIỆN TẠI

(55) Biến cách hay ngữ vĩ của cách thứ nhất, Vattamānā hay thì hiện tại là : Parassada Attanopada Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều Ngôi thứ 3 ti nti te nte Ngôi thứ 2 si tha se vhe Ngôi thứ 1 mi ma e mhe

CÁCH CHIA NGỮ CĂN PACCA (nấu)
Ở THÌ HIỆN TẠI, TRỰC THUYẾT
NĂNG ĐỘNG THỂ
Parassada Attanopada
Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều
Ngôi 3 pacati pacanti pacate pacante
Ngôi 2 pacasi pacatha pacase pacavhe
Ngôi 1 pacāmi pacāma pace pacāmhe
THỤ ĐỘNG THỂ
Parassada Attanopada
Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều
Ngôi 3 Paccati Paccanti Paccate paccante

Ngôi 2 Paccasi Paccatha Paccase Paccavhe Ngôi 1 Paccāmi Paccāma Pacce Paccāmhe

Động từ tướng của nhóm này, như trên cho thấy, là a

Động từ căn thuộc thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ ya vào ngữ căn.

Năng động : paca + a + ti = pacati

Thụ động : paca + ya + ti = pacayati = paccati

A. Nguyên âm cuối của động từ căn ở đây bị bỏ rơi, cũng như trường hợp của phần lớn động từ căn có nguyên âm được thêm vào về sau.

B. Y được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn (động từ căn). Sự đồng hóa này được thực hiện qua nhiều cách sẽ được đề cặp sau.

MỆNH LỆNH CÁCH

(56) Pañcamī: Ngữ vĩ thuộc cách này là : Parassada Attanopada

Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều Ngôi 3 tu ntu taṃ ntaṃ Ngôi 2 hi tha ssu vho Ngôi 1 mi ma e āmase

NĂNG ĐỘNG THỂ
PARASSADA
Số ít Số nhiều
Gacchatu Gacchantu
Ngôi 3 (hãy để nó đi) (hãy để chúng nó đi)
Gaccha, gacchāhi Gacchatha
Ngôi 2 (ngươi hãy đi) (các ngươi hãy đi)
Gacchāmi Gacchāma
Ngôi 1 (hãy để tôi đi) (chúng ta hãy đi)
Gaccha là động từ căn được lập từ ngữ căn gamu (đi). Ngữ vĩ ở ngôi hai, hi đôi khi bị bỏ.

ATTANOPADA
Số ít Số nhiều
Ngôi 3 Gacchataṃ Gacchantaṃ
Ngôi 2 Gacchassu Gacchavho
Ngôi 1 Gacche Gacchāmase
KHẢ NĂNG CÁCH

(57) Sattamī: Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách này là :
Parassada Attanopada
Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều
Ngôi 3 eyya eyyuṃ etha eraṃ
Ngôi 2 eyyāsi eyyātha etho eyyavho
Ngôi 1 eyyāmi eyyāma eyyaṃ eyyāmhe

NĂNG ĐỘNG THỂ
PARASSADA
Số ít Số nhiều
Ngôi 3 gaccheyya gaccheyyuṃ
Ngôi 2 gaccheyyāsi gaccheyyātha
Ngôi 1 gaccheyyāmi gaccheyyāma
ATTANOPADA
Số ít Số nhiều
Ngôi 3 gacchetha gaccheraṃ
Ngôi 2 gacchetho gaccheyyavho
Ngôi 1 gaccheyyaṃ gaccheyyāmhe
BÀI-TẬP 11

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ "Tadā seṭṭhino bhariyā garugabbhā hoti; tasmā so sīghaṃ gehaṃ purisaṃ pesesi: gaccha, bhaṇe, jānāhi taṃ vijātā vā no vā ti." (Dh A.i. 174). 2/ "Vegena gehaṃ gantvā kāḷiṃ nāma dāsiṃ pakkositvā sahassaṃ datvā āha : gaccha, imasmiṃ nagare upadhāretvā ajja jātadārakaṃ gaṇhitvā ehī' ti." (Ibid. 174). 3/ "Tvaṃ imaṃ netvā cakkamagge nipajjāpehi, goṇā vā naṃ maddissanti, cakkā vā naṃ bhindissanti; pavattiñ c' assa ñatvā vā āgaccheyyāsi." (Ibid. 176). 4/ "Ambho purisa, yassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nisseṇiṃ karosi, jānāsi

taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya, dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya, uttarāya vā disāyā' ti?" (D.i. 194). 5/ "Seyyathā pi, mahārāja, puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyuṃ; so tato nidānaṃ labhetha pamojjaṃ, adhi- gacheyya somanassaṃ". (D.i.71). 6/ "Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammad' eva ra- janaṃ paṭiggaṇheyya, evaṃ eva Yasassa kulaputtassa tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi." (V.i. 16). 7/ "So ce bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ pahiṇeyya ? 'Ahaṃ hi gilāno, āgac- chantu bhikkhū; icchāmi bhikkhūnaṃ āgatan' ti, gantabbaṃ bhikkhave sattāha-karaṇīyena." (V.i.148). 8/ "Imāni, bhante, asītigāmikasahassāni idh' ūpasaṅkantāni Bhagavantaṃ dassanāya; sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantaṃ dassanāyā' ti." (V.i. 180). 9/ "Sādhu, devo vāhanāgāresu ca dvāresu ca āṇāpetu : yena vāhanena Jīvako icchati, tena vāhanena gacchatu : yena dvārena icchati, tena dvārena gac- chatū... ti." (V.i. 277). 10/ "Patigaṇhātu me devo posāvanikan" ti. "Alaṃ bhaṇe, Jīvaka, tuyh' eva hotu; amhākañ eva antepure nivesanaṃ māpehī" ti. (Ibid. 272). NGỮ VỰNG - Adhigaccheyya : (nó) sẽ được - Āgata: đến (h.t.pt.). (đ.từ). - Ādàya : sau khi lấy (bbqkpt). - Apagatakāḷaka: được tẩy sạch - Ārohaṇa: lên (h.t.pt.). những vết (tt). - Iṇa: món nợ (trung) . - Ambho : từ ngữ xưng hô với - Udapādi: thức dậy (đ.từ) . người ngang hàng (pt). - Upasaṅkanta: đến gần (q.k.p.t) . - Kammanto: công việc buôn bán - Maddissati: sẽ dẫm lên (đ.từ) . (nam). - Rajana: màu nhuộm (trung) . - Garugabbhā: có thai (nữ) . - Labhetha: (nó) sẽ được (đ.từ) . - Gāmika: dân làng (trung) . - Vāhana: xe cộ (trung) . -

Cakkamagga: dấn bánh xe lăn - Vāhanāgāra: nhà để xe (nam, (nam). trung) .Vijatā: sản phụ (nữ). - Ñatvā: sau khi đã biết (bbqkpt). - Viraja : vô dục, vô cấu (t.từ). - Tato nidānaṃ: vì vậy, bởi thế (tr - Vītamala: sạch, vô nhiễm (t.từ) . từ). - Sattāhakaraṇīya: công việc phải - Dhammacakkhu: pháp nhãn, con làm trong 1 tuần (t.từ). mắt trí tuệ (trg) - Samijjheyya: sẽ thịnh vượng - Nisseṇī: cái thang (nữ) . (đ.từ) . - Payojeyya: sẽ thi hành (đ.từ) . - Sammad eva : rất tốt (tr từ). - Pāmojja: niềm vui (trung) . - Seyyathā pi nāma : hệt như thế là - Posāvānika:tiền phí tổn khiêng tử - Pakkositvā: sau khi gọi đến gần

thi (trg). (bbqkpt). DỊCH RA PĀLI 1/ Người ta nên phát triển một tâm từ ái đối với tất cả mọi chúng sinh như một người mẹ che chở đứa con ruột. 2/ Ngươi nên ngồi trên chiếc ghế trong phòng ngủ của vua và nói với vị vua đang bệnh (đau, ốm) như thế ông ta là anh ruột ngươi. 3/ Hệt như không cần thuốc đối với một người khỏe mạnh, cũng thế một Đức Như Lai không cần thầy. 4/ Một người khôn ngoan sẽ không làm ngơ trước một cơn bệnh đang gia tăng hay một kẻ thù đang chinh phục ; cũng tương tự như thế người ấy sẽ không làm ngơ trước những loạt dài luân hồi. 5/ Nếu người mẹ bỏ đứa con nhỏ đến chùa để nghe Đấng Giác Ngộ thuyết pháp, thì sẽ không có ai ở nhà để trong nom nó. 6/ Hệt như một người đứng trên đỉnh một ngọn đồi sẽ nhìn thấy tất cả những người ở dưới, cũng thế, một tỳ kheo sau khi đạt Toàn Giác sẽ nhìn ngắm thế gian. 7/ Nếu nó khôn ngoan hơn một chút, thì đã không cần gì phải đi theo nó. 8/ Nếu sáu cô gái sẽ tắm trong sông vào sáng sớm và mang hoa đến cho hoàng hậu, thì mỗi cô trong bọn chắc chắn sẽ được một đồng tiền vàng từ nơi Ngài. 9/ Nếu cô ta là một tín đồ của Nātaputta, vị khổ hạnh loã thể, thì không lẽ nào cô lại cúi mình tỏ dấu kính lễ đối với Đấng Đạo Sư. 10/ Ai lại có thể nghĩ đến việc từ chối nước cho một người đang khát dù người ấy thuộc giai cấp thấp kém? NGỮ VỰNG - Như thế là : viya (cintetvā) - Những loạt đang tái diễn : anup- - Chinh phục : jinanta, jayaggāhaka pabandha, m. (nam) (tt) - Từ chối : paṭikkhipana, paṭikkhip- - Đang tăng : vaḍḍhanta (htpt) ituṃ (htpt) - Mạnh khoẻ : niroga (tt) - Khôn ngoan : satimantu, - Tỏ dấu kính lễ : gāravena samekkhakāri (tt) - Sự kính lễ : gārava, (nam). - Nên phát triển : bhāveyya (đt) - Trong mọi lẽ (câu 9) : ekaṃsena - Cũng tương tự như thế : tattha (trt) ‘eva - Thấp kém : nīca, dj. (tt) - Chắc chắn : ve, kāmaṃ - Hệt như : yathā, viya - Khát : pipāsita (qkpt) - Từ tâm : metta-citta (trung) - Tháp tùng, theo : anugantuṃ - Khổ hạnh loã thể : nigaṇṭha (nam) (vbc) - Cần, nhu cầu : attha (nam) - Làm ngơ : pamajjeyya (đt, khả

- Không ai : na koci (bbqk) năng cách) - Toàn Giác : sambodhi (nữ) - Nhìn ngắm : passeyya (khả năng - Luân hồi : punabbhava, m. (nam) cách)

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (thì quá khứ)

(58) Ajjatanī. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là : Parassada Attanopada Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều Ngôi 3 ī uṃ, iṃsu ā ū Ngôi 2 o ittha ise ivhaṃ Ngôi 1 iṃ mhā aṃ imhe

Cách này cũng như cách thứ sáu, Hīyattanī, thường thêm chữ a vào trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA ĐỘNG TỪ CĂN GAM (U) : đi

Ngôi Số ít Số nhiều agacchuṃ, gacchuṃ, agamuṃ, gamuṃ, agacchi, gacchi, agami, 3 agacchiṃsu, gacchiṃsu, agamiṃsu, gamgami, agamāsi iṃsu, agamaṃsu agaccho, gaccho, aga- agacchittha, gacchittha, agamittha, 2 mo, gamo gamittha agacchiṃ, gacchiṃ, agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gam1 agamiṃ, gamiṃ, imhā. agamāsiṃ ATTANOPADA Số ít Số nhiều agacchā, gacchā, agacchū, gacchū, agamū, 3 agamā, gamā. gamū. agacchivhaṃ, gacchivhaṃ, 2 agacchise, agamise. agamivhaṃ, gamivhaṃ. agacchaṃ, gacchaṃ, agacchimhe, gacchimhe, 1 agamaṃ, gamaṃ agamimhe, gamimhe.

(59) Cách thứ sáu – Hīyattanī, Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là : Parassada Attanopada Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều Ngôi 3 ā ū attha atthuṃ Ngôi 2 o attha se vhaṃ Ngôi 1 a, aṃ mhā iṃ mhase

Cách này khởi thủy được dùng để diễn đạt một quá khứ nhất định, và Ajjatanī được dùng để diễn đạt thời gian vừa mới trôi qua. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy, và Ajjatanī được dùng rất thường để chỉ quá khứ nhất định.

Parassapada Số ít Số nhiều 3 agacchā, agamā, agā. agacchū, agamū. 2 agaccho, agamo. agacchattha, agamattha. agaccha, agama, agac1 agacchamhā, agamamhā. chaṃ, agamaṃ Attanopada Số ít Số nhiều 3 agacchattha, agamattha. agacchatthuṃ, agamatthuṃ. 2 agacchase, agamase. agacchivhaṃ, agamivhaṃ. 1 agacchiṃ, agimaṃ agacchamhase,agamamhase. (60) Cách thứ bảy - Parokkhā. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là : Parassada Attanopada Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều Ngôi 3 a u ttha re Ngôi 2 e ttha ttho vho Ngôi 1 a mha i mhe Cách này rất ít khi dùng, và có đặc điểm là phần đầu căn được gấp đôi. 1) Phụ âm đầu của động từ căn được gấp đôi cùng với nguyên âm đi theo. 2) Nếu động từ căn bắt đầu bằng một nguyên âm, thì chỉ nguyên âm ấy được gấp đôi. 3) Một hầu âm được gấp đôi bằng khẩu cái âm tương ứng của nó. 4) Một khí âm được gấp đôi bằng một vô khí âm tương ứng và một vô khí âm được gấp đôi bằng chính nó. 5) H của động từ căn được gấp đôi bằng J.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 177

6) Một trường âm (nguyên âm dài) trờ thành đoản âm ở trong ngữ âm đã được gấp đôi ấy. NĂNG ĐỘNG THỂ ĐỘNG TỪ CĂN PACA Parassada Attanopada Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều 3 papaca papacu papacittha papacire 2 papace papacittha papacittho papacivho 1 papaca papacimha papaci papacimhe

Một vài động từ căn được chia theo cách này là :

Ngữ căn Động từ căn Ngôi thứ 3 số ít Bhū (là) Babhū Babhūva Gamu (đi) Jagamu Jagāma Suca (than khóc) Susuca Susoca Hara (mang) Jahara Jahāra Brū (nói) Āha Āha Chú ý : Trong tỉ dụ cuối, āha là một động từ khuyết thể thường dùng brū để thay thế.

BÀI-TẬP 12

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ "Atha kho Bhagavā Bhoganagare yathābhi-rantaṃ viharitvā āyasmantaṃ Ānan- daṃ āmantesi : āyām' Ānanda, yena Pāvā ten' upasaṅkamissāmā' ti. "Evaṃ, Bhante : ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi." (D.ii. 81). 2/ "Atha kho Bhagavā Kapilavatthusmiṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena Sāvatthī tena cārikaṃ pakkāmi; anupubbena cārikaṃ caramāno yena Sāvatthī, tad' avasa- ri." (V.i). 3/ "Atthāya vata me Buddho Nadiṃ Nerañjaraṃ agā". (Thg. 38). 4/ " Aññen' eva tāni caturāsītipabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena Vipassī bodhi- satto." (D. ii.30). 5/ "Bhisaṃ muḷālaṃ gaṇhitvā Agamaṃ Buddhasantikaṃ." (Apa.114). 6/ "Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā' ti? Āma brāhmaṇa, agamamhā' ti." (Samp. i. 37). 7/ "Tassā'haṃ santike gacchaṃ; so me satthā bhavissati." (Cāpā Therī). 8/ "Gaṇamhā vupakaṭṭho so Agamāsi vanantaraṃ." (Apa.p. 396). 9/ " Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsītipabbajitasahassāni Vipassissa Bhaga- vato... santike pabbajjaṃ." (D.ii.43).

10/ "Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī : na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhike." (Apa. 534). 11/ "Citte mahākaruṇayā pahaṭāvakàsà dūraṃ jagāma viya tassa hi vatthutaṇhà". 12/ " So Saṅkhapālabhujago visavegavā pi bhedana bhayena akuppamāno Sīlassa icchaṃ sadeha bharavāhijane dadāya gantuṃ sayaṃ apadatāya susoca nūnaṃ" NGỮ VỰNG - Akuppamāna : không giận (h.t.pt.). - Dayā : lòng tốt, tử tế (nữ) . - Atthāya (dt attha) : cho (giới từ). - Nūnaṃ : chắc chắn, dĩ nhiên (tr từ). - Apadatā : sự không có chân (nữ) . - Pahāṭāvakāsa : bị ngăn che, dĩ nhiên - Avasari : đã đến (đ.từ) . (tr từ) . - Upaṭṭhita : đã lại gần (q.k.p.t). - Bharavāhī : người mang nặng - Bhisa : chồi cây sen (trung). - Visavegavantu : độc địa, độc hại - Bhedana: sự vi phạm (h.t.pt.). (t.từ) . - Muḷāla : củ sen (ăn được) (trung). - Vupakaṭṭha : ở ẩn (q.k.p.t) . - Yathābhirantaṃ : bao lâu tùy thích - Sadeha : thân xác (nam) . (tr từ). - Susoca : đã buồn bực (đ.từ). - Vanantara : rừng rậm hơn (trung). - Socituṃ : trở nên buồn rầu (v.b.c). - Vilapamāna : than khóc (h.t.pt.). - Hasakāḷa : thời gian vui thú (nam) . - Cārikā : cuộc du hành, (nữ) lang thang. DỊCH RA PĀLI 1/ Vì thất vọng trong việc kiếm một người chồng xứng hợp với cô ấy, nhà vua một hôm tuyên bố rằng ngài sẽ đem cô ấy cho bất cứ ai ngài sẽ thấy được sáng hôm sau. 2/ Một hôm một người mù không có một tài sản nào ngoài một cái bình bằng đất và một cái mền, đã đi đến một ngôi chùa, và trong cơn tuyệt vọng hoàn toàn, đã quyết định chấm dứt cuộc đời mệt mỏi của y bằng cách nhịn ăn. 3/ Huyền Trang, nhà chiêm bái Trung Quốc, người đã viếng Nalanda vào đầu thế kỷ thứ bảy, sau Tây lịch, đã học văn hệ Phật giáo Bắc Phạn với những vị giáo sư về môn này và đã để lại một hồi ký tuyệt diệu về việc ấy. 4/ Đại học thứ hai mà có lẽ là đại học danh tiếng nhất trong tất cả những đại học đường Phật giáo ở Ấn Độ thời xưa là đại học viện Nalanda. Thư viện của nó, thư viện lớn nhất ở Ấn, được đặt trong ngôi nhà chín tầng gọi là Ratnodadhi. 5/ Không nói với chồng, bà ấy đã dọn một chỗ ở cho người sứ giả, cho y lương thực và ra lệnh cho y ở đó cho đến khi bà bảo y trở về. 6/ Bà vợ của Ghosaka, vì là người khôn khéo, đã ra lệnh cho những tôi tớ trong nhà báo cho bà biết trước tiên nếu có người nào đến từ vị trưởng giả. 7/ Hằng đêm những hoàng tử Halla và Vihalla cưỡi trên con voi Sechanaka vào trong khu trại của những người bao vây, và giết nhiều lính của họ. Ty. S. 180. 8/ "Mẹ của ông (Vua A Xà Thế) nói : ... Khi ta mang

thai con, ta có một niềm thèm khát được ăn thịt của cha con. Đức vua thoả mãn niềm khao khát của ta. Khi con được sinh ra, ta đã phế bỏ con trong một hàng rào cây Asoka." Ibid. 177.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 179

9/ Những gia đình hoàng tộc của những vương quốc này theo chế độ mẫu hệ chính vì vậy đôi khi họ đánh nhau. (nghĩa là cũng chính vì những liên hệ ấy họ thường đánh nhau). 10/ Nhà vua bảo con gái ông rằng có một người lùn biết được một bùa chú, ngươi hãy học nó từ nơi người lùn kia rồi nói nó cho nhà vua biết. NGỮ VỰNG - Bỏ phế, bỏ rơi : jahāti, cajati (đt) - Thuộc về Phật giáo : sogata (tt) - Nhịn ăn : anasana (trung) - Lùn : lakuṇṭaka (tt) - Tường thuật, hồi ký : vuttanta - Bằng đất : mattikāmaya (tt) (nam) - Hàng rào (bằng cây sống) : - Dọn (chỗ ở) : niyāmeti (đt) gumbantara (trung) - Thích hợp, xứng : patirūpa (tt) - Tuyệt hảo : pasattha, atisundara - Người bao vây : avarodhaka (tt) (nam) - Thư viện : potthakālaya (nam) - Mền, chăn : kambala (trung) - Văn học : ganthāvali (nữ) - Phạn ngữ : sakkatabhāsiya (tt) - Tuyệt vọng, thất vọng : khe da - Được đặt : patiṭṭhāpita (qkpt) (nam) - Chỗ ở : nivesana (trung) - Thất vọng : khinnacitta (tt) - Sự thèm khát (của sản phụ) : do- - Không hiếm khi : abhiṇhaṃ (trt) haḷa (nam) - Nhà chiêm bái : pariyaṭaka (nam) - Liên hệ bên mẹ : āvāha- ..... - - Giáo sư : paṇḍitācariya (nam) sambandha (nam) - Tài sản : santaka, n . (trung) - Sứ giả : dūta, sasanahāraka (nam) - Lương thực : paribbaya (nam) - Danh tiếng nhất : pākaṭa-tama (tt) - Quyết định : adhiṭṭhāti (đt) - Chiến tranh : yuddha (trung) - Làm thoả mãn : santappeti (đt) - Nhưng (dùng ở đây), mà : vinā - Hoàn toàn, thuần tuý : accanta (tt) (bb t) - Lính : yodha, bhaṭa (nam) - Nhưng, có lẽ : tathā pi (bbpt) - Có nhiều tầng : bhūmaka (tt) - Trại : khandhāvāra (nam) - Chùa : devāyatana, n . (trung) - Thế kỷ : satavassa (trung) - Báo tin : nivedetuṃ (vbc) - Bùa chú : manta (nam) - Đại học : nikhilavijjālaya (nam) - Tuyên bố : pakāseti (đt) - Mệt mỏi : dukkhita, kilanta (tt)

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (THÌ VỊ LAI)

(61) Cách thứ ba, Bhavissanti. Ngữ vĩ của các ngôi thuộc cách này là: Parassada Attanopada Ngôi Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều 3 issati issanti issate issante 2 issasi issatha issase issavhe 1 issāmi issāma issaṃ issāmhe

NGỮ CĂN BHŪ (là) NĂNG ĐỘNG THỂ Parassapada Ngôi Số ít Số nhiều 3 bhavissati bhavissanti 2 bhavissasi bhavissatha 1 bhavissāmi bhavissāma Attanopada Ngôi Số ít Số nhiều 3 bhavissate bhavissante 2 bhavissase bhavissavhe 1 bhavissaṃ bhavissāmhe

THÌ QUÁ KHỨ, ĐIỀU KIỆN CÁCH

(62) Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách thứ tám, kālātipatti là : Parassada Attanopada Ngôi Số ít Số nhiều Số ít Số nhiều 3 issā, ssa issaṃsu issatha issiṃsu 2 isse issatha issase issavhe 1 issa issamhā issaṃ issāmhase

Cách này đôi khi thêm a ở trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ Parassapada Ngôi Số ít Số nhiều 3 apaccissā, apaccissa apaccissaṃsu 2 apaccisse apaccissatha 1 apaccissa apaccissamhā Attanopada Ngôi Số ít Số nhiều 3 apaccissatha apaccissiṃsu 2 apaccissase apaccissavhe 1 apaccissaṃ apaccissāmhase

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 181

ĐỆ NHỊ ĐỘNG TỪ (NHÓM RUDHĀDI)

(63) Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách chia các thì của nhóm này không khác với đệ nhất động từ. Chỗ khác nhau chỉ ở những động từ căn được thành lập theo những động từ tướng khác nhau.

Động từ tướng của nhóm này là ṃ-a, được xen vào sau âm đầu tiên của động từ căn. Ví dụ : động từ chida (cắt) + ṃ-a : chinda + a; khi nguyên âm cuối bị bỏ rơi nó trở thành chinda.

Người ta có thể chia động từ căn này hệt như cách chia các động từ ở đệ nhất động từ : Chindati (nó cắt); Chindanti (chúng nó cắt... ở tất cả các cách.

Một vài động từ căn được chia tương tự :

rudha (ngăn bít) : ṃ-a : rundha badha (buộc, giam) : ṃ-a : bandha muca (thả ra, phóng thích) + ṃ-a : muñca bhida (bẻ gảy) + ṃ-a : bhinda sica (đổ, rắc) + ṃ-a : siñca vida (chịu đựng) + ṃ-a : vinda yuja (buộc ách) + ṃ-a : yuñja.

BÀI TẬP 13

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ Ayaṃ aṅgulimālassa mātā "Aṅgulimālaṃ ānessāmī' ti gacchati; sace samāga- missati Aṅgulimālo aṅgulisahassaṃ pūressāmī' ti mātaraṃ māressati. Sacāhaṃ na gamissāmi, mahājāniko abhavissa." 2/ "Sace hi ayaṃ paṭhamavaye bhoge akhepetvā kammante payojayissā, imasmiṃ yeva nagare aggaseṭṭhī abhavissā; sace pana nikkhamitvā pabbajissa, arahattaṃ pāpuṇissa. (Dh. A. iii. 131). 3/ " Sacāyaṃ, bhikkhave rājā pitaraṃ dhamikaṃ dhammarājānaṃ jivitā na vo- ropessatha, imasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhu uppajjis- satha. (D.i. 86). 4/ "Seṭṭhī : Sace me dhītā jāyissati, tāya naṃ saddhiṃ nivāsetvā seṭṭhiṭṭhānassa sāmikaṃ karissāmi; sace me putto jāyissati, māressāmi nan' ti cintetvā gehe kāresi. (Dh.A.i.173). 5/ "Satta vassāni Bhagavantaṃ Anubandhiṃ padāpadaṃ Otāraṃ nādhigacchissaṃ

Sambuddhassa satimato." (S.N. 446). 6/ " Surāmerayapānañ ca Yo naro anuyuñjati, Idh' eva-m-eso lokasmiṃ Mūlaṃ khaṇati attano." (Dhp. 247). 7/ Araññe koṭṭhake bandhitvā mige rundhitvā māretvā maṃsaṃ vikkiṇitvā jīvantā luddakā anāgate sukhaṃ na vindanti. 8/ Goṇo bandhanā muñcitvā udakaṃ pātukāmo ghaṭassa samīpaṃ gantvā taṃ pādena bhindi. 9/ "Bhante, imaṃ udakaṃ dārakassa sīse āsiñcāmī" ti pucchitvā tena "siñcathā" ti vutte tathā kariṃsu. Devatā Tāvadeva taṃ muñcitvā leṇadvāre aṭṭhāsi. (Dh. A. iv. 11). 10/ "Ayañ hi dīpobhāsaṃ vā aggi-obhāsaṃ vā adisvā maṇiāloken' eva bhuñjati ca nipajjati ca nisīdati ca; devo pana dīpāloke nisinno bhavissatī' ti". (Dh.A.iv.213). NGỮ VỰNG - Akhepetvā: đã không bỏ phí - Payojayissa:

nếu (nó) đã thuê (bbqkpt). (đ.từ). - Adhigacchissa : (nó) đã đạt được - Pātukāma: mong muốn uống (đ.từ) . (t.từ). - Anubandhati : săn đuổi (đ.từ). - Pāpuṇissa: (nó) có lẽ đã đạt được - Anuyañjati : luyện tập, hy sinh (đ.từ). (đ.từ). - Pūreti: đo đầy (đ.từ). - Abhavissa: (nó) đã là, đã trở - Mahājānika : hoàn toàn thiếu mất thành (đt). (t.từ). - Arahatta : A La Hán (trung). - Meraya: rượu (trung) . - Uppajjissa: (nó) đã sinh (đ.từ). - Rundhitvā: sau khi bẫy lưới - Otāra: sự tình cờ, lỗi lầm (nam) (bbqkpt). - Obhāsa : ánh sáng, nước nóng - Leṇadvāra : lối vào động hang (nam). (trung) . - Koṭṭhaka: hàng rào, (nam). - Voropessatha : nếu (nó) đã lấy đi - Dhammarāja: Đấng Pháp Vương (đ.từ). (nam) . - Sāmāgamissati: sẽ gặp phải - Pabbajissa: nếu (nó) đã xuất gia (đ.từ). (đ.từ). - Surā : rượu (nữ) . DỊCH RA PĀLI 1/ Tôi sẽ trả lời cho nó nếu nó đã hỏi tôi. 2/ Nó có lẽ đã trở thành triệu phú nếu nó đã không phung phí tài sản của nó. 3/ Nếu con người có một lớp da bao phủ đầy lông như con cừu, thì nó đã không thể di chuyển từ một khí hậu này đến khí hậu khác một cách dễ chịu.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 183

4/ Chúng tôi có lẽ đã đi vào trong hang và khám xét bên trong của nó nếu chúng tôi đã có những bó đuốc đem theo. 5/ Vua George đệ lục có lẽ đã không trở thành vua nếu anh của nhà vua đã không từ bỏ ngai vàng. 6/ Chúng có lẽ đã bị giết bởi những kẻ cướp nếu chúng bị những kẻ kia thấy. 7/ Thái tử Siddhattha có lẽ đã trở thành một hoàng đế nếu ngài đã không từ bỏ đời sống tại gia. 8/ Ngài có lẽ đã không trở thành một tu sĩ nếu ngài đã không thấy một người già, một người bệnh, một thây chết và một ẩn sĩ trong những dịp khác nhau. 9/ Cô ấy nghĩ : chỉ cần sao cho ông ta thấy được cô, khi ấy ông ta sẽ quyết chắc rằng cô phải là vị hoàng hậu của ông ấy. 10/ Đề Bà Đạt Đa có lẽ đã đắc quả A-la-hán nếu ông đã không chống lại thầy của ông là Đức Phật. NGỮ VỰNG - Chống lại (câu 10): viruddhaṃ - Bao phủ đầy (câu 3) : sañchanna ācarati (đt) (qkpt) - Khí hậu : utaguṇa (nam) - Từ bỏ : pariccajati (đt) - Tử thi (câu 8): matakalebara - Đầy (lông), dày (câu 3): ghanaṃ (trung) (trt) - Đã phung phí (câu 2): vināsayissā - Ngai vàng (câu 5) : sīhāsana, n. (đt) (trung) - Bên trong (câu 4) : abbhantara - Bó đuốc (câu 4) : ukkā, (trung) daṇḍadīpikā (nữ) - Dịp (câu 8) : avatthā (nữ) - Phải là (câu 9) : bhavitabba (knpt) - Khác nhau (câu8) : nānā (bbqkpt) - Ẩn sĩ : pabbajita, samaṇa (nam) - Sẽ quyết chắc (câu 9) : abujjhissā - Có lẽ đã bị giết : mārīyissā, māri- (đt) to - Cừu : meṇḍa (nam) - Đã vào (câu 6) : abhavissā (đt) - (Nó) đã có thể di chuyển: saṇka- missā (trung)

ĐỆ TAM ĐỘNG TỪ (DIVĀDIGAṆA)

(64) Động từ tướng của nhóm này là ya được đồng hóa với phụ âm cuối của động từ căn.

Một vài quy tắc và tỉ dụ về sự đồng hóa của y đã đề cập ở đoạn 25 có thể áp dụng ở đây.

184 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

Sau một động từ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài, thì ya không đổi hình thức.

Trong các trường hợp khác thì :

dh + ya trở thành jjha . s + ya trở thành ssa. v + ya trở thành bba.

Ví dụ :

Divu (chơi) + ya + ti : divyati : dibbati à deva
Yudha (đánh nhau) + ya + ti : yudhyati : yujjhati.
Budha (biết) + ya + ti : budhyati : bujjhati = buddha
Sivu (may vá) + ya + ti : sivyati : sibbati.
Gā (hát) + ya + ti : gāyati.
Jhā (suy nghĩ) + ya + ti : jhāyati.
Dusa (chọc giận) + + ya + ti : dusyati : dussati
Ve (dệt) + ya + ti : vāyati. ve trở thành vā .
ĐỆ TỨ ĐỘNG TỪ (SVĀDIGAṆA)

(65) Động từ tướng của nhóm này là ṇā, uṇā và ṇo.

Ví dụ :

su (nghe) + ṇā + ti : suṇāti.
su (nghe) + ṇo + ti : suṇoti.
pa + apa (đạt đến) + uṇā + ti : pāpuṇāti.
sambhu (đạt đến) + ṇā + ti : sambhūṇāti.
ā + vu (buộc vào) + ṇā + ti : āvuṇāti.
sakka (có thể) + uṇā + ti : sakkuṇāti.
ĐỆ NGŨ ĐỘNG TỪ (KIYĀDIGAṆA)

(66) Động từ tướng của nhóm này : ṇā. ki (mặc cả) + ṇā + ti : kiṇāti (mua) vi + ki + ṇā + ti : vikkiṇāti (bán) ji (chinh phục) + ṇā + ti : jināti. ñā (biết) trở thành jà. jà + ṇā + ti : jānāti. dhu (lay động) + ṇā + ti : dhuṇāti (làm lung lay, phá hủy). asa (ăn) ṇā + ti : asanāti.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 185

mi (đo) + ṇā + ti : miṇāti. gaha (lấy) ṇā + ti : gaṇhāti.

Ở đây ṇ hoán vị với h.

ĐỆ LỤC ĐỘNG TỪ (TANĀDIGAṆA)

(67) Động từ tướng của nhóm này là : o, yira. tanu (trải rộng) + o + ti : tanoti kara (làm) + o + ti : karoti kar + yira + ti = kayiyati mana (nghĩ) + o + ti : manoti pa + apa (đạt, đến) + o + ti : pappoti.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ (CURĀDIGAṆA) (68) Động từ tướng của nhóm này là aya, thường được viết thành ṇe, ṇaya.

Những động từ tướng này tăng cường các nguyên âm i và u của động từ căn, khi chúng không được tiếp theo bởi một phụ âm kép.

cura (trộm) + e + ti : coreti.
cura (trộm) + aya + ti : corayati.

gupa (giữ) + e + ti : gopeti.
gupa (giữ) + aya + ti: gopayati.
ghaḍḍa (ném) + e + ti : chaḍḍeti.
cinta (nghĩ) + e + ti : cinteti .
katha (nói) + e + ti : katheti.
cuṇṇa (đánh phấn) + e + ti : cuṇṇeti.
BÀI TẬP 14

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
1/ " Ko sujjhati muccati bajjhati ca ?
Ken' attanā gacchati Brahmalokaṃ ?" (S.N. 511).
2/ "Muhuttaṃ api ce viññū
Paṇḍitaṃ payirupāsati,
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti
Jivhā sūparasaṃ yathā." (Dhp. 65).
3/ " Atha pāpāni kammāni

Karaṃ bālo na bujjhati." (Ibid. 136). 4/ "Yo ca pubbe pamajjitvā pacchā so nappamajjati so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto' va candimā." (Ibid. 172). 5/ " Na kahāpaṇavassena Titti kāmesu vijjati." (Ibid. 186). 6/ "Dhunāti pāpake dhamme Dumapattaṃ va māluto." (Thg. 1006). 7/ "Yo' dha puññañ ca pāpañ ca Tiṇā bhīyo na maññati Karaṃ purisakiccāni So sukhā na vihāyati." (Ibid. 232). 8/ "Yo pubbe karaṇīyāni Pacchā so kātum' icchati Sukhā so dhaṃsate ṭhānā Pacchā ca manutappati." (Ibid. 225-871). 9/ "Eko' va Indo Asure jināti; Eko' va seno hanti dije pasayha ". (J.Tacchasūkaca). 10/ "Pūtimacchaṃ kusaggena Yo naro upanayhati Kusā pi pūtiṃ vāyanti; Evaṃ bālūpasevanā." (J. Sattigumba). NGỮ VỰNG - Anutappati : hối hận (đ.từ). - Pūti: thối tha, xấu, (t.từ) . - Abbha : đám mây (trung). - Bajjhati: bị trói buộc (đ.từ). - Upanayhati : gói, bọc lại (đ.từ) - Bhīyo: nhiều hơn (b.b.từ) - Upasevanā : sự theo đuổi, theo (nữ). - Maccha: cá (nam). - Karaṃ : chủ cách số ít của "karonta" - Maññati : suy nghĩ (đ.từ). (h.t.p.t.). - Mūluta: gió (nam). - Kāma : lạc thú giác quan (nam). - Muccati: được phóng thích (đ.từ). - Kusa : một thứ cỏ thơm, cát tường - Mutta : tự do, được phóng thích, (nam). được thoát (q.k.p.t). - Titti: sự thỏa mãn (nữ). - Muhutta : một phút (nam). - Dija : chim, người Bà la môn (nam). - Rasa : mùi vị, vị giác (nam). - Duma: cây (nam). - Vāyati: ngửi, (gió) thổi (đ.từ). - Dhaṃsati: rơi từ, chìm xuống (đ.từ). - Vijānati: biết, hiểu (đ.từ). - Dhunāti: lay, làm lung lay (đ.từ). - Vijjati : sống, hiện hữu (đ.từ). - Pabhāseti: làm sáng lên (đ.từ). - Vihāyati: thất bại, (đ.từ) . - Pamajjati : xao lãng (đ.từ) . - Sujjhati : trở nên trong sạch (đ.từ). - Pasayha : bằng sức mạnh, một cách - Sūpa : xúp Ấn Độ, càri (nam). mạnh bạo. - Hanti: giết (đ.từ). - Payirupāsati : hầu hạ, theo hầu (đ.từ).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 187

DỊCH RA PĀLI 1/ Chúng ta hãy đánh quân địch và đừng chơi và hát trong thời chiến. 2/ Người con gái đẹp của người thợ dệt, dệt một cái áo thiêu vàng cho hôn lễ của cô ta. 3/ Trong khi y đang suy nghĩ y không nghe một tiếng động. 4/ Kẻ nào san sẻ những niềm vui với những người khác, kẻ ấy đạt được hạnh phúc lớn hơn. 5/ Người buôn bán sau khi đi bán rong hàng hoá của ông ta suốt một ngày, đã không thể bán chác gì cả. 6/ Ngọn gió mát thổi từ Hy Mã Lạp Sơn làm lay động những ngọn cây và khiến cho những chiếc lá phất phơ. 7/ Chúng ta hãy ăn, múa và vui chơi, vì ngày mai chúng ta chết ! Cậu bé sung sướng nói. 8/ Sau khi suy nghĩ về điều này, nó cố nói một điều gì nhưng quan toà ra lệnh nó im lặng. 9/ “Hãy che chở những người tuỳ thuộc vào ngươi, đừng cướp lấy hạnh phúc của chúng” một sách luật xưa của những người Bà la môn dạy. 10/ Sau khi vứt bỏ rác rưởi, người tu sĩ tập sự trở về ngôi chùa, nhưng vị thầy vì không biết y đã đi đâu nên bất mãn và tức giận. NGỮ VỰNG - Cố (câu 8) : ussahi (đt) - Đánh (c.1) : yujjhati (đt) - Vui chơi (c.7) : tuṭṭho bhava (đt) - Đi bán rong : āhiṇḍi (đt) - Làm phất phơ bay (c.6) : kampeti - Tức giận : anattamana (có thể tt (đt) hay đt) - Người tuỳ thuộc : nissitaka (cả ba - Quan toà (c.5) : vinicchayāmacca tánh) (nam) - Sách luật (c.9) : nītigantha (nam) - Im lặng (c.8) : tuṇhībhavituṃ - Tập sự (tu sĩ) : sāmaṇera (sa di)) (vbc) (nam) - Bất mãn (c.10) : ruṭṭha, appatīta - Thầy (c.10) : upajjhāya (nam) (qkpt) - Suy nghĩ (c.8) : vitakkenta, jha- - Chiến tranh (c.1) : yuddha (qkpt) yanta (htpt) - Hàng hoá (c.5) : bhaṇḍa (trung) - Rác, đổ bỏ : kacavara (nam) - Thợ dệt (c.2) : tantavāya (nam) - Chia sẻ (c.4) : bhājeti (đt)

TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(69) Tiếp đầu ngữ được gọi là upasagga trong tiếng Pāḷi. Chúng đôi khi được tiếp vào phía trước những động từ và những chuyển hóa ngữ của động từ.

188 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

Thông thường tiếp đầu ngữ làm thay đổi nghĩa của động từ căn, hoặc làm mạnh thêm nghĩa, hoặc đôi khi biến đổi hẳn nghĩa. Trong vài trường hợp chúng lại không thêm gì cho ý nghĩa tối sơ của động từ .

(70) Có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là : ā, ati, adhi, anu, abhi, apa, apī, ava, u, upa, du, ni, nī, pa, parā, pari, pati, vi, saṃ, su.

Ví dụ :

Tiếp đầu ngữ Ngữ căn Động từ Nghĩa

abhi + kamu abhikkamati tiếp tục, tiến lên paṭi + kamu paṭikkamati đi lui, bước lui apa + kamu apakkamati đi 1 bên, chuyển hướng ati + kamu atikkamati đi lên trên, vượt trên ā + kamu akkamati dẫm lên pa + kamu pakkamati đi tới nī + kamu nikkhamati đi ra upa + kamu upakkamati nỗ lực, hoạch định saṃ + kamu saṅkamati di chuyển từ 1 chỗ này đến chỗ khác parā + kamu parakkamati nỗ lực, cố gắng anu + kamu anukkamati đi theo anukkama (danh từ) trật tự

Những ví dụ trên cho thấy những tiếp đầu ngữ đã thay đổi ý nghĩa của động từ căn như thế nào.

(71) Rất khó mà định nghĩa tất cả những nghĩa khác nhau của mỗi tiếp đầu ngữ, bởi thế dưới đây chỉ liệt kê một ít danh từ được thành lập với mỗi tiếp đầu ngữ kể trên. Ā 1) Ākaḍḍhati : kéo lại gần (đ.từ) . 2) Āsanna : gần (t.từ). 3) Ākirati : rải lên (đ.từ) . 4) Āpabbatā : tới chỗ ngọn núi 5) Āgacchati : đi đến.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 189

ATI

1) Atikkamati : vượt xa, bỏ lại sau (đ.từ).

2) Atirocati : chiếu sáng (đ.từ).

3) Ativuṭṭhi : mưa lớn (nữ).

4) Atichatta : lọng đặc biệt (trung).

5) Atibhariya : rất nghiêm trọng (t.từ).

ADHI

1) Adhipati : chúa tể, thượng cấp (nam).

2) Adhigacchati : đạt đến (đ.từ).

3) Adhiṭṭhāna : sự quyết định (b.b.từ) .

4) Adhivasati : sống trong (đ.từ).

ANU

1) Anugacchati : đi theo (đ.từ).

2) Anugharaṃ : theo từng nhà, mỗi nhà, nhà này đến nhà khác (tr.từ).

3) Anuvassaṃ : hằng năm (tr.từ).

4) Anuvitakketi : suy nghĩ về (đ.từ).

5) Anukkama : trật tự (nam).

ABHI

1) Abhimukha : đối diện (t.từ).

2) Abhirūpa : đẹp, lộng lẫy (t.từ).

3) Abhidhamma : pháp đặc biệt, thắng pháp (nam).

4) Abhivādeti : chào, cúi chào (đ.từ).

5) Abhirati : sự thích thú, mãn nguyện (nữ).

APA

1) Apagacchati : dời xa (đ.từ).

2) Aparādha : tội lỗi (nam).

3) Apaciti : sự kính trọng, tôn kính (nữ)

4) Apacināti : làm giảm bớt (đ.từ).

5) Apakāra : sự làm tổn thương, điều xấu ác (nam).

API

Những danh từ với tiếp đầu ngữ này. Rất hiếm. Thường nó được gặp không có chữ a, và làm một phần tử riêng biệt. 1) Apidhāna : cái nắp, vung đậy (trung). 2) Apiḷandha : được trang hoàng (t.từ). 3) Apilāpeti : nói khoa trương, khoác lác (nói dóc) (đ.từ).

AVA

1) Avajānāti : khinh bỉ (đ.từ).

2) Avaharati : lấy, trộm lấy (đ.từ) .

3) Avasiṭṭha : còn lại (t.từ, q.k.p.t) :

4) Avasitta : rắc đầy (q.k.p.t).

AVA thường biến thành O

5) Onamati : cong xuống (đ.từ).

6) Omuñcati : cởi, mở (đ.từ) .

7) Okkamati : xuống (đ.từ).

8) Onīta : dời khỏi (q.k.p.t).

U

1) Ukkhipati : tung lên, ném lên (đ.từ).

2) Ucchindati : cắt đứt (đ.từ).

3) Uppanna : sinh, phát sinh (q.k.p.t).

4) Ummagga : tà đạo, đường hầm, đường tắt (nam).

5) Uttama : cao nhất, lớn nhất (t.từ).

6) Udaya : sự gia tăng (nam).

7) Ussahati : cố gắng, nỗ lực (đ.từ).

8) Ussāraṇā : làm cho trở lui, rút lại (nữ) .

UPA

1) Upakkama : sự tấn công, kế hoạch, phương tiện (nam).

2) Upakāra : sự giúp đỡ (nam) .

3) Upanisīdati : ngồi gần (đ.từ).

4) Upamāna : sự so ánh (trung).

5) Upavāda : quở trách, tìm lỗi (nam).

6) Upanayhati : quấn quanh, bọc lại, ôm ấp (đ.từ).

DU

1) Duggandha : mùi thúi (nam).

2) Dukkara : khó làm (t.từ).

3) Dubbhikkha : nạn đói

4) Dukkha : sự khổ đau, khó chịu (trung).

NĪ

1) Nikkhamati : đi ra (đ.từ).

2) Nimmita : sáng tạo (q.k.p.t).

3) Niyyāti : đi ra (đ.từ).

4) Nīvaraṇa : triền cái, ngăn che (trung) .

5) Nīharati : đuổi ra (đ.từ).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 191

NI

1) Nicaya : chất đống, đống (nam).
2) Nigacchati : chịu đựng (đ.từ) .
3) Nikhāta : được đào ra, khai quật (qkpt)
4) Nikkhila : toàn thể (t.từ) .
5) Nikūjati : hót, líu lo (chim) (đ.từ).
PA
1) Pabhavati : phát xuất, bắt đầu (đ.từ).
2) Pakkhipati : ném vào, bỏ vào (đ.từ).
3) Padhāna : chính, trước tiên (t.từ).
4) Pasanna : trong sáng, vui mừng (tt)
5) Paṇidahati : khát khao, nguyện vọng (đ.từ).
6) Pajānāti : biết rõ (đ.từ).
PARĀ
1) Parājeti : thắng, chinh phục (đ.từ).
2) Parābhava : sự phá sản, thất sủng (nam).
3) Parāmasati : đề cập đến (đ.từ).
4) Parakkama : sự luyện tập, nỗ lực (nam).
PARI
1) Paricarati : phục vụ, hầu cận (đ.từ).
2) Paricchindati : làm mốc, chia ranh giới (đ.từ).
3) Paridhāvana : chạy khắp (dđt)
4) Parijànàti : biết tường tận, tận tri (đ.từ).
5) Parivisati : hầu bàn, giúp trong khi ăn (đ.từ).
6) Paribhāsati : nhục mạ (đ.từ).
7) Pariharati : mang, sử dụng (đ.từ).
8) Parippuṇṇa : để đầy (q.k.p.t).
PATI / PAṬI
1. Paṭikkhipati : từ chối, ném trả (đ.từ).
2. Patirūpa : hợp, giống, cải trang làm (t.từ).
3. Paṭirāja : ông vua thù địch (nam).
4) Paṭibhāti : nẩy sinh (ý nghĩ) (đ.từ) .
5) Paṭinissajati : từ bỏ (đ.từ).
6) Paṭigaṇhāti : nhận (đ.từ).
7) Paṭivedha : sự đạt đến tuệ giác (nam).
VI
1) Vigacchati : từ giã, ra đi (đ.từ).

2) Vikirati : rải khắp (đ.từ).
3) Vijānana : sự chứng nhận, tri thức (dđt).

4) Vividha : khác nhau (t.từ) .
5) Vighāṭana : mở, cởi ra (dđt).
6) Vidhūma : không có khói (t.từ).
7) Visiṭṭha : phân biệt (q.k.p.t) .
SAṂ
1) Saṃvasati : cộng sinh, sanh chung (đ.từ).
2) Sambodhi : toàn giác (nữ) .
3) Saṅkiṇṇa : hỗn hợp (q.k.p.t).
4) Saṃsaraṇa : luân hồi (dđt).
5) Sammukha : hiện diện, đối mặt với (t.từ).
6) Sammuti : quy ước (nữ).
SU
1) Sugandha : mùi hương, thơm (nam) (t.từ).
2) Subhikkha : đầy thức ăn (t.từ) .
3) Sukara : dễ làm (t.từ).
4) Sudukkara : rất khó (t.từ).
5) Sugati : thiện thú, nhàn cảnh (nữ).
6) Suciṇṇa : khéo thực hành (q.k.p.t)
BÀI TẬP 15

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ " Sace Soṇadaṇḍo bhavaṃ samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto Soṇadaṇḍassa yaso parihāyissati; samaṇassa Gotamassa yaso ab- hivaḍḍhissati." (D.i.113). 2/ " So gantvā taṃ bhataṃ pañcahi pacceka-buddhasatehi saddhiṃ saṃvibhaji... te pi olokentā eva aṭṭhaṃsu." (Dh.A.iii.371). 3/ "So tato cuto devaloke nibbattitvā deva-manussesu saṃsaranto imasmiṃ Buddhuppāde Bhaddiyanagare seṭṭhikule nibbatti." (Ibid. iii. 372). 4/ "So... nikkhitadhaññe parikkhīṇe parijanaṃ pakkosāpetvā āha : "gacchatha, tātā, pabbataṃ pavisitvā jīvantā subhikkhakāle mama santikaṃ āgantukāmā āgaccha- tha; anāgantukāmā tatth' eva jīvathā' ti." (Ibid. iii. 366). 5/ "Puna kaṭacchuṃ pūretvā ādāya āgacchantiṃ Uttarāya dāsiyo disvā : "apehi, dubbinīte, na tvaṃ amhākaṃ ayyāya upari pakkasappiṃ āsiñcituṃ anucchavikā ti santajjentiyo... pothetvā bhūmiyaṃ pātesuṃ." (Ibid. iii. 311). 6/ "Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya... evaṃ Bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito." (D.ii.41...) 7/ "Atha kho Ambaṭṭho māṇavo yena so vihārosaṃvutadvāro tena appasaddo

upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggalaṃ ākoṭesi. Vivari Bhagavà dvāraṃ." (Ibid. i, 89). 8/ "Atha kho Ambapālī gaṇikā Bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāy'āsanā Bha- gavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi." (D. ii.95). 9/ "Attano vāmapāde dvīhi aṅgulīhi tassa pāde gahetvā vihāraṅgaṇe gaṇe pothento tato tato ākaḍḍhi. So parivattanto thāmasā vissajjetuṃ ussahanto pi

vissajjetuṃ nāsakkhi. " (Rasavāhinī). 10. "Atha yakkho gajjanto bhuje appoṭhento abhidhavi. Yodho pi tattha ṭhito veg- ena ākāsaṃ abbhuggantvā vāmapādaṅgulīhi tassa hanukaṭṭhiṃ pahari." (Ibid). NGỮ VỰNG - Aggala: then cửa (trung). - Abhidhāvati: chạy ngược chiều, - Adhivāsanā: sự ưng thuận, chịu gặp (đt). đựng (nữ) . - Abhivaḍḍhati: tăng thêm (đt). - Ataramāna: thong thả (htpt). - Abbhuggantvā: đã nhảy lên - Anucchavika: thích hợp (tt). (bbqkpt). - Apeti: di chuyển, dời sang một - Asakkhi: có thể (đt). bên (đt). - Ākoṭeti : đụng nhằm, va nhằm - Appoṭhenta: vỗ tay (htpt). (đt). - Ācikkheyya: sẽ nói, báo cho (đt). - Āgantukāma: sẵn sàng đến (tt). - Parihāyati: giảm bớt (đt). - Buddhuppāda: thời có phật xuất - Ālinda: sân thượng (nam). hiện (nam). - Ukkāsitvā: đã ho (bbqkpt). - Bhuja: bàn tay (nam). - Ukkujjeyya: xuất đầu lộ diện (đt). - Mūḷha: đi lạc, điên rồ (qkpt). - Ussuhanta: cố gắng (htpt). - Parihāyati: giảm bớt, nhỏ lại (đt). - Kaṭacchu: cái muỗng (nam). - Vāma: còn lại (tt). - Gajjanta : gầm lên (htpt). - Viditvā: đã biết (bbqkpt). - Gaṇikā: kỹ nữ (nữ). - Vissajjetuṃ: phóng thích (vbc). - Tāta: người thân yêu (nam). - Vega: tốc lực (nam). - Thāma: sức mạnh (nam). - Santajjentī: hăm dọa (nữ) (htpt). - Dubbinīta: không được huấn - Saṃvuta: bị đóng kín (qkpt). luyện (qkpt). - Saṃvibhajati : san sẻ (đt). - Nikkujjita: bị lật úp (qkpt). - Saṃsaranta: luân hồi (htpt). - Pakka: bị nấu, bị luộc (qkpt). - Pakkosāpetvā: đã sai gọi - Pakkāmi: đi (đt). (bbqkpt). - Pariyāya : phương pháp, cách, - Paticchanna: được bao phủ đồng nghĩa (nam). (qkpt). - Parikkhīṇa: kiệt lực (qkpt). - Parivattanta: lăn, quay tròn (htpt). - Pothenta: đánh (htpt). DỊCH RA PĀLI 1/ Vị hoàng tử trẻ Duṭṭhagāminī sau khi đã kết hợp được một đạo quân khổng lồ đã hành quân chống lại người thống trị Tamil, Eḷāra.

2/ Vào ngày thứ tư của nửa đầu tháng Vesākha, ngươi nên xuất gia đến tình trạng không nhà. 3/ Những con sông trong tỉnh này phát nguyên từ đẫy đồi chung quanh núi Adam Peak. 4/ Sau khi đặt di hài của vị thánh chúa vào trong vòm bảo tháp, nhà vua đến đấy để chiêm bái hàng năm. 5/ Vị chúa tể của loài Dạ xoa vượt trên cả Đế Thích về phương diện tài sản. 6/ Vì đêm đã quá khuya, những vị thiên đã nhóm họp để nghe bậc hiền nhân thuyết pháp đã chào ngài và biến mất. 7/ Hoàng Hậu suy nghĩ về vấn đề này rất lâu và cuối cùng ra lệnh những nữ tỳ của bà đưa người lạ mặt đến trước bà. 8/ Những kẻ trộm đã lấy đi tất cả những đồng tiền vàng mà người đàn bà già nua đã chôn trong cái chum đồng ở dưới nền nhà phòng ngủ của bà. 9/ Bà ấy khinh bỉ người chồng của bà vì ông ấy đã không gửi cho bà cả đến một bức thư duy nhất từ khi ông ta rời khỏi xứ. 10/ Phần còn lại của gia tài mà y được hưởng, y đã giao cho người chị thân yêu của y, và sau khi từ giã bà, y ra đi khỏi đô thị, đến một đáo xứ bất định. NGỮ VỰNG - Adam ‘s Peak : samantakūṭa- - Người lạ mặt (c.7) : āgantuka pabbata (nam) (nam) - Phòng ngủ : sayanāgāra (trung) - Vượt trên (c.5) : atikkami (đt) - Thân yêu (c.1) : piya (tt) - Nữ tỳ (c.7) : paricārikā (nữ) - Từ giã (c.10) : viyogāsaṃsanaṃ - Hành quân chống lại : abbhuyyāsi katvā (bbqk) (đt) - Đến (c.10) : gamanāya, - Biến mất (c.6) : antaradhāyi (đt) gantukāmo - Cả đến (c.9) : api - Chôn (c.8) : nidahita (qkpt) - Tĩnh (c.5) : padesa, janapada - Khinh bỉ (c.9) : avamāneti, nin- (nam) dati (đt) - Dãy đồi : pabbatarāji (nữ) - Đáo xứ : patthitaṭṭhāna (trung) - (Phần) còn lại (c.10) : avasiṭṭha - Suy nghĩ (c.7) : jhāyati, (htpt) anuvirakketi (đt) - Bậc thánh chúa (c.4) : rājisi (nam) - Sự hiện diện (đến

trước mặt) - Ra đi (c.10) : nikkhami (đt) (c.7): abhimukha (trung) - Từ khi (c.9) : (-kālato) paṭṭhāya - Quá khuya (c.6) : abhikkanta - Gia tài hưởng được (c.10) : (qkpt) dāyāda (nam) - Cuối cùng (c.7) : osāne, ante - Về phương diện tài sản (c.5) : - Giao cho (c.10) : paṭicchāpesi (đt) dhanena - Sau khi đặt (c.4) : nidahitvā - Bất định (không biết được) (c.10)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 195

(bbqk) : avidita, apākāṭa (qkpt) - Tình trạng không nhà (c.2) : - Vòm (bảo tháp) (c.4) : abbhaṇtara anagātiya (trung) (-gabbha) (nam). - Duy nhất (c.9) : ekaka (tt)

THỤ ĐỘNG THỂ

(72) Trong đoạn 55 có nói rằng động từ cơ bản của thụ động thể được thành lập bằng cách thêm ya vào động từ căn. Ya được nối thêm vào động từ căn theo nhiều cách : A- Nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm. Trong trường hợp ấy nguyên âm gốc ā của ngữ căn được đổi thành ī, i và u được biến thành trường âm. B- Với những ngữ căn kết thúc bằng phụ âm (khi nguyên âm thuận thanh đã bị bỏ) nó được thêm vào ngữ với sự trợ giúp của một chữ ī (hay i). C- Trong nhiều trường hợp y của ya ở sau một ngữ căn kết thúc bằng phụ âm được đồng hóa với phụ âm ấy hoặc bị biến đổi cùng với phụ âm ấy.

Ví dụ :

A- dā (cho) + ya + ti : dīyati.
pā (uống) + ya + ti : pīyati (được uống).
ci (thu nhập) + ya + ti : cīyati.
su (nghe) + ya + ti : sūyati (được nghe).
ni (dẫn dắt) + ya + ti : nīyati (được mang đi).
bhū (là) + ya + ti : bhūyati (được trở thành).
Chú ý: Đôi khi y được gấp đôi và trường âm trước nó ngắn lại:
su + ya + ti : suyyati (được nghe).
ni + ya + ti : niyyati (được mang đi).
B- karo (làm) + ī + ya + ti : karīyati (được làm).
hasa (cười) + ī + ya + ti : hasīyati (bị cười).
sara (nhớ) + ī + ya + ti : sarīyati (được nhớ).
bhuñja (ăn) + ī + ya + ti : bhuñjīyati (bị ăn).
iccha (mong mỏi) + ī + ya + ti : icchīyati (được mong mỏi).
C- paca (nấu) + ya + ti : paccati (được nấu).
hana (giết) + ya + ti : haññati (bị giết).
khāda (ăn) + ya + ti : khajjati (bị ăn).
badha (trói) + ya + ti : bajjhati (bị trói buộc).
labha (được) + ya + ti : labbhati (bị được).
196 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(73) Giải thích về những sự đồng hóa hay biến đổi trên:

c + y hoặc t + y đổi thành cc.

ch + y hoặc th + y đổi thành cch.

j + y hoặc d + y đổi thành jj.

jh + y hoặc dh + y đổi thành jjh.

ñ + y hoặc n + y đổi thành ññ.

v + y đổi thành bb.

s + y đổi thành ss.

Chú ý : Không những chữ y của thụ động thể mà cả chữ y của động từ tướng đệ tam động từ cũng được biến đổi tương tự. (xin xem ở đoạn 64 ở trên).

BÀI TẬP 16

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ "Paccati munino bhattaṃ Thokathokaṃ kule kule." (Thg.248). 2/ "Samitattā hi pāpānaṃ Samaṇo ti pavuccati." (Dhp. 265). 3/ "So bajjhataṃ pāsasatehi chabbhi, Rammā vanā niyyatu rājadhāniṃ, Tuttehi so haññatu pācanehi, Bhisāni te, brahmaṇa, yo ahāsi." (J.Bhisa). 4/ "So... bhante, ajja ādiṃ katvā agginā pi mama santakaṃ mā ḍayhatu, udakenā pi mā vuyhatū' ti patthanaṃ akāsi." (Dh.A.iv. 206). 5/ "Addasā kho aññataro upāsako taṃ bhikkhaṃ kiṭāgirismiṃ piṇḍāya carantaṃ, disvāna... taṃ bhikkhuṃ abhivādetvā etad' avoca : 'api bhante piṇḍo labbhatī' ti." (V. Cullavagga, P.11). 6/ Kacchapo haṃsehi nīyamāno daṭṭhaṭṭhānato daṇḍakaṃ vissajjetvā ākāsaṅgaṇe patitvā dvedhā bhijji. (see p.92, iv, Dh.A). 7/ "Ath' eko makkaṭo tattha tattha gocaraṃ pariyesamāno phalavantaṃ taṃ rukkhaṃ āruyha phalāni khādanto tasmiṃ pāse pādena bajjhi." (Rasavāhinī). 8/ "Evaṃ kir' assa ahosi : saddhā gamissanti yeva; assaddhà pi pana dhanalobhena gantvā dhammaṃ sutvā dukkhā muccissantī' ti." (Dh.A.iv, 205). 9/ "Ekamantaṃ nisinnaṃ kho Anāthapiṇḍikaṃ gahapatiṃ Bhagavā Etad' avoca: Api nu te; gahapati, kule dānaṃ dīyatī' ti." (A.iv, 392). 10/ "Dīghassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ avapurīyati; so tattha sīghena javena dhāvati : tassa sīghena javena dhāvato cha- vi pi ḍayhati, cammaṃ pi ḍayhati, maṃsaṃ pi ḍayhati." (M.iii, 184).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 197

NGỮ VỰNG - Addhā: thời gian lâu dài (nam). - Labbhati : được, có (đt). - Avāpurīyati: được mở ra (đt). - Tutta: cái cọc để luyện voi (trung). - Ahāsi :mang, giật đi, ăn trộm (đt). - Thoka: một ít (tt). - Kiṭāgiri: tên khu làng (nam). - Niyyati: được dẫn dắt (đt). - Gocara: đồ ăn, đồng cỏ (nam). - Pariyesamāna: tìm kiếm (htpt). - Chavi: lớp da trên (nữ) - Pavuccati: được nói (qkpt). - Java: tốc lực (nam). - Pācana : gậy nhọn (trung) - Ḍayhati: bị đốt cháy (đt). - Pāsa : cái bẫy (nam). - Bhijji: bị gẫy, bể (đt). - Bajjhi: bị trói buộc (đt). - Makkaṭa: con khỉ (nam). - Bajjhataṃ: hãy để y bị trói buộc (đt). - Muccissati: sẽ được phóng thích (đt). - Vissajjetvā: sau khi rời bỏ (bbqk). - Ramma: thích thú (tt). - Vuyhati: bị nổi trôi, bị cuốn theo - Rājadhāni: thủ đô, kinh đô (nữ). dòng. - Santaka: tài sản (trung). - Haññati: bị giết (đt). - Samitatta: tình trạng yên lặng (trung). DỊCH RA PĀLI 1/ Những người gian lận không được ai kính trọng, chúng bị khinh bỉ bởi tất cả mọi

người. 2/ Anh có bị hành hạ bởi những kẻ thù của anh khi anh đang đi một mình trong sa mạc không ? (ở quá khứ). 3/ Nghe nói rằng người láng giềng của chúng ta bị tất cả bạn bè của y xa lánh vì những hành vi bất hảo của y. 4/ Vị hoàng tử được tháp tùng bởi người phụ đạo (thầy) của ông, những vị bộ trưởng, và những cận vệ trong tất cả những chuyến du hành của ông. 5/ Năm mươi người lính và ba mươi con ngựa đã bị thương và bị giết trong chiến trường; những thi hài của chúng được chôn cất bởi vài người được sai bởi người chỉ huy của đạo. 6/ Người du khách bị tấn công và bị cướp bóc bởi những kẻ cướp khi ông ta chỉ có một mình và không có khí giới để chiến đấu. 7/ Vị ấy được nuôi bằng cơm ngon dọn cho vị ấy trong một dĩa bằng vàng, và nền chuồng ngựa của vị ấy được xông bốn mùi hương. 8/ Chung quanh chuồng ngựa được treo những tấm màn màu hoa cà, trong khi trên đầu có một cái lọng mắc đầy những ngôi sao bằng vàng. 9/ Cuốn tiểu thuyết tuyệt hay này được đọc một cách thích thú bởi nhiều người, và luôn luôn được chúng ưa chuộng. 10/ Bức tranh của anh sẽ được nhiều người hâm mộ, nhưng sẽ không được ai mua.

198 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

NGỮ VỰNG - Sai (c.5) : āṇatta (qkpt) - Gian lận (c.1) : saṭha (tt) - Cận vệ (c.4) : aṅgarakkhaka - Được tháp tùng (c.4) : (nam) parivārīyati (đt) - Cái lọng (c.8): vitāna (nam, - Được hâm mộ (c.10) : vimhayena trung) olokīyati, patimānīyati - Chỉ huy quân đội (c.5) : senāpati - Bị xa lánh (c.3) : cajīyati (đt), va- (nam) jjīyati - Màu hoa cà (c.8) : lohitavaṇṇa (tt) - Tiểu thuyết (c.9) : navakathā (nữ) - Tấm màn (c.8) : sāṇi (nữ) - Navannabandha (nam) - Sa mạc (c.2) : kantāra (nam) - Được ưa chuộng (c.7) : agghīyati - Tuyệt hay (c.9) : atisundara (tt) (đt) - Ngon (c.7) : ativisiṭṭha (qkpt) - Được nuôi (c.7) : bhojīyati (tt) - Được nghe (c.3) : sūyati (tt) - Được chôn cất (c.5) : nikhaṇīyati - Được treo (c.8) : olambīyati (đt) (đt) - Bị giết (c.5) : mārīyati (đt) - Được mua (c.10) : kinīyaṭi (đt) - Được xông hương : vāsīyati (đt) - Chung quanh (c.8) : samantā (trt) - Bị cướp (c.6) : acchindīyati (tt) - Dính đầy, mắc đầy (c.8) : khacita - Được đọc (c.9) : paṭhīyati (đt) (qkpt) - Được dọn (c.7) : upanīyati (đt) - Bị tấn công (c.6) : paharīyati (đt) - Bị hành hạ (c.2) : hiṃsīyati (đt) - Trên đầu (c.8) : upari (trt) - Bị thương (c.5) : vaṇīyati (đt) - (Một cách) thích thú (c.9) : pīti, - Cuộc du hành (c.4) : cārikā (nữ) tuṭṭhi (nữ) - Mùi hương (c.7) : gandha (nam) - Người phụ đạo (c.4): sikkhāpaka - Vì (c.3) : nissāya (nam).

TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO

Những tiền trí từ chỉ sự sai bảo và những phương pháp thành lập các động từ sai bảo được nói ở đoạn 74 tập 1.

(74) Trong số bốn tiền trí từ thuộc loại này, chỉ có e và aya được tiếp theo những ngữ căn kết thúc bằng u hay ū; chỉ có āpe và āpaya được tiếp theo ngữ căn kết thúc bằng ā, và tất cả những ngữ căn thuộc đệ bát động từ, (cách chia thứ tám trong 8 cách thì của động từ Pāḷi).

Bất cứ tiền trí từ nào trong bốn từ nói trên đều có thể nối theo những ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm trên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 199

(75) Đối với những động từ thụ động những tiền trí từ này được tiếp theo ngữ căn bằng cách thêm một chữ i ở giữa tiền trí từ và động từ tướng thụ động ya.

Ví dụ :

- Động từ sai bảo, năng động : harāpeti (sai, bảo mang). - Động từ sai bảo, thụ động : harāpīyati (được sai, bảo mang). (76) Những tiền trí từ sai bảo được tiếp theo không những cho động từ mà còn cho những phân từ, bất biến quá khứ phân từ, vị biến thể và đệ nhất chuyển hóa ngữ khi chúng diễn đạt một ý nghĩa sai bảo.

Phân từ :

paca (nấu) + e + nta : pācenta (đang sai nấu). kara (làm) + e + nta : kārenta (đang sai làm).

Bất biến quá khứ phân từ :

hara (mang) + āpe + tvā : harāpetvā (sau khi sai mang). bhuja (ăn) + āpe + tvā : bhojāpetvā (sau khi cho ăn hay khiến ăn). Vị biến thể : mara (chết) + āpe + tuṃ : mārāpetuṃ (giết) động từ căn gaṇha (lấy) + āpe + tuṃ : gaṇhāpetuṃ (sai lấy).

Đệ nhất chuyển hóa ngữ :

dā (cho) + āpe + tu : dāpetu (người sai cho). gaha (lấy) + āpe + aka : gāhāpaka (người sai lấy). (77) Một động từ sai bảo được hình thành từ một động từ căn tha động có nhiều hơn một túc từ sự vật. Khi nó có hai túc từ, thì một trong hai túc từ ấy được gọi là trực tiếp và túc từ kia là gián tiếp.

Puriso kammakāraṃ rukkhaṃ chindāpeti (người đàn ông sai công nhân đốn cây)

Ở đây, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp và là cái vật được người đàn ông ấy cần đến. Kammakāraṃ là túc từ gián tiếp vì sự nhu cầu của người đàn ông ấy không tùy thuộc nơi ông.

200 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(78) Cần chú ý rằng túc từ gián tiếp này thường ở sở dụng cách.

Gahapatānī dāsiyā odanaṃ pācāpeti (bà chủ nhà sai người nữ tỳ nấu cơm).

Ở đây, dāsiyā ở sở dụng cách. Nó có thể đổi thành dāsiṃ mà không biến thành đổi ý nghĩa.

(79) Chủ từ trong một câu thành lập với một động từ đơn giản có thể trở thành túc từ gián tiếp khi cũng câu ấy được đặt lại với một động từ sai bảo .

Sūdo odanaṃ pacati (người nấu bếp nấu cơm) là một câu với động từ đơn giản. Khi động từ này được thay bằng một động từ thể sai bảo và một người khác biến thành chủ từ.

Sūdajeṭṭho sūdaṃ odanaṃ pāceti (người bếp trưởng sai người đầu bếp nấu cơm. Sūdo trong câu đầu đã trở thành Sūdaṃ trong câu thứ hai).

BÀI TẬP 17

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ " Rājā pasanno aparāni pi pañcavatthasatāni āharāpetvā pādamūle ṭhapāpesi." (Dh.A.i, 219). 2/ "Rājā te sabbe gāhāpetvā... āvāṭe khaṇāpetvā te tattha nisīdāpetvā upari palālaṃ vikirāpetvā aggiṃ dāpesi." (Ibid. i. 223). 3/ "Pañcasatatāpase Himavantato āgantvā nagare bhikkhāya carante disvā pasīditvā nisīdāpetvā bhojetvā paṭiññaṃ gahetvā cattāro māse attano san- tike vasāpetvā... uyyojesuṃ." (Ibid.i, 203). 4/ "Daharakālato paṭṭhāya hi taṃ mārāpetuṃ vāyamanto va seṭṭhī mārāpetuṃ nāsakkhi; kiṃ akkharasamayaṃ sikkhāpessati ? " (Ibid.i, 180). 5/ "Gāmamajjhe vuttapakāraṃ gehaṃ kāretvā gāmasatato paṇṇākāraṃ āharāpetvā janapade seṭṭhino dhītaraṃ āharitvā maṅgalaṃ katvā seṭṭhissa sāsanaṃ pahiṇi." (Ibid.i, 182). 6/ "Tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā pākāra-parikkhepaṃ kārāpetvā vālikaṃ okirāpetvā dhaja-patākaṃ ussāpetvā vanappatiṃ alaṅkaritvā... patthanaṃ katvā pakkāmi." (Ibid.i, 1). 7/ "Tena kho pana samayena āyasmato Sāriputtassa upaṭṭhākakulaṃ āyas- mato Sāriputtassa santike dārakaṃ pāhesi; imaṃ dārakaṃ thero pabbājetū' ti." V.i.83. 8/ "Sace vo dhanena attho, khippaṃ maṃ bandhanā mocetvā sīsaṃ na-

hāpetvā ahatavatthāni acchādetvā gandhehi vilimpāpetvā pupphāni pilandhāpetvā ṭhapethāti." (J. Vedabbha). 9/ "Sakko devarājā : "kiṃ no sādhāraṇena rajjenā' ti" Asure dibbapānaṃ pāyetvā matte samāne pādesu gahetvā sinerupapāte khipāpesi." (J. Kulāvaka). 10/ "Rājā pañcasate naggasamaṇake gāhāpetvā... āvāṭesu nikkhaṇāpetvā palālehi paṭicchādetvā aggiṃ dāpesi." (Dh. A. iii.67). NGỮ VỰNG - Akkharasamaya: khoa đọc và viết - Pāyetvā: sai uống (bbqk) (nam). - Pāhesi: sai gửi đi (đt). - Ahata : mới (tt). - Bandhana: sự trói buộc, dây trói - Āharāpetvā: sau khi sai đem lại (trung). (bbqk) - Maṅgala: (hôn lễ) (trung) - Uyyojesi: đuổi đi (đt). - Mocetvā: sau khi mở trói (bbqk). - Okiràpetvā: sau khi sai rải rác - Vanappati : một thứ cây có quả (bbqk). mà không có hoa (nam). - Dahara: trẻ (tt). - Vāyamanta: cố gắng (htpt). - Dāpesi: khiến cho, sai cho (đt). - Vilimpāpetvā : đã sai trang điểm - Nagga: khỏa thân, trần trụi (tt). (bbqk). - Nikkhanāpetvā : đã sai đào - Vikirāpetvā: đã sai rải rác (bbqk). ((bbqk). - Paṭiññā: sự bằng lòng, lời hứa - Vuttappakāra: thuộc về cái đã nói (nữ). (trung). - Paiṇākāra: món quà (nam). - Sādhāraṇa: thông thường (tt). - Patthanā: khát vọng (nữ). - Sikkhāpeti: dạy (đt). - Pabbājeti: khiến đi tu (đt). - Sodhāpetvā: sau khi sai chùi - Parikkhepa: bao quanh (nam). (bbqk). - Palāla: rơm (trung).

DỊCH RA PĀLI 1/ Vị vua của vương quốc ấy đã sai xây một bảo tháp ở tại chỗ vị Thượng Toạ đã bị giết. 2/ Ông sai xây lại cung điện lớn ấy với phí tổn một trăm ngàn tiền vàng. 3/ Anh phải khiến cho ông ta làm điều này, nếu không chắc chắn ông ta sẽ khiến ông vua thù địch tấn công vương quốc của anh. 4/ “Nếu ngài muốn vương vị, thì hãy giải phóng tôi khỏi những trói buộc này.” Người Bà la môn khôn ngoan đã bảo thái tử trẻ. 5/ Công chúa sai đưa đến trước nàng ba người thầy bói và bảo từng người

giải thích cho nàng nghe vì sao nàng không thể thành hôn với người yêu. 6/ Người Bà la môn Uddālaka Āruṇi dạy cho con trai ông ta Svetaketu tất cả những gì ông ta biết. 7/ Người tá điền sai những nông phu đào một cái giếng ngay giữa cánh đồng của ông ta. 8/ Bà mẹ sai người nữ tì cho hài nhi của bà ăn. 9/ Vị ác tăng Đề Bà Đạt Đa đã khiến cho vị thái tử ngu ngốc A-Xà-Thế giết cha. 10/ Sau khi sai đeo quanh cổ mình những hoa đỏ, vị thủ Tướng sai dẫn ông ta đi từ giao lộ này đến giao lộ khác, từ đường phố này đến đường phố khác. NGỮ VỰNG - Sai tấn công (c.3) : hanāpeti (đt) - Nếu không (c.3) : no ce (bbt) - Sai cho ăn (c.8) : pāyāpesi (đt) - Sai dẫn (ông ta) đi (c.10): - Sai xây lại (c.2) : puna kārāpesi nayāpesi (đt) (đt) - Sai treo (c.10) hay đeo : - Khôn ngoan (c.4) : (upāya)-olambāpetvā (bbqk) kusala (tt) - Chắc chắn : addhā, dhuvaṃ (trt) - Không thể (c.5) : na sakkhi (thêm - Giao lộ (c.10) : siṅghāṭaka (trung) động từ ở vbc) - Người yêu (c.5) : vāritaka, - Phí tổn (c.2) : paribbaya (nam) piyāyaka (nam) - Vương vị (ở đây) (c.4) : makuṭa - Bảo họ giải thích (c.5) : (nam, trung) vitthārāpesi (đt) - Phải khiến ông ta làm (c.3) : - Thầy bói (c.5) : nimittapāṭhaka kāretabbaṃ (htpt) (nam) - Nông phu (c.7) : gāmika, jāna- - Dạy (c.6) : uggaṇhāpesi (đt) padika (nam) - Kết hôn (c.5) : āvāhetuṃ, - Vương quốc (c.3) : rajja (trung) vivāhetuṃ (vbc) - Từng người (c.5) : visuṃ visuṃ

CÚ PHÁP PĀLI VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU.

(80) Những tiếng định tính cho chủ từ hay túc từ thường thường đứng trước chủ từ hay túc từ.

Trạng từ đi trước động từ, nhưng những trạng từ chỉ thời gian luôn luôn đứng ở đầu câu.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 203

Ví dụ : Tadā tasmiṃ gāme cattāro purisā mahantaṃ rukkhaṃ sīghaṃ chindiṃsu.

Chủ từ : purisā - Tiếng định tính cho chủ từ : cattāro.

Túc từ : rukkhaṃ - Tiếng định tính cho túc từ: mahantaṃ.

Động từ : chindiṃsu.

Trạng từ : sīghaṃ.

Khoáng trương thuật từ : Tadā tasmiṃ gàme.

(81) Những tiếng xưng hô (ở Hô cách) rất thường đặt ở đầu câu:

1) Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti? (thưa Ngài trong tôn giáo này có bao nhiêu phận sự?) (Dh.A.1,7).

2) "Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītināmessatha ?" (này các hiền giả, chư vị sẽ sống qua ba tháng này với bao nhiêu uy nghi ?) (Ibid. i.9).

3) "Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetanaṃ dātabbaṃ bhavissati." (Này bạn, nếu tôi mời về một y sĩ, thì phải cho ông thức ăn và phí tổn).

(82) Nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những trạng từ nghi vấn, đại danh từ hay phân từ ở ngay đầu câu.

Khi có một nghi vấn từ trong một câu, thì từ ngữ xưng hô nếu có, chiếm vị trí thứ hai, vị trí cuối cùng, hoặc một vị trí nào khác trong câu.

1) "Kiṃ kathesi, bhātika? " (Anh nói gì?) (Dh.A.i.6).

2) "Ap' āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi?" (Này hiền giả, có biết bậc thầy của chúng ta không?") (D. ii. 162).

3) "Kiṃ pana, bhante, idāni pi dinne labhissantī' ti?" (chúng sẽ được cái gì, thưa ngài, nếu được cho bây giờ?) (Dh.A.I, 104).

4) "Kuhiṃ yāsi, upāsaka?" (Anh đi đâu, hỡi cư sĩ?" (Ibid.i, 18).

5) "Kahaṃ gato'si āvuso?" (Hiền giả đã đi đâu? (Ibid.ii,257).

6) "Ko tattha vasati?" (Ai đang ở đây?) (Ibid.i,14).

7) "Kasmā so sapo etaṃ na ḍasi?" (Tại sao con rắn này không cắn ông ta?) (Ibid.i,258).

Nghi vấn thể cũng được diễn đạt bằng cách đặt động từ ra đầu câu, rất thường khi tiếp theo với phân từ nu .

Passatha nu tumhe, bhikkhave, amuṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ...?" (này các tỳ kheo, các ông có thấy đám lửa lớn kia không ?) (A.iv, 128).

(83) Những từ ngữ tỏ ý ưng thuận cũng được đặt đầu câu. Những tiếng xưng hô trong những câu như vậy được đặt kết cận những từ ngữ ưng thuận.

1) "Āma samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ... disvā āgato' mhi." (vâng, này bạn, vừa rồi tôi mới đi đến chùa và trở về sau khi đã thấy vị thượng tọa) (Dh. A.i, 19).

2) "Evaṃ, āvuso' ti kho āyasmā Ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena Bhagavā ten' upasaṅkami." (trả lời cho vị Tỷ kheo kia, nói vâng, thưa hiền giả vị trưởng lão Ānanda đi đến chỗ đức Thế Tôn). D.ii, 144.

(84) Khoáng trương của thuật từ, dù đấy là một tiếng độc nhất, hay một từ ngữ hay một mệnh đề, được đặt ngay trước động từ.

1) "Ajja kho pan' Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ... Mallānaṃ sālavanne, antarena yamakasālānaṃ Tathāgatassa parinibbāṇaṃ bhavis-sati." (D.ii, 134).

Chủ từ : parinibbāṇaṃ.

Thuật từ : bhavissati.

Khoáng trương thuật từ : (i) ajja. (ii) rattiyā pacchime yāme. (iii) kusinārāyaṃ Mallānaṃ sālavane. (iv) antarona yamakasālānaṃ.

(2) Luddako migaṃ māretvā maṃsaṃ pacitvā khāditvā pānīyaṃ pivitvā avasesaṃ ādāya gharaṃ agamāsi.

Khoáng trương thuật từ ở đây là : (i) migaṃ māretvā. (ii) maṃsaṃ pacitvā. (iii) maṃsaṃ khāditvā. (iv) pānīyaṃ pivitvā. (v) avasesaṃ ādāya.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 205

(85) Những phân từ điều kiện cách sace, yadi và những tán thán từ được đặt đầu câu. (86) Ca, và ce (nếu) không bao giờ được đặt ở đầu câu.

1) "Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi : Sāmiko te kuhin? ti pucchissanti." (Nếu tôi về nhà, họ sẽ hỏi tôi : chồng ngươi ở đâu ?) (Dh. A.ii, 222).

2) "Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jīvitā seyyo." (Chẳng thà chết nếu tôi phải bị đánh bại). (Guttilavimāna).

3) "Pāpañ ce puriso kayirā Na taṃ kayirā punappunaṃ."

(Nếu một người lỡ làm điều ác một lần rồi, thì nó không nên làm lại nhiều lần) (Dhp. 117).

4) "Aho! Imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati." (Than ôi, sự bất công đầy dẫy trên thế giới này). (J.Kukkura).

5) "Hā ! Hato' smi". (Ôi, chết tôi rồi).

6) "Ekasmiṃ pabbatapāde sīho ca vyaggho ca ekissā yeva guhāya vasanti." (Dưới chân một ngọn núi, một con sư tử và một con cọp sống chung trong một cái hang). (J. Māluta).

Cần lưu ý ở đây rằng hai chủ từ cùng ở số ít, được liên kết với nhau bằng chữ ca (và), và động từ ở số nhiều.

(87) Những bất biến từ sau đây được dùng đi với nhau :

1) Yathā ... tathā : "yathā me dhanaccedo na hoti tathā karissāmi." (Tôi sẽ cố làm sao cho khỏi mất mát tài sản của tôi) (Dh. .A.i, 25).

2) Yāva ... tāva : "Yavā' haṃ āgamissāmi tāva idh' eva tiṭṭhāhi. (Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lai).

3) Yadā ... tadā : "Yadā te vivadissanti. Tadā ehinti me vasaṃ." (J. Sammodamāna).

(Chúng còn tranh chấp nhau thì chúng sẽ phải chịu ở dưới sự kiểm soát của tôi).

206 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

4) Yattha ... tattha : "Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati". (Chỗ nào Đức Thế Tôn thuyết pháp thì chỗ ấy đám đông tụ lại).

Chú ý : Mệnh đề liên kết được đặt ở trước mệnh đề chính.

SỰ HÒA HỢP

(88) Khi có nhiều chủ từ thuộc nhiều ngôi thứ khác nhau và có một động từ trong câu, thì động từ được đặt ở ngôi thứ nhất số nhiều.

Nếu không có chủ từ nào thuộc ngôi thứ nhất, thì động từ được đặt ở ngôi thứ hai số nhiều.

1) So ca tvaṃ ca ahañ ca gāmaṃ gacchāma. (Nó, anh và tôi đi đến làng).

2) Te ca tumhe ca nadiyaṃ nahāyathā. (Chúng nó và các anh tắm trong con sông).

(89) Một chủ từ có thể có nhiều hơn một động từ đã chia :

"Kiṃ bhoṇe, tiṭṭhatha? Imaṃ kumāraṃ gaṇhatha, hanatha, palāpetha"

(Tại sao bọn các ngươi đứng yên ? Hãy bắt Thái tử này, đánh y và đuổi đi). (J. Nidāna).

Ở đây chủ từ tumhe được hiểu ngầm. Khi phân tích câu này, người ta phải đưa chủ từ vào mỗi động từ.

(90) Khi có nhiều hơn một chủ từ liên kết bởi chữ ca trong một câu, thì động từ phải ở về số nhiều. Trong trường hợp này động tác của những chủ từ khác nhau phải là một (cùng một động tác).

"Rājā ca rājaputtā ca janapade niyuttakapuriso ca bhaṇḍāgāriko ca anupubbena kālaṅkatvā saddhiṃ parisāya sagge uppajjiṃsu." (Ông vua, những hoàng tử, vị quan đặc trách các tỉnh và viên giữ kho sau khi lần lượt chết đã được sanh lên cõi trời với những tùy tùng của họ) (Khp.A. 203).

(91) Khi nhiều người cùng một động tác, mà một số trong chúng được kèm theo với một trong những phân từ saha, saddhiṃ hay sa-

maṃ (đều chỉ nghĩa "cùng với") hoặc ở vào sở dụng cách, thì động từ trong câu ấy hợp với chủ từ nào ở chủ cách.

1) Rājā saha parisāya uyyānaṃ agami (Vua đi đến vườn với tùy tùng).

2) "Ajjā' haṃ pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vihāre yeva nisīdissāmi" (Hôm nay tôi sẽ ngồi lại trong tịnh xá cùng với 500 Tỷ kheo.) (Dh.A.i, 369).

3) Satthā Ānandattherena pacchāsamaṇena piṇḍāya cari (Đấng Đạo sư đi khất thực với thị giả là Trưởng lão Ānanda).

Trong ví dụ thứ ba trên đây, không có phân từ liên kết mà chỉ dùng sở dụng cách.

Chú ý : Saha được đặt trước danh từ liên kết (vd1), saddhiṃ đặt sau (vd2), samaṃ rất ít gặp và được đặt ở trước.

(92) Khi chủ từ là một danh từ tổng hợp thì động từ ở về số ít.

1) "Tesu gacchantesu sañjayassa parisā bhijji". (Những người theo Sañjaya bị phân tán khi những vị ấy - Sāriputta và Moggallāna - đi xa). (Dh.A.i, 95).

2) "Raññho Udenassa orodho yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami." (Đoàn hậu cung của vua Udena đi đến chỗ đại đức Ānan- da)(v.cullagagga.290).

(93) Những bất biến từ sau đây ở trong cùng một câu:

1) ca...ca (cả đầu) "Tasmiṃ khaṇe Mahā Moggallānatthero ca Ānan- datthero ca cintesuṃ." (Vào lúc ấy, trưởng lão Mahāmoggallāna và trưởng lão Ānanda đều nghĩ). (Dh.A.II, 178).

2) Vā...vā (hoặc là...hoặc là) "Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā." (Nếu người ta nói hoặc làm với một tâm cấu uế). (Dhp.1).

3) Pi...pi (cả...lẫn) "Hatthepi chindanti atho pi pāde." (Chúng chặt cả hai tay lẫn hai chân của họ). (Revatī Vimāna).

4) (a) Vā...và (hoặc...hoặc) "Tayā vā mayā vā tattha gantabbaṃ" (hoặc anh hoặc tôi phải đi đến chỗ ấy).

(b) Trường hợp phủ định : Tehi vā amhehi vā taṃ na kātabbaṃ (việc ấy không nên làm bởi chúng nó hay chúng ta – chúng nó không nên làm việc ấy mà chúng ta cũng không nên.) Có thể diễn đạt cùng ý ấy bằng cách khác như sau : (c) N' eva tumhehi na amhehi taṃ bhuñjitabbaṃ (cái ấy không nên ăn dù bởi các anh hay bởi chúng tôi). (d) Na ca so na ca añño paralakaṃ gacchati. (không phải dùng một người ấy cũng không phải một người khác đi qua thế giới khác).

BÀI TẬP 18

DỊCH RA TIẾNG VIỆT 1/ "Na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā." (D.ii, 226). 2/ "Pāṭaliputtassa kho, Ānanda, tayo antarayā bhavissanti : aggito vā, udakato vā, mithubhedā vā." (D. ii, 88). 3/ Mahājano attano attano puttadhītuñātīnaṃ atthāya paridevamāno mahāsaddaṃ akāsi." (Dh.A.ii,6). 4/ "Te attano antevāsikehi aḍḍhateyyehi pa-ribbàjakasatehi saddhiṃ Veḷuvanaṃ agamaṃsu." Dh.A.1, 95. 5/ " Satthari Aggāḷave cetiye viharante bahū upāsikā ca bhikkhuniyo ca vihāraṃ dhammasavaṇāya gacchanti." (J.i, 160). 6/ "Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārāṇasiṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass' eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi." (J. Asātarūpa). 7/ "Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vasissanti, ahaṃ... uposathakammaṃ karissāmi." (Dh.A.i, 290). 8/ "Yāv' assa añño koci pattaṃ na gaṇhāti, tāv' assa gantvā pattaṃ gaṇha." (Dh.A.iv.128). 9/ "Sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantaṃ dassanāya." (V. Mahāvagga. 180). 10/ "Musā na bhāse na ca majjapo siyā." (A.i.214). 11/ "Tasmiṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe n' eva gāvo haññiṃsu, na ajelakā haññiṃsu." (D.i, 141). 12/ "Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ ... sattadhā, samaṃ, suvibhattaṃ vibhajituṃ?" (D.ii, 234).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 209

(94) Ghi chú :

A - "Aḍḍateyyehi paribbājakasatehi" trong câu 4 ở trên, là một lối dùng chữ đặc biệt. Đáng lẽ phải là : Aḍḍhateyyasatehi paribbājakehi (với 250 tu sĩ lang thang): nhưng sata ở đây phối hợp với paribbājaka satta- manussakoṭiyo là một hợp thể tương tự.

B - Chữ aḍḍhateyya cũng đáng chú ý : "ba trừ nửa" (2,5) có hai số đếm tương tự như là : diyaḍḍha "hai trừ nửa" (1,5); Aḍḍhuḍḍha "bốn trừ nửa" (3,5).

NGỮ VỰNG - Aggamahesī : hoàng hậu (nữ). - Bho: thân mến (lời xưng hô). - Aggāḷava: tên một ngôi chùa (tr từ). - Antarāya: nguy hiểm (nam). - Aññe koci : một người nào khác - Abhivādeti : cúi xuống (đt). - Atthāya: dành cho (chỉ định cách số - Ayya: chúa tể (nam). ít). - Assama: cho an cư (nam). - Uposathakamma : bát quan trai giới - Ācikkhati: nói, thông báo (đt). (tr từ). - Majjapa: người uống rượu (tt). - Ñāti : sự liên hệ (nam). - Mā : đừng, không được (bbt). - Dassana: sự thấy, cái thấy (tr từ). - Mithubheda: sự bất hòa (nam). - Paccuṭṭheti: dậy khỏi cho ngồi (đt). - Musā : sự sái quấy, láo - Paridevamāna: đang khóc (htpt). - Yaññа: sự hy sinh (nam). - Pahoti: có thể (đt). - Vibhajituṃ: phân chia (vbc). - Pāṭaliputta: tên một đô thị,Patna (tr - Sādhu, labheyyāma : tốt lắm nếu t). chúng ta có - Bala: sức mạnh, quân lực (tr t). - Siyā : có thể là (đt). - Bhāse: để cho nói. - Suvibhatta : phân chia khéo (qkpt). DỊCH RA PĀLI 1/ “Koṇḍaññа nghe tin rằng con người vĩ đại đã xuất gia, và đi đến những người con trai của bảy người Bà la môn kia, ông ta nói với họ như sau :” 2/ “Dù vị Thái tử trẻ ấy sẽ trở thành một Đức Phật hay một vị vua, chúng ta cũng sẽ mỗi người cho Ngài một con trai, để nếu Ngài thành Phật, thì Ngài sẽ được tháp tùng bởi những tu sĩ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi.” 3/ “Những vị trời đáp rằng: thưa Ngài, vì một người con trai đã được sinh ra cho vua Suddhodana, ai sẽ ngồi ở gốc cây Bồ đề và thành Phật.” 4/ “Bấy giờ những vị ni nói với Mahā- Pajāpatī thuộc dòng họ Gotama rằng : Bà chưa thọ giới cụ túc, mà chúng tôi cũng chưa, vì Đức Thế Tôn đã chế định rằng: Những vị ni phải được truyền giới bởi những vị tăng.” 5/ “Hãy như vậy”, Thượng toạ Soṇa bảo, và vừa tán thán những lời thốt ra bởi Trưởng lão Mahākaccāna... Ngài thu xếp lại chỗ ngủ... và lên đường

đi đến Sāvatthi. 6/ Nhưng những vị bộ trưởng (người) đã khiến rằng không nên để Thái tử bị giết, hay Devadatta, hay những vị tu sĩ, mà nhà vua nên được thông báo cho biết tin ấy,... Những vị bộ trưởng ấy vua đã tiến cử lên những chức vị cao. 7/ “Khi ấy quốc vương xứ Magadha, seniya Bimbisāra, nói với Thái tử Ajātasattu : Tại sao ngươi muốn giết ta, này Thái tử ?”. 8/ “Nếu ngươi muốn vương quốc, này Thái tử, thì hãy để vương quốc này thuộc về ngươi đó.” Và ông ta giao vương quốc cho Ajātasattu, vị Thái tử. 9/ “Thưa vâng, bạch Thế Tôn,” Trưởng lão Ānanda vâng lời đức Thế Tôn, và trải chỗ nằm với đầu hướng về phía bắc ở giữa cây song thọ. 10/ “Tại sao con ta trở về chóng thế ?” Vua hỏi. Trả lời : “Tâu bệ hạ, Thái tử đã thấy một người già, và bởi vì người đã thấy một người già, người sắp xuất gia.” NGỮ VỰNG - Tiến cử (c.6) : vaḍḍhāpesi, pāpesi - Chức vị cao : uccaṭṭhāna (tr) - Khuyên : anusāsi - Được đặt : paññatta (qkpt) - Được truyền giới : upasampādetabba - Hãy là : hoti (đt) - Chỗ nằm : mañjaka (nam) - Tỳ kheo ni : bhikkhunī (nữ) - Lên đường, ra đi : nikkhami - Giới cụ túc : upasampadā (nữ) - Đi đến gần, đi đến : upasaṅkamitvā - Ca ngợi : thomenta (htpt) - Được theo bởi : anugata,

parivuta - Tại sao : kasmā (bbt) - Giao : paṭicchāpesi (đt) - Vâng lời, ưng thuận (c.9) :anumati (nữ) - Như sau : evaṃ, vaccamānākārena - Bệ hạ (nhà vua) : deva (nam) - Thu xếp : paṭisāmeti - Cho ngủ : senāsana, sayanaṭṭhāna (tr) - Sự trả lời : paṭivacana (tr) - Được hỏi ra : vutta (qkpt) - Trở về : paṭinivattati, paccāgacchati - Lan truyền : attharati, pattharati (đt) - Được thấy : diṭṭha (qkpt) - Song (thụ) : yamaka (tt) - Nếu được thông báo : ārocetabba - Sát-đế-lỵ : khattiya (nam) (knpt) - Bởi vì : dùng xuất xứ cách hay sở - Nên bị giết : māretabba (knpt) dụng cách với "...hi" (bbt)

ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ (TADDHITA) (95) "Taddhita" hay đệ nhị chuyển hóa ngữ được hình thành tự một tiếng danh từ hay một đệ nhất chuyển hóa ngữ bằng cách cộng thêm một tiếp đầu ngữ khác (chỉ một nghĩa đặc biệt) vào. a- Những chuyển hóa ngữ này trong bản chất là những tĩnh từ, nhưng ở nhiều trường hợp chúng được dùng như danh từ.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 211

b- Nguyên âm cuối cùng của một chữ thường bị bỏ trước một tiếp vĩ ngữ thuộc loại Taddhita. c- Nguyên âm đầu tiên của danh từ, khi được nối tiếp vĩ ngữ vào, thường được tăng cường khi nó không được theo bởi một phụ âm đôi. Trong trường hợp này a đổi thành ā; i, ī thành e, u, ū thành o. d- Để chứng tỏ một vài tiếp vĩ ngữ là cần được tăng cường, những nhà văn phạm thêm một dấu chỉ, thường là chữ ṇ... Có ba loại taddhita chính : I - Sāmaññataddhita (tổng quát thứ chuyển hóa ngữ) II - Bhāvataddhita (tình trạng thứ chuyển hóa ngữ) III - Avyayataddhita (bất biến thứ chuyển hóa ngữ).

I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH :

i) Apaccattha (tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi).

ii) Anekattha (tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau).

iii) Atthyattha (tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu).

iv) Saṇkhyā (tiếp vĩ ngữ chỉ con số).

(I. i) Apaccattha (vĩ ngữ chỉ dòng họ).

(96) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào một vài danh từ để chỉ dòng dõi (ṇ là dấu chỉ sự tăng cường).

Tỉ dụ : Vasiṭṭhassa apaccaṃ (puriso) : vāsiṭṭho.

(Vasiṭṭha là tên một vị thánh nhân, một người được dòng dõi vị ấy được gọi là Vāsiṭṭha).

SỰ THÀNH HÌNH

Vasiṭṭha + ṇa (khi nguyên âm cuối và ṇ bị bỏ) trở thành vasiṭṭh + a; sau khi tăng cường nguyên âm đầu và nối nguyên âm cuối vào cho ngữ căn nó trở thành vāsiṭṭha .

Chữ ấy vì là tĩnh từ nên có thể định tính cho nam, nữ hay một nhóm thuộc dòng dõi vasiṭṭha. Bởi thế nó có thể lấy tánh của người hay nhóm mà nó thay thế. Nếu người ấy là nam, nó thuộc nam tánh, nếu là phụ nữ, nó ở nữ tánh vāsiṭṭhī. Nếu là một gia đình,

nó ở trung tánh. Những tiếng hình thành tương tự :

212 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

Bhāradvāja + ṇa : bhāradvāja (thuộc dòng Bhāradvāja).
Gotama + ṇa : Gotama (thuộc dòng Gotama).
Vasudeva + ṇa : Vāsudeva (thuộc dòng Vāsudeva).
Baladeva + ṇa : Bāladeva (thuộc dòng Bāladeva).
(Trong trường hợp chữ Bhāradvāja và Gotama không cần tăng cường vì những nguyên âm đầu của chúng đã mạnh).

(97) "-ṇāyana" và "-ṇāna" được tiếp sau Vaccha, Kaccha và vài tên khác để chỉ dòng dõi. Vaccha + ṇāyana : Vacchāvana (thuộc dòng Vaccha). Kacca + ṇāyana : Kaccāyana. Kacca + ṇāna : Kaccāna (thuộc dòng Kacca) Moggalla + ṇāyana : Moggallāyana. Moggalla + ṇāna : Moggallāna (thuộc dòng Moggalla).

Trong những thí dụ trên những nguyên âm không được tăng cường vì chúng được theo bởi những phụ âm đôi.

(98) "-ṇeyya" được tiếp theo Kattikā, Vinatā và vài danh từ nữ tánh khác để chỉ con cháu. Kattikā + ṇeyya : Kattikeyya (con của Kattikā). Vinatā + ṇeyya : Venateyya (con cháu Vinatā). Bhaginī + ṇeyya : Bhāgiṇeyya (con của chị) . Rohiṇī + ṇeyya : Rohiṇeyya (con của Rohiṇī). (99) "-ṇava" được tiếp sau Manu, Upagu và những tiếng tương tự để chỉ con. Manu + ṇava : Māṇava (con của Manu). Upagu + ṇava : Opagava (con của Uparu). Paṇḍu + ṇava : Paṇḍava (thuộc dòng Paṇḍu). (100) "-nera" tiếp theo sau Vidharā và vài tiếng khác để chỉ con : Vidharā + ṇeva : Vedhavera (con của một người góa phụ). Samaṇa + ṇera : Sāmaṇera (con của một vị Sa môn, Sa di).

(I. ii) Anekattha. (Tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau)

(101) "-ṇika" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ những ý nghĩa : trộn lẫn với, bận công việc, sống bằng phương tiện, đi bằng cách, liên

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 213

hệ đến, đánh, gãy (nhạc khí), buôn bán, mang vác, sinh ở hay thuộc vào một nơi, đang nghiên cứu, sở hữu…

1- Trộn lẫn với :

ghata + ṇika : ghātika (trộn với bơ). loṇa + ṇika : loṇika (có lẫn muối).

2- Bận rộn:

nāvā + ṇika : nāvika (bận rộn trong một chuyến tàu, được làm mướn trong một chuyến tàu, thủy thủ). sakaṭa + ṇika : sākaṇika (được mướn trong một chiếc xe, phu xa).

3- Sống bằng phương tiện :

balisa + ṇika : bālisika : kẻ chài lưới, sống nhờ lưỡi câu, ngư ông). vetana + ṇika : vetanika (người làm công, sống nhờ tiền thuê).

4- Đi bằng cách :

pada + ṇika : pādika, padika (người đi bộ). ratha + ṇika : rāthika (người đi xe).

5- Liên hệ đến :

samudda + ṇika : sāmuddika (thuộc về biển). raṭṭha + ṇika : rāthika (thuộc về xứ sở)

6- Đánh, gãy, thổi…

vīṇā + ṇika : veṇika (người chơi đàn). vaṃsa + ṇika : vaṃsika (người thổi sáo).

7- Kết hợp với :

dvāra + ṇika : dovārika (người giữ cửa). bhaṇḍāgāra + ṇika : bhaṇḍāgārika (người giữ kho).

8- Buôn bán :

taṇḍula + ṇika : taṇḍulika (người buôn bán lúa gạo).

214 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

tela + ṇika : telika (bán dầu). sūkara + nika : sūkarika (bán thịt heo).

9- Mang vác :

sīsa + ṇika : sīsika (người đội đầu). khandha + ṇika : khandhika (người mang trên vai, người đội/gánh).

10- Sinh tại, thuộc vào nơi :

magadha + ṇika : māgadhika (sinh ở magadha).
arañña + ṇika : āraññika (sinh ở trong rừng).
loka + ṇika : lokika (thuộc vào thế giới, cuộc đời).
apāya + ṇika : āpāyika (sinh ở đọa xứ).
11- Học hỏi :

vinaya + ṇika : venayika (người học giới luật). suttanta + ṇika : suttantika (người học kinh). takka + ṇika : takkika (người học luận lý).

12- Sở hữu :

saṅgha + ṇika : saṅghika (thuộc về đoàn thể tăng già). sarīra + ṇika : sārīrika (ở trong thân).

13- Được thi hành bởi :

kāya + ṇika : kāyika (được làm qua thân xác); thân tạo. vāca + ṇika : vācasika (được làm qua lời) khẩu tạo. mana + ṇika : mānasika (được làm qua ý) ý tạo.

(Trong hai tỉ dụ sau cùng, s được xen giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ).

BÀI TẬP 19

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ 1/ Ayaṃ māṇavo mayi manaṃ pasādetvā kālaṅkatvā tāvatiṃsadevaloke tiṃsayojanike kanavimāne nibbattissati". (Dh.A,i, 26). 2/ Sūkarikā, sākuṇikā, jālikā ca, saṅghikaṃ balakkārena gahetvā khādantā ca ito

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 215

cavitvā āpāyikā bhavissanti. 3/ Ekūnatiṃsavasso Bodhisatto attano ekaṃ eva puttaṃ sabbasampattiñ ca pahāya gantvā kāsāvanivattho mattikāpattaṃ ādāya aññehi dinnāhātena jīvikaṃ kappesi. 4/ Bhaṇḍāgāriko raññā dhanaṃ labhitvā mahantaṃ pāsādaṃ kāretvā dvāre dovāri- kaṃ ṭhapetvā uparipāsādagato kāyikāmānasikaṃ sukhaṃ vindati. 5/ Mahākaccāyanatthere kuraragharanagaraṃ upanissāya viharante Soṇo nāma seṭṭhiputto tassa santike pabbajitvā aparabhāge "Soṇo Kuṭikaṇṇno" ti pākaṭo ahosi. 6/ Atha kho āyasmā Ānando Kosinārakānaṃ Mallānaṃ ārocesi : "Ajja kho, Vāsiṭṭhā, rattiyā pachime yāme Tathāgatassa parinibbāṇaṃ bhavissatī' ti". 7/ Suttantikā venayikā āraññikā ca bahavo bhikkhavo laṅkāyaṃ mahādubbhikkha- bhaye vattamāne samuddapāraṃ gantvā attano jīvitaṃ rakkhantā dhammavina- yañ ca rakkhiṃsu. 8/ Iddhimantānaṃ aggo Mahāmoggallānatthero Bhagavato parinibbāṇato pureta- raṃ eva parinibbāyi. 9/ "Atha kho tesaṃ dvādasanahutānaṃ Māgadhikānaṃ brāhmaṇagahapatikānaṃ etadahosi : Uruvelakassapo Mahāsamaṇe brahmacariyaṃ caratī' ti". (V.. i, 36). 10/ "Assosi kho rājā Māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotama Sa- kyaputto, Sakyakulā pabbajito Rājagahaṃ anuppatto' ti." (V.i, 35). NGỮ VỰNG - Agga: Cao nhất (tt). - Samaṇa : Sa môn, tu sĩ (nam). - Anuppatta: Được đạt đến (qkpt). - Āyasmantu : Trưởng lão (tt). - Aparabhāge: Sau đó. - Upanissāya : Tùy thuộc vào, gần kề - Assosi : Được nghe (đt). (bbqk). - Kanaka : Vàng (trung). - Etad' ahosi : Cái này (tư tưởng) khởi - Kāsāva : Y vàng, ca sa (trung). lên trong vị ấy. - Kosināraka : Sinh ở Kusinārā (tt). - Puretaraṃ : Trước tiên (trạng từ). - Khalu : Quả vậy. - Balakkāra : Sức mạnh (nam). - Caritvā : Sau khi chết (bbqk). - Bodhisatta : Bồ tát (nam). - Jālika : Người sống nghề chài lưới - Brahmacariyā : Phạm hạnh, độc thân (nam). (nữ). - Jīvikaṃ kappeti : Có một nghề sinh - Bho: Hô cách của Bhavanta, nhưng nhai. ở đây dường như là chủ cách số ít có - Nahuta : Mười ngàn (trung). nghĩa "thưa tôn giả". Cũng có chữ - Nivattha :Vận (y phục), mặc (qkpt). bho bất biến từ dùng theo nghĩa hô - Parinibbāna : Sự nhập Níp bàn tối cách. hậu (trung). - Yāma : Canh đêm. - Parinibbāyi : Nhập Níp bàn (đt). - Yojanika : Dài một do tuần (tt). - Pasādetvā : Sau khi làm vui lên - Vimāna : Nhà (nam, trung). (bbqk). - Samuddapāra : Ở nước ngoài (trung). - Rakkhanta : Che chở, canh chừng (htpt). -

216 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ 1/ Bấy giờ những đệ tử ở Pātaḷigāma nghe Ngài đến đấy, họ đi đến chỗ ngài ở và thỉnh ngài đến giảng đường của họ. 2/ Khi đến đấy họ rải cát mới trong giảng đường, đặt những chỗ ngồi trong đó, để một ghè nước ở cửa vào, và để sẵn một đèn dầu. 3/ Đức Thế Tôn đắp y, cầm bát, đi với những tỳ kheo đến giảng đường, rửa chân vào trong giảng đường và ngồi vào chỗ Ngài ở trụ giữa, mặt xây về hướng đông. 4/ “Này A nan, ngươi hãy đi vào

thành Kusinārā và báo cho những người dân Mallas của thành ấy rằng : Hỡi các người Vāseṭṭhas, hôm nay vào canh cuối của đêm Đức Như Lai sẽ nhập niết bàn!". 5/ "Bấy giờ vào lúc ấy trưởng lão Mahā-Kassapa đang du hành dọc theo đường thiên lý từ Pāvā đến Kusinārā cùng với một số đông tỳ kheo tuỳ tùng. Và tôn giả Maha Ca Diếp rời đường thiên lý, và ngồi xuống ở một gốc cây. 6/ Mahā-Pajāpatī nữ nhân dòng Gotama cắt tóc, mặc y vàng và ra đi cùng với một số phụ nữ họ Thích ca, hướng về thành Vesālī, và đến đúng lúc, ở Mahāvana, trong giảng đường Kūṭāgāra. 7/ "Này Ānanda, hệt như những nhà trong đó có nhiều phụ nữ mà ít nam, thì dễ dàng bị xâm nhập bởi những kẻ cướp... Cũng thế, này Ānanda, dưới bất cứ giáo lý nào và kỷ luật nào, những phụ nữ được phép xuất gia, thì tôn giáo ấy sẽ không lâu bền." 8/ "Bimbisāra, vua xứ Magadha, lấy một bình vàng đựng đầy nước, và khi đổ nước trên tay Đức Phật, đã hiến cúng khu vườn chơi Veḷuvana (Trúc Lâm) cho đoàn thể tăng già với Đức Phật là người lãnh đạo. NGỮ VỰNG - Cho phép, được phép : anuññāta - Đúng lúc : anupubena (trt) (qkpt) - Thông báo : nivedeti (đt) - Sự đến nơi : āgamana (dđt) - Mời : nimanteti (đt) - Giữa : majjhima (tt) - Du hành : maggapaṭipanna (qkpt) - (một gốc cây) nào đó : aññatara (tt) - Hệt như : yathā (bbt) - Cũng thế : tathā (bbt) - Lâu dài : ciraṃ - Cuối cùng : pacchima (tt) - Ghè nước : kuṇḍikā (nữ) - Kéo dài : pavattati (đt) - Đổ (nước) : ākiranta (htpt) - Rời bỏ (đường thiên lý) : (maggā) - Tôn giáo : sāsana (trung) okkami (đt) - Kẻ cướp : cora (nam) - Kỷ luật : vinaya (nam) - Rải rắc : okirati (đt) - Đoàn thể tăng già : saṅgha (nam) - Xâm nhập : padhaṃsiya (tt) - Mới : nava (tt) - Với Đức Phật là người lãnh đạo : - Đường thiên lý : addhāna-magga Buddhapamukha (tt) (nam) - Mặt xây về hướng đông : purat- - Tình trạng không nhà : anagāriya thābhimukha (tt) (trt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 217

(102) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào cho một số danh từ để chỉ ý nghĩa "được nhuộm màu", "thịt của", "thuộc về", "hay biết về", (một nơi) ở đấy người nào được sinh ra hay sống, ở đấy một việc gì đã hiện hữu hay xảy ra, sở hữu...

A- Được nhuộm màu:
kasāva + ṇa : kāsāva (nhuộm màu vàng, áo cà sa của tu sĩ).
halidda + ṇa : hālidda (nhuộm màu nghệ).
nīla + ṇa : nīla (nhuộm xanh, có màu xanh).
B- Thịt của : sūkara + ṇa : sokara (thịt heo). mahisa + ṇa : māhisa (thịt trâu) sakuṇa + ṇa : sākuna (thịt chim)

C- Thuộc về :
sugata + ṇa : sogata (thuộc về Đức Phật).
magadha + ṇa : māgadha (thuộc về xứ magadha).
purisa + ṇa : porisa (thuộc về con người, bằng tay người, nhân tạo).
D- Hay biết : vyākaraṇa + ṇa : veyyākarana (nhà văn phạm). vyā đổi thành veyyā.

E- Nơi chốn một con người nào sống hay sinh ra :
nagara + ṇa : nāgara (công dân, thị dân).
sara + ṇa : sārasa (sinh trong hồ, hoa sen hay con chim nước).

mana + ṇa : mānasa (khởi lên trong tâm, một ý tưởng).
ura + ṇa : orasa (tự mình sinh ra).
(Trong ba ví dụ trên đây chữ s được xen vào vì chúng thuộc vào nhóm danh từ mẫu mano).

F- sở hữu :
saddhā + ṇa : saddha (tin tưởng, tín tâm, sùng tín, tín đồ).
paññā + ṇa : paññā (minh triết, có trí tuệ)
(103) "-ima" và "-iya" được tiếp theo một số danh từ để chỉ sự sở hữu, vị trí…
pacchā + ima : pacchima (cuối cùng, phương tây).
anta + ima : antima (cuối cùng).
majjha + ima : majjhima (ở giữa, trung ương).

heṭṭhā + ima : heṭṭhima (cái thấp nhất). loka + iya : lokiya (thuộc thế tục, thế gian). putta + iya : puttiya; putta + ima : puttima (người có con trai). jaṭā + iya : jaṭiya (nhà khổ hạnh) tóc bện. bodhipakkha + iya : bodhipakkhiya (thuộc về giác ngộ, bồ đề phần, đẳng giác phần). pañcavagga + iya : pañcavaggiya (thuộc về nhóm năm). udara + iya : udariya (cái còn ở trong bụng, do ăn không tiêu, vật thực chưa tiêu hóa). (104) "-tā" được tiếp sau một số danh từ để chỉ số đông hay một tổng hợp. Những chuyển hóa ngữ được hình thành cách này thuộc về nữ tánh. jana + tā : janatā (một số đông người, quần chúng). gāma + tā : gāmatā (một nhóm làng mạc). deva + tā : devatā (một vị thiên). Tuy nhiên, chữ này không có nghĩa tổng hợp. (105) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" đôi khi cũng có nghĩa tổng hợp : dvi + ṇa : dve + a : dvaya (một đôi). ti + ṇa : te + a : taya (một bộ ba).

Ở đây e đổi thành ay.

(106) "-ālu : được tiếp theo một số danh từ để chỉ khuynh hướng sự tràn trề :
dayā + ālu : dayālu (từ bi).
abhijjhā + ālu : abhijjālu (tham lam).
dhaja + ālu : dhajālu (đầy những cờ phướng).
"-ka" thường được thêm vào cuối những chữ này, luôn luôn là tĩnh từ và trở thành dayāluka…

(107) "-ka" được tiếp theo sau một số danh từ để chỉ sự nhỏ mọn, khinh bỉ, một tập thể… Nhưng đôi khi nó không thêm gì cho nghĩa nguyên thủy của danh từ. putta (con trai), puttaka (con trai nhỏ). ludda (thợ săn), luddaka (thợ săn đáng khinh bỉ). paṇḍita (người hiền triết), paṇḍitaka (người hiền triết), paṇḍitaka (người khoe chữ, triết lý dởm). ghaṇa (bình nước), ghaṇaka (bình nước nhỏ), pīṭha (một cái ghế), pīṭhaka (ghế nhỏ).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 219

Chỉ một tập thể, nhóm :

catu + ka : catukka (nhóm gồm bốn), và nhiều chữ khác hình thành với con số sẽ thuộc về loại (4) saṅkhyātaddhita.

Không thêm gì cho nghĩa danh từ :

kumāra : kumāraka. māṇava : māṇavaka (thanh niên). mudu : muduka (mềm) .

Đôi khi vĩ ngữ này được thêm vào (a) cho những chuyển hóa ngữ hình thành với vĩ ngữ ịa,chỉ nơi chốn một người nào sống hay sinh ra, và (b) cho những hợp thể Bahubbīhi để chỉ quyền sở hữu, cần thiết nhất là khi phần tử cuối của hợp thể kết thúc bằng một nguyên âm khác hơn chữ a.

a- kosinārā + ṇa : kosināra : kosināraka (sinh ra hay sống tại
Kusinārā).
rājagaha + ṇa : Rājagaha : Rājagahaka (sinh ra hay sống ở
Rājagaha).
b- Bahu + nadī + ka : bahunadika (có nhiều sông).
(108) "-maya" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tĩnh từ chỉ nghĩa "làm bằng", phát sinh từ :
suvaṇṇa (vàng), suvaṇṇamaya (bằng vàng).
rajatamaya (bằng bạc).
dārumaya (bằng gỗ).
mattikāmaya (bằng đất sét).
manomaya (do tâm sinh).
BÀI TẬP 20

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ. 1/ "Yathā pana dārādīhi nipphannāni tani tāni bhaṇḍāni dārumayādīni nāma honti, tathā ete pi manato nipphannattā manomayā nāma." (Dh.A.i, 23). 2/ "Māṇava, ahaṃ te suvaṇṇamayaṃ vā maṇimayaṃ vā rajatamayaṃ vā lohama- yaṃ vā cakkayugaṃ dassāmī" ti brāhmaṇo vadi . 3/ Māgadho Bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ Bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā "Kiṃ etan" ti pucchi. 4/ Dayālu Bhagavā mahājanataṃ anukampanto sabbadā ekattha avasitvā tattha tattha vicaranto sandiṭṭhikaṃ dhammaṃ desesi.

5/ "Pāṭaligāmikā pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā puratthimaṃ bhiṭṭiṃ nissāya pacchimābhimukhā nisīdiṃsu. Bhagavantaṃ yeva purakkhatvā." V.i, 227 6/ Assosuṃ kho Vesālikā Licchavī : Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppattoti. Atha kho Vesālikā Licchavī bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā... Vesāliyā nīyiṃsu, Bhagavantaṃ dassanāya." (Ibid. 231). 7/ "Tena kho pana samayena Rājagahikassa seṭṭhissa sattavassiko sīsābādho ahosi. Bahū mahantā mahantā disāpāmokkhā vejjā āgantvā nāsakkhiṃsu arogaṃ kātuṃ." (Ibid. 273). 8/ "Atha kho Jīvako Komārabhacco seṭṭhiṃ gahapatiṃ mañcake nipajjāpetvā mañcakena sambandhitvā sīsacchaviṃ phāletvā... dve pāṇake nīharitvā janassa dassesi". Ibid. 274.

9/ "Seṭṭhiputto : niyyānikaṃ vata Buddhasāsanan' ti pasīditvā yojanikaṃ suvaṇṇacetiyaṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha rathacakkap- pamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari". 10/ Tasmiṃ samaye catusattatisahassajaṭilā paṇītapaṇītāṇi ojavantāni phalāphālāni gahetvā ācariyassa santikaṃ sampattā. (Ibid. i, 150). NGỮ VỰNG - Aroga : không đau ốm (tt). - Komārabhacca: bậc thầy về khoa trị - Asakkhi: có thể (qkpt). bệnh trẻ em do một thái tử tác thành - Ābādha: bệnh, sự ốm đau (nam). (tt). - Āvasathāgāra: nhà nghỉ ngơi (trung). - Pakkhāletvā: sau khi rữa (bbqkpt). - Ojavanta: bổ dưỡng (tt). - Pacchimābhimukha : mặt hướng về - Kañcuka: áo khoác ngoài (nam). phía tây (tt). - Jana: người (nam). - Paṇīta: ngon lành (tt). - Tena kho pana samayena : vào lúc ấy - Pāṇaka: một chúng sanh, sâu bọ - Dāru: củi (trung). (nam). - Disāpāmokkha: nổi tiếng một vùng - Sandiṭṭhika: thuộc về đời này; cái (tt). điều phải tự hiểu lấy. - Nipphanna : hữu vi, có điều kiện - Pāṭaligāmika: sống hay sinh ở (qkpt). Pāṭaligāma. - Nissāya : gần kề; bởi vì, liên hệ đến - Sattavassika: tồn tại trong bảy năm (bbqk). (tt). - Niyyānika : đưa đến giải thoát (tt). - Purakkhatvā: có trước mặt, nhìn - Nīyi: được mang (đt). (bbqk). - Bhadra: xứng đáng (tt). - Sambandhitvā: sau khi buộc - Mañcaka : cái giường nhỏ (nam). (bbqkpt). - Yojāpetvā: sau khi sai đóng yên - Puratthima: về hướng đông (tt). cương (bbqkpt). - Sampatta: đã đến (qkpt). - Kambala : mền len (nam, trung). - Phāletvā: sau khi xé, tách (bbqk). - Sīsacchavi: cái sọ dừa (nữ).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 221

DỊCH RA TIẾNG PĀLI SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ 1/ Người bán dầu đánh người gác cổng của người buôn gạo với một khí giới làm bằng sắt. 2/ Con trai của người Bà la môn, Maṭṭakuṇḍalī, sinh ra trong một ngôi nhà bằng vàng ở cõi trời Tāvatiṃsa nhờ ở (vì) lòng tôn kính yêu mến của nó đối với Đức Thế Tôn. 3/ Người Bà la môn hà tiện, cha của Maṭṭakuṇḍalī, đã hứa cho y một cặp bánh xe làm bằng đồng, bạc hay vàng. 4/ Vào lúc ấy Devadatta đang ngồi giảng pháp. Và khi ông ta thấy từ xa Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi đến phía mình, ông đã nói với những tỳ kheo: “Này xem, hỡi các tỳ kheo, ngay cả hai đệ tử chính của Sa môn Cồ Đàm cũng đang đến để theo ta.” 5/ “Những thanh niên xuất sắc ở Magadha này bây giờ đang sống đời thánh thiện dưới sự hướng dẫn của Sa môn Cồ Đàm.” 6/ Đức Thế Tôn, vào trước buổi trưa, đắp y, cầm bát khất thực đi vào Kosambī để khất thực. Và không báo cho thị giả hay các tỳ kheo biết, Ngài ra đi một mình về phía Pārileyyaka. 7/ “Bấy giờ vào lúc ấy Đức Thế Tôn đang ở Anupiya, một thành phố thuộc về những người dân Mallas. Rồi những thiện nam xuất sắc nhất thuộc dòng Sakya đã từ bỏ thế gian theo gương Đức Thế Tôn.” L.G.B.142. 8/ Mẹ của Anuruddha người họ Sakya đã nói với con của bà : “ Này Anuruddha yêu dấu, nếu bhaddiya, người cai trị những người họ Sakya, mà từ bỏ thế gian, thì con cũng được phép xuất gia đến tình trạng không nhà !”. 9/ “Khi ấy, những người dòng họ Sakya ra mắt Asita hài nhi, thái tử của họ, giống như vàng rực rỡ và có một sắc đẹp vô song.” L.G.B.1. 10/“Khi ở trong lâu đài về mùa mưa, trong bốn tháng được vây quanh bởi những nhạc nữ, ta không đi xuống khỏi lâu đài.” Ibid.5. NGỮ VỰNG - Một mình : ekaka (tt) - Xuất sắc : abhiññāta (qkpt) - Cũng : api, ca (bbt) - Đã hứa : paṭijāni (đt) - Chính : agga (tt) - Đắp y : nivāsetvā (bbqk) - Đồng : tamba (nam) - Thị giả : upaṭṭhāka (nam) - Người thiện nam : kulaputta (nam) - Rực rỡ : tapamāna (htpt) -

Ngay cả : api (bbt) - Đánh : pahari (đt) - Nữ nhạc : nāṭikā (nữ) - Theo : saha bhavituṃ, samāgamituṃ - Trước buổi trưa : pubbaṇha (nam) (vbc) (vị biến thể, nguyên mẫu) - Từ xa : dūrato (bbt) - Về phía Đức Thế Tôn : dùng định sở - Gương (sự bắt chước) : anukaraṇa cách của chữ Bhagavantu (trung) - Về phía (nó) : (tassa) santikaṃ (trt) - Sống đời thánh thiện : brahmacari- - Hà tiện : luddha (tt) yaṃ caranta - Có sắc đẹp vô song : anopamavaṇṇa - Tình yêu thương : mettā (nữ) pasāda (tt) (nam) - Đang sinh ra : nibbatti (đt)

- Yêu dấu : piya, pemanīya (tt) - Đang ở : vihari (đt) - Lòng tôn kính : bhatti (nữ) pasāda (nam)

(I. iii) ATTHUPATHA. (Tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu)

(109) Những tiếp vĩ ngữ : -ava, -ala, -ila, -ika, -ī, -vī và -ssī được thêm vào những danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay ý nghĩa "được phú bẩm cho" -AVA kesa + ava : kesava (có nhiều tóc). -ALA vācā + ala : vācāla (có nhiều lời, nói nhiều, lắm lời). -ILA jaṭā + ila : jaṭila (có tóc bện, một nhà khổ hạnh). pheṇa + ila : pheṇila (sủi bọt, cây xà phòng). tuṇḍa + ila : tuṇḍila (có một cái mỏ). -IKA daṇḍa + ika : daṇḍika (tay cầm một cái gậy). mālā + ika : mālika (có một vòng hoa). chatta + ika : chattika (có một cái dù, lọng). gaṇa + ika : gaṇika (có đồ chúng đông). -Ī mālā + ī : mālī (có tràng hoa) . vamma + ī : vammī (có khí giới, một chiến sĩ). bhoga + ī : bhogī (giàu có; người giàu; môt con rắn) kuṭṭha + ī : kuṭṭhī (người bệnh cùi). manta + ī : mantī (có khiếu chính trị, một vị bộ trưởng). danta + ī : dantī (có ngà, con voi). medhā + vī : medhāvī (có khiếu, tri thức, minh triết). māyā + vī : māyāvī (có tài múa rối, người múa rối). -SSĪ tapa + ssī : tapassī (một ẩn sĩ). yasa + ssī : yasassī (nổi tiếng). teja + ssī : tejassī (sáng chói, có thế lực).

CHÚ Ý :

Hình thức nữ tánh của những danh từ có tiếp vĩ ngữ -ī, -vī, -vā -ssī được hình thành bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ nữa vào chúng là -inī :

mālī + inī : mālinī (phụ nữ có tràng hoa). mantī + inī : mantinī (nữ bộ trưởng). medhāvī + inī : medhāvinī (người đàn bà minh triết). tapassī + inī : tapassinī (một nữ tu sĩ). (110) Một chữ "-ī" được thêm vào để hình thành nữ tánh của những chuyển hóa ngữ được thành lập với tiếp vĩ ngữ -ṇava, -ṇika, -ṇeyya, ṇa, -vantu và mantu. ṇava : māṇava + ī "māṇavī" (cô gái). ṇika : nāvika + ī : nāvikī (nữ thủy thủ). ṇeyya : bhāgineyya + ī : bhāgineyyī (con gái của chị). ṇa : Gotama + ī : Gotamī (phụ nữ thuộc dòng họ Gotama). (111) Để chỉ quyền sở hữu, những tiếp vĩ ngữ "vantu" và "mantu" được thêm vào một số danh từ (vantu thêm cho những danh từ kết thúc bằng a, và mantu cho những danh từ kết thúc bằng i và u). Guṇa + vantu : guṇavantu (có đức hạnh). Dhana + vantu : dhanavantu (giàu). Buddhi + mantu : buddhimantu (có trí). Bhānu + mantu : bhānumantu (có ánh sáng, mặt trời). Āyu + mantu : āyasmantu (nhiều tuổi). (āyu + mantu thành āyusmantu rồi thành āyasmantu chứ không phải āyusmantu).

Những danh từ thuộc loại này và biến cách của chúng được đề cập ở tập I trang 27.

Nữ tánh của những danh từ này được hình thành bằng cách thêm một chữ ī ở cuối tiếp vĩ ngữ và bỏ chữ u trước nó.

guṇavantu + ī : guṇavantī (người đàn bà đức hạnh). satimantu + ī : satimantī (người đàn bà có niệm lực, nhớ dai). đôi khi không những chữ u mà cả chữ n cũng bị bỏ rơi : dhana + vantu + ī : dhanavatī (đàn bà giàu) buddhi + mantu + ī : buddhimatī (phu nữ khôn ngoan). (112) "-a" được tiếp sau một số danh từ để chỉ sở hữu :

saddha (đức tin) + a : saddha (tín đồ).

paññā (trí tuệ) + a : paññā (có trí tuệ).

papa (tội lỗi) + a : pāpa (nhiều tội lỗi).

(113) "-tara" được tiếp sau một số danh từ để thành lập những tính từ tỉ giảo cấp (so sánh hơn) và "-tama" để thành lập tĩnh từ tối thượng.

Khẳng định : pāpa (có tội).

Tỉ giảo : pāpatara (có tội hơn, rất tội lỗi).

Tối thượng : pāpatama (tội lỗi nhất).

Khẳng định : sundara (tốt).

Tỉ giảo: sundaratara (tốt hơn).

Tốt hơn : sundaratama (tốt nhất).

BÀI TẬP 21

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ. 1/ "Ucchinda sinehaṃ attano Kumudaṃ sāradikaṃ va paṇīnā." (Dhp. 285). 2/ "N' eva kho asakkhi Vāseṭṭho māṇavo Bhāradvājaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ; na pana asakkhi Bhāradvājo māṇavo pi Vāseṭṭhaṃ māṇavaṃ saññapetuṃ." (D.i, 236). 3/ "Kusāvatiyā, Ānanda, rājadhāniyā... ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phallikamayaṃ.” (D.ii, 170). 4/ "Mayhaṃ bhāgineyyo imassa rajjassa sāmiko' va dhītaraṃ etass' eva detvā abhisekaṃ assa karissāmī' ti." (J. Asilakkhaṇa). 5/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brammadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaḷiṭṭho ahosi." (J.Pañcagaru). 6/ Bārāṇasiyaṃ Yaso nāma kulaputto seṭṭhiputto sukhumālo hoti; tassa tayo pāsādā honti; eko hemantiko, eko gimhiko, eko vassiko" (v.i, 15). 7/ "Idaṃ kho, mahārāja, sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañ ca paṇītatarañ ca." (D.i, 85). 8/ Rañño Mahāsudassanassa... uparipāsādavanagatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pāturahosi, sahassāraṃ, sanemikaṃ, sanābhikaṃ, sabbākāraparipūraṃ." (D.ii, 172). 9/ "Tassā ca sāminī tattha Kuveṇī nāma yakkhinī Nisīdi rukkhamūlamhi Kantantī tāpasī viya." (Mhv.VII, 11). 10/ "Mahākassapatthero ca, Anuruddho mahāgaṇī Upālitthero satimā Ānando ca bahussuto, Aññe bahū abhiññātā

Sāvakā Satthuvaṇṇitā Sabbe pañcasatā therā Navaṅgaṃ jinasāsanaṃ Uggahetvāna dhāresuṃ Buddhaseṭṭhassa santike." (Dīpav.IV.12,13). NGỮ VỰNG - Abhiññāta: nổi tiếng (qkpt). - Kaṇiṭṭha: trẻ nhất (tt). - Abhikkantatara: sáng hơn (tt). - Kantantī : sự dệt (nữ): (htpt). - Ucchindati: bẻ gãy, phá vỡ (đt). - Kulaputta: thiên nam tử, con trai - Gimhika: thích hợp cho mùa hè (tt). (nam). - Cakkaratana : bảo luân xa của vị vua - Veḷuriya: ngọc bích (trung). chuyển luân. - Saññāpetuṃ: thuyết phục (vị biến - Tāpasī : nữ ẩn sĩ (nữ). thể). - Dibba: trên trời (tt), thuộc thiên giới. - Sandiṭṭhika: được thấy ở đời (tt). - Navaṅga; có chín phần (tt). - Sanābhika: có (tt). - Paṇītatara: dịu ngọt hơn, cao hơn - Sanemika: có một bánh xe (tt). (tt). - Sabbākāraparipūra : toàn vẹn mọi - Pāturahosi: được biểu lộ (tt). mặt (tt). - Purima: trước, đầu tiên (tt). - Sahassāra: có một ngàn căm (tt). - Phalika: pha lê (nam). - Sāmika : sở hữu chủ, thầy (nam). - Bahussuta: học nhiều (tt). - Sāminī: bà chủ (nữ). - Bhātika: anh (nam). - Sāradika: về mùa thu (tt). - Mahāgaṇī:có đông đồ chúng (nam, - Sāmaññaphala: quả sa môn (kết quả trung). của đời sống phạm hạnh) (trung). - Rājadhānī: kinh đô (nữ). - Sineha: tình yêu thương (nam). - Vaṇṇita: được ca ngợi (tt). - Sukhumāla: tế nhị, lịch sự (tt). - Vassika: thích hợp cho mùa mưa (tt). - Hemantika: thích hợp cho mùa đông (tt). DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ 1/ Trong đô thành Kusāvatī có bảy thành lũy và bảy cổng thành tất cả đều được làm bằng bảy thứ báu vật. 2/ Trong vùng lân cận lâu đài của vua Mahā-Sudassana, có tám mươi bốn ngàn cái ao, ông cũng sở hữu tám mươi bốn ngàn ngựa và cùng một số lượng voi và xe. 3/ Bấy giờ mẹ của chàng ở Rājagaha khi thấy những con trai của những vị cố vấn và những bà vợ của họ phục sức đẹp đẽ nhất đang vui thú trong bữa tiệc, thì lại nghĩ đến con trai mình và khóc. 4/ “Bấy giờ, khi Đức Bổn Sư của chúng ta đã đạt đến Toàn Giác và bắt đầu chuyển bánh xe pháp, và đang ở lại Rājagaha, vua Bimbisāra đã cho đòi Soṇa đến.” 5/ “Vị ấy, sau khi đã đến với một đoàn tuỳ tùng đông đúc gồm những người cùng ở thành phố, đã nghe Đức Bổn Sư giảng pháp, khi có được lòng tin, đã được cha mẹ thuận cho gia nhập đoàn.” 6/ “Khi ấy, người thanh niên Bà la môn Vāseṭṭha đã nói với thanh niên Bà la môn Bhāradvāja : “Này Bhāradvāja, sa môn Gotama kia, con trai của dòng họ

Sākya… Bây giờ đang ở Manasākaṭa, trong rừng xoài, trên bờ sông Aciravatī.”” 7/ “Vậy thì người đã nói, hỡi Vāseṭṭha, rằng không có người Bà la môn nào, hay thầy của họ, hay đệ tử của họ, kể cho thế hệ thứ bảy trở về trước đã từng thấy Phạm thiên mặt đối mặt.” 8/ “Này Vāseṭṭha, hệt như khi một chuỗi những người mù đang bám lấy nhau, người đầu tiên cũng không thể thấy, người giữa cũng không thể thấy, người rốt cùng cũng không thể thấy đây chính là câu chuyện của những người Bà la môn.” 9/ “Khi họ đang trên đường, ngài chỉ cho ông ta thấy một cánh đồng đã bị đốt cháy, và ở trên một gốc cây đã bị cháy thành than, một con khỉ cái đang ngồi mà mũi và đuôi đã bị phá huỷ.” 10/“Nhưng người trẻ nhất trong bọn họ, một thanh niên thuộc dòng Koṇḍañña… chỉ đưa lên một ngón tay mà nói rằng : “Ở đây không có gì để làm cho y ở lại trong đời sống tại gia.”” NGỮ VỰNG - Bắt đầu chuyển : pavattesi, pavaṭṭesi - Người cùng ở thành phố : sa- (đt) kanāgarika (nam) - Hệt như : seyyathā pi (bbqk) - Cùng một số lượng : tattaka (tt) - Bị cháy hết : daḍḍha; jhāpita (qkpt) - Cho đòi đến : pakkosāpesi (đt) - Cũng

thế : evam eva (bbqk) - Bữa tiệc tùng : chaṇa, ussava (nam) - Bị cháy ra than : jhāma (tt) - Chuổi (người mù) : andha-) param- - Không có gì : na kiñci (bbqk) parā (nữ) - Bám lấy : allīna (tt) - Đầu tiên, tiên phong : sabbapaṭhama - Vùng lân cận : āsannaṭṭhāna, sāman- (tt) ta (trung) - Gốc cây bị chặt : khāṇu (nam) - Sự thoả thuận, ưng thuận : anuññā, - Thế hệ : kulaparivaṭṭa (trung) anumati (nữ) - Cái đuôi : naṅguṭṭha (trung) vāladhi - Bị phá huỷ : vināsita (qkpt) (nam) - Pháp : dhamma (nam) - Rốt cùng : sabbapacchima (tt) - Đang vui thú : abhiramanta (htpt) - Làm cho ở lại : nivattetuṃ, - Toàn trí : sabbaññutā (nữ) vasāpetuṃ - Mặt đối mặt : sakkhi (bbqk), pac- - Đời sống tại gia : gharāvāsa (nam) cakkhaṃ (trt) - Khóc : parodi (đt) - Báu vật : ratana (trung) - Có được (lòng tin) : paṭilabhitvā - Đưa lên : ukkhipi (đt) (bbqk)

(I. iv) SAṄKHYĀDDHITA (Tiếp vĩ ngữ chỉ con số)

(114) "-ma" được tiếp sau những số đếm để hình thành số thứ tự :

pañca + ma : pañcama (thứ năm).

satta + ma : sattama (thứ bảy).

aṭṭha + ma : aṭṭhama (thứ tám).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 227

Vì là những tĩnh từ, chúng thuộc cả ba tánh. Nữ tánh chúng thêm vĩ ngữ dành cho nữ tánh là ā hay ī.

pañcama + ā : pañcamā : (người đàn bà) thứ năm. pañcama + ī : pañcamī : (sự phân chia) thứ năm... trong mọi trường hợp. (115) "-tiya" được tiếp theo "dvi" và "ti" để hình thành những số thứ tự . "Dvi" đổi thành "du" và "ti" thành "ta" trước vĩ ngữ . dvi + tiya : du + tiya : dutiya (thứ hai). ti + tiya : ta + tiya : tatiya (thứ ba).

Dvi có hình dạng du và di khi nó được theo sau bởi một số danh từ hay vĩ ngữ khác.

dvi + vidha : duvidha (thuộc hai loại). dvi + rattiyo : dirattaṃ (hai đêm). dvi + guṇa : diguṇa (thành hai, gồm hai). (116) "-ttha" được tiếp theo "catu và "ṭṭha" tiếp theo "cha" để hình thành số thứ tự. catu + ttha : catuttha (thứ bốn). cha + ṭṭha : chaṭṭha (thứ sáu). (117) "-ī" được tiếp sau dasa, khi ở trước nó có một số đếm khác, để hình thành số thứ tự chỉ ngày âm lịch. Trong trường hợp ấy nguyên âm cuối cùng của số đếm đi trước đôi khi đổi thành trường âm. eka + dasa + ī : ekadasī (ngày thứ 11). dvi + dasa + ī : dvādasī (ngày 12) . pañca + dasa + ī : pañcadasī hay paṇṇarasī (ngày rằm) catu + dasa + ī : cātuddasī (ngày 14) (nguyên âm đầu ở đây thành dài). (118) "-ka" được tiếp theo những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp. dvi + ka : dvika (một đôi). ti +ka : tika (bộ ba). catu +ka : catuka (gồm bốn). sata + ka : sataka (một nhóm trăm). dasa + ka : dasaka (một nhóm mười).

228 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGỮ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI)

(119) -tā, -tta, -ttana, -ṇya và -ṇeyya được tiếp theo một số danh từ để chỉ trạng thái, bản chất hay tính cách của sự vật. -tā : lahu (nhẹ) + tā : lahutā (sự nhẹ nhàng). sūra

(anh hùng) + tā : sūratā (sự anh hùng). seṭṭha (cao nhất) + tā : seṭṭhatā (sự vĩ đại) hīna (tầm thường) + tā : hīnatā (sự tầm thường). -tta : manussa + tta : manussatta (tình trạng con người, nhân đạo) yācaka + tta : yācakatta (tình trạng ăn mày). bahussuta + tta : bahussutatta (tình trạng thông thái). -ttana : puthujjana + ttana : puthujjanattana (tình trạng người phàm phu) . jāyā + ttana : jāyattana (tình trạng người vợ). -ṇya : aroga (sức khỏe) + ṇya : ārogya (sự khỏe mạnh). dubbala (yếu) + ṇya : dubbalya (sự yếu đuối).

(ṇ ở trong ṇya là dấu hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu).

(120) Nhiều phụ âm đứng trước ṇya đổi hình thức của chúng cùng với ya của vĩ ngữ . t + ṇya : tya đổi thành cca l + ṇya : lya đổi thành lla d + ṇya : dya đổi thành jja ṇ + ṇya : ṇya đổi thành ññа j + ṇya : jya đổi thành jja s + ṇya : sya đổi thành ssa.

paṇḍita + ṇya : paṇḍitya : paṇḍicca (sự thông thái). adhipati + ṇya : ādhipatya : ādhipacca (sự chủ tể, sự cai trị). bahusuta + ṇya : bāhusutya : bāhusacca (sự học rộng). (chữ u trong su- ta được đổi thành a). kusala + ṇya : kosalya : kosalla (sự khéo léo). vipula + ṇya : vepulya : vepulla (sự tăng thêm, sự dồi dào).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 229

suhada + ṇya : sohadya : sohajja (sự thân mật). rāja + ṇya : rājya : rajja (vương nghiệp, vương quốc). nipuṇa + ṇya : nepuṇya : nepuñña (tài khéo, kinh nghiệm). gilāna + ṇya : gelanya : gelañña (sự đau ốm). sumana + ṇya : somanasya (thêm một chữ s vào ngữ căn) : somanassa (vui). bhisaja (y sĩ) + ṇya : bhesajya : bhesajja (thuốc, công việc của y sĩ). -ṇeyya : adhipati + ṇeyya : ādhipateyya (địa vị chủ tể; uy quyền). saṭha + ṇeyya : sāṭheyya (sự gian lận) patha + ṇeyya : pātheyya (lương thực đi đường). (121) "-ṇa" được tiếp sau một ít danh từ để chỉ trạng thái, tình trạng. paṭu + ṇa: pāṭava (tài khéo; chuyên môn) garu + ṇa: gārava (sự nặng nề; sự kính trọng).

Chú ý : Những chuyển hóa ngữ hình thành với "tā" thuộc về nữ tính, những chuyển hóa ngữ hình thành với -tta, -ttana, -ṇya và -ṇeyya thuộc về trung tánh.

pāṭava và gārava thuộc về nam tánh. paṭutā, garutā (nữ) và paṭuttaṃ, garuttaṃ (trung) cũng được hình thành.

III. BẤT BIẾN CHUYỂN HÓA NGỮ VÀ TRẠNG TỪ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA)

(122) "-kkhattuṃ" được tiếp sau những con số đếm để hình thành những trạng từ cấp số nhân.

eka + kkhattuṃ : ekakkhattuṃ (một lần).

dvikkhattuṃ (hai lần).

dasakkhattuṃ (mười lần).

sahassakkhattuṃ (ngàn lần).

bahukkhattuṃ (nhiều lần).

(123) "-dhā" được tiếp sau những số đếm để hình thành những trạng từ chỉ cách thế.

pañca + dhā : pañcadhā (theo năm cách) dasadhā (theo mười cách).

satadhā (một trăm kiểu cách).
bahudhā (bằng nhiều cách).
katidhā (bằng không biết bao nhiêu cách).
230 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(124) "-so" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những trạng từ có ý nghĩa phân phối.

Ví dụ :
pañcaso (từng năm cái một).
ṭhānaso (tùy theo nơi chỗ).
padaso (từng chữ một).
sabbaso (trong mọi cách).
yoniso (tùy theo cách, đúng cách).
bahuso (bằng nhiều cách: hầu hết).
(125) "-thà" và "-thaṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.
ta + thā : tathā (như vậy, bằng cách ấy).
ya + thā : yathà (như) añña + thā : aññathà (bằng một cách khác).
ubhaya + thā : ubhayathā (bằng cả hai cách) sabba + thā : sabbathā (bằng mọi cách).
kiṃ+ thaṃ : kathaṃ (bằng cách nào).
ima + thaṃ : itthaṃ (như thế).
(ima đổi thành i và th của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi).

(126) "-ana" được tiếp sau một số bất biến từ để hình thành những tĩnh từ : ajja + tana : ajjatana (thuộc về hôm nay). sve + tana : svātana (thuộc về ngày mai). hīyo + tana : hīyattana (thuộc hôm qua). purā + tana : purātana (thuộc về những ngày trước, xưa cũ): sanaṃ + tana : sanantana (cũ xưa).

(sve đổi thành svā và hīyo đổi thành hīya trước tana).

(127) "-tra" "-ttha", "-hiṃ" và "-haṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành trạng từ chỉ nơi chốn. sabba + tra : sabbatra (khắp mọi nơi). sabba + ttha : sabbattha ta + tra : tatra (ở đấy). ta + ttha : tattha ya + ttha : yattha (bất cứ ở đâu) añña + tra : aññatra (ở ngoài, ở một chỗ khác, ngoại trừ, ngoài ra).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 231

ima + ttha (ở đây). (ma bị hủy bỏ và đổi thành e). ima + tra : atra (ở đây). (ma bị bỏ và i đổi thành a). kiṃ + hiṃ : kuhiṃ (ở đâu) (kiṃ đổi thành ku). kiṃ + haṃ : kahaṃ. (kiṃ đổi thành ka). ta + hiṃ, haṃ : tahiṃ, tahaṃ (ở đấy). (128) "-dā", "-dāni" và "-dācanaṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ thời gian : ya + dā : yadā (bất cứ lúc nào; mỗi khi). ta+ dā : tadā (khi ấy). sabba + dā : sabbadā (mãi mãi) eka + dā : ekadā (một thuở, ngày). kiṃ + dà : kadā (khi nào ?) ima + dāni : idāni (bây giờ). kiṃ + dācanaṃ : kudācanaṃ (đôi khi) (na kudācanaṃ : không bao giờ). (129) "-ha" và

"-dha" được tiếp sau "-ima" để hình thành hai trạng từ chỉ nơi chốn: ima + ha = iha (ở đây) ima + dha = idha (ở đây). (ma của ima : bị hủy bỏ).

BÀI TẬP 22

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ DỊCH NGHĨA CÁC CHUYỂN HÓA NGỮ. 1/ Āyasmā Ānandatthero Bhagavato sāvakesu bāhusaccena paṇḍiccena ca aggo ahosi. 2/ Medhāvinī māṇavī dullabhaṃ manussattaṃ labhitvā bahuṃ puññaṃ upaciṇāti. 3/ Rogī vejjena dinnabhesajjaṃ upasevitvā ārogyaṃ paṭilabhitvā attano somanassaṃ pakāsesi. 4/ Ekadā Mahākassapatthero gelaññenābhipīḷito Rājagahato avidūre Pipphaliguhāyaṃ vihari. 5/ Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti. 6/ "Yathā tasmiṃ gehe ṭhapetvā māṇavakassa pallaṅkaṃ aññaṃ kiñci āsanaṃ na dissati, tathā adhiṭṭhāsi." (Samp.i. 38). 7/ "Tato paṭṭhāya yattha yattha paṇḍitasamanabrāhmaṇā atthī ti vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti." (Dh.A 1,90). 8/ "Sahassakkhattuṃ attānaṃ Nimminitvāna Panthako

Nisīd' ambavane ramme Yāva kālappavedanā." (Dh.A.i, 248). 9/ "Mettāsahagatena cetanā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ." (D.ii, 49, etc). 10/ "Adhanānaṃ dhane ananuppadiyamāne dāḷiddiyaṃ vepullaṃ agamāsi : dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullaṃ agamāsi." (D.ii, 68). 11/"Devatā tassa nepuññaṃ Pakāsetuṃ mahājane Chādesuṃ potthakaṃ so pi Dvattikkhattuṃ pi taṃ akā" (Mhv.37, 238). 12/ "Tassa khipantassa nāsikā asidhārāya paṭihatā dvidhā chijji." (J.Asilakkhaṇa). NGỮ VỰNG - Akā: làm (đt) (quá khứ) - Abhipīḷita: đau đớn; bị áp bức bởi - Adinnādāna : sự trộm cắp, lấy vật (htpt). mà người ta không cho (trung). - Avidūra : gần (tt). - Adhana : nghèo (tt). - (Asi) -dhārā : lưỡi (gươm) (nữ) - Adhiṭṭhāti: quyết định (đt). - Upacināti : sưu tập, lượm lặt (đt). - Anuppadiyamāna : được cho (htpt). - Upasevitvā : sau khi uống (thuốc) (bbqk). - Pakāsesi : tuyên bố, công bố (đt). - Dullabha: hiếm, khó được (tt). - Paṭilabhitvā: sau khi lấy lại (bbqk). - Nānāsattha : những khoa học khác - Paṭihata: bị va nhằm (qkpt). nhau (trung). - Panthaka: tên một vị tỳ kheo (nam). - Nimminitvā : sau khi tạo ra (bbqk) - Pavedana: sự công bố (trung). - Pipphaliguhā : một động mang tên - Khipanta: hắt hơi; (ném) (htpt). cây Pipphali (nữ). - Carita : sự sống, cuộc đời, sự lang - Pharitvā: sau khi hòa tan (bbqk) thang (trung). - Mahājana: công chúng (nam). - Chādeti: che giấu, đậy lại (đt). - Yāva : cho đến khi (bbt). - Chijjati : được cắt, bị bẻ gãy (đt). - Ramma: duyên dáng (tt). - Ṭhapetvā: trừ ra, sau khi đặt (bbt). - Sākacchā: cuộc tiếp kiến, thảo luận - Tato paṭṭhāya: từ đó, kể từ đấy (bbt). (nữ). - Dāḷiddiya: sự nghèo khó (trung). DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUẨN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ 1/ “Vào thuở ấy tà phái của những người khổ hạnh lang thang nhóm họp lại vào ngày 14, rằm và mồng tám của nửa tháng, và tụng đọc giáo lý của họ.” B.T.402. 2/ “Vào lúc ấy Visākhā, khi thấy độ 15 hay 16 tuổi, đi đến chỗ ấy trên đường đi đến sông tắm, trang điểm bằng tất cả những nữ trang của cô và được hầu cận bởi năm trăm thiếu nữ.” Ibid.455. 3/ “Những phụ nữ hầu cận của cô chạy đến phòng lớn này, và y phục và đồ trang sức của họ không bị ướt.

Nhưng cô tuyệt đối không chạy.” – Ibid.456.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 233

4/ “Khi ấy, hỡi các thầy, ta tiếp tục du hành từ chỗ này đến chỗ khác và đến gần Benares, đến vườn nai Isipatana, và đến chỗ mà bọn năm tu sĩ đang ở.” Ibid. 343. 5/ “Bấy giờ thế giới trong khi hoại diệt, hoại diệt liên tiếp bảy lần do lửa, lần thứ tám do nước, rồi lại bảy lần nữa do lửa, và lần thứ tám do nước.” – Ibid. 329. 6/ “Bấy giờ sau khi những chúng sinh này đã bắt đầu ăn cái đất ngon lành ấy, thì tuỳ mức độ một số trở nên đẹp đẽ và một số xấu xí. Rồi những người đẹp khinh miệt những kẻ xấu”. 7/ “Khi một thời gian lâu dài trôi qua như thế, đây đó những ao nước khô cạn dần. Rồi, dần dần từng con một những con cá và rùa cũng chết và tái sinh trong thế giới Phạm Thiên; những người ở trong các địa ngục cũng thế.” Ibid. 321. 8/ “Một con chim như thế bay về hướng đông, về hướng nam, về hướng tây, về hướng bắc, về phía dưới và về những khu vực trung gian, và nếu nó thấy đất ở đâu thì liền bay đến đó.” – Ibid. 9/ “Bấy giờ tin đồn rằng vị trưởng lão đã bị ám sát bởi những kẻ cướp đường lan khắp lục địa của Ấn Độ, và vua A Xà Thế gửi đi những người do thám để săn tìm chúng.” Ibid 223. 10/“Nhưng chúng không thể đồng ý tất cả; và ba người trong bọn không xuất gia. Nhưng bốn người còn lại thì xuất gia, và tên người Bà la môn Koṇḍañña làm lãnh tụ của họ. Và năm người này được gọi là “nhóm năm vị trưởng lão”. Ibid.53. NGỮ VỰNG - Đồng ý : samanuñño bhavati (đt) ; - Ướt : temeti (đt) anujānāti. - Bộ phái : gaṇa, nikāya (nam) - Tuỳ mức độ, dần dần : anukkamena - Đẹp : abhirūpa (tt) (trt) - 16 tuổi : solasavassika (tt) - Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt) - Người cướp đường : panthaghātaka - Khu vực trung gian : anudisā (nữ) (nam) - Phụ nữ tuỳ tùng, hầu cận : sevikā, - Kẻ do thám : carapurisa (nam) parivāritthī (nữ) - Liên tiếp : paṭipāṭiyā (trt) - Người ở địa ngục : nerayika (nam) - Săn tìm : pariyesituṃ (vị b. thể) - Bắt đầu : āraddha (qkpt) - Đất : thala (trung) - Vườn nai : migadāya (nam) - Lan rộng : pattharati (đt) - Gửi đi, phái đi : vissajjesi, pesesi (đt) - Cũng thế : tath `eva (bbt) - …… sañcarati (đt) - Con rùa : kacchapa (nam) - Đọc tụng : sajjhāyati (đt) - Nhóm họp : sannipatati (đt) - Khô cạn : sussati (đt) - Xấu xí : virūpa; dubbaṇṇa (tt) - Còn lại : avasesa (tt), avasiṭṭha (qkpt) - Lúc : khaṇa (nam) - Trôi qua : atikkanta (qkpt) - Khổ hạnh lang thang : paribbājaka - Tin đồn : pavatti (nữ) (nam) - Y phục và đồ trang sức : vat- - Từng con một : ekeka (tt)

thābharaṇa (trung) - Hoại diệt : vinassanta (htpt) - Đất ngon lành : paṭhavojā (nữ) - Phương dưới : uddhaṃ (bbt)

ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ HAY KITAKA (130) Đệ nhất chuyển hóa ngữ được hình thành trực tiếp từ những ngữ căn bằng cách cộng thêm một vài tiếp vĩ ngữ. Những tiếp vĩ ngữ này gọi là kita, do đó những chuyển hóa ngữ này được gọi là kitakas.

a- Cả hai loại chuyển hóa ngữ, đệ nhất và đệ nhị, đều được kể như những danh từ (nghĩa là, như những tĩnh từ và danh từ). Một số bất biến từ cũng được tìm thấy trong chúng.

b- Sự khác biệt giữa đệ nhất và đệ nhị chuyển hóa ngữ là :

1) Đệ nhất chuyển hóa ngữ là một danh từ hay một bất biến từ được hình thành bằng một ngữ căn cộng với một tiếp vĩ ngữ. Tất cả những phân từ cũng gồm trong loại này vì được hình thành bằng một ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

2) Đệ nhị chuyển hóa ngữ là một chữ được hình thành bằng một đệ nhất chuyển hóa ngữ với một tiếp vĩ ngữ. Loại này tự bản chất, phần lớn là tĩnh từ.

(131) Nguyên âm cuối cùng của một ngữ căn, nếu có nhiều hơn một nguyên âm, có thể bị hủy bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

Những định luật về hợp âm, như đồng hóa và tiếng tăng cường nguyên âm, được áp dụng bình thường ở đây.

(132) Tất cả những tiếp vĩ ngữ kitaka được chia thành : 1. Kicca và 2. Kita

1- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những quá khứ phân từ được gọi là Kicca . Số này rất ít.

2- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những hiện tại phân từ năng động thể và những danh từ khác, diễn đạt một ý nghĩa năng động, thì được gọi là Kita. Số này rất nhiều.

1- Tiếp vĩ ngữ Kicca

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 235

Chúng ta đề cập đến loại này trước vì chúng chỉ có một số ít. -tabba, - aṇīya, -ṇya, -ṇiya, -tayya và -icca gọi là Kicca.

(133) "-tabba" hay "-aṇīya" có thể được tiếp cho tất cả những ngữ căn để hình thành những phân từ khả năng cách diễn đạt ý nghĩa thụ động. kara (làm) + tabba : kattabba hay kātabba .

(Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hóa với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau r bị hủy bỏ và nguyên âm đầu dài ra).

kara + aṇīya ; karaṇīya (cái điều nên làm). su (nghe) + tabba : sotabba. su + aṇīya : savaṇīya (điều nên nghe).

(Trong cả hai chỗ nguyên âm của ngữ căn được tăng cường; và trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av).

Xin xem thêm những thí dụ về loại này ở đoạn 73 quyển I.

(134) "-ṇya" và "-ṇiya" được tiếp cho một số ngữ căn để hình thành những phân từ thụ động thể. (ṇ là dấu hiệu chỉ sự tăng cường).

A- Khi nguyên âm cuối của ngữ căn bị hủy bỏ trước ṇya ,và ya của tiếp vĩ ngữ được nối liền với phụ âm cuối, thì cả hai chúng đều trải qua một cuộc biến đổi. Với những ngữ căn kết thúc bằng h (a), y của tiếp vĩ ngữ được đổi chỗ với phụ âm cuối cùng của ngữ căn.

B- Trong vài ngữ căn khẩu cái âm (âm nóc họng) cuối (c.j) đổi thành âm họng (hầu âm) : c đổi thành k; j thành g.

Sự biến đổi chúng trải qua như sau :

dhya thành jjha; dya thành jja; mya thành mma. jya thành jja; gya thành gga; cya thành kya.

Ví dụ :

vada (nói) + ṇya = vadya = vajja (cái gì nên nói; lỗi lầm; nhạc cụ). gamu (hiểu) + ṇya = gamya = gamma (điều nên hiểu). khāda (ăn) + ṇya = khādya = khajja (cái nên ăn, đồ ăn cứng).

yuja (buộc ách, gia nhập) + ṇya = yojya = yogga (cái nên buộc, chiếc xe, thích hợp). vada (nói) + ṇya = vācya = vākya (điều nên được nói lên; 1 câu). gaha (lấy) + ṇya = gayha = gayha (cái nên được lấy). garaha (khinh bỉ) + ṇya = gārayha (điều đáng khinh bỉ).

C- ṇya sau những ngữ căn kết thúc bằng ā, i và ī đổi thành eyya.

dā (cho) + eyya = deyya (cái nên được cho). pā (uống) + eyya = peyya (cái nên được uống). ji (chinh phục) + eyya = jeyya (cái nên được chinh phục). nī (lãnh đạo) + eyya = neyya (cái nên được hướng dẫn). -ṆIYA kara (làm) + ṇiya = kāriya (cái nên được làm, công việc). hara (mang) + ṇiya = hāriya (cái nên được mang). mara (giết) + ṇiya = māriya (cái nên được giết). (135) "-icca" và "-tayya" chỉ được tiếp sau một số chữ : kara + icca = kicca (cái nên làm, công việc). ar của ngữ căn bị bỏ trước tiếp vĩ ngữ. ñā (biết) + tayya = ñātayya (cái nên được biết). pada (đi) + tayya = patayya (cái nên đạt đến).

BÀI-TẬP 23

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ. 1/ Khajjabhojjaleyyapeyyavasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā. 2/ "Sace me gataṭṭhāne dhītu doso uppajjati, tumhehi sodhetabbo." (Dh.A,i,398). 3/ "Patikule vasantiyā nāma anto aggi bahi na niharitabbo; bahi aggi anto na pavesetabbo; dadantass' eva dātabbaṃ; adadantassa na dātabbaṃ."(Ibid.i, 397). 4/ "Sudassaṃ vajjaṃ aññesaṃ, Attano pana duddasaṃ." (Dhp.252). 5/ "Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanetabbā; yāguṃ pītassa udakaṃ datvā bhājanaṃ paṭiggahetvā ... dhovitvā paṭisāmetabbaṃ." - V.i,46. 6/ "Kālass' eva uṭṭhāya upāhanā omuñcitvā... dantakaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ." (Ibid. 46). 7/ "Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñātayyaṃ daṭṭhayyaṃ pattayyaṃ ti vadāmi." (A.ii,48).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 237

8/ "Puññam' ākaṅkhamānena Deyyaṃ hoti vijānatā." S.i, 18. 9/ Mahāsamudde asaṅkheyyā macchakacchapā, appameyyo udakakkhandho ca atthi. 10/ "Taṃ sutvā itaro : "Bhāriyaṃ vata me sāhasikaṃ ananucchavikaṃ kammaṃ katan' ti bāhā paggayha kandanto... ahosi." (Dh.A.i,17). NGỮ VỰNG - Ananucchavika: không xứng hợp - Khandha: một khối lớn, thân (cây) (tt). (nam). - Anta: cùng đích (nam) - Leyya : (đồ ăn)

cái đáng được liếm - Gantabba: nên đi xa (knpt). (knpt). - Gamana: đi, tản bộ (danh đt). - Paññapetabba: cái nên chuẩn bị - Appameyya: vô lượng, không thể đo (knpt). lường (knpt). - Paṭiggahetvā: sau khi nhận được - Catubbidha: gồm bốn (tt). (bbqk). - Asaṅkheyya: vô số, (knpt); số lớn - Vata: chắc chắn, dĩ nhiên (bbt). nhất (trung). - Paṭisāmetabba: cái nên sắp thứ tự - Daṭṭhayya : cái nên được thấy (knpt). (knpt). - Ākaṅkhamāna : mong muốn (htpt). - Vijānanta: biết (htpt). - Dantakaṭṭha: bàn chải răng (trung). - Patikula: gia đình bên chồng (trung). - Upajjhāya: giáo thọ sư (nam). - Sāhasika: vội vàng (tt). - Duddasa: khó thấy (tt). - Pavesetabba: Cái nên được thâu vào - Upāhana: trầm (nam). (knpt). - Dosa: lỗi lầm, việc quấy (nam). - Sudassa: dễ thấy (tt). - Omuñcitvā: sau khi cởi ra (bbqk). - Pīta : được uống (knpt). - Nīharitabba: cái nên lấy ra (knpt). - Sodhetabba : điều nên được hỏi tra - Kandanta: khóc to (htpt). (knpt). - Mukhodaka : nước được rửa mặt (trung). DỊCH RA TIẾNG PĀLI 1/ Công việc phải được làm hôm nay không nên để đến ngày mai. 2/ Nếu tôi phải bị giết thì những con cái tôi sẽ trở thành những trẻ mồ côi. 3/ Vị vua mà lời nói của vị ấy đáng được tuân theo, phải được kính trọng bởi tất cả. 4/ Người đàn ông ấy có thể được thấy ở trong thành phố hàng ngày. 5/ Cô ấy nên được mang đến cho mẹ cô ta. 6/ Những đức hạnh của Đức Thế Tôn không thể được nghĩ bàn đến, trí tuệ của Ngài cũng không thể suy lường được. 7/ Nhiều lần thái tử cố nhấc lên cái cung mà không một ai có thể di chuyển được. 8/ Đứa bé trai ấy sống ở đâu, đứa trẻ mà không nên được gửi đến nhà cha nó?

9/ Vô số cá sống ở trong con sông có thể qua được ở cạnh làng. 10/ Những của bố thí nên được cho những vị tu sĩ giới hạnh bởi những nam cư sĩ và nữ cư sĩ. NGỮ VỰNG - Có thể qua được : taraṇīya (knpt) - Có thể đo được : meyya (tt) - Nên được giữ : ṭhapetabba (knpt) - Đáng được mang : āharitabba (knpt) - Bị giết : mārita (qkpt) - Có thể di chuyển : cālanīya (htpt) - Đáng được tuân lệnh : anuvattitabba - Có thể nghĩ : cinteyya (knpt) (knpt) - Trẻ mồ côi : amātāpitika (tt) - Cư sĩ nam : upāsaka (nam) - Đưa lên : ukkhipituṃ (vbc) - Cư sĩ nữ : upāsikā (nữ) - Được thấy : diṭṭha (qkpt) - Đáng được gửi đi : pesetabba (knpt)

TIẾP VĨ NGỮ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ (136) "-nta" và "-māna" có thể tiếp sau tất cả mọi ngữ căn hay động từ căn để hình thành hiện tại phân từ.

Những ngữ căn sau đây đổi hình dạng khi đứng trước một số tiếp vĩ ngữ :

gamu (đi) trở thành gaccha isu (mong) trở thành iccha.
disa (thấy) trở thành passa hay dakkha pā (uống) trở thành piba hay piva.
thā (đứng lên) trở thành tiṭṭha dā (cho) trở thành dada ñā (biết) trở thành jāna kara (làm) thành kuru hay kubba.
gaccha + nta à gacchanta (đang đi).
iccha + na à icchanta được mang.
passa + nta à passanta (đang nhìn).
dissa + māna à dissamāna (đang xuất hiện).
tiṭṭha + māna à tiṭṭhamāna (đang đứng).

dada + māna à dadamāna (đang cho).
jāna + nta à jānanta (đang biết).
kuru + māna à kurumāna (đang làm).
(trước -nta chữ kara không thay đổi nhưng lại lấy động từ tướng là o) :

kara + o + anta à karonta (đang làm).

bhava + māna à bhavamāna (đang là).

bhava là động từ căn hình thành từ bhū (là). Về biến thể của những chữ này và những hiện tại phân từ khác, xin xem đoạn 50 và 51 của quyển I.

(137) "-ta", "-tavantu" và "-tāvī" có thể được tiếp sau mọi ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ.

Trong phần lớn trường hợp, phụ âm cuối (cùng với nguyên âm cuối) bị bỏ rơi trước những tiếp vĩ ngữ này, và chữ t của vĩ ngữ đôi khi được gấp đôi.

bhuja (ăn) + ta à bhutta (đã ăn).
bhuja +tāvī à bhuttāvī (đã ăn).
bhuja + tavantu à bhuttavantu (đã ăn).
A. Vì -tavantu và -tāvī rất ít dùng, nên ở đây chúng ta chỉ đề cặp đến vĩ ngữ -ta.
muca (giải thoát) + ta à mutta (được phóng thích).
tapa (làm nóng) + ta à tatta (được làm nóng).
pada (đi) + ta = patta (đạt đến) mada (làm say) + ta à matta (bị say).
yuja (liên kết) + ta à yutta (có khiếu, được nối kết).
supa (ngủ) + ta à sutta (ngủ).
B. Có khi "-ta" không gấp đôi nhưng phần cuối của ngữ căn bị bỏ :
kara (làm) + ta à kaka.
mara (chết) + ta à mata.
hana (nghĩ) + ta à hata.
hana (giết) + ta à hata.
gamu (đi) + ta à gata.
ramu (chơi) + ta à rata.
C. Có khi "-ta" trải qua một cuộc đổi thay cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.
1) s + ta trở thành -ṭṭha.
dasa (cắn) + ta à daṭṭha.
kasa (cày) + ta à kaṭṭha.
hasa (cười) + ta à haṭṭha.
rusa (giận) + ta à ruṭṭha.
ghusa (làm ồn) + ta à ghuṭṭa.
ā + kusa (la rầy) + ta à akkuṭṭha.

2) m + ta trở thành -nta khamu (chịu đựng) + ta à khanta.
samu (làm yên) + ta à santa.
bhamu (cuộn) + ta à bhanta.
damu (hàng phục)+ ta à danta.
pa + kamu (đi) + ta à pakkanta.
3) dh + ta trở thành -ddha.
budha (biết) + ta à buddha.
rudha (ngăn bít) + ta à ruddha .
4) bh + ta trở thành -ddha.
labha (được) +ta à laddha.
lubha (tham)+ ta à luddha.
5) j + ta trở thành -gga.

bhaja (bẻ gãy) + ta à bhagga.
saṃ + vija (lay động) + ta à saṃvigga.
6) Những biến đổi bất thường khác là :
duha (vắt sữa) + ta à duddha.
ruha (leo) + ta à rūḷha.
majja (đánh bóng) + ta à maṭṭha paca + ta à pakka vasa + ta à vuttha
D. Đôi khi -ta làm biến đổi ngữ căn ở trước nó, còn nó thì không đổi thay.
jana (phát sinh) + ta à jāta;
pā (uống) + ta à pīta ;
ṭhā (đứng) + ta à ṭhita ;
mā (đo) + ta à mita
E. -ta ở sau một số ngữ căn đơn âm thì không làm biến đổi ngữ căn cũng không tự biến đổi:
bhū (là) + ta à bhūta.
nī (lãnh đạo) + ta à nīta bhī (sợ) + ta à bhīta.
ñā (biết) + ta à ñāta.
yā (đi) + ta à yāta.
ji (chinh phục) + ta à jita.
ci (thu nhặt) + ta à cita.
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 241

nhā (tắm) + ta à nhāta (pāli có cả hai hình thức naha và nhā). (138) Một cách dễ dàng và thông thường hơn để hình thành những phân từ với vĩ ngữ -ta là xen thêm chữ "i" ở giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ. Cách này thường làm nhất với những ngữ căn kết thúc bằng chữ a : paca (nấu) + ta à pacita. gaha (lấy) + ta à gahita. khāda (ăn) + ta + khādita. maṇḍa (trang hoàng) + ta à maṇḍita. katha (nói) + ta à kathita. likha (viết) + ta à likhita. (139) "-na" được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ. Ở

nhiều nới, chữ n của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi và phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ. Đôi khi chữ i hay được xen vào giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

n đổi thành ṇ khi phụ âm cuối của ngữ căn là chữ r.

chida (cắt) + na à chinna.
chada (che phủ) + na à channa.
bhida (bẻ gãy) + na à bhina.
ni + sada (ngồi) + i + na à nisina.
tara (qua) + i + na à tiṇṇa.
pūra (đổ đầy) + na à puṇṇa.
jara (tàn) + i +na à jiṇṇa .
dā (cho) + i +na à dinna .
khī (kiệt sức) + na à khīṇa.
dī (khổ sở) + na à dīna.
lū (cắt) + na à lūna.
pa + hā (bỏ) + ī + na à pahīna.
āsa (ngồi) + ī + na à āsīna.
(140) Nhiều quá khứ phân từ trong số này có hai hình thức khác
nhau:
Ngữ căn : paca : pacita; pakka (nấu);
Ngữ căn : hara : harita; haṭa (mang).
Ngữ căn : vasa : vasita; vuttha (ở).
Ngữ căn : ñā : jānita; ñāta (biết).
Ngữ căn : laga : lagita; lagga (nối).
Ngữ căn : kasa : kasita; kaṭṭha (cày).
Ngữ căn : tapa : tāpita; tatta (đốt nóng).

Ngữ căn : pusa : posita; puṭṭha (nuôi).
Ngữ căn : chida : chindita; chinna (cắt).
Ngữ căn : dusa : dūsita; duṭṭha (hỏng).
Ngữ căn : puccha : pucchita; puṭṭha (hỏi).
Ngữ căn : rusa : rosita; ruṭṭha (giận).
Ngữ căn : gupa : gopita; gutta (che chở).
BÀI TẬP 24

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ. 1/ "Sumedhatāpaso iddhimā' ti jānantā udakabhinnokāsaṃ sallakkhetvā : tvaṃ imaṃ ṭhānaṃ alaṅkarotī' ti vatvā adaṃsu." (J. Nidāna). 2/ "Evaṃ nisinne Bodhisatte sakaladasasahassacakkavāḷe devatā sannipatitvā... Bodhisattaṃ nānappakārāhi thutīhi abhitthuniṃsu." (Ibid). 3/ "Yathā pana aññe sattā mātukucchito nikkhamantā paṭikkūlena asucinā makkhitā

nikkhamanti, na evaṃ Bodhisatto." (Ibid). 4/ "Aparaṃ pana ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchanto tath' eva devatāhi nimmitaṃ sunivatthaṃ supārutaṃ pabbajitaṃ disvā : 'ko nām' eso, sammā ?' ti sārathiṃ pucchi " (Ibid). 5/ "Ayaṃ Buddattāya abhinīhāraṃ katvā nipanno; samijjhissati patthanā ito kappasatahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake". (Ibid). 6/ "Kiṃ me ekena tiṇṇena Purisena thāmadassinā ?" (Buddhavaṃsa). 7. "Dassanaṃ me atikkante Sasaṅghe lokanāyake Haṭṭho haṭṭhena cittena Āsanā vuṭṭhahiṃ tadā." (Ibid). 8/ " Ubbiggā tatisā bhītā Bhantā vyathitamānasā Mahājanā samāgamma Dīpaṅkaraṃ upāgamuṃ." (Ibid). 9/ "Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayanānā : Mahāpurisa, idha tumhehi sadiso añño natthi; kut' ettha uttaritaro?' ti āhaṃsu." (J.Nidānakathā). 10/ "Ādittasmiṃ agārasmiṃ Yaṃ nīharati bhājanaṃ Taṃ tassa hoti atthāya; No ca yaṃ tattha ḍayhati." (S.i.31).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 243

NGỮ VỰNG - Atthāya : vì sự an lạc (chỉ định cách - Samāgamma : sau khi nhóm lại số ít) (bbqk). - Asuci : phân, dơ (nam); bất tịnh (tt). - Thuti : sự ca tụng (nữ). - Abhitthuni : ca tụng (qk) - Sasaṅgha : cùng với đoàn thể (tt). - Āditta : đỏ rực (qkpt) - cùng với tăng chúng (tt). - Abhinīhāra : ước vọng (nam). - Dasana : sự thấy (trung). - Uttaritara : cao quý hơn (tt). - Nipanna : nằm xuống (qkpt). - Upāgami : đi đến, đến gần (đt) qk - Samijjhati : thành công (đt). - Likanāyaka : chỉ Đức Phật (nam), - Nimmita : tạo ra (qkpt). chúa tể thế gian. - Sallakkhetvā : sau khi xét (bbqk) - Ubbigga : lay động (qkpt). - Paṭikkūla : chán ngấy, ghê tởm (tt). - Okāsa : chỗ (nam). - Sunivattha : phục sức đẹp đẽ (qkpt). - Vyathita : vẫy (qkpt). - Matthake : cuối cùng - Ḍayhati : bị đốt cháy (đt). - Supāruta : mặc đẹp (qkpt). - Sadisa : bằng nhau (tt). - Thāmadassī : người biết sức mình (nam). DỊCH RA TIẾNG PĀLI, SỬ DỤNG NHỮNG PHÂN TỪ 1/ Có những nhà bị sụp, những cây cối bị gẫy đổ, những thây chết và những người bị thương ở trong những làng lân cận chiến trường. 2/ Đức Thế Tôn ra khỏi tinh xá, đã vào đô thị qua con đường được trang hoàng, Ngài được kính trọng, tôn sùng và ca ngợi bởi dân chúng. 3/ Vị chủ trẻ, khi ngài đang đi xe đến công viên, đã thấy một người già lưng còng như một cái sườn kèo của mái nhà, đang tựa vào một cái gậy, và đi khập khễnh. 4/ Mẹ của Yasa khi đã đi lên lâu đài và không thấy y, đã đi đến chồng của bà và nói : “Con trai Yasa của ông đã biến mất, này gia chủ.” 5/ Khi ấy người gia chủ vì nghĩ rằng ngồi đấy thì sẽ thấy được con trai của ông, nên vẫn ngồi tại chỗ ấy, đâm ra vui sướng và sau khi đã chào Đức Thế Tôn, ngồi xuống cạnh Ngài. 6/ Khi ấy, lúc Ngài đi tiếp, Ngài thấy những nông phu đang cày những đám ruộng mặc những áo quần dơ dáy phủ đầy bụi được thổi tung bởi những cơn gió nóng. 7/ Suốt trong khi nàng đang nói, những người Bà la môn ngắm nhìn vẻ rực rỡ của hàm răng nàng... và sau khi hoan nghênh những lời nàng, họ lấy tràng hoa bằng vàng và để nó lên đầu nàng. 8/ Cái ngày trước khi nàng ra đi, quan giữ kho ngồi trong phòng ông và cho con gái ngồi cạnh ông, giáo giới nàng, và bảo cho nàng biết những quy luật hạnh kiểm nàng phải theo khi nàng đến ở trong gia đình chồng nàng. 9/ Migāra vị giữ kho ngồi trên một chiếc xe đi sau những chiếc khác, và khi thấy một đám đông người đi theo, ông đã hỏi : “Những người này là ai

thế ?" 10/ Rồi nàng vào đô thị đứng trên xe của nàng, và để cho tất cả thành phố nhìn thấy nàng. NGỮ VỰNG - Già : mahallaka, vuddha (tt) - Dơ dáy : malina paṃsumakkhita - Khi ngài đi tiếp : cách 7, gacchanta (qkpt) - Được bôi dầu : abbhañjita (qkpt) - Bị ngã, rơi : patita (qkpt) - Chiến trường : yuddha-bhūmi (nữ) - Đám đông lớn : mahāsamūha (nam) - Công bố : āroceti (đt) - Vẻ rực rỡ của răng : danta-kalyāna - Mang : dhārenta (htpt) (trung) - Hoan nghênh : abhitthavati (đt) - Được tôn sùng : mānita (qkpt) - Được kính trọng : garukata (qkpt) - Tựa trên gậy : daṇḍa-parāyaṇa (tt) - Ở sau : pacchato (bbt) - Đang nói chuyện : kathenta (htpt) - Ngắm nhìn : passanta (htpt) - Bảo cho biết : vadanta (htpt) - Bị thổi tung : vāyita (qkpt) - Đi khập khễnh : pavedhamāna (htpt) - Cây kèo nhà : gopānasī (nữ) - Bỏ đi chỗ khác : apagacchati (đt) - Xe : yāna (trung) - Sẽ thích hợp : yutta (qkpt) - Quy luật hạnh kiểm : sikkhā (nữ) - Nông phu : gāmika; jānapadika samācāra (nam) (nam) - Biến mất : antarahita (qkpt) - Được ca tụng : abhitthuta, pasaṃsita - Đáng được theo : vattetabba (knpt) (qkpt) - Đang đi xe : pājenta (htpt) - Bị thương : paharita, vaṇita, khata (qkpt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ (Những tiếng này thuộc năng động thể và không chỉ một thì đặc biệt nào).

(141) "-ṇa" có thể được tiếp cho những ngữ căn tha động khi ở trước chúng có một túc từ sự vật. kumbhaṃ + kara + ṇa à kumbhakāra (người thợ gốm) rathaṃ + kara + ṇa à rathakāra (người đóng xe, thợ mộc). ganthaṃ + kara + ṇa à ganthakāra (tác giả một quyển sách). pattaṃ + gaha + ṇa à pattagāha (người mang bát). sukhaṃ + kamu + ṇa à sukhakāma (tìm an lạc). tantaṃ + ve + ṇa à tantavāya (thợ dệt). kammaṃ + kara + ṇa à kammakāra (thợ thuyền).

A. -y được xen vào giữa ṇa và ngữ căn kết thúc bằng một chữ ā .

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 245

dānaṃ + dā + ṇa à dānadāya (người bố thí). dhaññaṃ + mā + ṇa à dhaññamāya (đong lúa). tantaṃ + vā + ṇa à tan' tavāya

B- Một số danh động từ cũng được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ này.

paca + ṇa à pāka (sự nấu).
gaha + ṇa à gāha (sự lấy).
caja + ṇa à cāga (sự từ bỏ).
hara + ṇa à hāra (sự mang).
(142) -a, -aka, -ana, -āvī và -tu được tiếp sau những ngữ căn khi có một túc từ ở trước chúng.
(1) Vĩ ngữ -a

dhammaṃ + dhara + a à dhammadhara (trì pháp).
hitaṃ + kara + a à hitakara (ân nhân, có lợi).
dinaṃ + kara + a à dinakara (mặt trời, làm nên ban ngày).
dhanuṃ + gaha + a à dhanuggaha (người bắn cung).

sabbaṃ + dā + a à sabbada (người bố thí tất cả).
majjaṃ + pā + a à majjapa (người say).
Khi có những danh từ ở vào những cách khác với cách của túc từ đứng trước ngữ căn :

vane + cara + a à vanacara (người đi lang thang trong rừng). thale + ṭhā + a à thalaṭṭha (ở trên đất). jale + ṭhā + a à jalaṭṭha (ở trong nước). sirasmiṃ + ruha + a à siroruha (tóc, mọc trên đầu).

2) -aka (đôi khi cần sự tăng cường).

dā (cho) + aka à dāyaka (người cho). y được xen vào.
nī (dẫn) + aka = neaka à nāyaka (người lãnh đạo). e thành āy.
kara + aka à kāraka (người làm).
su + aka à seaka à sāvaka (người nghe, đồ đệ). e thành āv.
pu (làm sạch) + aka à pāvaka (lửa).
gaha + aka à gāhaka (người mang).
yāca + aka à yācaka (ăn xin).
pāla + aka à pālaka (người hộ trì).
3) Một số danh động từ được hình thành với ana

gaha + ana à gahana (sự cầm giữ).
nanda (vui) + ana à nandana (sự vui mừng).
bhuja (ăn) + ana à bhojana (đồ ăn).
su + ana à savaṇa (sự nghe).
paca + ana à pacana (sự nấu).
bhū + ana à bhavana (sự trở thành).
4) -āvī

bhayaṃ + disa (thấy) + āvī à bhayadassāvī (người thấy nguy hiểm). disa trở thành dassa.

5) -tu.

A- Phụ âm cuối của ngữ căn trước vĩ ngữ này đôi khi đồng hóa thành t .

kara + tu à kattu (người làm, tác giả).
hara + tu à hattu (người mang) bhara + tu à bhattu (người nâng đỡ, chồng).
gamu + tu à gantu (người đi).
vada + tu à vattu (người nói).
mana + tu à mantu (người nhận thấy).
ñātu + tu à ñātu (người biết).
dātu + tu à dātu (người cho).
B- Đôi khi sự tăng cường nguyên âm đầu xảy ra:

chida + tu à chettu (người cắt).
ji + tu à jetu (người chinh phục).
nī + tu à netu (người lãnh đạo).
su + tu à sotu (người nghe).
C- Được tiếp liền sau động từ căn :

pāle + tu à pāletu (người che chở) pālaya + tu à pālayitu. (i được xen vào). kāre + tu à kāretu (người sai làm). hāre + tu à hāretu (người sai mang). māre + tu à māretu (người sai giết). (143) -ṇī được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những chuyển hóa ngữ chỉ tác nhân :

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 247

chattaṃ + gaha + ṇī à chattagāhī (người mang dù). annaṃ + dā + ṇī à annadāyī (người cho đồ ăn). pāpaṃ + kara + ṇī à pāpakārī (người phạm tội). khīraṃ + pā + ṇī à khīrapāyī (loài có vú, người uống sữa). satataṃ + kara + ṇī à satatakārī (người làm việc luôn). sīghaṃ + yā (đi) + ṇī à sīghayāyī (đi mau). dhammaṃ + vada + ṇī à dhammavādī (người giảng pháp, người chính trực). (144) "-ra" được trực tiếp sau một số ngữ căn có những danh từ đi trước. R của vĩ ngữ biến mất cùng với phụ âm cuối của ngữ căn. 1. Bhuja + gamu + ra à (bhujena gacchatī' ti) bhujano (con rắn). 2. Kuñja + ramu + ra à (kuñje ramatī' ti) kuñjaro (con voi). 3. Kamma + jana + ra à (kammena jāto) kammajo (phát sinh do một nghiệp trước). 4. Paṅka +jana + ra à (paṅke jāto) paṅkajo (mọc lên từ bùn). 5. Thala + jana + ra à (thale jāto) thalajo (sinh trên đất). 6. Aṇḍa + jana + ra à (aṇḍato jāto) aṇḍajo (sinh từ trứng, con chim hay rắn).

BÀI TẬP 25

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ.
1/ "Te jalaṭṭhe thalaṭṭhe ca
Bhujage' sītikoṭiyo
Saraṇesu ca sīlesu
Patiṭṭhāpesi Nāyako." (Mahāvaṃsa.i.62).
2/ " Annado balado hoti,
Vatthado hoti vaṇṇado
Yānado sukhado hoti
Dīpado hoti cakkhudo
So ca sabbadado hoti
Yo dadāti upassayaṃ." (S.i 32).
3/ "Ārāmaropā vanaropā
Ye janā setukārakā
Dhmmaṭṭhā sīlasampannā
Te janā saggagāmino." (S.i 33).
4/ "Gopuraṭṭhā tu Damiḷā

Khipiṃsu vividhāyudhe
Pakkaṃ ayoguḷañ c' eva
Kaṭhitañ ca silesikaṃ." (Mahāvaṃsa 25,30).
248 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

5/ "Vanacāri pure āsiṃ. Satataṃ vanakammiko Patthodanaṃ gahetvāna Kammantaṃ agamās' ahaṃ." (Apa. 376). 6/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadatte rajjaṃ kārente Bodhisatto kāsigāmake kumbhakārakule nibbattitvā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ posesi." (178. th Jātaka). 7/ "So araññato āgacchante mālākāre disvā thokaṃ thokaṃ phāṇitakhaṇḍaṃ datvā uḷuṅkena pānīyaṃ adāsi." (4 th Jātaka). 8/ "Uyyānapālo tassa madhamakkhitatiṇesu paluddhabhāvaṃ ñatvā anuk- kamena attānaṃ dassesi." (14. th Jātaka). 9/ "Mige anto paviṭṭhe dvāraṃ pidahiṃsu. Migo manusse disvā kampamāno maraṇabhayabhīto antonivesanaṅgaṇe ādhāvati paridhāvati." (Same Jātaka). 10/ Dinakare atthaṅgacchante nisākare ca udente raṭṭhassa pālako, Buddhas- sa sāvako, mahārājā yācakānaṃ mahādānaṃ adāsi. NGỮ VỰNG - Aṭṭaṅgacchanta: biến mất (htpt). - Kaṭhita: nóng sôi (qkpt). - Patthodana: một nắm cơm (nam). - Vaṇṇada: cho (dùng sắc) (tt). - Antonivesanaṅgaṇa : sân nhà (trung). - Kammanta: công việc (nam). - Paridhāvati: chạy quanh (đt). - Vanakammika: người làm trong rừng - Ayoguḷa: hoàn sắt, viên sắt (nam). (nam). - Paluddhabhāva: sự cám dỗ (nam). - Gopuraṭṭha: người gát cửa. - Ādhāvati: chạy đó đây (đt). - Satataṃ : luôn luôn (trạng từ) - Paviṭṭha: vào (qkpt). - Thoka: một ít, nhỏ (tt). - Ārāma: vườn - Saggagāmī: người đi lên trời (tt). - Posesi: nâng đỡ (qkpt). - Dāra : vợ (nữ). - Āsiṃ: (tôi) là (đt). - Saraṇa: chỗ trú ẩn (trung). - Phāṇitakhaṇḍa: cục đường (nam). - Dhammaṭṭha: chính trực (tt). - Upassaya: nhà (nam). - Sīlasampanna: có đức hạnh, giữ giới - Balada: người cho sức mạnh (tt). (tt). - Uyyānapāla : người làm vườn (nam). - Nisākara: mặt răng (nam). - Yānada: người cho xe (tt). - Silesikā: nướu răng (nữ). - Uḷuṅka: thìa lớn (nam). - Pakka : được nấu, được đun nóng - Ropa: người trồng cây (nam). (qkpt). DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGỮ 1/ Những người thợ gốm, những người làm tràng hoa, những thợ mộc, thợ vàng và những thợ khác ngày xưa không sống trong những đô thị mà trong những vùng phụ cận ở bên ngoài đô thị. 2/ Tất cả chúng sinh, sống trong đất hay trong nước, đều không thể hộ trì sinh mạng của chúng mà không có thức ăn.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 249

3/ Những người cho thức ăn, áo quần và những thứ khác cho những hành khất, được ca tụng bởi những người khác sống trong những vùng kia. 4/ Đức Thế Tôn ngồi trên một bảo toà được dâng cúng (cho) bởi những vị long vương của Tích Lan, khi Ngài viếng thăm đảo này. 5/ Vào ngày sau, khi những vị tu sĩ đi vào làng, họ thấy rằng giảng đường đã không được quét tước, những chiếc chiếu đã không được trải ra, và nước uống đã không được đặt. 6/ “Nhưng bây giờ, được vây quanh bởi những con cái và cháu bà, bà vừa đi vừa hát chung quanh toà nhà”. B.T. 479. 7/ “Khi Visākhā nghe tiếng “những bậc thánh” bà vô cùng sung sướng… những khi bà đến nơi mà họ đang ăn và nhìn họ, thì bà đâm ra tức giận vì quan giữ kho.” B.T.465. 8/ Sâu xa về trước, này

Ānanda, có một ông vua tên là Mahā-Sundassana, vua của những vị vua, chúa tể của cả bốn phương của trái đất, người chinh phục, người bảo vệ mọi người. B.G.B. 217. 9/ Ở đấy chúng trải qua suốt ngày để chiêm bái, tôn ngưỡng những xá lợi của Đức Thế Tôn với những vũ điệu, bài ca, âm nhạc, và những tràng hoa và hương, và kết những cái "lọng". Ibid. 229. 10/ Khi ông ta nói thế Đại Đức Ānanda nói với người lang thang Subhadda rằng : "Thôi đủ rồi", này bạn Subhadda, đừng làm phiền Đức Như Lai, Thế Tôn đang mệt. Ibid. 249. NGỮ VỰNG - Thợ : sippī (nam) - Đồ đạc, vật dụng : upakaraṇa, - Chiêm bái : sakkaronto (htpt) bhaṇḍa (trung) - Toà nhà : geha, pāsāda (nam) - "Đã được" trải : atthata (qkpt) - Tôn ngưỡng : mānenta (htpt) - "Đã được" đặt : ṭhapita (qkpt) - Vàng : padesa (nam) - Hộ trì, bảo trợ : bharituṃ (vb) - Xá lợi (Phật) : Tathāgata sarīra - Điệu ca : gīta (trung) (nam) - Làm phiền : viheseti (đt) - Đủ rồi : alaṃ (bbt) - Bảo toà : maṇipallanka (nam) - Quanh : parisamantato (bbt) - Người lang thang : sañcāraka, parib- - Thợ vàng : suvaṇṇakāra (nam) bājaka (nam) - Hát : gāyanta (htpt) - Chiếu : kilañja (nam) - (Đã được) quét : sammajjita, - Không có thể : asamattha (tt) sammaṭṭha (qkpt) - Mệt : kilanta (tt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ BẤT BIẾN. (145) "-tuṃ" và "-tave" được tiếp sau những ngữ căn hay những động từ căn để hình thành những vị biến thể (nguyên mẫu). (-tave chỉ được dùng trong thơ). 1) Chúng được nối liền với một chữ i thêm vào ngữ căn kết thúc bằng a hay u. 2) Chúng được trực tiếp thêm vào những ngữ căn kết thúc bằng ā. 3) Phụ âm cuối của một số ngữ căn được đồng hóa với chữ t của những tiếp vĩ ngữ. 4) Sự tăng cường nguyên âm đầu đôi khi xảy ra trước những chữ này.

1. "Tuṃ" với một chữ i thêm giữa :

paca + i + tuṃ à pacituṃ (nấu).
khāda + i + tuṃ à khādituṃ (ăn).
hara + i + tuṃ à harituṃ (mang).
dhāvu + i + tuṃ à dhāvituṃ (chạy).
Thêm vào động từ căn :

suṇa + i + tuṃ à suṇituṃ (nghe).
bujjha + i + tuṃ à bujjhituṃ (hiểu).
jāna + i + tuṃ à jānituṃ (biết).
chinda + i + tuṃ à chindituṃ (cắt).
2. Sau những ngữ căn kết thúc bằng chữ ā :

dā + tuṃ à dātuṃ (cho).
pā + tuṃ à pātuṃ (uống).
ṭhā + tuṃ à ṭhātuṃ (đứng).
ñā + tuṃ à ñātuṃ (biết).
yā + tuṃ à yātuṃ (đi).

Ngữ căn kara đổi thành kā trước những chữ này, sau đó nó được xem như ngữ căn kết thúc bằng ā :

kā + tuṃ à kātuṃ (làm). kā + tava à kātave (làm).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 251

3. Khi sự đồng hóa xảy ra và nguyên âm gốc được mạnh :

kara + tuṃ à kattuṃ (làm) chida + tuṃ à chettuṃ (cắt) bhuja + tuṃ à bhottuṃ (ăn thưởng thức) pada + tuṃ à pattuṃ (đạt đến) hara + tuṃ à hattuṃ (mang) vada + tuṃ à vattuṃ (nói) gamu + tuṃ à gantuṃ (đi) labha + tuṃ à laddhuṃ (được). budha + tuṃ à bodhuṃ (nhận biết).

Trong hai thí dụ cuối cả bh + t và dh + t đã trở thành ddh.

4. Khi t không được gấp đôi và sự tăng cường nguyên âm xảy ra :

nī + tuṃ à netuṃ (dẫn đạo, mang). ji + tuṃ à jetuṃ (chiến). su + tuṃ à sotuṃ (nghe). hū + tuṃ à hotuṃ (trở thành). (146) Với những động từ căn sai bảo, và những căn thuộc đệ thất động từ, kết thúc bằng chữ a, những vĩ ngữ này được nối sau với sự trợ giúp của một chữ i. Chúng được trực tiếp thêm vào những căn kết thúc bằng e.

Căn sai bảo.

kāre + tuṃ à kāretuṃ; kāraya + i + tuṃ à kārayituṃ (sai làm) mārāpe + tuṃ à mārāpetuṃ ; mārāpaya + i + tuṃ à mārāpayituṃ (sai giết). gāhe + tuṃ à gāhetuṃ; gāhāpaya + i + tuṃ à gāhāpayituṃ (sai lấy). những căn thuộc đệ thất động từ. core + tuṃ à coretuṃ; coraya + i + tuṃ à corayituṃ (ăn trộm). pāle + tuṃ à pāletuṃ ; pālaya + tuṃ à pālayituṃ (che chở, cai trị). dese + tuṃ à desetuṃ; desaya + i + tuṃ à desayituṃ (giảng, thuyết pháp) (147) Quá khứ từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số văn phạm gia hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ - tvā, -tvāna, -tūna, -ya, -vā, -tya. 1) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i. 2) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.

252 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

3) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này. 4) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

1. Được nối với ngữ căn bằng một chữ i :

paca + i + tvā à pacitvā (sau khi nấu) kara + i + tvāna à karitvāna (sau khi làm) vanda + i + tūna à vanditūna (sau khi cúi đầu lễ) bhuñja +i + tvā à bhuñjitvā (sau khi ăn) saya + i + tvāna à sayitvāna (sau khi ngủ). suṇa + i + tūna à suṇitūna (sau khi nghe) suṇa + i + tūna à suṇitūna (sau khi nghe) jaha + i + tvāna à jahitvāna (sau khi bỏ)

2. Phụ âm cuối bị bỏ rơi :

kara + tvā à katvā (sau khi làm) hana + tvā à hatvā (sau khi giết) bhuja + tvā à butvā (sau khi ăn) pada + tvā à patvā (sau khi đến) caja + tvā à catvā (sau khi bỏ) chida + tvā à chetvā (sau khi chặt) bhida + tvā à bhetvā (sau khi bẻ gãy, mở ra)

3. Nguyên âm cuối được ngắn lại hay mạnh :

dā + tvā à datvā (sau khi cho).
nī + tvā à netvā (sau khi mang).
hū + tvā à hutvā (sau khi là).
ñā + tvā à ñatvā (sau khi biết).
ṭhā + tvā à ṭhatvā (sau khi đứng hay ở).
4. T của tiếp vĩ ngữ bị bỏ rơi hay biến đổi:

disa + tvā à disvā (sau khi thấy). labha + tvā à laddhā (sau khi được).

5. Chỉ bỏ nguyên âm cuối của ngữ căn :

hana + tvā à hantvā (sau khi giết).

mana + tvā à mantvā (sau khi suy nghĩ).
nī + tvā à nìtvā (sau khi mang).
yā + tvā à yātvā (sau khi đi).
pā + tvā à pātvā (sau khi uống).
Trong chữ gamu + tvā à gantvā (sau khi đi) m được đổi thành n.

(148) -ya được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn trong nhiều trường hợp, nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài.

1) Trực tiếp thêm vào :

ā + dā + ya = ādāya (sau khi lấy).
pa + hā + ya à pahāya (sau khi bỏ).
ā + nī + ya à ānīya (sau khi mang).
ā + ñā + ya à aññāya (sau khi biết).
2) Đồng hóa với phụ âm đi trước.

ā + gamu + ya à āgamya à āgamma (sau khi đến). ni + sada + ya à nisadya à nisajja (sau khi ngồi). ā + kamu + ya à akkamya à akkamma (sau khi dẫm). u + pada + ya à uppadya à uppajja (sau khi sinh). upa + labha + ya à upalabbhya à upalabbha (sau khi được). pa + mada + ya à pamadya à pamajja (sau khi trì hoãn, lơ đãng). ā + rabha + ya à ārabhya à ārabbha (sau khi bắt đầu, vì, liên hệ đến). pa + visa + ya à pavissa (sau khi vào). vi + bhaja + ya à vibhajja (sau khi chia).

3) y được đổi chỗ với phụ âm cuối nếu phụ âm ấy là chữ h :

ā + ruha + ya à āruhya à āruyha .
gaha + ya à gahya à gayha (sau khi lấy).

saṃ + muha + ya à sammuhya à sammayha (sau khi quên).
pa + gaha + ya à paggahya à paggahya (sau khi đưa lên).
4. Đôi khi -y được gấp đôi :

vi + nī + ya à vineyya (sau khi dời chỗ). vi + ci + ya à viceyya (sau khi xem xét).

254 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

(149) -tya luôn luôn được đổi thành cca cùng với hoặc không cùng phụ âm cuối của ngữ căn. upa + hana + tya à upahacca (sau khi làm bực mình). ā + hana + tya à āhacca (sau khi đánh, gõ). paṭi + i (đi, biết) + tya à paṭicca (theo sau, bởi vì). anu + vida + tya à anuvicca (sau khi biết, xét). ava + i + tya à avecca (sau khi hiểu). upa + i + tya à upecca (sau khi đến gần). ni + pada + tya à nipacca (cuối chào). ni + hana + tya à nihacca (làm cho rơi xuống). saṃ + kara + tya à sakkacca (cẩn thận). vi + vica + tya à vivicca (sau khi tách rời).

BÀI TẬP 26

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ 1/ "Raññā pana vandite Bhagavantaṃ avanditvā ṭhātuṃ samattho nāma eko pi sāriko nāhosi." (J.Nidāna). 2/ Rāja saṃviggahadayo hatthena sāṭakaṃ saṇṭhapento turitaturitaṃ nikkhamitvā vegena gantvā Bhagavato purato ṭhatvā āha... Kiṃ ettakānaṃ bhikkhūnaṃ na sakkā bhattaṃ laddhun ti saññaṃ karitthā ? ti. (Ibid). 3/ "Andhabālapitaraṃ nissāya evarūpaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā dānaṃ vā dātuṃ dhammaṃ vā sotuṃ nālatthaṃ; aññaṃ kattabbaṃ natthī ti manaṃ eva pasādesi." (Dh. A. i, 27). 4/ Bhikkhū tassa gharadvārena gacchantā taṃ saddaṃ sutvā vihāraṃ gantvā Satthusantike nisinnā evaṃ āhaṃsu." (Ibid.i, 127). 5/ "Tato so tatiye vasse Nāgindo Maṇi-akkhiko Upasaṅkamma Sambuddhaṃ Saha saṅghaṃ nimantayi".(Mahāvaṃsa.i.71). 6/ "Bhūsāpetvāna nagaraṃ Gantvā saṅghaṃ nimantiya Gharaṃ netvāna bhojetvā Datvā sāmaṇakaṃ bahuṃ Satthārā desito dhammo Kittako ? ti apucchattha" (Ibid. V.76). 7/ "Bhavanā abhinikkhamma Addasaṃ lokanāyakaṃ." (Apa). 8/ "Sac' āyaṃ putto tumhe paṭicca jāto, ākāse tiṭṭhatu; no ce patitvā maratū' ti." (J. Kaṭṭhahāri).

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 255

9/ Vivicc' eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi paṭṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati. 10/ " Sabbe saṅgamma mantetvā Mālaṃ kubbanti Satthuno." (Apa. 56).

NGỮ VỰNG - Addasaṃ: tôi thấy (đt, qk). - Nimantiya : sau khi mời (bbqk) - Kittaka: bao nhiêu (tt). - Evarūpa : thuộc loại này (tt). - Andhabāla: rất ngu, mù quáng (tt). - Bhavana : nhà (trung). - Kubbati: làm (tt). - Kāma : lạc thú giác quan (nam). - Apucchatha : (nó) hỏi (qk). - Bhūsāpetvā : sau khi sai trang hoàng - Turitaturiaṃ: mau chống (tr.từ) (bbqkpt). - Abhinikkhamma : sau khi ra khỏi - Vandita : được thờ phụng (qkpt). (bbqk) - Vegena : một cách mau chóng (trạng - Nāginda : Chúa rồng (nam). t). - Upasampajja : sau khi đạt được, sau - Mantetvā : sau khi hỏi ý kiến (bbqk). khi thụ giới (bbqk). - Saṅgamma : sau khi tụ hội (bbqk). - Nālathaṃ : (tôi) không được (đt) - Saññaṃ karoti :

nghĩ (đt). - Upasaṅkamma : sau khi đến gần - Saṇṭhapenta : điều chỉnh (htpt) (bbqk). - Sāmaṇaka : vật dụng thích hợp cho - Nimantayī : nó mời (đt). sa môn (tt). - Ettaka : nhiều chừng này (tt). DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ 1/ Những nông phu sau khi đã cày ruộng và gieo lúa, mong mỏi có mùa gặt tốt. 2/ Tất cả những người chính trực nên quyết định đối xử công bằng ngay cả đối với những người là kẻ thù của họ. 3/ Vì đã không tìm được một vị thầy nào trong tinh xá ấy, vị tỳ kheo đến gần Đức Bổn Sư để có được một đề mục thiền định. 4/ Người ta phải có bao nhiêu tiền để làm một cái nhà bảy tầng. 5/ Sau khi té từ ngọn một cây cao, cậu bé đã gãy cánh tay phải, nhưng không có ai để đưa cậu đến một y sĩ. 6/ Tôi sẽ nhất quyết làm được lòng những bạn tôi. 7/ Những thị dân gọi nó là kẻ điên và ngu, và đuổi nó ra khỏi đô thị. 8/ Nếu anh không thể tốt, thì ít nhất anh nên cố gắng đừng xấu. 9/ Người phạm tội sau khi đã chịu những hậu quả của những ác nghiệp mình, ở cả hai đời này và đời sau, phải trải qua luân hồi (samsāra) một thời gian dài. 10/ Từ bỏ hoài nghi và tăng trưởng đức tin vào Đức Thế Tôn, chúng thực hành những giới hạnh để đạt đến A la hán quả.

256 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

NGỮ VỰNG - Ít nhất : antamaso (trt) - Chính trực : dhammika (tt) - Sự công bằng : yutti (nữ) - Xấu, tốt : adhammika (tt) dhammika - Gọi là (một người ngu) (bālo ti) va- - Nên có : labhitabba (knpt) dantā (htpt) - Nên quyết định : (cittaṃ) - Từ bỏ (dùng trong bài) vitaritvā paṇidahitabbaṃ hay kātabbaṃ (knpt) (bbqk) - Mùa gặt : dhaññaphala (trung) - Thủ đô : rājadhāni (nữ) - Sau khi gieo : vapitvā (bbqk) - Thực hành : rakkhati, paṭipajjati - Ngọn (cây) : matthaka, agga (nam) (thực hành giới, hộ - Sau khi chịu đựng : anubhavitvā, - trì giới) (đt) vinditvā (bbqk) - Sự hoài nghi : kaṅkhā, vicikicchā - Đề mục thiền định : kammaṭṭhāna (nữ) (trung) - Sự quyết định : adhiṭṭhāna (trung) - Chiếm được lòng : manaṃ gahetuṃ - Cánh tay phải : dakkhiṇa bāhu (nam) - Ngu : eḷamūga (nam) - Mong đợi : āgameti (đt) - Tăng thêm : vaḍḍhenta (htpt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 257

NGỮ VỰNG CHỮ VIẾT TẮT

nam : nam tánh
nữ : nữ tánh
trung : trung tánh
3 : cả 3 tánh
tt : tính từ
đt : động từ
đdt : đại danh từ
trt : trạng từ
lt : liên từ
tđt : thụ động từ
skđt : sai khiến động từ

ngm : nguyên mẫu
qkpt : quá khứ phân từ
htpt : hiện tại phân từ
knpt : khả năng phân từ
bbqk : bất biến quá khứ phân từ
bb : bất biến
vbc : vị biến cách
258 Giáo trình Pāḷī – Tập 2

NGỮ VỰNG PĀLI - VIỆT - Akaraṇa (dđt) : không làm. - Atra (trt) : ở đây. - Akā (đt) : làm (qk). - Atha (bbt) : liền khi ấy. - Akkamati (đt) : dẫm lên. - Adinnādāna (trung) : sự trộm cắp. - Akkamma (bbqk) : sau khi dẫm lên. - Addhamāsa (nam) : nửa tháng. - Akkuṭṭha (qkpt) : khiển trách. - Addhā (nam) : một thời gian lâu, một con - Akkha (tt) : có mắt (chỉ dùng trong hợp đường dài; (trt) chắc chắn. thể). - Addhānā (trung) : đường thiên lý. - Akkharasamaya (nam) : khoa đọc và viết. - Adhana (tt) : nghèo. - Akkhāta (qkpt) : nói, giảng (qk). - Adhikatarussāha (nam) : sự cẩn thận triệt - Agāra (trung) : nhà. để. - Agga (nam) : chóp, đỉnh; cuối (tt); chính. - Adhigacchissa (đt) : nó có lẽ đã đạt. - Agghīyati (đt) : được kính trọng. - Adhigacheyya (đt) : nó sẽ đạt. - Aṅga (trung) : chân tay, phần tử. - Adhiṭṭhāti (đt) : quyết định. - Aṅgarakkhaka (nam) : cận vệ. - Adhiṭṭhāna (dđt) : sự quyết định. - Aṅgāra (nam) : than đỏ. - Adhipati (nam) : ông chủ, bề trên. - Accanta (tt) : nhất; quá cỡ; thuần túy. - Adhirāja (nam) : hoàng đế. - Accayena (trt) : sau một thời gian. - Adhivasati (đt) : sống. - Accha (nam) : con gấu. - Adhivāsanā (nữ) : sự bằng lòng, chịu - Acchindīyati (đt) : bị cướp bóc. đựng. - Ajjatana (tt) : thuộc về hiện tại. - Anagāriya (trung) : sự không nhà. - Ajjhagamā (đt) : đạt được, hiểu. - Anattamana (tt) : bất mãn, phật ý. - Ajjhāvasati (đt) : ở. - Ananucchavika (tt) : không thích hợp. - Ajjhokāsa (nam) : khoảng không. - Anapāyinī (nữ) : không rời bỏ, không trốn. - Aññatara (tt) : chắc chắn. - Anariya (tt) : hèn hạ. - Aññatitthiya (nam) : người dị giáo. - Ansana (trung) : sự nhịn đói. - Aññathā (trt) : bằng một cách khác. - Anāgata (nam) : thì tương lai, (tt) vị lai. - Aññāya (bbqk) : sau khi hiểu biết. - Anātha (tt) : thiếu thốn. - Aṭṭhakathā (nữ) : luận giải. - Anicca (tt) : vô thường. - Aḍḍhateyya (nam) : hai rưỡi. - Anukaraṇa (dđt) : sự bắt chước. - Aḍḍhuḍḍha (nam) : ba rưỡi, bốn trừ nửa. - Anukkama (nam) : thứ tự. - Aṇḍaja (nam) : chim, rắn. - Anukkamati (đt) : theo sau. - Antaramāna (htpt) : không gấp. - Anukkamena (trt) : dần dà, theo thứ tự. - Atikaṭuka (tt) : rất nghiêm trọng. - Anugata (qkpt) : được theo bởi. - Atikkanta (tt) : trôi qua đã lâu. - Anugantuṃ (vbt) : đi theo. - Atikkamati (đt) : vượt qua. - Anuggaha (nam) : sự giúp đỡ. - Atikkāmeti (đt) : trải qua (thời gian). - Anucchavika (tt) : thích hợp. - Atichatta (trung) : cái lọng. - Anuññāta (qkpt) : được cho phép. - Atimahanta (tt) : vô biên, bao la. - Anutappati (đt) : hối hận. - Atirocati (đt) : chiếu sáng hơn. - Anudita (qkpt) : không sinh khởi, không - Ativisiṭṭha (qkpt) : ngon lành. mọc. - Ativuṭṭhi (nữ) : mưa quá độ. - Anudisā (nữ) : phương giữa, trung gian. - Atisundara (tt) : tuyệt hảo. - Anupaddava (tt) : thoát nguy, thoát hiểm. - Attaja (nam) : con trai. - Anupubbena (trt) : đúng trình tự. - Attabhāva (nam) : nhân cách, hữu ngã. - Anuppatta (qkpt) : được đạt đến. - Attamana (tt) : vui. -

Anuppadiyamāna (htpt) : được cho. - Attha (nam) : lợi ích, ý nghĩa, nhu cầu. - Anuppabandha (nam) : những loạt trở lại. - Atthaṅgama (nam) : sự đặt xuống. - Anubandhati (đt) : săn đuổi. - Atthata (qkpt) : được lan ra. - Anubhavanta (htpt) : sự chịu đựng, - Attharati (đt) : lan rộng. thưởng. - Atthāya (chỉ dùng số ít của attha) : vì mục - Anumati (nữ) : sự ưng thuận. đích. - Anuyuñjati (đt) : nỗ lực thực tập.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 259

- Anuvattitabba (knpt) : đáng được tuân - Abhavi (đt) : trở nên, là. phục. - Abhavissā (đt) : nó có lẽ đã thành. - Anuvassaṃ (trt) : hằng năm. - Abhikkantatara (tt) : sáng hơn. - Anuvādeti (đt) : phiên dịch. - Abhikkamati (đt) : tiếp diễn. - Anuvicca (bbqk) : sau khi xét nghĩ. - Abhijjhālu (tt) : tham lam. - Anuvitakketi (đt) : suy nghĩ, trầm tư. - Abhiññāta (qkpt) : nổi tiếng, đặc biệt. - Anusaya (nam) : thiên kiến, thành kiến. - Abhiṇhaṃ (trt) : thường, không hiếm. - Anusāsati (đt) : khuyến cáo, giáo giới. - Abhitthavati (đt) : hoan nghênh. - Anusāsana (dđt) : sự khuyến cáo. - Abhitthuta (qkpt) : ca tụng. - Anussarati (đt) : nhớ lại. - Abhitthunāti (đt) : ca tụng. - Anussaranta (htpt) : sự nhớ lại. - Abhidhamma (nam) : pháp đặc biệt, đối - Anūhata (qkpt) : không bị phá hoại. pháp. - Aneka (tt) : nhiều. - Abhidhāvati (đt) : chạy ngược chiều. - Anta (nam) : cùng đích. - Abhinandati (đt) : thích thú về. - Antaradhāyati (đt) : biến mất. - Abhinikkhamati (đt) : từ bỏ, xuất gia. - Antarahita (qkpt) : đã biến mất. - Abhinīharati (đt) : đem lại, sinh ra. - Antarāya (nam) : sự hiểm nguy. - Abhinīhāra (nam) : ước vọng. - Antare (trt) : ở giữa, trong số. - Abhipīlita (qkpt) : bị áp bức, đau đớn. - Antima (tt) : cuối cùng. - Abhimukha (tt) : đối diện; (trung) sự có - Antogāma (trung) : trong làng. mặt. - Antovassa (trung) : mùa mưa. - Abhiramati (đt) : thưởng thức. - Anvaddhamāsaṃ (trt) : nửa tháng 1 lần. - Abhirati (nữ) : sự thích thú. - Anveti (đt) : đi theo sau. - Abhiramanta (htpt) : thưởng thức. - Apakāra (nam) : sự thương tổn, điều xấu. - Abhirūpa (tt) : đẹp. - Apakkanta (qkpt) : đi xa. - Abhirūhana (dđt) : sự lên. - Apakkamati (đt) : chuyển hướng. - Abhivaḍḍhati (đt) : tăng trưởng. - Apagacchati (đt) : ra đi, di chuyển. - Abhivādeti (đt) : cúi chào. - Apagata (qkpt) : được lấy đi. - Abhisambujjhati (đt) : đạt toàn giác. - Apaciti (nữ) : sự kính trọng. - Abhisambodhi (nữ) : toàn giác. - Apacināti (đt) : làm giảm ít đi. - Amātāpitika (tt) : mồ côi. - Apadatā (nữ) : không chân. - Ambho (bbt) : tiếng xưng hô người ngang - Apanīta (qkpt) : được lấy đi, tẩy trừ. hàng. - Aparabhāge (trt) : sau đó. - Aya (nam, trung) : sắt. - Aparādha (nam) : tội ác. - Ayopeḷā (nữ) : tủ sắt. - Apākaṭa (tt) : không ai biết, xa lạ. - Ayya (nam) : vị chúa tể, người cao quý. - Api (bbt) : ngay cả, cũng. - Ara (trung) : cái căm xe. - Apidhāna (trung) : cái nắp đậy. - Araha (tt) : xứng đáng. - Apeti (đt) : dời qua một bên. - Arahatta (trung) : quả a-la-hán. - Appaka (tt) : ít (về lượng). - Arahanta (nam) : bậc a-la-hán. - Appaṭipuggala (tt) : vô địch. - Ariya (nam) : thánh, vị đã đắc quả. - Appatīta (qkpt) : bất mãn, phật ý. - Ariyasacca (trung) : thánh đế. - Appassuta (tt) : ngu si. - Aroga (tt) : khỏe mạnh. - Appoṭhenta (htpt) : vỗ tay. - Alattha (đt) : nó đã được. - Abbuda (nam) : sự cãi cọ. - Alabbhaneyya (tt) : không thể đạt được. - Abbūḷha (nam) : được rút ra, nhổ đi. - Alaṃ (bbt) : đủ. - Abbha (trung) : đám mây. - Allīna (tt) : bám víu. - Abbhañjita (qkpt) : được bôi dầu. - Avajānāti (đt) : khinh bỉ. - Abbhantara (trung) : phần trong. - Avatthā (nữ) : cơ hội, dịp. - Abbhācikkhana (trung) : sự vu khống. - Avamāneti (đt) : khinh bỉ. - Abbhuggantvā (bbqk) : sau khi nhảy lên. -

Avarodhaka (nam) : người bao vây. - Abbhuyyāti (đt) : hành quân chống lại. - Avasarati (đt) : đi đến, vào, đặt. - Abbhokāsa (nam) : giữa trời. - Avasiṭṭa (qkpt) : còn lại, thừa.

- Avasitta (qkpt) : rải, rắc. - Ānubhāva (nam) : năng lực. - Avaharati (đt) : ăn trộm, lấy trộm. - Āpānamaṇḍala (trung) : phòng tiệc. - Avaṃsira (tt) : trút đầu xuống, lộn ngược - Āpāyika (tt) : thuộc về địa ngục. đầu. - Ābādha (nam) : sự đau ốm. - Avāpurīyati (đt) : được mở ra. - Ābharaṇa (trung) : đồ trang sức. - Avidita (qkpt) : không được biết. - Āmanteti (đt) : gọi, nói với. - Avidūra (tt) : gần. - Āyatana (trung) : xứ, phạm vi giác quan. - Avisesaṃ (tt) : giống như. - Āyasmantu (tt) : trưởng lão. - Avecca (bbqk) : sau khi hiểu. - Āraddha (qkpt) : đã bắt đầu. - Avera (nam) : sự thân thiện; (tt) tốt. - Ārabbha (bbqk) : sau khi bắt đầu. - Asakkonta (htpt) : không thể. - Ārāma (nam) : cái vườn. - Asakkhi (đt) : nó đã có thể. - Ārūḷha (qkpt) : lên, lên tàu. - Asaṅkheyya (tt) : vô số. - Ārogya (trung) : sức khỏe. - Asappurisa (nam) : người xấu xa. - Ārocetabba (knpt) : đáng được báo tin. - Asi (đt) : (anh) là (qk). - Āroceti (đt) : tuyên bố, thông báo. - Asuci (nam) : phân, dơ, (tt) bất tịnh. - Ārohana (dđt) : lên. - Asnāti (đt) : ăn. - Ālinda (nam) : sân thượng. - Assattha (nam) : cây thiêng, nơi đức phật - Āvasathāgāra (trung) : nhà nghỉ ngơi. thành đạo. - Āvahāti (đt) : đem lại. - Assabhaṇḍaka (trung) : đồ buộc ngựa. - Āvāheti (đt) : cưới vợ. - Assama (nam) : chỗ ẩn dật, am thất. - Āvuṇāti (đt) : mắc lên, buộc dây. - Assasālā (nữ) : chuồng ngựa. - Āvuso (bbt – hô cách) : này hiền giả. - Assāda (nam) : vị giác, sự thưởng thức. - Āsanna (tt) : gần. - Assāsa (nam) : sự an ủi, thở vào. - Āsaya (nam) : chỗ ở, trú xứ. - Assosi (đt) : nó nghe (qk). - Āsiñcati (đt) : rưới, đổ. - Ahata (qkpt) : mới (không bị hư). - Āsiñcanta (htpt) : rưới, đổ. - Ahāsi (đt) : mang đi, cướp đoạt (qk). - Āsīna (qkpt) : ngồi. - Ahosi (đt) : nó là (qk). - Āha (đt) : nói, bảo. - Ākaṅkhamāna (htpt) : mong muốn. - Āhacca (bbqk) : sau khi đánh. - Āhiṇṇa (qkpt) : đầy, rắc đầy. - Āharitabba (knpt) : đáng được mang. - Ākirati (đt) : rải rắc lên. - Āharāpeti (đt) : sai mang. - Ākiranta (htpt) : trút đổ. - Icchati (đt) : mong muốn. - Āhoṭeti (đt) : gõ lên, gõ vào. - Icchanta (htpt) : mong muốn. - Āgacchanta (htpt) : đến. - Icchita (qkpt) : muốn (qk). - Āgata (qkpt) : đến, (dđt) đến. - Iṭṭha (tt) : dễ chịu. - Āgantuka (nam) : người lạ mặt. - Iṇa (trung) : nợ, món nợ. - Āgantukāma (tt) : muốn đến. - Iti (bbt) : như vậy. - Āgamana (dđt) : sự đến. - Itthaṃ (bbt) : như vậy. - Āgameti (đt) : mong mỏi. - Itthibala (trung) : thần thông, thần lực. - Ācariya (đt) : giáo thọ sư. - Iddhimantu (tt) : có thần thông. - Ācikkhati (đt) : nói, báo tin. - Indriya (trung) : căn, giác quan. - Āṇatta (qkpt) : được nói, được sai. - Iha (bbt) : ở đây. - Āṇā (nữ) : mệnh lệnh. - Ukkā (nữ) : bó đuốc, khí tượng. - Āṇāpeti (đt) : ra lệnh. - Ukkāsitvā (bbqk) : sau khi ho. - Ātapa (nam) : hơi nóng mặt trời. - Ukkujjeti (đt) : quay lên. - Ādāya (bbqk) : sau khi lấy. - Ukkhipati (đt) : nâng lên, ném lên. - Ādi (nam) : sự bắt đầu, (bbt) vân vân. - Uggaṇhāpeti (đt) : dạy học. - Āditta (qkpt) : đỏ rực. - Uggaṇhitukāma (tt) : muốn học, chăm học. - Ādhāvati (đt) : chạy khắp nơi. - Ugghoseti (đt) : la lớn. - Ādhipacca (trung) : sự cai trị. - Uccināti (đt) : chọn lọc. - Ānanrarika (tt) : tiếp liền theo sau. - Ucchindati (đt) : cắt lìa, bẻ gãy, phá hủy. - Ānīya (bbqk) : sau khi mang. - Uju (tt) : thẳng, chính trực.

- Uṭṭhahati (đt) : đứng dậy, phát khởi. - Uppajjissa (đt) : (nó) đã được sinh ra. - Uṭṭhāya (bbqk) : sau khi sanh khởi. - Uppanna (qkpt) : sinh ra, phát khởi. - Utuguṇa (nam) : khí hậu. - Uppādita (qkpt) : được phát sinh. - Uttama (tt) : cao quý, lớn nhất. - Ubbigga (qkpt) : được lay động. - Uttamaṅga (nam) : cái đầu. - Ubhayathā (trt) : bằng cả hai cách. - Uttaritara (tt) : cao hơn, lớn hơn. - Ummagga (nam) : đường hầm, đường sai. - Uttariṃ (trt) : xa hơn, thêm nữa. - Uyyāna (trung) : vườn hoa, vườn. - Udapādi (đt) : nó sinh khởi (qk). - Uyyojeti (đt) : đưa đi xa. - Udaya (nam) : tăng trưởng, sinh khởi. - Ura (trung, nam) : ngực. - Udariya (trung) : đồ ăn không tiêu. - Uraga (nam) : con rắn. - Uddhapāda (tt) : chân chổng lên. - Ussava (nam) : lễ lạc. - Uddhaṃ (trt) : chót đỉnh. - Ussahati (đt) : cố gắng, nỗ lực. - Upakāra (nam) : giúp đỡ. - Ussahanta (htpt) : đang nỗ lực. - Upakkama (nam) : phương tiện. - Ussāpeti (đt) : nâng lên. - Upakkamati (đt) : cố gắng. - Ussāraṇā (nữ) : khiến cho quay lui. - Upakkiliṭṭha (qkpt) : dơ bẩn. - Uḷuṅka (nam) : cái thìa lớn. - Upagacchati (đt) : đến, đạt đến. - Ekaka (tt) : đơn chiếc, một mình. - Upacināti (đt) : thâu nhặt. - Ekakkhattuṃ (trt) : một lần. - Upajjhāya (nam) : thầy dạy. - Ekakkhika (tt) : độc nhãn, một mắt. - Upaṭṭhāka (nam) : người hầu, thị giả. - Ekacca (tt) : một vài. - Upṭṭhāna (trung) : hầu, săn sóc. - Ekadhā (trt) : bằng một cách. - Upaṭṭhita (qkpt) : đến gần, hầu cận. - Ekamantaṃ (trt) : một bên, qua một bên. - Upatthambheti (đt) : nâng đỡ. - Ekaṃsena (trt) : trong mọi lẽ. - Upaddava (nam) : sự nguy hiểm, nguy hại. - Ekībhāva (nam) : sự hợp nhất. - Upanagara (trung) : vùng ngoại ô, phụ cận. - Ekeka (tt) : từng cái một, mỗi. - Upanayhati (đt) : bọc trong. - Ettaka (tt) : nhiều chừng này. - Upanisīdati (đt) : ngồi gần. - Eva (bbt) : chỉ. - Upanissāya (bbqk) : tùy thuộc vào. - Evaṃ eva (bbt) : chỉ có thể. - Upanīta (qkpt) : được trình bày, giới thiệu. - Evarūpa (tt) : thuộc loại này. - Upanīyati (đt) : được mang đến gần. - Evaṃ (bbt) : thế này, như sau. - Upaparikkhanta (htpt) : tra tầm, thanh tra, - Eḷamūga (nam) : người ngu. xét hỏi. - Okāsa (nam) : chỗ. - Upamāna (trung) : sự so sánh. - Okirati (đt) : rải, rắc. - Upari (bbt) : ở trên, trên đầu. - Okirāpeti (đt) : sai rắc. - Upalabbha (bbqk) : sau khi được. - Okkamati (đt) : chìm sâu vào, rơi vào. - Upalimpeti (đt) : bôi, làm bẩn. - Ogha (nam) : dòng thác. - Upavāda (nam) : sự la rầy. - Oja (nam, trung) : vẻ rực rỡ, nhựa cây. - Upasaṅkanta (qkpt) : được đến gần. - Ojavantu (tt) : bổ dưỡng. - Upasaṅkamanta (htpt) : đang đến gần. - Otaranta (htpt) : đi xuống. - Upasaṅkamitvā (bbqk) : sau khi đến gần. - Otāra (nam) : sự tình cờ, lỗi lầm. - Upasampadā (nữ) : sự có được, đạt được. - Odhi (nam) : giới hạn. - Upasevanā (nữ) : sự theo đuổi. - Onamati (đt) : cúi xuống. - Upassaya (nam) : chỗ ở, trú xứ. - Onīta (htpt) : tách rời khỏi. - Upasevati (đt) : liên kết; dùng (thuốc). - Obhāsa (nam) : nước bóng, ánh sáng. - Upahacca (bbqk) : sau khi làm phật ý. - Omuñcati (đt) : cởi (giày), nới lỏng. - Upāgāmi (đt) : đã đến gần. - Orasa (tt) : tự sinh. - Upāsaka (nam) : nam cư sĩ. - Olambīyati (đt) : được treo lên. - Upāsikā (nữ) : nữ cư sĩ. - Ovaraka (nam) : nhà ở. - Upāhana (nam) : giày dép. - Osāna (tt) : cuối cùng, (trt) osāne. - Upecca (bbqk) : sau khi đến gần. - Kaṅkhā (nữ) : nghi. - Uposathakamma (trung) : giữ tám giới. - Kacavara (nam) : từ chối. - Uppajja (bbqk) : sau khi sinh ra. - Kacchapa (nam) : con rùa.

- Kañcuka (nam) : áo choàng. - Kiṇīyati (đt) : được mua. - Kaṭacchu (nam) : muỗng. - Kittaka (tt) : bao nhiêu. - Kaṭṭha (qkpt) : được cày. - Kiṃ su (bbt) : phân từ nghi vấn. -

Kaṭhita (qkpt) : nóng sôi. - Kilañja (nam) : chiếu. - Kaṇiṭṭhita (tt) : trẻ hơn, trẻ nhất. - Kilanta (qkpt) : mệt mỏi. - Katipaya (tt) : ít nhiều. - Kuñjara (nam) : con voi. - Kattabba (knpt) : đáng làm. - Kuṇḍikā (nữ) : bình đựng nước. - Kattuṃ (vbt) : làm. - Kuṇī (tt) : tay quắp. - Kathenta (htpt) : đang nói. - Kudācanaṃ (bbt) : một đôi khi. - Kanaka (trung) : vàng. - Kuppamāna (htpt) : đang giận. - Kantanta (htpt) : đang kéo sợi. - Kumuda (trung) : bông súng trắng. - Kantāra (nam) : sa mạc. - Kumbhakāra (nam) : thợ làm đồ gốm. - Kandanta (htpt) : la lớn, khóc lớn. - Kurumāna (htpt) : đang làm. - Kappa (nam) : kiếp, một thời gian rất dài. - Kulaputta (nam) : thiện nam tử. - Kappeti (đt) : thắng yên ngựa; cắt. - Kulaparivaṭṭa (trung) : thế hệ. - Jīvikaṃ kappeti : kiếm kế sinh nhai, sinh - Kusa (nam) : một thứ cỏ thơm. sống bằng. - Kusala (tt) : thiện, lành; (trung) công đức. - Kama (nam) : thứ tự, phương pháp. - Kūjita (qkpt) : vang tiếng kêu. - Kampati (đt) : run rẩy. - Kūṭa (trung) : đỉnh núi. - Kampamāna (htpt) : run. - Kūpa (nam) : cái giếng. - Kampeti (đt) : lay, làm cho rung. - Kokila (nam) : chim cu. - Kambala (trung, nam) : cái mền. - Koṭṭhaka (nam) : chỗ có rào kín. - Kamma (trung) : hành động. - Ko ci : một người nào. - Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của - Kosalla (trung) : sự khéo léo. nghiệp. - Kriyā (nữ) : hành động, động từ. - Kammaṭṭhāna (trung) : đề mục thiền định. - Khacita (qkpt) : mắc đầy. - Kammanta (nam) : công việc. - Khajja (trung) : đồ ăn cứng. - Karaṇḍa (nam) : cái hòm. - Khajjati (đt) : được ăn. - Karahaci (bbt) : có lẽ, đôi khi. - Khajjopanaka (nam) : con đom đóm. - Kariyati (đt) : được làm. - Khaṇa (trung) : thời gian ngắn nhất, sát na. - Karoti (đt) : thi hành. - Khaṇḍa (nam) : miếng, mảnh. - Kasana (dđt) : cày. - Khata (qkpt) : được đào lên, bị thương. - Kasita (qkpt) : được cày. - Khattiya (nam) : chiến sĩ; (tt) thuộc giai - Kasmā (bbt) : tại sao? cấp chiến sĩ. - Kahaṃ (trt) : ở đâu? - Khanta (qkpt) : được tha thứ. - Kahāpaṇa (nam) : đồng tiền vàng. - Khandha (nam) : khối lớn, thân (cây)... - Kāṇa (tt) : chột mắt. - Khandhāvāra (nam) : cái trại. - Kātabba (knpt) : đáng làm. - Khalu (bbt) : quả vậy. - Kātave (vbt) : làm. - Khāṇu (nam) : gốc cây. - Kāma (nam) : lạc thú giác quan. - Khādita (qkpt) : được ăn. - Kāmaṃ (trt) : chắc chắn. - Khinna (qkpt) : thất vọng. - Kāyika (tt) : thuộc về thân. - Khipati (đt) : ném, tung, quăng, liệng. - Kāraka (nam) : người làm. - Khipanta (htpt) : hắt hơi. - Kārita (qkpt) : được sai xây cất. - Khīṇa (qkpt) : kiệt sức. - Kāriya (trung) : công việc. - Khīrapāyāsa (nam) : lúa sữa. - Kāresi (đt) : sai làm, xây. - Kheda (nam) : nỗi thất vọng. - Kālass' eva : sớm. - Khepetvā (bbqk) : sau khi phung phí. - Kāsāva (trung) : y vàng, (tt) nhuộm vàng. - Gajjanta (htpt) : đang rống. - Kāsika (tt) : làm ở kāsi. - Gaṇa (nam) : đám đông, tông phái. - Kikī (nữ) : con sáo. - Gaṇika (tt) : có đồ chúng. - Kicca (trung) : công việc. - Gaṇikā (nữ) : kỹ nữ. - Kiñci (bbt) : một cái gì. - Gaṇhāti (đt) : lấy.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 263

- Gantabba (knpt) : đáng đi. - Cajati (đt) : từ bỏ, rời. - Ganthakāra (nam) : tác giả. - Cajīyati (đt) : bị từ bỏ. - Ganthāvali (nữ) : văn chương. - Catukka (trung) : nhóm gồm bốn, chỗ - Gandha (nam) : mùi hương. đường gặp nhau (ngã tư). - Gandhodaka (trung) : nước thơm. - Catubbidha (tt) : bốn lần, gấp bốn. - Gabbha (nam) : phòng, bào thai. - Candana (trung) : chiên đàn, gỗ trầm. - Gamana (dđt) : đang đi. - Camarī (nam) : trâu mao. - Gayha (knpt) : đáng lấy. - Cara (nam) : gián điệp, do thám. - Garahita (qkpt) : bị khinh bỉ. - Caranta (htpt) : đang đi, đang du hành. - Garukātabba (knpt) : đáng kính

trọng. - Carita (trung) : đời sống, sự sống. - Garukata (qkpt) : được kính trọng. - Calati (đt) : di chuyển, đi không vững. - Garugabbhā (nữ) : người có thai. - Cavati (đt) : qua đời, chết. - Gahana (dđt) : sự cầm nắm. - Cāga (nam) : từ thiện; (dđt) ruồng bỏ. - Gāmavāsī (nam) : dân làng. - Cārikā (nữ) : cuộc du hành, sự lang thang. - Gāmika (nam) : nông dân. - Cālanīya (qkpt) : có thể được di chuyển. - Gāyati (đt) : hát. - Cita (qkpt) : được sưu tập. - Gāyanta (htpt) : đang hát. - Citaka (nam) : cái giàn hỏa. - Gārava (nam) : sự kính trọng, sự nặng nề. - Citta (tt) : điểm lấm tấm, loang lỗ. - Gāha (dđt) : sự cầm, nắm. - Cintayitvā (bbqk) : sau khi suy nghĩ. - Gāhaka (nam) : người mang, lấy. - Ciraṃ (trt) : lâu dài. - Gāhāpeti (đt) : sai lấy. - Cīvara (trung) : áo tu sĩ. - Gimhika (tt) : thuộc về mùa hè, thích hợp - Cīyati (đt) : được thu nhập. cho mùa hè. - Cuṇṇeti (đt) : đánh phấn. - Gilāna (tt) : đau ốm; (nam) bệnh nhân. - Ceta (trung, nam) : ý tưởng. - Gilānūpama (tt) : giống như một bệnh - Cetiya (trung) : điện phật. nhân. - Cetiyaṅgaṇa (trung) : sân chùa. - Gihī (nam) : cư sĩ, người thế tục. - Cetopasāda (nam) : sự toại ý. - Gīta (trung) : bài hát, sự hát, ca khúc. - Cora (nam) : kẻ trộm. - Gutta (qkpt) : được che chở. - Chaḍḍeti (đt) : ném bỏ. - Gelañña (trung) : sự đau ốm. - Chaṇa (nam) : buổi tiệc. - Geha (trung, nam) : cái nhà. - Chanda (trung, nam) : vần điệu. - Gocara (nam) : đồ ăn, đồ vật, đồng cỏ. - Channa (qkpt) : được bao phủ. - Gotamī (nữ) : phụ nữ dòng gotama (cồ - Chavi (nữ) : lớp da ngoài. đàm). - Chaḷabhiññā (nữ) : sáu thứ thần thông. - Gopānasī (nữ) : nóc nhọn trên mái nhà. - Chaḷaṃsa (tt) : sáu góc, lục giác. - Gopita (qkpt) : được che chở. - Chādeti (đt) : che giấu, bao phủ, lợp. - Gorupa (trung) : tháp canh trước cổng. - Chijjati (đt) : bị cắt, bị bẻ. - Gopeti (đt) : canh gác, che chở, bảo vệ. - Chettu (nam) : người cắt. - Ghaṭaka (nam) : ấm nước. - Chettuṃ (vbt) : cắt. - Ghanaṃ (trt) : dày đặc. - Jaṭiya (nam) : người khổ hạnh tóc bện. - Gharāvāsa (nam) : đời sống gia đình. - Jaṭila (nam) : như jaṭiya. - Ghātika (tt) : trộn với bơ. - Jaṇṇumatta (tt) : sâu đến gối. - Ghuṭṭha (qkpt) : được tuyên bố. - Jana (nam) : con người. - Ca (bbt) : và, cũng. - Janatā (nữ) : dân chúng, quần chúng. - Cakkamagga (nam) : dấu xe đi. - Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ. - Cakkaratana (trung) : bảo luân, ngọc nơi - Jambudīpa (nam) : Ấn Độ. bánh xe. - Jarā (nữ) : sự tàn tạ, tuổi già. - Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương. - Jalanta (htpt) : rực rỡ, chiếu sáng. - Cakkavāḷa (nam) : hòn đá bao quanh thế - Jalita (qkpt) : đỏ rực. giới. - Java (nam) : tốc lực. - Cakkāyudha (trung) : đoản thương, dấu - Jahāti (đt) : từ bỏ. hiệu uy quyền. - Jahāra (đt) : nó đã từ bỏ.

- Jahitvā (bbqk) : sau khi từ bỏ. - Tama (nam, trung) : bóng tối. - Jāta (qkpt) : được sinh ra. - Tamba (nam) : đồng, (tt) màu đồng. - Jāti (nữ) : sự sinh ra, thứ, loại. - Tambūla (trung) : lá trầu không. - Jānapadika (nam) : nông dân. - Taya (trung) : bộ ba. - Jānanta (htpt) : biết. - Taraṇīya (knpt) : có thể qua. - Jāyati (đt) : sinh khởi. - Taramāna (htpt) : đang qua. - Jāyā (nữ) : vợ. - Tasmā (bbt) : bởi thế. - Jiṇṇa (qkpt) : bị tàn tạ. - Tāta (nam) : con trai, cha. - Jita (qkpt) : bị chinh phục. - Tādisa (tt) : như thế. - Jinanta (htpt) : đang chinh phục. - Tāpasa (nam) : nhà tu khổ hạnh. - Jināti (đt) : nó chinh phục. - Tāpita (qkpt) : được đốt nóng. - Jīva (nam) : cuộc đời. - Tārakā (nữ) : ngôi sao. - Jīvikā (nữ) : sự sống. - Tārā (nữ) : ngôi sao. - Jīvita (trung) : đời sống. - Tālapaṇṇa (trung) : lá bối. - Jeyya (knpt) : đáng được chinh phục. - Tāḷa (nam) : âm nhạc. - Jotanta (htpt) : sáng rực. -

Tāvataka (tt) : chừng ấy. - Jhāna (trung) : thiền định, thiền na. - Tika (trung) : bộ ba. - Jhāpita (qkpt) : bị đốt. - Titti (nữ) : sự thỏa mãn. - Jhāma (tt) : cháy ra than. - Titthiya (nam) : tà sư, (tt) dị giáo. - Jhāyati (đt) : đốt cháy. - Tipiṭakapāḷi (nữ) : ba tạng phật kinh pāli. - Ñatvā (bbqk) : sau khi biết. - Tuṭṭha (qkpt) : vui mừng. - Ñāṇa (trung) : sự hiểu biết, trí. - Tuṇhī (bbt) : im lặng. - Ñātayya (knpt) : đáng được hiểu biết. - Tutta (trung) : cọc luyện voi. - Ñāti (nam) : sự liên hệ, tương quan. - Turitaṃ (trt) : mau chóng. - Ñātu (nam) : người biết. - Turiya (bhaṇḍa) (trung) : nhạc khí. - ṭhapita (qkpt) : được đặt. - Teja (nam, trung) : sức nóng, hơi nóng. - ṭhapetabba (knpt) : đáng được giữ. - Tejassī (nam) : sáng, rực rỡ. - ṭhapeti (đt) : đặt, giữ. - Temeti (đt) : làm ướt. - ṭhapetvā (bbqk) : sau khi giữ lại; trừ ra; - Tela (trung) : dầu. ngăn rào. - Telika (nam) : người bán dầu. - ṭhātuṃ (vbt) : đứng. - Thanapa (nam) : trẻ nhỏ. - ṭhāna (trung) : chỗ, vị trí. - Thala (trung) : đất. - ḍayhati (đt) : được đốt cháy. - Thalaja (tt) : sinh trên đất. - Takkika (nam) : luận sư, người lập luận. - Thāma (nam) : sức mạnh. - Taṇḍulika (nam) : người buôn lúa gạo. - Thuti (nữ) : sự ca tụng. - Taṇhā (nữ) : khát ái. - Thūla (tt) : thô. - Tato nidānaṃ (trt) : do nhân duyên ấy, bởi - Thera (nam) : trưởng lão (tỳ-kheo). thế. - Thoka (tt) : ít. - Tatta (qkpt) : được làm nóng. - Thomenta (htpt) : đang ca tụng. - Tattaka (tt) : nhiều chừng ấy, cùng số - Dakkhina (tt) : về phía nam, bên phải. lượng ấy. - Daṭṭhayya (knpt) : đáng được thấy. - Tathā (bbt) : bởi thế. - Daḍḍha (qkpt) : bị đốt cháy. - Tathāgata (nam) : đức Như Lai. - Daṇḍapīdikā (nữ) : đuốc. - Tathā pi (bbt) : nhưng mà, dù vậy. - Daṇḍika (tt) : có một cái gậy. - Tath' eva (bbt) : cũng thế, tương tự. - Danta (qkpt) : được hàng phục. - Tad' eva : cũng vật ấy. - Dantakaṭṭha (trung) : bàn chải răng. - Tanoti (đt) : khuếch trương. - Damiḷa (tt) : thuộc xứ tamil (phía nam Ấn - Tantavāya (nam) : thợ dệt. Độ). - Tapa (nam, trung) : sự khổ hạnh. - Dameti (đt) : - Tapamāna (htpt) : chiếu sáng. - Dāyā (nữ) : lòng tốt. - Tapassī (nam) : nhà khổ hạnh, ẩn tu. - Dāyāhi (tt) : từ mẫn. - Tapodhana (nam) : tu sĩ. - Dassana (dđt) : sự thấy.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 265

- Dasseti (đt) : chỉ cho thấy. - Deha (nam, trung) : thân xác. - Dassenta (htpt) : đang chỉ. - Dovārika (nam) : người gác cổng. - Dahara (tt) : trẻ. - Dosa (nam) : lỗi, sân giận. - Daḷha (tt) : chặt, chắc. - Dhaññaphala (trung) : mùa gặt. - Daḷidda (tt) : nghèo. - Dhanuggaha (nam) : người bắn cung. - Dānapati (nam) : người bố thí, hào phóng. - Dhamma (nam) : pháp. - Dāyaka (nam) : thí chủ, người cho. - Dhammakathika (nam) : người giảng pháp. - Dāyāda (nam) : sự thừa hưởng. - Dhammacakkhu (trung) : pháp nhãn. - Dāra (nam) : vợ. - Dhammaṭṭha (tt) : chính trực, đúng pháp. - Dāraka (nam) : con trai nhỏ. - Dhammarāja (nam) : pháp vương. - Dāḷiddiya (trung) : sự nghèo khó. - Dhammāsana (trung) : pháp tòa. - Dāru (trung) : củi, gỗ. - Dhammika (tt) : chính trực, đúng pháp. - Dārumaya (tt) : bằng gỗ. - Dhaṇsati (đt) : rơi từ, chìm xuống. - Diguna (tt) : gấp hai. - Dhātu (nữ) : giới, xá lợi. - Dija (nam) : con chim, người Bà la môn. - Dhārā (nữ) : lưỡi (gươm, giáo), dòng thác. - Dijagaṇa (nam) : đàn chim. - Dhārenta (htpt) : đang mang. - Diṭṭha (qkpt) : được thấy. - Dhunāti (đt) : lay, phá hủy. - Dinakara (nam) : mặt trời. - Dhuvaṃ (trt) : chắc chắn. - Dibba (tt) : thần tiên, thuộc về trời. - Dhovana (dđt) : sự rửa. - Dibbati (đt) : chơi. - Nagara (trung) : thành phố. - Diyaḍḍha (nam) : một rưỡi, hai trừ nửa. - Nagaravāsī (nam) : thị dân. - Dissanta (htpt) : đang xuất hiện. - Nagga (tt) : trần

trụi. - Dīgharatta (trung) : một thời gian lâu dài. - Naṅgala (trung) : cái cày. - Dīna (tt) (qkpt) : bần cùng, khốn khổ. - Naṅguṭṭha (trung) : cái đuôi. - Dukkara (tt) : khó khăn. - Nacca (trung) : khiêu vũ, vũ điệu. - Dukkhita (qkpt) : khốn khổ. - Naccati (đt) : múa. - Duggandha (nam) : mùi thối. - Naṭṭha (qkpt) : mất. - Duṭṭa (qkpt) : bị hỏng, xấu xa. - Nandana (dđt) : vui mừng. - Dussana (tt) : khó thấy. - Nabha (nam, trung) : bầu trời. - Duddha (trung) : sữa; (qkpt) được vắt sữa. - Namassanīya (knpt) : đáng được thờ - Dubbaṇṇa (tt) : xấu xí. phụng. - Dubbala (tt) : yếu. - Namassamāna (htpt) : đang thờ phụng. - Dubbalya (trung) : sự yếu. - Nava (tt) : mới. - Dubbinita (qkpt) : không được huấn. - Nava kathā (nữ) : tiểu thuyết. - Duma (nam) : cây. - Nahuta (trung) : mười ngàn. - Durakkhāta (qkpt) : được giảng một cách - Nāgara (nam) : thị dân, (tt) thuộc về thành dở. thị. - Dullabha (tt) : hiếm. - Nāṭakitthī (nữ) : vũ nữ. - Duvidha (tt) : thuộc hai loại. - Nāgarika (nam) : người thành phố, (tt) - Dussa (trung) : áo quần. thuộc về thành phố. - Dussati (đt) : làm tức mình. - Nāṭikā (nữ) : nữ diễn viên. - Dussīla (tt) : phá giới. - Nātha (nam) : vị chúa tể, (tt) có thể có tài. - Dūta (nam) : sứ giả. - Nānappakāra (tt) : khác nhau, nhiều loại. - Dūrato (bbt) : từ xa. - Nānā (bbt) : khác nhau. - Dūsita (qkpt) : bị hỏng. - Nānāvaṇṇa (tt) : đủ màu, nhiều màu. - Deyya (knpt) : vật đáng cho. - Nābhi (nữ) : trục xe. - Deva (nam) : trời, tâu bệ hạ. - Nāyaka (nam) : lãnh tụ. - Devadūta (nam) : thiên sứ. - Nāvika (nam) : thủy thủ. - Devasika (tt) : hàng ngày. - Nāvikā (nữ) : nữ thủy thủ. - Devāyatana (trung) : đền thờ thần linh. - Nikāya (nam) : bộ, bầy, đàn. - Desanā (nữ) : bài pháp. - Nikkujjita (qkpt) : lật ngược. - Desenta (htpt) : đang thuyết pháp. - Nikkhamati (đt) : ra đi.

- Nikkhami (đt) : đã đi. - Nissāya (bbt) : vì, liên hệ đến, tùy thuộc - Nikkhitta (qkpt) : được đạt, được giữ. vào. - Nikkhaṇīyati (đt) : được chôn. - Nissita (qkpt) : liên hệ đến. - Nikhāta (qkpt) : được đào ra. - Nissitaka (tt) : phụ thuộc. - Nikhila (tt) : toàn thể. - Nissenī (nữ) : cái thang. - Nikkhilavijjaalaya (nam) : đại học. - Nihacca (bbqk) : sau khi làm rơi xuống. - Nigaṇhati (đt) : trải qua. - Nīca (tt) : thấp. - Nigaṇṭha (nam) : ni kiền tử, khổ hạnh lõa - Nītigantha (nam) : sách luật. thể. - Nīyati (đt) : được mang. - Niggata (qkpt) : ra đi. - Nīla (tt) : xanh, nhuộm xanh. - Nigrodha (nam) : cây bàng. - Nīvaraṇa (trung) : triền cái. - Nicaya (nam) : chất đống. - Nīharitabba (knpt) : đáng lây ra, đáng xua - Nidahita (qkpt) : được chôn, được cất. đuổi. - Nidhīyati (đt) : được chôn, cất. - Nīharitvā (bbqk) : sau khi lấy ra. - Nindati (đt) : khinh bỉ. - Nūnaṃ (bbt) : chắc chắn. - Nipanna (qkpt) : nằm xuống. - N' eka (tt) : nhiều. - Nijonna (tt) : khéo léo. - Netvā (bbqk) : sau khi mang. - Nipphanna (qkpt) : được tạo, có điều kiện. - Nepuñña (trung) : tài khéo. - Nibaddhaṃ (tt) : luôn luôn. - Nemi (nữ) : bánh xe. - Nibbatta (qkpt) : được sinh ra, khởi lên. - Neyya (knpt) : đang mang, đang hiểu. - Nibbattati (đt) : sinh ra. - Nerayika (tt) : sinh ở địa ngục, giống địa - Nibbatteti (đt) : phát sinh. ngục. - Nibbāṇa (trung) : níp bàn. - No ce : nếu không. - Nibbindati (đt) : chán ngấy. - Nhāta (qkpt) : đã tắm. - Nibbuta (qkpt) : được làm cho an, bình an. - Pakāseti (đt) : tuyên bố, diễn đạt. - Nimanteti (đt) : mời. - Pakāsetuṃ (vbt) : tuyên bố, làm hiện rõ. - Nimittapāṭhaka (nam) : người thầy bói. - Pakka (qkpt) : được luộc, được làm nóng, - Nimmala (tt) : vô nhiễm. chín. - Nimmita (qkpt) : được sinh ra. - Pakkanta (qkpt) : đã đi. - Nimmināti (đt) : sinh ra. - Pakkāmi (đt) :

đi xa. - Niyāmita (qkpt) : được dành sẵn. - Pakkosāpeti (đt) : cho gọi, cho đòi. - Niyāmeti (đt) : dành phần, dành sẵn. - Pakkositvā (bbqk) : sau khi gọi đến. - Niyojeti (đt) : sai, phái. - Pakkhāleti (đt) : rửa, tráng sạch. - Niyyati (đt) : được dẫn đạo. - Pakkhipati (đt) : đặt vào. - Niyyāti (đt) : tắt, đi ra. - Paggharāti (đt) : kêu vù vù. - Niyyānika (tt) : đưa đến (giải thoát). - Paṅkaja (trung) : hoa sen. - Niraya (nam) : địa ngục. - Paccassosi (đt) : trả lời. - Niravasesa (tt) : hoàn toàn. - Paccakkhaṃ (trt) : đối diện, trực tiếp. - Niruttara (tt) : không song song; không trả - Paccantima (tt) : xa. lời. - Paccāgacchati (đt) : trở về. - Niroga (tt) : mạnh khoẻ. - Paccājāta (qkpt) : sinh ra. - Nivattha (qkpt) : khoác, mặc. - Paccuggamana (trung) : đi đón. - Nivāretuṃ (vbt) : tránh; đừng. - Paccuṭṭheti (đt) : dậy khỏi chỗ nào. - Nivāsāpetuṃ (vbt) : sai mặc áo. - Paccupaṭṭhāpeti (đt) : lấy lại (trí nhớ). - Nivāseti (đt) : mặc áo. - Pacchato (bbt) : đằng sau. - Nivāsetvā (bbqk) : sau khi mặc áo. - Pacchima (tt) : phía tây; cuối cùng. - Nivedeti (đt) : thông báo. - Pajānāti (đt) : biết rõ. - Nivesana (trung) : nhà, trú xứ. - Pañcadasī (nữ) : ngày rằm. - Nisajja (bbqk) : sau khi ngồi. - Paññā (tt) : khôn ngoan. - Nisākara (nam) : mặt trăng. - Paññāpetabba (knpt) : đáng được chuẩn bị. - Nisinnaka (tt) : đang ngồi. - Paññatta (qkpt) : được chuẩn bị, đặt ra (quy luật..)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 267

- Paññāvuddhi (nữ) : sự tăng trưởng trí tuệ. - Pattuṃ (vbt) : đến. - Pañha (3) : câu hỏi. - Patthaṭa (qkpt) : rộng rãi, trải rộng. - Patākā (nữ) : cờ. - Patthanā (nữ) : khát vọng. - Paṭikkamati (đt) : thối lui. Đi trở lui. - Pattharati (đt) : trải rộng. - Paṭikkūla (tt) : đáng nhờm gớm. - Patthitaṭṭhāna (trung) : chỗ đến, đáo xứ. - Paṭikkhipati (đt) : từ chối. - Pathika (nam) : du khách. - Paṭikkhipana (dđt) : sự từ chối. - Padakkhiṇā (nữ) : sự đi vòng quanh, nhiễu - Paṭigaṇhāti (đt) : nhận. quanh. - Paṭicca (bbt) : và, do duyên. - Padaso (bbt) : từng tiếng một. - Paṭicchanna (qkpt) : bao phủ bằng, che - Padika (nam) : người bộ hành. giấu. - Paduṭṭha (qkpt) : hư hỏng. - Paṭicchāpeti (đt) : trao cho. - Padesa (nam) : vùng, tỉnh. - Paṭijāni (đt) : hứa (qk). - Padhaṇsiya (tt) : có thể bị vi phạm. - Paṭiññā (nữ) : sự thỏa thuận, lời hứa. - Padhāna (tt) : chính, trước tiên. - Paṭinissajjati (đt) : từ bỏ. - Panti (nữ) : hàng. - Paṭinivattati (đt) : trở về. - Panthaka (nam) : người lữ khách. - Paṭipajjati (đt) : thực hành. - Panthaghātaka (nam) : người cướp đường. - Paṭibhāti (đt) : nảy sinh trong tâm thức. - Pappoti (đt) : đạt đến, đến. - Paṭiyatta (qkpt) : được sửa soạn. - Pabodheti (đt) : thức dậy. - Paṭiyādeti (đt) : sửa soạn. - Pabbajati (đt) : xuất gia. - Paṭirāja (nam) : vua đối nghịch. - Pabbajita (nam) : ẩn sĩ, sa môn, tu sĩ. - Paṭiladdhuṃ (vbt) : đạt đến. - Pabbajissa (đt) : nếu (nó) xuất gia. - Paṭilabhati (đt) : đạt được. - Pabbajjā (nữ) : sự từ bỏ, sự xuất gia, thụ - Paṭivacana (trung) : sự trả lời. giới. - Paṭivedeti (đt) : thông báo. - Pabhavati (đt) : khởi từ. - Paṭivedha (nam) : sự chứng đắc, tuệ giác. - Pabhāseti (đt) : làm sáng lên. - Paṭisaṅkharoti (đt) : sửa sang. - Pamajja (bbqk) : biếng nhác, lơ đễnh. - Paṭisallīna (qkpt) : đi vào sự độc cư. - Pamajjati (đt) : lơ đễnh. - Paṭisāmeti (đt) : sắp thứ tự. - Pameyya (knpt) : có thể đo lường. - Paṭihata (qkpt) : gõ vào. - Paya (nam, trung) : sữa, nước. - Paṭṭhāya (bbt) : khởi từ. - Payirupāsati (đt) : theo hầu, gần gũi. - Paṭihīyati (đt) : được đọc. - Payojana (trung) : sự sử dụng, nhu cầu. - Paṇidahati (đt) : mong mỏi, khát khao. - Payojayati (đt) : sử dụng, dùng, thuê - Paṇīta (tt) : thú vị, tuyệt hảo. mướn. - Paṇḍicca (trung) : sự uyên bác. - Payojayissā (đt) : nếu

(nó) đã dùng, mướn. - Paṇḍitācariya (nam) : giáo sư. - Parakkama (nam) : nỗ lực. - Paṇṇarasī (nữ) : ngày rằm âm lịch. - Parakkamati (đt) : cố gắng, nỗ lực. - Paṇṇasālā (nữ) : chòi lá. - Paraṃ (trt) : sau. - Paṇṇākāra (nam) : quà tặng. - Paraloka (nam) : thế giới khác. - Patati (đt) : rơi xuống. - Parājeti (đt) : đánh bại. - Patikula (trung) : gia đình bên chồng. - Parābhava (nam) : thất sủng, phá sản. - Patigaṇhāti (đt) : nhận. - Parāmasati (đt) : động tới, đề cập. - Patiṭṭhāpayanāna (htpt) : thiết lập, an lập. - Parikkhitta (qkpt) : bao quanh. - Patiṭṭhāpita (qkpt) : được an lập, định cư. - Parikkhīṇa (qkpt) : kiệt lực. - Patiṭṭhāpeti (đt) : an lập, định cư. - Parikkhepa (nam) : vây quanh. - Patita (qkpt) : đã rơi. - Pariccarati (đt) : phục vụ, hầu hạ. - Patidinaṃ (trt) : hàng ngày. - Paricāraka (nam) : thị giả, người hầu cận. - Patirūpa (tt) : thích hợp, thích nghi. - Paricārikā (nữ) : nữ tỳ. - Patirūpaka (nam) : người mạo xưng. - Pariccajati (đt) : bỏ. - Patta (qkpt) : đã đến, đạt đến. - Paricchindati (đt) : làm nổi bật. - Patta (nam) : cái bát. - Parijānāti (đt) : biết thấu đáo, tận tri. - Pattayya (knpt) : đáng được đạt đến. - Paridahanta (htpt) : mang, mặc (đang).

- Paridevamāna (htpt) : khóc (đang). - Pasattha (qkpt) : tuyệt hảo, được ca tụng. - Paridhāvāti (đt) : chạy quanh. - Pasama (qkpt) : sáng sủa; vui mừng. - Paridhāvana (ddt) : sự chạy quanh. - Pasayha (bbqk) : một cách cưỡng bức. - Parinibbāti (đt) : đại bát níp bàn. - Pasāda (nam) : sự toại ý, sự hoan hỷ, tình - Paripuṇṇa (qlpt) : đầy tràn. thương. - Paripūra (tt) : hoàn toàn, đầy đủ. - Pasādeti (đt) : làm vui lên, cải đạo; làm - Paribbaya (nam) : phí tổn. sáng tỏ. - Paribbājaka (nam) : nhà khổ hạnh lang - Pasādetvā (bbqk) : sau khi làm hoan hỷ. thang. - Pasāretvā (bbqk) : sau khi duỗi dài. - Paribhāsati (đt) : mắng chửi, nhục mạ. - Pasibbaka (nam) : túi xách. - Paribhuñjitvā (bbqk) : sau khi ăn. - Pasīdati (đt) : trở nên sáng sủa, vui. - Pariyaṭaka (nam) : người hành hương, - Passati (đt) : thấy, trông. chiêm bái. - Passanta (htpt) : đang nhìn thấy. - Pariyāya (nam) : phương pháp, cách thức, - Passituṃ (vbt) : thấy. tiếng đồng nghĩa. - Paharati (đt) : đánh đập. - Pariyesati (đt) : tìm kiếm. - Paharīyati (đt) : bị đánh. - Pariyesamāna (htpt) : đang tìm. - Pahāya (bbqk) : su khi từ bỏ. - Pariyodapanā (nữ) : sự thanh luyện, thanh - Pahīna (qkpt) : bị loại bỏ. lọc, tịnh hóa. - Pahoti (đt) : có thể. - Pariyodapetabba (knpt) : nên được làm - Pāka (ddt) : đang nấu. sạch. - Pākaṭa (tt) : nổi tiếng; hiện rõ. - Parivajjen (đt) : thánh, tẩy trừ. - Pākāra (nam) : thành lũy. - Parivattati (đt) : xoay quanh, nhiễu quanh. - Pācana (trung) : cái cọc. - Parivattanta (htpt) : sự nhiễu quanh. - Pājenta (htpt) : đang đánh (xe). - Parivatteti (đt) : lăn tròn, chuyển ngữ. - Pāṭava (nam) : sự thông thạo. - Parivārīyati (đt) : được theo. - Pāṭihāriya (trung) : phép lạ. - Parivāreti (đt) : vây quanh. - Pāṇaka (nam) : côn trùng, chúng sinh. - Parivisati (đt) : cho ăn, hầu bàn ăn. - Pāṇī (nam) : chúng sinh. - Parivuta (qkpt) : được theo bởi, được vây - Pātukāma (tt) : muốn uống. quanh. - Pātubhūta (qkpt) : được hiện rõ. - Parisamantato (bbt) : xung quanh. - Pāturahosi (đt) : hiện rõ. - Parisā (nữ) : đoàn tùy tùng. - Pato' va (bbt) : sớm. - Parisodheti (đt) : làm sạch. - Pāpa (tt) : tội lỗi. - Pariharati (đt) : sử dụng, mang. - Pātheyya (trung) : lương thực đi đường. - Parihāyati (đt) : nhỏ bớt, giảm bớt. - Pānaka (trung) : nước (đường...). - Parodati (đt) : khóc. - Pāpuṇāti (đt) : đạt đến. - Palāyati (đt) : chuồn, trốn. - Pāpuṇissa (đt) : nó đã đạt đến. - Palāla (nt) : đống rơm - Pāmokkha (nam)

: lãnh tụ, đầu não. - Paluddhabhāva (nam) : sự cám dỗ. - Pāmojja (trung) : niềm vui. - Pallaṅka (nam) : trường kỷ; thế ngồi kiết - Pāyeti (đt) : làm cho uống. già. - Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì. - Pavaṭṭeti (đt) : lăn tròn. - Pāletu (nam) : người che chở, người hộ trì. - Pavattati (đt) : kéo dài. - Pāvaka (nam) : lửa. - Pavatti (nữ) : tin tức, báo cáo, hiện hữu. - Pāsa (nam) : cái bẫy. - Paviṭṭha (qkpt) : vào trong. - Pāsādika (tt) : khả ái. - Pavisīyati (đt) : được vào (thụ động thể). - Pāheti (đt) : sai gửi. - Pavissa (bbqk) : sau khi vào. - Piṭṭha (trung) : lưng; bề mặt. - Pavuccati (đt) : được nói. - Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy. - Pavedana (trung) : sự bố hai công. - Pitusantaka (tt) : tài sản của cha, thuộc về - Pavedhamāna (htpt) : sự run rẩy, đi không cha. vững. - Pipāsita (qkpt) : khát nước. - Paveseti (đt) : nhận vào, cho phép vào. - Piya (tt) : thân mến.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 269

- Pivati (đt) : uống. - Phāleti (đt) : làm nứt ra, xé. - Pihita (qkpt) : đóng. - Pheṇa (trung) : bọt nước. - Pīṭhaka (trung) : ghế nhỏ. - Pheṇila (tt) : sủi bọt. - Pīta (qkpt) : được uống. - Bajjhati (đt) : được buộc, cột, trói (thụ - Pīti (nữ) : hỉ (khoái cảm nơi thân), sự thích động thể). thú. - Baddha (qkpt) : được buộc ách, được cột. - Puggala (nam) : con người. - Bandhana (trung) : dây trói. - Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn. - Badhūva (đt) : đã là. - Pucchati (đt) : hỏi. - Bala (trung) : sức mạnh, quân lực. - Pucchita (qkpt) : được hỏi. - Balakkāra (nam) : sức mạnh, bạo lực. - Puññakamma (trung) : việc công đức, việc - Bavhābādha (tt) : đau ốm. thiện. - Bahukkhattuṃ (trt) : nhiều lần. - Puṭṭha (qkpt) : được nuôi lớn; được hỏi. - Bahudhā (trt) : bằng nhiều cách. - Puṇḍarīka (trung) : hoa sen trắng. - Bahuso (trt) : hầu hết. - Puṇṇa (qkpt) : đầy. - Bahussuta (tt) : bác học, đa văn. - Puṇṇamī (nữ) : ngày rằm. - Bālisika (nam) : người đánh cá. - Puttaka (nam) : con trai nhỏ. - Bāhusacca (tt) : sự bác học, đa văn. - Puttima (tt) : người có những con trai. - Buddha (qkpt) : đấng giác ngộ. - Puthujjana (nam) : người phàm phu, người - Buddhatta (nam) : sự giác ngộ. không được giáo hóa. - Buddhasāsana (trung) : phật giáo. - Punappunaṃ (bbt) : lặp đi lặp lại. - Buddhuppāda (nam) : thời kỳ có phật ra - Punabbhava (nam) : sự tái sinh. đời. - Pubbaṅha (nam) : trước ngọ, buổi sáng. - Bojjhaṅga (nam) : bồ đề phần, giác chi. - Pubbe (bbt) : trước. - Boddhuṃ (vbt) : nhận biết. - Purakkhatvā (bbqk) : có trước mặt. - Bodhipakkhiya (tt) : thuộc về giác ngộ. - Puratthima (tt) : phía đông. - Bodhisatta (nam) : bồ tát. - Purā (bbt) : ngày xưa. - Brahmacariyā (nữ) : phạm hạnh. - Purātana (tt) : xưa, cũ. - Bhagavantu (nam) : đức thế tôn. - Purima (tt) : trước. - Bhagga (qkpt) : gãy, bể. - Puretaraṃ (trt) : trước tiên. - Bhaṭa (nam) : binh sĩ. - Pūti (tt) : hôi thối, xấu xa. - Bhaṇḍa (trung) : hàng hóa, vật liệu. - Pūreti (đt) : làm đầy. - Bhaṇḍāgārika (nam) : người giữ kho. - Pema (nam) : ái, sự thương yêu. - Bhatti (nữ) : sự kính tín. - Pemanīya (tt) : yêu mến. - Bhadra (tt) : tốt, lành. - Peyya (trung) : đồ uống. - Bhante (hố cách) : thưa tôn giả, bạch thế - Pesetabba (knpt) : nên gửi. tôn, thưa ngài... - Peseti (đt) : gửi đi. - Bhaya (trung) : sự sợ hãi. - Pesetvā (bbqk) : sau khi gửi. - Bharati (đt) : nâng đỡ. - Potaka (nam) : con nhỏ. - Bharavāhī (nam) : người, kẻ mang gánh - Potthaka (nam) : sách. nặng. - Potthakālaya (nam) : thư viện. - Bhavana (trung) : nhà ở, (dđt) trờ thành. - Pothenta (htpt) : đang đánh. - Bhavamāna (htpt) : đang trở thành. - Posāvanika (trung) : phí tổn nuôi dưỡng. - Bhavitabba (knpt) : phải trở thành. - Posita (qkpt) : được nuôi nấng, nuôi - Bhāgiṇeyya (nam) : cháu, con trai chị.

dưỡng. - Bhājana (trung) : đồ đựng. - Poseti (đt) : nuôi lớn. - Bhājita (qkpt) : được chia. - Pharati (đt) : biến mãn, làm cho chan hòa - Bhājeti (đt) : chia. khắp. - Bhātika (nam) : anh, em trai. - Phalika (nam) : pha lê. - Bhāveti (đt) : phát triển, tu tập. - Phāṇita (trung) : thuốc giải độc (trừ nọc - Bhāsati (đt) : nói. rắn...). - Bhāsita (qkpt) : được nói, (dđt) sự nói. - Phāṇitakhaṇḍa (nam) : - Bhikkhunī (nữ) : tỳ-kheo ni.

- Bhikkhisaṅgha (nam) : tăng đoàn. - Manasikaroti (đt) : ghi nhớ trong tâm. - Bhijjati (đt) : bị bể, vỡ. - Manussatta (trung) : loài người, nhân loại. - Bhisa (trung) : chồi sen, củ sen. - Manoti (đt) : suy nghĩ, nhận thức. - Bhīta (qkpt) : sợ. - Manomaya (tt) : do ý tạo, tâm tạo. - Bhīyo (bbt) : hơn. - Manta (nam) : bùa chú. - Bhuja (nam) : bàn tay. - Mantu (nam) : người nhận thức. - Bhujaga (nam) : con rắn. - Mantetvā (bbqk) : sau khi luận bàn, hỏi ý - Bhutta (qkpt) : bị ăn, được thưởng thức. kiến. - Bhūta (qkpt) : đã là, đã thành. - Mala (trung) : rỉ sét; dơ. - Bhūmika (tt) : có những tầng lầu (trong - Malina (tt) : bị hoen ố, dơ. hợp thể). - Mahattama (tt) : lớn nhất. - Bhūmibhāga (nam) : luống đất. - Mahanta (tt) : to lớn. - Bhūyati (đt) : đang trở thành. - Mahapphala (tt) : đem lại kết quả lớn. - Bhūsāpetvā (bbqk) : sau khi sai trang - Mahallaka (tt) : có tuổi, (nam) người già. hoàng. - Mahājana (nam) : công chúng. - Bhūsita (qkpt) : được trang hoàng. - Mahājānika (tt) : bị mất mát lớn, tổn thất - Bhedana (dđt) : sự bẻ gãy, làm vỡ. lớn. - Bhesajja (trung) : thuốc. - Mahānisaṃsa (tt) : rất lợi lạc. - Bho (bbt) : bạn. - Mahāmagga (nam) : đại lộ, đường chính, - Bhoga (nam) : tài sản, của cải. đại đạo. - Bhogī (nam) : người có của; con rắn. - Mahāraha (tt) : đắt giá, rất giá trị. - Bhojana (trung) : đồ ăn mềm, sự cho ăn. - Mahita (qkpt) : được tôn trọng. - Bhojīyati (đt) : được cho ăn. - Mahisa (nam) : con trâu đực. - Makuṭa (trung) : cái mồng (gà); vương - Mahesī (nữ) : hoàng hậu. miện. - Maṃsa (trung) : thịt. - Lakkaṭa (nam) : con khỉ. - Mā (bbt) : phân từ có nghĩa cấm đoán, - Makkhita (qkpt) : bôi đầy. đừng. - Maggapaṭipanna (qkpt) : sự đi đường. - Māgadha (tt) : sinh ở, thuộc về magadha. - Maṅgala (tt) : lành tốt; (trong hợp thể) - Māgadhika (tt) : thuộc xứ ma-kiệt-đà. thuộc về vua chúa; (trung) hôn lễ. - Māṇavaka (nam) : cậu bé. - Maccha (nam) : con cá. - Māṇavī (nữ) : cô bé. - Majjapa (tt) : say rượu, ghiền rượu. - Mānasa (trung) : ý, tâm. - Majjha (nam) : trung gian, giữa. - Mānasika (tt) : thuộc về tâm, ý. - Majjhima (đt) : ở giữa. - Mānita (qkpt) : được tôn trọng. - Mañcaka (nam) : giường nhỏ. - Mānenta (htpt) : kính lễ. - Maññati (đt) : suy nghĩ. - Mārita (qkpt) : đã giết. - Maṭṭha (qkpt) : được đánh bóng, làm cho - Māriyati (đt) : bị giết. láng, phẳng lì. - Māretabba (knpt) : đáng giết. - Maṇḍapa (nam) : trại, lều. - Māretu (nam) : người giết, đao phủ. - Maṇḍita (qkpt) : được trang hoàng. - Mālādāma (nam) : tràng hoa, vòng hoa. - Maṇḍūka (nam) : con cóc, ễnh ương. - Mālika (tt) : có tràng hoa. - Mata (qkpt) : đã chết, đã được biết đến; - Māluta (nam) : gió. (trung) ý tưởng, tư tưởng. - Māhisa (nam) : thịt trâu. - Matakadoṇi (nữ) : cái quan tài. - Migadāya (nam) : vườn nai. - Matakalebara (trung) : tử thi. - Micchādiṭṭhika (nam) : người theo tà giáo; - Matta (qkpt) : say. (tt) theo tà giáo. - Mattikā (nữ) : đất sét. - Miṇāti (đt) : đo. - Mattikāmaya (tt) : bằng đất sét. - Mita (qkpt) : được đo. - Matthaka (nam) : đỉnh, chóp. - Mithubheda (nam) : sự chia rẽ nội bộ, - Matthake (bbt) : ở trên, phía trên. bằng hữu phân hóa. - Maddati (đt) : dẫm đạp lên, chà đạp, hàng - Mukhavaṭṭi (nữ) : mép bìa, bờ lề. phục. - Muccati (đt) : được tự do.

- Muṭṭhimatta (tt) : một nắm đầy. - Rūḷha (qkpt) : đã lên. - Mutta (qkpt) : được thả ra, phóng thích, - Rogī (nam) : đau ốm. (trung) nước tiểu. - Rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật - Muduka (tt) : mềm. đưa đến. - Musā (bbt) : láo khoét, sự dối trá. - Gopa (nam) : người trồng cây. - Muhutta (nam) : một phút. - Ropita (qkpt) : được trồng. - Muḷāha (trung) : đi lạc đường, ngu si. - Rosita (qkpt) : nổi giận. - Meṇḍa (nam) : cừu. - Lakuṇṭaka (tt) : thấp lùn. - Mettacitta (trung) : từ tâm, lòng từ ái. - Lagga (qkpt) : dính liền. - Medhāvī (nam) : người khôn ngoan. - Laṅkika (tt) : sinh ở Tích Lan. - Meyya (knpt) : có thể đo lường. - Laddha (qkpt) : đã được. - Meraya (trung) : rượu. - Laddhuṃ (vbt) : được, có được. - Mokkha (nam) : sự giải thoát. - Labuja (trung) : một thứ trái cây ở Ấn - Yaññā (trung) : sự cúng tế. (dùng làm thức ăn thay cơm). - Yattha (bbt) : ở đâu. - Labbhati (đt) : đã được (thụ động). - Yattha katthaci (bbt) : bất cứ đâu. - Labhati (đt) : được, nhận được. - Yathā (bbt) : giống như. - Labhanta (htpt) : đang được. - Yathābhirantaṃ (trt) : bao lâu tùy thích. - Lahutā (nữ) : sự nhẹ nhàng. - Yamaka (tt) : song đôi. - Lābha (nam) : lợi dưỡng, lợi lộc. - Yasa (nam) : danh vọng, tiếng tăm. - Likhita (qkpt) : được viết, chép. - Yasagga (nam) : danh vọng, tột đỉnh. - Luddaka (nam) : thợ săn. - Yasassī (tt) : có tiếng, nổi danh. - Luddha (qkpt) : tham lam, hà tiện. - Yācita (qkpt) : được xin, được yêu cầu. - Lūna (qkpt) : được cắt, gặt. - Yāta (qkpt) : đã đi. - Leṇa (trung) : hang; chỗ an toàn. - Yāti (đt) : đi. - Leyya (trung) : (thức ăn) phải được liếm. - Yāna (trung) : xe. - Lokanāyaka (nam) : đức thế tôn. - Yāma (nam) : canh, một thời khoảng về - Lokika (tt) : thuộc về thế gian. đêm (đêm 5 canh, ngày 6 khắc). - Lokiya (tt) : - Yāva (tāva) (bbt) : cho đến khi. - Loṇika (tt) : có muối. - Yāvataka (tt) : nhiều bằng. - Lohita (trung) : máu. - Yuga (trung) : đôi. - Lohitavaṇṇa (tt) : màu đỏ. - Yugala (trung) : đôi. - Vaca (nam, trung) : lời nói. - Yujjhati (đt) : đánh nhau. - Vajjīyati (đt) : được thoát khỏi. - Ravati (đt) : kêu lên. - Vaḍḍhati (đt) : tăng thêm. - Ravamāna (htpt) : làm ồn. - Vaḍḍhanta (htpt) : đang tăng. - Rasa (nam) : vị (lưỡi nếm). - Vaḍḍhāpesi (đt) : làm cho tăng. - Raha (nam, trung) : bí mật. - Vaḍḍhenta (htpt) : nuôi lớn, làm cho lớn. - Raho (trt) : trong vòng bí mật. - Vaṇita (qkpt) : bị thương. - Rāja (nam) : vua. - Vaṇīyāti (đt) : bị thương (thụ động). - Rājakumāra (nam) : hoàng tử. - Vaṇṇa (nam) : màu, dung sắc. - Rājadūta (nam) : sứ giả của vua. - Vaṇṇita (qkpt) : được ca tụng. - Rājadhāni (nữ) : chỗ đô hội, kinh đô. - Vajja (trung) : lỗi lầm. - Rājabhavana (trung) : cung vua. - Vattanta (htpt) : hiện hữu. - Rāji (nữ) : hàng. - Vattante (bbt) : suốt (thời gian). - Rājisi (nam) : bậc hiền nhân thuộc dòng - Vattetabba (knpt) : đáng được nuôi. vua. - Vatthābharaṇa (trung) : y phục. - Ruṭṭha (qkpt) : bị khiêu khích, giận dữ. - Vata (bbt) : chắc chắn. - Ruddha (qkpt) : bị trở ngại; bị vây. - Vattuṃ (vbt) : nói. - Rundhittvā (bbqk) : sau khi bẫy, ngăn - Vadanta (htpt) : bảo cho biết, nói. chặn. - Vadhū (nữ) : đàn bà, con dâu. - Rūpasiri (nữ) : sắc đẹp. - Vanacara (nam) : người làm rừng. - Rūhati (đt) : mọc, lớn lên. - Vanantara (trung) : rừng rậm.

- Vanappati (nam) : chúa rừng; cây sanh quả - Vidhūma (tt) : không có khói. mà không sanh hoa. - Vinaya (nam) : luật, luật tạng. - Vandita (đt) : được thờ phụng. - Vinassati

(đt) : hủy diệt. - Vapati (đt) : gieo. - Vinassanta (htpt) : đang hủy diệt. - Vammī (nam) : mặc áo giáp. - Vināsita (qkpt) : bị phá hủy. - Vaya (nam, trung) : tuổi; sự tiêu xài. - Vināseti (đt) : phá hủy. - Vayohara (tt) : cướp lấy sự sống. - Vinicchayāmacca (nam) : quan tòa. - Vara (tt) : cao quý. - Vineyya (bbqk) : sau khi trừ khử. - Vasala (nam) : người thuộc giai cấp dưới. - Vindati (đt) : chịu đựng. - Vassasata (trung) : thế kỷ. - Vipatti (đt) : sự rủi ro. - Vassāna (nam) : mùa mưa. - Vipula (tt) : lớn lao. - Vassika (tt) : thích hợp cho mùa mưa, - Vippamutta (qkpt) : được giải phóng. thuộc về mùa mưa. - Vibhajati (đt) : chia. - Vahanta (htpt) : mang. - Vibhajja (bbqk) : sau khi chia. - Vākya (trung) : câu. - Vibhatta (qkpt) : được chia. - Vācasika (tt) : thuộc về lời nói. - Vimāna (nam, trung) : nhà. - Vācāla (tt) : nói nhiều, nhiều lời, đa ngôn. - Viya (bbt) : như. - Vādita (trung) : âm nhạc. - Viraja (tt) : vô dục, vô cấu. - Vādeti (đt) : phát ra tiếng (nhạc khí). - Virati (nữ) : sự nhịn, kiêng. - Vāma (tt) : bên tay trái. - Viramati (đt) : kiêng, nhịn. - Vāyati (đt) : thổi; có mùi. - Virūpa (tt) : xấu. - Vāyamanta (htpt) : đang cố gắng. - Vilapamāna (htpt) : đang than khóc. - Vāyita (qkpt) : bị thổi (bởi gió). - Vilimpāpeti (htpt) : sai trang điểm, bôi - Vāra (nam) : lần lượt (dve vāre = 2 lần, 2 dầu. lượt). - Vilepana (trung) : dầu. - Vāritaka (tt) : đính hôn; (nam) người yêu. - Vivāheti (đt) : gả chồng cho một phụ nữ. - Vāladhi (nam) : cái đuôi. - Vivicca (bbqk) : sau khi tách, phân. - Vāsa (nam) : chỗ ở; (nam, trung) y phục. - Vividha (tt) : khác nhau. - Vāsita (qkpt) : có mùi hương. - Visa (trung) : thuốc độc. - Vāsī (nam) : người cư ngụ. - Visārada (tt) : dạn dĩ. - Vāsāyati (đt) : được ướp hương. - Visāla (tt) : to lớn. - Vāhana (trung) : xe. - Visiṭṭha (qkpt) : được phân biệt. - Vāhanāgāra (nam, trung) : nhà để xe. - Visiṭṭhākānena (trt) : một cách vĩ đại. - Vikati (nữ) : loại, thứ. - Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh. - Vikirati (đt) : rải rắc khắp. - Visuṃ karonta (htpt) : tách rời. - Vikirāpeti (đt) : sai rắc, rải. - Visuṃ visuṃ (trt) : riêng rẽ, từng cái một. - Vigacchati (đt) : ra đi. - Vissajjeti (đt) : gửi đi, chia. - Vighāṭana (dđt) : sự mở trói. - Vissajjetuṃ (vbt) : giải phóng. - Vicikicchā (nữ) : nghi. - Vihaññati (đt) : - Vicitta (qkpt) : được trang hoàng. - Viharati (đt) : ở, cư trú. - Viceyya (bbqk) : sau khi cứu xét. - Vihāyati (đt) : thất bại. - Vijahitvā (bbqk) : trút bỏ. - Viheseti (đt) : quấy rầy. - Vijātā (nữ) : sản phụ. - Vitamala (tt) : vô cấu. - Vijānana (trung) : tri thức. - Vitināmeti (đt) : trải qua (thời gian). - Vijānāti (đt) : biết, hiểu. - Vuccamānākārena (trt) : như sau. - Vijānanta (htpt) : biết. - Vuṭṭhāya (bbqk) : sau khi dậy. - Vijjati (đt) : hiện hữu. - Vutta (qkpt) : được nói. - Vitakkenta (htpt) : suy nghĩ. - Vuttanta (nam) : tin tức, sự kể lại, tường - Vitāna (nam, trung) : cái lọng. thuật. - Vitta (trung) : tài sản. - Vuttappakāra (tt) : theo đồ án. - Vitthārāpeti (đt) : làm cho giải thích. - Vutti (nữ) : đời sống, hiện hữu. - Viditvā (bbqk) : sau khi biết. - Vuddha (qkpt) : lớn tuổi.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 273

- Vupakaṭṭha (qkpt) : ẩn cư. - Satavassa (trung) : thế kỷ. - Vuyhati (đt) : bị nước cuốn trôi. - Satimantu (tt) : nhiều niệm lực. - Ve (bbt) : chắc chắn. - Satta (nam) : hữu tình. - Vega (nam) : tốc lực. - Sattāha (trung) : 1 tuần. - Veṇika (nam) : người chơi đàn lục huyền. - Satthavāha (nam) : người trưởng đoàn - Vetanika (nam) : người lao động. hành hương. - Vedanā (nữ) : thọ, cảm thọ. - Satthasālā (nữ) : trường học. - Vepulla (trung) : sự dồi dào. - Sadisa (tt) : bằng nhau, giống nhau. - Veyyākaraṇika (nam) : nhà văn phạm. - Sadeha (tt) : thân mình. - Vera (trung) : sự thù hận. - Saddha (tt) : trung thành. -

Vesākha (nam) : tháng 5. - Saddhā (nữ) : tín tâm. - Veḷuriya (trung) : xa cừ. - Sanantana (tt) : cũ. - Vorepessatha (đt) : nếu nó đã lấy đi. - Santa (qkpt) : được lắng dịu. - Vyaggha (nam) : con cọp, hổ. - Santaka (trung) : tài sản. - Vyathita (qkpt) : sự vẫy. - Santajjenta (htpt) : đang hăm dọa. - Vyāma (nam) : đơn vị đo chiều dài. - Santappeti (đt) : làm thỏa mãn. - Saka (tt) : riêng. - Santikaṃ (trt) : đối với. - Sakala (tt) : hoàn toàn, toàn thể. - Santhāgāra (nam) : phòng hội. - Sakkacca (bbqk) : một cách cầu thân. - Sandiṭṭhika (tt) : hiện tiền, hiện thực ở đời - Sakkatabhāsā (nữ) : phạn ngữ. này. - Sakkaroti (đt) : đối xử tốt. - Sannipattati (đt) : tụ hội. - Sakkaronta (htpt) : tôn kính. - Sannipatita (qkpt) : tụ hội. - Sakkāra (nam) : sự tiếp đãi. - Sabbaññutañāṇa (trung) : sự toàn trí. - Sakkuṇāti (đt) : có thể (ht). - Sabbathā (trt) : bằng mọi cách. - Sakkhi (bbt) : đối diện với. - Sabbapacchima (tt) : sau nốt. - Sakyaputtiya (tt) : thuộc về thích tử. - Sabbapaṭhama (tt) : trước tiên. - Saṅkamati (đt) : di chuyển. - Sabbaso (trt) : bằng mọi cách. - Saṅkamissa (đt) : nó có thể đã di chuyển. - Sabhā (nữ) : hội chúng. - Saṅkiṇṇa (qkpt) : trộn lẫn. - Sama (tt) : bằng nhau. - Saṅkhāra (nam) : đang giúp đỡ. - Samaṇa (nam) : sa-môn. - Saṅgaṇhāti (đt) : giúp đỡ. - Samattha (tt) : đồng ý. - Saṅgamma (bbqk) : sau khi tụ họp. - Samantakūṭapabbata (nam) : đỉnh núi. - Saṅgāma (nam) : chiến tranh. - Samantā (trt) : chung quanh. - Saṅgīti (nữ) : sự tụng đọc. - Samaya (nam) : thời gian, tôn giáo. - Saṅgha (nam) : tăng chúng. - Samassāseti (đt) : an ủi. - Saṅghika (tt) : thuộc về tăng chúng. - Samaṃ karoti (đt) : làm bằng phẳng. - Sacitta (trung) : tự tâm. - Samāgacchati (đt) : gặp phải. - Sajādika (tt) : đồng loại. - Samāgata (qkpt) : tụ hội lại. - Sajjhāyati (đt) : tụng đọc. - Samāgama (nam) : hội chúng. - Sañcarati (đt) : di chuyển, du hành. - Samāgamma (bbqk) : sau khi tụ họp. - Sañcāraka (nam) : người du hành. - Samāpatti (nữ) : định, sự tập trung. - Sañchanna (qkpt) : bao phủ bằng. - Samijjhati (đt) : thành công. - Saññamayati (đt) : kiềm chế; tập luyện. - Samijjheyya (đt) : sẽ thịnh vượng. - Saññāpeti (đt) : thuyết phục. - Samitatta (trung) : tình trạng được yên - Saññoga (nam) : xiềng xích. tĩnh. - Saññojana (trung) : sự trói buộc về tinh - Samīpa (trung) : sự gần kề; (tt) gần. thần. - Samuddapāra (trung) : ở ngoại quốc. - Saṭha (tt) : giả dối. - Samūha (nam) : đám đông. - Saṇṭhapenta (htpt) : điều chỉnh. - Sampattha (qkpt) : đã đến. - Saṇṭhāna (trung) : hình dáng. - Sampatti (nữ) : sự may mắn, hạnh phúc. - Saṇḍa (nam) : một lùm cây. - Sampanna (qkpt) : dồi dào. - Satataṃ (trt) : luôn luôn. - Sampādeti (đt) : thi hành.

- Sambandhati (đt) : liên kết. - Sikkhā (nữ) : giới điều. - Sambodhi (nữ) : toàn giác. - Sikkhāpeti (đt) : dạy. - Sambhunāti (đt) : đạt đến. - Sikkhitabba (knpt) : đáng được tập luyện. - Samma (hô cách) : này bạn. - Siṅga (trung) : cái còi, tù và. - Sammajjati (đt) : quét. - Siṅghāṭaka (trung) : sự kết nối. - Sammad' eva (bbt) : rất tốt. - Sineha (nam) : tình yêu. - Sammaṭṭha (qkpt) : được quét. - Sippī (nam) : người thợ. - Sammati (nữ) hội nghị. - Sabbati (đt) : may vá. - Sammuyha (bbqk) : sau khi quên. - Simbalī (nam) : cây bông vải. - Sayañjāta (qkpt) : tự sinh. - Siyā (đt) : có thể là, được phép là. - Sayanāgāra (trung) : phòng ngủ. - Sira (nam, trung) : cái đầu. - Sara (nam, trung) : cái hồ. - Siriyabbha (nam) : ngự phòng, phòng vua - Saraṇa (trung) : chỗ trú ẩn, quy y. ở. - Saraṇagata (qkpt) : trú ẩn, quy y. - Sirisayana (trung) : long sàng. - Sarīyati (đt) : được nhớ lại. - Silesikā (nữ) : nướu răng. - Salla (trung) : đầu nhọn. - Sītibhūta (qkpt) : thanh lương. -

Sallakkheti (đt) : xét xem. - Sīlagandha (nam) : giới hương. - Sallahuka (tt) : đạm bạc. - Sīsa (trung) : cái đầu. - Sallāpa (nam) : câu chuyện thân mật. - Sīsacchavi (nữ) : cái sọ. - Savaṇa (dđt) : sự lắng nghe. - Sīhaḷa (tt) : Tích Lan. - Sahalī (đt) : chịu đựng. - Sīhāsana (trung) : sư tử tòa. - Saṃvasati (đt) : sống với nhau. - Sukara (tt) : dễ làm. - Saṃvigga (qkpt) : bị lay động. - Sukha (trung) : khoái lạc. - Saṃvijjamāna (htpt) : đang hiện hữu. - Sukhita (qkpt) : giàu có. - Saṃvibhajati (đt) : chia sẻ với. - Sukhumāla (tt) : phong lưu tài tử, sành - Saṃvuta (qkpt) : đóng lại. điệu. - Saṃsara (trung) : sự luân chuyển. - Suyati (nữ) : cõi vui. - Saṃsaranta (htpt) : đang luân chuyển. - Sugandha (nam) : hương; (tt) thơm. - Sākacchā (nữ) : sự hội kiến. - Sucinṇa (qkpt) : được ca tụng. - Sākaṭika (nam) : người đánh xe. - Sujjhati (đt) : được tịnh hóa. - Sākuṇa (trung) : thịt chim. - Sutta (trung) : kinh. - Sāṭaka (nam, trung) : y phục. - Sudassa (tt) : dễ thấy. - Sāṭheyya (trung) : sự gian lận, xảo quyệt. - Sundara (tt) : tốt. - Sāṇi (nữ) : bức màn. - Sundaratam (tt) : tốt nhất - Sādhāraṇa (tt) : chung. - Sundaratara (tt) : tốt hơn. - Sādhu (bbt) : tốt, lành thay. - Supaṇṇa (nam) : chim thần thoại. - Sāmañña (trung) : đời sa-môn. - Supāruta (qkpt) : mặc áo đẹp. - Sāmaṇaka (tt) : thích hợp cho sa-môn. - Supina (trung) : giấc chiêm bao. - Sāmaṇera (nam) : sa-di. - Subhikkha (tt) : đầy thức ăn. - Sāmika (nam) : ông chủ. - Sumana (tt) : vui. - Sāminī (nữ) : bà chủ. - Sumanapaṭṭa (trung) : tràng hoa lài. - Sāmuddika (tt) : thủy thủ. - Sura (nam) : vị trời. - Sāradika (tt) : về mùa thu. - Suvaṇṇabāra (nam) : thợ vàng. - Sārasa (trung) : sen; (nam) con chim nước. - Suvaṇṇamaya (tt) : bằng vàng. - Sārīrika (tt) : thuộc về thân xác. - Suvaṇṇālitta (qkpt) : mạ vàng. - Sālavana (trung) : rừng cây sa la (song thọ - Susajjita (qkpt) : được chuẩn bị tốt. lâm). - Susamāhita (tt) : khéo diễn xuất. - Sāvaka (nam) : thinh văn đệ tử. - Susikkhita (qkpt) : khéo léo. - Sāvana (trung) : thư tín; tôn giáo. - Susoca (đt) : nó đã buồn. - Sāsanahāraka (nam) : sứ giả, người mang - Sussati (đt) : khô cạn. tin. - Sūkarika (nam) : người bán heo. - Sāhasika (tt) : vội vã, mãnh liệt. - Sūpa (nam) : cà ri Ấn Độ.

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 275

- Sūyati (đt) : được nghe. - Sohajja (trung) : tình bạn. - Sūra (tt) : anh hùng, (nam) người hùng. - Svāgataṃ (dđt) : xin chào, thiện lai. - Sūratā (nữ) : sự anh hùng. - Svātana (tt) : thuộc về ngày mai. - Seṭṭha (tt) : cao nhất, cao quý. - Huññati (đt) : bị giết. - Seṭṭhatā (nữ) : sự vĩ đại. - Haṭṭha (qkpt) : thích thú, vui mừng. - Seṭṭhī (nam) : triệu phú. - Hattu (nam) : người mang. - Seṇiya (tt) : co quân đội. - Hattuṃ (vbt) : mang. - Senāpati (nam) : tướng soái. - Hanati (đt) : giết. - Sesāsana (trung) : chỗ nghỉ. - Hanāpeti (đt) : sai giết. - Seyyathā pi (bbt) : giống như. - Harita (qkpt) : được mang; (tt) xanh lục. - Seyyathā pi nāma (bbt) : cũng như thể là. - Haṃsa (nam) : con thiên nga. - Sokara (trung) : thịt heo. - Hāra (nam) : sợi dây; (dđt) sự mang. - Sogata (tt) : thuộc về phật giáo. - Hāriya (knpt) : đáng được mang. - Socituṃ (vbt) : buồn sầu. - Hāsa (nam) : tràng cười, niềm vui. - Sota (nam) : lỗ tai; dòng nước. - Nītakara (tt) : có lợi. - Sodhāpeti (đt) : khiến cho chùi sạch, sai - Hiṃsīyati (đt) : bị ray rứt, quấy rầy. chùi. - Hīnatā (nữ) : sự tầm thường, nhỏ nhen. - Sodhetabba (knpt) : đáng được khai hoang, - Hīyattana (tt) : thuộc về hôm qua. hủy bỏ. - Hutvā (bbqk) : sau khi trở thành. - Sodhenta (htpt) : sự khai hoang, làm cho - Heṭṭhima (tt) : thấp hơn, thấp nhất. sáng sủa. - Hetu (nam) : nhân. - Sobhana (tt) : đẹp. - Hemantika (tt) : thuộc về mùa đông, dành - Somanassa (trung) : niềm vui; (tt) vui cho

mùa đông. mừng. - Honta (htpt) : đang làm, đang trở thành. - Sosetuṃ (vbt) : làm khô.

NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI - A-la-hán: arahatta (trung) - Bằng lòng: anumāti; adhivāsanā (nữ) - A-tăng-kỳ: asankheyya (tt) - Bằng một cách: ekadhā (trt) - Am thất: assama (nam) - Bằng nhiều cách: bahudhā (trt) - An lạc: sukhita (tt) - Bằng vàng: suvaṇṇamaya (tt) - An ổn: santa (qkpt) - Bắt chước : anukarana (dđt) - An tĩnh: sammati (đt), samitatta (trung) - Bắt đầu: ārabbhati (đt), ārabbha (bbt), - Anh: bhātika (nam) pabhavati (đt) - Anh hùng: vīra; sūra (nam) - Bậc A-la-hán: Arahanta (nam) - Anh là: asi (đt, qk) - Bậc (hiền nhân thuộc dòng vua): rājisi - Ánh nắng: ātapa (nam) (nam) - Ánh sáng: obhāra (nam) - Bầy: nikāya (nam) - Áo choàng: kañcuka (nam) - (Cái) bẫy: pāsa (nam) - Ăn, thọ thực: paribhuñjati - Bần cùng: dāna (tt) (qkpt) - Thọ dùng: asnāti; bhuñjati (đt) - Bất bình: anattamana (tt) - Âm nhạc: vādita (trung) - Bất cứ nơi nào: yattha katthaci (bbt) - Ấm nước: ghaṭaka (nam) - Bất diệt: sanantana (tt) - Ấn Độ: jambudīpa (nam) - Bất mãn: appatīta; ruṭṭha (qkpt) - Ẩn cư: vupakaṭṭha (qkpt), paṭisallīna - Bất tịnh: asuci (tt) (qkpt) - Bầu trời: nabha (nam, trung), ākāsa (nam) - Ba rưỡi: aḍḍhuḍḍha (nam) - Bẻ gẫy: ucchindati (đt) - Ba tạng kinh pāḷi: tipiṭakapāḷī (nữ) - Bề mặt: tala; piṭṭha (trung) - Bác học: bahussuta (tt) - Bên trái: vāma (tt) - (Sự) uyên bác: Paṇḍicca (trung), bāhusac- - Bệnh nhân: gilāna (nam) ca (trung) - Bệnh tật: ābādha; roga (nam), gelañña - Bạc: rajata (trung) (trung) - Bài hát: gīta (trung) - Bí mật: raha (nam, trung) - Bài pháp: desanā (nữ) - Bị áp bức: abhipiḷata (qkpt) - Bám dính: allīna (qkpt) - Bị ăn: bhutta (qkpt) - Bàn chải răng: dantakaṭṭha (trung) - bị bẽ: bhijjati (đt) - Bàn luận: Sākacchā (nữ) - Bị cắt: bhijjati (đt) - Bàn tay: bhuja ; hattha (nam) - Bị cướp: acchindīyati (đt) - Bạn: mitta.m. samma (chỉ ở hô cách), bho - Bị dày vò: himṣīyati (đt) (bbt) - Bị đánh: paharīyati (đt) - Bánh xe: nemi (nữ) - Bị đốt: jhāpita (qkpt) - Bao: paṭicchanna (qkpt) - Bị đốt cháy: daḍḍha (qkpt) - Bao nhiêu: kittaka (tt) - Bị giết: harīyati (đt) haññati (đt) - Bao phủ: chādeti (đt) - Bị hoen ố: malina (tt) - Bao quanh: parikkhepa (nam) - Bị hỏng: duṭṭha (qkpt) - Bảo: ratana (trung) - Bị khiêu khích: ruṭṭha (qkpt) - Bảo cho biết: ācikkhāti, vadati (đt), vadan- - Bị khinh bỉ: garahita (qkpt) ta (htpt) - Bị loại bỏ: pahīna (qkpt) - Bảo luân: cakkaratana (trung) - Bị nước cuốn trôi: vuyhati (đt) - Bảo vệ: gopeti (đt) - Bị phá huỷ: vināsita (qkpt) - Bát: patta (nam) - Bị thổi bởi gió: vāyita (qkpt) - Bằng bạc: rajatamaya (tt) - Bị thương: vaṇīyati (đt) - Bằng cả hai cách: ubhayathā (trt) - Bị trở ngại: ruddha, avaruddha (qkpt) - Bằng đất sét: mattikāmaya (tt) - Biến mãn: pharati (đt) - Bằng gỗ: kaṭṭhamaya (tt) - Biến mất: antaradhāyati (đt), antarahita - Bằng hữu phân hoá: mithubheda (nam) (qkpt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 277

- Biết: jānāti; vijānāti (v) - Câu hỏi: pañha - Biết chắc: parijānāti (đt) - Cậu bé: māṇavaka (nam) - Biết rõ: pajānāti (đt) - Có của cải: bhogī (tt) - Bình an: nibbuta (qkpt) - Có điều kiện: nipphanna (qkpt) - Bình đẳng: sadisa; sama; samāna (ajt) - Có đồ chúng: ganika (tt) - Bình nước: kuṇḍikā (nữ) - Có đức tin: saddha (tt) - Bình phong: sāṇi (nữ) - (Sự) có được, đạt được: upasampadā (nữ), - Bó đuốc: ukkā; daṇḍadīpikā (nữ) paṭikābha (nam), upasevanā (nữ) - Bò đầu đàn: puṅgava (nam) - Có lẽ: karahaci (bbt) - Bỏ: pariccajati (đt)

- Có lợi: hitakara (tt) - Bọc: upanayhati (đt) - (Sự) có mặt: abhimukha (trung) - Bóng tối: tama (nam, trung) - Có mùi: vāyati (đt), ghāyati (đt) - Bọt nước: pheṇa (trung) - Có mùi hương: vāsita (qkpt) - Bồ đề phần: bojjhaṅga (nam) - Có muối: loṇika (tt) - Bổ dưỡng: ojavanta (tt) - Có những tầng lầu: bhūmika (tt) - Bộ: nikāya (nam) - Có quân lực: seniya (tt) - Bộ ba: tika; taya (trung) - Có tài: nātha (tt) - Bôi bẩn: upalimpeti (đt) - Có thần thông: iddhamantu (tt) - Bôi đầy: makkhita (qkpt) - Có thể: nātha (tt), pahoti (đt) - Bờ lề: mukhavaṭṭi (nữ) - Có thể bị xâm phạm: padhaṃsiya (tt) - Bởi thế: tasmā (bbt) - Có thể di chuyển: cālanīya (qkpt) - Búa: kūṭa (trung) - Có thể đo lường: meyya (knpt) - Bùa chú: manta (nam) - Có thể qua: taranīya (knpt) - Bụi: raja (nam, trung) - Có trí tuệ: paññā ; paṇḍita (tt) - Buồn khổ: susoca (đt) - Có trước mặt: purakkhatvā (bbqk) - Buồn sầu: vihaññati (đt) - (Con) cóc: maṇḍūka (nam) - Ca-sa (áo màu hoại sắc, áo của người tu - (Cái) cọc: pājana (trung),tutta (trung) hành): kāsāva (trung) - (Cái) còi: singa (trung) - (Sự) ca tụng: thuti (nữ) - Con: potaka (nam) - (Con) cá: maccha (nam) - Con trai: tāta; putta (nam), atraja (nam) - Cà ri: sūpa (nam) - (Con) cọp, hổ: vyaggha (nam) - Cách khác:aññathā (trt) - Cô bé: māṇavī (nữ) - Cái này: naṅjala (trung) - Cố gắng: parakkamati, ussahati; upallamati - Cãi cọ: abbuda (nam) (đt) - Cày: kasana (dđt) - (Già) cỗi: omuñcati (đt) - Cảm thọ: vedanā (nữ) - (Sự) cộng bằng: yutti (nữ) - (Sự) can đảm: sūratā; vīratā (nữ) - (Sự) công bố: pavedana (nam), pakāseti - Canh: yāma (nam) (1 thời khắc về đêm) (đt) - Canh gác: gopeti (đt) - Công chúng: mahājana (nam) - Cao hơn: uttaritara (tt) - Công đức: puñña; kusalakamma (trung) - Cao quý: uttama (tt) - Công việc: kicca; kāriya (trung), kamman- - Căn: indriya (trung) ta (nam) - Cắt bẻ: ghettuṃ (vbt) - Cơ hội: otāra, vāra (nam), avatthā (nữ) - Cắt lìa: ucchindati (đt) - Cờ: Patākā (nữ) - (Sự) cầm nắm: gāha (dđt), gahana (dđt) - Cớ xí: dhaja (nam) - Sự cần dùng: attha (nam) - Của, cải thuộc về cha: pitusantaka (tt) - Cây: duma (nam) - Của riêng: santaka (tt) - Cây bàng: nigrodha (nam) - Cúi chào: abhivādeti (đt) - Cây bồ đề thiêng liêng: assattha (nam) - Cúi xuống: onamati (đt) - Cây bông vải: simbalī (nam) - Củi: dāru (trung) - Cận vệ: aṅgarakkhaka (nam) - Cụm rừng: saṇḍa (nam) - Câu: vākya (trung) - Cung cấp: sampādeti (đt)

- Cung vua: rājabhavana (trung) - Chiến đấu: saṅgāma (nam) - Cùng đích: anta (nam) - Chiến sĩ: yodha (nam), khattiya (nam) - Cũng: api (bbt) - Chiến tranh: yuddha (trung) - Cũng thế: that’ eva (bbt) - Chiêm bao: supina (trung) - Cũng vậy: so evam eva; tathā (bbt) - Chiết phục: dameti (đt) - Cũng vật ấy: tad’ eva - Chiếu lác: kilañja (nam) - Cuộc du hành: cārikā (nữ) - Chiếu sáng: jalati; bhāsati, dippati, jotati - Cuối cùng: osāna (tt), pacchima (tt), ante; (đt) osāne (trt) - (Con) chim: dija ; sakuṇa; aṇḍaja (nam) - Cuộn tròn, lăn tròn: pavaṭṭeti; parivatteti - Chim cu: kokila (nam) (đt) - (Con) chim nước: sārasa (nam) - Cư sĩ: gihī; (nam), upāsaka (nam), upāsikā - Chìm vào: okkamati (đt) (nữ) - Chinh phục: jinanta (htpt), jināti (đt), jita - Cư trú: ajjhāvasati; viharati (đt), paṭivasati (qkpt) (đt) - Chính: padhāna; agga (tt) - Cưới: āvāheti; vivāheti (đt), āvāha, vivā - Chính yếu: padhāna (tt) hika (nam) - Chính trực: dhammaṭṭha; dhammika (tt) - Cười lớn: hāsa (nam), hasana (trung) - Chịu đựng: sahati (đt), vindati (đt) - Cướp đoạt: ahāsi (đt) qk - (Sự) ưng thuận, bằng lòng, chịu đựng: - Cướp lấy sự sống: vayohara (tt) adhivāsanā

(nữ) - Cừu: meṇḍa (nam) - Cho ăn: parivisati (đt) - Cha: tāta; janaka; pitu (nam) - Cho đến khi: yāva... tāva (bbt) - Chà đạp: maddati (đt) - Cho gọi: pakkasāpeti (đt) - Cháy ra tro: jhāma (tt) - Cho uống: pāyeti (đt) - Chảy róc rách: paggharati (đt) - Chòi lá: paṇṇasālā (nữ) - Chạy ngược chiều: abhidhāvati (đt) - Chọn lọc: accināti (đt) - Chạy quanh: paridhāvati (đt) - Chóp: matthaka ;agga (nam) - Chạy về phía: ādhāvati (đt) - Chót đỉnh: uddhaṃ (trt) - Chan hoà: pharati (đt) - Chỗ: ṭhāna (trung), okāsa (nam) - Chán ngấy: nibbindati (đt) - Chỗ ngủ:senāsana; sayanaṭṭhāna (trung), - Cháu: bhāgiṇeyya (nam) sayanāgāra (trung) - Chắc: daḷha (tt) - Chỗ ở: upassaya (nam), āsaya (nam), vāsa - Chắc chắn: kāmaṃ; vata; nūnaṃ (bbt), (nam) dhuva (tt), ve (bbt) - Chổ rào kín: koṭṭhaka (nam) - Chăm học: uggaṇhitukāma (tt) - Chồi sen:bhisa (trung) - Chân chống lên: uddhapāda (tt) - Chống lại: viruddhamācarati (đt) - Chân lý: sacca (trung) - Chốt cửa: aggala (trung) - Chấn động: kampeti (đt) - Chờ đợi: āgameti (đt) - Chấp nhận: paṭigaṇhāti (đt) - Chơi: dibbati; (đt), kīḷati.v. - (Sự) chấp thuận: anumati (nữ), sammuti - Chủ nhân: sāmika (nam) (nữ) - Chuẩn bị: sampādeti .v. - Chất đốt: nicaya (nam) - (Sự) chuyên môn: pātava (nam), paṭula - Che: paṭicchanna (qkpt) (nữ) - (Sự) che chở: pālana; rakkhana (dđt), - Chuyện thân mật: sallāpa (nam) saraṇa (trung), gopeti (đt) - Chung: sādhāraṇa (tt) - Chết: cavati, v. - Chúng sinh: satta; pāṇī (nam) - Chỉ: eva (bbt) - Chuồng ngựa: assasālā (nữ) - Chỉ có thể: evaṃ eva (bbt) - Chia: bhājeti (đt), vibhajati.v. - Chỉ cho thấy: dasseti (đt) - Chưa đến: anāgata (tt) - Chia: vibhajati; vissajjeti (đt) - Chừng ấy: tāvataka tt) - (Sự) chia rẽ nội bộ: mithubheda (nam) - (Sự) chứng đắc: paṭuvedha (nam) - Chia sẻ: saṃvibhajati (đt) - Da đầu: sīsacchavi (nữ)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 279

- Da ngoài (biểu bì): chavi (nữ) - Đã chết: matta (qkpt) - Dày đặc: ghanaṃ (trt) - Đã đến gần: upāgāmi (đt) - Dạy: sikkhāpeti; uggaṇhāpeti (đt) - Đã đi: pakkanta; (qkpt) - Dàn xếp: saṇthapeti (đt), saṇḷhapenta (đt), - Đã đi ra: nikkhami (đt) saṇṭhapesi (qk) - Đã giết: hārita; (qkpt) - Dạn dĩ: visārada (tt) - Đã là: bhūta (qkpt), babhūva (đt) - Danh dự: sakkāra (nam) - Đã rơi: patita (qkpt) - Danh vọng: yasa (nam,nữ), kitti (nữ) - Đại đạo: mahāmagga (nam) - Dành phần: niyāmeti (đt) - Đại học: nikhilavijjālaya (nam) - Dành sẵn: niyāmeti (đt) - Đại lộ: mahāvagga (nam) - Dây chuyền (đeo cổ): hāra (nam) - Đại vương: adhirāja (nam) - Dây trói: bandhana (trung) - Đãy: pasibbaka (nam) - Dẫm đạp: maddati(đt) - Đàm thoại: sākacchā (nữ) - Dẫm lên: akkamati (đt), akkamma (bbqk) - Đạm bạc: mitabbaya (tt), sallahuka (tt) - Dân chúng: janatā (nữ) - Đàn: nikāya (nam) - Dân làng: gāmika; (nam) - Đàn bà: vadhū (nữ) - (Con) dâu: vadhū (nữ) - Đàn chim: dijagaṇa (nam) - Dấu hiệu uy quyền: cakhāyudha (trung) - Đang ca tụng: thomenta (htpt) - Dầu: vilepana (trung), tela (trung) - Đang chỉ: dassenta (htpt) - Dễ chịu: iṭṭha (nữ) - Đang đi: gantabba (knpt), gamana (dđt) - Dễ dàng: sukara (tt) - Đang hát: gāyanta (htpt) - Dễ thấy: sudassa (tt) - Đang huỷ diệt : vinassaṇta (htpt) - Dệt: vināti; vāyati (đt) - Đang kéo sợi: kantanta (htpt) - Di chuyển: apakkamati (đt) - Đang khóc: paridevamāna (htpt), kandanta - Diễn đạt: pakāseti (đt) (htpt) - Dính liền: lagga (qkpt) - Đang là: honta; bhavamāna (htpt) - Dịp: otāra; vāra (nam) - Đang làm: kurumāna; karonta (htpt) - Do nhân duyên ấy: tato nidānaṃ (trt) - Đang mặc : paridahanta, nivāsenta (htpt) - Do tuần: yojana (trung) (~ 16 km) - Đang nói: kathenta (htpt) - Doạ: santajjeti (đt), santajjenta

(htpt) - Đang nỗ lực: ussahanta; (htpt) - Dòng: sota (nam) - Đang phung phí: khipanta (htpt) - Dòng thác: ogha; - Đang qua: taramāna (htpt) - Dối trá: micchā; musā (bbt) - Đang uống: gajjanta (htpt) - Dồi dào: vepulla (trung) - Đang run: kampamāna (htpt) - Dơ: mala (trung) - Đang tăng: vaḍḍhanta (htpt) - Dơ bẩn: upakkiḷiṭṭha (qkpt) - Đang than khóc: vilapamāna (htpt) - Dơ uế: asuci (tt) - Đang thờ phụng: namassamāṇa (htpt) - Dời qua một bên: apeti (đt) - Đang thuyết pháp: desenta (htpt) - Du hành: cārikā (nữ), gamana (trung), - Đang trở thành: bhūyati (đt) sañcarati (đt), sañcaranta (htpt) - Đang xuất hiện: dissamāna; dissanta (htpt) - Du lịch: vicaranta; cārikaṃ caranta (htpt) - Đang được giữ: ṭhapetabba (knpt), pese- - Du sĩ: sancāraka; pariyaṭaka (nam) tabba (knpt) - Du sĩ khổ hạnh: paribbājaka (nam) - Đáng được hiểu biết: hātayya (knpt) - (Sự) dụ dỗ: paluddhabhāva (nam) - Đang được mang: hāriya; haritabba (knpt) - Dục lạc: kāma (nam) - Đáng được nuôi: vattetabba (knpt) - Dung sắc: vaṇṇa (nam) - Đáng được tuân phục: anuvattitabba (knpt) - Dùng: payojayati (đt), payojana (nam) - Đáng được thờ phụng : namassanīya - Dùng (thuốc): upasevati (đt) (knpt) - Duỗi ra: pasāreti (đt) - Đáng giết : māretabba (knpt) - Dừng: nivāretuṃ (vbt) - Đáng kính trọng: garukātabba (knpt) - Dựng lên: patiṭṭhāpeti (đt) - Đáng lấy: gayha (knpt) - Đa ngôn: vācāla (tt) - Đáng suy nghĩ: cinteyya (knpt)

- Đánh bại: parājeti (đt) - Đi tu (xuất gia): pabbajati (đt) - Đánh dấu: paricchindati (đt) - Đi xa: apakkamati (đt), apakkanta (qkpt), - Đánh đập: ghaṭṭeti, poṭheti, paharati (đt), pakkāmi (đt) ghaṭṭita, poṭhita, pahaṭa (qk), ghaṭṭen- - Đi xuống: otarantu (htpt) ta, poṭhenta, , paharanta (htpt) pahara- - Địa ngục: niraya (nam) ti (đt) - Địa vị chủ tể: ādhipacca (trung) - Đánh nhau: yujjhati (đt), saṅgāmeti (đt) - Điện Phật: cetiya (trung) - Đánh phấn: cuṇṇeti (đt) - Điêu luyện: suciṇṇa (qkpt) - Đánh xe: pājenta (htpt) - Điều chỉnh: saṇṭhapenta (htpt) - Đao phủ: māretu (nam) - Điều xấu xa: apakāra (nam) - Đáo xứ: patthitaṭṭhāna (trung) - Đính hôn: vāritaka; - Đạo sư: satthu, ācariya (nam) - Đỉnh: aggha; vaya (nam), matthaka (nam) - Đạt đến: adhigacchati (đt), upagacchati - Đỉnh nóc: kūṭa (trung) (đt), paṭilabhati (đt), pāpuṇāti (đt), - Đi biển: sāmuddika (tt) anupāpuṇāti (đt), anuppatta (qkpt), - Đo : miṇāti (đt) avasarati (đt) - Đỏ: lohitavaṇṇa (tt) - Đạt được: upasevanā (nữ), ajjhagamā (đt), - Đủ rực: āditta; ādippati (đt) upasampadā (nữ) - (Con) đom đóm: khajjopanaka (nam) - Đau ốm: gilāna; (tt), bavhābādha (tt), - Đóng: pihita (qkpt) gelañña (trung) - Đồ ăn: gocara (nam) - Đặt biệt: abhiññāta, visiṭṭha (qkpt) - Đồ ăn cứng: khajja (trung) - (Sự) đăng quang: rajjābhiseka (nam) - Đồ ăn không tiêu: udariya (trung) - Lễ quán đảnh: rajjābhiseka (nam) - Đồ ăn mềm: bhajana (trung) - Đắt giá: mahāraha (tt) - Đồ buộc ngựa: assabhaṇḍaka (trung) - Đặt : ṭhapeti (đt) - Đồ đựng: bhājana (trung) - Đặt vào: pakkhipati (đt) - Đồ thắng ngựa: assabhaṇḍaka (trung) - Đầy: puṇṇa (qkpt) - Đồ trang sức: ābharaṇa; pilandhana (trung) - Đầy tràn: paripūta (tt), paripuṇṇa (qkpt) - Đồ uống: pāna; pānaka (trung) - Đấng giác ngộ: Buddha (qkpt) - Đổ vào: āsiñcati (đt) - Đất: thala (trung) - Độc nhãn: ekakkhika (tt) - Đất sét : mattikā (nữ) - Đôi khi: kudācanaṃ (bbt) - (Cái) đầu: sira (nam, trung), sisa; (trung) - Đối diện: sakkhi (bbt), paccakkhaṃ (trt), - Đầu hôi nhà: gopānasī (nữ) abhimukha, viruddha (tt) - Đầu tiên: purima (tt) - Đông đúc: samūha (nam) - Đem lại:

āvahāti; āharati (đt), paccu- - Đông nhiều: saṇḍa (nam) paṭṭhāpeti (đt), abhinīharati (đt) - Đồng: tamba (nam) - Đẹp: sobhana; surūpa (tt), abhirūpa (tt) - Đồng cỏ: gocara (nam) - Đế (bốn diệu): sacca (trung) - Động từ: kriyā (nữ) - Đề cập: phusati; parāmasati (đt) - Đốt cháy: jhāyati (đt) - Đề mục thiền quán: kammaṭṭhāna (trung) - Đời sống: jīva (nam), jīvita; carita (trung), - (Sự) đến: āgamana; āgata (dđt), āgacchan- jīvana (dđt), jīvanta (htpt), jīvikā (nữ), ta (htpt), upagacchati (đt), upasaṅka- vutti (nữ) mati (đt), pattuṃ (vbt) - Đời sống gia đình: gharāvāsa (nam) - Đến gần: upaṭṭhita; (qkpt), upasaṅkamanta - Đơn chiếc: ekaka (tt) (htpt), upasaṅkamitvā (bbqk) - Đơn vị đo chiều dài: vyāma (nam) - Đền thờ thần linh: devāyatana (trung) - Đủ: alaṃ (bbt) - Đi: yāti (đt) - Đủ màu: nānāvaṇṇa (tt) - Đi bán rong: (vāṇijjāya) āhiṇḍati (đt) - (Cái) đuôi: naṅguṭṭha (trung) - Đi không vững: calati, sañcarati; saṇka- - Đưa đi xa: uyyajeti (đt) mati (đt) - Đức tin : saddhā (nữ) - Đi lạc đường: muḷha; (qkpt) - Đức Thế Tôn: bhagavantu (nam) - Đi ra: niyyāti (đt) - Đứng: ṭhātuṃ (vbc)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 281

- Đứng dậy: uṭṭhahati (đt) - Được phát sinh: uppādita (qkpt) - Đừng: mā (bbt) - Được phân biệt: visiṭṭha (qkpt) - Được : laddhuṃ (vbc), laddha (qkpt), - Được phép: anuññāta (qkpt) alattha (qk) - Được sinh ra: nimmita (qkpt) - Được căn : khajjati (đt) - Được sửa soạn: paṭiyatta; sajjita; paññatta - Được bôi đầu: abbhañjita; abhisitta (qkpt) (qkpt) - Được buộc: bajjhati (đt) - Được sưu tập: cita; upacita (qkpt) - Được buộc ách: yojita (qkpt) - Được tạo: nipphanna (qkpt) - Được buộc yên cương: patimaṇḍita; yutta - Được tìm thấy : saṃvijjati (đt), saṃvij- (qkpt) jamāna (qkpt) - Được cày: kasita; kaṭṭha (qkpt) - Được tôn trong: mānita (qkpt) - Được cất: nidahita (qkpt) nidhīyati (đt) - Được tuyên bố: ghuṭṭha (qkpt) - Được che chở: gutta (qkpt), gopeta (qkpt) - Được tự do: muccati (đt) - Được chia : vibhatta: (qkpt) - Được tha thứ: khanta (qkpt) - Được cho ăn: bhajīyati (đt) - Được thả ra: mutta (qkpt) - Được chôn: nikhaṇīyati (đt), nidahita - Được thấy: diṭṭha (qkpt) (qkpt), nidhīyati (đt) - Được theo: parivāyati (đt) - Được chuẩn bị: paṭiyatta (qkpt) - Được thiết lập: patiṭṭhāpita (qkpt) - Được dành sẵn: niyāmita (qkpt) - Được thờ phụng: vandita (qkpt) - Được dẫn đạo: niyyati (đt) - Được thu thập :cīyati (đt) - Được đánh bóng: maṭṭha (tt) - Được trang hoàng: alaṅkata, maṇḍita, - Được đào: khata (qkpt) bhūsita (qkpt), paṭimaṇḍita (qkpt), - Được đào ra: nikhāta (qkpt) bhūsita (qkpt) - Được đặt: nikkhita (qkpt), ṭhapita (qkpt) - Được tránh: vajjīyati; - Được đo: mita (qkpt) - Được treo: olambīyati (đt) - Đươc đọc: paṭhīyati (đt) - Được trình bày: upanīta (qkpt) - Được đốt nóng: tatta; tāpita (đt) - Được ướp hương: vāsīyati (đt) - Được gặt hái: lūna (qkpt) - Được vắt rửa: duddha (qkpt) - Được giảng một cách dở: durakkhāta - Được viết : likhita (qkpt) (qkpt) - Được xếp đặt: paññatta (qkpt) - Được giữ: nikkhita (qkpt) - Được xin: yācita (qkpt) - Được hàng phục:danta (qkpt) - Đường dài : addhāna (trung) - Được hỏi xin: puṭṭha; pucchita; yācita - Đường lên : ummagga (nam) (qkpt) - Đường sai: ummagga (nam) - Được kính trọng: garukata (qkpt), ag- - Ễnh ương : maṇḍūka (nam) ghīyati (đt) - Gãy : bhagga (qkpt) - Được lai động: ubbigga; (qkpt) - (Sự) gắng sức: parakkama (nam) - Được làm: karīyati (đt) - (Sự) gặt hái: dhaññaphala (trung) - Được làm cho ăn: nibbuta; (qkpt) - Gần: avidūra; āsanna, samīpa (tt) - Được mang: nīyati (đt) - Gấp hai: diguṇa (tt) - Được mang đi: haṭa ; harita (qkpt) - Gấp bốn: gatubbidha (tt) -

Được mở: avāpuriyati (đt) - Gần gũi: payirupāsati (đt) - Được mua: kinīyati (đt) - Gần kề: santikaṃ (đt) - Được nấu: pacita; pakka (qkpt) - (Con) gấu: accha (nam) - Được nói: vutta (qkpt), pavuccati (đt) (thụ - Gõ vào: akoteti (đt) động) - Gọi: pakkosati (đt) - Được nuôi lớn: posita; puṭṭha (qkpt) - Gọi mời: āmanteti (đt) - Được nuông chiều: sukhumāla (tt) - Gỗ: dāru (trung) - Được nghe: sūyati; suyyati (đt) - Gỗ chiên đàn: candana (trung) - Được nhiếp phục : saṃvuta (qkpt) - Gốc: mūla (trung) - Được nhớ lại: sarīyati (đt) - Gốc cây: khāṇu (nam) - Được nhuộm màu: rañjita (tt) - Gởi: pahiṇāti (đt)

- Gởi đi: vissajjeti (đt) - Hành động: kamma (trung), kriyā (nữ) - Ghê tởm: paṭikkūla (tt) - Hành lang: ālinda (nam) - Ghế nhỏ: pīṭhaka (trung) - Hành uẩn: saṅkhāra khandha (nam) - Ghi nhớ trong tâm: hanasikaroti (đt) - Hạnh phúc: sampatti, sampadā (nữ), - Sự giác ngộ: buddhatta (trung), sambodhi maṅgala (trung) (nữ) - Hàng năm: anuvassaṃ (trt) - Gác quan: indriya (trung) - Hao mòn: khaya (nam) - Giải đãi: pamajjati (đt) - Hát: gāyati (đt), gīta (trung) - Giải phóng: vissajjetuṃ (vbt) - Hân hoan: haṭṭha; tuṭṭha (qkpt), sumana - (Sự) giải thoát: hokkha (nam) (tt), pīti, tuṭṭhi, abhirati (nữ) - Giày dép: upāhana (nam) - Hầu: upaṭṭhāna (trung) - Giảm: parihāyati (đt) - Hầu cận: paricarati; upaṭṭhāti (đt) - Giảm trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt) - Hầu hết: bahuso (trt) - Gian lận: saṭha (tt) - Hèn hạ: anariya (tt) - Giao cho: paṭicchāpeti (đt) - Héo khô : sussati (đt) - Giao lộ: siṅghāṭaka (trung), mag- - Hỉ: pīti (nữ), pāmojja; somanassa (trung), gasamāgama (trung) hāsa (nam) - Giáo giới: anusāsati (đt), anusāsanā - Hiếm: dullabha (tt) (trung), sāsana (trung) - Hiền giả: āvuso (bbt) - Giáo hội: samaya (nam) - Hiện hữu: vijjati; (đt) vattati.v. - Giáo pháp: sāsana (trung) - Hiện rõ: pātubhūta (qkpt); pākata (tt) - Giáo sư: paṇḍitācariya (nam) - Hiện tại: ajjatani (tt) - Giáo thọ sư: ācariya; (nam) - Hiện tiền: vijjamāna (tt) sammuka (tt) - Giấc mộng: supina (trung) - Hiểu: vijānāti (đt) - Giận dữ: ruṭṭha; kuddha (qkpt) - (Sự) hiểu biết: ñāṇa (trung) - Gieo: vapati (đt) - Hình dáng: saṇṭhāna (trung) - Giết: hanati; hanti; māreti (đt) - Ho: ukkāsati (đt) - Giếng : kūpa (nam) - Hoa lài: sumanā (nữ) - Gió: māluta (nam) - Hoa sen: paṅkaja (trung) - Giống địa ngục : nerayika (tt) - Hoa súng: kumuda (trung) - Giống như thể: seyyathā pi nāma (bbt) - Hoan hỉ: pasīdati (đt) - Giống nhau: sadisa (tt) - Hoan nghênh: abhitthavati (đt), abhitthuta - Giống như: avisesaṃ (trt) (qkpt), abhitthunāti (đt) - Giới: dhātu (nữ) - (Sự) hoàn tất: pāripūri (nữ) - Giới thiệu : upanīta (qkpt) - Hoàng hậu: hahesī (nữ) - Giới hạn: odhi (nam) - Hoàng hôn: suriyatthaṅgama (nam) - Giúp : upatthambheti (đt) - Hoàng tử: rājahumāra (nam) - Giúp đỡ: upakāra (nam) - Hỏi: pucchāti (đt) - Giữ: ṭhapeti (đt) - (Sự) hợp nhất : ekībhāva (nam) - (Sự) giữ gìn: rakkhana (đt) - Hư hỏng: Paduṭṭha (qkpt) - Giữ im lặng: tuṇhī bhavati (đt) - Hữu ngã: attabhāva (nam) - Giường nhỏ: mañcaka (nam) - Hữu tình, chúng sanh : satta (nam) - Hai lần: dvikkhattuṃ (trt) - Ít: Appaka (về lượng), thoka ((tt)) - Hai rưỡi: addhateyya (nam) - Y phục: vatthābharaṇa (trung) - Hai trừ nửa: diyaḍḍha (nam) - Ý: mānasa (trung) - Hài nhi: thanapa (nam) - Ý nghĩ: cintā (nữ) ceta (nam, trung) - Hại: upaddava (nam) - Ý nghĩa: attha (nam) - Hang: leṇa (trung), guhā (nữ) - Ý tưởng: mati (nữ) mata (trung) - Hàng hoá: bhaṇḍa (trung) - (Sự) yếu đuối: dubbalya (trung) - Hàng ngày: patidinaṃ (trt), devasika (tt) - Kẻ cướp đường: panthaghātaka (nam) - Hàng ngũ: panti (nữ) - Kẻ do thám: cara, carapurisa (nam) -

Hành: saṇkhāra (nam) - Kẻ mạo xưng: patirūpaka (nam)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 283

- Kẻ trộm: cora (nam) - Không nhà: anagāriya (trung) - Kéo dài: pavattati (đt) - Không song song: niruttara (tt) - Kéo lôi: ākaḍḍhati (đt) - Không thể: asakkhi (đt), asakkonta (htpt) - Kế cận (gần): samīpa (đt) - Không thể đạt được: alabbhaneyya (knpt) - (Sự) kể lại: vuttanta (nam) - Không thích hợp: ananucchavika (tt) - Kết tập (kinh điển): saṅgāti (nữ) - Không trả lời: niruttara (tt) - Kêu lên: ravati (đt) - Khổng lồ: atimahanta; vipula (tt) - kiềm chế: saññamayati (đt) - Khởi điểm : ādi (nam) - kiêng, tránh: viramati (tt) virati (nữ) - Khởi xuất: pabhavati (đt) - Kiếp: kappa (nam) - Khuếch trương: tanoti (đt) - (Ngồi) kiết già: pallaṅka (nam) - Khuyên nhủ: anusāsati - Kiết sử: saññojana (trung) - Khuyến cáo: anusāsati (đt) - Kiệt lực: parikkhīna; khīṇa (qkpt) - La lớn: ugghoseti (đt) - Kinh: sutta (trung) - (Sự) la rầy: upavāda (nam) - Kinh đô: rājadhāni (nữ) - Lá bối: tālapaṇṇa (trung) - Kính lễ: mānenta (htpt) - (Nó) là: ahosi; abhavi (đt) qk - (Sự) kính tin: bhatti (nữ) - Lạc: sukha (trung) - Kính trọng: apaciti (nữ), gāravā (nam) - Lạc xứ: sugati (nữ) - Kỷ luật: sikkhā (nữ), samācāra (nam) - Làm: kātave; kattuṃ; kātuṃ (vbt) - Kỷ nữ: gaṇīkā (nữ) - (Nó) làm: akāsi; akari; kari (đt) - Khả ái: pāsādika (tt), ramma (tt) - Làm bẩn: upalimpeti (đt) - Khác nhau : nānā (bbt), nānāvidha; vividha - Làm cho hoan hỉ: pasādeti (đt) (tt) - Làm cho láng: maṭṭha (qkpt) - Khách lộ: āgantuka () - Làm cho lớn: vaḍḍhenta (htpt) - Khát: pipāsā (nữ) pipāsita (qkpt) - Làm cho nhận ra: saññāpeti (đt) - Khát ái: taṇhā (nữ) - Làm cho phẳng: maṭṭha (qkpt) - Khắp mọi nơi:samantā (trt) - Làm cho tăng: vaḍḍhāpesi (đt) - Khéo léo: nipuṇa (tt) samattha (tt) - Làm đầy: pūreti (đt) - Khéo luyện: suciṇṇa (qkpt) - Làm hài lòng: santappeti (đt) - (Con) khỉ: makkaṭa (nam) - Làm hoan hỷ: pasādeti (đt) - Khí hậu: utugaṇa (nam) - Làm khô: sosetuṃ - Khiêu vũ: nacca (trung) - Làm nứt rạn: phābeti (đt) - Khinh bỉ: nindati; - Làm nhẹ bớt : samassāseti (đt) - Khó khăn: dukkara (tt) - Làm ồn: ravamāna (htpt) - Khó thấy: duddasa (tt) - Làm sạch: sodheti (đt) sodhenta (htpt), - Khoác : nivattha (qkpt) sodhita (qkpt) parisodheti (đt) - Khoảng trống: abbhokāsa; ajjhokāsa - Làm sáng: pabhāseti (đt) - Khóc: parodati (đt) - Làm sợ hãi: santajjeti (đt) - Khói: dhūma (nam) - Làm tức mình: dussati (đt) - Khổ hạnh: tapa (nam, trung) - Làm ướt: temeti (đt) - Khối: khandha (nam) - Làm tốt: subha; maṅgala (tt) - Khốn đốn: anātha (tt) - Lãnh tụ : nāyaka (nam) - Khốn khổ: dīna; dukkhita (qkpt) - Láo khoét, dối trá: musā (bbt) - Không ai giúp đỡ: anātha (tt) - Lặn: atthagama (nam) - Không bị phá hoại: anūhata (qkpt) - Lắng dịu: sammati (đt) - Không có: vinā (bbt) - Lấy: gaṇhāti (đt) - Không có chân: apadatā (nữ) - Lấm tấm: citta (đt) - Không có khói: vidhūma (tt) - Lần lượt: anupubba (đt) - Không được biết: avidita (qkpt), apākaṭa - Lật ngược: nikkujjita (đt) (tt) - Lâu dài: dāgharattaṅ; ciraṃ (trt) - Không được huấn luyện: dubbinīta (qkpt) - Lâu đời: sanantana purātana (tt) - Không gấp: ataramāna (htpt)

- Leo lên: āruhati (đt), āruhanta (htpt), - Mảnh: khaṇḍa (trung) ārūḷha (qkpt), ārohana, abhirūhana - (1 cách) mạnh bạo: pasayha (bbqk) (dđt) - Mạnh khoẻ: niroga (tt) - (Sự) lên (tàu): (nāvā-) abhirūhana (dđt) - Mát dịu: sātibhūta (qkpt) - Lều: maṇḍapa (nam),

khandhāvāra (nam) - Máu: lohita (trung) - (Sự) liên hệ: ñāti (nam) - Màu: vaṇṇa (nam) - Lên hệ đến: nissita (qkpt), nissāya (bbt) - Màu nhuộm: rajana (trung) - Liên kết: upasevati (đt), lagga (qkpt), sam- - Mặc: nivattha (qkpt) bandha (nam) - Mắc đầy: khacita (qkpt) - Liên tục: satataṃ, nirantaraṃ, nibaddhaṃ - Mắng: paribhāsati; akkosati .v. (trt) - Mặt trăng: nisākara; canda (nam) - Loài người: manussatta (trung) - Mặt trời: dinakara (nam) - Loại: vikati (nữ) - Mây: megha (nam) - Long sàng: sirisayana (n) - Mép lìa: mukhavaṭṭi (nữ) - (Cái) lọng: vitāna (nam, trung) - Mềm: muduka (tt) - Lọng đặc biệt: atichatta (trung) - Mền (chăn): kambala (nam, trung) - Lỗ tai: sota (trung) - Mệnh lệnh: āṇā (nữ) - Lỗi: dosa (nam) - Mệt mỏi: kilanta (qkpt) - Lỗi lầm: okāra (nam) - Miếng: khaṇḍa (trung) - Lời nói: vaca (nam, trung) vācā (nữ) - Mỏ: ākara (nam) - Lợi dưỡng: lābha (nam) - Mọc: rūhati; vaḍḍhati (đt) - Lợi ích : attha (nam) - Mong mỏi: paṇidahati (đt) - Lợi lạc: abhivuddhi (nữ), attha (nam), - Mong muốn: ākaṅkhati; ākaṅkhamāna, ānisaṃsa (nam) icchanta (htpt), icchati (đt) icchita - Lớn lao: vipula; (tt) mahanta (qkpt), icchanta (htpt) - Lớn nhất: uttama (tt), uttaritara (tt), ma- - Mồ côi: amātāpitika (tt) hattama (tt) - Mối bất hoà: bheda (nam) - Lớn tuổi: vuddha (qkpt) - (Cái) mồng gà: makuta (trung) - Lợp (nhà): chādeti (đt) - Một bên: ekamantaṃ (đt) - Luân hồi: saṃsarati (đt), saṃsaraṇa (dđt), - Một cách cẩn thận: sakkaccaṃ (trt) saṃsaranta (htpt) saṅkamati (đt) - Một cách thích thú: ramanīyākārena (trt) - Luận giải: aṭṭhakathā (nữ) - Một cách vĩ đại: visiṭṭhākārena (trt) - Luật : vinaya (nam) - Một cái gì: kiñci (bbt) - Luật tạng: vinaya (nam) - Một lần : ekakkhattuṃ (trt) - Lục giác: ghaḷaṃsa (tt) - Một mình: ekaka (tt) - Lui về: paṭikkamati (đt) - Một nắm đầy: muṭṭhimatta (tt) - Lung lay: dhumāti ; kampeti ; cāleti .v. - Một (người) nào đó:aññatara (tt) - Luôn luôn: satataṃ; nirantaraṃ (trt) - Một phút: muhutta (nam) - Luống đất: bhūmibhāga (nam) - Một rưỡi: diyaḍḍha (nam) - Lữ khách: pariyāya (nam) - Một vài: ekacca (tt) - Lửa: pāvaka (nam) - Mờ: mandākokena (tr .t) - Lười biếng: pamajja (bbqk) - (Sự) mở trói: vighāṭana (dđt) - Lưỡi (gươm): dhārā (nữ) - Mới: nava (tt) - (Sự) lường gạt: sāṭheyya (trung) - Mời: nimanteti (đt) - Mạ vàng: suvaṇṇālitta (qkpt) - Mua : naccati (đt) - Màn che: sāṇi (nữ) - Mùa đông: hemanta (nam) - Mang: haraṇa, hāra (dđt), hattuṃ; harituṃ - Mùa mưa: vassāna (nam) (vbt), dhāreti (đt), dhāranta (htpt), va- - Mùi hương (mùi thơm): gandha (nam) hanta (htpt), pariharati (đt) - Mùi thối: duggandha (nam) - Mang đi: ahāsi (đt, qk) - Mũi tên: sara (nam) - Mang lại: āneti āhatati (đt), ānīya, āhariya - Muốn đến: āgantukāma (tt) (bbqk), ānīta (qkpt), āhaṭa (qkpt) - Muốn uống: pātukāma(tt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 285

- Muỗng (thìa) : kaṭacchu (nam) - Nguy hiểm: antarāya; upaddava (nam) - Mưa lớn: ativuṭṭhi (nữ) - Nguyên nhân: hetu (nam) mūla (trung) - Mười ngàn: nahuta (trung) - Ngự phòng: sirigabbha (nam) - Nam cư sĩ: upāsaka (nam) - Ngực: ura (nam, trung) - (Sự) cầm nắm: gāha (dđt) - Ngược đầu: avaṃsira (tt) - Nằm xuống: nipanna (qkpt) - Người: puggala (nam) - (Sự) nặng nề: gārava (nam) - Người bà la môn: dija (ht . twice - born), - Nắp đậy: pidhāna ; apidhāna (trung) brāhmaṇa (nam) - Nâng đỡ: saṅgaṇhāti; bharati (đt), upat- - Người bán dầu: telika (nam) thambhiti (đt) - Người bắn cung: dhanuggaha - Nâng lên: ukkhipati (đt) - Người bẫy chim: sākuṇika (trung) - Nấu: pāka; pacana (dđt) - Người biết: ñātu (nam) - Ném: khipati (đt) - Người bố thí hào phóng:

dānapati (nam) - Ném bỏ: chaḍḍeti (đt) - Người bộ hành: padika (nam) - Ném lên: ukkhipati (đ) - Người buôn lúa gạo: taṇḍulika (nam) - Nếu không: no ce - Người cắt: chettu (nam) - Ni-kiền-tử: nigaṇṭha (nam) - người cầm đầu: adhipati; adhipa (nam) - Níp-bàn : Nibbāṇa (trung) - Người có thai: garugabbhā (nữ) - Nó đã được sinh ra: uppajjissā (đt) - người cư ngụ: vāsī (nam) - Nó sinh khởi: udapādi (đt) - Người che chở: Pāletu - Nói: āha (đt, qk), bhāsita (qkpt) vutta - Người cho: dayaka (nam) (qkpt), vattuṃ (bbt) vadanta (htpt), - Người chồng: sāmika (nam) vadati (đt) - Người chơi đàn lục huyền (6 dây): veṇika - Nói nhiều: vācāla (tt) (nam) - Nói với: āmanteti (đt) - người đánh cá: bālisika (nam) - Nóng sôi: kaṭhita (qkpt) - Người đánh xe: sākaṭika (nam) - Nỗ lực: parakkama (nam), ussahati (đt), - Người đi chiêm bái: pariyaṭaka (nam) anuyuñjati (đt) - người gác cổng: dovārika (nam) - Nối kết: sambandhati (đt) - Người giết: māretu (nam) - Nổi tiếng: pākaṭa (qkpt), yasassī (tt) - Người hầu: upaṭṭhāka (nam), paricāraka - Nổi tiếng: abhiññāta; visiṭṭha (qkpt) (nam) - Nợ: iṇa (trung) - Người hầu gái: paricārikā (nữ) - Nới lỏng: omuñcati (đt) - Người hộ trì: pāletu; pālaka (nam) - Nuôi lớn: vaḍḍhenta (htpt) - Người huấn luyện: sikkhāpaka (3), sik- - Nữ cư sĩ: upāsikā (nữ) khāpanaka - Nữ chủ nhân: sāminī (nữ) - Người khôn ngoan: medhāvī (nam) - Nữ diễn viên: nāṭikā (nữ) - Người làm: kāraka (nam) - Nửa tháng: addhamāsa (nam) - Người làm rừng: vanacara (nam) - Nước bóng: obhāsa (nam) - Người lao động: vetanika (nam) - Nửa tháng 1 lần: anvaddhamāsaṃ (trt) - Người lấy: gāhaka (nam) - Nước thơm: gandhodaka (trung) - Người lập luận: takkika (nam) - Nước tiểu: mutta (trung) - Người lữ hành: pathika; panthaka (nam), - Nướu răng: silesikā (nữ) addhika (nam) - Ngã tư: siṅghāṭaka (trung), mag- - Người mang : vāhī; vāhaka; dhāraka; gasamāgama (nam) gāhaka (nam), hattu; hāraka (nam) - Ngai báu: maṇipallaṅka (nam) - Người ngụ: eḷamūga (nam) - Ngày rằm: puṇṇamī (nữ) - Người nhận thức: mantu (nam) - Ngon lành: ativisiṭṭha (qkpt) - Người thành phố: nāgarika (nam) - Ngôi sao: tārakā (nữ) - Người thầy bói: nimittapāṭhaka (nam) - Ngồi: āsati, nisīdati (đt), āsāna (qkpt), nis- - Người theo tà giáo: micchādiṭṭhika; inna (qkpt) - Người thí tục: gihī (nam) - Ngươi: appassuta (tt), mūḷaha (qkpt) - Người thiện nghệ: sippī (nam)

- Người thuộc giai cấp: vasala (nam) - Nhục mạ: akkosati (đt), akkuṭṭha (qkpt), - Người trồng cây: ropaka; ropa (nam) akkosa (nam), paribhāsati (đt) - Người vây: avarodhaka (nam) - Như: viya (bbt) - Người xấu: asappurisa (nam) - Như lai: Tathāgata ; buddha (nam) - Người xuất gia: pabbajita (nam), samaṇa - Như thế: tādisa; evarūpa (tt) (nam) - Như vậy: iti (bbt), titthaṃ (bbt) - Nghe: suṇāti (đt) suta (qkpt), suṇanta - Nhưng: tathā pi (bbt) (dđt), sotuṃ; suṇituṃ (vbt), suṇi, as- - Ở đây: iha (bbt) sosi (qk) - Ở đâu: kahaṃ; kuhiṃ (trt) - Nghèo: adhana; daḷidda (tt) - Ở giữa: antare (trt), majjahima (tt) - (Sự) nghèo khó: dāḷiddiya (trung) - Ở nước ngoài: samuddapāra - Nghề nghiệp : sippa (trung) - Ở trên: upari (bbt) - Nghi: kaṅkkā; vicikicchā (nữ) - Ở trong: adhivasati (đt) - Nghiệp: kamma (trung) - Pha lê: phalika (nam) - Nhà: nivesana (trung) - Phá huỷ: vināseti (đt), ucchindati (đt) - (Cái) nhà: geha (trung, nam) - (Sự) phá sản: parābhava (nam) - Nhà để xe: vāhanāgāra (trung, nam) - Phạm hạnh: brahmacāriya (nữ) - Nhà nghỉ ngơi: āvasathāgāra (nam) - Phang: dhaja (nam) - Nhà ở: bhavana (trung), vimāna

(nam, - Pháo đài: koṭṭhaka (nam) trung), ovaraka (nam) - Pháp: dhamma (nam) - Nhà tu khổ hạnh: tāpasa, tapassī (nam) - Pháp nhãn: dhammacakkhu (trung) - Nhà văn phạm: veyyākaraṇika (nam) - Pháp toà: dhammāsana (trung) - Nhạc khí: turiya ; turiyabhaṇḍa (trung) - Phát đạt: samijjhati (đt) - Nhảy lên: abbhugacchati (đt) - Phát khởi: uṭṭhahati (đt), uppanna (qkpt) - Nhân: hetu (nam) - Phát ra tiếng (nhạc khí): vādeti (đt) - Nhân loại: manussatta (trung) - Phát sinh: jāyati, uppajjati (đt), nibbatteti - Nhận: labhati (đt) (đt) - Nhận biết: boddhuṃ (vị biến cách) - Phát triển: bhāveti (đt) - Nhận được: labbhati (đt), labhanta (htpt), - Phát xuất từ: pabhavati (đt) labhi (qk), laddha (qkpt), labhetha - Phần, phần chia: vibhāga (nam), aṅga (điều kiện cách), lābhe (nam) (trung) - Nhận vào: paveseti (đt) - Phần tử: aṅga (trung) - Nhập diệt: parinibbāti (đt) - Phần trong: abbhantara (trung) - (Sự) nhẹ nhàng: lahutā (nữ) - Phật giáo: buddhasāsana (trung), sogata - Nhiếp phục (các căn): saṃvarati (đt) (tt) - Nhiệt độ: teja (nam, trung) - Phép lạ: pātihāriya (trung) - Nhiều: aneka (tt) - Phi thánh: anariya (tt) - Nhiều bằng: yāvataka (đt) - Phỉ (hỷ): pīti - Nhiều chừng này: ettaka (tt) - Phía đông: puratthima (tt) - Nhiều lần: bahukkhattuṃ (trt), punap- - Phía tây: pacchima (tt) punaṃ (trt) - Phiên dịch: anuvādeti (đt) - Nhiều lời: vācāla (tt) - Phóng thích: mutta (qkpt) - Nhiều màu: nāvāvaṇṇa (tt) - Phòng: gabbha (nam) - Nhiều niệm lực: satimantu (tt) - Phòng họp: sabhā (nữ) - Nhiễu quanh: padakkhiṇā (nữ) - Phòng hội: santhāgāra (nam, trung) - Nhìn: doketuṃ (vbt) - Phòng tiệc: āpānamaṇḍala (trung) - Nhịn: vajjeti (đt), parivajjet (đt) - Phủ đầy: sañchanna (qkpt) - Sự nhịn ăn: anasana (trung) - Phụ cận: upanagara (trung) - Nhỏ lại: parihāyati (đt) - Phụ thuộc: nissitaka (tt) - Nhớ lại: anussarati (đt), anussaraṇta (htpt) - Phục vụ: paricarati (đt) - Nhu cầu: payojana (trung), attha (nam) - Phung phí: khipati (đt) - Phương giữa: anudisā (nữ)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 287

- Phương pháp: kama (nam), pariyaya (nam) - Rừng rậm: vanantara (trung) - Phương tiện: upakkama (nam) - Rừng sa la: sālavana (trung) - Phương: dhaja (nam) - Rượu: surā (nữ), meraya (trung) - Quá vãng: marati; cavati (đt) - Sa-di: sāmaṇera (nam) - Quà tặng: paṇṇākāra (nam) - Sa mạc: kantāra (nam) - Quả: phala (trung) - Sa môn hạnh: sāmañña (trung) - Quả vậy: khalu (bbt) - Sách luật: nītigantha (nam) - Quạ mái: kikī (nữ) - Sai buộc yên: yojāpeti (đt) - Quang giữ kho: bhaṇḍāgārika (nam) - Sai giải thích: vitthārāpeti (đt) - (Cái) quan tài: matakadoṇī (nữ) - Sai giết: hanāpeti (đt) - Quan toà: vinicchayāmacca (nam) - Sai gửi: pāheti (đt) - Quay lên: ukkujjeti (đt) - Sai làm: kārita (qkpt) - Quanh quanh: parivattati (đt), parivattanta - Sai lấy: gāhāpeti (đt), gaṇhāpeti (đt) (htpt) - Sai rải rắc: vikirāpeti (đt) - Quăng: khipati (đt) - Sai xây cất: kāreti (đt) - Quần chúng: janatā (nữ); jana (nam) - Say rượu: majjapa (nam) - Quấy rầy: viheseti (đt) - Sáng hơn: atirocati (đt) - Quét : sammajjati (đt), sammaṭṭha, - Sát na (thời khoảng ngắn nhất): khaṇa sammajjita (qkpt) (nam) - Quên lãng: sammuyhati (đt), sammuyha - Sau: paraṃ (trt) (bbqk), sammūḷha (qkpt) - Sau đó: pacchā (trt) - Quy y : saraṇaṃ gacchati - Sau khi bẫy: rundhitvā (qkpt) - Quý báu : anaggha; mahāraha (tt) - Sau khi biết: ñatvā (bbqk) - Quyển sách: patthaka (nam) - Sau khi bỏ: pahāya (abs) - Quyết định : adhiṭṭhāti (đt), adhiṭṭhāna - Sau khi chia: vibhajja (bbqk) (trung) - Sau khi cho gọi: pakkasitvā (bbqk) - Ra đi: apagacchati ; apagata (qkpt), vigac- - Sau khi đánh: āhacca (bbqk) chati

(đt) vigata (qkpt), niggata (qkpt) - Sau khi đến gần: upecca (bbqk) - Ra lệnh: āṇāpeti (đt) - Sau khi đứng dậy: uṭṭhāya (bbqk) - Rác: kacavara (nam) - Sau khi được: upalabbha (bbqk) - Rải (rắc): attharati (đt) atthata (qkpt), ava- - Sau khi gọi: pesetvā (bbqk) sitta (qkpt) okirati (đt), ākirati (đt) - sau khi giữ: ṭhapetvā (bbqk) ākiṇṇa (qkpt) - Sau khi hiểu: avecca; aññāya (bbqk) - Rải rắc khắp: vikirati (đt) - Sau khi hội ý: mantetvā (bbqk) - (Con) rắn: bhujaga (nam) - Sau khi là: hutvā (bbqk) - Rất cẩn thận: adhikatarussāha (nam) - Sau khi làm phật ý: upahacca (bbqk) - Rất giá trị: mahāraha (tt) - Sau khi làm rơi xuống: nihacca (bbqk) - Rất lợi hại: mahānisaṃsa (tt) - Sau khi lấy: ādāya (bbqk) - Rất sớm: sabbapaṭhanaṃ (trt) - Sau khi lấy ra: nīharitvā (bbqk) - Rỉ sét: mala (trung) - Sau khi luận bàn: namtetvā (bbqk) - Riêng của mình: saka (tt) - Sau khi mang: netvā (bbqk) - Rót vào: āsiñcati (đt) - Sau khi mặc áo: nivāsetvā (bbqk) - Rồi thì: atha (bbt) - Sau khi ngồi: vivicca (bbqk) - Rộng rãi: patthaṭa (qkpt) - Sau khi phung phí: khepetvā (bbqk) - Rơi: patati (đt) - Sau khi sinh ra: uppajja (bbqk) - Rơm rạ: palāla (trung) - Sau khi tách : vivicca (bbqk) - Rùa: kacchapa (nam) - Sau khi trừ khử: vineyya (bbqk) - (Sự) rủi ro: vipatti (nữ) - Sau rốt, sau cùng: pacchima (tt) - Run rẩy: pavedhamāna (htpt), kampati (đt) - Sắc bén: kaṭuka; tikkiṇa (tt) - Rung chuyển: dhunāti; kampeti, cāleti (đt) - Sắc đẹp: rūpasiri; surūpatā (nữ) - Rút ra: abhūḷha (qkpt) - Săn sóc: upaṭṭhāna (trung) - Rửa: pakkhāleti (đt), dhovana (dđt) - Sắp thứ tự: paṭisāmeti (đt)

- Sắt: aya (nam, trung) - Tế lễ: yañña (nam) - Sân giận: sosa (nam) - Tiệc: ghaṇa; ussava (nam) - Sân thượng: vedikā (nữ) - Tiếng lên: vaḍḍhāpesi; pāpesi (sai bảo) - Sâu tới gối: jaṇṇumatta (tt) - Tiếng ồn: rava (nam) - Sầu muộn: vihaññati (đt) - Tiếp diễn: abhikkamati (đt), abhikkaṇta - Sen trắng: puṇḍarīka (trung) (qkpt) - Sinh khởi: jāyati ; uppajjati (đt) - (Sự) tiếp tục: anuppabandha (nam) - Sinh ở địa ngục : nerayika (tt) - (Sự) tiêu xài: vaya (nam, trung) - Sinh ở đoạ xứ: āpāyika (tt) - Tiểu thuyết: navakathā (nữ) - Sinh ở Tích Lan: Laṅkira (tt) - Tìm kiếm: pariyesati (đt), pariyesamāna - Sinh ra: nimmināti (đt), nibbattati (đt), (htpt) uppanna (qkpt), jāti, vikati (nữ) - Tin tức: vuttanta (nam), vāttā (nữ), pavatti - Sinh trên đất: thalaja (tt) (nữ) - Song đôi: yamaka (tt) - Tin tưởng: saddha (tt) - (Sự) so sánh: upamāna (tr) upamā (nữ) - Tín: saddha (tt), saddhā (nữ) - Sống chung: saṃvasati (đt) - Tín thọ: pasīdati (đt) - Sợ: bhīta (qkpt) bhaya (trung) - Tịnh xá: ārāma (nam) - Sớm: kālass’ eva; pāto’ va (bbt) - Tình bạn: sohajja (trung) - Sinh khởi: udaya (nam) - (Sự) tình cờ, dịp: otāra (nam) - Suy nghĩ: bheṇila (tt), anuvitakketi (đt), - Tình yêu: pema (trung), sineha; pasāda anuvicca (bbqk), manoti, maññati, (nam) cinteti (đt) - Tỉnh: padesa ; janapada (nam) - Suốt (thời gian): vattante (bbt) - Tịnh hoá: sodhanā ; pariyodapanā (nữ) - (Toà) sư tử: sīhāsana (trung) - Tỳ kheo ni: bhikkhunī (nữ) - Sứ giả: dūta ; sāsanahāraka (nam) - To lớn: mahanta (tt) - Sứ giả của vua: rājadūta (nam - (Sự) toại ý: cetopasāda (nam) - Sử dụng: payojayati (đt) - Toàn giác: abhisambodhi (nữ) - Sữa: khira, paya (nam, trung), duddha - Toàn thể: nikhila (tt), sakala (trung) - Toàn tri: Sabbaññū (tt), sabbaññutā (nữ) - Sửa chữa: paṭisaṅkkaroti (đt) - Tốc độ: java; vege (nam) - Sửa soạn: paṭiyādeti (đt) - Tội ác: aparādha (nam) - Sức khoẻ: ārogya (trung) - Tội lỗi: pāpa; pāpī (tt) - Tác giả: ganthakāra (nam) - Tôn giả:

āyasmantu (tt) - Tách rời: onīta (htpt), viyojenta (htpt) - Tôn giáo: samaya (nam), sāsana (trung) - Tài khéo: nepuñña (trung) - Tôn trọng: sakkaronta (htpt), sakkari (qk) - Tài sản: sampatti (nữ), sampadā (nữ), san- sakkata (qkpt), sakkātabba, sakkari- taka (trung) tabba (knpt), sakkatvā, sakkaritvā - (Sự) tái sinh: punabbhava (nam) (bbqk), sakkatuṃ, sakkarituṃ (vbt) - Tay quắp liệt: kuṇī (tt) - Tổn hại: apakāra (nam) - Tàn tạ: jarā (nữ) jīraṇa (trung), jiṇṇa (qkpt) - Tốt: sundara (tt), bhadra (tt) - (Sự) tán thán: thomenta (htpt) - Tốt hơn: sundaratara (tt) - Tăm (căm) xe: ara (trung) - Tốt lành: sammā; sādhu (bbt) - Tăng chúng: saṅgha (nam) - Tốt nhất: sundaratama (tt) - Tăng già: saṅgha (nam) - Tu sĩ: pabbajita ; samaṇa; tapodhan - Tăng thêm: vaḍḍhati (đt) - Tủ sắt: ayopeḷā (nữ) - Tăng trưởng: vuddhi (nữ), udaya (nam) - Tụ: khandha (nam), rāsi (nữ) - Tắt: niyyāti (đt), atthagama (nam) - Tụ họp: sannipatati (đt) - Tẩy trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt), pa- - Tuân giữ: sallakkheti (đt) rivajjeti (đt) - Tuần (7 ngày): sattāha (trung) - Tâm: mānasa (trung) - Tuần tự: anukkamena; anupubbena (tr) - Tầm thường: anariya (tt), hīnatā (nữ) - Tuệ giác: sambodhi (nữ) - Tâu bệ hạ: deva (nam) - Tuỳ tùng: parisā (nữ)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 289

- Tuỳ thuộc vào: nissāya (bbt) - (Sự) thấy: dassana (ddt) passanta (htpt) - Tuyên bố: pakāseti - Thân mến: piya; pemanīya (tt) - Tuyệt diệu: paṇīta (tt) - Thân xác: deha (trung) - Tuyệt đối: accanta (tt) - Thần tiên: dibba (tt) - Tuyệt hảo: atisundara (tt) - Thần thông: iddhibala (trung) - Tụng đọc: sajjhāyati (đt) - Thấp: nīca (tt) - Tuổi: vaya (nam, trung) - Thấp bé: lakuṇtaka (tt) - Tuổi già: jarā (nữ) - Thấp nhất: heṭṭhima (tt) - Tư tưởng: mati (nữ) mata (trung) - Thất bại: vihāyati (đt) - Từ ái: avera; mettāsahagata (tt) - (Sự) thất sủng: parābhava - Từ bỏ: patiṇissajjati (đt), cajati (đt), jahāti - Thất vọng: khinna (qkpt), kheda (nam) (đt), jahāra (đt, qk), jahitvā (bbqk) - (Sự) thật: sacca (trung) - Từ chối: paṭikkhipati (đt), paṭikkhepa - Thâu nhặt: upacināti (đt) (nam) - (Sự) thèm khát của sản phụ: dohaḷa (nam) - Từ đây về sau: paṭṭhāya (bbt) - Then cửa: aggala (trung) - Từ đấy: tato paṭṭhaya (bbt) - Theo dị giáo: aññatitthiya (tt), titthiya (tt) - Tương tự như thế: tath’ eva (bbt) - Theo dõi: anubandhati (đt) - Từ giã: viyogāsaṃsanaṃ katvā - Theo liền sau: ānantarika (tt) - Từ tâm: mettā (nữ) - Theo sau : anugantuṃ (vbt), anugata - Từ thiện: cāga (nam) (qkpt), anugacchati (đt), anugati (nữ), - Từ xa: dūrato (ddt) anveti; anukkamati (đt) - Tử thi: matakalebara (trung) - Thế giới khác: paraloka (nam) - Tự sinh: sayañjāta (tt) orasa (tt) - Thế hệ: kulaparivaṭṭa (trung) - Từ tâm: sacitta (trung) - Thế kỷ: satavassa; vassasata (trung) - Từng cái một: ekeka (tt) - Thế này: evan, (vbt) - Tương lai: anāgata (nam) - Thế Tôn: Lokanāyaka (nam) - Tương quan: ñāti (nam) - Thí chủ: dāyaka (nam) - Tường thuật: vuttanta (nam) - Thị dân: nāgara (nam) - Thai tạng: gabbha (nam) - Thị giả: paricāraka (nam), paricārikā (nữ), - Tham lam: abhijjhālu ; luddha (tt) upaṭṭhāka (nam) - Than đỏ: aṅgāra (nam, trung) - (Cái) thìa lớn: uḷuṅka (nam) - Than khóc: socituṃ (vbt) - Thích đáng: anucchavika (tt) - (Cái) thang: nisseṇī (nữ) - Thích hợp: patirūpa (tt) - Tháng 5: vesākha (nam) - Thích thú: attamana; tuṭṭha; haṭṭha; suma- - (Sự) thanh luyện: pariyodapanā (nữ) na (tt), ramanīya (tt), rata (qkpt) - (Sự) thanh tịnh: visuddhi (nữ) - Thích thú về: abhinandati (đt) (đối cách) - Thanh tra: upaparikkhanta (htpt) - Thiên biến: anusaya (nam) - Thanh văn đệ tử: sāvaka (nam) - (Con) thiên nga: haṃsa (nam) - Thánh đế: ariyasacca (trung) - Thiên sứ: devadūta

(nam) - Thánh giả: ariya (nam) - Thiền: jhāna (trung), samāpatti (nữ) - Thành công: samijjhati (đt), sampanna - Thiền định: jhāna (trung) (qkpt) - Thiền na: jhāna (trung) - Thành luỹ: pākāra (nam) - Thiện: kusala (tt) - Thành phố: nagara (trung) - Thiện lai: svāgata (tt) - Tháp canh trước cổng: gopura (trung) - Thiện nam tử: kulaputta (nam) - Thắng yên cương: kappeti (đt) - Thiết lập: patiṭṭhāpayamāna (htpt) - Thẳng: uju (tt) - Thịt: maṃsa (trung) - Thấy: passati (đt), passanta (htpt), pas- - Thịt chim: sākuṇa (trung) sisuṃ (vbt) - Thịt heo: sokara (trung) - Thầy: sikkhāpaka, sikkhāpanaka (3), āca- - Thịt trâu: māhisa (nam) riya, satthu (nam) - Thọ (cảm xúc, cảm giác): vedanā (nữ) - Thầy dạy: upajjhāya (nam) - (Sự) thoả mãn: titti (nữ)

- Thoả thuận: paṭiññā; anuññā; anumati (nữ) - Trải qua, ăn: anubhavati (đt), anubhavana - Thoảng mùi: vāyati (đt) (trung), anubhavanta (htpt) - Thô: thūla (tt) - Trải qua: nigacchati (đt) - Thối: pūti (tt) - Trại: khandhāvāra (nam), maṇḍapa (nam) - Thổi: vāyati (nữ) - Tràn đầy: paripuṇṇa - Thông báo : āroceti (đt), ārocita (qkpt), - Tránh né: vajjeti (đt), parivajjeti (đt), ārocetabba (knpt), nivedeti (đt) nivāretuṃ (vbt), viramati (đt) - Thông điệp: sāsana (trung) - Trần trụi: nagga (đt) - Thông thạo: kasalla (trung) - Trâu đực: mahisa (nam) - Thợ diệt: tantavāya (nam) - Trâu mao: camarī (nam) - Thợ gốm: kumbhakāra (nam) - Trầu không: tambūla (trung) - Thợ mộc: rathakāra; vaḍḍhakī (nam) - Trẻ: dahara (tt) - Thợ săn: luddaka (nam) - Trẻ hơn: kaṇiṭṭha (tt) - Thợ vàng: suvaṇṇakāra (nam) - Trẻ nhỏ: thanapa (nam) - Thời gian: samaya; kāla (nam) - Treo vào: āvuṇāti (đt) - Thời gian trị vì: rajjakāla (nam) - Trên đầu: upari (bbt) - Thù hận: vera (trung) - Tri thức: vijānana (trung) - Thuỷ thủ: nāvika (nam) - Trí: ñāṇa (trung) - Thuốc độc: visa (trung) - Trí thông minh: abhiññā (nữ) - Thuốc giải: phāṇita (trung) - Trị vì: rajjaṃ (karoti) - Thuốc men: bhesajja (trung) - Triền cái: nivaraṇa (trung) - Thuộc loại này: evarūpa (tt) - Triệu phú: seṭṭhī (nam) - Thuộc về ý: mānasika - Triệu vời (mời): pakkosati (đt) - Thuộc về lời nói: vācasika (tt) - Trong làng: antogāma (nam) - Thuộc về mùa hè: gimhika (tt) - Trong mọi lẽ: ekaṃseva (trt) - Thuộc về tâm: mānasika - Trộm lấy: avaharati (đt) - Thuộc về thành phố: nāgarika (tt) - Trốn: palāyati (đt) - Thuộc về thành thị: nāgara, nāgarika (tt) - Trộn với bơ: ghātika (tt) - Thuộc về thân: kāyika (đt) - Trở nên: abhavi (đt) - Thuộc về thế gian: lokiya; lokika (tt) - Trở nên thanh tịnh: sujjhati (đt) - Thuộc về thời: dubba (tt) - Trở thành: bhavana (dđt) - Thuộc về xứ Tích Lan: sāhaḷa (tt) - Trở về: paṭinivattati, paccāgacchati (đt) - Thuộc về Tamil (phía nam Ấn Độ) : - (Vị) trời : deva (nam) damiḷa (tt) - (Bầu) trời: abbha (trung) - Thư tín: sāsana; lekhaṇa (trung) - Trú xứ: nivesana (trung), upassaya (nam) - Thư viện: potthakālaya (nam) - Trục xe: nābhi (nữ) - Thứ: vikati (nữ) - Trung gian: majjha (nam) - Thứ tự: anukkama (nam), ānupubbī (nữ), - Trút bỏ: vijahitvā (bbqk) kama (nam) - Trước hết: sabbapaṭhanaṃ (trt) - (Sự) thừa hưởng : dāyāda (nam) Trước kia: pubbe (bbt), purā (bbt) - Thức dậy: pabodheti (đt) - Trước mắt : sakkhi (bbt), paccakkhaṃ (trt) - Thức tri: vijānana (trung) - Trước ngọ: pubbaṇha (nam) - Thức uống: peyya; pānaka (trung) - Trước tiên: seṭṭha; uttama; vara (tt), pure- - Thường: abhiṇhaṃ (trt) taraṃ (trt) - Thưởng thức: abhiramati (đt), abhiramanta - Trường học: satthasālā (nữ) (htpt), abhirati (nữ) - Trường kỷ: pallaṅka (nam) - Tra tấn: upaparikkhanta (htpt) - Trưởng lão

tỷ kheo: thera (nam) - Trả lời: paccassosi (đt), paṭivacanaṃ deti - Uẩn (năm uẩn): khandha (nam) (đt), paṭivacana (trung) - Uống: pivati (đt), pīta (qkpt) pātuṃ (vbt) - (Con) trai nhỏ: dāraka (nam) - Ước vọng: abhināhāra (nam), patthanā - Trái xoài: amba (nam) (nữ) - Ưng thuận: lamanuññō bhavati

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ 291

- Va chạm: paṭihata (qkpt) - Vu khống: abbhācikkhana (trung) - Vải áo quần: dussa (trung), sāṭaka (nam), - Vũ điệu: macca (trung) vāsa (nam; trung) - Vua: rāja (nam) - (Tiếng) vang dội: kūjita (qkpt) - Vua chuyển luân: gakkavattī (nam) - Vàng bạc: kanaka; suvaṇṇa (trung) - Vua thù địch: paṭirāja (nam) - Vào: paviṭṭha (qkpt), pavisīyati (đt, thụ - Vui mừng: abhinandana; nandana (dđt), động), pavissa, pavisiya (bbqk) tuṭṭha (qkpt), pasanna (qkpt) - Văn chương: ganthāvali (nữ) - Vùng: padesa (nam) - Vân vân: ādi (trung) - Vùng lân cận: sāmanta; āsannaṭṭhāna - Vần điệu: chonda (nam, trung) (trung) - Vây quanh: parivāreti (đt), parivuta (qkpt) - Vùng ngoại ô: upanagara (trung) - (Sự) vẫy: vyathita (qkpt) - Vườn: uyyāna (nam) - Về mọi mặt: sabbaso; sabbathā (trt) - Vườn chơi: ārāma (nam), uyyāna (trung) - Về mùa thu: sāradika (tt), sārada (tt) - Vườn nai: migadāya (nam) - Về sau: pacchā (trt) - Vương giả: rājakīya maṅgala (tt) - Vì: nissāya; paṭicca (bbt) - Vương miện: makuṭa (trung) - Vì, cho: atthāya (chỉ định cách số ít của - Vương quốc: rajja (trung) attha) - Vượt qua: atikkamati (đt), atikkhanta - (Sự) vĩ đại: seṭṭhatā (nữ) (qkpt) - Vị (lưỡi, nếm): rasa (nam) - Xa cừ: veḷuriya (trung) - Vị chủ tể: nātha (nam) - Xa hơn: uttariṃ (đt) - Vị giác: assāda (nam) - Xa xôi: paccantima (tt) - Vị lai: anāgata (nam) - Xá lợi: dhātu (nữ) - Vị trí: saṇṭhāna (trung), ṭhāna (trung) - Xấu: virūpa, dubbaṇṇa (tt), asundara (tt) - Vị trời: sura; deva (nam) - Xấu xa: duṭṭha (qkpt) - Việc thiện: kusalakamma (trung) - Xe: vāhana (trung), yāna (trung), yogga - Vĩnh viễn: accanta (tt) (trung) - Voi: kuñjara (nam) - Xét hỏi: uparikkhanta (htpt) - Vô cấu: vātamala (tt) viraja (tt) - Xét kỹ: sallakkheti (đt) - Vô dục: viraja (tt) - Xót thương: kārunika (tt) - Vô lượng: appameyya (knpt) - Xuất gia: pabbajati (đt) - Vô số: asaṅkkeyya (tt) - Xứ (phạm vi giác quan): āyatana (trung) - Vô thường: anicca (tt) - Xứ sở: janapada (nam), raṭṭha (trung) - Vô thượng giác : sabbaññutaṇāṇa (trung) - Xưa cũ: sanantana; purātana (tt) - Vỗ tay: appoṭhenta (htpt) - Xứng đáng: araha (tt) - Vợ: dāra (nam) - Y tu sĩ: cīvara (trung)

HẾT TẬP 2

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI Tập 3

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555 DL:2012

294 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Những quy luật tổng quát về những biến cách và các cách chia động từ đã được đề cập ở quyển I và II. Ở đây một số biến cách và cách chia động từ đặc biệt sẽ được giải thích.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó) và mā (mặt trăng).

(1) BIẾN CÁCH CỦA SĀ (con chó) (skt s'van)
Cách Số ít Số nhiều
1.Chủ cách sā sā, sāno
2.Đối cách sānaṃ sāne
3.Sở dụng cách sāna sānebhi, sānehi
4.Xuất xứ cách sāna sānebhi, sānehi
5.Chỉ định cách sāssa sānaṃ
6.Sở thuộc cách sāssa sānaṃ
7.Định sở cách sāne sānesu
8.Hô cách sā sā, sāno
Chủ cách số ít của mā (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể can- dimā, puṇṇamā, …… Ngoài ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

(2) Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở Sanskrit kết thúc bằng r hay n, nhưng các nhà văn phạm Pāḷi cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:

A. Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha và muddha (với một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) và sakha (skr. là sakhi).

B. Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu, và nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (ở Skr. kết thúc bằng r)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 295

(3) BIẾN CÁCH CỦA PUMA (con đực) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách pumā, pumo pumāno, pumā 2.Đối cách pumānaṃ, pumaṃ pumāne 3.Sở dụng cách pumānā, pumunā, pumena pumānebhi, pumānehi 4.Chỉ định cách pumuno, pumassa pumānaṃ 5.Xuất xứ cách pumānā, pumunā pumānebhi, pumānehi 6.Sở thuộc cách pumuno, pumassa pumānaṃ 7.Định sở cách pumāne, pume pumānesu, pumāsu 8.Hô cách puma, pumaṃ pumāno (4) BIẾN CÁCH CỦA BRAHMA (Phạm Thiên) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách Brahmā Brahmā, Brahmāno 2.Đối cách Brahmānaṃ, Brahmāno Brahmaṃ 3.Sở dụng cách Brahmunā, Bahmebhi, Brahmehi, Brahmuno Brahmūbhi, Brahmūhi. 4.Chỉ định cách Brahmassa, Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ 5.Xuất xứ cách Brahmunā,

Bahmebhi, Brahmehi, Brahmuno Brahmūbhi, Brahmūhi. 6.Sở thuộc cách Brahmassa, Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ 7.Định sở cách Brahmani Brahmesu 8.Hô cách Barhma, Brahmāno Brahme (5) BIẾN CÁCH CỦA YUVA (Thanh niên) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách yuvā yuvā, yuvāno 2.Đối cách yuvānaṃ, yuvaṃ yuvāne, yuve 3.Sở dụng cách yuvānā, yuvānena, yuvānebhi, yuvānehi, yuvena yuvebhi, yuvehi 4.Chỉ định cách yuvānassa, yuvassa yuvānānaṃ, yuvānaṃ 5.Xuất xứ cách yuvānā, yuvānamhā, yuvānebhi, yuvānehi, yuvānasmā yuvebhi, yuvehi 6.Sở thuộc cách yuvānassa, yuvassa yuvānānaṃ, yuvānaṃ 7.Định sở cách yuve, yuvamhi, yuvānesu, yuvāsu, yuvesu yuvasmiṃ, yuvāne, yuvānamhi, yuvānasmiṃ 8.Hô cách yuva, yuvāna yuvāno

(6) BIẾN CÁCH CỦA SAKHA (Bạn) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách sakhā sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro 2.Đối cách sakhaṃ, sakhānaṃ, sakhino, sakhāno, sakhāyo sakhānaṃ 3.Sở dụng cách sakhinā sakhārehi, sakhehi, sakhebhi 4.Chỉ định cách sakhino, sakhissa sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ 5.Xuất xứ cách sakhinā, sakhimhā, sakhārehi, sakhehi, sakhebhi sakhismā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā 6.Sở thuộc cách sakhino, sakhissa sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ 7.Định sở cách sakhe, sakhimhi, sakhesu, sakhāresu, sakhisu sakhismiṃ 8.Hô cách sakha, sakhā, sakhi, sak- sakhino, sakhāyo, sakhāro he (7) BIẾN CÁCH CỦA ADDHA (Thời gian, con đường) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách addhā addhā, addhāno 2.Đối cách adhānaṃ addhāne 3.Sở dụng cách addhunā, addhānena addhānebhi, addhānehi 4.Chỉ định cách addhuno addhānaṃ 5.Xuất xứ cách addhunā, addhānena addhānebhi, addhānehi 6.Sở thuộc cách addhani, addhāne addhānesu 7.Định sở cách addhuno addhānaṃ 8.Hô cách addha addhā, addhāno (8) BIẾN CÁCH CỦA MUDDHA (đỉnh, đầu) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách muddhā muddhā, muddhāno 2.Đối cách muddhaṃ muddhe, muddhāne 3.Sở dụng cách muddhānā, muddhanā muddhebhi, muddhehi 4.Chỉ định cách muddhassa muddhānaṃ 5.Xuất xứ cách muddhā, muddhānā muddhebhi, muddhehi 6.Sở thuộc cách muddhassa muddhānaṃ 7.Định sở cách muddhani muddhānesu 8.Hô cách muddha muddhā, muddhāno

(9) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ KARA (làm)

(Động từ tướng là O) năng động thể

THÌ HIỆN TẠI
TIẾN HÀNH CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 karoti, kubbati karonti, kubbanti
Ngôi 2 karosi, kubbasi karotha, kubbatha
Ngôi 1 karomi, kubbāmi karoma, kubbāma
Attanopada

Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 kurute, kubbate kubbante
Ngôi 2 kuruse, kubbase kuruvhe, kubbavhe
Ngôi 1 kare, kubbe kurumhe, kubbamhe
MỆNH LỆNH CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 karotu, kubbatu karontu, kubbantu
Ngôi 2 karohi, kubbāhi karotha, kubbatha
Ngôi 1 karomi, kubbāmi karoma, kubbāma
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 kurutaṃ, kubbataṃ kubbantaṃ
Ngôi 2 karossu, kurussu, kubbassu kuruvho, kubbavho
Ngôi 1 kare, kubbe karomase, kubbāmase
KHẢ NĂNG CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 kare, kareyya, kayirā, kareyyuṃ kubbeyyuṃ, kubbe, kubbeyya kayiruṃ
Ngôi 2 kareyyāsi, kubbeyyāsi kareyyātha, kubbeyyātha
Ngôi 1 kareyyāmi, kubbeyyāmi kareyyāma, kubbeyyāma

Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 kayirātha, kubbetha kubberaṃ
Ngôi 2 kubbetho kubbeyyavho
Ngôi 1 kare, kareyyaṃ, kareyyāmhe, kubbeyyaṃ kubbeyyāmhe
THÌ QUÁ KHỨ
HIỆN KHỨ CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akari, kari, akariṃsu, kariṃsu, akarī, karī, akāsi akāsuṃ, akāsu
Ngôi 2 akaro, akari, akarittha, akasittha kari
Ngôi 1 akariṃ, kariṃ akarimha, karimha, akarimhā, karimhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akarā, akarittha, karittha akarū
Ngôi 2 akarise akarivhaṃ
Ngôi 1 akara karimhe

QUÁ KHỨ CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akarā, akā akarū
Ngôi 2 akaro akarattha, akattha, akarotha
Ngôi 1 akaraṃ, akaṃ akaramhā, akamhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akattha akatthuṃ
Ngôi 2 akuruse akaravhaṃ
Ngôi 1 akariṃ akaramhase
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 299

THÌ VỊ LAI
TƯƠNG LAI CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 karissati, kāhati, kāhiti karissanti, kāhanti, kāhinti
Ngôi 2 karissasi, kāhasi, kāhisi kārissatha, kāhatha
Ngôi 1 karissaṃ, kassaṃ, kāhāmi karissāma, kassāma, kāhāma
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 karissate, kāhate karissante, kāhante
Ngôi 2 karissase, kāhase karissavhe, kāhavho
Ngôi 1 karisse, kāhe karissāmhe, kāhamhe
ĐIỀU KIỆN CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akarissā, akarissa akarissaṃsu
Ngôi 2 akarisse akarissatha
Ngôi 1 akarissaṃ akarissamhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 akarissatha akarissiṃsu
Ngôi 2 akarissase akarissavhe
Ngôi 1 akarissaṃ akarissāmhase
TỶ DỤ NHÓM 1

1. “Puññañce puriso kayirā,
Kayirāth ‘etaṃ punappunaṃ,
Tamhi chandaṃ kayirātha,

Sukho puññassa uccayo.”. Dhp. V. 118
2. “Sā ‘haṃ nūna ito gantvā,
Yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
Vadaññū sīlasampannā,
Kāhāmi kusalaṃ bahuṃ” v. v. 51
3. “Mā ‘kāsi pāpakaṃ kammaṃ,
300 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Āvī vā yadi vā raho” Thig. V. 247 4. “Kāhinti khu taṃ kāmā, Chātā sunakhaṃ va caṇḍālā” Thig. 509 5. “Gahakāraka diṭṭho’si, Puna gehaṃ na kāhasi”. Dhp. 154 6. “Yādisaṃ kurute mittaṃ, yāsisañ c’upasevati, sa ve tādisako hoti; saha- vāso hi tādiso” 7. “Duddadaṃ dadamānānaṃ dukkaraṃ kamma kubbataṃ asanto nānukubbanti; sataṃ dhammo durannayo” S.i. 19 8. “Sabbhi – r – eva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ”. 17 9. “Dhātū āvenikā natthi, sarīraṃ ekapiṇḍitaṃ; imamhi Buddhathūpamhi kassāma kañcukaṃ mayaṃ” Apa. 71 10. “Seyyathā pi bhikkhave sā gaddulabaddho daḷhe vā thambhe vā upani- baddho taṃ eva khīlaṃ vā thambhaṃ vā anuparidhāvati, anuparivattati. 11. “Dīdhassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ avāpurīyati” D.iii, 184 12. “Atha kho Bhagavā tassa brahmuno upari vehāsaṃ pallaṅkena nisīdi tejodhātuṃ samapajjitvā” S.i, 144 13. “Atha kho āyasmā Mahā-Moggallāno taṃ brahmānaṃ gāthāya ajjha- bhāsi” 14. “Addasā kho so brahmā te brahmāno dūrato va āgacchante” S. i, 147 15. “Sataṃ sahassānaṃ nirabbudānaṃ āyuṃ pajānāmi tav ‘āhaṃ, brahme” 16. “Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito yathā pi passe janataṃ samantato” D. ii, 39, v. m. 5 17. “Tvaṃ yuvā, balasampanno; kiṃ tayā bhatiṃ katvā pi yathābalaṃ dānaṃ dātuṃ na vaṭṭatī ti?” Dh. A. ii, 129 18. “Saṃvāsena kho, mahārāja, sīlaṃ veditabbaṃ tañ ca kho dīghena addhunā, na ittaraṃ” S.i, 78 19. “Sace na vyākarissasi, ….. etth’ eva te sattadhā muddhā phalissati” 20. “Yathā, balākayonimhi na vijjati pumā sadā, Meghesu gajjamānesu gabbaṇ gaṇhanti tā sadā”. Āpa.42 21. “Tadahu pabba jito santo jātiyā sattavassiko, so pi maṃ anusāseyya, sampaṭicchāmi, muddhanā” sāriputto thero. 22. “Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāvetā vā viññātā vā viññāpetā vā”. D.i. 56

CHÚ GIẢI NHÓM 1

1. a. Kayirā vā kayirātha là ngôi thứ 3 số ít của khả năng cách, Kayirā ở thể Parassapada và Kayirātha ở thể Attanopada. b. Dịch: “Nếu con người làm công đức, hãy làm như vậy nhiều lần. Hãy làm cho ý dục hướng về đó, (và) sự tích lũy công đức là an lạc” 2. a. Mānusiṃ yonuṃ laddhāna: “sau khi được thân người" nghĩa là

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 301

được sinh làm người. b. Vakaññū: biết được cảm thông những lời cầu xin của kẻ khác, có tâm quảng đại. 3. a. Mā kāsi (mā + akāsi: không) là thì qua khứ được dùng trong nghĩa hiện tại, thường gặp khi có phân từ chỉ sự cấm đoán mā (đừng) b. Āvī vā yadi vā raho: một cách công khai hay bí mật. 4. a. Kāhinti: karissanti. Khu: kho b. Các dục sẽ tác động trên nó giống như những kẻ hạ liệt đói ăn sẽ tác động đối với một con chó chúng

thường (ăn thịt chó). 6. a. Mittaṃ kurute: làm bạn b. Upasevati: kết giao 7. Dầu cho những người thiện cho những vật khó cho, làm những việc khó làm, kẻ ác không theo chúng. Con đường đưa đến thiện khó theo. 8. Sabbhi: là sở dụng cách số nhiều của Santa (Người có đức, người tốt). Dịch: "Hãy chỉ làm bạn với những người thiện mà thôi. Với người thiện, ngươi hãy giao du. 9. a. Āvenikā, tách rời b. Ekapiṇḍitaṃ: làm thành một khối, một vắt, một nắm. 10. "Này các tỳ kheo, như một con chó bị sợi dây buộc vào một cái cọc chắc chắn hay một cái cột, thì (nó) cứ chạy quanh, xoay quanh cái cọc ấy, cái cột ấy. 11. Avāpurīyati: được mở ra 12. a. Vehāsaṃ: trên trời. ở đây đối cách được dùng trong nghĩa định sở cách. b. Tejodhātuṃ samāpajjitvā: sau khi nhập vào hỏa giới (làm cho thân thể sáng lên và tuôn phát hào quang) 13. Gāthāya ajjhabhāsi: nói bằng bài kệ 15. "Này bà la môn, ta biết tuổi của ngươi là một trăm ngàn nirabbuda năm" (nirabbuda là một con số khổng lồ gầm 63 số không đằng sau) 16. "Như người đứng trên một tảng đá trên đỉnh núi có thể nhìn thấy người ở dưới xa" 17. Yathābalaṃ…vaṭṭati? Có phải không nên bố thí tùy lực mình không. 18. a. Na ittaraṃ: không phải trong một thời gian ngắn hơn b. Dịch: "Tâu đại vương, có thể biết giới hạnh (của một người) bằng cách sống chung (với họ), và điều ấy cũng phải trong một thời gian dài, không phải ngắn." 19. Sace na vyākarissasi: nếu ngươi không trả lời. 20. a. Balākā: là một loài ngỗng trời. b. Gabbhaṃ gaṇhati: có thai 21. a. Tadahu: vào cùng một ngày ấy. Aha thuộc trung tánh, định sở cách. Số ít của nó là tadahe. Ở đây nguyên âm cuối đổi thành u, được dùng làm bất biến từ. Skt. Tad + Ahastadaho) tadahu.

b. Jātiyā sattavassiko: bảy tuổi, từ khi sanh c. Sampaṭicchāmi muddhanā: tôi sẽ nhận lời (lời khuyên) với đầu tôi (cung kính cúi đầu mà nhận). 22. Tại đây không có người giết hay người sai giết, không có người nghe hay người nói, không có người biết hay người làm cho biết. (10) Biến cách của atta và rāja được nói ở đoạn 26, 27 quyển II. Khi rāja là từ cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a, ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nói: Chủ cách số ít: ahārājo hay mahārājā Số nhiều: mahārājā hay mahārājāno ….. (như Purisa và rāja) (11) Biến cách của SANTA (người có đức hạnh) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách saṃ, santo santo, santā 2.Đối cách saṃ, santaṃ sante 3.Sở dụng cách satā, santena santehi, sabbhi 4.Chỉ định cách sato, santassa sataṃ, santānaṃ, satānaṃ 5.Xuất xứ cách satā, santamhā, santasmā, santā santehi, sabbhi 6.Sở thuộc cách sato, santassa sataṃ, santānaṃ, satānaṃ 7.Định sở cách sante, santamhi, santasmiṃ santesu 8.Hô cách santa santo, santā

Còn có một tĩnh từ Santa (hiện hữu) không có những hình thức San và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách số ít và được biến các như chữ Gacchanta.

(12) Những hình thức San, sāni, sena, samhi …. Không nên lẫn lộn với những hình thức của santa. Chúng phát xuất từ sa (của riêng) và danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người). (13) BIẾN CÁCH CỦA BHAVANTA (người đáng kính) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách bhavaṃ, bho bhavanto, bhonto, bhavantā 2.Đối cách bhavantaṃ bhavante 3.Sở dụng cách bhavatā, bhotā, bhavantena bhavantehi, bhavantebhi 4.Chỉ định cách

bhavato, bhoto, bhavantassa bhavataṃ, bhavantānaṃ 5.Xuất xứ cách bhavatā, bhotā bhavantehi, bhavantebhi 6.Sở thuộc cách bhavatā, bhotā, bhavantena bhavantehi, bhavantebhi 7.Định sở cách bhavati, bhavante, bhavantesu

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 303

bhavantamhi, bhavantasmim. 8.Hô cách bho, bhante bhonto, bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là bhavantī và bhotī, biến cách như chữ kumārī.

CHÚ Ý: (a) có một tiếng bất biến từ bho dùng ở cản hai số về hô cách. Bhante đôi khi cũng được kể như một tiếng hô cách bất biến.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddaṃ + te (kính chào ngài) và về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đấy chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

(14) Ba danh từ mātugāma, oraddha và dāra đều có nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh.

Mātugāma: đàn bà, phụ nữ. Orodha: một người cung nữ hay đoàn nội cung. Dāra: người vợ.

Tất cả những danh từ này được biến cách như chữ purisa.

CHÚ Ý: những tĩnh từ liên hệ đến mātugāma đôi khi được thấy ở vào nữ tánh, ví dụ:

“Sallape asihatthena, pisācena pi sallape Na t’eva eko ekāya mātugāmena sallape”A.iii. 69

(Nói chuyện với nữ nhân, như nói chuyện với người cầm kiếm; nói chuyện như với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhân)

(15) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ HŪ (là)

Đây là hình thức giản lược của ngữ căn bhū. Nó có động từ cơ bản là ho. ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách, cách chia không có gì đặc biệt.

Hiện tại: hoti, honti, hosi, hotha, homi, homa.

Mệnh lệnh cách: hotu, hontu, hohi, hotha, homi, homa.

KHẢ NĂNG CÁCH

304 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 huveyya, heyya huveyyuṃ, heyyuṃ
Ngôi 2 hveyyāsi, heyyāsi huveyyātha, heyyātha
Ngôi 1 huveyyaami, heyyāmi huveyyāma, heyyāma

Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 huvetha, hetha huveraṃ, heraṃ
Ngôi 2 huvetho, hetho huveyyavho, heyyavho
Ngôi 1 huveyyaṃ, hvaṃ huveyyāmhe, heyyāmhe
QUÁ KHỨ
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahosi, ahū ahesuṃ, ahuṃ
Ngôi 2 ahuo, ahosi ahuvattha ahosittha
Ngôi 1 ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ ahumhā, ahosimhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahuvā ahuvū
Ngôi 2 ahuvase ahuvivhaṃ
Ngôi 1 ahuva, ahu ahuvimhe
HIỆN TẠI
Parasssapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahuvā ahuvā
Ngôi 2 ahuvo ahuvattha
Ngôi 1 ahuvaṃ ahuvanhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahuvattha ahuvatthuṃ
Ngôi 2 ahuvase ahuvavhaṃ
Ngôi 1 ahuviṃ ahuvamhase
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 305

VỊ LAI Parasssapada Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 hessati, hehiti, hehissati, hessanti, hehinti, hehohissati hissanti, hohinti Ngôi 2 hessasi, hehisi, hehissasi, hessatha, hehitha, hehohissasi hissatha, hohissatha Ngôi 1 hessāmi, hehāmi, he- hessāma, hehāma, hehissāmi, hohissāmi hissāma, hohissāma. Attanopada

Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 hessate, hehissate, hessante, hehissante, hohissate hohissante Ngôi 2 hessase, hehissase, hessavhe, hehissavhe, hohissase hohissavhe Ngôi 1 hessaṃ, hehissaṃ, hessāmhe, hehissāmho, hohissaṃ hohissāmhe

ĐIỂU KIỆN CÁCH
Parasssapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahuvissā ahuvissaṃsu

Ngôi 2 ahuvisse ahuvissatha
Ngôi 1 ahuvissaṃ huvissamhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ahuvissatha ahuvissiṃsu
Ngôi 2 ahuvissase ahuvissavhe
Ngôi 1 ahuvissaṃ ahuvissāmhase
TỶ DỤ NHÓM 2

1. “Mātugāmesu pana vigatacchandatāy tassā sālāya mātugāmānaṃ pat- tiṃnādaṃsu” Dh. A.i, 269 2. “Saṅgharakkhita, mātugāmassa pahāraṃ dātuṃ nāsakkhi; ettha mahalla- kattherassa lo doso ti?” Dh. A.i, 303

306 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

3. “Tasmā satañca asatañca Nānā hoti ito gati: Asanto nirayaṃ yanti Santo saggaparāyaṇā” S.i, 19 4. “Tīhi kho, anuruddha, dhammehi samannāgato mātugāmo kāyassabhedā, paraṃ maraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati” A.i, 281. 5. “Tena kho pana samayena rājā udeno uyyāne paricāreti saddhiṃ orodhena; assosi kho rañño udenassa orodho: amhākaṃ kira ācariyo ayyo ānando uyyānassa avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisinno ti.” V. ii, 290 6. “Sehi dāreh” asantuṭṭho vesiyāsu padissati; Dissati paradāresu; taṃ parābhavato mukhaṃ” S.N.V. 108 7. “No kho pana mayaṃ passāma bhoto Gotamassa yugaṃ vā nangalaṃ vā phālaṃ vā pājanaṃ vā; atha ca pana bhavaṃ Gotamo evaṃ āha” S. i. 172. 8. “Seyyathā pi bho Gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya …. evaṃ eva bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito” D. I, 110 9. “Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetanam. dātabbaṃ bhavissati.” Dh. A. I, 25. 10. “Ye nāgarāje sahasā haranti Dibbā dijā pakkhi visuddha – cakkhū” D. ii, 258. 11. “Cattāro te mahārājā samantā caturo disā Daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave” D. ii, 258. 12. “Vuṭṭhamhi deve caturangule tiṇe Sampupphite meghanibhamhi kānane Nagantare viṭapisamo sayissaṃ Tam me mudū hehiti tūlasannibhaṃ” Theg. V. 1137 13. “Kadā ahaṃ dubbacanena vutto Tato - nimittaṃ vimano na hessaṃ?”. Theg. V. 1100 14. “Disvā samudayaṃ vibhavañ ca sambhavaṃ Dāyādako hehisi aggavādino”. Theg. V. 1142 15. “Pucchatha, bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha na mayaṃ sakkhimha bhagavantaṃ paṭipucchitun ti”. D. ii, 155 16. “Ahuvā me sagāmeyyo Ahuvā me pure sakhā”. S. i, 36 17. “Ahaṃ, bhadante, ahuvāsiṃ pubbe45 Sumedhanāmassa jinassa sāvako”. V. V. p. 73 18. “Pabbajja vā hehiti, maranaṃ vā, na c’eva vāreyyaṃ”. Theg.v.465 19. “Katapuñño si tvaṃ, ānanda, padhānaṃ anu yuñja, khippaṃ hohisi anāsavo” D. ii, 144

45 P. T. S. So ‘haṃ pi bhante ahuvāsi pubbe

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 307

20. Upako ājīvako huveyya p'āvuso ti vatvā sisaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi". V. m. 8. 21. "Sāmikā yattha yatth' eva sāni passeyyuṃ, tattha tatth' eva sāni hareyyuṃ". M. i, 366. 22. "Sehi kammehi dummedho Aggidaḍḍo 'va tappati" . Dhp. 136

CHÚ GIẢI NHÓM 2

1. (a) Vugataccgabdatāta: bởi vì chúng không ưa (phụ nữ) (b) Patti: một phần công đức 3. Dịch: Bởi thế, sự ra đi từ cuộc đời này sự tái sinh là không giống nhau đối với người thiện và bất thiện: người bất thiện đến địa ngục, còn kẻ thiện lên thiên đàng. 4. Dịch: Này Anuruddha, người đàn bà, thành tựu ba pháp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục. 5. (a) Tena samayena: lúc bấy giờ (sở dụng cách được dùng thay vì định sở cách) (b) Orodha: đoàn hậu cung (danh từ tổng hợp) (c) Paricāreti: làm thỏa mãn các dục vọng của căn hay được hầu hạ. 6. Không hài lòng với những người vợ của mình, được thấy ở giữa những kỷ nữ và vợ người khác, điều ấy là nguyên nhân của sa đọa. 7. (a) Yuga: cái ách (b): Pājana: cái gậy thúc ngựa 8. Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì đã bị quăng ngã, phơi bày những gì bị che kín …. Cũng vậy pháp đã được tôn giả Gotama nói lên cho con bằng nhiều phương tiện. 10. Dija: được sinh hai lần, nghĩa là con chim (dưới hình thức cái trứng rồi chim non). Một người Bà la môn cũng được gọi là sinh hai lần, vì sự nhập đạo của vị ấy được xem như lần sinh thứ hai. 11. Bốn vị đại vương đứng bốn hướng trong rừng Kapilavatthu, tỏa ra những quang sắc rực rỡ. 12. Khi trời mưa xong, khi cỏ cao bốn ngón tay, trong khu rừng như đám mây nở rộ những bông hoa, tôi sẽ nằm (trên cỏ như một thân cây giữa khe núi và cỏ đối với tôi mềm như là bông vải. 13. (a) Toto - nimittaṃ, vì cớ ấy (b) Vimana: bất mãn 14. Sau khi thấy được sự tập khởi và đoạn diệt cuả những gì hiện hữu, ngươi sẽ thừa tự của bậc vô thượng đạo sư. 15. Mā pacchā vippati sārino ahuvattha: chớ có hận về sau 16. Sagāmeyya: thuộc cùng một khu làng. 17. Ahuvāsiṃ: Ahosiṃ (tôi là) quá khứ

18. Tôi sẽ xuất gia hoặc chết, chứ không kết hôn. 19. Này A Nan, ngươi là kẻ đã làm nhiều công đức, hãy tinh cần nỗ lực, ngươi sẽ đoạn tận lậu hoặc. 20. Upaka người du sĩ khổ hạnh sau khi lắc đầu nói "Có lẽ, thứ hiền giả đã bỏ đi, theo một con đường khác. 21. Sāni: những đồ vật của mình. 22. Kẻ ngu bị đốt cháy bởi những nghiệp của chính mình cũng như bị lửa đốt.

NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TĨNH TỪ

(16) Arahanta (bậc A La Hán), mahanta (lớn lao) và brahanta (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ gacchanta, nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức arahā, mahā vā brahā. (17) Jantu (một sinh vật) có biến cách như (garu), nhưng chủ cách số ít và đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là jantuno, jantavo. (18) Ādi có biến cách như chữ aggi, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức ādo. Nó ở về nam tánh khi có nghĩa "nguồn gốc"; "bắt đầu" khi có nghĩa là "vân vân" thì nó ở về nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

(19) (a) Brahmacārī (người độc thân) biến cách như pakkhī, chủ cách số nhiều của nó là brahmacārino; nhưng ở một vài nơi, hình thức brahmacārayo được tìm thấy thay vì brahmacārino.

(b) Dīpi (con báo) biến cách như aggi; nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là dīpino thay vì dīpayo.

(20) Những danh từ thuộc nhóm mano đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã nói ở cuốn II đoạn 28. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng o như ayo, ceto, vaco, siro.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 309

(21) CHIA ĐỘNG TỪ ASA (LÀ) – NĂNG ĐỘNG THỂ
THÌ HIỆN TẠI
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 1 atthi santi
Ngôi 2 asi attha
Ngôi 3 amhi, asmi amha, asma
MỆNH LỆNH CÁCH
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 1 atthu santu
Ngôi 2 āhi attha
Ngôi 3 amhi, asmi amha, asma
KHẢ NĂNG CÁCH
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 1 siyā, assa siyuṃ, assu
Ngôi 2 assa assatha
Ngôi 3 assāmi assāma
THÌ QUÁ KHỨ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 1 āsi āsimsu
Ngôi 2 āsi āsittha
Ngôi 3 āsiṃ āsimha
Thể attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.

310 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

TỶ DỤ NHÓM 3

1. Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro
Elo ‘mhi sammāsambuddho, sītibhūto ‘smi nibbuto. V. m. 8
2. “Tath’eva isayo hiṃsaṃ saññate brahmacārayo

Adhammacārī khattiyo so saggena virujjhati". V. 243
3. "Pubbe dīpino elake khādanti, ahaṃ pana eḷake dīpino
Anubandhitvaa muru – murū ti khādante addasaṃ". J. I, 334 – 345
4. "So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti". D.i, 79
5. "Bālā kumudanāḷehi pabbataṃ abhimanthatha;
Giriṃ nakhena khaṇatha; ayo dantehi khādatha". S. i, 127
6. "Pasanna – netto sumukho
Brahā uju patāpavā
Majjhe samaṇasanghassa
Ādicco va virocasi". S. N. 550
7. "Tatra ce tumhe bhikkhe ve assatha kupitā vā anattamānā tumhaṃ yev' assa tena antarāyo". D.i,3
8. "Passiya varapuññ lakkhaṇaṃ
Cakkhu āsi yathā purāṇakaṃ". Thig. 399.
9. "Ahābandhana mutto 'mhi
Nihato tvaṃ asi antaka". S.i, 105, v,n. 21.
10. "Brahma jacco pure āsiṃ
Udicco ubhato ahu". Theg, 889.
11. "ahaṃ tava vasānugo siyaṃ
Yadi viharāmese kānanantare". Thig. 175.
12. "Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussaa pi kaṅkhā vā vimati vā …
magge vā paṭipadāya vā". D. ii, 115.
13. "Kalyānamitte bhajamāno.
Api bālo pandito assa.". Thig. 213.
14. "Aruṇakā satta janā cakkavattī mahabbalā
Chattiṃsatimhi āsiṃsu kappamhi manujādhipā". Apa. 116.
15. "Yo etā parivajjeti sappasa' eva padā siro
So 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.". Theg. 457.
16. "Seyyathā pi, mahārāja, puriso ābādhiko assa …. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, … siyā c' assa kāye balamattā. Tassa evaṃ as-
sa: Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ …. Na ca me āsi kāye balamattā;
so 'mhi etarahi tamhā ābadhā mutto". D. i, 72.
17. "Tesu assa sagāravo; te c' assu sādhu pūkitā." S.i, 178
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 311

18. "Namo te buddha vīr' atthu, Vippamutto 'si sabbadhi." Theg, 47 19. "Sā … tumhehi diṭṭha – dhammassa bhāginī assan ti patthanaṃ akāsi" 20. "Kassapassa vaco sutvā alāto etad' abravi Yathā bhadanto bhaṇati mayhaṃ petaṃ va ruccati". J,v, i, 227 21. "So kho panāyaṃ akkhāto vepullo pabbato mahā" S,ii, 185 22. "Evaṃ eva manussesu daharo ce pi paññavā. So hi tattha mahā hoti, n' eva bālo sarīravā". S,ii, 179.

CHÚ GIẢI NHÓM 3

1. (a) Arahā: A La Hán, bậc Thánh, người đã hủy diệt nguyên nhân của sanh tử. (b) Anuttaro satthā: vô thượng đạo sư (c) Sītibhūto, nibbuto: mát lạnh, an tĩnh (không còn dục vọng) 2. Như vậy, người chiến sĩ Sát Đế Lỵ hành phi pháp làm hại những ẩn sĩ tự chủ và phạm hạnh, đi ngược lại cõi trời (bị loại ra khỏi thiên giới) 3. Muru – murūti: gây tiếng động tương tự âm thanh này. 4. Bằng tâm của mình, sau khi đi sâu vào tâm của những chúng sinh khác, của những người khác, vị ấy biết chúng. 5. "Này những kẻ ngu kia, các ngươi đánh vỡ núi bằng những cọng hoa sen (súng), đào núi bằng những móng tay, nhai sắt bằng những cái răng" 6. (a) Pasanna – netto: có mắt sáng (b) Sumukho: có mắt đẹp (c) Braha, uju patāpavā: lớn, thẳng, oai vệ 7. "Ở đây, này các tỷ kheo, nếu các ngươi phẫn nộ hay bất mãn, do vậy, có thể làm chướng ngại cho các ngươi" 8. Khi thấy tướng công đức tuyệt hảo (của Thế Tôn), con mắt bà trở lại giống như trước. 9. Ta đã giải thoát một dây trói lớn, này thần chết, ngươi đã bị đánh bại. 10. (a) Brahmajacca: thuộc giai cấp Bà La Môn (b) Udicca: có dòng dõi cao quý; phương bắc. Những Bà la môn ở Bắc Ấn được xem là dòng quý phái. (c) Ubhato: từ cả hai phía (phía bên cha và bên mẹ) 11. "Tôi sẽ sống phục tùng ngươi Nếu ngươi trú ở trong rừng" 12. Paṭipadā: hành nghiệp, sở hành, phương tiện để đạt mục đích 13. Api bālo paṇḍito assa: cả đến người ngu cũng trở thành những người có trí.

14. Chattiṃsatimhi: là một biến tánh. Tiṃsa và tiṃsā thuộc nữ tánh. 15. "Kẻ nào tránh né tất cả, như chân tránh đầu rắn, kẻ ấy với chánh niệm vượt khát ái ở đời" 16. Này đại vương, ví như một người bị đau ốm …. Sau một thời gian thoát khỏi cơn bệnh ấy, thân thể trở nên khỏe mạnh. 17. Người ấy nghĩ như vầy: trước kia ta đã đau ốm, không còn sức lực nào trong thân ta; bây giờ ta đã thoát khỏi cơn bệnh ấy" 18. Ngươi hãy kính trọng các vị ấy và hãy khéo cúng dường 19. Sabbadhi vippamutto asi: ngươi đã hoàn toàn giải thoát (khỏi dây trói của dục vọng) 20. Tumhehi …. assaṃ: mong sao tôi được san sẻ hiện tại pháp lạc mà chư vị đã đạt đến. 21. Etad abravi: etaṃ abravi, đã nói điều này 22. "Cũng vậy, trong loài người, nếu một đứa trẻ mà có trí tuệ, nó quả là một đại nhân, không phải vậy, một người ngu to lớn

MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT

(22) Biến cách của Ratti (đêm) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách ratti rattī, rattiyo, ratyo 2.Đối cách rattiṃ rattī, rattiyo, ratyo 3.Sở dụng cách rattiyā, ratyā rattībhi, rattīhi 4.Chỉ định cách rattiyā, ratyā rattīnaṃ 5.Xuất xứ cách rattiyā, ratyā rattībhi, rattīhi 6.Sở thuộc cách rattiyā, ratyā rattīnaṃ 7.Định sở cách rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, rattīsu ratyaṃ, rattaṃ, ratto 8.Hô cách ratti rattī, rattiyo, ratyo (23) Biến cách của Nadī (sông) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách nadī nadī, nadiyo, najjo, najjāyo 2.Đối cách nadiyaṃ, nadiṃ nadī, nadiyo, najjo, najjāyo 3.Sở dụng cách najjā, nadiyā nadībhi, nadīhi 4.Chỉ định cách najjā, nadiyā nadīnaṃ 5.Xuất xứ cách najjā, nadiyā nadībhi, nadīhi 6.Sở thuộc cách najjā, nadiyā nadīnaṃ 7.Định sở cách najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā nadīsu 8.Hô cách nadī nadī, nadiyo, najjo, najjāyo (24) Biến cách của pokkharaṇī (hồ sen) Cách Số ít

Số nhiều

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 313

1.Chủ cách pokkharaṇī pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño 2.Đối cách pokkharaniṃ pokkharanī, pokkharaṇiyo, pokkharañño 3.Sở dụng cách pokkharaṇiyā, pokkharañña pokkharaṇībhi, pokkharaṇīhi 4.Chỉ định cách pokkharaṇiyā, pokkharañña pokkharaṇīnaṃ 5.Xuất xứ cách pokkharaṇiyā, pokkharañña pokkharaṇībhi, pokkharaṇīhi 6.Sở thuộc cách pokkharaṇiyā, pokkharañña pokkharaṇīnaṃ 7.Định sở cách pokkharaṇiyā, pkkharaṇiyaṃ, pokkharaṇīsu pokkharañña ṃ, pokkharañña 8.Hô cách pokkharaṇī pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño (25) DANH TỪ NỮ TÁNH KẾT THÚC BẰNG Ū JAMBŪ (cây hoan râm bụt) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách jambū jambū, jambuyo 2.Đối cách jambuṃ jambū, jambuyo 3.Sở dụng cách jambuyā jambūbhi, jambūhi 4.Chỉ định cách jambuyā jambūnaṃ 5.Xuất xứ cách jambuyā jambūbhi, jambūhi 6.Sở thuộc cách jambuyā jambūnaṃ 7.Định sở cách jambuyaṃ, jambuyā jambūsu 8.Hô cách jambū jambū, jambuyo

Biến cách tương tự:
- Bhū: đất; camū: đạo quân
- Sarabhū: tên con sông sarayū; vadhū: đàn bà
- Sarabū: con thằng lằn; vāmūrū: đàn bà có bắp vế đẹp
(26) Cách chia động từ Vada (nói)

(chỉ ở năng động thể)

HIỆN TẠI
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 vadati, vadeti, vajjati vadanti, vadenti, vajjanti
Ngôi 2 vadasi, vadesi, vajjasi vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1 vadāmi, vademi, vajjāmi vadāma, vadema, vajjāma
MỆNH LỆNH CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 vadatu, vadetu, vajjatu vadantu, vadentu, vajjantu
Ngôi 2 vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1 vadāmi, vademi, vajjāmi vadāma, vadema, vajjāma
KHẢ NĂNG CÁCH Parassapada Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 vade, vadeyya, vajje, vajjeyya vadeyyuṃ, vajjeyyuṃ, vajjuṃ Ngôi 2 vadeyyāsi, vajjāsi vadeyyātha, vajjātha Ngôi 1 vadeyyāmi, vajjāmi vadeyyāma, vajjāma QUÁ KHỨ Parassapada Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 avadi, vadi, avadittha, āvaduṃ, vaduṃ, vadittha avadiṃsu, vadiṃsu Ngôi 2 avado, vado, avadi, vadi avadittha, vadittha Ngôi 1 āvadiṃ, vadiṃ avadimha, vadimha,

avadimhā, vadimhā

Thể sai khiến của động từ căn này được lập với tiếp vĩ ngữ āpe, không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn: vādeti có nghĩa “làm ngân vang một nhạc khí” còn vadāpeti nghĩa là “khiến nói, làm cho phát ngôn”

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 315

(27) Cách chia động từ vaca (nói)

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách và thể chọn lựa không được tìm thấy, nhưng những hình thức sai bảo như vāceti, vācenti thì có thấy.
(chỉ ở năng động thể)
THÌ QUÁ KHỨ BẤT TOÀN
Parassapada
Ngôi số ít số nhiều
Ngôi 3 avaca avacū
Ngôi 2 avaco avacuttha
Ngôi 1 avacaṃ avacumhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 avacuttha avacatthuṃ
Ngôi 2 avacase avacavhaṃ
Ngôi 1 avaciṃ avacāmhase
QUÁ KHỨ
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 avacī, avacāsi avacuṃ, avaciṃsu
Ngôi 2 avaco avocuttha
Ngôi 1 avociṃ avocumhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 avoca avocu
Ngôi 2 avacase avocivhaṃ
Ngôi 1 avociṃ avocimhe
VỊ LAI
(Chữ vaca được đổi thành vakkha)
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 vakkhati, vakkhissati vakkhanti, vakkhissanti
Ngôi 2 vakkhasi, vakkhissasi vakkhatha, vakkhissatha

Ngôi 1 vakkhāmi, vakkhissāmi vakkhāma, vakkhissāma
316 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 vakkhate, vakkhissate vakkhante, vakkhissante
Ngôi 2 vakkhase, vakkhissase vakkhavhe, vakkhissavhe
Ngôi 1 vakkhaṃ, vakkhissaṃ vakkhāmhe, vakkhissāmhe
TỶ DỤ NHÓM 4

1. “So ‘haṃ ajja kathaṃ vajjaṃ
Ahaṃ nicco ‘mhi, sassato”. Theg. V. 1200
2. “Ehi, sārathi, gacchāhi
Rathaṃ nīyātayāh’ imaṃ
Ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajjā
Pabbajito’ dāni brāhmaṇo”. Theg. V. 323.
3. (a) “Vandanaṃ dāni vajjāsi
Lokanāthaṃ anuttaraṃ”. Thig. V. 307 (b) “Vandanaṃ dāni te vajjaṃ
Lokanāthaṃ anuttaraṃ”. Ibid.v. 308.
4. Na t’ āhaṃ sakkomi vitthārena dhammaṃ desetuṃ; api ca te saṅkhittena atthaṃ vakkhāmi”. V. m. 40.
5. “Temhe hīyo amhākaṃ gehe kiñci alddhā yeva labhimhā ti avocuttha”.
Samp.i. 37.
6. Tena samayena Buddho Bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya tīre bodhirukkhamuule”. V. m. 1.
7. “Najjo yathā naragunasaṅghasevītā
Puthū savatī upayanti sagaraṃ”. A.ii, 55
8. “Ārāmacetyā vanacetyā
Pokkharañño sunimmitā
Manussa – rāmaneyyassa
Kalaṃ nāgghanti soḷasiṃ”. S.i, 233.
9. “Ekapaṇṇo ayaṃ rukkho
Na bhūmyā caturaṇgulo”. J.i, 508.
10. “Tato ratyā vivasāne suriyuggamanaṃ pati
Indo Brahmā ca āgantvā maṃ namassiṃsu pañjalī”. Theg.v. 517.
11. “Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etad avocuṃ”.
D.ii,163.
12. “Upajjhāyo maṃ avacāsi
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 317

Ito gacchāmi sīvaka". Theg.v. 14. 13. "Papañ ca udapānañ ca ye dadanti upassayaṃ Tesaṃ divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati". S.i, 33. 14. "Najjāyo supatitthāyo, soṇṇavāluka – santhatā Acchā savanti ambūni, muccha – gumba – nisevitā". J.vi, 278. 15. "Evañ ca vadehi: "Sādhu kira bhavaṃ Ānando yena subhassa māṇvassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, ten' upasaṅkamatu". D.l. 204. 16. "Atha kho so mānavako ... subhaṃ maṇavaṃ todeyyaputtam. Etad av- oca: avocumha kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ ... bhavantaṃ Ānandaṃ". Ibd.i, 204. 17. "Yaṃ hi kayirā taṃ hi vace Yaṃ na kayirā na taṃ vade". Theg.v. 226. 18. "Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā; ahaṃ p' āyasmante na kiñci avakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā". Pārājika – pāli. 19. "Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, ... āyasmā pi bhikkhū vadetu sahadhammena; bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena". Ibid.

CHÚ GIẢI NHÓM 4

1. Bây giờ, làm sao tôi có thể nói được rằng "Tôi là trường cửu, bất diệt". 2. Đến đây, hỡi người đánh xe, hãy đi đánh chiếc xe này về nhà vajjā hãy chúc cho người nữ Bà La Môn được sức khỏe và nói rằng nay vị Bà La môn đã xuất gia thành một Bà La môn. 3. (a) Bây giờ, hãy bày tỏ sự tôn kính của tôi đối với đấng Thế Tôn Vô Thượng. 4. (a) t' āhaṃ: te + ahaṃ (b) Atthaṃ vakkhāmi: tôi sẽ nói mục đích. 5. Etaṃ paṭisanthāraṃ upādaya: vì sự đãi ngộ thân mật này. 7. (a) Naragaṇa - saṅgha – sevitā: được lui tới bởi nhiều đám người. (b) Putthu savantī: chảy tách biệt. Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh ra anh ngữ nhan đề GRADUAL SAYINGS (ii, 64) cho một nghĩa khác như sau: "Như những con sông mang từng đám đông người, chảy xuôi rộng rãi về biển". Dịch giả bản trên đã dịch nara - gaṇa - saṅghasevitā là: "mang từng đám đông người". Ở đây, tôi dịch hợp từ này thành ra: "được lui tới bởi nhiều

đám người" 8. Những công viên, rừng, hồ ao khéo xây cũng không đáng 1/16 vẻ đẹp của một con người. Trong bản dịch anh ngữ Kindred sayings, những dòng này được dịch như sau: "Những vẻ đẹp khác nhau của công viên, rừng, hay hồ sen và đường thẳng kiều diễm. Dành cho sự thưởng ngoạn của con người đều không đáng giá. Trong bản dịch trên, manussa - rāmaṇeyyassa được dịch là "dành cho sự thưởng ngoạn của người". Nhưng như vậy, thì không phù hợp với giải thích trong bản luận sớ là manussa – rama – nīya – bhāvassa. G.s.i, 351. 10. (a) Ratyā vivasāne: vào cuối đêm (b) suriyu .... Pati: khi mặt trời mọc. phân từ bất biến pati đòi hỏi một đối cách. (c) Pañjalī: chắp hai tay đưa lên chào. 13. (a) Papā: là một nơi cung cấp nước cho khách bộ hành khát uống. (b) Upassaya: một chỗ ở. 14. (a) Supatittha: có những bến đậu đò hay bến tắm tốt. (b) Soṇṇavāluka – santhatā: rải cát vàng. (c) Ambūni savanti: mang nước, xách nước. 17. Hãy để nó nói những điều nó nên làm Đừng để nó nói những điều nó không nên làm. 18. Kiñ kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā: bất cứ gì thiện hay ác. 19. (a) nā avacanīyaṃ akāsi: đừng làm cho ngươi thành một người khó nói (b) Sahadhamena: đúng pháp, đúng như pháp.

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH

KAMMA (hành động, nghiệp) Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách kammaṃ kammā, kammāni 2.Đối cách kammaṃ kamme, kammāni 3.Sở dụng cách kammunā, kammanā, kammebhi, kammehi kammena 4.Chỉ định cách kammuno, kammassa kammānaṃ 5.Xuất xứ cách kammunā, kammamhā, kammebhi, kammehi kammasmā 6.Sở thuộc cách kammuno, kammassa kammānaṃ 7.Định sở cách kamme, kammani, kammesu kammamhi, kammasmiṃ 8.Hô cách kamma kammā, kammāni

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 319

Camma, ghamma, vesma, bhasma, và pamsu có định sở cách số ít kết thúc bằng ni như ở biến cách kamma.

(28) Hai tiếng Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được kể vào đại danh từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều Ubho phát xuất từ Skt. Ubhau. BIẾN CÁCH CỦA UBHA (cả hai)

• Chỉ có số nhiều.
• Chủ cách: Ubho
• Đối cách: Ubho
• Sở dụng cách: Ubhobhi, ubhohi
• Chỉ định cách: Ubhinnaṃ
• Xuất xứ cách: Ubhobhi, ubhohi
• Sở thuộc cách: Ubhinnaṃ
• Định sở cách: Ubhosu
• Giống nhau ở cả ba tánh.

(29) Kati (bao nhiêu) cũng chỉ có hình thức số nhiều và biến cách giống như ở cả ba tánh.

• Chủ cách: Kati
• Đối cách: Kati
• Sở dụng cách: Katībhi, kātīhi
• Chỉ định cách: Katīnaṃ
• Xuất xứ cách: Katībhi, kātīhi
• Sở thuộc cách: Katīnaṃ
• Định sở cách: Katīsu

Chú ý: Katipaya (một vài) biến cách khác nhau trong những số và tánh khác nhau.

(30) CHIA ĐỘNG TỪ DĀ (CHO)

Năng động thể

Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 dadāti, deti dadanti, denti

Ngôi 2 dadāsi, desi dadātha, detha

Ngôi 1 dadāmi, demi, dammi dadāma, dema, damma

320 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 dadātu, detu dadantu, dentu

Ngôi 2 dadāhi, dehi dadātha, detha

Ngôi 1 dadāmi, demi, dammi dadāma, dema, damma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 dade, dadeyya, deyya, dadeyyuṃ, dajjuṃ, dajjeyyuṃ, dajjā, dajjeyya deyyuṃ, dajjuṃ

Ngôi 2 dadeyyāsi, deyyāsi, da- dadeyyātha, dajjeyyātha, jjāsi, dajjeyyāsi deyyātha, dajjātha.

Ngôi 1 dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dadeyyāma, dajjeyyāma, dadajjāmi jjāma

Attanopada

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 dadetha, dajjetha daderaṃ, dajjeraṃ

Ngôi 2 dadetho, dajjetho dadeyyavho, dajjavho

Ngôi 1 dadeyyaṃ, dajjaṃ dadeyyāmhe, dajjāmhe

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 adadā, adā adadu, dadu

Ngôi 2 adado, ado adadattha, adattha

Ngôi 1 ādadaṃ, adaṃ adadaṃhā, adamhā

Attanopada

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 adadattha, adattha ādadatthuṃ, adatthuṃ

Ngôi 2 adadase adadavhaṃ

Ngôi 1 adadiṃ adadaṃhase

QUÁ KHỨ

Ngôi Số ít Số nhiều

Ngôi 3 adadi, dadi, adāsi adadiṃsu, dadiṃsu, adaduṃ, daduṃ, adaṃsu

Ngôi 2 adado, dado, adāsi adadattha, adattha

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 321

Ngôi 1 ādadiṃ, adāsiṃ adadimha, adadimhā, dadimha, dad- imhā, adamha, adāsimha

VỊ LAI

Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 dadissati, dassati dadissanti, dassanti Ngôi 2 dadissasi, dassasi dadissatha, dassatha Ngôi 1 dadissāmi, dassāmi, dassaṃ dadissāma, dassāma ĐIỀU KIỆN CÁCH Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 adadissā, dadissā adadissaṃsu, dadissaṃsu Ngôi 2 adadisse, dadisse adadissatha, dadissatha Ngôi 1 ādadissaṃ, dadissaṃ adadissamhā, dadissamhā

TỶ DỤ NHÓM 5 1. “Ubho khañjā, ubho kūṇī, ubho visamacakkhulā, ubhinnaṃ piḷakā jātā, nāhaṃ passāmi illisaṃ”. J.i, 353. 2. “Vāriṃ yathā ghammanti ghammatatto, vacā bhikankhāmi, sutaṃ pavassa”. Sn.v. 353. Theg. V. 1273. 3. “Etānaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ Buddhapamukhassa saṅghassa dammi”. V.n. 39. 4. “Dehi, je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattaṃ satasahassenāS” ti. “Sace pi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyuṃ, neva dajjā haṃ taṃ bhattan” ti. V. n. 232. Dii, 96. 5. “Kati jāgarataṃ, sutvā? Kati suttesu jāgarā? Katīhi rajaṃ ādeti? Katīhi parisujjhati?”. S.i, 3. 6. “Disvāna taṃ Devadevaṃ Tiṇamuṭṭhiṃ adās’ ahaṃ”. Apa. 454. 7. “Ekanavuto ito kappe yaṃ phalaṃ adadiṃ tadā, Duggatiṃ nābhijānami; phakadānass’ idaṃ phalaṃ”. Apa. 449. 8. “Atha brāhmaṇo: yan nunāhaṃ yaṃ me tīhi māsehi dātabbaṃ siyā taṃ sabbaṃ ekadivanāsen’ eva dadeyyan ‘ti cintetvā. “Adhivādetu me bhavaṃ Gotamo ‘ti ādim āha”. Samp.i, 199. 9. “So gehaṃ gantvā pucchi: “Tassa pabbajitassa kiñci adatthā?” ti. Na kiñci adaṃhā ‘ti. Ibid.i, 37. 10. “Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anopamā Tato aṭṭhaguṇaṃ dassaṃ hiraññaṃ ratanāhi ca”. Thig. 153. 11. “Dibbagandham., pavāyantaṃ

Yo me pupphagghiyam. Adā”. Pa. 102.

12. (a) “Kassako kammanā hoti

Sippiko hoti kammanā”. S. N. v, 651.

(b) “Kammunāvasalo hoti

Kammunā hoti brāhamaṇo”. S. N. V, 136

13. “Vejjo evaṃ āha: mā kir’ ayye pure kiñci adāsi; yadā arogā ahosi tadā yaṃ iccheyyāsi taṃ dajjeyyāsi”. VM. 271.

14. “Parisussati khippaṃ idaṃ kaleharaṃ

Pupphaṃ yathā paṃsuni ātape kataṃ”. J.ii,436 – 8

15. “Buddho ca me varaṃ dajjā

So ca labbhetha me varo”. Theg. V, 468

16. “Yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse

Pipāsite ghammani samparete

Taṃ te purāṇaṃ vata sīlavattaṃ

Suttappabuddho ‘va anussarāmi”. S.i, 143.

17. “So pi tesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā vaccakuṭiyā padaraṃ vivaritvā oruyha ubhohi hatthehi ālumpakāraṃ gūthaṃ khādi”. Dha.ii, 55.

18. “Appamatto ubho at the

Adhigaṇhāti paṇṇdito”. Si, 87.

19. “Taṃ addasa mahābrāhmā
Nisinnaṃ samhi vesmani”. J. v, 60.
20. “Māno hi te, brāhmaṇa, khāribharo
Kodho dhūmo, bhasmani mosavajjaṃ”. S.i, 169.
CHÚ GIẢI NHÓM 5

1. Cả hai đều què, cả hai đều có tay quắp, mắt lé, cả hai đều có bướu thịt dư; do vậy, tôi không phân biệt được này illisa. 2. (a) Sutaṃ pavassa: giảng kinh. (b) Như người bị nung đốt bởi hơi nóng chờ đợi nước (mát), chúng tôi chờ đợi lời của ngài, xin ngài hãy mưa (giảng) để chúng con nghe. 3. (a) Etāhaṃ: etaṃ + ahaṃ (b) Buddha … saṅghassa, đến tăng đoàn do Phật dẫn đầu. 4. (a) Bhattaṃ: ở đây không có nghĩa đồ ăn mà (mà sự mời) ăn. (b) Sace pi …. Dù các Ngài có cho tôi thành Vesāli với các nguồn lợi tức, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy. (c) Dajjāham: dajjaṃ + ahaṃ. 5. Có bao nhiêu người ngủ giữa những người tỉnh thức? Có bao nhiêu người tỉnh thức giữa những người ngủ? Bằng những cách nào nó vướng bụi? Bằng những cách nào nó trở nên trong sạch? 6. (a) Devadevaṃ: trời của Chư Thiên, chỉ Thế Tôn.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 323

(b) Adāsahaṃ: adāsiṃ + ahaṃ. 8. Yaṃ nūna ahaṃ: thế nào nếu tôi thấy. 10. Tulitā: được cân nặng, được ước lượng. Cô con gái Anopamā của Ngài cân nặng bao nhiêu tôi sẽ trả gấp tám lần với vàng ròng và ngọc quý. 11. (a) Dibbagandam. pavāyantaṃ: tỏa ngát hương trời. (b) Pupphagghiya: cột trụ được trang hoàng bằng những chuỗi hoa. 13. (a) Mā pure kiñci adāsi: đừng cho trước cái gì cả. (b) Yadā arogā ahosi: khi người sẽ lành bịnh (ở đây thì quá khứ được dùng trong nghĩa vị lai). 14. Purisussati: héo tàn 15. Nếu Phật cho con một lời ước Nếu lời ước ấy là của con …. 16. “ Khi nhiều người khát nước, bị hơi nóng bức bách. Ngươi trong quá khứ đã cho chúng uống nước (và cứu chúng). Đây là đức hạnh và giới cấm của người đời trước như người vừa tỉnh ngủ, tôi nhớ lại” 17. (a) padaraṃ vivaritvā: sau khi mở tấm ván đậy miệng hầm. (b) Āluṃpakāraṃ: lấy từng miếng một 18. “Người tinh cần, người có trí đạt được cả hai lợi ích (đời này và đời sau) 19. Samhi vesmani: trong tư thất. 20. (a) khāribhāra: một gánh nặng được mang trong giỏ. (b) Bhasmani mosavajjani: sự nói dối được ví với tro tàn.

MỘT VÀI TĨNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT

(31) Ba tĩnh từ ekacca, ekatiya và ekacciya (cả ba đều xuất xứ từ skr, ekatya) cùng có nghĩa “Một vài” được biến cách như sau:

NAM TÁNH Số ít Số nhiều CC (a) ekacco ekacce (b) ekacciyo ekacciyā (c) ekatiyo ekatiyā ĐC (a) ekaccaṃ ekacce (b) ekacciyaṃ ekacciye (c) ekatiyaṃ ekatiye (v, v, ….. như chữ nara)

NỮ TÁNH Số ít Số nhiều CC (a) ekaccā ekaccā, ekaccāyo (b) ekacciyā ekacciyā, ekacciyāyo (c) ekatiyā ekatiyā, ekatiyāyo (v, v, ….. như chữ vannitā) TRUNG TÁNH Số ít Số nhiều Chủ cách (a) ekaccaṃ ekaccāni + (b) ekacciyaṃ ekacciyāni Đối cách (c)

ekatiyaṃ ekatiyāni (v, v, …. chữ nayana không có hô cách) (32) BIẾN CÁCH CỦA AMU: như vậy, y như vậy NAM TÁNH Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách asu, asuo, amuko amū, asukā, amukā 2.Đối cách asukaṃ, amukaṃ, amū, asuke, amuke amuṃ 3.Sở dụng cách amunā, amukena, amūbhi, amūhi, asukena amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi 4.Chỉ định cách amuno, amussa, āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukassa, amukassa asukānaṃ, amukānaṃ 5.Xuất xứ cách amunā, amumhā, asukehi, amukebhi, amusmā, asukamhā, amukehi, amūbhi, asukasmā, amukamhā, amūhi, asukebhi amukasmā 6.Sở thuộc cách amuno, amussa, āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukassa, amukassa asukānaṃ, amukānaṃ 7.Định sở cách amumhi, amusmiṃ, amūsu, asukesu, asukasmiṃ amukesu NỮ TÁNH Cách Số ít Số nhiều 1.Chủ cách asu, asukā, amu, amukā amū, amuyo, asukāyo, amukāyo 2.Đối cách amuṃ, asukaṃ, amukaṃ amū, amuyo, asukāyo, amukāyo 3.Sở dụng amuyā, asukāya, amukāya āmūbhi, amūhi, asukābhi,

cách asukāhi, amukābhi, amukāhi 4.Chỉ định amussā, amuyā, asukāya, āmūsaṃ, amūsānaṃ, cách amukāya asukānaṃ, amukānaṃ 5.Xuất xứ amuyā, asukāya, amukāya āmūbhi, amūhi, asukābhi, cách asukāhi, amukābhi, amukāhi 6.Sở thuộc amussā, amuyā, asukāya, āmūsaṃ, amūsānaṃ, cách amukāya asukānaṃ, amukānaṃ 7.Định sở amussaṃ, amuyaṃ, amūsa, asukāsu, amukāsu cách asukāya, asukāyaṃ, amukāya, amukāyaṃ TRUNG TÁNH Cách Số ít Số nhiều Chủ cách aduṃ, asukaṃ, amukaṃ adūni, asukāni, amukāni + Đối cách (Phần còn lại giống như ở nam tánh) (33) Chia động từ DIS (thấy)

Disa thường đổi thành Dassa hay dakkha (từ gốc Skr. Thì vị lai draksya). Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

NĂNG ĐỘNG THỂ
PARASSAPADA (THÌ HIỆN TẠI)
Ngôi số ít Số nhiều
Ngôi 3 passati, dakkhati passanti, dakkhanti
Ngôi 2 passasi, dakkhasi passatha, dakkhatha
Ngôi 1 passāmi, dakkhāmi passāma, dakkhāma
Còn lại chia ra như Paca. Chia mệnh lệnh cách và khả năng cách, không có gì khó.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 addasā, addakkhā, apassā, addakkhu, addakkhuṃ, ad- adissā dasuṃ, apassuṃ Ngôi 2 addakkho, apasso addakkhittha, apassittha Ngôi 1 āddakkhaṃ, apassaṃ addakkhamhā, apassamhā.

THÌ QUÁ KHỨ Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi apassi, passi, adakkhi apassiṃsu, passiṃsu, adakkhiṃsu, 3 dakkhiṃsu, addasaṃsu, addasuṃ Ngôi addakkho, apassi, apassittha, passittha, adakkhittha, 2 passi dakkhittha Ngôi āpassiṃ, passiṃ, apassimha, passimha, adakkhimha, 1 dakkhiṃ, addasāiṃ dakkhimha THÌ VỊ LAI Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi passissati, kakkhiti, passissanti, dakkhinti, 3 dakkhissati dakkhissanti Ngôi passissasi,

dakkhisi, passissatha, dakkhissatha 2 dakkhissasi Ngôi passissāmi, dakkhissāmi passissāma, dakkhissāma 1

TỶ DỤ NHÓM 6

1. “Divāvihārā nikkhamma gijjhakāṭamhi pabbate. Addasaṃ virajaṃ Bud- dhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ”. Thig. V, v, 108. 2. “Addasa brāhmaṇo Buddhaṃ Vippamuttaṃ nirūpadhiṃ”. Thig. V, 320. 3. “So addasāsi samb uddhaṃ Nadhiṃ Nerañjaraṃ pati”. Thig. V, 309. 4. “Nadato parisāyaṃ te vādī – dappāpahārino Ye te dakkhanti vadanaṃ dhañña te narapuñgava”. Apa. 533. 5. “Na vissase ekatiyesu evaṃ Agārīsu pabbajitesu cāpi”. Theg. V, 1009. 6. “Saccaṃ kir’ evaṃ āhaṃsu narā ekacciyā idha Kaṭṭhaṃ uplāvitaṃ seyyo; na tv’ev’ ekacciyo naro”. J.I, 326. 7. “Ahaṃ asuko, asukassa ñātako, suhado ti ādīni vatvā Sallapante pi tena saddhiṃ kathā na katabhā”. Abhayatthera. Rasavāhinī. 8. “Tena kho pana samayena Bhagavā parito parito janapadesu paricārake abhatīte kālakate uppattīsu vyākaroti … asu amutra uppanno, asu amutra uppanno ti”. D.ii, 200. 9. “Gopālako sāyaṇhasamayaṃ sāmikānaṃ gāvo niyyādetvā iti paṭisañcik-

khati: ajja kho gāvo amusmiñ ca padese cariṃsū ti”. A.i, 205. 10. “Ambho purisa, na tvaṃ addasa manussesu tatiyaṃ devadūtaṃ pātub- hūtaṃ ti ?” so evaṃ āha: “Naddasaṃ, bhante” ti. A.i,140. 11. “Sataṃ eke sahassānaṃ amunussānaṃ addasuṃ; app’ eke’ nantaṃ ad- dakkhuṃ, …. Disā sabbhā phuṭā ahu”. D.ii, 256. 12. “Adamsu te mam’ okāsaṃ sodhetuṃ añjasaṃ tadā”. Bud. I3. “Vicinanto tadā dakkhiṃ dutiyaṃ sīlapāramiṃ”. Ibid. I3. 13. “Aniccaṃ aniccato ‘ddakkhuṃ Dukkhaṃ addakkhu dukkhato”. A.ii, 52. 14. “Idha bhikkhave ekaccassa puggalassa appakaṃ sutaṃ hoti”. A.ii, 7. 15. “yo sokkhaṃ dukkhato ‘ddakkhi Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207. 16. “Ye pi hi keci bhikkhave anāgataṃ addhānaṃ taṃ aniccato dakkhinti, dukkhato dakkhinti, …. Te taṇhaṃ pajahissanti”. S.ii, 110. 17. “Sace pi dasa pajjote dhārayissasi kassapa N ‘eva dakkhiti, rūpāni, cakkhu hi ‘ssa na vijjati”. S.i, 199. 18. “Itthī pi hi ekacciyā seyyo posā, janādhipā Medhāvinī sīlavatī sassudevā patibbatā”. S.i, 86.

CHÚ GIẢI NHÓM 6

1. Divāvihārā: từ chỗ trú ban ngày. 2. (a) Vippamutta: giải thoát khỏi những trói buộc (làm cho tái sinh) (b) Nirūpadhi: người đã vượt qua mọi điều kiện tái sinh. 3. Nadiṃ … pati: trên bờ sông Nerañjara. Pati đòi hỏi đối cách 4. (a) Vādīdappāpakārī: người diệt trừ sự kiêu căng của những đối thủ. (b) Narapuṅgava: người cao quý nhất trong loài người. Puṅgava: là bò đực, trong hợp từ, có nghĩa là cao quý. 5. “Một số người không đáng tin cậy Trong hàng tại gia cũng như xuất gia”. 6. Uplāvita: trôi nổi hay vị cuốn theo dòng nước. 8. Bấy giờ Đức Thế Tôn thường tuyên bố về sự tái sinh của những đệ tử đã quá vãng ở trong những vùng xung quanh nói rằng: “Người này đã tái sinh ở chỗ kia, người kia đã tái sinh ở chỗ này.” 9. Iti paṭisañcikkhati: tư duy như vầy 11. Một vài người thấy 100. 000 phi nhân, một vài người khác thấy vô số phi nhân; tất cả mọi phương đều đông đầy (loài phi nhân). 13. Chúng thấy vô thường là vô thường, khổ là

khổ. 14. Suta ở đây có nghĩa sự học.

328 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

15. Người nào thấy lạc là khổ, và thấy khổ như một mũi tên". 17. Này Kassapa, dù ngươi có thắp mười ngọn đèn, nó cũng không thấy được các sắc, vì nó không có mắt". 18. (a) Pasā seyyo: hơn đàn ông, Seyyo ở đây là bất biến từ (b) Sassudevā (một người đàn bà) xem mẹ chồng như thiên nhân. (c) Patibbatā: một người vợ trung thành.

BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN

(34) KIM (cái gì)
NAM TÁNH
Cách Số ít Số nhiều
Chủ cách ko ke
Đối cách kaṃ ke
Sở dụng cách kena kebhi, kehi
Chỉ định cách kassa, kissa, kissassa kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách kamhā, kasmā kebhi, kehi
Sở thuộc cách kassa, kissa, kissassa kesaṃ, kesānaṃ
Định sở cách kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ kesu
NỮ TÁNH
Cách Số ít Số nhiều
Chủ cách kā kā, kāyo
Đối cách kaṃ kā, kāyo
Sở dụng cách kāya kābhi, kāhi
Chỉ định cách kassā, kāya, kissā kāsaṃ, kāsānaṃ
Xuất xứ cách kāya kābhi, kāhi
Sở thuộc cách kassā, kāya, kissā kāsaṃ, kāsānaṃ
Định sở cách kassā kāya, kassaṃ, kāsu kissaṃ, kāyaṃ
TRUNG TÁNH
Chủ cách kaṃ, kiṃ ke, kāni
Đối cách
(v, v …. Như ở nam tánh)

(35) KOCI (một người nào) KECI (một số người) …. được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định CI sau KIṂ cùng với biến cách của nó.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 329

Cana một phân từ đồng loại, chỉ được thêm sau chủ cách và đối cách của KIM. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như kakdāci, kudācana.

Biến cách của KOCI (một người nào)
NAM TÁNH

Cách Số ít Số nhiều
Chủ cách koci keci, kecana
Đối cách kañci, kiñci, kiñcanaṃ keci, kecana
Sở dụng cách kenaci kehici
Chỉ định cách kassaci kesañci
Xuất xứ cách không tìm thấy kehici
Sở thuộc cách kassaci kesañci
Định sở cách kamhici, kasmiñci, kismici, kismiñci kesuci
NỮ TÁNH
Cách Số ít Số nhiều
Chủ cách kāci kāci
Đối cách kañci, kiñci kāci
Sở dụng cách kāyaci kāhici
Chỉ định cách kāyaci, kassāci kāsañci
Xuất xứ cách kāyaci kāhici
Sở thuộc cách kāyaci, kassāci kāsañci
Định sở cách kāyaci, kāyañci, kassañci kāsuci
TRUNG TÁNH
Chủ cách kiñci kānici
Đối cách
(v, v, … như ở nam tánh)

(36) Chia động từ Nā (biết)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nên có động từ tướng là NĀ. Thường nó được đổi thành jā hoặc jaṃ, ít khi đổi thành nā.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA
HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 jānāti jānanti
Ngôi 2 jānāsi jānātha
Ngôi 1 jānāmi jānāma
KHẢ NĂNG
Sau Ñā, chữ eyya đôi khi đổi thành iyā hay Ñā

Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 jāniyā, jaññā, jāneyya jāneyyuṃ
Ngôi 2 jāneyyāsi jāneyyātha
Ngôi 1 jāneyyāmi jāneyyāma
QUÁ KHỨ

Ở đây danh từ tướng nā đôi khi bị bỏ.

Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ajāni, jāni, aññāsi ajāniṃsu, jāniṃsu, aññāsuṃ
Ngôi 2 ajāno, jāno ajānittha, jānittha
Ngôi 1 ājāniṃ, jāniṃ, aññāsiṃ ajānimha, jānimha
VỊ LAI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 jānissati, ñassati jānissanti, ñassanti
Ngôi 2 jānissasi, ñassasi jānissātha, ñāssatha
Ngôi 1 jānissāmi, ñassāmi jānissāma, ñassāma
(37) Chia động từ BHŪ (nói)
(động từ tướng là a)

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA
HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 brūti, bravīti, bruvīti bruvanti
Ngôi 2 brūsi brūtha

Ngôi 1 brūmi brūma
MỆNH LỆNH CÁCH
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 bruvatu bruvantu
Ngôi 2 brūhi brūtha
Ngôi 1 brūmi brūma
KHẢ NĂNG CÁCH
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 bruve, bruveyya bruveyyuṃ
Ngôi 2 bruveyyāsi bruveyyātha
Ngôi 1 bruveyyāmi bruveyyāma
BẤT ĐỊNH
(āha thay cho brū)

Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 āha āhu, āhaṃsu
Ngôi 2 brave bravittha
Ngôi 1 bravaṃ bravimha
QUÁ KHỨ BẤT TOÀN
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 abravā abravū

Ngôi 2 abravo abravittha
Ngôi 1 abravaṃ abravamhā
QUÁ KHỨ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 abravi abravuṃ
Ngôi 2 abravo abravittha
Ngôi 1 abraviṃ abravimhā
VỊ LAI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 bravissati bravissanti
Ngôi 2 bravissasi bravissatha
Ngôi 1 abravissaṃ bravissamhā
332 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

TỶ DỤ NHÓM 7

1. “Atthi nu kho, bhante, kiñci, rūpaṃ …. Kāci vedanā … rāci saññā … keci saṅkhārā … kiñci viññāṇaṃ dhuvaṃ sassataṃ?”. S.iii, 147. 2. “Kim su chetvā sukhaṃ seti? Kim su chetvā na socati? Kissassa ekadhammasa Vadhaṃ rocesi Gotama?. S.i, 41. 3. “Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etad ahosi: kimhi nu kho sati jarāmaraṇaṃ hoti? Kim paccayā jarāmaraṇaṃ? ti”. S.ii, 104. 4. “Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī: “Na yuttaṃ soci- tuṃ putta, hāsakāle upaṭṭhite”. Apa. 534. 5. “Allavattha allasirā sabbe ‘ve pañjalīkatā Buddhassa pāde nipatitvā idaṃ vacanaṃ abhravuṃ”. Apa. 46. 6. “Tvā ratanavarassa dhammaṃ sutvā Karissāmī ti ca bravittha chatto”. V.v. 52. 7. “Evañ ce taṃ jaho jaññā, yathā jānāmi taṃ ahaṃ, ārakā parivajjey- ya gūtheṭṭhānaṃ vapāvuse”. Theg.v, 1153. 8. “Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi Aratī dāni sāmama”. Thig.v, 58, 141, 234. 9. “Vuṭṭhahitvā samādhimhā sathā loke anuttaro Mama kammaṃ pakittento idaṃ vacanaṃ abravi”. Apa. 69. 10. “Kim etaṃ Gotamo āha? Puna bhavaṃ Gotamo bravitū ti”. D.i, 95. 11. “Pupphāsanaṃ paññapetvā sādhucittaṃ manoramaṃ Narasāratthinaṃ aggaṃ idaṃ vacanaṃ abraviṃ. Apa. 69. 12. “Ye kho keci kāyena duccaritaṃ caranti … tesaṃ appiyo attā; kiñcā pi te evaṃ vadeyyaṃ: piyo me attā” ti; atha kho tesaṃ appiyo attā; taṃ kissa hetu?”. S.i, 72. 13. “Atha kho Bhagavā imaṃ udānesi: “aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍañño” ti. V.M, 12. 14. “Tathā - kathaṃ pana tvaṃ bhikkhu mayā saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ ājānāsī ti?. S.iii, 75. 15. “Atha Bhagavā kismiñcid eva pararaṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā pubbanhasamayaṃ nivsetvā patta - cīvaraṃ ādāya kapilavat- thum. piṇḍāya pāvisi”. S.iii, 91. 16. “Eko va Bagavā tasmiṃ samaye viharitukāme hoti, na Bhagavā tasmiṃ samaye kenaci anubandhitabbo”. S.iii, 95.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 333

17. “Jeṭṭhaka – pesakārassa bhariyā kenacid eva karaṇīyena Bārāṇasiṃ gacchantī te pacceka – Buddhe disvā vanditvā: “Kiṃ bhante, avelāya āgatatthā?” ti pucchi. Dha.i, 290. 18. “Yassa kassaci, Ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā … so

ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya, kappāvasesaṃ vā". D.ii, 103. 19. "Paṇditā h'āvuso, manussa vīmaṃsakā: kismiṃ paṅ āyasmantānaṃ chandarāga – vinayakkhāyī satthā ti". S.iii, 7. 20. "Ye keci pupphagandhā, vassikaṃ tesaṃ aggaṃ akkhāyati".S.iii, 153.

CHÚ GIẢI NHÓM 7

1. Bạch Thế Tôn, có một sắc nào ... thọ nào ... tưởng nào ... hành nào .... thức nào là thường còn, trường cửu, bất biến?. 2. (a) Kissassa ekadhammassa: đối với một pháp độc nhất nào. (b) Vadhaṃ: sự giết hại phá hoại. 3. Này các tỷ kheo, ta nghĩ như vầy: do cái gì có mặt, già chết có mặt? do duyên gì, già chết có mặt? 4. Hāsakāle upaṭṭhite: khi thời gian vui cười đã đến 5. (a) Allavatthā allasirā: với y phục ướt tóc ướt. (b) Pañjalikatā: chắp tay đưa lên chào. 6. Tava ratanavarassa: của ngươi, được ví như hòn ngọc quý. 7. "Nếu quần chúng biết người như ta biết người, chúng sẽ tránh xa ngươi như tránh hố phân vào mùa mưa". 8. (a) Kāmarati: sự hưởng dục lạc. (b) Arati: không thích thú. 9. (a) Vuṭṭhahitvā samadhimhā: sau khi từ thiền định đứng dậy. (b) Pakittento: ca tụng, mô tả. 11. (a) Sādhucittaṃ: khéo trang hoàng. (b) Narasārathinaṃ aggaṃ: bậc tối thường trong những người đánh xe điều phục con người. 12. Những người nào hành ác hạnh về thần ... đôi với chúng cái ngã không được yêu mến. nhưng ngã không được chúng yêu mến, vì sao? 13. udānam udānesi: thốt lên lời cảm hứng 14. Yathā kathaṃ: như thế nào? 15. Rồi Thế Tôn, sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, và buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Kapilavatthu để khất thực. 17. Kenacid eva karaṇīyena: với một vài công việc. 18. Này Anan, đối với vị nào, bốn thần túc được tu tập, làm cho sung mãn, nếu muốn, vị ấy có thể trụ lại một kiếp, hay hết thời gian còn lại của một kiếp.

19. Này Chư hiền, những người có trí hay suy tầm sẽ hỏi: bậc đạo sư giảng dạy sự điều phục dục và tham trong đối tượng nào cho các tôn giả?

NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ

(38) (a) Những số đếm từ dvi lên tới aṭṭhārasa thường ở cả 3 tánh và chỉ có ở dưới hình thức số nhiều.

(b) từ ekunavīsati (19) lên tới nava – navuti (99) chúng ở nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koti (10 triệu) và akkhohinī cũng vậy.

(c) vīsati, tiṃsati, cattālīsati, và paññāsati hay paṇṇāsati có những hình thức khác kết thúc bằng ā như vīsa, tiṃsā biến cách như vanitā.

(d) Bốn con số trên đều có chủ cách, số ít kết thúc bằng ṃ, như vīsaṃ, tiṃsaṃ

(e) khi chúng đứng đầu trong một hợp từ chúng kết thúc bằng a.

Ví dụ: tiṃsa – vassasahassāni, ekatiṃse – ito kappe.

(39) Biến cách VĪSATI (20)

• Chỉ ở hình thức số ít
• Chủ cách: vīsati

• Đối cách: vīsatiṃ
• Sở dụng cách: vīsatiyā
• Chỉ định cách: vīsatiyā
• Xuất xứ cách: vīsatiyā
• Sở thuộc cách: vīsatiyā
• Định sở cách: vīsatiyaṃ, vīsatiyā.
Những con số khác lên đến navuti koṭi và akkhohinī biến cách như vīsati.

Khi 4 số đầu trong những số này kết thúc bằng ā hay m chúng được biến cách như sau:

• Chủ cách: visaṃ, vīsā • Đối cách: vīsaṃ

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 335

• Sở dụng cách: vīsāya
• Chỉ định cách: vīsāya
• Xuất xứ cách: vīsāya
• Sở thuộc cách: vīsāya
• Định sở cách: vīsāya
(40) Sata, sahasa, lakkha (1.000.000) và những hợp từ kết thúc bằng số này đều ở trung tánh số ít, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ. Biến cách SATA (100) Cách Số ít Số nhiều Chủ cách sataṃ satā, satāni Đối cách sataṃ sate, satāni Sở dụng cách satena satebhi, satehi Chỉ định cách satassa satānaṃ Xuất xứ cách satā, satamhā, satasmā satebhi, satehi Sở thuộc cách satassa satānaṃ Định sở cách sate, satami, satamiṃ satesu

Sahassa, lakkha và những số cao hơn, từ nahuta lên đến asankheyya có biến cách tương tự trừ akkhohinī và bindu.

(41) Những con số cao hơn chưa được đề cập là:

• Pakoṭi: 100, 000, 000, 000, 000.
• Koṭippakoṭi: 1.000,000,000,000,000,000,000.
• Nahutaṃ: 29 số 0 ở sau (cũng còn nghĩa 10. 000)
• Ninnahutaṃ: 36 số 0
• Akkhohinī: 43 số 0
• Bin du: 50 số 0
• Abbudaṃ: 57 số 0
• Nirabbudaṃ: 64 số 0
• Ahahaṃ: 71 số 0
• Abbaṃ: 78 số 0
• Aṭataṃ: 85 số 0
• Sogandhika: 92 số 0
• Uppalaṃ: 99 số 0 • kumudaṃ: 106 số 0
• Puṇḍrīkaṃ: 113 số 0

• Dadumaṃ: 120 số 0
336 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

• Kathānaṃ: 127 số 0 • Mahākathānaṃ: 134 số 0 • Asaṅkheyyaṃ: 141 số 0

Mỗi số trước được nhơn với 10 triệu để thành số tiếp sau.

HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyển văn phạm Pāḷi saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi, như câu: So evaṃ āha: "nāsakkhissaṃ bhante, pamādassaṃ bhante ti". A.i, 141.

TỶ DỤ NHÓM 8

1. "Koṭisatānaṃ, navutīnaṃ, asītiyā ca koṭinaṃ Ete āsuṃ tayo ṭhānā vimalānaṃ samāgame". Bud. tr 47. 2. "Mahā - ekasāṭako catusaṭṭhiyā sāṭaka – yugesu dve agganesi; ayaṃ. Pana battiṃsāya laddhakāle dve aggahesi". Dha.iii2. 3. "Manussānaṃ vārentānaṃ vārentānamiyeva sāṭṭhisahassā balavagāvo saṭṭhisahassā cā ca dhenuyo nikkhantā". Dha.i, 396. 4. "Rājā … 'etth' ev' assa dvattiṃsāya puttehi saddhiṃ sīsaṃ chinditvā āharathā 'ti tena daddhiṃ aññe pi samatthe yodhe pesesi". Dha.i, 354. 5. "Rāja … cattāro hatthī, cattāro asse, cattāri kahāpaṇa – sahassāni, catasso itthiyo catasso dāsiyo, cattāro gāmavare ti evaṃ yāvatā cattāri cattāri kat- vā sabbacatukkhaṃ nām' assa dāpesi". Dha.iii, 3. 6. "Atthi, deva, ito vīsaṃ - yojana – sata – matthake sāvatthi nagaraṃ, tato āgacchāma" ti. Dha.ii, 118. 7. "Dvenavute ito kappe yaṃ bhisaṃ adadiṃ tadā Duggatiṃ nābhijānāmi; bhisadānss' idaṃ phalaṃ". Apa. 287. 8. "Anekajāti - saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ, gahakārakaṃ gavesaṇto; dukkhā jāti punappunaṃ". Dha. 153. 9. "Tu vañ ca, bhante, anukampakaṃ viduṃ Upecca vandiṃ, kusalañ ca pucchisaṃ". V. v. …. tr 45, ii, ucchudāyikā. 10. "Kuḍḍamūlañ ca nissāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ". Theg. 11. "Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ". Theg. 157. 12. "Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā". V. v. tr. 12. 13. (a) "Tattha naṃ upassaṅkamma vandissaṃ purisuttanam.

(b) "Anucankamissaṃ virajaṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ". Theg. 480. 14. "Yesaṃ paññāsaṃ piyāni, paññāsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ cattārīsaṃ piyāni, cattārīsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ tiṃsaṃ piyāni, tiṃsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ piyāni; vīsaṃ tesaṃ dukkhāni". Udāna. 92. 15. "Tesaṭṭhiyā nagara – sahassesu, navanavutiyā domamukha – sahassesu, channavutiyā paṭṭana – satasahassesu, chappaññāsāya ratanākaresū ti sa- kalajambudīpe ….. devatā sannipatitā". D. A. ii, 678. 16. "Idha, bhikkhave, ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā … anekavihitam. pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ? ekaṃ pi jātiṃ dve pi jātiyo, tisso pi jātiyo, catassa pijātiyo … dasa pi jātiyo, vīsaṃ pi jātiyo, tiṃsaṃ pi jātiyo". D.i, 13. V. v….. 17. "Pabbajitañ ca pana mahā - Govindaṃ brāhmaṇaṃ …. Satta ca nahātaka – satāni, cattārīsā ca bhariyā sādisiyo, anekāni cakhattiya – sahassāni … anupabbajiṃsu". D. ii, 248. 18.

“Anuruddatthero pana vassasatañ c’ eva paṇṇāsañ ca vassāni, bakkhu- latthero vassasatañ c’ eva saṭṭhiñ ca vassāni (jīvi)”. D. A. ii, 413.

CHÚ GIẢI NHÓM 8

1. Có ba hội chúng những bậc không uế nhiễm: một hội gồm 1000 triệu, một hội gồm 900 triệu và một hội gồm 800 triệu. 3. Manussānaṃ … yeva: trong khi quần chúng ngăn cản chúng. 5.Subbacatukkam: một bộ gồm 4 vật cần thiết. 6. Itovīsaṃ … matthake: cách đây 120 do tuần. 8. Qua nhiều lần tái sinh trong cõi luân hồi, ta lang thang tìm kiếm nhưng không gặp được kẻ xây nhà; thật khổ là sự sanh đi sanh lại mãi mãi. 9. Kusalañ ca pucchisaṃ: con đã hỏi thăm sức khỏe của Ngài 10. Sau khi ngồi xuống dưới chân một bức tường đất, tôi ăn miếng đồ ăn ấy. 11. Không như lý tác ý, tôi đã chạy theo sự trang sức bề ngoài. 12. Tôi đã tuân giữ trai giới, luôn luôn thúc liễm trong giới luật. 13. (a) Vandissaṃ purisuttamaṃ: tôi đã đảnh lễ bậc tối thượng trong loài người. (b) Tôi đã bước theo bậc vô cấu tối thượng trong tất cả loài hữu tình. 14. Yesaṃ paññāsam piyāni: đối với những người nào có 50 vật yêu quý. 15. (a) Navanavutiyā doṇamukhasahassesu: trong 99.000 cửa sông. (b) Channavutiya paṭṭana – satasahassesu: trong 96 trăm ngàn bến đổ. Paṭṭana là một phố chợ ở trên bờ biển hay trên bờ một con sông có chỗ cho thuyền đậu. 16. Pubbenivāsa: đời trước. 17. (a) Pabbajitaṃ anupabbajiṃsu: xuất gia làm người tu sĩ. (b) Nahātaka: là người bà la môn đã học xong.

(c) Sādisiyo: đồng hàng, cùng địa vị

NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY

(42) Ở Pāḷi không có đại danh từ tự quy. Để thay thế, người ta dùng nhân vật đại danh từ đi kèm với sở dụng cách số ít của atta (attanā), chữ này bất kể tiếng đi trước thuộc tánh và số nào.

Những tiếng thay thế khác là bất biến từ sayaṃ và sāmaṃ.

(43) BẤT BIẾN TỪ “SEYYO” VÀ “VARAM”

Seyya và vara là những tĩnh từ có nghĩa “tuyệt hảo” hay “hơn”. Nhưng có hai bất biến từ seyyo và raram có nghĩa “tốt hơn” hay “tốt”. Chúng chỉ được tìm thấy khi có một tiếng đi trước ở chủ cách, vd. “sā yeva pūjanā seyyo”

MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH

(44) Sakkā, một bất biến từ có nghĩa “có thể” thường đi với sở dụng cách, vd “amhehi imasmiṃ ṭhāne vasituṃ na sakkā” (chúng tôi không thể sống ở chỗ này). (45) Labbhā (có thể được, có được, được phép) cũng là một bất biến từ đi với sở dụng cách. (46) Vaṭṭati (thích hợp) là một tự động từ, luôn luôn được thấy trong những câu thụ động. Ở đây một nguyên mẫu làm chủ từ, vd “imehi kathitakatham. Amhehi kātuṃ vaṭṭati (làm điều chúng đã nói thật là thích hợp cho chúng ta). (47) Những phân từ khả năng cách hay thụ động kết thúc bằng tab- ba, anīya luôn luôn đi với sở dụng cách.

TỶ DỤ NHÓM 9

1. “Na sakkā seṭṭhinā carikālaṃ amhākaṃ bharaṇaṃ posanaṃ kātuṃ;
dārikāya gamanakālaṃ jānātu ti”. Dha.i, 393.
2. “Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo.
Yaṃ sutvā upasammati”. Dhp. 101.
3. “Garahā va seyyo viññūhi
Yañ ce bālappasaṃsanā”. Theg. 668.
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 339

4. “Varaṃ assatarā dantā, ājānīya ca sindhavā Kuñjarā ca mahānāgā; attadanto tato varaṃ”. Dhp. V. 322. 5. “Kataññunā me bhavituṃ vaṭṭatī ti ekaṃ satasahassam. Gāhāpetvā cullaseṭṭhissa samīpaṃ gato”. J.i, 121. 6. “Taṃ kuť ettha labbhā yaṃ me paro anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādeyya. Yaṃ nānāhaṃ attanā va attano anabhiratiṃ vinodetvā ab- hiratiṃ uppādeyyaṃ”. S.i, 184. 7. “Atha kho Bhagavā … sāmaṃ senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaraṃ ādāya … eko adutiyo cārikaṃ pakkāmi”. S.iii, 94. 8. “Rājā satthu vacanaṃ sutvā: “Aho, bhante, bhāriyaṃ kammaṃ” ettake nama bhoge vijjamāne n’eva attanā paribhuñji, na … puññakammaṃ akāsī ti āha.”. Dha. 79. 9. “Taṃ kuť ettha, ānanda, labbhā: yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ vata mā palujjī ti”. D.ii, 144. 10. “Attanā ca pāṇātipātī hoti, parañ ca pāṇātipāte samādapeti, pāṇātipāte ca samanuñño hoti”. A.i, 297, 298. 11. “So ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ vyākareyya: khīna- nirayo ‘mhi … niyato samodhi parāyaṇo ‘ti”. A.iii, 211. 12. “Kathañ hi nāma attanā agaṇhantā mayhaṃ pi adāpetvā pallamis- santi”. Sa.i, 217. 13. “Amhākaṃ gehaṃ paviṭṭhānaṃ ayyānaṃ vattaṃ ñatvā nisidituṃ vaṭṭatī ti”. Dha.i, 437. 14. “Āvuso, amhehi pamādacāraṃ carituṃ na vaṭṭati … Buddhā ca nāma padānupadikaṃ vicarantenā pi saṭheno ārādhetuṃ na sakkā”. Dha.i, 290. 15. “Āpadāsu kho, mahārāja, thāmo veditabbo; so ca kho dīghena addhunā na ittaraṃ; manasikarotā, namanasikarotā: paññāvatā, no dup- paññena”. S.i, 78. 16. “Kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbājetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi”. J.i, 311, 315.

CHÚ GIẢI NHÓM 9 1. Tốt hơn là một câu kệ, sau khi nghe được an tịnh. 2. Được những người trí chỉ trích tốt hơn được kẻ ngu ca tụng. 3. Quý báu là những con la được điều phục, những con ngựa Sindh được huấn luyện, những con voi lớn có ngà. Còn quý báu hơn là: người tự điều phục mình.

Dhp. 822. 4. Kataññunā bhavituṃ vaṭṭati: tôi phải biết ơn. 5. Làm sao có được sự kiện rằng một người khác sau khi diệt trừ lòng ghét bỏ nơi tôi, làm phát sinh lòng ưa thích? Chính tôi hãy tự mình diệt trừ lòng ghét bỏ nơi ta và phát khởi sự ưa thích?”. 6. Sāmaṃ ….. saṃsāmetvā: sau khi đích thân thu dọn chỗ nằm. 7. (a) Bhāriyaṃ kammaṃ: việc trầm trọng tội lỗi. (b) N’ eva attanā paribhuñji, nó không tự mình hưởng thụ. 9. Này Ānanda, làm sao sự kiện này xảy ra được: một vật, có sinh, có thành, hữu vi chịu hủy diệt, lại không bị không tan rã? 10. Nó tự mình sát sinh, xúi kẻ khác sát sinh, và tán

đồng sát sinh" 11. Vị ấy nếu muốn có thể tự mình tuyên bố: địa ngục đã bị đoạn tận nơi ta …. chắc chắn đạt đến Chánh Đẳng Giác. 12. Attanā aganhantā: không lấy cho chính mình. 13. Vattaṃ: ở đây nghĩa là một quy luật. 14. Này Chư hiền, chúng ta không nên sống hạnh póng dật … không thể được sự hài lòng của Chư Phật dù kẻ man trá có bước theo chân các Ngài. 15. "Này Đại Vương, đức kiên trì có thể biết được vào những lúc cam go, và phải qua một thời gian dài, không phải ngắn, bằng sự tác ý, không phải bằng sự không tác ý; với trí tuệ, không phải với liệt tuệ".

(48) Chia động từ THĀ

Thường được đổi thành tiṭṭha; nhưng ở thì quá khứ và vị lai thì không đổi.

Năng động thể parassapada
HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ṭhāti, tiṭṭhati ṭhanti, tiṭṭhanti
Ngôi 2 ṭhāsi, tiṭṭhasi ṭhātha, tiṭṭhatha
Ngôi 1 ṭhāmi, tiṭṭhāmi ṭhāma, tiṭṭhāma
QUÁ KHỨ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 aṭṭhāsi aṭṭhaṃsu
Ngôi 2 aṭṭho, aṭṭhāsi aṭṭhattha
Ngôi 1 āṭṭhāsiṃ aṭṭhaha
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 341

VỊ LAI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ṭhassati ṭhassanti
Ngôi 2 ṭhassasi ṭhassatha
Ngôi 1 ṭhassāmi ṭhassāma
KHẢ NĂNG
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 ṭiṭṭhe, tiṭṭheyya ṭiṭṭheyyuṃ
Ngôi 2 ṭiṭṭheyyāsi ṭiṭṭheyyātha
Ngôi 1 ṭiṭṭheyyāmi ṭiṭṭheyyāma
(49) Chia động từ SU (nghe)
Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tướng là Nā và Ṇo.

HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 suṇoti, suṇāti suṇonti, suṇanti
Ngôi 2 suṇosi, suṇāsi, suṇasi suṇotha, suṇātha, suṇatha
Ngôi 1 suṇomi, suṇāmi suṇoma, suṇāma

CHỌN LỰA
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 suṇe, suṇeyya suṇeyyuṃ
Ngôi 2 suṇeyyāsi suṇeyyātha
Ngôi 1 suṇeyyāmi suṇeyyāma
QUÁ KHỨ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 asuṇi, suṇi, assosi asuṇiṃsu, suṇiṃsu, assosuṃ
Ngôi 2 asuṇo, suṇo, assosi asuṇittha, suṇittha, assittha
Ngôi 1 āsuṇiṃ, suṇiṃ, assosiṃ asuṇimha, suṇimha, assumha
VỊ LAI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 suṇissati suṇissanti
Ngôi 2 suṇissasi suṇissatha
Ngôi 1 suṇissāmi suṇissāma
342 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

(50) GAHA (lấy)

Thuộc đệ ngũ động từ, động từ tướng là Ṇā. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là gahādi có động từ tướng là nhā và ppa. Khi có động từ tướng ṇhā thì chữ h cuối cùng của gaha bị bỏ; trong lịch sử, ṇā được xem là động từ tướng và h, n đổi cho nhau: gha + ṇā + ti = gaṇhāti.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA
HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 gaṇhāti gaṇhanti
Ngôi 2 gaṇhāsi gaṇhātha
Ngôi 1 gaṇhāmi gaṇhāma
QUÁ KHỨ Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 agaṇhi, gaṇhi, aggahi, agan.hiṃsu, gaṇhiṃsu, aggahuṃ, aggahesi aggahesuṃ Ngôi 2 agaṇho, gaṇho, agga- agaṇhittha, gaṇhittha, agaṇhimha, hesi gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha Ngôi 1 agaṇhiṃ, gaṇhiṃ, ag- agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, gahiṃ, aggahesiṃ aggahesimha VỊ LAI Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 gaṇhissati gaṇhissanti Ngôi 2 gaṇhissasi gaṇhissatha Ngôi 1 gaṇhissāmi gaṇhissāma (51) BẤT BIẾT TỪ MĀ (đừng, không)

Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chỉ thường được dùng với một động từ quá khứ đi với MĀ, nó có thể thay cho bất cứ thì nào, vd. “mayhaṃ vasanaṭṭhānaṃ mā kassaci ācikkhi” (đừng nói cho ai biết chỗ ở của tôi hiện tại)

(52) NHỮNG KHIẾT THỂ CỦA TUMHA VÀ AMHA

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 343

Đại danh từ nhân vật TUMHA có hình thức số ít là TE và số nhiều là VO ở sở dụng cách, chỉ định và sở thuộc cách. Cũng vậy, amha có me và vo trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức này, vo và no. không chữ nào trong số này được đứng đầu câu cả. Chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác, vd: "Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi" (Này các tỷ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các ngươi!)

TỶ DỤ NHÓM 10

1. "Amma, mā evaṃ vadetha, ahaṃ yāvajīvaṃ tumhe paṭijaggissāmi". Dha.i, 45. 2. "Tuṇhī uttarike, hohi, tuṇhi hohi punabbasu, yāvāhaṃ Buddhāseṭṭhassa dhammaṃ sosāmi satthuno". Si, 210. 3. "Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ Sovaṇṇaṃ satarajikaṃ Aggahiṃ mattikāpattaṃ Idaṃ dutiyābhisecanaṃ". Theg. kệ 97. 862. 4. "Assosuṃ kho pāveyyakā mallā: Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ti". D.ii,165. 5. "Asuttha no tumhe bhikkhave rattiyā paccūsamayaṃ sīgālassa vassamānssa ti?. S.ii, 271. 6. "Assosi kho rājā māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotamo … Rājagahaṃ anuppatto ti". V. M. 35. 7. "Alaṃ, āvuso; mā socittha, mā paridevittha; sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena". D.ii, 162. 8. "Suṇasi, itthannama, ayaṃ te saccakālo, bhūtakālo; yaṃ jātaṃ taṃ …. Atthi ti vattabbaṃ; asantaṃ natthī ti vattabbaṃ; mā kho vitthāsi, mā kho manku ahosi". V. M. 94. 9. "Yuvā 'si tvaṃ pabbajito, tiṭṭhāhi mama sāsane; Bhuñja mānusake kāme kāme, ahaṃ vittaṃ dadāmi te". Theg. 461. 10. "Alaṃ, Ānanda; māsoci, māparidevi; nanu etaṃ, ānanda, mayā paṭigacc' eva akkhātaṃ: sabbeh' eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāyo ti". D.iii, 144. 11. "Susaññatānañ hi vaco nisamma Gajuttamo sabbaguṇesu aṭṭhā". J.i, 185 – 8. D?a. Iv, 96. 12. "Kiṃ te aphāsukan ti? Akkhīhī na passāmi ti. Bhesajjaṃ te karohi, sāmī ti. kiṃ me dassasī ti?. Dha.i, 20. 13. "Tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmano, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho

…. tiṭṭhatha tumhe; soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhiṃ mantetū ti". D.i, 122. 14. "Yāv' assa kāyo ṭhassati tāva naṃ dakkhinti devamanussā; kāyassa bhedā uddhaṃ jāvitapariyodaanā na naṃ dakkhinti devamanussā". D.i, 46.

CHÚ GIẢI NHÓM 10

2. Hãy im lặng này Uttarikā, hãy im lặng này Punabbasu, cho đến khi tôi nghe xong pháp bậc đạo sư của Đức Phật thù thắng. 3. Sau khi từ bỏ 100 đĩa bằng vàng có vằn sọc, 100 palas, tôi cầm một cái bát bằng đất; đây là lễ quán đảnh thứ hai của tôi (một pala có 12 dharaṇas, 1 dharaṇa bằng khoảng 1/8 ounce (1lít anh). Satarājikaṃ cổ 100 sọc. Bản luận sớ về Trưởng lão kệ giải thích Satarājikaṃ như sau: "Vibhatta – vicittatāya, anekarūpa – rājīhi vicittatāya ca anekalekhāyuttam." (cái bát được chia thành từng phần và được trang sức với nhiều đường). 5.Này các tỳ kheo, các ngươi có nghe tiếng hú của một con giã can vào sáng sớm không? No: nu, bất biến từ nghi vấn 6. Seṇī là một nghiệp đoàn; seṇiya là người cầm đầu nghiệp đoàn. 7. Này chư hiền, thôi vừa rồi; đừng buồn, đừng than khóc nữa, chúng ta đã khéo thoát khỏi vị đại sa môn ấy. 8. Này người có tên này, ngươi hãy nghe, đây là thời ngươi nói thật, đây là thời ngươi nói chân. Cái gì có thể xảy ra như thế nào, hãy nói: "Có xảy ra …." Cái gì không xảy ra, hãy nói: "không

có" đừng nói dối, đừng luống cuống. 9. Titṭhāhi mama sāsane: hãy theo lời dạy của ta. 10. Thôi, này Ānanda, đừng buồn, đừng than khóc, này ānanda, có phải ta đã từng nói với các ngươi rằng: "tất cả những gì thân yêu, quý mến sẽ bị đổi khác, hoại diệt. 11. Susaññatānaṃ vaco nisamma: sau khi nghe lời của những người khéo tự điều phục. 13. Titṭhatu ... brāhmaṇo: hãy im lặng, Bà la môn Soṇadaṇḍo. 14. Cho tới khi thân thể Ngài còn tồn tại, trời người còn thấy Ngài; khi thân tan rã, khi mạng sống diệt tận, thì trời người không thấy Ngài!

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 345

(53) NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN KHÁC NHAU CỦA ĐỘNG TỪ CĂN I (ĐI)

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thái hiện tại, mệnh lệnh cách, khả năng cách và vị lai. Khi nó được tiếp cho những tiếp đầu ngữ khác nhau, nó có những nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, có đủ tất cả cách, thì:

• ā + i + a + ti: eti (đến) • u + i + a + ti: udeti (phát sinh, mọc lên) • upa + i + a + ti: upeti (đến gần) • apa + i + a + ti: apeti (đi xa biến mất) • anu + i + a + ti: anveti (đi theo) • saṃ + i + a + ti: sameti (phù hợp với) • saṃ + upa + i + a + ti: samupeti (đến gần, sở hữu) • abhi + saṃ + i + a + ti: abhisameti (hiểu hoặc biết thấu đáo)

Chia động từ cơ bản E (đến)
Năng động thể Parassapada
HIỆN TẠI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 eti enti
Ngôi 2 esi etha
Ngôi 1 emi ema
KHẢ NĂNG CÁCH
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 eyya eyyuṃ
Ngôi 2 eyyāsi eyyātha
Ngôi 1 eyyāmi eyyāma
TƯƠNG LAI
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 essati, ehiti essanti, ehinti
Ngôi 2 essasi, ehisi essatha
Ngôi 1 essāmi essāma
346 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

(54) PADA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó. Nó có động từ tướng Ya vì thuộc đệ tam động từ.

•u + pada + ya +ti: uppajjati (phát khởi) •ā + pada + ya + ti: āpajjati (phạm, vướng vào, mắc phải) •paṭi + pada + ya + ti: paṭipajjati (luyện tập đi theo, theo phương pháp) • saṃ + pada + ya + ti: saṃpajjati (thành tựu, xảy ra) • upa + pada + ya + ti: upapajjati (sinh ra, tái sinh) Ở thì quá khứ bất toàn, động từ cơ bản upapajja đổi thành udapajja. Ở thì quá khứ còn có thêm một động từ cơ bản là udapā.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN
NĂNG ĐỘNG THỂ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 udapajjā udapajjū
Ngôi 2 udapajjo udapajjitha
Ngôi 1 udapajjaṃ udapajjamhā
QUÁ KHỨ NĂNG ĐỘNG THỂ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 Upapajji, udapādi upapajjiṃsu, udapāduṃ
Ngôi 2 Upapajjo, udapādo Upapajjittha, udapādittha
Ngôi 1 upapajjiṃ, udapādiṃ upapajjiṃhā, udapādimhā
(55) Labha (được) có một vài hình thái đặc biệt ở quá khứ và vị lai
Năng động thể parassapada
QUÁ KHỨ
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi alabhi, labhi, alattha ālabhiṃsu, labhiṃsu, alatthuṃ
3
Ngôi alabhi, labhi alabhittha, labhittha
2
Ngôi ālabhiṃ, labhiṃ, alabhimha, alabhimhā, labhimha, 1 alatthaṃ labhimhā
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 347

VỊ LAI Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 labhissati, lacchati labhissanti, lacchanti Ngôi 2 labhissasi, lacchasi labhissatha, lacchatha Ngôi 1 labhissāmi, lacchāmi labhissāma,lacchāma (56) (a) ssa của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản vasa (ở) đôi khi đổi thành cha, và s sau động từ căn đổi thành c.

Vacchati, vacchanti, v, v …. được hình thành.

(b) āsa (ngồi, ở lại) đôi khi đổi ra accha ở tất cả thì. Āsati, acchati, v, v….. được hình thành.

TỶ DỤ NHÓM 11

1. Sammodamānā gacchanti jālaṃ ādāya pakkhino Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ. J.i,208, 210. 2. “Ehi Bhadde ‘ti maṃ avaca Sā me as’ ūpasampadā”. Thig, kệ, 109. 3. “Tattha pāyāsam aggayha Nerañjaram upehiti” Bud. Tr. 10. 4. “Paṭiyatta – vara – maggena bodhimūlaṃ hi ehiti”. Ibid. tr. 10. 5. “Sace enti manussattaṃ, daḷidde jāyare

kule". S.i, 34. 6. "Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsīti – pabbajitasahassāni vipassissa Bhagavato .... Santike pabbajjaṃ". D.ii, 45. 7. "Brāhmaṇo ... paṭipathe theraṃ disvā: "Eho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā 'ti āha: "āma, brāhamaṇa, āgamamhā 'ti". Api. Kiñci, labhitthā 'ti? Āma, brāhamaṇa labhimhā 'ti". Samp.i, 37. 8. "Rājā sumanaṃ upasaṅkamitvā pucchi: "Kuto dāni, bhante, dhātuyo lacchāma? 'ti". Samp.i, 83. 9. "Tvaṃ, mahārāja, vīthiyo sodhāpetvā, ... upsathaṃ samādiyitvā sāyaṇhasamaye mahānāgavanuyyānābhimukho yāhi, addhā etasmiṃ ṭhāne dhātuyo lacchasī ti". Ibd.i, 83. 10. "Alatthaṃ paramaṃ pītiṃ Disvā dantaṃ jutindharaṃ". Ap. 78. 11. "Anāgatamhi addhāne Lacchase taṃ manora thaṃ". Apa. 497.

12. "Patīsu dhammaṃ pacaritvā sabbā Lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ latā". V. v. p, 27. 13. "Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisal- līnassa evaṃ cetasi parivitakho udapādi". D.ii, 30. 14. "Ito so mārisā, ekanavute kappe yaṃ vipassī Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi". D.ii, 50. 15. "Accayena ahorattaṃ padumuttara – nāmako Sabbaṃ tamaṃ vinodetvā loke uppajji cakkhumā". Apa. 37. 16. "Sucāru- rūpaṃ disvāna vitti me upapajjatha". Ibid. 52. 17. "Labheyyāma mayaṃ, bhante, Bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan ti. Etha bhikkhavo 'ti Bhagavā avoca. Sā va tesaṃ āyasmantānaṃ upasampadā ahosi". V. M, 20. 18. "Gacch' āvuso, ahaṃ pi āgacchāmī" ti. Eyyāsi bhante purā 'haṃ haññāmī" ti. Parājikapāli. 19. "Na ca me hiṃsati kiñci Na cā 'haṃ Isidāsiyā saha vacchaṃ". Thig. V, 416. 20. "Pakkamissañ ca nālāto; Ko 'dha nālāya vacchati?". Thig. kệ, 294. 21. "Tesaṃ Rājā māgadho ajātasattuvedehiputto lacchati otāraṃ, lac- chati ārammaṇaṃ". S.iii, 268. 22. "Tena kho pana samayena jānapadā manussā ... bahārāmakoṭṭhake sakaṭa - parivaṭṭaṃ katvā acchanti, yadā paṭipāṭiṃ labhissāma tadā bhattaṃ karissāma ti". V. M, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 11

1. Ehinti me vasaṃ: chúng tôi sẽ đến dưới ảnh hưởng tôi. 3. Pāyāsaṃ aggayha: sau khi lấy cháo, sữa. 4. Paṭiyatta – varamaggena: bằng con đường tuyệt diệu khéo sửa soạn 6. Caturā ... sāni: 84. 000 tỷ kheo. 7. Api kiñci labhittha? Các vị có được gì không? 9.(a) Mahānāga ... bhimuko yāhi: đi về phía vườn của Bậc đại Long Tượng. (b) Dhātuyo lacchasi: ngươi sẽ được xá lợi. 11. Trong thời vị lai, ngươi sẽ đạt được ước mong của ngươi. 12. "Vì hoàn toàn trung thành với người chồng, chúng ta hãy thâu thập những gì cây leo này nói. 13. (a) Bahogatassa, patisallīnassa: đối với vị độc cư thiền tịnh (b) Evaṃ ... udapādi: tư tưởng này khởi lên.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 349

14. Thưa các Ngài, cách nay 91 kiếp Đức Thế Tôn Vipassī (Tỳ Bà Thi) bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ra đời 15. Accayena ahorattaṃ: sau nhiều ngày đêm trôi qua, sau một thời gian dài. 16. Sau khi thấy ngươi với dung sắc tuyệt đẹp, niềm hân hoan phát sinh trong tôi. 18. Eyyāsi .... Haññāmi: Bạch Thế Tôn, hãy đến trước khi con bị giết. 19. Không có gì làm phiền tôi nhưng tôi sẽ không sống với isidā. 21.

(a)Ajātasattu: vị sanh oán. (b) Vedehīputto: con trai của công chúa Videha (tên xứ) (c) Laccati otāraṃ ….. ārammanaṃ: sẽ được dịp, sẽ được cơ hội. 22. (a) Bahi …. parivaṭṭaṃ katvā: sau khi làm một cái lều bằng những chiếc xe ở ngoài cổng chính của ngôi tịnh xá. (b) Yadā paṭipāṭiṃ labhissāma: khi đến phiên chúng ta. (57) Động từ căn Hara (giết hại) có hai chữ thay thế: vadha và ghāta (động từ tướng a) Năng động thể parassapada HIỆN TẠI Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi harati, hanti,vadheti, hananti, hanti, vadhenti, 3 ghāteti ghātenti Ngôi hanasi, vadhesi, ghātesi hanatha, vadhetha, ghātetha 2 Ngôi hanāmi, vadhemi, ghātemi hanāma, vadhema, ghātema 1 KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi 3: hane, haneyya, haññe haneyyuṃ, vadheyyuṃ, ghāteyyuṃ

Vadheyya, ghāteyya ……

QUÁ KHỨ Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi ahani, hani, avadhi, ahaniṃsu, haniṃsu, avadhiṃsu, 3 vadhi, aghātayi, ghātayi vadhiṃsu, ghātayiṃsu Ngôi ahano, hano, ahani, hani, ahanittha, hanittha, avadhittha 2 avadho, aghātayo, vadhittha, aghātayittha, ghātayo ghātayittha. Ngôi ahaniṃ, haniṃ, avadhiṃ, ahanimhā, hanimhā, avadhimhā, 1 vadhiṃ, aghātayiṃ, vadhimhā, aghātayimhā,

ghātayiṃ ghātayimhā. (58) Hara (mang) có một vài hình thái đặc biệt ở thì quá khứ

QUÁ KHỨ
Năng động thể parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi ahari, hari, ahāsi ahariṃsu, hariṃsu, ahamsu
3
Ngôi aharo, haro, ahari, hari, aharittha, harittha, ahāsittha 2 ahāsi
Ngôi āhariṃ, hariṃ, ahāsiṃ aharimha, harimha, ahāsimha, aharim1 hā, harimhā
Hara có một nghĩa khác khi có tiếp đầu ngữ Vi ở trước: vi + hara: ở, sống

QUÁ KHỨ
Năng động thể parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 vihari, vihāsi vihariṃsu, vihaṃsu
Ngôi 2 viharo, vihari viharittha, vihāsittha
Ngôi 1 vihariṃ, vihāsiṃ viharimha, vihāsimha
Điều kiện cách, ngôi thứ nhất, số nhiều có hình thức đặc biệt: Vi- haremu

VỊ LAI Năng động thể parassapada Ngôi Số ít Số nhiều Ngôi 3 viharissati, vihassati viharissanti, vihassanti Ngôi 2 viharissasi, vihassasi viharissatha, vihassatha Ngôi 1 viharissāmi, viharissaṃ, vihassaṃ viharissāma, vihassāma (59) (a) Hā (từ giã, dời đi) có động từ cơ bản jahā, thuộc đệ nhất động từ.

Jahāti, jahanti, ajahi, jahi, jahissati, v….. được hình thành.

(b) Một động từ căn hā (+ya), nữa, thuộc đệ tam động từ, có nghĩa: mất, giảm bớt, thiếu - được chia như sau: hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyis- sati, ……..

(60) Jara (già lụn) có hai động từ cơ bản jāra và jīya. Mara (chết) cũng có hai động từ cơ bản: Mara và nīya. Chia như sau: Jīrati, jīyati (già) Marati, nīyati hay niyyati (chết) Ajīri, jīri (già) thì quá khứ ….. (a) Jīrāpeti (thể sai bảo của jīrati) có nghĩa "tiêu hóa": jīrāpetuṃ asak- konto, không thể tiêu hóa (đồ ăn) (b) Jīrati còn có nghĩa "lớn, tăng trưởng", nhưng rất hiếm, ví dụ: "Ap- passut' āyaṃ puriso balivaddo 'va jīrati" (một người ít học lớn lên như một con bò đực) Nghĩa này của jīrati được các nhà sớ giải chấp nhận; nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ jīvati. Nếu chúng ta thay jīvati vào chữ jīvati thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với jīvati thì có nghĩa: "Một người ít học sống như một con bò đực"

TỶ DỤ NHÓM 12

1. "Kāye visaṃ nakamati, satthānina ca hanti maṃ; udake 'haṃ na niyyāni;
āyāgassa idaṃ phalaṃ". Apa. 89.
2. "Phalaṃ ve kadaliṃ hanti, phalaṃ veḷuṃ phalaṃ naḷaṃ". S.i, 154, ii,
241.
3. "Sovaṇṇanayo pabhassaro
Uppanno rathapañjaro mama
Tassa cakkayugaṃ na vindāni
Tena dukkhena jahissaṃ jīvitanti". Dha.i, 18.
4. "Akkocchi maṃ, avadhi maṃ
Ajini maṃ, ahāsi me
Ye taṃ upanayhanti
Veran tesaṃ na sammāti". Dhp. kệ 4.
5. "Tass' āhaṃ vacanaṃ sutvā, vihāsiṃ sāsane rato". Soṇakoḷivisa
theragāthaṭṭhakathā.
6. Kadā nu 'ahaṃ pabbata – kandarāsu
Ekākiyo addutiyo vihassaṃ?. Theg. kệ 1091.

7. "Yo imasmiṃ dhammavinaye
Appamatto vihassati
Pahāya jātisaṃsāraṃ
Dukkhass' antaṃ karissati". S.i, 157; theg. kệ 257.
8. "Aniccā hi calā saddhā, evaṃ diṭṭhā hi sā mayā;
Rajjanti ca virajjanti, tattha kiṃ jīyate muni?". Theg. kệ 247.
9. "Kālena yacaṃ yāceyya, evaṃ mittā na jīyare". J. kệ 233.
10. "Yā kāci najjo Gaṅgam abhissavanti

Sabbā va tā nāmagottaṃ jahanti”. J. vi, 359.
11. “Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu:
“Ahu vatano, ahāyi vata no’ ti”. D.iii, 88.
12. “Kicchaṃ vat’ āyaṃ loko apanno, jāyati ca jīyati ca nīyati ca. Atha ca paṅ imassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti”. D.ii, 30.
13. “Devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pīti – somanassa jātā:
“Dibbā vata bho kāyāparipūranti, hāyanti asurā kāyā” ti”. D.ii, 208.
14. “Pañca uppala – hatthāni
Āvelatthaṃ ahaṃsu me”. Apa, 97.
15. “Dvepatham agamāsiṃ coramajjhe
Te maṃ tattha vadhiṃsu bhogahetu”. V. v. tr. 53.
16. “Te mayaṃ punareva laddha mānusattaṃ
Paṭipannā viharemu sīlavanto”. Ibid.
17. “Evañ ce sattā jāneyyuṃ
Dukkhā ‘yaṃ jātisambhavo
Na pāṇo pāṇinaṃ haññe pāṇaghātī hi socati”. Dha.ii, 19.
18. “Sabbe tasanti daṇḍassa
Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ
Attānaṃ upamaṃ katvā
Na haneyya, na ghātaye”. Dhp. kệ 130.
19. “Sabbe p’ ime gāmavāsino maṃ hantu vā bandhantu vā edise puññakkhette pānīyadānaṃ dassāmi evāti …. Vanditvā pānīyena ninantesi”.
Tatiya – nāvāvimāna - aṭhakathā.
20. “Sabbe saddhammagaruno
Vihaṃsu viharanti ca
Atho pi viharissanti
Esā Buddhān dhammatā”. S,I, 140; A.ii, 21.
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 353

CHÚ GIẢI NHÓM 12

1. (a) Kāya … kamati: độc dược không vào được thân tôi (b) Satthāni … maṃ: những khí giới không làm hại được tôi (c) Āyāgassa: của trai đường (nghĩa này của āyāga không có trong tự điển của pāli Text Society. Bản sớ giải về Apadāna nói rõ đấy là một cái phòng lớn). 3. (a) Rathapañjaro: thân xe, hòm xe (b) Na vindāmi: tôi không tìm được. 4. “Nó mắng chửi tôi, nó đập tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp đoạt của tôi. Những ai ôm giữ điều ấy thì hận thù của họ không lắng dịu”. 6. (a) pabbata – kandarāsu: trong những hang núi (b) Addutiyo = Adutiyo: không có hạn 7. “Ai sẽ an trú tinh cần trong pháp luật này thì sự tái sinh được đoạn tận. Vị ấy sẽ chấm dứt khổ. 8. Vô thường, dao động là lòng tin (của người thế tục), điều này tôi thấy rõ như vậy – chúng quyến luyến rồi bỏ, ở đây người tu sĩ nhớ tiếc làm gì? 9. Nên khất thực phải thời, như vậy các người bạn sẽ không sút giảm. 11. (a) Badālatā: là một cây leo cỏ lạ và cọng ngọt (b) Anutthuniṃsu: chúng

buồn sầu, than vãn. 12. Kicchaṃ āpanno: rơi vào khó khăn 13. (a) Dibba kāyā: những thiên chúng (b) Asuras: là kẻ thù của những vị thiên, trước kia cư trú ở cõi trời Ba Mươi ba. Chúng cũng được gọi là Pubbadeva (trước là thiên). 14. Chúng đem lại năm bó hoa cúng tràng hoa của tôi. 15. Dvepathaṃ: con đường giữa ranh giới hai khu làng. 16. (a) Puna mānusattaṃ laddhā: được tái sinh làm người. (b) paṭipannā viharemu sīlavanto: (chúng ta) sẽ sống thực hành giới luật. 17. (a) Jātisambhavo: phải bị tái sanh (b) Na pāṇo …. Ñe: một chúng sinh này không nên giết chúng sinh khác. 18. (a) Daṇḍassa: đối với gậy gộc (b) Attānaṃ ….. katvā: so sánh những người khác với chính mình. 20. “Tất cả đã an trú, đang an trú và sẽ an trú tôn trọng diệu pháp: đây là pháp tánh chư Phật.

CHƯƠNG II:
ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ
(61) Những động từ này được hình thành từ những danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.
ĀYA
pabbata + āya + ti: pabbatāyati: làm như núi, kiên cố

macchara + āya + ti: maccharāyati: trở nên, xen lẫn

dolā + āya + ti: dolāyati: làm như cái lọng, đong đưa

mettā +āya + ti: mettāyati: trải tâm từ

karuṇā+ āya + ti: karuṇāyati: trãi bi tâm

dhūma + āya + ti: dhūmāyati: nhả khói hiện ra như khói

timira + āya + ti: timirāyati: trông như bóng tối, trở nên tối.

saṃ + dhūpa + āya + ti: sandhūpāyati: nhả khói

dhūrāyitattaṃ (sự làm mờ, xóa nhòa) và timirāyitattaṃ (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những gốc này; có vài danh từ khác có thể được thành lập.

ĪYA

putta + īya + ti: puttīyati: đối xử (người ngoài) như con ruột.

patta + īya + ti: pattiyati: thích có một cái bát

taṇhā + īya + ti: taṇhīyati: khát khao

aṭṭa + īya + ti: aṭṭīyati: trở nên buồn rầu

hiri + īya + ti: hirīyati: trở nên hổ thẹn

dukkha + īya + ti: dukkhīyati: trở nên khổ sở

sukha + īya + ti: sukhīyati: trở nên sung sướng.

aṭṭīyanā, hirīyanā. .... là những danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này.

harāyati và harāyanā dường như là những biến thái của hirīyati và hirīyanā. nhưng harāyati có nghĩa: “trở nên buồn bã”

Động từ diễn tả thành âm

(62) Đây là những động từ được hình thành từ những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự nhiên, như hum.

Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập những động từ này là āya:

taṭa + taṭa + āya + ti: taṭataṭāyati: kêu tách tách

ciṭi + ciṭi + āya + ti: ciṭiciṭāyati: kêu chít chít

cic + cit + āya + ti: ciccitāyati: kêu chít chít

gaḷa + gaḷa + āya + ti: gaḷagaḷāyati: kêu rào rào

Động từ chỉ ước muốn

(63) Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là ... cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tướng của những động từ này là sa, cha, kha. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tướng này.

Khi gấp đôi thì:

(a) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhu- ja trở thành bubhuja.

(b) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.

(c) chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.

(d) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

Tiếp vĩ ngữ “Sa”

1. Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

su + su + sa + ti thành sussūsati khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra. Sussūsati (muốn nghe).

2. Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phần đầu được gấp đôi; lại thành jigiṃ khi j đổi ra g.

jigiṃ + sa + ti: jigiṃsati: muốn thắng, muốn chinh phục

3. Pā (uống) đổi thành pivā (Pipā)

pivā + sa + ti: piyāsati: muốn uống

mana (nghĩ) trước sa đổi ra vīmaṃ (qua mīmaṃ)

vi + maṃ + sa +ti: vīmaṃsati: tra tầm

Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha)

(1) Kita (chữa lành) trước cha thành cikic.

cikic + cha + ti: cikicchati: chữa thuốc, thường được gặp là tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

(2) Gupa (ghét), trước cha thành jiguc

jiguc + cha + ti: jigucchati, nhàm chán, yểm ly.

(3) Ghasa (ăn) thành jighac

jighac + cha + ti: jighacchati, muốn ăn, đói.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 357

Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha)

(1) Bhuja (ăn) trước kha thành bubhuk.

bubhuk + kha + ti: bubhukkhati, muốn ăn.

(2) Tija (chịu đựng) thành titik.

titik + kha + ti: titikkhati, chịu đựng, kiên nhẫn.

TỶ DỤ NHÓM 13

1. “Yo have balavā santo dubbalassa titikkhati Tam āhu paramaṃ khantiṃ; niccaṃ khamati dubbalo”. S.i, 222. 2. “Addasā kho, bhikkhave, vepacitti asurindo sakkaṃ Devānamindaṃ dīra- to va āgacchantaṃ, disvāna sakkaṃ Devānaṃ - indaṃ etadavoca: “Ti- kiccha maṃ Devanaṃ - indā” ti. S.i, 238. 3. Seyyathā pi nāma phālo divasa – santatto udake pakkhitto cicciṭāyati, ciṭiciṭāyati, sandhupayati, sampadhūpāyati, evaṃ eva so pāyāso udake pakkhitto ciccitāyati …..”. S.ii, 169, SN. 14. 4. “Atha’ eko lola - makkaṭo rukkhā otaritvā tassa piṭṭhiṃ abhiruhitvā …. naṅguṭṭhe gahetvā dolāyanto kīḷi”. j.ii, 385. 5. “Idh’ ūragānaṃ pavaro paviṭṭho Selassa vaṇṇena pamokkham icchaṃ Brahmañ ca vaṇṇaṃ apacāyamāno Bubhukkhito no visahāmi bhottuṃ”. J.ii, 14. 6. “Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigiṃse Desso hoti atiyācanāya”. J.ii, 28 7. “So puṇṇako kāmavegena giddho Irandhatiṃ nāgakaññaṃ jigiṃsaṃ Icc’ abhravī vessavaṇaṃ kuveraṃ”. J.vi, 269. 8. “Devo ca vassati, devo ca gaḷa - gaḷāyati Ekako cāhaṃ bherave bil? Viharāmi”. Theg. kệ 389. 9. “Esa vātāhata - tālapaṇṇaṃ viya taṭa - taṭāyati, imasso kathāya pariyanto yeva natthī ti nindanti”. Uha.iii, 328. 10. “Guṇavantānañ hi gunaṃ Buddhā eva pākaṭaṃ kātuṃ sakkonti;

358 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

avasesa jano guṇavantānaṃ gunaṃ kathento maccharāyati”. Dha.ii,45. 11. “Ekam pi ce pānaṃ aduṭṭhacitto Mettāyatī kusalī tena hoti”. A.iv, 151. 12. “Seyyathā pi nāma ekaṃ

puggalaṃ duggataṃ durupetaṃ disvā karuṇāyeyya, evaṃ eva sabbasatte karuṇāya pharati". Vím. 314. Vbh. 273. 13. "Bālo putta - taṇhāya c'eva dhana taṇhāya ca haññati, vihaññati, dukkhīyati". Dha.ii, 28. 14. "Imaṃ kho ahaṃ, kevaṭṭa, iddhipāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno iddhi - pāṭihāriyena aṭṭiyāmi, harāyāmi, jigucchāmi". D.i, 213. 15. "Daddabhāyati, bhaddante Yasmiṃ dese vasām' ahaṃ Ahaṃ p' etaṃ na jānāni Kim etaṃ daddabhāyatī ti". J.iii, 77. 16. "So gehā nikkhamitvā … akkhīni me dhūmāyantī ti vatvā nalāṭe hatthaṃ patiṭṭhapetvā uddhaṃ oloketvā: "Aho, dukkhaṃ: ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato; atthi nu kho kiñci gehe? 'ti āha". Dha.i, 425. 17. "Tena kho pana samayena dhūmāyitettaṃ timirāyitattaṃ gacchat' eva purimaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ". S.iii, 124. 18. "So ….. tatth' eva vasanto tāva paṇḍitaṃ vīmamatū ti amaccassa dūtaṃ paṭipesesi; taṃ sutvā amacco atth' eva vasanto paṇḍitaṃ vīmamsi". J.vi, 334.

CHÚ GIẢI NHÓM 13

1. Kẻ nào có sức mạnh mà nhịn nhục kẻ yếu hơn, đấy mới là sự nhẫn nhục tối thượng, kẻ yếu thì luôn luôn phải nhịn. 3. (a) Seyyathā pi nāma: giống như (b) Phālo …. Tatto: một cái lưỡi cày bị nung nấu suốt ngày. (c) Sandhūpāyati, sampadhūpāyati: thoát ra khói và hơi. 5. (a) Uragānaṃ pavaro: vua loài rồng. (b) pamokkhaṃ icchaṃ: mong muốn được an ổn (c) Selassa vaṇṇena: có màu ngọc sa phia (d) Hai dòng cuối: mặc dầu tôi đói, tôi không dám ăn, vì tôn trọng dung

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 359

sắc của người Bà La Môn. Khi vua rồng bị một con chim Guruḍa đuổi thì nấp dưới cái áo của một ẩn sĩ Bà la Môn. Con Guruḍa không dám vén cái áo để bắt rồng vì tôn trọng người Bà La Môn. 6. Đừng xin người nào ngươi muốn làm bạn với người ấy; do xin quá nhiều (một người) trở nên đáng ghét. 7(a) Jigiṃsaṃ: muốn đạt được, muốn chinh phục (b) Bhūtapati: chúa quỷ 9. Vātā … viya: như một ngọn lá kè (bối đa), trước gió đong đưa. 11. Nếu với tâm trong sạch, làm bạn chỉ với một chúng sinh. Nhờ vậy, người ấy có phước đức. 12. Durupeta: bất hạnh 13. Haññati, vihaññati, dukkhāyati: trở nên sầu muộn, nhiệt não, khổ sở. 14. Này Kevaṭṭa, khi ta thấy được sự nguy hiểm này trong sự tu tập thần thông, ta chán ghét ghê tởm và yểm ly nó. 15. Daddabhāvati: kêu tiếng đạc đạc. 16. Akkhīni me dhūmāyanti: mắt tôi nhả khói (không thấy rõ). 17.(a) Dhūmāyitattaṃ: một đám khối (b) Timirāyitattaṃ: một khói bóng đen

360 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ (64) (a) chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Bất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy, chúng mới có thụ động thể.

Cách lập thụ động thể đã được đề cập ở những đoạn 82, 83 tập II

(b) Động từ tướng cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tướng duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(c) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ "Parassapada" và "attanopada" đã được đề cập ở trên. Nhóm sau có thể gọi là "tự quy" ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động, về sau sự phân biệt biến mất và cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

(65) Thụ động thể của Paca (nấu)
HIỆN TẠI
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 paccati paccanti
Ngôi 2 paccasi paccatha
Ngôi 1 paccāmi pacchāma
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 paccate paccante
Ngôi 2 paccase paccavhe
Ngôi 1 pacce paccāmhe
MỆNH LỆNH CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 paccatu paccantu
Ngôi 2 pacca, paccāhi paccatha
Ngôi 1 paccāmi paccāma
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 361

Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 paccetaṃ paccantaṃ
Ngôi 2 paccassu paccavho
Ngôi 1 pacce paccāmase
KHẢ NĂNG CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 pacce, pacceyya pacceyyuṃ
Ngôi 2 pacceyyāsi pacceyyatha
Ngôi 1 pacceyyāmi pacceyyāma
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 paccetha pacceraṃ
Ngôi 2 paccetho pacceyyavho
Ngôi 1 pacceyyaṃ pacceyyamhe
QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apaccā apaccu
Ngôi 2 apacco apaccattha
Ngôi 1 apacca, apaccaṃ apaccamhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apaccattha apaccatthuṃ
Ngôi 2 apaccase apaccavhaṃ
Ngôi 1 apacciṃ apaccimhase
BẤT ĐỊNH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 papacca papaccu
Ngôi 2 papacce papaccattha
Ngôi 1 papacca papaccamhā
Attanopada
362 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 papaccattha papaccare
Ngôi 2 papaccattho papaccavho
Ngôi 1 papacci papaccimhe
QUÁ KHỨ
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apacci, pacci apaccum., paccuṃ
Ngôi 2 apacco, pacco, apacci, pacci apaccittha, paccittha
Ngôi 1 āpacciṃ, pacciṃ apaccimhā, paccimhā
Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apaccittha, paccittha apaccū, paccū
Ngôi 2 apaccise, paccise apaccivhaṃ, paccivhaṃ
Ngôi 1 apaccaṃ, paccaṃ, apacca, pacca apaccimhe, paccimhe
ĐIỀU KIỆN CÁCH
Parassapada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apaccissā apaccissaṃsu
Ngôi 2 apaccisse apaccissatha
Ngôi 1 apaccissaṃ apaccissamhā

Attanopada
Ngôi Số ít Số nhiều
Ngôi 3 apaccissatha apaccissiṃsu
Ngôi 2 apaccissade apaccissavhe
Ngôi 1 apaccissaṃ apaccissāmhase
Thì vị lai: Paccissati …. được lập bằng cách thêm issa giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ về ngôi thứ của thì hiện tại.

(66) Một vài động từ cơ bản ở thụ động thể

ñā (biết) + ya: ñāya (được biết)

bhida + ya: bhijja (được bẻ gãy)

disa + ya: dissa (được thấy)

hana + ya: haññā (bị thương tổn)

chida + ya: chijja (bị bắt)

muca + ya: mucca (được giải phóng)

ḍaha + ya: ḍayha (bị đốt cháy)

gaha + ya: gayha (bị lấy)

(a) H ở cuối động từ căn và y của động từ tướng luôn luôn đổi chỗ nhau (xem hai ví dụ cuối ở trên).

(b) Va ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tướng thụ động ya.

vaca (nói) + ya + ti: vuccati (được nói, được gọi)

vaha (mang) + ya + ti: vuyhati (được mang, trôi nổi)

vasa (sống) + ya + ti: vussati (được thực tập)

vasa là một tự động từ có nghĩa “sống”. Thể thụ động của nó có nghĩa “thực hành một việc gì”

(c) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

dhā (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

hā (giảm bớt) + ya + ti: hīyati (được giảm bớt)

upa + mā (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh)

ī ở trên ngắn lại khi y của ya được gấp đôi:

upamiyyati (được so sánh)

dā (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati.

(d) I và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi.

ni (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati, niyyati (được dẫn dắt)

ci (gom lại) + ya + ti: cīyati, ciyyati (được gom lại)

su (nghe) + ya + ti: sūyati, suyyati (được nghe)

(e) Những động từ chỉ có ū ở cuối thì khi thêm động từ tướng thụ động ya vào không có gì thay đổi.

lū (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

bhū (là) + ya + ti: bhūyati (được trở thành)

(f) Cách thông thường nhất để lập động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tướng ya.

kara (làm) + ya + ti: karīyati (được làm)

hasa (cười) + ya + ti: hasīyati (bị cười)

(1) Trong vài trường hợp "ya" được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

Động từ căn Động từ cơ bản chida chinda ī ya ti chindīyati muca muñca ī ya ti muñcīyati gaha gaṇha ī ya ti gaṇhīyati rudha rundha ī ya ti rundhīyati

(2) "ya" được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

Động từ Động từ cơ căn bản kara kārape ī ya ti kārāpīyati (làm, cho

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 365

được làm paca pācāpe ī ya ti pācāpīyati (làm cho được nấu) hana ghātāpe ī ya ti ghātāpīyati (làm cho bị giết) chida chindāpe ī ya ti chindāpiyati (làm cho bị cắt) ni + sada nisīdāpe ī ya ti nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(g) một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

gamu: gamīyati, gacchīyati (đi)
paca: pacīyati, paccati (bị nấu)
hana: hanīyati, haññati (bị giết)
bandha: bandhīyati, bajjhati (bị trói)
gaha: gaṇhīyati, gayhati (bị lấy)
chida: chindīyati, chijjati (bị cắt)
muca: muñcīyati, muccati (được mở trói)
khāda: khādīyati, khadījjati (bị ăn) .....
TỶ DỤ NHÓM 14

1. "Tasmiṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe, n' eva gāvo haññiṃsu, na ajeḷakā haññiṃsu ..... na rukkhā chijjiṃsu, na dabbā lūyiṃsu barihisatthāya". D.i, 140. 2. "That' ev' ime

catubbaṇṇā pabbajitvā tav' antike Jahanti purimaṃ nāmaṃ, Buddhaputtā ti ñāyare". Apa. 27. 3. "Ye keci gaṇino loke satthāro ti pavuccare Paramparāgataṃ dhammaṃ desenti parisāya te". Ibid. 28. 4. "Cittena nīyatī loko, cittena parikassati". S.i, 39. 5. "Ajeḷakā ca gāvo ca vividhā yattha haññare. Na taṃ sammaggatā yaññaṃ upayanti mahesino". S.i, 76. 6. "Ādittasmiṃ agārasmiṃ yan nīharati bhājanaṃ Taṃ tassa hoti atthāya; no ca yaṃ tattha dayhati". S.i, 31. 7. "Asso va jiṇṇo nibbhogo

Khādanā apanīyati". S.i, 176. 8. "Tassa mayhaṃ, bhante, catusu dvāresu dānaṃ dīyittha …. Atha kho maṃ itthāgāraṃ upasaṅkamitvā etad avoca: "Devassa kho dānaṃ dīyati, amhākaṃ dānaṃ na dīyatī' ti". S,i,58. 9. "Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittena; yan nūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmanaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyaṃ 'ti". D.i, 19. 10. "Yathā kho, mārisā, nimittā dissanti, āloko sañjāyati, obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati". D.ii, 209. 11. "Cakkhūni te nassantu vā bhijjantu vā, Buddhasāsanan eva dhārehi, mā cakkhūni". Dha.i, 11. 12. "Atha' assa majjhimayāme atikkante apubbaṃ acarimaṃ akkhīni c' eva kilesā ca pabhijjiṃsu". Ibid. 13. "Na vijjatī so jagatippadeso Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā". Dhp. kệ, 127. 14. "Taṃ enaṃ jano disvā evaṃ vadeyya: Ambho, kim ev' idaṃ harīyati jañña - jaññaṃ viyā i?". M.i, 30. 15. "Na yidaṃ, bhikkhave, brahmapariyam. Vussati janakuha - natthaṃ". A.ii, 26. 16. "Atha te … manussasaddo viya suyyati, jānissāma nan ti saddānusārena gantvā taṃ purisaṃ disvā 'yakkho bhavissatī 'ti bhītā sare sannayhiṃsu". J.iv, 160. 17. "Diṭṭhibandhana – baddhā te Taṇhāsotena vuyhare Taṇhasotena vuyhantā Na te dukkhā pamuccare". Vím. 603. 18. "Anekasākhañ ca sahassa - maṇḍalaṃ Chattaṃ marū dhārayum antalikkhe Suvaṇṇa - daṇḍā vītipatanti cāmarā Na dissare cāmara – chatta – gāhakā". Sn. kệ 688.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 367

CHÚ GIẢI NHÓM 14

1. Này Bà la môn, trong tế đàn ấy, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết … không có cây cối bị chặt để làm cọc tế đàn, không có cỏ Kusa bị cắt để rải tế đàn. Barihisa là một tên khác chỉ cỏ Kusa (cát tường thảo) 2. Catubbaṇṇā: những người thuộc bốn giai cấp: Sát Đế Lỵ (khattiyā, chiến sĩ), Bà la môn (Brahmaṇā, tu sĩ), Phệ Xá (Vessā, thương gia), Thủ Đà La (Suddā, tôi tớ cho ba hạng trên). 3. paramparāgataṃ: do truyền thống để lại. 4. Thế gian do tâm dẫn dắt, do tâm kéo lôi. 5. Chỗ nào, dê cừu và trâu bò đủ loại bị giết, những bậc đại sĩ đi trên chánh đạo không đến chỗ ấy. 6. Cái phần nào ở trong một ngôi nhà cháy được mang ra, phần ấy có ích đối với nó, chứ không phải cái gì bị cháy trong nhà. 7. Nibbhoga: vô dụng, mòn 9. Bà la Môn Soṇadaṇḍa này trong tâm bị sầu khổ; ta nay hãy hỏi Bà la môn Soṇadaṇḍa về giáo lý ba tập Vệ Đà của nó. 10. Thưa quý vị, do các hiện tượng được thấy: ánh sáng khởi lên, tia sáng xuất hiện mà Phạm Thiên sẽ hiển lộ. 12. Apubbaṃ acarimaṃ: đồng thời (không sớm hơn, không muộn hơn) 13. Jagatippadeso: bất cứ chỗ nào trên đất. 14. Jañña - jaññaṃ viya: trong như một vật ngon lành 15. Này các tỷ kheo, phạm hạnh này

không phải được sống để lừa bịp người. 16. Sare sannayhiṃsu: sửa soạn cung tên (để bắn). 17. Chúng bị trói buộc bởi dây trói kiến chấp Dòng nước khát ái cuốn trôi chúng Khi bị cuốn trôi bởi dòng khát ái Chúng không thoát khỏi đau khổ. 18(a) Anekasākhaṃ …. chattaṃ: một cái lọng có nhiều tăm và 1.000 bóng. (b) Suvaṇṇadaṇḍā cāmarā: phất trần với cán bằng vàng (c) Vītipatanti: bay lên bay xuống (bay phất phới)

368 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU (67) Có ba loại câu:

1. Câu đơn giản

2. Câu phức tạp

3. Hợp cú

1. Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

(a) puriso khettaṃ kasati (người đàn ông cày ruộng)

(b) Na pupphagandho paṭivātaṃ eti (không mùi hương hoa nào bay ngược gió)

(c) Ko na sammohaṃ āpādi? (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng)

2. Một câu phức tạp có một câu chính và một hay nhiều câu phụ:

“Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” mātāpitaro maṃ tajjessanti”

Ở đây, câu phụ là “Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” câu kia là câu chính.

3. Một hợp cú gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối với nhau bởi một liên từ:

(a) Thero mūlasiriṃ pakkosāpasi, atha mahājanakāyo sannipati (vị trưởng lão cho gọi Mūlasiri, rồi một quần chúng lớn tụ họp lại). Đây có hai câu đơn giản được liên kết bởi chữ atha; không có câu nào phụ thuộc câu nào; nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

(b) Sac’ assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyāmaṃ daṭṭhuṃ na sakkhissati; yāv’ assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh’ eva bhavissāmi” (Nếu tôi đến cửa nhà của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi; cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 369

Ở đây, hai câu phức tạo được kiên kết bởi tasmā (bởi thế) được hiểu ngầm.

Chú ý: Atha và tasmā không phải là hai liên từ như chữ “and” ở tiếng anh, mà là những trạng từ liên kết.

(68) Trên đã nói rằng một câu gồm hai phần - chủ từ và thuật từ. Câu đơn giản sau đây có thể được chia thành hai phần ấy, mặc dù nó có nhiều chữ:

“Pātubhūta – sattaratano rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - patimaṇḍito mālā – vilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha mātāpitunnaṃ assama - padaṃ pāyāsi”

Chủ từ:

Rājā, kāliṅgo cakkhavattī, pātubhūta – sattaratano, sabbālaṅkāra - patimaṇḍito, mālā – vilepanadharo.

Thuật từ:

Pāyāsi, sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha, mātāpitunnaṃ assamapadaṃ

(69) Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều tiếng được dùng thay thế danh từ:

1. Một danh từ: Puriso gāmaṃ gacchati

2. Một đại danh từ: so rukkhaṃ chidati

3. Một tĩnh từ được dùng như danh từ: dhanavā gehaṃ kiṇāti.

4. Một danh động từ: tattha gamanaṃ sukhāvahaṃ bhavissati.

5. một nguyên mẫu: na sakkā gantuṃ

6. Một đoản cú:

(a) “Tīni phalāni pattena ariyasāvakena olokita - olokitaṭṭhānaṃ kampi”

(b) “sunakhakāli pacceka – Buddhe sinehena pavattitab- huṅkaraṇa - mattaṃ eva taṃ rakkhati.

(69) (BIS). Trong khi chia một câu ra hai phần, túc từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại danh từ, một tĩnh từ dùng như danh từ, một danh động từ, một nguyên mẫu, một đoản cú, (như trường hợp chủ từ)

(1) Danh từ: puriso rukkhaṃ chindati

(2) Đại danh từ: te maṃ pahariṃsu

(3) Tĩnh từ: corā dhanavantaṃ haniṃsu

(4) Danh động từ: thero tassa āgamanaṃ paccāsiṃsati

(5) Nguyên mẫu: na visahati bhottuṃ

(6) Đoản cú: ahaṃ jetavane vasantaṃ Bhagavantaṃ passiṃ

KHOÁNG TRƯƠNG

(70) Cả hai chủ từ và túc từ có thể được khoáng trương với những bổ túc từ, có thể là:

(1) một tĩnh từ

(2) Một danh từ đồng cách

(3) Một danh hay đại danh từ ở sở hữu cách

(4) Một đoãn cú

(5) Danh từ ghép, hay

(6) Một mệnh đề được nối bởi một đại danh từ liên kết.

Ví dụ:

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 371

(1) Balavā puriso mahantaṃ rukkhaṃ āruhati

(2) Rājā ajātasatthu vedehīputto attano pitanaṃ seṇiyaṃ Bim- bisāraṃ jīvitā voropesi.

(3) Gahapatino putto tassa goṇe pahari

(4) Vihāraṃ gato rājā pasendi kosalo dhammaṃ desentaṃ Bhaga- vantaṃ passi

(5) Sabbālaṅkāra - patimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha agamāsi

(6) (a) Bổ nghĩa cho chủ từ: “Sukhaṃ supanti munayo (những vị ẩn sĩ được an lạc) Ye itthīsu na bajjhare (những vị không liên hệ đến phụ nữ) (b) Bổ nghĩa cho túc từ: “Yo me ñānaṃ pakittesi pasanno sena cetasā, taṃ ahaṃ kittayissāmi” (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh tịnh, kẻ ấy ta khen ngợi)

THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯƠNG

(71) Thuật từ luôn luôn là một động từ. Nó có thể được khoáng trương, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một tiếng hay nhiều tiếng nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là mệnh đề trạng từ.

Mệnh đề trạng từ có thể là:

(1) Một trạng từ: “Sukhaṃ supantimunayo” (những ẩn sĩ ngủ an lạc)

(2) Một đoản cú trạng từ: Bhagavati jetavane viharante bahū deva – manussā taṃ namassiṃsu (Đức Thế Tôn trú ở Kỳ Đà Lâm, nhiều trời người đảnh lễ Ngài)

(72) Có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng:

372 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

TRẠNG TỪ

(1) Chỉ thời gian: yadā, tadā, idāni, ajja, pāto, divā, ...

(2) Chỉ nơi chốn: tattha, yahiṃ, kutra, tamhā, uddhaṃ, adho, heṭṭhā, dūrato ……

(3) Chỉ mức độ, số lượng: thokaṃ, bahukaṃ, yāvatā tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā .....

(4) Chỉ cách thức: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ

(5) Chỉ sự chắc chắn: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve, …..

(6) Chỉ lý do và hậu quả: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā, …..”

Những đoản cú trạng từ cũng được phân loại như trạng từ:

(1) Jīvante yeva tassa parisā vipulā ahosi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất đông)

(2) Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong tịnh xá được xây cất bởi vị đại vương)

(3) Dānaveyyāvatiko pi paṇṇe āropita – niyāmen’eva tesaṃ tesaṃ gehāni bhikkhu pahiṇi (người sắp đặt của bố thí gởi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tận nhà từng vị tỷ kheo)

(4) Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm hay: tôi sẽ làm sao cho tài sản tôi không mất)

(5) Atha te devī pucchi: iṃ kāraṇā āgatatthāti? (khi ấy, vị nữ thần hỏi chúng: vì việc gì mà ngươi đến đây?)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 373

TỶ DỤ NHÓM 15

Định nghĩa những mệnh đề và đoản cú sau đây:

1. “Ajātasattu – kumāro Devadattassa Gayāsīse vihāraṃ kāretvā … divase divase pañcathālipāka – satāni abhihari” (mahilāmukha). J.i,i85 – 8 2. “Na, bhikkhave, tathāgato idān’ eva lokassa atthaṃ carati, pubbe pi cari yeva”. J.i, 259 – 261. 3. “Ajja kho pan’ Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ Upavattane Mallānaṃ sālavane antarena yamakasālānaṃ, tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati”. D.ii, 134. 4. “Satthari hi pathama – gamanena kapilapunaṃ gantvā kaṇiṭṭha - bhātikaṃ Nandakumāraṃ pabbājetvā kapilapurā nikkhamma anupubbena sāvatthiṃ gantvā viharante āyasmā Nando …. Anabhirato … ahosi”. J.ii, 92. 5. “Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane anāthapiṇḍi- kassa ārāme, tatra kho Bhagavā bhikkū āamantesi bhikkhavo ‘ti”. S.i, 218 ….. 6. “Atha kho rājā magadho ajātasattu vedehīputto …. ārohanīyaṃ nāgaṃ abhiruhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu Rājagahamhā niyyāsi”. D.i, 49. 7. “Na h’ evaṃ vandiyā Buddhā yathā vandasi, Gotamī” kathaṃ carahi sab- baññū vanditabbā Tathāgatā?”. Apa. 535. 8. “Anupubbena medhāvī thoka - thokaṃ khaṇe khaṇe kammāro rajatass’ eva niddhame malaṃ attano”. Dhp. kệ. 239. 9. “Sabbaṃ Tissakumārassa vattumhi vuttanayen’ eva veditabbaṃ”. Dha.ii, 139. 10. “Sāvatthiyaṃ kira eko upāsako dhammena samena agāraṃ ajjhāva- sati”. Ibid.ii, 157. 11. “Evaṃ sante pi ahaṃ pubbe kiñci akatattā kiñci na labhāmī ti na jānāsi”. Ibid.ii, 127. 12. “Attano sāmike … disvā cittaṃ ekaggaṃ na bhaveyya, tena magga – phalāni pattuṃ na sakkuṇeyyuṃ; tasmā acalasaddhāya patiṭṭhitakāle tāsaṃ te bhikkhū arahattaṃ patte dassesi”. Ibid.ii, 125. 13. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino; athā ‘yaṃ itarā

pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dhp. kệ 85. 14. “Sā vejjen’ āgantvā kīdisaṃ, bhadde’, ti puṭṭhā: “Pubbe me akkhīni

thokaṃ rujiṃsu, idāni atirekataram. Rujantī ‘ti āha”. Dha.i, 21. 15. “Yena yena subhikkhāni, sivāni abhayāni ca, tena, puttaka, gacchas- su; mā sokāpahato bhava”. Theg. kệ 82. 16. “Yatth’ eko labhate babbu, dutiyo tattha jāyati”. J.i, 477 – 480. 17. “Yadā balākā suci - paṇḍaracchadā Kāḷassa meghassa bhayena tajjitā Palehitī ālayaṃ ālayesinī Tadā nadī Ajakaraṇī rameti maṃ”. Theg. kệ. 307. 18. “Asantaṃ yo pagaṇhāti, asantañ c’upasevati, taṃ eva ghāsaṃ kurute, vyaggho sañjīvakaṃ yathā” (sañjīva). J.i, 508 – 511. 19. “Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ āro- cesi?. Dha.i, 118. 20. “Tathāgatassa tattha hatthināgena upaṭṭhiyamānassa vasanabhāvo sakala – jambudīpe pākaṭo ahosi”. Ibid.i, 60.

CHÚ GIẢI NHÓM 15

1. Pañca … abhihari: nó mang 500 hũ gạo (1 thālipāka chứa đủ đồ ăn cho mười người). 2. Lokassa atthaṃ carati: làm lợi lạc cho thế gian. 3. Hôm nay, này Ānanda, vào canh cuối của đêm, trong rừng Sa La của dòng họ Mallā, ở Upavattana thuộc xứ Kusināra, giữa cây Sa La song đôi, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn. 4. Sau khi đức đạo sư đến thành Kapilavatthu lần đầu tiên, xuất gia cho em của Ngài, hoàng tử Nanda, rồi rời khỏi Kapilavatthu để tuần tự du hành đến Sāvatthi và trú ở đây, tôn giả Nanda không hoan hỷ. 6. (a) Ārohanīyaṃ nāgaṃ thớt voi có thể được cưỡi (b) Ukkāsu dhāriyamānāsu: trong khi những bó đuốc cháy dưới ánh sáng những ngọn đuốc. 7. “Này Gotamī, không phải như vậy, các Đấng Giác Ngộ đáng được tôn kính, như ngươi đã tôn kính” “Bạch đấng Nhất Thiết Trí, vậy Như Lai nên được tôn kính như thế nào? 8. Giống như thợ vàng lọc quặng, dần dần, mỗi khi một ít, mỗi thời một ít. Cũng vậy, kẻ trí cần tẩy bỏ cấu uế của mình. 9. Vuttanayena: theo lời người ta nói 10. Dhammana samena: một cách đúng pháp, an ổn.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 375

11. Pubbe ở đây nghĩa là những tiền kiếp, đời trước. 12. (a) Ekagga: nhất tâm, chuyên chú (b) Acala – saddhā: lòng tin không lay chuyển 13. Chỉ có số ít người đã qua được bên bờ bên kia; những người còn lại chạy quanh bờ bên này. 15. “Nơi nào khất thực dễ, an ổn và không nguy hiểm, nơi đấy, con ơi, hãy đi đến; đừng sống trong lo sầu” 16. Chỗ nào một con mèo được mồi, chỗ ấy, một con mèo thứ hai xuất hiện. 17. Lúc nào những con thiên nga lông trắng tuyệt đẹp bay đi tìm chỗ trú ẩn bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi đám mây đen, lúc ấy, con sông Ajakaraṇī làm cho tôi vui thích. 18. Người nào giúp đỡ một kẻ bất thiện và làm bạn với kẻ bất thiện, người bất thiện ấy ăn (thịt) người ấy, như con cọp ăn (thịt) người cứu mạng nó. 19. Này Ānanda, có phải đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỳ kheo? 20. Tin tức Đức Như Lai sống ở đây, được một con voi hầu hạ, được truyền đi khắp đảo Jambudīpa”.

ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ

(73) Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia (một câu phức tạp phải có ít nhất hai mệnh đề, một chính một phụ)

Có ba loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ: thay thế một danh từ, làm chủ từ hay túc từ.

2. Mệnh đề tĩnh từ: thay thế tĩnh từ và làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.

3. Mệnh đề trạng từ: thay thế một trạng từ và trở thành khoáng trương của thuật từ.

376 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Tỷ dụ:

1. Mệnh đề danh từ:

a. “Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ āro- cesi?” (Này Nanda, có đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỷ kheo)

Ở đây, thuật từ là: Saccaṃ (hoti) chủ từ là “tvaṃ sambahulānaṃ bhik- khunaṃ evaṃ ārocesi”. Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. “Satthā tato pi jīvakambavanam. Gantukāmo” Tattha maṃ nethā: ti āha” (Đức Đạo sư muốn đi nói với Jīvaka: “hãy đem ta đến đấy Nếu ta đặt câu hỏi: “Ngài nói gì?” thì câu trả lời là “Hãy đem ta đến đấy” (tattha maṃ netha). Cả mệnh đề này làm túc từ cho āha.

2. Mệnh đề tĩnh từ

“Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā, svāyaṃ aggiṃ pamuñcati” (Sukuṇa – jātaka) (cây là chỗ những con chim nương ở, cây ấy bốc lửa)

Ở đây, chủ từ svāyaṃ = so + ayaṃ (cây ấy)

Toàn thể dòng đầu (hiểu ngầm động từ honti) đứng làm thuộc từ bổ nghĩa cho chủ từ.

3. Mệnh đề trạng từ

(a) “Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ” (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi.

(b) “Kīdiso nirayo āsi, yatha dūsī apaccatha” (cái địa ngục như thế nào, nơi mà dūsī chịu khổ sở?)

NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU

(74) Cũng như có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ, mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 377

(a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:

“Purā agacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ

Subbacā hotha sakhilā aññamaññaṃ sagāravā". Theg.v,987.

(Trước khi nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các ngươi hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)

(b) Chỉ nơi chốn:

"Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako

Yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati". J.i, 226.

(Tôi nghĩ rằng có một đống vàng và những tràng hoa bằng vàng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sơ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo)

(c) Chỉ cách thức:

"Yathā sāradikaṃ bījaṃ khette vuttaṃ virūhati, evaṃ rūhatu te nasā". J.ii, 322. (Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nẩy mầm (mau chóng), mong cho cái mũi của ngươi hãy mọc như vậy)

(d) Chỉ lý do:

"Yato ca so bahutaraṃ bhojanaṃ ajjhupāhari, tato tatth' eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu". J.ii, 293. (Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quỵ tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ)

(e) Chỉ mức độ:

"Yāva so mattaṃ aññāsi bhojanasmiṃ vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī; mātarañ ca aposayī". Ibid. (chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa và nuôi mẹ)

(f) Chỉ hậu quả:

"Sace yujjhitukāmo 'si, jayaṃ samma dadāmi te". J.ii, 11

(Nếu ngươi sẵn sàng chiến đấu, ta sẽ cho ngươi chiến thắng)

378 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

GHI CHÚ (a) Thể tuyệt đối ở định sở cách, hay một đoản cú, hay một mệnh đề có thể tuyệt đối ở định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

(b) Một danh từ ở sở dụng cách hay một đoản cú, hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

(c) Những đoản cú có một phân từ bất biến quá khứ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

(75) Do những ví dụ nêu trên, ta thấy rằng: (i) Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng iti (hiểu ngầm) (ii) Một mệnh đề tĩnh từ được dẫn nhập bằng đại danh từ (iii) Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng: (a) Yathā (tathā) (b) Yadā (tadā) (c) Yattha (tattha) (d) Yena (tena) (e) Yato (tato) (f) Yāva (tāva) (g) Yāvatā (tāvatā) (h) Ce, sace, yadi (i) Iva, viya (j) Yadā, atha (k) Seyyathā pi (evaṃ eva)

TỶ DỤ NHÓM 16

Định nghĩa những mệnh đề khác nhau:

1. “Yo vejayanta - pāsādaṃ
Pādaṇguṭṭhena kampayi
Tādisaṃ bhikkhum āsajja
Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1194.
2. “Evaṃ etaṃ, mahāvīra, yathā samaṇa, bhāsasi
Ettha c’eke visīdanti paṅkamh’ iva jaraggavo”. Ibid. kệ, 1154.
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 379

3. “ Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷkaṃ sammadeva ra- janaṃ paṭiggaṇheyya, evaṃ eva tesaṃ caturāsīti - pāṇasahassānaṃ tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhum. Udapādi”. D.ii, 43. 4. “Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭim acchi saṃ Tena me sarabhaṅgo ti nāmaṃ sammutiyā ahu”. Theg. kệ 487. 5. “Labheyya nu kho so coro coraghātesu: “āgamentu tāva bhavanto coraghātā, amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmī ‘ti?. D.ii, 321. 6. “No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ Rājā ‘va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya Eko care mātaṅga’ raññe va nāgo”. Dha.i, 62. 7. “Evaṃ mahāsatto khuddaka – makkhikāya pivanamattam. Pi lohitaṃ ānuppādetvā, sattarājāno palāpetvā, kaṇiṭṭha - bhātaraṃ oloketvā, kāme pahāya, isipabbajjam. Pabbajitvā, abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā, jīvitapariyosaane brahma lokūpago ahosi”. J.ii, 90. 8. “Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārānasiṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass. Eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi”. J.i, 407 – 410. (asātarūpa). 9. “Eko kuṭumbiko ekassa therassa vihāraṃ katvā taṃ tattha viharantaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahi”. Dha. ii, 52. 10. “Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujana – hitāya, bahujanasukhāya … devamanussānaṃ”. V. M. 21. 11. “Na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ, samaṇo tv’ eva Gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ”. D.i, 129. 12. “Atha kho pāyāsi Rājañño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etad’ avo- ca: saccaṃ kira tvaṃ, tāte uttara, evam anuddisasi iminā ‘haṃ dānena pāyāsiṃ Rājaññaṃ imasmiṃ yeva loke samāgacchiṃ, mā parasmiṃ ‘ti”. D.ii, 355. 13. “Abhijānāsi no tvaṃ, rājañña, divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā ārāmarāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ?”. D.ii, 333. 14. “So vata, Cunda, attanā palipa – palipanno paraṃ palipa - palipannaṃ uddharissatii ti n’ etaṃ ṭhānaṃ vijjati”. M. I, 45. 15. “Tassa ce, bhikkhave, kulaputtassa evaṃ uṭṭhahato ghaṭato vāyamato

380 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

te bhogā nābhinipphajjanti, so socati, kilamati, paridevati”. M.i, 86. 16. “Addhā kho, bhante, evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”. D.i, 198. 17. “Yagghe, bhavaṃ jāneyya: samaṇo mahākaccāno brāhmaṇānaṃ mante ekaṃsena apavadati paṭikkosatī ti”. S.iv, 118.

CHÚ GIẢI NHÓM 16

1. Sau khi đả thương vị tỷ kheo ấy (một việc làm) khiến cho cung trời vua Đế Thích rung chuyển với ngón chân cái của ông ta, này Kaṇha, ngươi sẽ chịu khổ sở. 2. Này Mahāvīra, này Sa Môn, đúng như ngươi nói; ở đây, một vài người chìm đắm giống như con bò già chìm đắm trong một ao lầy. 3. Như một miếng vải sạch đã hết những vết dơ có thể sẵn sàng ăn màu nhuộm, cũng thế, pháp nhãn thanh tịnh vô cấu phát sinh nơi 84.000 người ngay tại chỗ ngồi này. 4. Sara, ở đây có nghĩa một loại lau sậy. 5. Bây giờ liệu kẻ trộm có được phép từ những người hành quyết rằng: "Xin Chư vị hành quyết hãy đợi tôi trở về sau khi trình diện với bạn bè huyết thống của tôi ở làng kia, thành phố kia. 6. Nếu các ngươi không có được một người bạn, một người có đức hạnh và khôn ngoan để cùng đi, thì hãy như một vị vua từ bỏ vương quốc đã chiếm được, ngươi hãy đi một mình như một con voi đi trong rừng. 7. (a) Abhiññā ca samāpattiyo ca: thắng tri và thiền chứng (b) Brahmalokūpago ahosi: sanh lên cõi phạm thiên. 9. Catūhi ….. upaṭṭhahi: hỗ trợ cho vị ấy bằng bốn duyên (tứ sự cúng dường: thực phẩm, dược phẩm, y phục, trú xứ). 10. Hãy đi, này các tỷ kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng đối với thế gian, vì mục đích, vì lợi ích và an lạc của trời người. 11. Thật không thích hợp để cho tôn giả Kūṭadanta đến yết kiến sa môn Go- tama, trái lại thật thích hợp để sa môn Gotama đến yết kiến. Tôn giả Kūṭadanṭa. 12. Rồi vương tử Pāyāsi cho gọi thanh niên Uttara mà bảo rằng: Uttara thân mến, có đúng thật chăng, nghe rằng ngươi nói thế này: Mong rằng do sự bố thí này, tôi được gặp vương tử Pāyāsi ngay trong đời này, không phải đời sau. 13. "Này vương tử, có phải ngươi nhận rằng trong khi ngươi đang ngủ trưa,

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 381

ngươi đã mộng thấy những khu vườn khả ái?" 14. "Này Cunda, một người tự mình bị sa lầy lại chắc chắn kéo người khác ra khỏi bùn lầy, sự tình ấy không xảy ra". 15. Này các tỷ kheo, nếu những tài sản ấy không đến cho người thiện gia nam tử tinh cần, nỗ lực, cố gắng như thế, thì nó sẽ sầu khổ, phiền muộn, than khóc. 16. Bạch Thế Tôn, sự tình là như vậy, thì lời nói của người ấy trở thành có căn cứ. 17. Xin Tôn giả biết cho rằng: sa môn Mahākaccāna một mực công kích, bài bác giáo điển của Bà La Môn. (76) Những thành phần của cú pháp

Theo sự giải thích trên, những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Khoáng trương chủ từ
3. Túc từ
4. Khoáng trương túc từ
5. Thuật từ
6. Khoáng trương thuật từ, và
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Tỷ dụ

Phân tích câu đơn giản:

“Pātubhūta – sattaratano Rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - paṭimaṇḍito mālāvilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanam āruyha mātāpitunnamassamapadaṃ payāsi”

1. cakkavattī

2. pātubhū-tasattaratano

Khoáng trương chủ từ

3. sabbā - laṅkarapatimaṇḍito 4.mālāvilepanadharocakkavattī

Túc từ sāssamapadaṃ

Khoáng trương túc từ mātāpitunnaṃ

Thuật từ pāyāsi

1. ekadivasaṃ

Khoáng trương thuật từ

2. sabbasetaṃ

kelāsakūṭapaṭibhāgaṃ gajaratanam āruyha (77) Phân tích câu phức tạp

“Sā tesaṃ kathaṃ sutvā: ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā; jānissāmi nesaṃ kattabhayuttakaṃ ‘ti tehi māriyamānā: ahaṃ yakkhinī hutvā yathā naṃ ete mārenti evam ev’ ete māretuṃ samatthā bhaveyyaṃ ‘ti patthanaṃ akāsi”. Dha.ii, 35.

sā ahaṃ (hiểu Chủ từ ime ahaṃ ete câu thính ngầm) Khoáng trương māriyamānā millajjā chủ từ Túc từ patthanaṃ maṃ kattabbayuttakaṃ ete maṃ ahaṃ yakkhinī hutvā yathā Khoáng maṃ ete mārenti trương evam ev’ ete túc từ māretuṃ samatthā bhaveyyanti

Thuật honti (hiểu ākāsi jānissāmi bhaveyyaṃ mārenti từ ngầm) 1. tesaṃ kathaṃ sutvā 2.ime nillajjā mayā saddhiṃ 1. mayā Khoáng abhiramitvā 1. yakkhi saddhiṃ trương idāni maṃ māre- hutvā yathā abhiramitvā thuật từ tukāmā jānis- evam eva 2. idāni sāmi nesaṃ kattabbayuttakan ti (cintetvā) 3. tehi Bổ túc māretuṃ māretukāmā thuật từ samatthā

(nó sau khi nghe lời của chúng (nghĩa rằng): “Bọn vô sỉ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì” bèn làm một ước nguyện với chúng: “Tôi vì là một dạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy”)

(78) Phân tích hợp cú:

“Bhavaṃ hi ānando tassa bhoto Gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī, Bhavam etaṃ ānando jāneyya: yesaṃ so Bavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patiṭṭhāpesī”. D.i, 205.

(Tôn giả Ānanda là vị thị giả, người gần gũi thân cận Thế Tôn lâu dài, Tôn giả Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào tôn giả Gotama tán dương, tôn giả Gotama khuyến khích, cổ vũ, an lập những người này vào pháp ấy)

Câu 2: Mệnh đề 1: Câu 1: Bhavaṃ yesaṃ so Mệnh đề 2: Mệnh đề Mệnh đề 4: Danh từ bhavaṃ hi etaṃ Bhavaṃ yattha ca 3: yattha yattha liên kết ānando … Ānando Gotamo imaṃ jana- imaṃ imaṃ jana(tasmā) samīpacārī jāneyya dhammānaṃ taṃ janataṃ taṃ (ahosi) yesaṃ …. vaṇṇavādī samādapesi nivesesi patiṭṭhāpesi Patiṭṭhāpesi ahosi Chủ từ ānando ānando gotamo (gotamo) (gotamo) (gotamo) Khoáng trương bhavaṃ bhavaṃ bhavaṃ so (bhavam) (bhavaṃ) (bhavaṃ) chủ từ Túc từ etaṃ janataṃ (janataṃ) (janataṃ) yesaṃ so Khoáng … yattha trương ca imaṃ imaṃ (imaṃ) (imaṃ) túc từ janataṃ …. patiṭṭhāpesi ahosi (hiểu Thuật từ jāneyya ahosi samādapesi nivesesi patiṭṭhāpesi ngầm) Khoáng dīghatrương yattha (yattha) (yattha) rattaṃ thuật từ tassa bho gotamassa yesam. Bổ túc upaṭṭhako dhammānaṃ thuật từ santikā vaṇṇavādī vacaro samīpacārī (79) Phân tích một câu phức tạp dài dòng:

“Ath’ assa bhariyā andhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsitvā: “Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādi – chedanena bahum pi anatthaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ

gantvā raññā pakkositvā ‘kiṃ etan ‘ti pucchitā āha: ayaṃ mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna – pupphehi sattāraṃ pūjetvā tuccha … hattho gharaṃ āgantvā kahaṃ pupphānī ‘ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍit- abhāvaṃ jānā?”. Dha.ii, 43.

(Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lâu đài kỳ diệu như vậy, chiếc móc mạ ly ông ta (nói rằng): “những ông vua tàn bạo trong cơn tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân và sau khi đem theo những đứa con trai đến nhà vua, sau khi hỏi “Ngài là ai” đã nói: “Chồng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho Ngài và trở về nhà tay không “Khi được hỏi” “hoa ở đâu rồi” thì y nói thế à: “Bà biết tôi đã quăng bỏ chúng”)

Mệnh đề Cả câu Mệnh đề 1 Mệnh đề 2 3 Chủ từ bhariyā rājāno sāmiko (tvaṃ) 1.assa (1) ayaṃ Khoáng (1) caṇḍā 2.andhabālā (2) mama trương (2) sakiṃ 3.raññā pakkositvā (3) kahaṃ pupchủ từ kuddhā 4.kiṃ eta ti pucchitā phānī ti puṭṭho ayaṃ mama sāmiko … mayā tastucchahattho gharaṃ sa Túc từ āgantvā …. vadeti anatthaṃ idaṃ chaḍḍita mayā tassa chadditabbhāvaṃ hāvaṃ jānāhi Khoáng trương bahuṃ túc từ Thuật từ āhā karonti vadeti jānāhi (1) atha (2) eva rūpe pāṭihāriye tumhākaṃ pasādaṃ ajanetvā upaṭṭhā napup- Khoáng (3) taṃ akkositvā hattha phehi satthāraṃ trương (4) (taṃ) paribhāsitvā pādādi pūjetvā tuccha thuật từ (5) rājāno nāma … chedanena hattho gharaṃ karontī ti (vatvā) āgantvā (6) putte ādāya rājakulaṃ gantvā

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 385

TỶ DỤ NHÓM 17

Phân tích những câu sau:

1. “Puṇṇo theraṃ disvā va kasiṃ ṭhapetvā pañcapatiṭṭhitena theraṃ vanditvā dantakaṭṭhaṃ kappiyaṃ katvā adāsi”. Dha.iii, 303. 2. “Satthā mūlasiriṃ āmantetvā: “jānāsi etan ‘ti pucchitvā, na jānāmī ‘ti vutte: “pitā te, Ānandaseṭṭhī ‘ti vatvā asaddahantam.: ānandaseṭṭhi, puttassa te pañca mahānidhiṃ ācikkhāhī ‘ti vatvā ācikkhāpetvā saddahāpesi”. Dha.ii, 26. 3. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino athāyaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dhp. kệ 85. 4. “Anuddha to acapalo nipako saṃvutindriyo sobhati paṃsukūlena sīho va girigabbhare”. Theg. kệ 1081. 5. “Yo ca koci manussesu parapāṇāni hiṃsati asmā lokā paramhā ca ubhayā dhaṃsate naro”. Theg. kệ 237. 6. “Yāva jīvaṃ pi ce bālo paṇḍitaṃ payirūpāsati na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasaṃ yathā”. Dhp. kệ 64. 7. “Atha naṃ piṇḍāya caritvā jīvituṃ samatthakāle kapālaṃ hatthe ṭhapetvā: tāta, mayaṃ taṃ nissāya mahādukkhaṃ pattā; idāni na sakkoma taṃ posetuṃ; imasmiṃ nagare kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni atthi, tattha bhikkhaya caritvā jīvāhī ‘ti taṃ vissajjesi”. Dha.ii, 27. 8. “Tasmiṃ samaye Bārāṇasīvāsino devatāmaṅgalikā honti; bahū ajeḷaka - kuk- kuṭa – sūkarādayo vadhitvā nānappakārehi puppha – gandhehi c’ eva maṃsalo- hitehi ca balikammaṃ karonti”. J.i, 259 – 261. 9. “Selo yathā ekaghano vātena na samīrati Evaṃ nindā - pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā”. Dhp. kệ 81. 10. “Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cak- kavattī; pabbajanto loke vivaṭacchado sabbaññū Buddho hoti” jāṭaka – nidāna.

CHÚ GIẢI NHÓM 17

1. Khi thấy vị trưởng lão, Puṇṇa đặt cái cày xuống, đảnh lễ vị trưởng lão bằng cả năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) và sau khi làm sẵn một cái que đánh răng đúng pháp, đã chúng cho Ngài. Kappiyaṃ katvā: sau khi làm cho thích hợp, đúng pháp 2. Asaddahantam (đối với kẻ) không có đức tin 4. Người không bồng bột, không dao động, thận trọng, các căn đươọc điều phục, sáng chói trong mảnh y phấn tảo, như con sư tử trong hang núi.

386 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

5. Bất cứ kẻ nào trong loài người làm hại những hữu tình khác, kẻ ấy dễ đoạ lạc trong cả hai đời, đời này và đời sau. 6. Dù một kẻ ngu gần gũi người trí suốt đời, nó cũng không biết pháp, giống như một cái muỗng không biết mùi vị của món xúp. 7. Kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni: đồ ăn dành cho người nghèo, du khách …. 8. Devatāmaṅgalikā: mong được điềm lành Chư thiên cho 9. Như tảng đá một mực không lay chuyển vì gió, cũng vậy những người tri không lay chuyển vì khen chê. 10. Một người thành tựu những tướng này, nếu sống ở nhà sẽ là một vị vua chuyển luân; nếu xuất gia sẽ thành một vị Phật Nhất Thiết Trí cuốn lại trở lại (xóa tan) bóng tối thế gian.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 387

CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ (80) Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn, những liên hệ này được mệnh danh là “sự hòa hợp”.

Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

CHỦ CÁCH

(81) Chủ cách được dùng:

(1) Khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu (2) Khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách. (3) Khi một danh từ đứng một mình và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó.

(1) Chủ từ có ba loại:

(a) Đơn giản: Dāso rukkhaṃ chindati (người tớ trai chặt cây)

(b) Sai bảo: seṭṭhī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti (người triệu phú sai người tớ trai chặt cây)

(c) Tự quy: rukkho patati. Ghaṭo bhijjati (cây đổ. Ghè bể)

Phần lớn, những danh từ sai bảo đều có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp. Ở ví dụ trên, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp, dāsaṃ là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ dāso ở (a) trở thành một túc từ ở (b).

Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy. Động tác quay về chính chủ từ Ghato bhijjati (ghè bể) cũng vậy.

(2) Danh từ đồng cách:

(a) Rājā māgadho seniyo Bimbisāro

(b) Sakko Devānaṃ - Indo

(c) Visākhā migāramātā

(3) Danh từ chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên chúng

Ví dụ: Puriso, rukkho, pabbato

ĐỐI CÁCH

(82) Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu: túc từ có ba loại:

(a) Nibbatti – kamma: túc từ chỉ sự phát sinh (b) Vikati – kamma: túc từ chỉ sự thay đổi (c) Pattikamma: túc từ chỉ sự đạt đến

(a) Túc từ chỉ sự phát sinh

(1) Mātā puttam vijāyati (bà mẹ sinh con trai) (2) Āhāro sukhaṃ janeti (đồ ăn phát sinh khoái lạc) (3) Vaḍḍhakī rathaṃ karoti (thợ xe làm xe)

(b) Túc từ chỉ sự thay đổi

Kaṭṭhaṃ aṅgāraṃ karoti (củi làm thành than)

(c) Túc từ chỉ sự đạt đến

(1) Puriso gehaṃ pavisati (người đàn ông vào nhà) (2) Cakkhumā rūpāni passati (người có mắt thấy các sắc) (3) Upāsako Buddhaṃ namassati (vị cư sĩ đảnh lễ Đức Phật)

1. Khoảng thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách:

(a) “Atha kho Bhagavā bdhirukkhamuuli sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi”.v. M

(Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ Đề)

(b) “Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyuṃ”. Dha.i, 8

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 389

(Nếu chư vị ở đây trong ba tháng này)

(c) “Vīsaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā … piṇḍāya pāvisi”. Dh.a.i, 8.

(Sau khi đi đường hai nghìn do tuần, vị ấy đi vào để khất thực)

2. Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách: So dutiyaṃ pi tatiyam pi tath’ eva yāci (nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba)

3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách:

“Tumhe imasmiṃ mate yeva sukhaṃ jīvissatha, jīvante tu dukkhaṃ jīvatha”. Dha.i, 216.

(Trong cái chết này, ngươi sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, ngươi sống khổ.)

4. Tất cả động từ có hàm ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách:

(a) Puriso gāmaṃ gacchati (người đàn ông đi đến làng)

(b) Rājā Bhagavantaṃ upasaṅkami (ông vua đến gần Đức Thế Tôn)

5. Những tiếp đầu ngữ anu, abhi, adhi, pati và upa đòi hỏi đối cách:

- Anu: “Caturāsīti - pāṇasahassāni … vipassiṃ Bodhi sattaṃ … pab- bajitaṃ anupabbajiṃsu”. D.ii, 30.

(84.000 hữu tình xuất gia theo bồ tát Vipassi)

- Abhi: “Taṃ kho pana bhavantaṃ Gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato”. D.i, 87.

(tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về Tôn giả Gotama ấy)

- Pati: “So ahaṃ pi gamissāmi nagaraṃ Mithilaṃ Pati”. Thig. kệ 319

(Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila)

- Adhi: “Adhi brahmanaṃ mayaṃ, bhante Bhagavantaṃ apucchim- hā”. M.ii, 132

390 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

(Thưa Tôn giả chúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên)

- Upa: “Ekaṃ yeva catudoṇikaṃ pitakaṃ upanisīditvā dāsa – kammakara – porisassa chammāsikaṃ bhattaṃ deti”. V. M. 240.

(Sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công)

6. Những bất biến từ dhī, antara và samantā đòi hỏi đối cách:

- Dhī: “Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ”. Dhp. 389.

(Đáng hổ thẹn cho kẻ đánh đập người Bà la môn)

- Antarā: “Anrarā ca nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1.

(Vị ấy đang đi trên đường giữa Nālanda và Vương xá)

- Samantā: “Etha tumhe, bhikkave, samantā Vesāliṃ yathāmittaṃ ... vassan upetha”. D.ii, 98.

(Này các tỷ kheo, các ngươi hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesāli tại chỗ có bạn bè thân hữu)

SỞ DỤNG CÁCH

(83) 1. Nhân tố trung gian qua đó, một động tác được thi hành, được đặt vào sở dụng cách:

Vaḍḍhakinā geho karīyati (Ngôi nhà được làm bởi người thợ mộc) cần chú ý ở đây rằng ở Pāḷi vaḍḍhakinā được gọi là anutta – kattā (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và geho là “utta - kammaṃ” (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2. Dung cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sở dụng cách:

So pharasunā rukkhaṃ chindati (nó chặt cây với cái rìu)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 391

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

(a) Rukkho vātena kampati (cây lay động vì gió) (b) Kammunā vasalo hoti (nó đáng khinh vì hành động) 4. Chỉ phương tiện di chuyển:

“Sā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā”. Dha. I, 385 (cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe)

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

Satasahassena me kītaṃ”. Apa (được mua cho tôi với giá 100.000)

6. Con đường một người đi theo:

Iminā maggena yāhi (hãy đi theo đường này)

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sở dụng cách theo sau:

(a) Vipassī, bhikkhave, Bhagavā … khattiyo jātiyā ahosi … koṇḍañño gottena ahosi". D.ii, 6-7 (này các tỷ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát Đế Lỵ …. Dòng họ koṇḍañña) (b) Akkhinā kāṇo: mù một mắt 8. Diễn đạt thời gian "vào lúc"

(a) Dvīhi māsehi niṭṭhāsi (kết thúc trong hai tháng) (b) Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati. M.v.1 (Bấy giờ, Phật Thế Tôn trú ở Uruvelā) 9. Diễn tả sự làm bạn hay sở hữu

(a) "Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā parib- bājaka – parisāya saddhiṃ nisinno hoti". D.iii, 36 (Bấy giờ, du sĩ Ni- grodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ) (b) Imehi kho ayaṃ, deva kumāro dvattiṃsamahā – purisa – lakkhanehi samannāgato". D.ii, 19 (Thưa Đại Vương, cậy bé trai này thành tựu ba mươi hai đại nhân tướng)

10. Trong từ ngữ "dùng để làm gì", cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sở dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

(a) "Ko attho jīvitena me?". Theg. kệ 407 (sự sống đối với tôi có mục đích gì?) (b) Kiṃ te jaṭāhi dummetha?. Dhp. kệ 394. (Này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với ngươi?) 11. Những bất biến từ saha, saddhiṃ, samaṃ, vinā và đôi khi chữ alaṃ cần một sở dụng cách:

- Saha: :saha bhaṇḍakena coraṃ cūḷāya gaṇhantī viya maṃ vip- pakāraṃ pāpeyya". Dha.i, 294 (Nàng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cách ném búi tóc với tang vật)

- Saddhiṃ: pañcasatā bhikkhū tena saddhiṃ maggaṃ paṭipajjiṃsu". Dha.iii, 21 (năm trăm tỳ kheo đi trên đường với vị ấy)

- Samaṃ: "Yaṃ karomase Brahmuno samaṃ devehi, mārisa, tad ajja tuyhaṃ kassāma". Dii, 288 (Thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay chúng tôi sẽ làm đối với Ngài)

- Vinā: "Na mayaṃ vinā bhikkusaṅghena vattāma". Dha.i, 405 (chúng tôi không quen sống không có chúng tỷ kheo)

- Ahaṃ: "Pakkamat' āyasmā imamhā āvāsā; alaṃ te idha vāsena" (pātimokkha) (Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của Tôn giả ở đây)

12. Một số trạng từ cùng ở vào sở dụng cách:

(a) "Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati; sukhena ca sayituṃ lab- hissāmi". Dha.1,223 (Bây giờ tâm tôi sẽ được an tĩnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc) (b) Sammāsambuddhassa santike mayhaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā" (nigrodhamiga). J.i, 145-153 (sự xuất gia của tôi với Bậc Chánh Đẳng Giác; và sự xuất

gia ấy, tôi được có khó khăn) 13. Trong sự so sánh cái vật dùng để so sánh được đặt ở sở dụng cách:

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 393

“Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi”. Dha.i, 403 (không có lửa naò giống lửa này)

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sở dụng cách:

“Kalīra – panasādīhi missetvā maṃsaṃ pacanti” (chúng nấu thịt trộn với măng, mít)

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sở dụng cách:

“Tvaṃ devasikaṃ sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi” (Mahilāmuk- ha. J.) (hằng ngày ngươi đi khất thực với mồ hôi nhỏ giọt)

16. Từ ngữ “thiếu, trừ bớt (bao nhiêu)” được đặt ở sở dụng cách:

“Imaṃ dvīhi unaṃ purisa - vināsaṃ pattaṃ” (vedabbha). J.i, 253-256 (khi tai nạn đến, trừ với 2000 người này)

17. Khả năng cách và phân từ thụ động quá khứ có sở dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

(a) “Amhehi ca aññamaññaṃ katikā katā”. Dha.i, 93 (một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi)

(b) Yassa rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanam. Osakkati … na dāni tena rañña ciraṃ jīvitabbaṃ hoti”. D.ii, 59 (khi nào thiên bảo luân của vua chuyên luân này quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa)

TỶ DỤ NHÓM 18

Về chủ cách, đối cách và sở dụng cách 1. “Pubbe tvaṃ olambakaṃ otārento viya ujukaṃ eva phalāni pātesi” (kuruṅgamiga). J.i, 173-4. 2. “Upakaṭṭhāya pavāraṇāya sabbe ‘va saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu”. Dha.i, 13. 3. “So taṃ ādāya Sāvatthiṃ ekarattiyāsena gacchanto ekaṃ

phāsukaṭṭhānaṃ gantvā nivāsaṃ gaṇhi”. Dha.i, 386. 4. “Rājā kira pasenadi kosalo ekasmiṃ chaṇadivase … hatthiṃ abhiruyha mahantena rājānubhāvena nagaraṃ padakkhinaṃ karoti”. Dha.ii, 1. 5. “So: bhariyaṃ me nissāya bhayena uppannena bhavitabbanti cintetvā ….. gantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi”. Dha.ii, 2. 6. “So … yathāladdhena vyañjanena saddhiṃ allaṃ eva bhattaṃ pac- chiyaṃ opīḷetvā ādāya yojanikaṃ maggaṃ pakkanto”. Dha.ii, 3. 7. “Sabbhi reva samāsetha Paṇḍiteh’ atthadassihi”. Theg. kệ 4 8. “Sā udakabindūhi paggharanteh’ eva aḍḍhullikhitehi kesehi vegeṅ āgantvā: “Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī ‘ti āha”. Dha.i, 116. 9. “Tasmiṃ pana nagare anusaṃvaccharaṃ vivaṭanakkhattaṃ nāma hoti, tadā bahi anikkhamanakulāni pi parivārena saddhiṃ gehā nikkhamitvā apaṭicchannena sarīrena padasā va nadītīraṃ gacchanti”. Dha.i, 388. 10. “Suppabuddha, … ahaṃ te

apariyantaṃ dhanaṃ dassāmi, ‘buddho na buddho, dhammo na dhammo, saṅgho na saṅgho alaṃ me Buddhena, alaṃ me dhammena, alaṃ me saṅghenā ‘ti vadehī ti”. Udānaṭṭhakathā. 11. “Āyasmā Aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohitena galantena, bhinnena pattena, vipphālitāya saṅghāṭiyā yena Bhagavā teṅ upasaṅkami”. M.ii, 104. 12. “Vipassī bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi … koṇḍaññño gottena ahosi”. D.ii, 11. 13. “Satthā navahi māsehi cārikaṃ caritvā puna Sāvatthiṃ agamāsi Visākhāya pi pāsāde kammaṃ navahi eva māsehi niṭṭhitaṃ”. Dha.i, 414. 14. “Bhante imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh’ eva vasatha, pāsādamahaṃ karissāmī ti”. Dha.i, 415. 15. “Amatamhi vijjamāhe Kiṃ tava pañcakaṭukena pītena?. Thig. kệ 503. 16. “Kiṃ te jaṭāhi dummedha? Kiṃ te ajinasāṭiyā?. J.i, 134. 17. “Sace te ūnaṃ kāmehi, ahaṃ paripūrayāmi te; yonaṃ hiṃsati vāremi; bhūmi – senāpatī ahaṃ”. D.ii, 243. 18. “Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devī iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi samudācarittha; atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi amanāpehi sanudācarasī ti”. Dii, 192.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 395

CHÚ GIẢI NHÓM 18

1. Olambakaṃ: cục chì 2. (a) Upakaṭṭhāya pavāraṇāya: khi lễ Pavāraṇā (tự tứ) gần đến. Pavāraṇā được cử hành vào cuối kỳ an cư mùa mưa. (b) Saha paṭisambhidāhi: 3. Ekarattivāsena: chỉ ở lại một đêm (trên đường đi) 4. Nagaram. padakkhinaṃ karoti: đi nhiễu vòng quanh đô thị 5. Bhariyaṃ …. bhavitabbaṃ: có thể là một nguy hiểm khởi lên vì vợ tôi. 6. (a) Yathāladdhena vyañjanena: với bất cứ món xúp nào nó có được. (b) Pacchiyaṃ opīḷetvā: sau khi nhét đầy một giỏ. 7. Hãy chỉ giao thiệp với người thiện, người có trí, thấy rõ mục đích 8. Aḍḍhullikhitehi kesehi: có tóc chải một nữa 9. Vivaṭanakkhattaṃ: một cuộc lễ trong đó mọi thứ màn che được bỏ đi. 10. Alaṃ me Buddhena: đã đủ cho tôi về Đức Phật (thôi, vừa rồi) 11. Vipphālitāya saṅghāṭiyā: Với y tăng già lê bị rách 14. Pāsādamahaṃ: lễ tân gia 15. Khi đã có vị cam lồ (trường sanh bất tử) thì ngươi cần gì đến thức uống năm thứ cay nồng? 16. Kin te jaṭāhi: tóc bện của ngươi để làm gì? 17. Nếu ngươi thiếu gì về các dục lạc, tôi sẽ làm cho ngươi đầy đủ; ai hại ngươi, tôi sẽ ngăn lại; tôi là chúa tể trên đất và chủ đạo quân”. D.b.i, 275 18. Này Hoàng Hậu, từ lâu, Ngài nói với tôi bằng những lời dễ chịu, đáng ưa, khả ái, khả ý; nhưng lần cuối cùng đây, ngài nói những lời khó chịu, khó ưa, bất khả ý.

CHỈ ĐỊNH CÁCH

(84) Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó, một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó, đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào: “Mama ayye upasaṅka- mitvā tesaṃ dānaṃ dehi”. Dha.i, 434.

2. Khi một việc gì được làm cho một người nào: “jātassa kho? Vipassissa kumārassa setacchattam. Dhārayittha”. D.ii, 19.

3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật”

(a) Devā pi tesaṃ pihayanti Sambuddhānaṃ satīmataṃ. Dhp. 181.

(Cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm)

(b) Gehe itthīnaṃ pi putta - dhītānaṃ pi amacca - brāhmaṇa - gahapatādīnaṃ pi appiyo amanāpo ….. ahosi”. J.ii, 240.

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: “Te attanā lad- dhaguṇaṃ tathāgatassa arocesuṃ”

5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt: “Tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya, bahujanasukhāya, lokānukampāya, atthāya hitāya su- khāya devamanussānaṃ”. D.ii, 104.

6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp, được dùng chỉ định cách:

Nayidaṃ Devadaṭṭassa anucchavikam. Sāriputtattho – rassa anucchevikaṃ”. Dha.i, 79.

7. Trong những từ ngữ như: “Dùng để làm gì” …. Nhân vật đại danh từ được đặt ở chỉ định cách: “Kiṃ me gharāvāsena?”

8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại danh từ đặt ở chỉ định cách: “mayhaṃ evarūpāya jaṭāya kiccaṃ natthi”

9. Những bất biến từ namo, sotthi, svāgataṃ, lābhā và những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

(a) Namo te purisā jañña, namo te purisuttama”. Theg. kệ 629.
(b) “Sotthi bhadante hotu rañño, sotthi janapadassa”. D.i, 96.
(c) “Tassā te svāgataṃ bhadde:
Atho te adurāgataṃ”. Thig. kệ 337.
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 397

(d) Lābhā vata me, …. Yassa me satthā arahaṃ”. S.i, 119.

10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:

(a) Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā (b) Ṭhā (đứng) theo sau upa (c) Dubha (thù nghịch, chống đối) (d) Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không (e) Kudha (giận dữ)

(a) “Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ”. D.ii, 290. (b) “Appamattā ayyassa upaṭṭhānaṃ karohi”. mittānisaṃsa sutta. (d) “Disā pi me na pakkhāyanti”. D.ii, 99. (e) “Mā me kujjha, mahāvīra”. Thig. kệ 293.

11. Khi một điều gì được nói hay giảng cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ định cách:

(a) “Mayaṃ akathetvā kassa kathesi tāta?”

(b) “Bodhisatto brāhmaṇassa dhammaṃ desesi”

12. Bất biến từ alaṃ đôi khi được theo sau bằng chỉ định cách: “Dessā ca me, alaṃ me; āpucchā ‘haṃ gamissāmi”. Thig. kệ 416. (Tôi ghét bỏ nàng. đối với tôi, nàng vừa rồi. tôi sẽ xin phép để đi xa.

13. Khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách: “Atha kho salavatiyā gaṇikāya etad ahosi”. V. M, 269.

14. Những tiếng có tiền trí từ pātu và āvī cần chỉ định cách: “Rañño mahāsudassanassa … dibbaṃ cakkaratanam. Pāturahosi”. D.ii, 172

XUẤT XỨ CÁCH

(85) Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

(a) Puriso gehā nikkhamati

(b) Rukkhamhā phalaṃ patati (c) So assapiṭṭhito otari (bước xuống)

2. Sự đo bề đáy, bề rộng, hay khoảng cách được chỉ bằng xuất xứ cách:

(a) “So kira sāvatthito avidūre khettaṃ kasati”. Dh.a.ii, 37. (b) Pājagahato pañca - cattāḷīsa – yojana – matthake sāvatthī” (c) “Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva”. Dha.ii, 120.

3. Khi diễn tả một phương hướng: “Dakkhiṇato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma”. D.ii, 160.

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

(a) “kāmato jayatīsoko, kāmato jāyatī bhayaṃ”. Dhp. 215 (b) “Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?. J.iv, 52.

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì: “mutto ‘haṃ sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusā”. S.i, 106.

6. Những động từ có nghĩa: tránh, kiêng nhịn, sợ, ghét” cần một xuất xứ cách theo sau:

(a) Pānātipācā viramāmi khippaṃ”. Dha.i, 32.
(b)Pāpā cittaṃ nivāraye”. Dhp. kệ 116.
(c) Bhāyāmi paccāgamanāya tassa”. J.ii, 242.
(d) Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭīyati harāyati jigucchati”
7. Những bất biến từ ārakā, aññatra, yāva, uddhaṃ, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ārakā hoti saddhammā Nabhaso paṭhavī yathā”. Theg. kệ 1078.

(vị ấy còn cách xa diệu pháp như đất xa trời)

Aññatra: “So …. Aññatra uccāra – passāvakammā aññatra niddā – kilamatha - paṭivinodanā …. vassasataṃ gantvā … kālaṅkato” (s.i, 62)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 399

(và ta, ngoại trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi 100 năm và chết (không đạt được mục đích)

(xem chương IV để biết thêm những tỷ dụ về các bất biến từ khác)

8. Ṭhā (đứng) có u dẫn đầu cần một xuất xứ cách:

(a) “Vuṭṭhāhi ca Bhagavā tamhā ābādhā”. M. 81. (b) “Sāyahasamayaṃ paṭisallānā viṭṭhito”. S.v.9.

9. Tỷ giảo từ “Tara” và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:

(a) “Te pan’ ete asappurisā tiracchānagatehi pi guṇahīnā” Rasavāhinī (b) “Malā ve pāpakā dhammā, asmiṃ loke paramhi ca; tato malā malataraṃ, avijjā paramaṃ malaṃ”. Dhp, 242-3 9 cấu uế chính là những ác pháp, đời này và đời sau, có cấu uế tệ hại hơn cấu uế, vô minh là cấu uế tối thượng)

10. Những từ ngữ “Từ khi”, “khởi từ”, hay “từ lúc ấy” được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva majjhantikasamayā”

11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaraṃ, paraṃ, oraṃ ….. cần xuất xứ cách:

(a) “Na me diṭṭho ito pubbe”. Dha.iii, 226. (b) “Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā”. Dha.i, 111. (c) “Tato paraṃ paccantimā janapadā”. J. nidāna (d) “Oraṃ me chahi māsehi kālakiriyā bhavissati”

Nandaka – petavatthu.

12. Từ ngữ “có nghĩa là” “như là” theo ý nghĩa …. được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Yo sukhaṃ dukkhato ‘ddakkhi”

Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207.

(Kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ, và thấy khổ là mũi tên)

TỶ DỤ NHÓM 19

Về chỉ định cách và xuất xứ cách

1. “Bodhisatto: “idān’ esa hatthipiṭṭhā patitvā marissatī ‘ti hatthito apatan- attham. Bhīmasenaṃ yottena parikkhipitvā gaṇhi” Bhīmasena. J.i, 355 – 359. 2. “Dīghato tiṃsayojaṃ, vitthārato paṇṇarasayojanam. assamaṃ māpehi” 3. (a) “Laddhāna vitthaṃ na dadanti mohā”. Theg. kệ 776. (b) Tasmā hi paññā va dhanena seyyo”. Theg. kệ 784. 4. “Kuṭumbikassa te gehe bhattaṃ bhuñjanato varataraṃ mīlhaṃ khādituṃ …. Kutumbikena dinnasāṭakānaṃ nivāsanato varataraṃ naggena carituṃ”. Dha.ii, 53. 5.

“Atha kho āyasmā mahā – kassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi”.dha.i, 427. 6. “Dasahi ca lokadhātuhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti”. Dii, 253. 7. “Tvaṃ pana mahābrahmunā pi uttaritaro ti? Āma, jambuka, ahañ hi Brahmaunā pi atibrabmā ti”. Dha.ii, 60. 8. “Tathāgato atīte Buddhe …. Jātito pi anussarati, nāmato pi, …. Gottato pi …. Āyuppamānato pi”. D.ii, 10. 9. “Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino. Vāḷaggamattaṃ pāpassa abbhāmattaṃ va khāyati”. Theg. kệ 1001. 10. “Catunnaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhavitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c’ eva tum- hākañ ca”. A.ii, 1; D. ii, 122. 11. “Vipassī kumāro bahuno janassa piyo asi manāpo”. D.ii, 20. 12. “Bandhumā rājā vipassissakumārassa tayo pāsāde kārāpesi”. D.ii, 21. 13. “Vipassissa Bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivi- takke udapādi”. D.ii, 30. 14. “Alābhā vata me, na vata me lābhā, dulladdhaṃ vata me, na vata me suladdhaṃ yassa me anabhirati uppannā”. S.i, 185. 15. “Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ vajamānassa kocid eva vip- paṭisāro”. D.i, 138. 16. “Ajjatagge dānā ‘haṃ, āvuso Ānanda, aññatr’ eva Bhagavatā, aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi”. Dha.i, 142. 17. “Evaṃ, devā ti kho so mahāmatto rañño māgadhassa seṇiyassa Bim-

bisārassa paṭissutvā āyasmato piḷindivacchassa pañca ārāmikasatāni pādāsi”. V. M. 207. 18. “Svāgataṃ, bhante, Bhagavato; cirassaṃ kho, bhante, Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yad idaṃ ldh’ āgamanāya”. D.iii, 1

CHÚ GIẢI NHÓM 19

1. Yottena ….. gaṇhi: túm bắt sau khi quấn bằng một sợi dây. 2. Hãy làm sẵn một nơi ẩn cư dài ba mươi do tuần, rộng nười lăm do tuần. 3. (a) Sau khi được của cải, vì ngu si chúng không bố thí (b) Bởi thế, trí tuệ thật là tốt hơn của cải. 4. Thà ngươi ăn phẩn còn tốt hơn ăn đồ ăn trong nhà của người gia chủ, …. Thà đi trần truồng còn hơn mặc y phục cho bởi người gia chủ. 6. Dasahi lokadhātūhi: từ mười thế giới hệ (mỗi thế giới hệ có 10. 000 thế giới). 7. Tvaṃ ….. uttaritaro: ngươi còn cao hơn cả Đại Phạm Thiên à? 8. (a) Jātito: từ sanh chủng (b) Āyuppamāṇato: từ thọ mạng 9. Đối với người vô cấu, người luôn luôn tìm kiếm những gì thuần khiết, thì xem lỗi nhỏ bằng đầu sợi tóc cũng lớn như đám mây. 10. Này các tỳ kheo, chính do không thấu hiểu, không thâm nhập bốn pháp mà cả các ngươi và ta cứ vẫn luân lưu trong vòng sanh tử lâu dài này. 13. Tư tưởng như vầy khởi lên trong tâm Bồ Tát Tỳ Bà Thi đang độc cư thiền tịnh. 14. Ôi, thật là một sự mất mát cho tôi! Ôi, thật là không lợi cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích cả hai cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích không thích thú cho tôi, khi sự bất mãn khởi lên nơi tôi! 16. (a) Ajjatagge: bắt đầu từ hôm nay (b) Aññatra Bhagavatā: không có thật 17. (a) Paṭissutvā: sau khi đồng ý (b)Pañca – ārāmika ….. satāni: 500 người thợ xây ngôi Tịnh xá. 18. Thiện Lai Thế Tôn, đã lâu Bạch Thế Tôn, Thế Tôn mới tạo dịp đi đến nơi nầy.

SỞ THUỘC CÁCH

(86) Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu nó có hiệu năng hạn chế một tĩnh từ. (a) Purisassa hattho

(b) Seṭṭhino putto

Ngoài ra sở thuộc cách còn được dùng để:

1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác

(a) Hatthassa sammiñjanaṃ (sự co tay) (b) Khandhanaṃ pātubhāvo (c) Assassa dhāvanaṃ

2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:

(a) Suvaṇṇassa rāsi (b) Tilānaṃ muṭṭhi (c) Yodhānaṃ samūho (sự tập hợp các chiến sĩ) (d) Sippikānaṃ sataṃ (ngọc trai)

3. Diễn tả tình trạng của sự vật:

(a) Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc) (b) Tesaṃ anotaraṇabhāvaṃ disvā (sau khi thấy tình trạng chúng không có xuống nước)

4. Diễn tả một nhóm hay đống gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:

(a) Aññataro kho gan' āyasmā Subhaddo arahataṃ ahosi". D.ii, 33

(Rồi Tôn giả Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa trong số những vị A La Hán)

(b) So esaṃ sabbapacchato gacchataṃ sattiyā paharitvā māretvā". Dha.i, 80.

5. Những từ ngữ "tài khéo" "khả năng", …… và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:

"Kusalo kho ahaṃ diṭṭhadhammikānaṃ atthānaṃ". D.ii, 241

(Tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 403

6. Những tiếng chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách được đặt ở sở thuộc cách:

(a) "Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati". D.ii, 106.

(Ba tháng nữa kể từ đây, Đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn)

(b) Iṅgha me tvaṃ, Ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi". D.ii, 137.

(Này Ānanda, ngươi hãy trải giường cho ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa La song đôi)

(c) Uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā". D.ii, 161.

(sau khi (thi hài) về hướng bắc, đi về phía bắc đô thị)

(d) Catunnaṃ yojanānaṃ matthake (cách xa bốn do tuần)

7. Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở huộc cách:

(a) Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của kiếp) (b) Gehassa majjhe (chính giữa nhà) (c) Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm)

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là "sở thuộc cách tuyệt đối" "Sākuṇikassa gumbato jālaṃ mo- centass' eva vikālo jāto" (sammodamāna.J) (khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối)

ĐỊNH SỞ CÁCH

(87) Định sở cách chỉ nơi chốn ở trong hay ở trên một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở Anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, white.

Những nhà văn phạm Pāḷi chia định sở cách ra 4 nhóm:

1. Opasilesikādhāra: định sở có sự động chạm với vật liên hệ.

(a) Mañce sayati (ngủ trên giường) (b) Cāṭiyaṃ odanaṃ pacati (nó nấu đồ ăn trong nồi (ấm).

2. Sāmīpikādhāra: định sở lân cận, nhưng không đứng ngay chỗ "Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane" ở đây ngôi tịnh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần.

3. Vesayikādhāra: diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra.

(a) Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng) (b) Sakuṇā ākāse caranti (chim du hành trên không)

4. Vyāpikādhāra là loại định sở cách trong đó xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau, ví dụ:

(a) Tilesu telaṃ (dầu ở trong mè) (b) Khīre jalaṃ (nước trong sữa)

1. Định sở cách chỉ thời gian một việc xảy ra:

(a) Aparabhāge mahākāḷo upasampadaṃ labhitvā". Dha.i, 68 (sau một thời gian) (b) Ath' ekā kuladhītā ….. sāyaṇhasamaye amilātā akilantā kālaṃ akāsi". Ibid.i, 70 (không tàn hư, không mệt mỏi) 2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàn thể ấy được đặt ở định sở cách:

(a) "Tesu chasu khattiyesu … Anuruddho pūvena parājito pūvatthāya pahiṇi". Dha.i, 133. (b)"Tāvatakesu puttanatta – sahassesu ekopi antarā maranaṃ patto nāma nāhosi". Dha.i.409.

3. Định sở cách chỉ nguyên nhân hoặc lý do của hành động

(a) Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ: tội ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối.

(b) Ajinamhi haññate dīpi”. J.vi, 61. Con báo bị giết vì bộ da của nó.

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

“Andhabālo ‘si, mahārāja, … dvīsu raṭṭhesu rajjaṃ kāresi, paññā pana te mandā”. Dha.ii,

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

“Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadatte rajjaṃ kārente Bodhi satto ….. tassa vinicchayāmacco ahosi” (Kūṭavāṇija. J)

6. Khi một người cẩn thận trong khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách:

“Abhikkante paṭikkante sampānakārī hoti, ālokite vilokite sampa- jānākarī hoti”. D.ii, 292.

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn, ưa thích và đánh đập cần một định sở cách:

(xem tỷ dụ ở dưới)

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

“So … tāya pāde sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā … pabbaji”. Dha.iii, 273.

TỶ DỤ NHÓM 20

Về sở thuộc cách và định sở cách:

1. Có nghĩa nắm bắt:
“Gahapatiko otaritvā kesesu gahetvā nāmetvā kappa – rappahārehi koṭṭetvā gale gahetvā āgatamaggabhimukhaṃ khipitvā pakkāmi”. illīsa).
J.i,345-554.
2. Có nghĩa đánh đập:
406 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Gahapatiko …. asaniṃ pātento viya khandhe paharitvā rathaṃ ādāya agamasi”. Ibid. 3. Kính trọng: “Tesu assa sagaro; te c’ assu sādhu pūjitā”. S.i, 178. 4. Chú thích về: “Dandhaṃ hi karote puññaṃ, pāpasmiṃ ramatī mane”. Dhp. kệ 116. 5. Hôn: “Atha naṃ seṭṭhī … sīse cumbitvā parivāratthāya tassā pañca – itthisatani datvā taṃ attano jeṭṭhadhītuṭṭhāne ṭhapesi”. Dha.i, 190. 6. “Yaccekabuddhassa jatassaraṃ ruyha nahayantassa tīre ṭhapitesu kasāvesu cīvaraṃ thenetvā tesaṃ hatthīnaṃ gamanā – gamanamagge sasīnaṃ pārupitvā nisīli”. Dha.i, 80. 7. “Haṃ mātāputunnaṃ apassantānaṃ yeva bahi gantvā pabbajissami”. Dha,ii, 275. 8. Uppātesu nimittesu lakkhaṇesu ca kovidaṃ Ajjhayakaṃ mantadharaṃ porohicce ṭhapesi so”. Apa. 43. 9. “Bamaṇo khalu bho Gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rodantānaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajjite” 10. “Tha kho Bhagavā acirapakkantesu

Pāṭaligāmikesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi". D.ii, 86. 11. "Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakarī hoti". D.ii, 292. 12. "Ajinamhi haññate dīpi; nāgo dantehi haññati; Dhanamhi dhanino hanti, aniketaṃ asanthavaṃ". J.vi, 61. 13. "Idāni, bhante, deve vassante, deve galagalāyante, vijjutāsu niccharantīsu asaniyā dve kassakā bhātaro hatā, cattaro ca balivaddā ti". D.ii, 132. 14. "Addasa kho so, bhikkhave, puriso bahunnaṃ vassanaṃ, bahunnaṃ vassasatānaṃ .... Accayena dibbaṃ cakkaratanam. osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ". D.iii, 59. 15. "Khattiyo seṭṭho jane tasmiṃ Ye gottapatisārino Vijjācaraṇasampanno So seṭṭho deva – mānuse". D.iii, 97. 16. "Kusalā naccagītassa sakkassa paricārikā". J.vi, 238.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 407

CHÚ GIẢI NHÓM 20

1. (a) Kesesu gahetvā: sau khi tóm lấy (nó) bằng tóc (của nó) (b) Kappara ... koṭṭetvā: sau khi đánh bằng cùi tay. (c) Gale gahetvā: sau khi nắm nơi cổ 2. Asaniṃ .... Paharitvā: sau khi đánh nó nơi lưng giống như làn sét đánh. 3. Hãy cung kính các vị ấy; và các vị ấy nên được tôn trọng tốt. 4. Tâm ai chậm khi làm thiện, tâm ấy vui thích khi làm ác. 7. Mātā .... tānaṃ: khi cha mẹ tôi không thấy (biết) 8. Ông ta đặt vào chức vị thủ tướng (cố vấn nghi lễ) một người tinh thông về điềm, triệu và nhân tướng, một người dạy giáo điển Vệ đà và biết các bùa chú. 9. Akāmakānaṃ ..... rodantānaṃ: trong khi cha mẹ không muốn và khóc nước mắt tràn mặt. 10. Acirapakkantesu: không lâu sau khi chúng ra đi. 11. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng, vị ấy hành động với sự giác tỉnh. 12. Con báo bị giết vì bộ da, con voi bị giết vì những cái ngà (những kẻ cướp) giết những người giàu vì tài sản, không để lại cho chúng một chỗ ở, không để lại một người tùy tùng. 13. (a)Vijjutāsu ... tīsu: khi những làn chớp đang lóe sáng (b) Asaniyā phalantiyā: khi một tiếng sét đang nổ. 14. Osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ: bị dời chỗ và bị thay đổi vị trí của nó. 15. Người Sát Đế Lỵ với kẻ dựa trên dòng họ, là kẻ cao quý nhất trong loài người; nhưng bậc đầy đủ trí và đức là bậc cao quý nhất trong nhân thiên.

MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC

(88) Đối cách đôi khi diễn đạt nghĩa của sở dụng cách và định sở cách.

a. Đối cách được dùng trong sở dụng cách:

"Sace maṃ samaṇo Gotamo n' ālapissati, ahaṃ pi taṃ n' ālapissāmi". S.i, 177 (Nếu sa môn Gotama không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy.

408 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

b. Thay định sở cách:

"Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Rājagahe vihareti

(89) Sở dụng cách đôi khi được dùng thay đối cách, xuất xứ cách và định sở cách:

a. Thay đối cách:

“Sace bhavaṃ Reṇu rajjaṃ lahetha, saṃvibhajetha no rajjera”. D.ii, 233 (Nếu tôn giả Renu được ngôi vua, tôn giả sẽ chia vương quốc cho chúng ta)

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

b.Thay xuất xứ cách:

“Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇe na”. d.ii, 162.

(Chúng ta đã khéo thoát được vị Đại sa môn ấy)

c. Thay định sở cách:

“Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati najjā Ne- rañjarāya tīre”. V.M, 1.

(90) Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay đối cách, sở dụng cách, xuất xứ cách và định sở cách.

a. Thay đối cách:

1. “Natthi candimasuriyaanaṃ dassāvī”. D.ii, 328.

(Không có người thấy mặt trăng, mặt trời)

2. “Bahunnaṃ vatano Bhagavā dukkhadhammaanaṃ apahattā”. M.i, 447 (Quả vậy, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta)

Cách này được dùng rất nhiều với những đệ nhất chuyển hóa ngữ như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kārako, pāloko ….

Ít khi chúng ta được gặp không có đệ nhất chuyển hóa ngữ: “Na tvaṃ, tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi”. M.ii, 57 (Này Raṭṭhapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống)

b. Thay sở dụng cách:

“Pūrati bālo pāpassa thoka – thokam pi ācinaṃ”. Dhp. 121 (Người ngu dồn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác)

c. Thay xuất xứ cách:

“Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno”. Dhp. 129. (Tất cả đều sợ đòn gậy; tất cả đều sợ chết)

d. Thay định sở cách:

“Tesaṃ passantanaṃ yeva uttarisākhato ekaṃ phalaṃ sākhato mucci”. Samp.i, 100 (Trong khi chúng đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành)

(91) Định sở cách đôi khi được dùng thay đổi cách và chỉ định cách.

a. Thay đối cách:

“Nārado rattin nikkhamanto tassa jaṭāsu akkami”. Dha.i, 40 (Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó)

b. Thay chỉ định cách:

“Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne ahañ c’ eva pūjito bhavis- sāmi”. M.iii, 253 (Này Gotamī, hãy thí cho Tăng chúng khi dâng cúng cho Tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường)

(92) Chỉ định cách rất ít khi được dùng thay đối cách:

“Appo saggāya gacchati”. Dhap. 174 (ít người lên cõi trời)

TỶ DỤ NHÓM 21

1. “Tatr’ assa dovāriko paṇḍito vyatto medhāvi aññātānaṃ nivāretā ñātānaṃ pavesetā”. D.ii, 83. 2. “Tena kho pana samayena āyasmā mahā – kassapo pāvāya kusināraṃ addhānamagga - paṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena”. D.ii, 162. 3. “Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhipaccena, sotāpattiphalaṃ varaṃ”. Dhp. kệ 178. 4. “Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukkhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajituṃ?”. D.ii, 234. 5. “Dvinnaṃ gehānaṃ antare ubhato dīghaṃ āvāṭaṃ khaṇāpetvā gūtha- kalalassa pūrāpesi”. Dha.i, 436. 6. “Rañño imaṃ pāṭihāriyaṃ passantassa pītiyā nirantaraṃ phuṭasarīrassa añjaliṃ paggahetvā ṭhitass’ eva mahābhdhi mūlasatena suvaṇṇakaṭāhe paṭiṭṭhāsi”. Samp.i, 95. 7. “Cattār’ imāni, Ānanda, saddhassa kulaputtassa dassa nīyāni saṃvejanīyānī thānāni”. D.ii, 140. 8. “Atha kho Thūṇeyyakā brāhmaṇa – gahapatikā udapānaṃ tiṇassa ca bhusassa ca yāya mukkhato pūresuṃ” udāna. 9. “Rājā disampati bhto Jotipālassa māṇavassa dassanakāmo”. D.ii, 232. 10. “Amataṃ tesaṃ, bhikkhave, paribhuttaṃ yesaṃ kāyagatā sati paribhuttā”. A.i, 45. 11. “Dātā ca ahosi sukhumāraṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāvuraṇānaṃ”. D.iii, 150. 12. “Seyyathā pi, bhikkhave, ubhato – mukhā puṭoli pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ: sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ”. D.ii, 293. 13. “So ca hoti na lābhī annassa, pānassa, vatthassa yānassa, mālā – gandha – vilepanassa”. A.i, 107. 14. “Idha, bhikkhave, bhikkhu khamo hoti sītassa, uṇhassa, jighacchāya, pipāsāya”. M.i,10. 15. “Samaṇo khalu bho Gotamo Rañño pasenadissa kosalassa sakkato ga- rukato mānito pūjito”. D.i, 113.

16. “Eso, mahārāja, maṃ jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami; nāhaṃ etaṃ kūṭajaṭilaṃ khamapemi”. Dha.i, 42.

CHÚ GIẢI NHÓM 21

2. Ở đây có thể có một người gác cổng có trí tuệ, khéo léo khôn ngoan ngăn chận những người lạ và nhận vào những người quen biết. 3. Còn hơn cả sự thống trị quả đất, hơn cả

sự lên cõi trời, hơn cả sự thống lãnh toàn thế giới, là quả dự lưu. 4. Này bạn, ai có thể chia thành bảy phần đều đặn đại địa này, về phương bắc thật rộng về phương nam lại hẹp như phần trước chiếc xe? (Ở đây chữ mahapaṭhavī chỉ có nghĩa là Ấn Độ địa hình. Ấn Độ rất rộng về phương bắc và rất hẹp về phương nam như phần trước một chiếc xe bò) 5. (a) Ubhato dhīghaṃ: dài cả hai phía (b) Gūtha …. Pūrapesi: đổ đầy phân 6. (a) Raññο ….. ṭhitass' eva: khi vua đang đứng đây (b) Mūlasatena: với 100 rễ của nó 7. Này Ananda, có bốn chỗ này tạo nên xúc động đáng được viếng hăm bởi người thiện nam có tín tâm. 8. (a) Tiṇassa ca bhusassa ca: với cỏ và rơm (b) Yāva mukhato: tràn cho đến miệng 10. Này cách tỳ kheo, những kẻ nào đã nếm niệm thân những kẻ ấy đã nếm vị cam lồ (bất tử) 11. Nó đã là người bố thí những nệm, những tấm trải giường tốt đẹp mềm mại. 12. Này các tỳ kheo, ví như một cái bị có một loại đậu hai miệng đựng đầy nhiều thứ ngũ cốc như gạo thơm, lúa đậu. 14. Khamo hoti sītassa: có thể chịu rét lạnh 15. Sa môn Gotama được vua Pasenadi xứ Kosala, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường. 16. Jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami: dẫm trên bện tóc và cổ của tôi.

412 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

CHƯƠNG VI: LÀM THẾ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU (93) Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng càng ít chữ càng tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt. (Tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới học, vì chỉ biết một số chữ giới hạn)

Hợp cú sau đây:

a. "Ekadā Bhagavā Sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu"

Có thể được rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau: "Bhaga- vati Sāvatthiyaṃ viharante devatā 'gantvā dhammaṃ suṇiṃsu"

b. "Yattha manussā vasanti, tattha sonā ca gnā ca vasanti"

Có thể rút ngắn: "manussānaṃ vasanaṭṭhāne soṇa gonā ca vasanti"

c. "Yo tena saddhiṃ idh' āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati"

Có thể rút ngắn: "Yena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati"

d. "Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati".

Có thể rút ngắn: "Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati"

e. "Te yathā kathenti, tathā na karonti"

Có thể rút ngắn: "Te yathākathitaṃ na karonti"

f. "Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti"

"Devo vassanto nadī – vāpiyo pūreti"

g. "Yadā tvaṃ nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi"

"Tvayi nahāyante (hay tare nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi"

Những đoạn sau đây được trích từ Sớ Giải Trường Bộ Kinh:

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 413

a. “Nanu idān’ eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?

Khi làm ngắn lại: “Idhān’ eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

b. “Yassa yassa hi rañña saddhiṃ saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāsagato va hoti”.

Rút ngắn: “Rañña saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāsagatā honti”

c. “Yasmiṃ padese cakkaratanam. patiṭṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya”

Rút ngắn: “Cakkaratanaṃ patiṭṭhitaṭṭhāne sapariso rājā vāsam upagac- chi”

d. “Natthi so satto nāma yo paccatthika – saññāya taṃ rājānaṃ ārabbha āvudhaṃ ukkhipituṃ visaheyya”

Rút ngắn: “Tasmiṃ rājini paccatthika – saññāya āvudhaṃ ukkhi - pituṃ samattho koci satto nāma natthi.”

e. “Bhagavā pi setacchattam. Pahāya hatthagataṃ …. rajjaṃ nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pab- bajitā”

Rút ngắn: “Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata – rajjāni nissajjitvā pabbajitā.”

f. “Tumhe kapilavatthu – vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa – sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu”

Rút ngắn: “Soṇa – sigālādayo viya sakabhaginiihi saha vutthe ka- pilavatthu – vāsike gahetvā tumhe gajjatha.”

g. “Rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apīḷetvā attano attano rajjapadesen’ eva āgamissanti c’ eva gamissanti cāti”

Rút ngắn: Rājadassanaṃ āgacchantā pararajjaṃ apīḷetvā saka – saka – rajjappadeseh’ eva gamanāgamanaṃ karissantī ti.

414 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

h. “Sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi”

Rút ngắn: “Tāya gahetvā ākāsaṃ khitto patto tattha aṭṭhāsi”

i. “Bhagavā mahā - bhikkhusaṅgha – parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha gatakāle mahā – moggallānatthero parinibbāyi”

Rút ngắn: “Mahābhikkhusaṅgha – parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate Mahā – Moggallānatthero parinibbāyi.”

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 415

CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHIÃ NHỮNG BẤT BIẾN TỪ Bất biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm, tiếng Pāḷi gọi là Avyayas. Có hai loại bất biến từ:

1. Upasaggas 2. Nipātas

1. Upasaggas: là những tiền trí từ (tiếp đầu ngữ) đã được giải thích ở những đoạn 79, 80, 81 quyển II. 2. Nipātas: gồm những trạng từ, giới từ, liên từ tán thán từ, nguyên mẫu. Kết thúc bằng tuṃ và tave, và tất cả những bất biến quá khứ như kat- vā kātūna, āgamma.

(94) Nipātas cũng có hai loại: 1. Nipātas chuyển hóa ngữ 2. Nipāttas thuần túy

1. Những chuyển hóa ngữ bất biến được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ vào gốc của một số danh từ, đại danh từ hay tĩnh từ:

a. Chuyển hóa ngữ với danh từ: atthaso, hetuso, gehato, mukhato. b. Chuyển hóa ngữ với đại danh từ: yadā, tadā, yena, kattha, kadā, kuto. c. Chuyển hóa ngữ với tĩnh từ: lahuso, dīghato, puthulato, sabbadā d. Chuyển hóa ngữ từ những con số đếm: dvidhā, tidhā, catukkhattum., pañca – pañcaso.

Ghi chú: tiếp vĩ ngữ TO trong nghĩa xuất xứ cách đôi khi được ghép vào một số tiền trí từ để hình thành một số bất biến từ: Abhito, parito (khắp chung quanh)

2. Những bất biến từ thuần túy là: kira, khalu, kho, tu, hi, mā, nanu …. kể cả những liên từ: ca, vā, atha, vā, uda, udāhu, tathā, pi, và những tán thán từ: aho, hā, ahaha, dhī ….. và những từ điều kiện cách: ce, sace, yadi.

Xem thêm về bất biến từ chuyển hóa ngữ ở phần III avyaya – taddhita, Pāḷi II.

(95) Mặc dù những bất biến từ không có một biến cách nào một vài từ diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ a. Sakkā, labbhā, sayaṃ, sāmaṃ và namo được dùng trong nghĩa chủ cách. b. Abhiṇhaṃ, punappunaṃ, muhuṃ, sakiṃ, ciraṃ, oraṃ, …..được dùng trong nghĩa đối cách c. Sayaṃ, sāmaṃ, micchā, vāhasā …. Có nghĩa của sở dụng cách. d. Uddhaṃ, adho, tiriyaṃ, heṭṭhā, upari … có nghĩa của định sở cách. e. Ārā, ārakā, yāva, tāva …. Có nghĩa của xuất xứ cách. f. Bho, are, he, bhaṇe, je, āvuso …. Có nghĩa của hô cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau đây, sắp xếp theo thứ tự a, b, c:

1. A và an có nghĩa phủ định. A được thấy trong akusala, amnussa, abhāva …. Và an trong anavajja, anāsava …. bộ Abhidhānappadīpikā và Saddanīti nói rằng có một bất biến từ A nhưng những nhà văn phạm khác thì cho rằng đây là một hình thức khác của bất biến từ na. Theo định nghĩa của những vị này, na đổi thành a trước một phụ âm, và an trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiền trí từ.

2. Aciraṃ: không bao lâu, mới dậy

“Aciraṃ vat’ ayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati”. Dhp. 41 (không bao lâu, than ôi, thân này sẽ nằm dưới đất.)

3. Ajja: hôm nay, hiện giờ

“Atthi me ajja bhesajjamattā pī tā”. D.i, 205 (Hôm nay tôi đã uống một liều thuốc).

4. Ajjatagge: từ hôm nay trở đi

“Upāsakaṃ maṃ Bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saranaṃ gataṃ”. D.i, 85. Xin Thế Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trọn đời quy ngưỡng

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 417

5. Ajjuṇho: đêm nay, ngày nay

“Sace te kassapa agaru Viharemu ajjuṇho aggisālamhi”. V. M. 25.

(Nếu không gì bất tiện cho ngươi, này Kassapa, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này.)

6. Aññadatthu: chắc chắn, trái lại, duy chỉ

a. Aññadatthu sissaṃmūsilaṃ, ācariya, tvaṃ eva jessasi” (Sớ giải Guttila – vimānavatthu) chắc chăn, thưa tôn sư, Ngài sẽ thắng mūsila, học trò của Ngài. b. “Āyasmā Raṭṭhapālo sakapitunivesane n’ eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, aññadatthu akkosanaṃ eva alattha”. M.ii, 62.

(Tôn giả Raṭṭhapāla trong nhà của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ, mà chỉ có được mắng nhiếc.)

7. Atippago: rất sớm

“Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato ‘si. Mahāsupina – jātaka. (Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?)

8. Atippago: rất sớm

“Atha kho Bhagavato etad ahosi: atippago kho tāva anupiyāya piṇḍāya carituṃ”. D.iii, 1. (Rồi Thế Tôn suy nghĩ: hãy còn quá sớm để đi khất thực trong thành Anupiya.)

9. Ativiya: cực độ; quá độ; quá nhiều.

a. “Pañcannaṃ mānavaka - satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakārako ahosi”. Dha.i, 250.

b. “Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalaka- mmapathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusala – kammapathā ativiya dippissanti”. D.iii, 71.

418 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Khi thọ lượng còn lại mười lăm, này các tỷ kheo, thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh.

10. Atīva: quá nhiều, quá độ

“Atīva parihīna – gatto ‘smi; rattandhakāre gamissāmī ti” (Rasavāhinī)

(Tôi quá tiều tụy; bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối.)

11. Atthi: là thì hiện tại, ngôi thứ ba số ít của as (số nhiều santi) Nhưng khi Atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. “Kim pana vo manusā sabbe ‘va kukkure mārenti, udāhu mara- naṃ alabhantā pi atthī ti? J.i, 176.

b. “Iti pi n’ atthi sattā opapātikā”. D.ii, 316.

12. Atha: rồi, sau đó; va; hoặc bây giờ

a. “Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati”. Dhp. V.136 (Kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết) b. “Atha kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhiṃ ekamantaṃ nisīditvā ….”. dha.i, 142. (Rồi Devadatta vào ngày Bố Tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình).

13. Atho: rồi thì, cũng, hơn nữa

“Hatthe pi chindanta atho pi pāde. Kaṇṇe pi chindanti atho pi nāsaṃ”. VC.v.p. 50

14. Atha: và hoặc là

“Yo Buddhaṃ paribhāsati Atha vā tassa sāvakaṃ”. Sn. V. 134.

15. Addhā: chắc chắn, dĩ nhiên

“Addhā tvaṃ Buddho bhavissasi Buddhabhūtena pana te paṭhamaṃ mama vijitaṃ āgantabbaṃ”. Jātaka – nidāna.

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 419

16. Adho: dưới

“Uddhaṃ adho ca tiriyaṃ, disāsv’ anudisāsv’ ahaṃ Anvesaṃ nādigacchāmi: Godhiko so kuhim gato”. S.i, 122.

(Trên, dưới, ngang dọc, tôi tìm khắp 4 phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu)

17. Antārā: ở giữa; giữa đường

“Suppiyo kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1 (Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương Xá và Nalandā.

Trong hợp từ tiếng này trở thành tĩnh từ:

a. Antarākathā: giữa câu chuyện

b. Antarāmarana: sự chết sớm

18. Antarena: ở giữa, giữa đường

a. “Antarena yamakasālānam uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi”. D.ii, 137

(Hãy dọn sẵn một chỗ nằm đầu hướng về phương Bắc giữa cây Sa La song đôi)

b. “Tato tvaṃ, māluṅkyaputta, n’ ev’ idha, na huraṃ, na ubhayam antarena”. S,iv, 73 (Này Māluṅkyaputta, thế thì ngươi không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời)

19. Anto: trong, phía trong

“Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhārakkhā ahosi”. D.iv, 209 (Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật)

Trong trường hợp từ anto có nghĩa là “phía trong”

a. Antonagara: trong đô thị

b. Antogāma: trong làng

20. Aparajju: vào ngày hôm sau

“Tena kho pana samayena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattaṃ piṇḍapāta - paṭikkanto vihāraṃ pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, Aparajju vā kāle”. S.i, 186 (Lúc bấy giờ tôn giả Nigodhakappa sau khi khất thực về, sau khi ăn, đi vào tịnh xá, vào buổi chiều hay sáng hôm sau mới ra)

21. Api: cũng; và ngay cả; nếu; nhưng

a. “Sā pi takkasilā - maggaṃ paṭipajji; sahāyako pi ‘ssā ito c’ ito ca vicaritvā pi nāddasa”. Dha.i, 326.

b. Ngay cả:

1. “Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhi – gacchati”. Dhp. kệ, 187

2. “Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ ekena passena sattamāse say- ituṃ”. V. M. 274 (Dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng)

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ:

“Nhưng: “Api, udāyi, Ānando diṭṭh’ eva dhamme parimibbāyissati”. A.i, 228 (Nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết Bàn.)

22. Apissu: và rồi thì

“Apissu, bhikhave, Vipassiṃ Bhagavantaṃ …. Imā anacchariyā gāthā paṭiphaṃsu”. D.ii, 36 (Và rồi, này các tỷ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī)

23. Apissudaṃ: quá nhiều đến nỗi

a. “Apissudaṃ parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu …..”. d.ii, 264 (Quá nhiều đến nỗi trong những làng lân cận, người ta nói rằng …..)

b. “Āyasmato samiddhissa avidūre mahantaṃ bhayabherovasaddaṃ akāsi, apissudaṃ paṭhavī maññe udrīyatī”. S.i, 119 (Vị ấy làm một tiếng động lớn, ghê sợ và kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra .....)

24. Api ca: hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà “Api ca m’ ettha puggala – vemattatā viditā”. D.ii, 152 (Tuy nhiên, ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người)

25. Api nu: được dùng như một nghi vấn từ

“Āsādiya46 edisaṃ janaṃ
Aggiṃ pajjalitaṃ va liṅgiya
Gaṇhiyaṃ47 āsivisaṃ viya
Api nu sotthi siyā? Khamehi no”. Thig. kệ 389.
(Có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, hay ôm nắm lửa đỏ, hay cầm bắt một con rắn độc?)

26. Appeva: có thể rằng: có lẽ

“Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye”. Thig, kệ 319 (Có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ)

27. “Appeva nāma”: tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu

“Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ammāni attharaṇāni anujāneyya”. V. M. 196 (Tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti)

28. Abbhumme: than ôi! thật khủng khiếp!

a. “Sā ..... sappassa nikkhamanokaasaṃ katvā: Abbumme! Anto sappo “ti vīṇaṃ chaḍḍetvā palāyi”. Com.a. 442.

46
P.T.S
47
Gaṇhissaṃ

b. Abbumme, kathan nu bhaṇasi?

Sallaṃ me, deva, urasi kampesi?. J.s. 179 (Ôi! Ngài nói thế nào? Có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi)

29. Abhikkhaṇaṃ: luôn luôn, thường xuyên, liên tục

“Tassa Jetavane viharantassa abhikkhanaṃ ñātidārakā santikaṃ āgantvā kathāsallāpaṃ karonti”. Dha.ii, 91.

30. Abhiṇhaṃ, như abhikkhaṇaṃ

“Itthaṃ sudaṃ Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi ab- hiṇhaṃ ovadati”. S. N. 60 (Bằng cách ấy Thế Tôn kích lệ tôn giả Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ)

31. Ambho: ê, này

“Ambho, duṭṭha - brāhmaṇa, aññesaṃ idān’ eva dhanaṃ vassāpetvā amhe aññaṃ saṃvaccharaṃ adhivāsāpesi”. J.i, 253 – 256 (Ê, Bà la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tài sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, ngươi làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa)

32. Are, Ê! Ta nói! (tỏ sự nguyền rủa)

“Are, duṭṭha - ceṭaka, illisamahāseṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti; tvaṃ kiṃ ahosi?”. J.i, 345 – 354 (tvaṃ kiṃ ahosi? Ngươi là gì?)

33. Alaṃ: đủ rồi, thôi; có thể; vừa vặn cho; thật đáng nên.

a. Alaṃ, āvuso, mā socittha; mā paridevittha”. D.ii, 162 (Thôi, hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc)

b. “Evaṃ etaṃ, sumane, alaṃ eva dānāni dātuṃ; alaṃ puññāni kātuṃ”. A.iii, 34 (Đúng như vậy, này Sumanā, thật đáng nên cho của bố thí; đáng làm những công đức)

c. “Satthā: lama. ettakaṃ imassā ti pakkāmi”. Dha.i, 27 (Vị đạo sư bỏ đi (nghĩ rằng) chừng này đã đủ cho nó)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 423

Trong các hợp từ

alamariya - ñaṇadassana: tri kiến chân thật, xứng đáng bậc thánh alaṃpateyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn alaṃkammaniya: thích hợp cho hành động alaṃvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác alaṃvacanīyaṃ katvā: sau khi ly dị vợ

34. Avassaṃ: không thể trách, dĩ nhiên

Avassaṃ mayā maritabbaṃ (dĩ nhiên tôi phải chết)

35. Su: là một điệp ngữ

a. Ādittassu nām’ ajja vediyako pabbato, jlita ‘ssu nām’ ajja vesiyako pabbato”. D.ii, 264 (chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc cháy!)

b. “Kena ‘ssu nīyati loko?”. S.i, 39 (cái gì bởi nó thế giới bị dẫn dắt)

36. Ahe được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm)

“Sakko ca me varaṃ dajjā tavatiṃsānam issaro, tā ‘haṃ bhadde, var- eyyā ‘he …”. D.ii, 267 (Nếu Đế Thích, vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này)

37. Aho: than ôi; quả thật vậy! (thán từ chỉ sự kinh ngạc)

a. “Aho! Buddhānaṃ buddhānubhāvo nāma” vaṭṭaka. J.i, 212. 215. b. Aho! imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati”. J.i, 175-8. c. “Aho! Mayā udarahetu ayuttaṃ kataṃ”. N.i, 234.

38. Aho vata: thánh từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. “Aho vatā ‘yaṃ brāhamaṇo maṇiṃ upasaṅkamitvā na gaṇheyya”. Dha.iv, 206 (Tôi mong người Bà La Môn này không lấy viên ngọc khi đến gần)

424 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

b. “Aho vat’ are amhākaṃ paṇḍitakā”. D.i, 107 (Đáng hổ thẹn là những người minh triết của chúng ta)

39. Ādu: hay, là

“Devatā mu ‘si? Gandhabbo? Ādu sakko purindado?”. Dha.i, 32

(Người là một vị trời, hay một nhạc thần? hay là thiên chủ Đế Thích?)

40. Āma, vâng

“Āma, bhante; na sakkā tattha vesituṃ”. Dha.i, 294 (Thưa vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây)

41. Āyati, Āyatiṃ, tương lai, trong tương lai

a. “Tathāgatassa kho, sīha, āyatiṃ gabbhaseyyā pahīṇā”. V. M. 236 (Này Sīha, thai sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận)

b. Āyatibhavo: hiện hữu ở tương lai

42. Ārakā: tách xa, từ xa

a. Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa – sampadāya”. D.ii, 99 (Chúng còn xa với minh hạnh tối thượng)

b. Ārakā parivajjeyya, gūthaṭṭhānaṃ va pāvuse”. Theg. kệ 1153 (Người ta sẽ tránh né ngươi từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa)

43. Ārā: từ xa, cách xa

a. “Na harāmi na bhañjāmi Ārā siṅghāmi vārijaṃ”. S.i, 204

(Tôi lấy, cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa)

b. “Ārā so āsavakkhayā”. Dhp. kệ 253

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 425

(Nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc)

44. Āvi: một cách công khai. Trong hợp từ có nghĩa: rõ ràng, rõ rệt.

a. “Mā ‘kāsi pāpakaṃ kammaṃ Avī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

b. “Āvibhāva: sự biểu hiện

c. “Āvikaroti: là cho rõ

45. Āvuso: thưa hiền giả

“Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītinā- messatha?” Dha.i, 9

(Này hiền giả, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mấy uy nghi)

46. Iṅgha: hãy nhìn đây

“Iṅgha passa, naṭaputta, Uggasena, mahabbala, karohi raṅgaṃ parisāya, hāsayassu mahājanaṃ”. Dha.iv, 62 (Kià Uggasena, con trai vũ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi)

47. Iti: như vậy, thường dùng để chỉ đã chấm dứt một câu.

“Iti kho, māṇava, appāyuka – saṃvattanikā paṭipadā (hành lộ đưa đến tuổi thọ ít làm cho tuổi thọ ít)

48. Itthaṃ: như vậy, xem vd, ở số 30

49. Iva, như (so sánh)

“Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato”. Theg. kệ 773

(Thân bất tịnh được trang điểm như một hộp thuốc sức mắt mới và chói sáng)

50. Uttarasve: ngày kia, ngày mốt (không có trong tự điển của P.T.S)

426 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Natthi sā iddhi vā ānubhāvo vā ajj’ eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti”. A.i, 240 (Không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cốc loại của ta hãy mọc lên hôm nay, trổ bông ngày mai, và chín ngày mốt.

51. Uttari, uttariṃ: thêm nữa, vượt ngoài lên trên

a. “Atha ca pana bhavaṃ Ānando evaṃ āha: Atthi c’ ettha uttari karaṇīyan ti”. D.i, 206 (Tuy nhiên Tôn giả Ānanda nói như vầy: “Còn có một điều nữa phải làm”) b. “Uttarin appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti”.a.v 342 (Không chứng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm Thiên) c. Uttaribhaṇga: mảnh vụn; xà lách d. Uttarimanussa – dhamma: pháp thượng nhân e. Uttarisāṭaka: y trên, thượng y

52. Uda, udāhu (uda chỉ dùng trong thơ): hay là

a. “Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ
Nisinno uda vā sayaṃ
Sammiñjeti pasāreti
Esā kāyassa iñjanā”. Sn. kệ 193
(Nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó kéo vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể)

b. “Kin nām’ etaṃ satthārā kataṃ? Ñatvā nu kho kataṃ udāhu ajānitvā ti”. Dha.i, 73

53. Uddhaṃ: ở trên, trên cao, từ đó; sau; về trước

a. “So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddhaṃ gac- chati”. A.i, 141; M,iii, 183 (Vị ấy, ở đấy bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước).

b. Uddhaṃ catuhi māsehi kālakiriyā bhavissati” Dhanapāla – petavatthu (Bốn tháng sau tôi sẽ chết)

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 427

Uddhaṃvirecana: thái độ của một người quăng bỏ Uddhambhāgiya: thuộc phần trên

54. Upari: ở trên, trên đỉnh, sau

Trong hợp từ: cao hơn, phía trên

a. “Yassa doso atthi tass’ eva upari sāpo patatu”. Dha.i, 42 (Sự nguyền rủa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi)

b. “Heṭṭhā acci uṭṭhahitvā upari paṭihaññati”. M.iii, 184 (Ngọn lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên)

c. “Ito vassa – satassa upari aṭṭhārasame vasse ….. sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati”. Samp.i, 35 (Trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau)

55. Ekajjhaṃ: cùng nhau; cùng một nơi

“Tāni sabbāni ekajjhaṃ āropentohi saṅgahaṃ jāṭakaṃ nāma saṅghītaṃ”. Jātaka – nidāna (Tụ họp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập jātaka)

56. Ekato: cùng nhau; về một phía

“Aññatitthiyā! …. Nippabhā hutvā ekato sannipatitvā man- tayiṃsu”. J.ii, 415 (Những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận)

57. Ekamantaṃ: một bên

“Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā pabbajjam ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ”. Theg. kệ 624

58. Etto: từ đây; đường này

“Mātula, ayaṃ saro etto; tvaṃ pana ito nesī ti” (J.i, 223)

(Thưa cậu, cái hồ nằm ngã này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác)

428 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

59. Ettāvatā: bằng chừng ấy; ngang đến đây

“Ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S.v. 395

(Do chừng ấy, này Mahānāma, một người thành ưu Bà Tắc (cư sĩ))

60. Eva: phân từ để nhấn mạnh

“Yaṃ so vadati taṃ that’ eva hoti”. Dha.iii, 45

61. Evaṃ: Như vậy, cách này, vâng

Trong hợp từ: như thế

a. “Evaṃ kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati”. M.iii, 256 (Như vậy, này Ānan, của cho được thanh tịnh về phía người cho)

b. “Evaṃ bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa Todeyya- puttassa paṭissutvā yen’ āyasmā Ānando ten’ upasaṅkami”. D.i, 204 (Vâng, thưa Ngài, thanh niên ấy vâng đáp subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ tôn giả Ānanda)

c. “Evaṃdiṭṭhī: có tri kiến như vậy

d. “Evaṃvādī: có lập thuyết như vậy

62. Evaṃ eva: cũng như vậy

“Evaṃ eva tuvaṃ, māra, āsajja naṃ tathāgataṃ sayaṃ dahissa’ attānaṃ bālo aggiṃ va samphusaṃ”. Theg. kệ 1205 (Này Ma vương, sau khi công kích Đức Như Lai ấy, ngươi sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ chạm lửa)

63. Oraṃ: ở dưới; phía dưới; trong; về phía này

Orena: ít thua

a. “Oraṃ samuddassa atitarūpo pāraṃ samuddassa pi patthayetha”. Theg. kệ 777 (Không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể khao khát bờ biển bên kia)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 429

b. “Oraṃ vassa – satā pi mīyati”. Sn. kệ 804 (Nó có thể chết trong vòng 100 năm hay ít hơn) c. “Yo pana bhikku oren’ addhamāsaṃ nahayeyya, pācittiyaṃ” (Pācittiya – pāli) (Tỷ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nửa tháng phạm Ba dật đề) (Luật này chỉ áp dụng cho nước trung ương)

64. Kacci: nghi vấn từ tỏ sự hoài nghi

a. “Kacci maṃ, samma Jīvaka, nakañcesi?”. D.i, 50 (Này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?) b. “Kacci te, vakkali, khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ?”. S.iii, 120 (Này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? Người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này được chứ)

65. Kathaṃ: thế nào? Cách nào

a. “Vātarogābhiṇīto tvaṃ viharaṃ kānane vane

Paviddha – gocare lūkhe kathaṃ, bhikkhu, karissasi?”. Theg. kệ 350

(Ngươi, kẻ chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ ngươi sống hạn hẹp khốn cùng, này tỷ kheo, ngươi sẽ làm thế nào?)

b. Kathaṅkara: làm thế nào?

c. Kathaṃvidha: loại gì?

d. Kathambhūta: thuộc loại nào?

e. Kathaṃjīvi: sống như thế nào?

66. Kadā: khi nào?

Kadā ci: đôi khi, ít khi Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng Na kadā ci: không bao giờ

“Na kotthuko sīhasamo kadā ci”. S.i, 66

(Con dã can không bao giờ bằng với con sư tử)

67. Karahaci: vào đôi lúc

Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

“Hoti so, bhikhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati”. A.iv, 100 (Này các tỷ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện)

68. Kāmaṃ: quả thế, dĩ nhiên

“Kāmaṃ ca jāma asuresu pāṇaṃ Mā me dijā vijulāvā ahesuṃ”. J.i, 198-206

(Dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A Tu La; chớ để cho những con chim này không có tổ)

69. Kiñca: tốt hơn, sao lại không

“Aññe pi devo poseti, kiñca devo sakaṃ pajaṃ?” katthahārī – jātaka (Vua nuôi dưỡng những người khác; sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?)

70. Kiñcāpi: mặc dù; bất cứ gì

“Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amataṃ padaṃ”. Theg. kệ 947 (Mặc dù là giai đoạn nuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử)

71. Kiñci: một cái gì (xem số 5A của tỷ dụ nhóm 4)

72. Kinti: thế nào, không biết, hoặc là

“So tesaṃ bhogānaṃ ārakkhādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n’ eva rājāno hareyyuṃ …. Ti”. M.i, 86 (Do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là vua không chở đi những tài sản của ta không?)

73. Kimaṅga: huống chi, huống hồ

“Mahallakassa hi attano hattha – pādā pi anassavā honti …. kimaṅga pana ñātakā”. Dha.i, 7 (Những tay chân của chính mình còn không được điều khiển bởi người già,

huống chi điều khiển bà con)

74. Kittāvatā: bao xa? Đến mức nào? Về phương diện nào?

“Kittāvata nu kho bhante upāsako hotī ti?” S.v. 395 (Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?)

75. Kira: thật vậy, đúng vậy; nghe nói rằng.

“Jaṭilassa kira gehe bhūmiṃ bhinditvā suvaṇapabbato uṭṭhito ti sutvā”. Dha.iv, 216 (Sau khi nghe đồn rằng trong nhà của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra)

76. Kiṃ: cái gì Kiṃsu: cái gì

a. “Atha naṃ satthā: kiṃ, bhikkhu, nālattha tvaṃ tattha vāsan ti pucchi”. Dha.i, 294 (Rồi đấng Đạo sư hỏi vị ấy: cái gì, này tỷ kheo, có phải người không được sống ở đây?)
b. “Kim. Su narānaṃ ratanaṃ”. S.i, 36 (Cái gì là ngọc quý đối với loài người?)

77. Kīva: bao nhiêu? Bao lâu

Kīva ciraṃ vimānasmiṃ Idha vassas’ uposathe?. ...v.v..... trg. 21 (Này Uposathā, ngươi sẽ ở trong ngôi nhà này bao lâu?)

78. Kudācanaṃ: vào bất cứ lúc nào. Na kudācanaṃ không bao giờ

“Gamanena na pattabbo lokass’ anto kudācanaṃ”. S.i, 62 (Tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ)

79. Kva, kuvaṃ: ở đâu?

a. Kva naccaṃ? Kva gītaṃ? Kva vāditaṃ”. D.iii, 183 (Vũ điệu ở đâu? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?)

b. “Kiṃ su asissāmi? kuvaṃ vā asissaṃ? dukkhaṃ vata settha, kuv’ ajja sessaṃ?”. SN. kệ 970

(Tôi sẽ ăn cái gì? Ăn ở đâu? (hôm qua), tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?)

80. Kvaci, bất cứ ở đâu. Na Kvaci, không nơi nào

“Tato adinnaṃ parivajjayeyya Kiñci kvaci sāvako bujjhamāno”. Sn. kệ 395

(Người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu)

81. Khalu: quả vậy, chắc chắn

“Samaṇo khalu bho Gotama sakyaputto Sakyakulā pabbajito”. D.i,87 (Quả vậy Sa môn Gotama là người thích tử xuất gia thuộc dòng họ Thích ca)

82. Khippaṃ: một cách mau chóng; liền

“So imaṃ dhammaṃ khippaṃ ājānissati”. Jātaka – nidāna (Vị ấy sẽ biết chánh pháp này một cách mau chóng)

83. Khu: dĩ nhiên

“kahinti khu taṃ kāmā Chatā sunakhaṃ va canḍālā”. Theg. kệ 509

(xem số 4 chú giải nhóm 1)

84. Kho, quả vậy (phân từ nhấn mạnh, khẳng định)

“Ārocemi kho te, mahārāja …. Adhivattati kho taṃ mahārāja jarāmaraṇaṃ”. S.i, 101 (Này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang xoay quần nơi Đại vương)

85. Carahi: bây giờ; bấy giờ; bởi thế; vậy

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 433

a. “Atha ke carahi, devate loke arahanto?” (udāna, dārucīriya) (Hỡi vị thiên, ai là những bậc A La Hán trên đời bấy giờ)

b. “Nanu tvaṃ, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kiṃ carahi idh’ āgato”. S.i, 149 (Này hiền giả, không phải Ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? Vậy Ngài tới đây làm gì?)

86. Ciraṃ: lâu dài (Tỷ dụ về những chữ này không ít trong hợp từ)

- Ciraṭṭhitika: kéo dài lâu
- Ciraniyāsi: ở lâu
- Ciranabbajita: xuất gia đã lâu
- Cirappavāsi: vắng mặt lâu

87. Cirapaṭikā: kể từ lâu

“Cirapaṭikā, ‘haṃ, bhante, Bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkami- tukāmo”. S.iii, 120 (Bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn)

88. Cirarattaṃ: trong một thời gian lâu dài

“Cirarattaṃ vat’ ātāpī dhammaṃ anuvicintayam. samaṃ cittassa nālatthaṃ pucchaṃ samaṇabrāhmaṇe”. theg. kệ 747.

(Đã lâu tôi nhiệt tâm tuy tầm pháp, hỏi các sa môn Bà la môn mà không đạt được bình an trong tâm)

89. Cirassaṃ: sau một thời gian lâu

“Aho dukkhaṃ! Ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato”. Dha.i, 425 (Than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi kể từ khi tôn giả Đại Ca Diếp của chúng ta đi đến cửa chòi tôi)

90. Cirāya, cirarattāya: lâu dài

“Saṃyo jan - saṅga – sattā Dukkham upenti punappunaṃ cirāya”. Dhp. kệ, 342

(Bị trói buộc bởi những kiết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần và lâu dài)

91. Cirena: sau một thời gian lâu

“Athāparabhāge: kiṃ iminā vuttan ti kaṅkhanto cireṇa jānāti”. Samp.i, 250

92. Ce (điều kiện cách): nếu chữ này không bao giờ đặt đầu câu

“Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunaṃ”. Dhp. kệ, 118 (Nếu người làm tội lỗi, thì đừng làm nó nhiều lầm)

93. Jātu: quả vậy chắc chắn

“Idañ hi jātu me diṭṭhaṃ; Nayidaṃ itihītihaṃ”. S.i, 154

(Chắc chắn tôi đã thấy việc này; việc này không phải tin đồn)

94. Je: mày, tiếng sưng hô với người dưới

“He je kāli! “kiṃ ayye?” “kiṃ je divā uṭṭhāsī ti?”. M.i, 126 (Này nữ tỳ Kāli “cái gì, thưa bà? “Tại sao mày dậy trễ)”

95. Taggha: dĩ nhiên thật sự

“Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ”. A.i, 140 (Thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với ngươi tùy theo sự phóng dật của ngươi)

96. Tāva: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy; lúc đầu yāva – tāva cho đến; bao lâu; dài cho đến như vậy.

a. “Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh’ eva tāva hotha, yāvā ‘haṃ Bhagavantaṃ paṭivedemi”. V.m. 180 (Thưa các Tôn Giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây, lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 435

b. “Na tāva kālaṅkaroti yāva taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti. A.i, 141 (Nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết)

c. “Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ”. v.m. 209 (Nhiều chừng ấy vàng)

97. Tāvatā: lâu chừng ấy

“Tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ”. Bud. Trg. 20

98. Tāvade: vào lúc ấy

“Saṭṭhivassa – sahassāni āyu vijjati tāvade”. Ibid. trg. 20

99. Tāvad eva: lập tức ngay lúc ấy

“Tāvad’ eva asītihattha – gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato … ekaṃ mahāpadumaṃ uggantvā”. J.i,226-234 khadiraṅgāra (Lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hố than hừng sâu 80 khuỷu tay)

100.Tiriyaṃ: ngang, bề ngang

“So pana Devalo nipjjamāno attano nisinnaṭṭhāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyaṃ nipajji”. Dha.i, 40

101.Tiro: ngang qua, xuyên qua; ngoài

“Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathā pi ākāse”. D.i, 78 (Vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không)

102.Tu: quả vậy

“Tathā tu kassāmi yathā pi issaro”. theg. kệ 1138 (Tôi sẽ làm như một vị chủ tể)

103.Tuṇhī: im lặng

a. “Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ”. D.ii, 155 b. “Nindanti tuṇhīmāsīnaṃ”. Dhp. kệ 227

(Chúng chê bai người ngồi im lặng)

104. Tuvataṃ: một cách mau chóng

“Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi”. Dha.i, 116

105. Divā: ban ngày

a. “Eke samaṇa - brāmaṇā rattiṃ yeva samānaṃ divā ti sañjānanti”. M.i, 125 (Một số sa môn tưởng tri rằng đêm là ngày)

b. “Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ sāyaṃ nahānena pavāhemi”. S.i, 183 (Thưa tôn giả Gotama, ác nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng cách tắm)

106. Dīgharattaṃ: lâu dài

“Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya”. A.v, 194

(Nó có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâu dài cho du sĩ Uttiya)

107. Duṭṭhu: xấu sai

“Dubbhaṇitan ti bhaṇantena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ”. Sn. A, 396 (Lời vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói)

108.Dhi: thán từ chê bai

“So … satthu purato naggo aṭṭhāsi; manussā ‘dhī, dhī ‘ti āhaṃsu”. Nacca – jātaka. J.i, 206-8 (Nó đứng trần truồng trước bậc đạo sư; mọi người la lên: xấu! xấu!)

109.Dhiratthu (dhi + atthu), xấu!

“Dhiratthu taṃ janapadaṃ Yatth’ itthī pariṇāyikā”. kaṇḍina – jātaka

(Xấu hổ cho một nước do đàn bà lãnh đạo)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 437

110. Dhuvaṃ: chắc chắn bền bỉ

“Te p’ ajja sabbe santuṭṭhā Dhuvaṃ Buddho bhavissasi”. Bud. Trg. 11

(Hôm nay tất cả chúng ta đều vui mừng Chắc chắn ngươi sẽ thành Phật)

111. Na, no, phân từ phủ định

a. “Na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭhesivā”. D.ii, 210 (Không có vị trời nào trong hội chúng ấy đảnh lễ hay đứng dậy) b. “Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino”. Thg. kệ 771, 772 (Đủ rồi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người tìm bờ bên kia)

112. Neva (na + eva) thật là không

“Taṅ kho pad’ etaṃ pāpakammaṃ n’ eva mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ”. A.i, 139 (Quả vậy ác nghiệp này không do mẹ làm cũng không do cha làm)

113. Nanu (na + nu) phải chăng sao? (nghi vấn khẳng định từ)

“Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi manaṃ pasādetvā sagge nib- batta – bhāvo kathito”. Dha.i, 33 (Phải chăng đã được nói bởi Maṭṭakuṇḍali, con trai ngươi, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi đặt lòng tin nơi ta sao?)

114. Nu, phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn

“Gato nu Cittakūṭaṃ vā Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ”. Dha.iii, 217

(Có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?)

115. Namo: đảnh lễ

438 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Namo te purisājañña; Namo te purisatama”. Theg. kệ 629 (Đảnh lễ Ngài bậc thiện sanh trong loài người; đảnh lễ Ngài, đấng tối thượng trong loài người)

116. Naha: phân từ chống đối và phân từ phủ định.

“Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha …. Vipassī kumāro … pabbajito”. D.ii, 30 (Dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái Tử Vipassī …. Đã xuất gia)

117. Nāma: chính; chắc chắn, quả vậy.

“Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā”. Dha.i, 9

(Chắc chắn 4 đọa xứ là như nhà riêng của người phóng dật)

118. Nūna: chắc chắn; phải là như vậy không?

“Etāsaṃ nūna bhante samādhi - bhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyam. Carantī ti?”. D.i, 155

(Thưa tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những tỷ kheo hành phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?)

119. Niccaṃ: luôn luôn, vĩnh viễn

“Niccaṃ āraddhaviriyehi paṇḍitehi sahā vase”. Theg. kệ 143 (Hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn)

120. Pageva: trước; sớm, còn nói gì đến

a. Seṭṭhidhītā pi ‘ssa pageva saññaṃ adāsi”. A. A. 429

(Con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước)

b. Manasikātum pi me esā, bhikkhave, disā na phāsu hoti, pageva gantuṃ”. A.i, 275 (Này các Tỷ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 439

121. Pagevataraṃ: rất sớm

“Āyasmā anuruddho pagevataraṃ āgaccheyya”. M.iii,145

(Tôn giả Anuruddho có thể đến rất sớm)

122. Pacchaṭo: từ phía sau

“Sujātā pi yānakaṃ pahāya … paridevamānā pacchato pacchato agamāsi”. J.ii, 123

“Muñca pure, muñca pacchato Majjhe muñca bhavassa pāragū”. Dhp. kệ 340

(Thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia)

123. Pacchā: sau đó

“So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako”. Apa. 32

Trong hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác
Pacchābāhaṃ: tay để sau lưng
Pacchābhattaṃ: buổi xế, sau bữa ăn ngọ
Pacchāsamaṇa: 1 vị sa môn theo hầu vị thượng tọa
124. Patigacc’ eva: trước

“Atha kho yaso kulapūto paṭigacc’ eva pabujjhitvā addasa sakaṃ pari- jannaṃ supantaṃ”. V.M. 15

125. Pana: khi ấy; ngay; và nay

Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng Na kho pana: chắc chắn không Vā pana: nếu không; hoặc là

440 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

a. “Tasmiṃ kho pana samaye … kosambuyo tayo seṭṭhino honti”. Dha.i,293

b. “Atha ca pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhinaṃ anuppadassāmī ti”. D.iii, 189 (Tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hồn đã chết)

126.Pabhuti: bắt đầu từ; từ đây trở đi

Tato pabhuti: kể từ đấy.

“So puna – divasato pabhuti upasaṅkamantassa therassa - upasamaṃ disvā bhīyosomattāya pasīditvā theraṃ niccakālaṃ attano ghare bhatta – vissagga - karaṇatthāya yāci”. Samp.i, 38

(Khi thấy tịnh hạnh của vị trưởng lão đến đấy từ ngày hôm sau ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại nhà của mình)

127.Pātu: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ)

“Brahmuno h’ etaṃ pubbanimittam. Pātubhāvāya yad’ idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti”. D.ii, 209 (Đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là ánh sáng sanh khởi, hào quang chói lọi)

128.Pāto: sáng sớm

Pāto ‘va: rất sớm

“Sāyaṃ sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osar- anti”. D.iii, 94. (Vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô)

129.Puthu: Mỗi một; mở rộng; riêng biệt; tách rời (phần lớn trong hợp từ)

a. “Evaṃ piyo puthu – attā paresaṃ”. S.i, 75 (Như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sở hữu chúng)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 441

b. “Tena kho pana samayena sigālako gahapatiputto kālass’ eva vuṭṭhaya … puthu disā namassati”. D.iii, 180 (Lúc bấy giờ Sigālaka, con trai người gia chủ, thường dậy sớm đảnh lễ từng phương một)

130.- 131. Puna, puno: lại; lại nữa

“Sabbe macche khāditvā pun’ āgantvā ekamacoham pi nāddasa” bka – jātaka

132. Punappuna, punappunaṃ: tái đi, tái lại, nhiều lần

“Punappunaṃ dānapatī daditvā Punappunaṃ saggaṃ upenti ṭhānaṃ”. S.i, 174

(Sau khi bố thí nhiều lần, những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần)

133. Purato: ở trước

“Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; ‘atthi nu kho upari luddako ‘ti punappuna ullokento luddakaṃ disvā …. imaṃ gāthaṃ āha”. J.i, 173-4.

134. Puratthato: trước mặt, phía động của

“Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato nisinno vyagghusabho ‘va, sīho ‘va girigabbhare”. Sn. kệ 416.

(Tâu Đại Vương, vị Tỷ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như một con sư tử trong hang núi, ở phía động Paṇḍava)

135. Puratthaṃ: phía trước, trước

“Na tassa pacchā, na purattham atthi Santo vidhūmo anigho nirāso”. S.i, 141

(Không có gì phía sau, không có gì phía trước vị ấy an tỉnh, không cấu nhiễm, không sao xuyến, không tham ái).

136. Puratthā: phía động, phía trước

a. Pure puratthā purimāsu jātisu “Manussabhūto bhunaṃ sukhāvaho”. D.iii, 148

(Trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại nhiều hạnh phúc cho nhiều người)

b. Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya purat- thābhimukho nisinno”. D.i, 50 (Này Đại Vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông)

137. Purā, pure: ngày trước; ngày xưa; trước kia.

a. “Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ”. Theg. kệ 978 (Tai họa hớn trong tương lai sẽ đến trước việc này)

b. “Taṃ taṃ kāranaṃ āgamma desitāni jutīmatā. Apaṇṇakādīni purā jātakāni Nahesinā”. Jātaka – nidāna

(Ngày xưa những kinh Jātaka, Apaṇṇaka …. được giảng bởi bậc Đại Thánh sáng chói vào nhiều dịp khác nhau)

c. “Sukhajīvino pure āsuṃ bhikkhū Gotamasāvakā”. S.i, 61

(Ngày xứ những tỷ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc)

138. Puretaraṃ: trước

“Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍha – kassa nivesanadvāre aṭṭhāsi”. Dha.i, 111.

139. Bahi: ngoài, ở ngoài

“Tassa bahi nikkhamanaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano … dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati”. Dha.i, 127

(Để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng giữa vây quanh phía ngoài ngôi nhà)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 443

140. Bhante: tiếng xưng hô người dưới

“Handa, bhaṇe Upāli, nivattassu; alaṃ te ettakaṃ jīvikāya”. Dha.i, 37

(Này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cải đủ cho con sinh sống)

141. Bhante: thưa tôn giả, bạch Thế Tôn

“Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ gahatvā pari – bhuñjatha”. Dha.i, 292 (Thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư Tôn giả thích)

142. Bhiyye, bhīyo: hơn

“Tāni me gaṇhantesu tesu aghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva”. Dha.iv, 206 (Không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa)

143. Bhīyoso – mattāya: Còn nhiều hơn; càng hơn (xem vd. số 127)

144. Bhūtapubbaṃ: ngày xưa

“Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūḷho ahosi”. D.i, 221 (Này các tỷ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa Chư thiên và A tu la)

145. Bho: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105 chương này, tiếng bho được dùng bởi một người Bà la môn để nói với Phật.

Trong ví dụ (b) số 61 nó được một thị giả dùng để nói với thầy.

Trong câu: “Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?” . (j.i, 153- 6) nó dùng để nói với kẻ trộm.

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quân thần: “Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno ….. te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṇ” dummedha – jātaka.

444 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

146. Maṅku: bối rối, buồn

a. “Mā kho maṅku ahosi”. V.M. 94 (đừng có bối rối) b. “Na tena maṅku hotabbaṃ”. S.i, 201 (không nên buồn vì thế)

147. Manaṃ: suýt nữa; gần như.

a. Manaṃ vata Devadattena evaṃ upanissaya – sampanno

Kumāra – kassapo therī ca nāsitā". D.iii, 147 (kumāra – kasapa và trưởng lão ni, những vị gần thành tựu thánh quả suýt nữa bị hại bởi Devadatta)

b. Atipaṇḍitena puttena manaṃ hi upakūlito". J.i, 404-5 (Tôi suýt bị cháy xém vì đứa con trai quá thông thái)

148. Mā: đừng, phân từ tỏ sự cấm chỉ

"Mā h' eva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji". D.ii, 27 (Đừng để Thái tử Vipassī xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình)

(xem thêm đoạn 51 và tỷ dụ nhóm 10)

149. Micchā: sai, tà

a. "Micchā paṇihitaṃ cittaṃ Pāpiyaṃ naṃ tato kare". Dhp. kệ 43

(Tâm được hướng dẫn sai lạc, sẽ làm cho nó tội lỗi hơn vì thế)

b.Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ". D.ii, 28 (Cách nào để lời nói của những Bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc)

150. Mithu: lẫn nhau

"Te vādakāmā parisaṃ vigayha Bālaṃ dahanti muthu aññamaññaṃ". Sm. kệ 825

(Những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau "ngươi là kẻ ngu").

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 445

151. Mudhā: miễn phí khỏi trả tiền

"Rājā: pañca satāni datvā ganhantū ti bheriṃ carāpetvā kiñci ganhan- akaṃ adisvā ..... mudhā pi ganhantū ti bheriṃ carāpesi". Dha. iii, 108 (Vị vua cho đánh trống tuyên bố rằng "Hãy lấy tử thi của Sirimā sau khi trả 500 đồng" và khi không thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng hãy lấy khỏi trả tiền)

152. Musā: sai, tà, dối

a. "Musā taṃ sāmi tucchā va cāṭiyo". Dha.i, 444

(Tôi nói láo, thưa ông chủ; những cái thùng là trống không)

b. Musā na bhāse, na ca majjapo siyā". A.i, 214

(Đừng nói dối cũng đừng uống rượu)

153. Muhuṃ: rất nhanh; nhiều lần (Không có trong tự điển .P. T. S)

"Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunaṃ Muhuṃ muhuṃ cāranikaṃ va dassayaṃ". Theg. kệ 1129

(Ngươi sẽ không đánh lừa ta mãi như một người biểu diễn trò múa rối)

154. Yagghe: phân từ xưng hô với người trên

“Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tatth’ addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ ….”. s.i, 101 (Tâu Đại Vương, xin Ngài biết cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đấy tôi đã thấy một ngọn núi lớn)

155. Yato: từ đâu; vì; từ đó; từ đấy; chừng nào

a. “Yato ahaṃ pabbajito agārasmā ‘nagāriyaṃ”. Theg. kệ 48 (Từ khi tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình)

b. “ Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ”. Dhp. kệ 374 (Dầu từ điểm nào vị ấy niệm sự sinh diệt của các uẩn)

c. “Yato kho, Mahānāma, Buddhaṃ saranaṃ gato hoti …… ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S. v. 395

(Này Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tắc)

c. “Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍlī mahā”. D.iii, 196 (Từ đâu xuất hiện mặt trời tròn lớn)

d. “Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmaguṇehi samappito sa- maṅgibhūto paricāreti, ettāvatā kho ayaṃ attā parama - diṭṭhadhamma - nibbāṇappatto hoti”appatto hoti”. D.i, 36 (Thưa tôn giả, khi nào tự ngã này thọ hưởng năm dục trưởng dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được Niết Bàn tối thượng ngay trong đời này)

156. Yathā: giống như; như là; như vậy; cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào Yathā pana: ví như Yathariva: cũng như Yathayidaṃ: giống như cái này; cho bằng cái này Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào a. “Yathā agāram ducchannaṃ vuṭṭhi samatividdhati”. Dhp. kệ 13 (Như mưa lọt vào cái nhà lợp không kín)

b. “Yathā kathaṃ pana tvaṃ, thera, ekavihārī, ekavihārassa ca vaṇṇavādī?”. S.ii, 283 (Này Trưởng lão, như thế nào ngươi sống độc cư và tán thán hạnh độc cư?)

c. “Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti”. Dha.i, 158

d. “Nāham, bhikkhave, aññaṃ ekarūpam pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ bhikkhave itthirūpaṃ”. A.i, 1 (Này các tỷ kheo, ta không thấy có một sắc khác nào xâm chiếm tâm đàn ông cho bằng nữ sắc)

e. “Thi pi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā Gotame- na”. D.i, 90 (Tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như với Tôn giả Go- tama)

TRONG HỢP TỪ:
Yathākāmaṃ: như ý muốn
Yathātathaṃ: như thật

Yathādhammaṃ: như pháp

Yathābalaṃ: tùy lực

Yathāsakaṃ: tự mình

Yathāsukhaṃ: tự nhiên, thoải mái

157. Yadi: nếu

“Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jivitā seyyo” Guttila – vimānavatthu (Nếu tôi bị hại, thì thà chết hơn sống)

158. Yad’ idaṃ: ấy là, nghĩa là như sau

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā … yad idaṃ cattāro satipaṭṭhānā”. D.ii, 290 (Này các tỷ kheo, con đường độc lộ này đưa đến sự tịnh hóa loài hữu tình, ấy là 4 niệm xứ)

159. Yaṃ nūna: hãy để cho tôi

“Yaṃ nūnāham eko gaṇamhā vupakaṭṭho vihareyyaṃ”. Dha.i. 56 (Hãy để tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng)

160. Yava: cho đến tận

“Atthi koci tevijjānaṃ brāhamaṇānaṃ yāva sattamā ācariya – maha- yugā yena Brahamā sakkhi diṭṭho?”. D.i, 238 (Có một Bà La môn nào kể cho đến đời thứ bảy, đã thông suốt 3 tập vệ đà, đã từng thấy mặt Phạm thiên không?)

161. Yāva kīvañ ca: cho đến chừng nào

“Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā ….. bhavis- santi yuddhi yeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā”. D.ii, 76 (Này các tỷ kheo, cho đến chừng nào những vị tỷ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng tỷ kheo có hy vọng hưng thịnh)

162. Yāvad eva: chỉ vừa đủ cho

“Yāvad eva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati”. Dhp. kệ 72 (Sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi - người ngu hiểu biết chỉ thêm hại)

163. Yāvatā: vì; cho đến

“Yavatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā …. Tathāgato tesasaṃ aggam akkhāyati”. A.iii, 35 (Này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân hoặc bốn chân …. Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng)

Yāvatihaṃ: cho đến bao nhiêu ngày

Yāvatāyukaṃ: cho đến trọn đời

Yāvadiccakaṃ: cho đến tùy thích

164. Yebhuyyena: phần lớn; hầu hết

a. “Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya”. D.ii, 139

(Này A Nan, hầu hết Chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai)

b. Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāhen’ eva janapa- dacārikaṃ pakkamiṃsu”. D.ii, 48 (Rồi này các tỷ kheo, ngay hôm ấy hầu hết những vị tỷ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh)

165. Raho: một cách kín đáo; sự bí mật

a. “Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato”. A.i, 149 (Không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác)

b. “Mā ‘kāsi pāpakaṃ kammaṃ

Āvī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

(Đừng làm việc ác công khai hay kín đáo)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 449

166. Re: tiếng xưng hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ

“Ehi, re dāsa kiṃ akkosasī” ti ākaḍḍhitvā … taṃ ṭhānaṃ bhindāpetvā … dhanaṃ āhara”. J.i, 225 (Đến đây, này nô lệ, nguyền rủa cái gì” sau khi nói vậy và đuổi nó đi, người ấy đào chỗ ấy lấy hết của cải)

167. Labbhā: có thể được phép

(xem số 6 và 9 trong tỷ dụ nhóm 9)

168. Lābhā: có lợi, được lợi

“Lābhā te, mahārāja; suladdhaṃ te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno”. D.ii, 10 (Này Đại Vương, thật lợi lạc cho Ngài; thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài)

169. Vata: chắc chắn; dĩ nhiên; quả vậy

“Lābhā vata no anappakā Ye mayaṃ Bhagavantam addasāma”. Sn. kệ 31

(Thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy Đức Thế Tôn)

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ước mong, hy vọng

“Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti”. D.ii, 397 (Này các tỷ kheo, mong ước như vầy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu sự sanh ra: ôi ước gì chúng ta không bị sanh, ước gì chúng ta khỏi phải ra đời)

170. Vā: hoặc

“Idha pana, māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭhaka – jātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā”. M.iii, 294 (Này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài đàn bà hay đàn ông có bản tánh hay tác hoại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy)

171. Vinā: không có

450 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Kokāliko sāriputta – aggallānehi sahā pi vinā pi vattituṃ nasakkoti” (vyaggha – jātaka) (Kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy)

172. Viya: giống như

“Ekam’ eko va maccānaṃ Go vajjho viya nīyati”. Sn. kệ 589

(Từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết)

173. Ve: khẳng định từ

“Taṃ ve pasahati māro Vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ”. Dhp. kệ 7

(Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quật ngã cây yếu)

174. Sakiṃ: một lần Sakid eva: chỉ một lần

a. “Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādiche – danena bahum pi anatthaṃ koronti”. Dha.ii, 44

(Những vị vua hung bạo, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân…..)

b. Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā …. Sa- did eva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhass’ antaṃ karoti”. A.ii, 236

(Ở đây, này các tỷ kheo, vị tỷ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ)

175. Sakkā: có thể

“Sakkā nu kho, bhante, evaṃ evaṃ diṭṭhe ‘va dhamme sandiṭṭhikam sāmaññaphalaṃ paññapetun ti?”. D.i, 51

(Bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 451

176. Sakkhi: đối diện với; chính mình

“Taṃ me idaṃ bhate. Sakkhi diṭṭhaṃ”. D.ii, 271

(Bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này)

(xem thêm ví dụ số 160)

177. Sace: nếu

“Sace ayyā imaṃ temasaṃ dha vasissanti”. Dha.i, 290

178. Sajju: ngay tức khắc, mau chóng

“Na hi papaṃ kataṃ kammaṃ Sajju khīraṃ va muccati”. Dhap. kệ 71

(Tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không đông ngay)

179. Satataṃ: luôn luôn, liên tục

“Rattindivaṃ satataṃ appamatto Sabbā disā pharati appamaññaṃ”. Sn. kệ 507

(Ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng)

180. Sanikaṃ: từ từ; nhẹ nhàng

“Atha naṃ kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sani- kaṃ nillokema”. D.ii, 333 (Rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc và mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quán sát)

181. Samantā: mọi phía

“Dāvaggi ….. tassa padesassa samantā saḷasa – karīsa - mattaṭṭhānaṃ pāpupi”. vaṭṭhaka – jātaka (Lửa rừng lan khắp vùng ấy chỉ chừa 16 sào đất)

182. Samitaṃ: liên tục

“Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñaṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ”. M.i, 93

(Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta)

183. Sampati: vừa mới

“Sampati – jāto, Bodhisato samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā uttārabhimu- kho sattapadavītihārena gacchati”. D.ii, 15 (Vị Bồ Tát mới sinh đứng vững trên chân mình, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước)

184. Samma: dùng để nói với bạn

“Āma, samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ tayā katapaṇasālāya nisinnakaṃ disvā āgato ‘mhi”. Dha.i, 19

(Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm)

185. Sammā: đúng, phải, thích đáng

“Brāhmano ‘smī ti ca vadamāno sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya?”. D.i, 123 (Có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng “Tôi là một người Bà

– la – môn)

186. Sayaṃ: tự mình

“Sayaṃ eva odanaṃ sādhayāmi Sayaṃ eva bhājanaṃ dhoviṃ”. Thig. kệ 412

(Tôi tự làm cơm tự rửa chén bát)

187. Sasakkaṃ: chắc chắn, dĩ nhiên”Evarūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ”. M.i, 415 (Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn ngươi không nên làm với thân ngươi)

188. Saha: là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó

“Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā ….. na cirass ‘eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuniṃsu”

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 453

(Godhikatheragāthaṭṭhakathā) (Sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đắc quả A La Hán với bốn vô ngại giải (gồm 4 phần: atha, dhamma, nirutti, patibhāna)

Đôi khi nó có nghĩa “lập tức”, “ngay liền khi”

“Saha” sacce kate mayhaṃ mahā pajjalito sikhī vajjesi soḷasa karīsāni udakaṃ patvā yathā sikhī” vaṭṭaka – jātaka”. I, 215 (Khi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy cháy tạt qua một bên đến 16 kārīsa như bị gặp một làn nước)

TRONG HỢP TỪ
Sahagata: câu hữu (đồng thời)
Sahagāmī: đồ chúng
Sahajāta: câu sanh, cùng sanh
Sahajīvī: sống chung
Sahanandī: vui theo, cùng vui
Sahaseyyā: ngủ cùng giường
189. Sahasā: một cách vội vàng; thình lình; cưỡng bức

“Na tena hoti dhammaṭṭho yen’ atthaṃ sahasā naye”. Dhp. kệ 156 (Ngươi đâu phải pháp trú)

“Yo ñātīnaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati Sahasā ampiyena vā, taṃ jaññā vasato iti”. Sn. kệ, 123

(Người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cưỡng bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại?)

190. Sādhu: tốt lành; thưa vâng

a. “Sādhu kho, samma sārathi, pabbajito nāma; sādhu samacariyā; sādhu puññakiriyā” d.ii, 26 (Này bạn đánh xe, thật lành thay, là hạnh xuất gia, lành thay là tịnh hạnh, lành

thay làm các công đức)

b. “Sā: sādhu deva ti vuttanayen’ eva taṃ sabbaṃ katvā”. Dha.iii, 13 (Cô ấy nói “vâng thưa Ngài” và làm tất cả những gì cô được chỉ bảo)

191. Sāmaṃ: tự mình

454 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Idaṃ me, bhante, navaṃ dussayugaṃ Bhagavantaṃ uddhissa sāmaṃ kantaṃ, sāmaṃ vāyitaṃ”. M.iii, 253 (Bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy)

192. Sāyaṃ: vào buổi chiều

“Ath’ assa sāyaṃ pi punadivase pi nadhurabhattaṃ pacitvā adāsi”. Dha.i, 234 (Rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm ngọ xong, nó cho ăn)

193. Sāhu: như Sādhu

“Appasmim pi sāhu dānaṃ, api ca saddhāya pi sāhu dānaṃ”. S.i, 21

(Lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm)

194. Su: là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn đi kèm.

“Evaṃ su te Bagavanto saṅgamma samāgamma unnādino ….. viha- riṃsu”. D.iii, 54 (Những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?)

195. Suṭṭhu: tốt

“So tam pi suṭṭhu upadhāretvā pasannamānaso … maggaṃ paṭipajji”. tập sớ chaṭṭavimāna (Sau khi nghĩ kỹ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường)

196. Sudaṃ: một phân từ chỉ định

“Tatra sudaṃ āyasmā kumāra – kassapo Setavyānaṃ viharati uttarena Setavyaṃ Siṃsapāvana”. D.ii, 317

(Tại đấy tôn giả kumāra – kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Siṃsapā)

197. Suve, sve: ngày mai

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 455

a. “Yañ ca viññū pasaṃsanti anuvicca suve suve Nekkhaṃ Jambonadass’ eva ko taṃ nindituṃ arahati?”. Dhp. kệ 229- 230 (Nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vàng làm ở sông Jum- bū?)

b. Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati”. D.i, 108

(Ai này Tôn giả Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama)

198. Seyyathā pi: giống như

“Gaṅkamo lohitena phuṭo ahosi seyyathā pi gavāghātanaṃ”. V.M. 182

(Chỗ kinh hành bị tràn đầy cả máu như là nhà một người đồ tể)

199. Seyyathīdaṃ (seyyathā + idaṃ): như sau

“Satthā tassa … dhammaṃ desento ānupubbikatham. Kathesi, sey- yathīdaṃ? Dānakathaṃ, sīlakathaṃ, sagga –kathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ akāraṃ saṅkilesaṃ”. Dha.i, 6 (Đức đạo sư trong khi thuyết pháp cho vị ấy, tuần tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới, về cõi trời, về sự nguy hiểm, điên rồ, nhiễm ô của các dục”

200. Hambho: phân từ ở hô cách diễn tả sự ngạc nhiên hay khinh miệt.

“Hambho purisa, idāni ‘si kiñcā pi maṃ viraddho, aṭṭha pana mahāni- raye aviraddho ye ‘āsī ti” kuruṇgamigajātāka

(Ê, này người kia, mặc dù bây giờ ngươi đã hụt ta, nhưng ngươi sẽ không hụt tám đại địa ngục đâu)

201. Handa: tiếng kêu gọi dùng để nhấn mạnh

“Handa, kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divādivassa”. S.i,97

(Đại Vương, Ngài từ đâu đến, vào lúc giữa trưa này)

“Handa, eko gamissāmi araññaṃ udhavaṇṇitaṃ”. Theg. kệ 558

456 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

(Một mình tôi sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương)

202. Halaṃ: đủ rồi, không nên

“Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ”. D.ii, 38

(Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi, bây giờ ta không nên công bố nó)

203. Have: chắc chắn; dĩ nhiên

“Bālā have nappasaṃsanti dānam”. Dha.iii, 188

204. Hā: than ôi

Hā! Yogā vippayogantā!
Hā! niccaṃ sabbasaṅkhataṃ!
Hā! Jīvitaṃ vināsantaṃ!
Icc’ āsi paridevanā”. Apa. 540
(Than ôi! Mọi kết hợp chấm dứt trong ly tán!
Than ôi! Hết thảy hữu vi đều vô thường!
Than ôi! Sự sống chấm dứt bằng tử vong!
Ở đây người ta than khóc như vậy)
205. Hi: bởi vì; quả vậy

“Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa aṭṭha; aṭṭhahi parikkhipitvā gahita kiṃ karissati, bhante ti?”. Dha.i, 73 (Người kia chỉ có hai vợ người này có tám. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này)

206. Hiyyo, hīyo: hôm qua

“kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?”. M.v. trg. 28

(Thưa Đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?”)

207. Huraṃ: ở đấy; bên kia thế giới; trước khi

a. “Devā manussā idha vā huraṃ vā Saggesu vā sabbanivesanesu”. S.i, 12

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 457

(Chư Thiên và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở trong tất cả trú xứ)

b.Ye me pubbe viyākaṃsu Huraṃ Gotamasasanaa”. Sn. kệ 1084

(Những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Gotama)

208. Hurāhuraṃ: từ chỗ này đến chỗ khác

“So phalavati hurāhuraṃ Phalam icchaṃ va vanasmi vānaro”. Dha. kệ 334

(Nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng)

209. Heṭṭhā: xuống; dưới; phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa “thấp hơn”

“Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nisseṇiṃ kareyya pāsādassa āro- haṇāya tass’ eva pāsādassa heṭṭhā”. D.i, 198 (Này Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lâu đài ấy)

Heṭṭhābhāga: phân dưới Heṭṭhā – pādatalesu: từ dưới gót chân

458 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ 1. Akāmakassa bilaṃ olaggeti: để dành một khẩu phần cho người không muốn (ăn)

“Seyyathā pi, brāmaṇa, puriso daḷiddo assako, tassa akāmakassa bilaṃ olaggeyyuṃ: Idan te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbaṃ, mūlañ ce anup- padātabban ti”. M.ii, 178 (Này Bà la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khốn khổ mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: này người kia, đây là thịt ngươi có thể ăn, và trả tiền lại)

2. Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm

“Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālaṃ, yathā mūḷhaṃ, yathā akusalaṃ”. M.i, 430; A.i,146 (Bạch Thế Tôn một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt si mê, thật bất thiện)

3. Accasarā: gây ra tội lỗi

“Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesuṃ, tatr’eko bhikkhu ac- casarā”. S.i, 239 (Ở đây, bạch Thế Tôn, hai tỷ kheo cãi lộn, trong đó một tỷ kheo có phạm tội)

4. A. Accayaṃ deseti: thú lỗi

“Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkuno santike accayaṃ ac- cayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti”. S.i, 239 (Bạch Thế Tôn, rồi vị tỷ kheo ấy đối trước vị tỷ kheo kia thú nhận lỗi lầm của mình là một lỗi lầm, nhưng tỷ kheo này không chịu tha thứ)

B. Acchādeti: trở nên ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S)

a. “Tesaṃ rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyataṃ acchādesi”. D.iii, 85 (Khi chúng nếm vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 459

b. “Ekaṃ ekañ ca bhikkhuṃ pacceka – dussayugena acchādesi”. M.i, 353 (Nó tặng từng vị tỷ kheo mỗi người 2 tấm y)

5. Ajaddhukaṃ: nhịn ăn

“Ahañ c’eva kho pana sabbaso ajaddhukaṃ paṭijāneyyaṃ imā ca me devatā dibbaṃ ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyuṃ, tāya cāhaṃ yāpeyyaṃ, taṃ mam’assa mūsā”. M.i, 245 (Bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, Chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cõi trời qua lỗ chân lông của ta, và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá)

6. Ajaddhumārikaṃ: sợ chết đói

“Ajaddhumārikaṃ vā‘yaṃ kulaputto marissati”. A.iv, 283 (Thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói))

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng

“Mā kho tumhe āyasmanto eso-ajesi”. V.ii, 1 (Này Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả)

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào

“Sakuṇagghī lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi”. S.v. 146 (Con chim mồi thình lình nhảy bổ vào con chim cun cút và bắt nó)

9. Ajjhāvara: người đại diện

“Ajjhāvarā ‘mha Nandassa Bho to santikaṃ āgatā”. J.v.324

(Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài)

10. Añchati: kéo, xoay quanh

460 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Kissa tvaṃ, Udāyi, nisīdanaṃ paññāpetvā samantato samañchasi48, seyyathā pi purāṇāsikoṭṭho?” Pācittiyapāḷi (Này Udāyi, tại sao ngươi sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú)

11. Aññen’ aññaṃ paṭicarati: tránh nó (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác

“So bhikkhūhi vuccamāno aññen’ aññaṃ paṭicarati, bahiddhā kathaṃ apanāmeti”. M.i, 442 (Khi bị chúng tỷ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lãng ra ngoài câu chuyện)

12. Attā: tự mình

a. “Kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbā jetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi”. J.i, 314 (Bậc hiền trí kuddāla sau khi trước tiên tự mình xuất gia, đã cho những người khác xuất gia sau đó và phân chia cho họ những chỗ làm am thất)

b. “Attano sattuṃ attanā va posesi”. D.A.i, 136 (Chính ngươi đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình)

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn

Chabbaggiyā bhikkhū thera bhikkhū anupakkhajja seyyaṃ kappenti” pācittiyapāḷi (Lục quần tỷ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình lẫn chỗ các thượng toạ khác)

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn

a. “Tena hi, bho, imaṃ purisaṃ anupahacca chaviñ ca cammañ ca … jīvitā voropetha”. D.ii, 336 (Này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong và da ngoài của nó).

b. “Yan nūnāhaṃ imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca …. tejasā tejaṃ pariyādiyeyyaṃ”. V.M. 24 (Ta hãy dùng năng lực tận diệt

48 Không có trong từ điển P.T.S

năng lực của con rồng này mà không làm hại đến da trong và da ngoài của nó)

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng

“Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti”. V.M. 236; M.i, 379 (Sự suy xét kỹ lưỡng rất tốt cho những người có danh như ngươi)

16. Apakassa: sau khi thối lui; thụt lùi

“Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya, pabbata - visamaṃ vā apakass’eva kāyaṃ apakass’eva cittaṃ”. S.ii, 198 (Này các tỷ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thận trọng trong tâm)

17. Apaccakkhakārī: người hành động không có hiểu biết chân chánh.

“Paṇḍitā nāma tādisena parapattiyena apaccakkhakārinā saddhiṃ na vasenti”. J.v. 233 (Những người trí không có sống với một người như vậy, một người ỷ lại vào kẻ khác và hành động không có hiểu biết chân chánh)

18. Apavīṇati: để ý

“Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīṇati”. M.i, 324 (Một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cụm cỏ vừa để ý đến bò con)

19. Appāṭihīrakata: vô giá trị

“Nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampa- jjati?”. M.ii, 33; D.i, 193 (Sự tình như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?)

20. Abhisaṭā atthikānaṃ: được đến gần bởi những người cần.

“Sālavatī gaṇikā … abhisaṭā atthikānaṃ atthikānaṃ manussānaṃ”. V.M. 269 (Kỷ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người đàn ông cần tới nàng)

21. Avatthāsi: rơi trên

462 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

“Dutiyo musalo paripatitvā aññatarassa dārakassa matthaka avatthāsi”. Pārājikapāli (Một cái chày thứ hai sau khi rớt xuống đã rơi trên đầu một cậu bé)

22. Avīciṃ maññe phuto: chật ních không có kẽ hở.

“Asītivassa–sahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ jambulīpo avīciṃ maññe phuṭo bhavissati manussehi”. D.iii, 75 (Này các tỷ kheo, khi tuổi thọ đến 80.000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chật ních cả người, không có kẽ hở)

23. Assako anāḷhiko: nghèo túng. Saka là sở hữu, asaka là một người không có vật sở hữu nào của riêng mình. Āḷhaka là một đồ đong lúa gạo… Ānāḷhaka là người không có cả đến 1 lon gạo.

“Daḷiddo assako anāḷhiko inaṃ ādiyitvā vaḍḍhiṃ paṭisunāti”. A.iii, 352 (Một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền hứa trả tiền lời)

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phàm phu.

“Kiṃ nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthu- jjanena?”. S.iv, 208 (Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phàm phu)

(Để ý, ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sở dụng cách)

25. Ādissa: (BBQK) Sau khi chỉ rõ

Ādissā: (tt) đáng được chỉ rõ

a. “Bhagavā …… ādissa āsissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati”. Pācittiyapāḷi (Thế Tôn thường khen ngợi tôn giả Upāli, nêu Ngài (làm gương))

b. “Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha”. M.i, 12 (Các ngươi cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy)

26. Āpaṇaṃ pasāreti: mở một cửa tiệm

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 463

“Sussavaṇijjaṃ vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālaṃ vā pasāressati" (Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một hiệu buôn vải hay mở một tiệm vải)

27. Āsajja: (sādiya) sau khi sỉ nhục, ám chỉ

a. “Tādisaṃ bhikkhuṃ āsajja Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1189 (Sau khi sỉ nhục vị tỷ kheo như vậy, này ác ma, ngươi sẽ rước lấy khổ) b. Addhā kho te, Aggivessana, āsajja upanīya vācā bhāsitā”. M.i, 240 (Này Aggivessana, chắc chắn ngươi nói những lời ấy cốt ám chỉ ta, cốt nhắm vào ta)

28. Ālimpeti: phóng hỏa

“Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ ālimpesuṃ; manussā daḍḍhā kālaṃ akaṃsu”. Pārājikapāḷi (Lục quần tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng; nhiều người đã chết cháy)

29. Āsubhati:ném lên

“Pānīyathālakaṃ matthake āsumbhitvā vidhūpanena pahāraṃ adāsi”. Pācittiyapāḷi (Sau khi ném lên đầu người ấy một thùng nước, nó đánh bằng cái quạt)

30. Āhundarika: không thể qua được; không rõ

“Āhunlarikā samaṇānaṃ Sakyaputtiyānaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti”. V.M. 79 (Những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Thích tử, những phương hướng không trở nên sáng sủa đối với những vị này)

31. Uggirati: nâng lên; thốt ra

a. “Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattarasa-vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikaṃ uggiranti”. Pācittiyapāli (Lục quần tỷ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 tỷ kheo).

b. “Anuggiraṃ giraṃ kiñci subhaṃ vā yadi vā’ subhaṃ

464 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhana”. Ut- taravinicchaya. kệ 722 (Được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm 1 lỗi về ngữ nghiệp)

32. Uccāreti: nâng lên; đọc lên

“Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunā duggahitā silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi”. Pārājikapāḷi (Một vị tỷ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị tỷ kheo ở trên cao không khéo ném đã rớt trên đầu vị tỷ kheo ở dưới thấp)

(Trong văn phạm uccāraṇa có nghĩa là cách đọc)

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng

“Atha kho Vesālukā Vajjiputtakaa bhikkhū taṃ sāmaṇakaṃ parik- khāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjaviṃsu”. Cullavagga, 301 (Rồi những tỷ kheo Bạt Kỳ Tử ở Tỳ Xá Ly

sau khi lấy những vật dụng tùy thân ấy của Sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti)

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi

a. "Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khaṇḷahālassa: Api nigalabaddhā pi hatthichakanāni ujjhema". J.vi, 138 (Tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ ở Khaṇḷahāla; chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).

b. "Te bhikkhū santhatāni ujjhitvā āraññakaṅgaṃ samādiyiṃsu". Pārajikapāḷi (Những tỷ kheo ấy sau khi ném bỏ sàng tọa đã lập nguyện trú ở trong làng)

35. Uttinaṃ akaṃsu: rút bỏ

"Bhikkhū Ghaṭīkārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinaṃ akaṃsu". M.ii, 53 (Những tỷ kheo rút cỏ nơi chỗ ở của thợ gốm Ghaṭīkāra)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 465

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung

"Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati". A.iv, 283 (Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung)

Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. Khi một người rung sung để lấy quả sung ăn; hàng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãng phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện

a. "Pabbajitena ca te mātāpitaro uddassetabbaa". M.ii, 60 (Sau khi xuất gia ngươi phải trình diện với cha mẹ ngươi).

b. "Āgamentu bhonto coraghātā …. yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmi". D.ii, 322 (Xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng).

38. Uddāna: 1 chuỗi, 1 xâu

"Ime macche gahetvā pādagghanakāni aḍḍhapādagghanakāni …. Ca uddānāni karohi". Dh.a,ii, 132 (Hãy lấy những con cá này và làm những xâu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana)

39. Uddissakata: đặc biệt làm sẵn cho ai

"Samaṇo Gotamo jānaṃ uddhissakatam. maṃsaṃ bhuñjati paṭic- cakammaṃ". V.M, 237 (Sa môn Gotama ăn thịt được người ta làm sẵn cốt dành cho Ngài)

40. Uddīyati, udriyati: sụp đổ thành mảnh vụn

"Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā parivenaṃ uddrīyati". Pācittiyapāḷi (Lúc bấy giờ cái phòng của tỷ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành

mảnh vụn)

41. Upacchubhati: ném vào

“Kukkuro jigacchā – dubbalya – pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhi- to assa; taṃ enaṃ dakkho goghātako …. aṭṭhikaṅkalaṃ sunikantaṃ ni- kantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitamakkhitaṃ upacchubheyya”. M.i, 364 (Khi một

con chó đói lả kiệt sức đến gần một quày hàng thịt, người đồ tể tinh khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu)

42. Upajīvati: nuôi sống bằng

“Ahañ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati”. P.V. Gūthakhādaka (Nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế)

43. Upanandhati: thù ghét

“Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhiṃsu”. Pācit- tiyapāli (Lục quần tỷ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya)

(Chú ý, động từ này cần một định sở cách)

44. Ubbandhati: treo cổ

“Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmī ti araññaṃ gato maraṇa – bhayatajjito paṭinivatti”. Guttila. V.V. sở giải (khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về)

45. Ummihati: đi tiểu

“Amhākaṃ pana sakiṃ katāni santhatāni pañca pi cha pi vassāni pa- honti, yesu no dārakā uhadanti pi ummihanti pi”. pārājikapāḷi (Những tấm thảm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó)

46. Urundā sampādi: Trở nên rộng rãi

“Indasālaguhā visamā santī samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi”. D.ii, 269 (Hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi)

47. Ussāreti: bảo lui ra

“Jīvako … jinaṃ ussāretvā turokaraṇiṃ parikkhipitvā antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi”. V. M. 276 (Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy))

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 467

48. Uhadati: đại tiện xem số 45

49. Okappaniya: đáng tin cậy

“Okappaniyaṃ etaṃ bhoto Gotamassa”. M.i, 249

(Lời nói này của tôn giả Gotama là đáng tin cậy)

50. Onojeti: quà tặng; phân phát

a. “Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayaṃ bhiṅkāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veḷuvanaṃ uyyānaṃ …. Dammī ti”. V.M. 39 (Vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng đã rưới nước phép, tặng Thế Tôn, nói rằng: “Bạch Thế Tôn con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng tỷ kheo do Thế Tôn lãnh đạo)

b. “Onojethā ‘vuso saṅghassa cīvaraṃ”. pācittiyapāḷi (Chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng)

51. Odissa: nhất định; rõ ràng

“Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti”. M.ii, 242 (Chúng gọi một tỷ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động rõ rệt hay không rõ)

52. Osādeti: làm chìm, giảm (giá)

a. “Tena hi tvaṃ, gahapati, mahante mahante sāṇipasibbake kārāpetvā hiraññā - suvaṇṇassa pūrāpetvā sakaṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote osādehi”. pārājikapāḷi (Này gia chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi khổng lồ, sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng)

(Để ý sở thuộc cách trong hiraññā - suvaṇṇa)

b. “Tena hi, Mahārāja, agghaṃ osādehi”. Sirimā … sớ giải (Này Đại Vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt)

53. Kacche sajjeyya:

“Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthiṃ datvā kacche sajjeyya; evaṃ eva kho tvaṃ bhagini, Bhagavato maṃsaṃ datvā mayi antaravāsake sajjasi”. pārājikapāḷi (Này hiền tỷ cũng như một người sau khi cho con voi lại ngần ngại không muốn bỏ cái đai của nó, hiền tỷ, sau khi cúng thịt cho Thế Tôn, ngươi lại ngần ngại không muốn cho tôi cái y trong của ngươi)

54. Kaṭaggaha: chiến thắng, vận hên

“Akkhadhuto paṭhamen’ eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya”. M.iii, 178 (Một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu)

55. Kaṭasi vaḍḍhitā: nghĩa địa tăng thêm

“Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasi vaḍḍhitā”. S.ii, 178 (Này các tỷ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các ngươi đã chịu khổ và làm gia tăng nghĩa địa)

56. Kaliggaha: thất bại; vận rủi

“Evaṃ imassa bhoto purisa – puggalassa ubhayattha kaliggaho”. M.i, 403 (Như vậy, sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt)

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ

a. “Yo ve kiñcikkha – kamyatā panthasmiṃ vajantaṃ janaṃ hantvā kiñcikkhaṃ ādeti Taṃ jaññā vasalo iti”. S.N.V. 121

(Kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường và cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt)

b. Kukkuṭasampātika: (tọa lạc cạnh nhau, gần đến nỗi) một con gà trống có thể bay (từ nóc nhà này qua nóc nhà kia)

“Asītivassa – sahassāyikesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ Jambudīpo iddho c’ eva bhavissati phīto ca, kukkuṭasa – pātikā gāma – nigama- rājadhāniyo”. D.iii, 75 (Vào lúc tuổi thọ con người tới 80.000 năm, này các tỷ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lực và thịnh vượng; những làng mạc, thị

trấn, đô thị mọc lên san sát đến nỗi một con gà trống có thể bay từ nóc nhà này tới nóc nhà kế cạnh)

58. Gaṇikaṃ vuṭṭāpesi: chọn làm người kỹ nữ của thành phố

“Rājagahako negamo Sālavatiṃ kumāriṃ gaṇikaṃ vuṭṭhāpesi”. V. M. 268 (Hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỷ nữ của thành phố)

59. Kiṭṭha: lúa mọc lên

“Seyyathā pi, bhikkhave, kiṭṭhaṃ sampannaṃ; kiṭṭhārakkho ca pamat- to; goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otaritvā yāvadatthaṃ madaṃ madaṃ āpajjeyya”. S.iv, 195 (Này các tỷ kheo, ví như có lúa mọc tốt mà người giữ lúa biếng trễ; thì một con bò quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích)

60. Gīvā: cái cổ, ở vài chỗ nó có nghĩa là “tiền phạt”

“Yassa passena migo palāyati tass’ eva gīva”. J.v. 23 (Con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt) (thường thấy nghĩa này trong luật tạng)

61. Cakkasamārūḷha: lên xe

“Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisaṅkopo, cakka - sāmārūḷha jānapadā pariyāyanti”. A.i,178 (Có một thời nổi lên nạn cướp ở rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác)

62. Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo

“Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñi: mā te vātātape cārittaṃ anuyut- tasan rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamsesi”. M.ii, 257 (Đừng đi dạo khi có gió và trời nắng; đừng để mặt vết thương của ngươi bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió và trời nắng)

63. Gorehi vuṭṭhāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp

“Aññatarasmiṃ gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vuṭṭhāsi”. V.M. 149 (Ngôi làng ở cạnh làng các vị tỷ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp)

64. Corā pariyuṭṭhiṃsu: những kẻ cướp chận đường

“Ratanattaya gunaṃ anussarantass’ eva gacchantassa corā magge pariyuṭṭhiṃsu”. Chatta …… sớ giải (Những kẻ cướp chận nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu)

65. Chandakaṃ saṃharitvā: sau khi quyên tiền

“Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakaṃ saṃharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvaa …. Etad avocuṃ” pācittiyapāḷi (Sau khi quyên tiền để may y cho chúng tỷ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại nhà một người bán y phục và báo cáo như vậy)

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đối cách)

a. Jīno rathassaṃ maṇikuṇḍale ca Putte ca dāre ca tatha’ eva jīno”. J.iii, 153

(Nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu và bị tước đoạt cả vợ con)

b. “Bahū hi khattiyā jīnā Atthaṃ raṭṭhaṃ pamādino”. J.v. 99

(Nhiều vị Sát Đế Lợi vì sơ ý đã bị tước đoạt tài sản và vương quốc)

67. Jīyati: mất, tàn tạ

“Akkhadhutto paṭhamen’ eva kaliggahena puttaṃ pi jīyetha, dāraṃ pi jīyetha, sabbasāpateyyam pi jīyetha”. M.iii, 170

(Một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con và mất tất cả sở hữu)

68. Tiṭṭhatu: hãy cứ để nó như vậy

“Tiṭṭhantu tāva manussabhūta, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggiṃ laddhuṃ vaṭṭati”. J.i, 329 (Hãy để cho loài người yêu nhau như vậy, (vi) ngay cả cây cối vô tri cũng đáng được sự cảm thông)

69. Thambhaṃ ālumpati: ăn cỏ. xem ví dụ số 18

Ālumpati: ăn từng miếng lớn

70. Daṭṭhu (disvā): sau khi thấy

“Kāmesvādīnavaṃ disvā Nekkhammaṃ daṭṭhu khemato”. Theg. kệ 458

(Sau khi thấy rõ sự nguy hiểm trong các dục và sự an ổn trong sự từ bỏ)

71. Dassukhila: Nguy hiểm về cướp giật

“Ahaṃ etaṃ dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi”. D.i, 135 (Tôi sẽ chấm dứt nạn cướp giật này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hăm dọa hoặc bắt phải tẩn xuất)

72. Dahati: cháy; tuyên bố

“Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti”. D.i, 92 (Này Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tuyên bố rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ) (xem thêm S.iii, 113)

73. Dessa: khả ố, đáng ghét

“Na me dessā ubho puttā Maddikevī na dessiyā”. J.vi, 570

(Hai con tôi và Hoàng hậu Maddi đều không đáng ghét đối với tôi) (xem trưởng lão Ni kệ 416)

74. Nibbāhati: thi hành; rút ra ngoài vỏ

“Dīghāvu – kumāro vāmena hatthena Brahmadattassa Kāsirañño sīsam parāmasitvā; dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmad- attam. Kāsirājānam etad avoca”. V. M. 347

(Vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmadatta, vua dân chúng Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng:)

75. Niminā ti: trao đổi, mặc cả (vật đưa ra đặt ở sở dụng cách và một lấy vào ở đối cách)

“Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena
Niminni, bhoti, adhuvaṃ dhuvena
Mayā pi bhotī nimineyya aññaṃ
Ito ahaṃ dūrataraṃ gamissaṃ”. Jiii, 221
(Này cô, cô đổi một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết tôi, đổi cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đổi tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa)

76. Paṇāmeti: đuổi; quay cánh cửa; cúi xuống

a. “Atha kho Bhagavā kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā …. Kapilavatthum. Pāvisi”. S.iii, 91

(Rồi Đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng tỷ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu)

b. “Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavāṭaṃ papāmen- to addasa sabbaṃ sabbaṃ vihāraṃ ahinā paripuṇṇaṃ”. v. M. 87

(Rồi vị tỷ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tịnh xá, đã thấy toàn thể tinh xá đầy cả (khoanh cuộn tròn của một con rắn)

77. Paṅke saṅkamo: cầu bắt để đi qua bùn

“Ehi me tvaṃ bhikkhu, paṅke saṅkamo hohi”. M.i, 3439

(Này tỷ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn)

78. Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi

“So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhati ti kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsanaṃ abhiruhitvā vadati”. S.a.i, 306

(Vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như “tôi đau tim” hay “tôi đau nơi thân thể” đã lên pháp tòa thuyết pháp)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 473

79. Pacchāliyaṃ khipanti: thúc sau lưng người nào

“Ime, bhate, licchavikumaarā caṇḍā pharusā apajahā….. kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti”. A.iii,76 (Bạch Thế Tôn, những hoàng tử dòng Icchavi này là những kẻ nóng tính, thô lỗ, kiêu căng …. Chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con nhà tử tế …..)

80. Paṭiccakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39)

81. Paṭibhāṇacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm

“Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre paṭibhāṇacittaṃ kataṃ hoti”. Pācittiyapāḷi. v.iv, 298 (Ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm)

82. Paṇopaṇaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng.

“Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru … tassa p’āyaṃ paṇopaṇaviyā na upeti”. M.i, 480 (Này các tỷ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị thầy tôn trọng vật thực cúng dường)

83. Payojeti: cạnh tranh với

“Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamānaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena sad- dhiṃ payojeti”. J.v. 320 (Người khổ hạnh giả đói này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta)

Kammante payojeti: bắt đầu một công việc

Bhesajjaṃ payojeti: sửa soạn một thứ thuốc

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội

a. “Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh’ ekaccaṃ bhik- khuṃ pavayha pavayha kāranaṃ karonti”. M.i, 442 (Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì ở đây chúng xử tội một vị tỷ kheo?)

b. “Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissaami yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā ‘haṃ, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti”. M.iii, 118 (Này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan hồng

với ngươi) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lõi cây sẽ đứng vững)

85. Pāṇaṃ ārabhati: sát sinh

“Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabbha pāṇam ārabhati so pañcahi ṭhānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati”. M.i, 371 (Này Jīvaka, kẻ nào sát sinh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tội lỗi trong 5 trường hợp)

86. Pittaṃ bhinleyya: làm bể túi mật

“Seyyāthā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhin- deyyuṃ, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa”. V.ii, 188

(Này các tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào mũi một con chó dữ; cũng vậy này các tỷ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn)

87. Puṭaṃsa: đeo đẫy nơi vai

“Tatharūpa ayaṃ, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisaṃ alaṃ yoja- nagaṇanāni pi dassanāya gantuṃ api puṭaṃsenāpi. A.ii, 183 (Này các tỷ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuần để chiêm bái dầu cho phải mang theo đầy lương thực)

88. Bilaṃ olaggeti: dành một phần (xem số 1 chương này)

89. Bhavitabbaṃ: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sở dụng cách)

“Rakkhasa – pariggahitena iminā sarena bhavitabbaṃ”. J. Devad- hamma (Cái hồ này có thể bị một con quỷ Dạ Xoa ám)

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ

“Idaṃ te, tāta Sudinna, mātu mattikaṃ; itthikāya itthidhanaṃ; aññaṃ pettikaṃ”. pārājikapāḷi (Này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ ngươi, một của hồi môn cho một phụ nữ; vật đến từ cha ngươi thì khác)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 475

91. Mattigha: người giết mẹ

“Tambalohavilīnaṃ va tattaṃ pāyenti mattighaṃ”. J.v. 269 (Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi)

92. Kāyaṃ vidaṃseti: làm huyễn thuật

“Seyyathā pi, bhikkhave, māyakāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyaṃ vidaṃseyya”. S.iii, 142 (Này các tỷ kheo, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái quan)

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày

“Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ”. A.ii, 241 (Thưa Tôn giả, con đã làm tội ác đáng khinh bỉ đáng đánh bằng chày)

94. Yathākāma - karaṇīya: được đối xử như ý muốn

“Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāmakaranīyo bālisikassa”. S.iv. 159 (Như vậy, này các tỷ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn) (Để ý sở thuộc cách ở bālisikassa)

95. Yāva aparaddhaṃ: thật là lầm lẫn quá sâu

“Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhañ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇas- sa Pokkharasātissa”. D.i, 103 (Hãy xem, Ambaṭṭha, thầy ngươi, Bà la môn Pokkharasāti, đã làm hai ngươi đến mức độ nào) (để ý sở thuộc cách)

96. Rumbaniya: thoải mái

“Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu – sāsane pariyogāya vattato rumhaniyaṃ Satthusāsanaṃ hoti ojavantaṃ”. M.i, 480 (Này các tỷ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin đi sâu vào giáo lý của bậc đạo sư, thì giáo lý ấy là một tinh chất bổ dưỡng thoải mái)

97. Lomaṃ pāteti: làm cho tóc rơi; nhận tội

“So bhikkhu bhikkhūhi vuccamano … na lomaṃ pāteti, na nitthāraṃ vattati”. M.i, 442 (Tỷ kheo ấy, khi bị các tỷ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc được tha bổng)

476 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

98. Vaḍḍhiṃ paṭisunāti: hứa sẽ trả tiền nợ đối với món nợ (xem số 23)

99. Visaṃvādeti: không giữ lời hứa

“Kathaṃ hi nāma āyasmā Upanando rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visaṃvādessati”. V.M.154 (Làm sao tôn giả Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa)

100. Vuṭṭhāpata – pavattinī: vị nữ truyền giới sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni

“Bhikkhuniyo vuṭṭhāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandhanti”. pācittiyapāḷi (Một số ni chúng không nghe theo vị nữ truyền giới sư khi vị này chủ lễ truyền giới)

101. Vuṭṭhāpeti: truyền giới pháp; làm cho khởi lên; chuyển hướng

a. “Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ dve vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ”. Ibid (Một tỳ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội Ba Dật đề)

b. “So bahujanaṃ asddhammā vuṭṭhāpetvā saddhamme patiṭṭhāpeti”. A.iii, 115 (Vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi bất thiện pháp và an trú chúng trong chánh pháp.)

102. Veram appeti: trả thù

“Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayaṃ kh’ vassa kālo yo ‘haṃ veraṃ appeyyan ti kosiyā khaggaṃ nibbāhi”. V. M. 347

(Cha mẹ tôi bị giết bởi người này; bây giờ là lúc ta trả thù y” nó (nghĩ vậy và rút gươm ra khỏi vỏ)

103. Veyyāyika: phí tổn

“Demi te, gahapati, veyyāyikaṃ yena tvaṃ Buddhapamukhassa bhik- khusaṅghassa bhattaṃ kareyyāsi”. V.ii, 157 (Này gia chủ, ta sẽ cho ngươi phí tổn để làm thức ăn cho chúng tỷ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật)

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 477

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách

a. “Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā”. M.ii,103. (Tôi không nhớ đã cố ý hại mạng sống của một chúng sinh nào)

b. “Sarasi tvaṃ, Dabba, evarūpaṃ kattā?” Pārajikapāḷi (Này Dab- ba, ngươi có nhớ đã làm một việc như vậy không?”)

105. Sakkhiṃ apadisati: đưa ra làm nhân chứng

“Ayaṃ, bhaṇe, loke aggapuggalam. Satthāraṃ sakkhiṃ apadisati” (Này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y)

106. Sañjambhariṃ akaṃsu: trút xuống từ mọi phía

“Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ paribbājakaṃ vācāsattitodakehi sañjambhariṃ akaṃsu”. D.i, 189 (Sau khi Đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo và cọc nhọn)

107. Sapattī: một người cùng làm vợ

a. “Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā

Sapattī pure ahuṃ”. Mattā – petavatthu (Tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một chồng với chị)

b. “Ubho mātā ca dhītā ca

Mayaṃ āsuṃ sapattiyo”. Theg. kệ 224

108. Sabbasantharim santharitvā: sau khi lót thảm tất cả chỗ

“Sabbasantharuṃ āvasathāgāraṃ santharitvā āsanānia paññāpetvā”. D.ii, 84. (Sau khi lót thảm trọn nền nhà của nhà nghỉ ngơi, và sửa soạn những chỗ ngồi)

109. Sampayojeti: tranh giành (xem số 3)

478 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

110. Sampāyati: có thể giải thích

“Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññ eva paṭipuc- chanti. D.ii, 284 (Sau khi ta hỏi chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi tại ta)

111. Samā sampāsi: trở nên bằng phẳng (xem số 46)

112. Sammati: được làm lắng dịu; ở; thỏa mãn.

a. “Na hi verena verāni sammanti”. Dhp. kệ. 5 (Ở đây có nghĩa “được làm lắng dịu”) b. “Sambahulā isayo …. Samuddatīre paṇṇa kuṭīsu sammanti”. S.i, 226 (đây có nghĩa “ở”) c. “Bhikkupiyo anuvassaṃ vuṭṭhāpenti, upassayo na sammati” (Pacittiyapāḷi) (Những tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu viện không đủ chỗ.)

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng

“Kummo … soṇḍipañcalāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā ap- possukko tuṇhībhīto saṅkasāyati”. S.iv. 178 (Con rùa thụt cổ rút chân vào mai, không cựa quậy và giữ yên lặng)

114. Sannayhi (khurappaṃ): lắp một mũi tên

Sannayhati: võ trang sẵn sàng

“Tassa rājā Okkāko …. Kupito anattamano khurappaṃ sannayhi”. D.i, 96 (Vua Okkāka, vì phẫn nộ bất mãn với nó, lắp tên vào cung)

115. Sineheti: bôi dầu; đánh bóng; làm cho trơn

“Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyaṃ katipāhaṃ sinehetha”. V. M.279 (Tôn giả Ānanda, vậy tôn giả hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày)

116. Sukatī: chính trực

“Saggaṃ sukatino yanti;

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 479

Parinibbanti anāsāvā”. Dhp. kệ 126

(Người chính trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết Bàn)

117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển PTS)

“Yaṃ bhadante hadant’ aññe Etaṃ me hoti bhojanaṃ”. Gūthakhādaka. P.V

(Tôi sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi) (xem Uhadati 215)

480 Giáo trình Pāḷī – Tập 3

NGỮ VỰNG PĀLI - VIỆT (Chỉ những chữ chưa được ghi ở tập I và II được chép ở đây)

A - Ajini (đt): nó thắng trận - Ajjatagge (trg.t): từ ngày nay trở đi - Akatattā (bbt): vì người ta không làm - Ajjuṇho (bbt): ngày nay; tối nay - Akanta (tt): không thoải mái - Ajjhappatta (htpt): đang chinh phục, đang - Akari, akā, akāni (đt): nó đã làm đổ nhào xuống - Akāmaka (tt): không muốn - Ajjhabhāsi (đt): nó nói lên - Akusala (tt): không thiện xảo, bất thiện - Ajjhāyaka (nam): thầy dạy các tập vệ đà - Akkocchi (đt): nó mắng chửi - Ajjhāvara (nam): một vị đại biểu - Akkosan (trung): mắng chửi - Ajjhāvasati (đt): sống tại - Akkhātu, akkhāvi (nam): người nói lên, - Ajjhupāhari (đt): nó đã ăn, đã nuốt người giải thích - Ajjhohāreti (đt): nó bước vô, làm cho - Akkhāyati (đt): được gọi là, được tuyên thâu nhận bố - Añchati (đt): kéo dài để mở rộng ra sự - Akkhohini (nữ): một con số gồm 43 số 0 vật gì - Agaru (tt): không nặng, phiền phức - Añjasa (trung): con đường - Agāramajjhe (đsc): trong đời sống gia - Añjanī (nữ): hộp thuốc xức mắt hay bàn chủ, trong đời sống gia đình chải để xức thuốc mắt - Agāri (3): người cư sĩ - Aññamaññaṃ (trg.t): với nhau lẫn nhau - Aggamahesī (nữ): hoàng hậu - Aññadatthu (trg.t): chắc chắn một mặt - Aggahesi (đt): nó đã nhận công việc khác - Aggavādī (nam): bậc đạo sư tối thượng) - Aññātā (tt): (người) không được biết đến - Aggha (trung): giá tiền - Aṭaṭa (đt): một con số lớn với 85 con số o - Aṅgārakāsu (nữ): một hố đầy than hừng - Aṭṭīyati (đt): bị chi phối, làm phiền nhiễu, - Acapala (tt): không dao động; kiên trì hay bị say đắm - Acalasaddhā (nữ): lòng tin không dao - Aṭṭhā; aṭṭhāsi: nó đứng lên động; lòng tin kiên trì - Aṭṭhikaṅkala (nam): bộ xương - Aciraṃ (trg.t): không bao lâu - Aḍḍhullikhita (tt): chải một nửa - Aciranakkanta (tt): không khỏi, không - Atittarūpa (tt): không có thỏa mãn bao lâu - Atippage ‘va (bbt): rất sớm - Acetana (tt): vô tri không suy nghĩ - Atippago (bbat): rất sớm - Accagamā (đt): nó đã chinh phục; đã điều - Atibrahma (nam tính): một Phạm Thiên phục tối thượng - Accaya (nam): lỗi lầm, phạm tội - Atibyā (xem ativiya) - Accayena (trg.t): do lỗi lầm, do phạm tội - Atiyācanā (nữ tính): khất xin quá mức - Accasarā (đt): nó đã phạm tội - Atirekātaraṃ (trạng từ): quá nhiều - Acha (tt): sáng suốt, sáng rõ - Ativiya (bbt): quá nhiều - Acchati (đt): chờ đợi, an trú, ngồi xuống - Attadanta (tt): nhiếp phục tự ngã - Acchādeti (đt): mặc quần áo, bao phủ, trở - Attanā: tự mình, tự ngã thành - Atthadassī (trung tính): người thấy ý - Acchisaṃ: quá khứ ngôi thứ 1 của động nghĩa hay hạnh phúc từ Acchati - Attharan (trung tính): vải trải đường - Ajaddhuka: nhịn ăn - Atthika (tt): thiếu thốn - Ajaddhumārikā (nữ): sự nhịn ăn - Atha ca pana (bbt): tuy vậy, nhưng mà - Ajātasattu (nam): tên của một vị vua, kẻ - Athavā (bbt): hoặc là thù từ khi sanh ra - Atthaṃ carati: làm việc vì hạnh phúc - Ajina (trung): da con dê rừng màu đen - Atthu: mệnh lệnh cách của ngữ căn AS - Ajinasāṭi (nữ): áo làm bằng da

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 481

- Aduṭṭhacita (tt): tâm trong sạch - Anuttara (tt): vô thường - Adurāgata (trung tính): không có đón - Anutthunāti (đt); than phiền, than khóc mừng, không được chào đón - Anuddhisati (đt): nói, tuyên bố - Addasa (đt): nó đã thấy - Anuddhata (tt): làm cho xẹp đi - Addhagghanaka (tt): có giá trị bằng nửa - Anudhāvati (đt): chạy theo kahāpana - Anudhaṃseti (đt): làm cho hư hỏng - Addhā (nam tính) addhāni (trung tính) - Anupakhajja (bbpkpt): sau khi xâm thời gian chiếm - Addhānamagga (nam tính): con đường - Anupabbajati (đt): trở thành một tu sĩ dài, con đường lớn theo một người khác

- Addhika (nam tính): người đi đường, - Anuparidhāvati (đt): chạy xung quanh người du lịch - Anupariyagā (đt): nó đi vòng tròn - Adhammacarī (tt): hành trình phi pháp - Anuparivattati (đt): nó lăn tròn, xoay tròn - Adhikarara (trung tính): kiện tụng - Anupahacca (bbpkpt): không có làm bị - Adhigacchati (đt); đạt đến, tìm ra thương - Adhiganhāti (đt): đạt đến, lấy được - Anuppadassati (đt): nó sẽ cho - Adhigata (pkpt): đã đạt tới - Anubandha (nam tính): dây trói; sự liên - Adhivattati (đt): lăn lên trên; lăn tới hệ - Adhivāsāpeti (đt): khiên một người kham - Anubandhitvā (bbpkpt): đi theo; đuổi nhẫn chịu đựng theo - Adhivāseti (đt): kham nhẫn, chấp nhận, - Anuviccakāra (nam tính): một sự điều tra bằng lòng hoàn toàn - Adhuva (tt): không thường còn - Anusaṃvaccharaṃ (trung tính): mỗi năm - Adhiseti (đt): nằm xuống - Anusāra (nam tính): đi theo - Anaṅgaṇa (đt); không lỗi lầm, không có - Anussaramāra (htpt): nhớ đến lòng tham - Anekajāti (đt): nhiều lần tái sanh - Ananubodha (nam tính): không hiểu biết; - Aneka – pariyāya (nam tính): nhiều không giác ngộ phương pháp, nhiều con đường - Anabhirata (tt): không vừa lòng - Anuvicintayanta (htpt): đang suy tư, suy - Anabhirati (nữ tính): không tham luyến xét - Anacchariya (tt): không có kỳ diệu, giản - Anekavihita (tt): nhiều loại khác nhau dị - Anekasākha (tt): với nhiều cành cây - Anattha (nam tính): có hại - Anodissa (trạng từ): vô biên - Ananta (tt): vô biên - Antaka (nam tính): ác ma - Anappata (tt): không ít hay là nhỏ, có - Antakiriyā (nữ tính): mệnh chung, kết nhiều thúc - Anassava (tt): không vâng lời - Antaganṭhi (nam tính): cái ruột non cuốn - Anāgāmī (tt): không có trở lui tréo với nhau - Anāḷhika (tt): nghèo - Antara (trung tính): ở giữa; sự sai khác - Aniketa (tt): không có nhà - Antaravassa (nam tính): mùa mưa - Anigha (tt): thoát khỏi phiền nhiễu - Antaravāsaka (nam tính): y trong - Aniccato (bbt); như là vô thường - Antarā (bbt): ở giữa - Anibbisanta (htpt): không có tìm thấy - Antarākathā (nữ tính): giữa câu chuyện - Aniṭṭha (tt): khó chịu, không thích thú - Antarāmaraṇa (trung tính): chết sớm - Anukamipaka (tt): có lòng thương - Antarena (trạng từ): ở giữa - Anukubbati (đt): bắt, chước, hay là theo - Antaḷikkha (trung tính): trời một công việc - Antika (tt): gần - Anucaṅkamati (đt): theo người nào đang - Anto (trạng từ); ở trong đi - Antojana (nam tính): người ở trong gia - Anucaṅkamamāna (htpt): đi theo bước đình chân một người - Andhabāla (tt): ngu si - Anuyānati (đt): cho phép - Anna (trung tính): đồ ăn, cơm

- Anvesanta (htpt): tìm hiểu - Abravi (đt): nó nói - Apakassa (bbqkpt): sau khi kéo lui - Abhāviva (pkpt): không có phát triển - Apagata - kāḷaka (tt): không có rỉ sét, - Abhkaṅkhati (đt): mong muốn; chờ đợi không có dính nhớp - Abhkkhaṇaṃ (trạng từ): luôn luôn - Apaccakkhakārī (tt): làm không có hiểu - Abhijānāti (đt): biết một cách rốt ráo; biết chơn chánh chấp nhận - Apacāyamāna (htpt): thuộc về - Abhiññā (nữ tính): thắng trí - Apaciti (nữ tính): kính trọng - Abhiṇhaṃ (trạng từ): luôn luôn, lặp đi - Apajaha (tt): tự phụ lặp lại - Apaṭicchanna (qkpt): không có che đậy - Abhiṇhasannipāta (nam tính): thường hay - Apaṇāmeti (đt): đem theo, vòng quanh gặp nhau - Apatanattham. (trạng từ): để mà không - Abhinipphajjati (đt): được tạo ra, trở rơi xuống thành giàu mạnh - Apadisati (đt): nêu lên - Abhippasanna (pkpt): hết sức thích thú - Apanīyati (đt): không có dời đi - Abhimanthati (đt): đánh đập, áp bức - Aparajju

(bbt): ngày kế tiếp - Abhimukhībhūta (pkpt): gặp mặt nhau - Aparaddha (qkpt): làm cho sai lạc; làm - Abhirati (nữ tính): tình thương cho tai hại - Abhirūhiya (bbpkpt): sau khi leo lên - Aparibhutta (qkpt): không có dự phần, - Abhisata (pkpt): được đến gần bởi không có dùng - Abhisameti (đt): nhận thức; chứng ngộ - Aparimita (qkpt): không có lường - Abisecana (trung tính): lễ đăng quang, lễ - Apavadati (đt): trách mắng quán đảnh - Apavīnati (đt): để ý - Abhissavati (đt): chảy - Apahattu (nam tính): người dời đổi, cách - Abhiharati (đt): đem đến đi - Abbhuggata (pkpt): nổi lên cao; bay lên - Apāya (nam tính): đọa xứ cao - Api ca (bbt): tuy vậy, nhưng mà - Amaggakusala (tt): người không khéo - Apissu (bbt): nhiều cho đến như vậy biết về con đường - Apubbaṃ acarimaṃ (tt): lập tức, không - Amacca (nam tính): người đồng sự trước không sau - Amata (trung tính): nước bất tử - Appativijjhanta (htpt): không đạt tới - Amattaññu (tt): không tiết độ - Appaṭivedha (nam tính): không có nắm - Amanāpa (tt): đáng ghét; không thích ý giữ - Amanussa (nam tính): phi nhân - Appamatta (tt): không có phóng dật - Amutra (trạng từ): tại chỗ này, chỗ này - Appavatti (trung tính): không hiện hữu - Ambho (bbt): kia! - Appāṭihīrakata (tt): không có giá trị - Ayutta (trung tính): bất công - Appāyuka (tt): sống yểu, ít năm - Ayoniso (bbt): không như lý, không chơn - Appāyukatta (trung tính): đời sống yểu, chánh đời sống ngắn - Ayyaputta (nam tính): con vị hoàng tộc - Appiya (tt): không thích thú, khó chịu - Ayyā (nữ tính); nữ gia chủ - Appeva (bbt): có lẽ - Arati (nữ tính): không tham luyến - Appeva nāma (bbt): tôi nghĩ rằng - Arahati (đt): xứng đáng - Appossukka (tt): tiêu cực, không có để ý, - Ariyasāvaka (nam tính): thánh đệ tử không có - Aruṇuggamana (trung tính): rạng đông - Aphāsuka (trung tính): bịnh hoạn, không - Aladdhā (bbpkpt): sau khi không nhận dễ dàng được - Ababa (trung tính): con số lớn với 78 con - Alaṅkata (pkpt): nó được trang điểm số 0 - Alabhanta (htpt): không nhận được - Abbuda (trung tính): một cục bướu, một - Alaṃkammaniya (tt): thích hợp để làm tai họa - Alaṃpateyyā (tt): đủ lớn để kết hôn - Abbāmatta (tt): hình dáng một đám mây - Alaṃvacanīya (tt): đủ lớn để biết lời nói - Abbhumme (bbt): ôi! của người

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 483

- Khác; để ly dị - Aho (bbt): ôi! - Alābha (nam tính): thất soát, không nhận - Ahoratta (trung tính): ngày và đêm được - Akaṅkhati (đt): yêu cầu; chờ đợi - Alla (tt): thấm ướt - Ākāsagata (đt): đi đến hư không - Allakesa (tt): với tóc ướt - Āgatāgama (tt): một người đã học 4 tập - Allavattha (tt): với áo thấm ướt kinh tạng - Allasira (tt): với đầu bị ướt - Āgameti (đt): chờ đợi; mong đợi - Avaca (đt): nó đã nói - Ācariyamaka (nam tính): từ bậc đạo sư - Avacanīya (tt): không thể khuyên nhủ, đến không thể nói được - Ācariyamaka (nam tính): hệ thống tổ tiên - Avacāsi (đt): nó đã nói của các bậc đạo sư - Avatthāti (đt): rơi trên xuống - Ājānāti (đt): nó biết một cách tốt đẹp - Avadhi (đt): nó đã làm tổn thương - Ājivaka (nam tính): chiến mã - Avasesa (tt): còn lại, cái còn lại (dt) - Ājivaka (nam tính): một loại ẩn sĩ - Avassam (trạng từ): không tránh khỏi - Ātāpī (tt): nhiệt tâm - Avīci (tt): không có dừng nghỉ; A Tỳ - Ādikalyāna (tt): đồ ăn cho người bịnh địa ngục - Ādissa (bbpkpt): lợi ích từ khi bắt đầu - Avelā (nữ tính): không đúng thời - Ādissa (bbpkpt): nêu rõ, được nêu rõ (tt) - Avoca (đt): nó đã nói đáng khinh - Asaṅkheyya (trung tính): con số cao - Ādeti (đt): lấy nhất; vô lượng, không kể xiết (tt) -

Ānupubhikathā (nữ tính): giảng dạy - Asajjamāna (htpt): không có đụng theo thứ lớp chạm; không có ngăn che - Āpajjati (đt): đi vào - Asaddahanta (htpt): không có tin - Āpadā (nữ tính): tai họa - Asaddhamma (nam tính): không phải - Āpādi (đt): đã đến diệu pháp - Ābādhika (tt): bịnh hoạn - Asanta (tt): độc ác; không hiện hữu; cái Āmaka (tt): chưa chín; còn sống, không có mặt chưa nấu sôi - Asanthava (tt): không có bạn - Āmajāta (tt): sinh ra là người nô lệ - Asanthuta (pkpt): không có quen biết - Āmantāpetvā (bbpkpt): sau khi gọi - Asissaṃ, asissāmi (đt): tôi sẽ ăn - Āmisagaru (tt): ưa thích lợi dưỡng thế - Asu (tt): như vậy là như vậy gian - Asura (nam tính) A Tu La: kẻ thù Chư - Āmutta (āmukka?) (pkpt): được trang Thiên điểm với - Asurinda (nam tính): bậc chủ của các A - Āyata (tt): bề rộng Tu La - Āyatuṃ (trạng từ): về tương lai - Assaka (tt): không có gì là sở hữu của - Āyaga (nam tính): một hành lang dài mình - Āyacati (đt): xin - Assatara (nam tính): con lừa - Āyacamāna (htpt): xin, yêu cầu - Assamapada (nam tính): trú xứ của một - Ārakā (bbt): từ xa am thất - Ārakkhādhikaraṇaṃ (trạng từ): do hộ trì, - Assādanā (nữ tính): hưởng thụ; nếm vị che chở - Assutavantu (tt): không có giáo dục - Āraññakaṅga (trung tính): lời nguyền của - Assumukha (tt): với mặt đầy nước mắt một người sống trong rừng - Ahani (đt): nó đã giết - Āraddhaviriya (tt): tinh cần; tinh tấn - Ahaha (đt): một con số cao với 71 số 0 - Ārabhati (đt): bắt đầu; phá hoại sự sống - Ahaṃsu (đt): chúng đem lại - Ārammaṇa (trung tính): đối tượng, - Ahāyi (đt): nó đã được tiêu diệt nhân dịp - Ahāsi (đt): nó đã mang hay dùng sức - Ārā (bbt): từ xa mạnh - Āraddheti (đt): làm người ta vui thích - Ahuvā (đt): nó đã là - Ārāmakoṭṭhaka (nam tính): lầu căn của - Ahuvāsim (đt): tôi đã là một ngôi tịnh xá

- Ārāmacetiya (trung tính): điện thời ngôi - Uggacchanata (htpt): khởi lên; nổi lên tịnh xá - Uggirati (đt): với lên; nói lên; giơ lên - Ārāmarāmaṇeyyaka (trung tính): một - Uccaya (nam tính): tích tụ cánh rừng đẹp đẽ - Uccāreti (đt): giơ lên; nói lên - Ārāmika (nam tính): người giữ vườn, - Ujjavati (đt): đi ngược dòng người làm việc ở tịnh xá - Ujjhati (đt): quăng đi - Ārogya (trung tính): sức khỏe - Uṭṭhahanta (htpt): cố gắng; khởi lên - Āropitaniyāmena (trung tính): tùy theo - Uttarasākhā (nữ tính): cành cây phương thứ tự đã được định đoạt bắc Āropenta (htpt): đem đến, đặt lên - Uttarasīsaka (tt): với đầu hướng về - Ārohanāya: để mà leo lên phương bắc - Ārohanīya (tt): thích hợp để cưỡi - Uttarasve (trạng từ): ngày mốt - Ālapati (đt): nói với - Uttaritara (tt): vượt lên trên - Ālaya (nam tính): chỗ ở - Uttaribhaṅga (nam tính): phần dư thừa; - Ālayesinī (nữ tính): tìm một chỗ ở xà lách - Ālimpeti (đt): đốt lửa - Uttarimanussa – dhamma (nam tính): - Ālumpakāraṃ (trạng từ): lấy từng miếng pháp thượng nhân - Ālumpati (đt): ăn từng miếng - Uttariṃ (trạng từ): hơn nữa; vượt qua - Ālopa (nam tính): từng miếng; miếng - Uttiṇa (tt): không có cỏ - Āvasatha (nam tính): chỗ ở - Uda, udāhu (bbt): hoặc là - Āsāva (nam tính): chỗ ở - Udapajjā, udapādi (đt): nó được sanh; nó - Āvī (bbt): công khai khởi lên - Āveṇika (tt): riêng rẽ, đặc biệt - Udapāna (nam tính): một cái giếng - Āvelā (nữ tính): chuỗi hột - Udaya (nam tính): sanh khởi; tăng trưởng - Āsājja (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng hay - Udayabbaya (nam tính): sanh và diệt công kích; sau khi ám chỉ - Uddasseti (đt): tự đưa mình ra - Āsādiya (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng - Udāna (trung tính): lời cảm hứng - Āsumbhāti (đt): đổ vào - Udāneti (đt): nói lên - Āhaniya (bbpkpt):

sau khi công kích - Udicca (tt): thuộc dòng hệ cao, thuộc - Āhārīyati (đt): lấy làm đồ ăn hoàng tộc - Āhundarika (tt): không thể qua được - Uddāna (trung tính): một chuỗi dây - Uddissa (bbpkpt): để mà I - Uddissakata (tt): đặc biệt soạn ra - Iṭṭha (tt): dễ chịu; tốt đẹp, thích thú - Ukkhaṃgama (tt): đi lên - Itihītiha (trung tính): nghe tin đồn - Udriyati (đt): rơi ra từng mảnh - Itthannāma (tt): có tên như thế này, thế - Udura (nam tính): con chuột này - Unnādī (tt): ồn ào - Ittara (tt): thời gian ngắn; rút ít hay nhỏ - Upakaṭṭha (pkpt): kéo đến gần, đến gần - Itthāgāra (trung tính): khuê phòng - Upakāraka (tt): ích lợi, giúp đỡ - Iddhi (nữ tính): thần thông - Upaga (tt): đến gần - Iddhipātihāriya (trung tính): thực hiện - Upacchubhati (đt): ném thần thông - Upajīvati (đt): sống - Iddhipāda (nam trung): thần túc thông - Upaṭṭhāka (nam tính): người hầu cận; - Inda (nam tính): đế thích; thiên chủ người hộ trì - Isipabbajjā (nữ tính): xuất gia làm người - Upaṭṭhānapuppha (trung tính): các bông ẩn sĩ để dành cho - Issariyādhipacca (trung tính): quyền lãnh - Upaṭṭhiyamāna (htpkpt): đang được hầu chúa hạ; đang được giải quyết - Upadhāretvā (bbpkpt): sau khi suy nghĩ U đến - Upanandhati (đt): thù hằn - Ukkujjeti (đt): lật ngược trở lại - Upanayhati (đt): gói lại, hận thù

- Upanibaddha (pkpt): bị trói lại - Ekapiṇḍita (tt): họp lại thành một miếng, - Upanissaya (nam tính): cận duyên núm, nắm - Upanīya (bbpkpt): nhắm đến - Ekappahārena (trạng từ): lập tức, bởi một - Upapajjati (đt): sanh khởi cái đánh - Upamā (nữ tính): giống như; ví dụ - Ekarajja (trung tính): chủ quyền - Upamīyati (đt): được so sánh - Ekarattivāsa (nam tính): traei qua một - Upayāti (đt): đến gần, đạt đến đêm - Upavattana (trung tính): tồn tại ở gần; tên - Ekasātaka (tt): chỉ có một cái áo của một công viên - Ekaṃsena (trạng từ): xác định; nhất - Upavasati (đt): nhận xét, sống ở gần quyết - Upasaṅkamma (bbpkpt): sau khi đến gần - Ekāyana (nam tính): con đường độc nhất - Upasama (nam tính): an tịnh - Ekidaṃ (bbt): một vài - Upasampadā (nữ tính): thọ đại giới - Etarahi (bbt): nay - Upasammati (đt): trở thành an tịnh - Eti (đt): đến - Upādāya (bbpkpt): do vì – anukampam: - Ettāvatā (btt): thế này; thế ấy từ đây khởi lên do lòng từ mẫn - Evaṃ evaṃ (btt): cũng vậy; cũng giống - Upehiti (đt): nó kẻ đến gần như vậy - Uposatha (nam tính): ngày trai giới; lễ - Evarūpa (bbt): như vậy đọc giới luật - Evaṃrūpa (tt): giống như thế này; có - Uposathadivasa (nam tính): ngày trai giới hình thức như thế nào - Uppala (trung tính): một con số lớn với - Ehinti (đt): chúng sẽ đến 99 số 0 - Uppalahattha (trung tính): một nắm hoa O sung - Okappaniya (tt): đáng được tin cậy - Uppāta (uppāda): một sự kiện bất thường - Okampetvā (bbpkpt): sau khi làm dao - Uppādeti (đt): khiến cho khởi lên động - Uplāvita (pkpt): được nổi lên - Okāsa (nam tính): khoảng không; cho - Ubbandhati (đt): sự thắt cổ phép - Ubbhinditvā (bbpkpt): sau khi làm cho bể - Ojavanī (nữ tính): thuận dòng - Ubha ubhaya (tt): cả hai - Ojā (nữ tính): tính tủy; nhựa cây - Ubhato (bbt): cả hai phía - Otārenta (htpt): hạ xuống - Ubhatomukha (tt): hai lỗ miệng - Odissa (bbpkpt): sau khi nhét vào - Ummagga (nam tính): một đường khác; - Oraṃ (trạng từ): dưới; về phía này một đường lầm, đường hầm - Orena (trạng từ): ít hơn - Ummihati (tt): tiểu tiện - Orodha (nam tính): cung nữ - Ummujjati (đt): nổi lên - Olaggeti (đt): treo - Uranda (tt): rộng rãi - Olambaka (trung tính): cục chì - Ullokenta (htpt): đang nhìn lên - Olubbha (bbpkpt): dựa lên trên -

Ussāreti (đt): khiến cho đi trở lui - Osakkita (pkpt): thay đổi từ chỗ bắt đầu - Uhadati (đt): đi đại tiện - Osarati (đt): đi vào - Ūna (tt): thiếu thốn; thiếu hụt, sự thiếu - Osādeti (đt): làm cho bớt; làm cho chìm hụt (trung tánh) xuống E K - Ekagga (tt): nhất tâm; định tâm - Kaṅkhati (đt): nghi ngờ - Ekaghana (tt): một khối; vững chắc - Kaccha (trung tính và nữ tính): cái nịt - Ekacciya (tt): một vài cho con voi - Ekajjhaṃ (trung tính): với nhau; tại một - Kaṭaggaha (nam tính): thắng cuộc một chỗ cuộc ném may mắn - Ekatiya (tt): một vài - Kaṭuka (tt): cay; nghiêm khắc - Ekato (bbt): cùng nhau - Kaṭasī (nữ tính): một nghĩa địa - Ekapaṇṇa (tt): chỉ có một là độc nhất

- Katapuñña (tt): may mắn, công đức - Kāmarati (nữ tính): sự hưởng lạc các căn - Kati (tt): bao nhiêu - Kāmavega (nam tính): kích thích dục lạc - Katipaya (tt): nhiều - Kāyagatā sati (nữ tính): niệm thân - Katipāha (trung tính): một số ngày - Kārāpiyati (đt): cần phải làm - Kattabba (pt khả năng cách): cần phải - Kālakata (pkpt): đã chết làm - Kālakiriyā (nữ tính): sự chết - Kattabbayuttaka (trung tính): điều cần - Kālass' eva (bbt): rất sớm phải làm - Kāliṅga (tt): thuộc xứ kāliṅga - Kathaṅkara (tt): làm như thế nào - Kāhāmi (đt): tôi sẽ làm - Kathaṅkathī (tt): nghi ngờ - Kāhinti (đt): chúng sẽ làm - Kathaṃvidha (tt): loại nào - Kiccha (trung tính): khó khăn - Kathāra (trung tính): một con số lớn với - Kicchena (trạng từ): với sự khó khăn 127 số 0 - Kiñ ca (bbt): tại sao không; có lẽ - Kadāci (bbt): đôi khi; rất ít - Kiṭṭha (trung tính): lúa lớn lên - Kanta (tt): dễ thương; được xe chỉ (pkpt) - Kiṭṭhāda (tt): ăn lúa - Kandarā (nữ tính): cái hang - Kiṭṭhārakkha (nam tính): người giữa lúa - Kapaṇa (tt): nghèo; khốn khổ - Kittayati (đt): giải thích, tán dương - Kapparappahāra (nam tính): một cái đánh - Kittāvatā (bbt): xa cho đến bao nhiêu; về từ nơi cùi tay phương diện nào? - Kappāvasesa (nam tính): số còn lại của - Kiṭṭisadda (nam tính): câu chuyện về một kiếp người danh vọng - Kappāsika (tt): làm bằng bông - Kinti (bbt): hoặc là - Kappāsika – sukkhuma (trung tính): vải - Kimaṅga (btt): thiếu nhiều sa mịn màng - Kimatthāy (bbt): vì mục đích gì - Kappiya (tt): đúng pháp, đúng luật - Kira (tt): một phân từ để ghi lời nói; lời - Kamati (đt): đi vào; lan rộng báo cáo - Kammapatha (nam tính): một người thợ - Kilamati (đt): trở thành mỏi mệt rèn - Kīdisa (tt): giống như cái gì? - Kayirā (đt ngôi thứ ba số ít, khả năng - Kīva (bbt): bao nhiêu? cách của (làm) - Kīva ciraṃ (bbt): lâu bao nhiêu? - Karaṇīya (pt khả năng cách): điều cần - Kukkura (nam tính): một con chó phải làm, công việc - Kuṭidvāra (trung tính): cái cửa của một - Karahaci (bbt): tại một thời nào chòi - Karīsa (trung tính): một miếng đất - Kuḍḍamūla (trung tính): chân bức tường khoảng độ một mẫu - Kudālanaṃ (bbt): bất cứ thời nào - Karuṇā (nữ tính): lòng từ mẫn, lòng từ bi - Kupita (pkpt): bị bực tức - Karunāyati (đt): cảm thấy thương hại - Kubbatī (đt): làm - Kaliggaha (nam tính): đánh thua; đánh - Kummuda (trung tính): một con số lớn bạc thua; bại trận với 106 con số 0 - Kalīra (nam tính): mầm mọc lên - Kummudanāḷa (nam tính): cái cọng của - Kalebara (trung tính): cái thân một cây hoa huệ trắng - Kalyāṇa (tt): lợi ích; tốt. Hạnh phúc - Kulavaṃsa (trung tính): dòng giống; (trung tính) những tập tục của gia đình - Kalyāṇamitta (nam tính): một người bạn - Kuvaṃ kva (bbt): tại đâu chân thành - Kuvera (nam tính): tên của vị chúa các - Kasi (nữ tính): cày loài quỷ - Kaṃsa (nam tính): một cái đĩa ăn - Kusala (trung tính): sức khỏe,

công - Kānana (trung tính): một ngôi rừng đức, thiện - Kānanantara (trung tính): trong một ngôi - Kusalī (tt): người có công đức rừng - Kūṭajaṭila (nam tính): một ẩn sĩ giả dối - Kāpilavatthara (tt): thuộc về thành Ca Tỳ - Kecana keci: một vài người La Vệ - Kelāsajūta (trung tính): chóp núi kelāsa

- Kevala (tt): tất cả toàn thể - Garukata (pkpt): được xem là nặng - Kotthuka (nam tính): con dả can - Galanta (htpt): chảy - Kovida (tt): thiện xảo - Gavāghātana (trung tính): nhà đồ tể - Sosa (nam tính): đo lường bề dài khoảng - Gavesanta (htpt): đang tìm 1000 sải tay - Gahakāraka (nam tính): người xây nhà - Kosināraka (tt): thuộc về kusinārā - Gahaṭṭha (nam tính): một cư sĩ - Koseyyasukhuma (trung tính): lụa mịn - Gaḷagaḷāyati (đt): làm một tiếng kêu gaḍa màng - gaḍa - Kvaci (bbt): ở đâu, ở tại một vài chỗ - Gāmavara (nam tính): một làng phồn thịnh Kh - Gārayha (tt): đáng kính - Khañja (tt): què - Gālhārakkhā (nữ tính): một sự hộ trì - Khaṇāpetvā (bbpkpt): sau khi sai người vững mạnh đào - Giddha (pkpt): say mê - Khanti (nữ tính): nhẫn nhục - Girigabbhara (nam tính): một hang núi - Khandha (nam tính): cái thân cây - Girbhaja (trung tính): một tên cũ của - Kham (tt): nhẫn nại, chịu đựng thành vương xá - Khamati (đt): nhẫn nại - Gīva (nữ tính): cỗ; hình phạt, tiền phạt - Khamanīya (tt): có thể nhẫn nại - Gūtha (trung tính): phân - Khamāpeti (đt): làm cho nhẫn nại - Gūthakalala (trung tính): nhớp; bẩn - Khara (tt): nghiêm khắc, khó chịu - Gūthaṭṭhāna (trung tính): hố phân - Khādana (trung tính): đồ ăn, sự ăn - Goghātaka (nam tính): kẻ giết bò; ván - Khāyati (đt): xảy ra, trở thành ra rõ ràng; hàng thịt (trung tính) cần phải nêu lên - Govikattana (trung tính): cái dao của - Khīṇaniraya (tt): người đã vượt khỏi địa người đồ tể ngục Gh - Khīṇāsava (tt): thoát khỏi lậu hoặc; 1 vị thánh - Ghaṭanta (htpt): đang cố gắng - Khīla (nam tính): một cái cọc - Ghamma (trung tính): sức nóng - Khurappa (trung tính): một mũi tên - Ghammatatta (pkpt): mệt nhọc bởi hơi - Kho (bbt): xem chương 16 vi nóng - Khomasukhuma (trung tính): vải mịn - Gātāpīyati (đt): làm cho bị giết bằng gai - Ghāteti (đt): giết; làm cho bị thương - Ghātetu (nam tính): người giết G - Ghāsaṃ kurute: nó ăn - Gajjaratana (trung tính): voi báu C - Gajjati (đt): rống lên - Gajjamāna (htpt): sấm sét - Cakkayuga (trung tính): đôi bánh xe - Gaṇhanaka (tt): nắm giữ, người nắm giữ - Cakkasamārūlha (tt): leo lên trên xe - Gatabhāva (nam tính): sự kiện một người - Caṅkamanta (htpt): đang đi đã đi - Caṇḍāla (nam tính): một người có dòng - Gatayobbana (tt): già; người mà tuổi trẻ họ hạ liệt đã hết - Catukka (trung tính): bốn phần - Gaddula (trung tính): một sợi dây - Catudoṇika (tt): đựng được 4 doṇas - Gantukāmata (nữ tính): muốn đi - Catubhaṇṇā (nam tính số nhiều): hay - Gabbhaseyyā (nữ tính): có thai người thuộc bốn giai cấp - Gambhīrato (bbt): chiều sâu - Caturaṅgula (tt): dài bốn ngón tay - Gayāsīsa (trung tính): tên một trú xứ - Caturaṅginī (nữ tính): bốn loại binh (không xa gāya) chủng - Gayhati (đt): để mà nắm lấy - Cankimantu (nam tính): mặt trăng - Garahā (nữ tính): chỉ trích; mắng chửi - Camū (nữ tính): một đạo binh

- Caraṇā (nữ tính): đi lang thang - Janeti (đt): tạo nên - Carahi (bbt): nay - Jantu (nam tính): một chúng sanh - Cala (tt): dao động - Jambū (nữ tính): cây dâm bụt - Cāraṇika

(trung tính): giả điệu bộ - Jambonada (trung tính): một loại vàng - Cāritta (trung tính): sự đi tập tục quý - Ciccitāyati (đt): làm một tiếng kêu cit cit - Jaraggava (nam tính): một con bò đực già - Cicicitāyati (đt): làm tiếng kêu cit cit - Jarūdapana (trung tính): một giếng cũ - Cittakuṭa (nam tính): tên một hòn núi hư - Cittavisuddhi (nữ tính): tâm thanh tịnh - Jāhāti (đt): từ bỏ; dời đi - Cittāgāra (trung tính): hành lang treo - Jāgaranta (tt): tỉnh thức bóng - Jāgarita (trung tính): trạng thái tỉnh thức - Cirakāla (nam tính): một thời lâu - Jātassara (nam tính và trung tính): một hồ - Cirakala (tt): lâu dài nước thiên nhiên - Ciranivāsī (tt): vắng mặt đã lâu - Jātidhamma (tt): chịu sự tái sanh - Cirarattaṃ (trạng từ): một thời gian dài - Jātisambhava (nam tính): có thể được tái - Cirasaṇthuta (tt): quen biết đã lâu sinh - Cirassaṃ (bbt): sau một thời gian dài - Jātisaṃsara (nam tính): luân hồi nhiều - Cirāya (bbt): đã lâu kiếp sống - Cirena (trung tính): sau một thời gian dài - Jātu (bbt): thật vậy - Cuta (pkpt): dời đổi chỗ - Jānapada (tt): thuộc về miền quê; người - Cumbitvā (bbpkpt): sau khi hôn miền quê (nam tính) - Cūlā (nữ tính): núm tóc trên đầu - Jāni (nữ tính): có hại, thua thiệt - Ce (bbt): nếu - Jigiṃsati (đt): muốn có - Ceṭaka (nam tính): một đứa trẻ hầu hạ, - Jigimsanta (htpt): muốn được có một người xấu - Jigucchāti (đt): nhàm chán; ghê tởm - Coraghāta (ka) (nam tính): kẻ giết người - Jagahacchati (đt): cảm thấy đói, muốn ăn ăn trộm - Jaghacchā (nữ tính): sự đói - Jīna (pkpt): bị thiếu thốn Ch - Jīrati (đt): già - Chaḍḍitabhāva (nam tính): sự kiện quăng - Jīrāpetī (đt): được tiêu hóa đi, bỏ một bên - Jīgagāha (nam tính): bắt sống) - Chaṇadivasa (nam tính): ngày lễ - Jīvitapariyosāna (trung tính): cuối đời - Chanda (nam tính): ước muốn, mong - Jutindhara (tt): chói sáng muốn - Jutimantu (tt): chói sáng - Chandaka (trung tính): ghi danh - Je (bbt): xem chương vi - Chandarāya (nam tính): dục và tham - Jeṭṭhaka (tt): làm chủ; đứng đầu - Chabbaggiya (tt): thuộc về sáu người - Jessati (tt): nó sẽ đánh bại - Chammāsika (tt): có mặt; vừa đủ trong 6 N tháng - Chāta (tt): đói - Ñānamattāya: với mục đích hiểu biết - Chindāpīyati (đt): khiến cho bị cắt - Ñāyati (đt): được biết - Chetvā (bbpkpt): sau khi cắt - Ñāyare (đt): chúng đã được biết

J T - Jagatippadesa (nam tính): một trú xứ trên - Thāna (trung tính): chỗ sự kiện, nguyên thế giới nhân - Jagatiruha (nam tính): cái cây - Ṭaṃsa (nam tính): con mòng; con ruồi - Jañña (tt): trong sạch, dễ thương, dễ chịu - Taggha (bbt): thật vậy (xem chương vi) - Jaññā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách - Tajjita (pkpt): bị dọa nạt của động từ ñā (biết)) - Taṇhāsota (nam tính): dòng khát ái - Jaṭā (nữ tính): bện tóc; bị vây cuốn - Taṇhīyati (đt): lòng từ bi, luyến ái

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 489

- Tato (bbt): từ đấy tato - nimittaṃ (trạng - Dakkhati (đt): thấy từ) do như vậy, vì vấn đề ấy - Dakkhinato (bbt): ở phía nam - Tadahū (bbt): trong cùng một ngày - Dakkhiṇā (nữ tính): bố thí - Tambaloha (nam tính và trung tính): - Dakkhinti (đt): chúng sẽ thấy đồng - Dajjā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách): - Tala (trung tính): bề mặt của động từ dā (cho) - Talasattika (trung tính): giơ tay dọa đánh - Dajjeyyuṃ: số nhiều của chữ trên - Tasati (đt): run sợ - Daṭṭhu (bbpkpt): sau khi thấy - Tādisaka (tt): giống như thế ấy, như vậy - Danḍa (nam tính): hình phạt - Tāva (bbt): nhiều như vậy; lâu như vậy - Dadamāna (htpt): cho - Tāvatā (bbt): dài đến như vậy - Daddabhāyati (đt): làm thành tiếng kêu -

Tāvade (bbt): tại lúc ấy dad, dad - Tāvad’ eva (bbt): lập tức - Daddallamāna (htpt): chói sáng - Tāva – mahanta (tt): to như vậy - lớn như - Danta (tt): với các căn nhiếp phục vậy - Dandha (tt): chậm trì trệ - Tikicchati (đt): chữa bệnh; dùng thuốc trị - Dassanakāma (tt): muốn thấy bệnh - Dasanīya (ptknc): đáng được thấy; đẹp - Tiṇamuṭṭhi (nam tính): một nắm cỏ - Dassāvī (tt): người thấy - Titikkhati (đt): chịu đựng, chịu nhẫn - Dassukhila (trung tính): sự nguy hiểm từ - Timirāyitatta (trung tính): bóng tối bọn cướp - Timisā (nữ tính): bóng tối - Dahati (đt): tự nhận, tự cho, tự tuyên bố - Tiracchānagata (nam tính): bàng sanh, - Dānagga (trung tính): đồ bố thí thú vật - Dāya (nam tính): ngôi rừng, lùm cây - Tiro (bbt): ngang - Dāyādaka (tt): thừa kế - Tirokaranī (nữ tính): một bức màn - Dārabbarana (trung tính): cấp dưỡng một - Tirokuḍḍa (trung tính): ngang qua vách người vợ - Tiropabbata (trung tính): ngang qua núi - Dāvaggi (trung tính): lửa rừng hay đá - Diṭṭha – dhamma (nam tính): đời sống - Tucchahattha (tt): nắm tay không hiện tại, trạng thái đạt được - Tuṇhī (bbt): im lặng - Diṭṭhadhammika (tt): thuộc về đời này - Tuṇhī – bhavati (đt): giữ im lặng - Diṭṭhi (nữ tính): quan điểm, lòng tin - Tuṇhībhāva (nam tính): sự im lặng - Diṭṭhibandhana (trung tính): dây xích của - Tulita (pkpt): cân; đo lường; ước lượng tà giáo - Tuvataṃ (trạng từ): mau chóng - Diṭṭh’ eva dhamme (định sở cách): ngay - Tūla – sannibha (tt): giống như bông trong đời này - Tejodhātu (nữ tính): hỏa giới - Dippissati (đt): sẽ trở thành có địa vị - Tevijja (tt): được ba minh quan trọng - Tevijjaka (tt): liên hệ đến ba minh - Dibbagandha (nam tính): thiên hương - Diyyati, dīyati (đt): được cho Th - Divasakara (nam tính): mặt trời - Thaketvā (bbpkpt): sau khi đóng lại - Divasa – santatta (pkpt): được hâm nóng - Thambha (nam tính): một túm cỏ; một trong ngày cái cột - Divāvihāra (nam tính): nghỉ trưa - Thālipāka (nam tính): một số lượng đồ - Divāseyyā (nữ tính): ngủ trưa ăn vừa đủ cho 10 người - Dīgharattaṃ (trạng từ): trong một thời - Thullāni (trung tính số nhiều): lời lỗ gian dài mãng - Dukkha (trung tính): khổ, khốn cùng - Thūṇeyāka (tt): thuộc làng, thūṇa - Dukkhakkhandha (nam tính): khổ uẩn - Thūpa (nam tính): một cái tháp; ngôi - Dukkhato (bbt): như là khổ chùa - Dukkhadhamma (nam tính): khốn khổ, khó khăn D - Dukkhama (tt): khó khăn, kham nhẫn

- Duggata (tt): ác thú; khốn khổ - Dhuvam (tt): luôn luôn vậy - Duggati (nữ tính): cảnh giới tái sanh - Dhūmāyati (đt): xông khói khốn khổ; ác thú - Dhūmāyitatta (trung tính): bao phủ; bao - Duggahita (pkpt): nắm một cách sai lạc; trùm nắm giữ không cẩn thận - Duccarita (trung tính): ác hạnh N - Ducchanna (pkpt): vụn lợp - Na upeti: không có xứng đáng - Duṭṭhu (bbt): xấu; sai lạc - Na kadāci (bbt): không bao giờ - Duddada (tt): khó cho - Na kvaci (bbt): không có chỗ nào - Duppañña (tt): ác tuệ; ác ngu - Nagantara (trung tính): khoảng trống - Dubbacana (trung tính): lời nói ác độc giữa những hòn núi - Dubbhaṇita (pkpt): nói một cách không - Nadanta (htpt): rỗng tốt đẹp - Nabhasa (xuất xứ cách): từ trên không - Dubbhati (đt): lừa dối; lừa đảo; phản bội - Namatthu (namo + atthu): đảnh lễ - Dummedha (tt): ngu si - Namo (bbt): đảnh lễ - Durannaya (tt): khó mà theo - Narasārathī (nam tính): người huấn luyện - Durupeta (tt): được ban cho không tốt cười đẹp - Naha (bbt): chắc chắn không - Dulladdha (trung tính): được một cách - Nahātaka (nam tính): một vị bà la môn khó khăn; thâu hoạch không tốt thông thái -

Dussayuga (trung tính): một đôi áo - Nahuta (trung tính): 10.000 xem chương - Dussavanijjaa (nữ tính): buôn bán vải 41 - Dūbhati (đt): trở thành, phản bội - Naḷavana (trung tính): rừng các cây lau - Devatāmaṅgalika (tt): mong chờ vận may - Nānappakāra (tt): nhiều loại, nhiều cách nhờ Chư thiên thức - Devadeva (nam tính): một thiên chủ - Nānākaraṇa (trung tính): sự sai khác, sự - Dessa (tt): đáng ghét sai biệt - Doṇamukha (trung tính): cửa sông - Nānābhāva (nam tính): sự chia cách - Doḷāyati (đt): dao động; phân vân - Nānāvihita (tt): sai khác - Dolāyanta (htpt): đưa qua đưa lại - Nāmagotta (trung tính): tên và dòng họ - Dosasamhitā (tt): liên hệ với hận thù - Nāmato (bbt): với tên là - Dvidhāpatha (nam tính): ngã đôi; ngã rẽ - Nāmeṭvā (bbpkpt): sau khi cúi mình của con đường - Nāsita (pkpt): đưa đến sự hủy hoại - Dvepatha (nam tính): con đường giữa hai Nikantā (pkpt): lóc sạch, cạo hết hàng rào, hai vách tường - Nikkujjita (pkpt): lật úp lại Dh - Nikkhamanta (htpt): đi ra - Nikkhamana (trung tính): đi ra ngoài, từ - Dhañña (tt): may mắn giã - Dhanaccheda (nam tính): mất tiền của, - Nikkhamanavelā (nữ tính): thời gian đi ra sạt nghiệp ngoài - Dhamma (nam tính): chơn chánh - Nikkhamanokāsa (nam tính): điều kiện - Dhītuṭṭhāna (trung tính): địa vị của người để đi ra; trường hợp được đi ra con gái - Nigacchati (đt): đi vào, gặp phải - Dhammatā (nữ tính): pháp tánh; tánh - Niccharanta (htpt): chói sáng chất - Niṭṭhāti (đt): đi đến chấm dứt - Dhammavinaya (nam tính): pháp và luật - Niṭṭhita (pkpt): đã xong, đã chấm dứt - Dhaṃsati (đt): rơi xuống từ - Niddhamati (đt): hủy bỏ, từ bỏ - Dhārayati (đt): thọ trì, mang giữ - Ninnahuta (trung tính): một con số lớn - Dhi (bbt): xấu hổ thay! với 36 số 0 - Dhiratthu (bbt): đáng xấu hổ thay! - Nipaka (tt): cẩn thận - Dhīyati (đt): được sanh - Nipatitvā (bbpkpt): sau khi rơi xuống - Dhuva (tt): thường còn; vững chắc - Nipajjamāna (htpt): nằm xuống

- Nippabha (tt): mờ tối, không chói sáng - Nirañjarā (nữ tính): tên của một con sông - Nibbattabhāva (nam tính): sự kiện được (Ni Liên Thuyền) sinh ra - N’ eva (bbt): chắc chắn không như vậy - Nibbāhati (đt): thực hiện, rút khỏi vỏ - Nibbāhāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến P cho mang đi - Pakaraṇa (trung tính): trường hợp, một - Nibbuta (pkpt): an tịnh không có dục tội phạm, 1 tiểu luận vọng - Pakāsita (pkpt): được tuyên bố; được làm - Nibbhoga (tt): vô ích, nghèo cho biết - Nimmaṃsa (tt): không có thịt - Pakittenta (htpt): tán thán - Niminati (đt): đổi chác - Pakubbanta (htpt): đang làm - Nimitta (trung tính): tướng; điềm; hình - Pakkamati (đt): ra đi tướng - Pakkosāpetvā (bbpkpt): sau khi biểu đi - Nimujjati (đt): lặn xuống tìm - Niyata (tt): chắc chắn, hướng đến như - Pakkhanditvā (bbpkpt): sau khi nhảy lên vậy trên; chạy vào - Niyyādeti (đt): đưa qua - Pakkhāyati (đt): trí trở thành sáng suốt - Niyyāsi (đt): nó đã đi ra - Pakkhitta (pkpt): bị quăng vào - Niyāmeti (đt): giao việc - Pagaṇhāti (đt): giúp đỡ; thiên vị - Nirantaram (trạng từ): không có gián - Pageva (bbt): còn nói gì đến; về trước đoạn - Pagevataram (trạng từ): rất sớm - Nirabbuda (trung tính): một con số với - Paggayha, paggahetvā (bbpkpt): giúp; 64 số 0 sau khi nâng đỡ lên - Nirūpadhi (tt): không có sanh y - Paggākikasālā (nữ tính): hàng bán vải - Nillajja (tt): không có xấu hổ - Paggharanta (htpt): thấm chảy với - Nilloketi (đt): nhìn một cách cẩn thận, - Pacaritvā (bbpkpt): sau khi thực hành nhận xét - Pacāpīyati (đt): khiến cho bị nấu - Nivattati (đt): trở lui -

Paccakkhāna (trung tính): từ chối - Nivāreti (đt): ngăn chận - Paccaṅga (trung tính): chi tiết tay chân; - Nivāretu (nam tính): người ngăn chận một phân loại - Niveseti (đt): khiến cho sống; an trú Paccatthika (tt): thù nghịch, kẻ thù - Nisamma (bbpkpt): sau khi nghe (nam tính) - Nissajjitvā (bbpkpt): sau khi để lại; từ giã - Paccattha saññā (nữ tính): sự thù hằn - Nissaraṇa (trung tính): sự xuất ly; sau khi - Paccanubhūta (pkpt): đã làm; đã thực bỏ đi hành - Nissita (pkpt): thường hay đến; dự vào - Paccaya (nam tính): duyên; đồ vật dụng - Nisinnaṭṭhāna (trung tính): chỗ để mà - Paccāgamana (trung tính): đi về ngồi - Paccāsiṃsati: chờ đợi - Nisevita (pkpt): thường hay được đến bởi - Paccāhāra (nam tính): xin lỗi - Nihata (pkpt): bị chinh phục; bị đánh bại - Paccupaṭṭhika (pkpt): có mặt; đến gần - Nīharati (đt): lấy ra, làm cho văng ra - Paccūsa – samaya (nam tính): sớm rạng - Nīyati, niyyati (đt): được dắt dẫn đi đông - Nīyatayati (đt): đưa qua - Pacceka (tt): riêng biệt; cá nhân - Nūna (bbt): chắc chắn vậy - Pacchātāpa (nam tính): hối hận - Nekkha (trung tính): một đồng tiền lớn - Pacchābhāga (nam tính): phần phía sau bằng vàng - Pajahati (đt): từ bỏ - Nekkhamma (trung tính): sự xuất gia, sự - Pajā (nữ tính): con cháu; dòng dõi; quần xuất ly chúng - Nekadhā (trạng tính): nhiều cách; nhiều - Pajāpatī (nữ tính): người vợ hình thức - Pajjalita (pkpt): cháy đỏ - Negama (nam tính): một thị trấn - Pajjota (nam tính): cây đèn - Nemittaka (nam tính): người đoán tướng

- Pañcapatiṭṭhita (tt): năm phần thân thể - Patiṭṭhita (pkpt): an trú chạm xuống đất - Patimaṇdita (pkpt): được trang hoàng - Pañjalika, pañjalī (tt): với bàn tay chắp với; được đầy đủ với vái - Patibbatā (nữ tính): người vợ trung thành - Pañjalikata (pkpt): chắp tay vái chào - Patissati – mattāya: để tự mình nhớ đến - Paññāpeti (đt): sửa soạn, bày ra - Pattabba (pt – knc): cần phải chứng đạt, - Paṇāmenta (htpt): quay lưng; quay mặt cần phải đạt đến - Paṭikkanta (pkpt): trở về, sự trở về (trạng - Patti (nữ tính): một phần, công đức; tới từ) nơi - Paṭikkosati (đt): bác bỏ, phủ nhận, - Pattīyati (đt): ưa có một cái bát trách mắng, sỉ vả, nhạo báng - Patthayati (đt): ước muốn có; hướng đến - Paṭigacca; paṭigacca c’ eva (bbt): trước theo đuổi một vật gì đó - Padakkhiṇā (nữ tính): đi nhiều vòng - Paticarati (đt): trốn khỏi, tránh né - Padara (trung tính): một tấm ván; một - Paticcakamma (trung tính): dành riêng nắp đậy cho tự mình - Padānupadika (tt): đi theo bước chân - Paṭijaggati (đt): giúp đỡ, nuôi cho lớn - Padissati (đt): hiện ra - Paṭipajjati (đt): thực hành; với maggam: - Padīpeyya (trung tính): vật liệu để đốt lửa đi trên đường - Paduma (trung tính): một con số lớn có - Paṭipadā (nữ tính): đạo lộ; tiến trình 120 số 0 - Paṭipanna (pkpt): đã thực hiện - Padhāna (trung tính): sự cố gắng để nhận - Paṭipatha (nam tính): con đường ngược thức lại - Papa (nữ tính): đường giáp nước - Paṭipāṭi (nữ tính): một lệnh truyền, một - Pabujjhitvā (bbpkpt): sau khi thức tỉnh khúc quanh - Pabuddha (pkpt): thức tỉnh - Paṭipeseti (đt): trả lại - Pabbatavisama (trung tính): một vực sâu; - Paṭibhāga (tt): giống nhau một vùng miền núi - Paṭibhāti (đt): khởi lên trong trí, cần phải - Pabbatayati (đt): hoạt động như hòn núi biểu hiện - Pabbajānā (nữ tính): tẩn xuất - Paṭivāta (nam tính): ngược gió - Pabhuti (bbt): bắt đầu từ - Paṭisata (trạng từ): hàng năm - Pabhassāra (tt): chói sáng - Paṭisañcikkhati (đt): quán sát, suy tưởng - Pamatta (pkpt): phóng dật - Paṭisanthāra (nam tính): đối xử thân

tình - Pamādacāra (nam tính): sống phóng dật - Paṭisambhidā (nữ tính): quán dựa trên - Pamādī (tt): phóng dật phân tích - Pamukha (tt): được lãnh đạo bởi - Paṭisallāna (trung tính): sống cô độc; viễn - Pamuccati (đt): trở thành giải thoát ly - Pamuñcati (đt): phun lên - Paṭisamvedeti (đt): cảm thọ, thực hành - Pamudita (pkpt): hết sức hân hoan - Paṭisuṇāti (đt): hứa hẹn - Pamokkha (nam tính): giải thoát tự do - Paṭissutvā (bbpkpt): sau khi chấp nhận - Pamoceti (đt): thả ra; làm cho thoát - Paṭihaññati (đt): đụng phải, vấp phải - Payojeti (đt): làm cho đủ; bước chân ra - Paṭiṭana (trung tính): thành phố có hải đi; sửa soạn một liều thuốc; bắt đầu cảng 1 công việc - Paṇāmeti (đt): thải hồi, đuổi đi - Parapattiya (tt): dựa trên một người khác - Paṇihita (pkpt): hướng đến; đặt vào - Parapāṇa (nam tính): đời sống của người - Paṇḍaracchada (tt): có lông trắng bao khác bọc; vải trắng bao bọc - Parapuggala (nam tính): những người - Paṇḍava (nam tính): trên một hòn núi gần khác vương xá - Parama (tt): cao nhất tuyệt hảo - Paṇḍitaka (nam tính): bậc hiền trí giả - Paraṃparāgata (tt): truyền thống hiệu - Pararajja (trung tính): ngoại quốc - Patāpavantu (tt): huy hoàng; vương giả - Parasatta (nam tính): chúng sanh khác

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 493

- Parābhavanta (tt): đi đến hủy diệt - Pavattinī (nữ tính): nữ giáo sư; nữ giáo - Parāyaṇa (tt): thiên về; hướng về thọ - Parikantā (pkpt): cắt đứt, chặt đứt - Pavāraṇā (nữ tính): lễ tự tứ sau mùa an - Parikassati (đt): kéo đi chỗ này chỗ kia cư - Parikkhipitvā (bbpkpt): sau khi bị bao - Pavāheti (đt): làm cho tiêu vây - Pavesetu (nam tính): người được phép đi - Pariggahita (pkpt): bị chi phối bởi vào - Paricca (bbpkpt): sau khi thâm nhập - Pasavati (đt): ủy nhiệm; ủy thác - Paricāreti (đt): khiến cho các căn được - Pasahati (đt): dùng sức mạnh; chinh phục hưởng thu - Pasaṃsati (đt): tán thán - Parijana (nam tính): tùy tùng; những - Pasaṃsannā (nữ tính): tán thán người theo - Pasāri ta (pkpt): duỗi tay ra - Paridevati (đt): than vãn, than khóc - Passitū (nam tính): người thấy - Paridevanā (nữ tính): sự than khóc - Pahaṭṭha (pkpt): hân hoan; hoan hỷ - Parito (trạng từ): vòng quanh - Pahānāya: để loại trừ - Parināyikā (nữ tính): người đàn bà lãnh - Pahāra (nam tính): quả đấm đạo - Pahūtā (tt): nhiều - Parinibbāna (trung tính): nhập Niết Bàn - Paheṇaka (trung tính): một tặng vật của một vị thánh - Paṃsu (trung tính): đất sét - Paribbuta (pkpt): hoàn toàn tịch tịnh - Pasaṃsukīḷā (nữ tính): chơi với đất sét - Paripūrayati (đt): làm cho đầy, làm cho - Paṃsukūla (trung tính): y phấn tảo; làm đủ bằng từng miếng và dồn lại - Paribhuñjati (đt): thọ dụng - Pākatam kātum: làm cho biết - Paribhutta (pkpt): được nếm; được hưởng - Pākatika (tt): tự nhiên thọ - Pācittiya (trung tính): một loại tội phạm; - Pariyanta (nam tính): cuối cùng tội lỗi - Pariyādiyati (đt): nuốt vào; làm cho mòn - Pājana (trung tính): cái gậy đâm ngựa mỏi - Pāṭikaṅkha (tt): chờ đợi; ưa thích - Pariyāyati (đt): đi chỗ này chỗ khác - Pāṭikā (nữ tính): ngọc quý - Pariyuṭṭhāti (đt): bị chi phối; bị nhiếp - Pāṇaghātī, pāṇāti pātī (3 tánh): người sát phục sanh - Pariyogāya (bbpkpt): sau khi lặn sâu vào - Pāṇupetaṃ (trạng từ): dài cho đến thọ dưới đáy mạng chấm dứt, đến dứt mạng sống, - Pariyodāna (trung tính): sự kiệt lực, kiệt đến cùng hơi thở sức - Pādaṅguṭṭhā (nam tính): ngón chân cái - Parivajjayati, parivajjeti (đt): tránh né; - Pātu (bbt): được thấy; được hiện ra tránh đi - Pātubhavati (đt): xuất hiện - Parivāra (nam tính): tùy tùng - Patubhāva (nam tính): sự xuất hiện -

Parivitakka (nam tính): tư tưởng - Pātarāsa (nam tính): bữa ăn sáng, điểm - Parisussati (đt): làm cho héo mòn tâm - Parihāni (nữ tính): hư hại; hao mòn - Pādagghanaka (tt): có giá trị ¼ đồng tiền - Parihīnagatta (tt): có một thân hình gầy kahāpaṇa mòn - Pādāsi (đt): nó đã cho - Pareta (pkpt): bị chi phối bởi - Pāpaka (tt): ác; sai lầm - Palāyati (đt): thoát khỏi - Pāpakamma (trung tính): hành động ác - Palipa (nam tính): đầm nước; sũng ướt - Pāpiya (tt): ác độc - Palipanna (pkpt): chìm xuống; rơi vào - Pāyāsa (nam tính): cơm sữa - Palujjati (đt): làm cho tiêu tan - Pāragavesī (tt): người đi tìm bờ bên kia - Palehitī (đt): chạy thoát - Pāragāmī (tt): vượt qua bờ bên kia - Palokadhamma (tt): tránh bị tiêu diệt - Parupitvā (bbpkpt): sau khi bao trùm; sau - Pavaḍḍhati (đt): tăng trưởng; lớn lên khi bọc lại - Pavattati (đt): có mặt - Pāvārikā (nam tính): người buôn vải

- Pāvuraṇa (trung tính): cái mền để đắp - Pūrāpeti (đt): làm cho đầy - Pāvusa (nam tính): mùa mưa - Peta (pkpt): đã chết. cô hồn (nam tính) - Piṭaka (trung tính): cái giỏ - Pettika (tt): thuộc về cha - Piṇdita (pkpt): nhóm thành đống - Pesakāra (nam tính): người đan, dệt - Pitāmaha (nam tính): tổ tiên; ông nội - Porohicca (trung tính): chức vụ của một - Pivanabhāva (nam tính): sự kiện nó đang người làm lễ uống - Posana (trung tính): cấp dưỡng; nuôi - Pivanamatta (tt): số lượng có thể uống dưỡng được trong một - Pivāsati (đt): muốn uống PH - Piḷakā (nữ tính): mụn cóc - Pītipāmojja (trung tính): hoan hỷ và hân - Phalanta (htpt): sét đánh hoan - Phāla (nam tính): lưỡi cày - Pucchita; puṭṭha (pkpt): được hỏi; bị hỏi - Phāsu (trung tính): dễ chịu, dễ dàng - Puñākkhetta (trung tính): phước điền; - Phāsukaṭṭhāna (trung tính): một chỗ thoải ruộng phước mái dễ chịu - Puṭoli (nữ tính): một loại cỏ - Phuta (pkpt): thấm nhuần với, bao trùm - Puṇḍarīka (trung tính): hoa sen trắng bởi - Puttīyati (đt): xử sự như đứa con của - Phenuddehakam. (trạng từ): phun nước mình bọt - Puthu (bbt): riêng biệt - Puthudisā (nữ tính): cái phương hướng B riêng biệt - Badālatā (nữ tính): một loại lau như là - Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi khoai lang - Puthulato (trạng từ): bề rộng - Bandhana (trung tính): trói buộc; giam tù - Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi - Babbu (nam tính): con mèo - Puthulato (trạng từ): bề rộng - Barihisa (trung tính): một loại cỏ để tế lễ - Punadivasa (nam tính): ngày tiếp - Balamattā (nữ tính): ít sức lực; yếu sức - Puno (bbt): lại nữa lực - Pubbaṇhasamaya (nam tính): buổi sáng - Balākayoni (nữ tính): một loại cò - Pubbanimitta (trung tính): tướng báo - Balikamma (trung tính): đồ tế lễ trước - Balivadda (nam tính): con bò đực - Pubbenivāsa (nam tính): đời trước - Bahijana (nam tính): người ở ngoài - Puma (nam tính): một người đàn ông - Bahi, bahiddhā (bbt): phía ngoài - Purakkhata (pkpt): cầm đầu bởi - Bahujana (nam tính): quần chúng - Puratthaṃ (bbt): xem số 135- chương vi - Bahutara (tt): nhiều hơn - Puratthato (trạng từ): trước mặt - Bahubhānī (tt): người nói nhiều - Puratthā (bbt): phía đông - Bahulīkata (pkpt): làm cho phát triển - Puratthābhimukha (tt): mặt hướng về - Bādhati (đt): ngăn chận, bị hướng vào phía đông - Bindu (trung tính): giọt nước - Purāṇaka (tt): người trước, việc trước, - Bila (trung tính): một phần, lỗ hổng xưa kia - Bujjhati (đt): hiểu biết - Purisājañña (nam tính): con người giống - Bujjhamāna (htpt): nhận được, lấy được nòi tốt - Buddhabhūta (pkpt): trở thành, giác ngộ - Purindada (nam tính): người cho trước; - Buddhānubhava (nam tính): uy quyền một tên chỉ cho

SA của Đức Phật - Purisuttama (nam tính): người tối thượng - Bubhukkhatī (đt): muốn ăn - Pure (bbt): trước - Brahanta (đt): lớn, to - Pūjita (pkpt): được tôn kính - Bravitu (đt): để nó nói - Pūtikāya (nam tính): khăn hôi thúi - Brahma (nam tính): Phạm Thiên - Pūra (tt): đầy với - Brahmacārī (3 tánh): người sống phạm - Pūvatthāya : để làm bánh hạnh

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 495

- Brahma jaccā (tt): thuộc về giai cấp phạm - Maññati (đt): ví như; mañňe; tôi tưởng thiên rằng - Brahmalokūpaga (tt): được sanh vào - Maṇikuṇḍala (trung tính): cái hoa tai có phạm thiên giới cẩn ngọc - Brūti (đt): nó nói - Maṇḍana (trung tính): trang điểm - Mata (trung tính): chết BH - Mattā (nữ tính): số lượng - Mattika (tt): thuộc về bên mẹ - Bhajamāna (htpt): hợp tác với - Mattikāpatta (nam tính): cái bát bằng đất - Bhaṇe (bbt): bạn thân - Mattigha (nam tính): người giết mẹ - Bhati (nữ tính): tiền lương; làm việc vì - Madhurakajāta (tt): yếu và cứng đơ đồng lương - Manaṃ (trạng từ): gần như - Bhatta-vissagga-karaṇatthāya: để ăn bữa - Manasikaronta (htpt): tác ý, nhớ đến trưa trong trí - Bhaddanta (tt): tôn giả - Manasikātuṃ (nguyên mẫu): tác ý - Bhaya – bherava (tt): run sợ; khiếp sợ - Manasikāra (nam tính): sự tác ý - Bharaṇa (trung tính): nuôi dưỡng - Manāpa (tt): dễ chịu; thích ý - Bhavanta (htpt): trở thành tôn giả - Manussabhūta (pkpt): được sanh là một - Bhāginī (nữ tính): người đàn bà được dự người phần vào - Manujādhipa (nam tính): ông vua - Bhāriya (tt): nặng nề; quan trọng - Manoratha (nam tính): ước muốn; mong - Bhāvita (pkpt): được thực hành mỏi - Bhīyoso mattāya: thêm nữa; nhiều hơn - Manorama (tt): làm cho say mê nữa - Mantayati (đt): hỏi ý kiến - Bhuṅkaraṇa (trung tính): sủa - Mantdhara (tt): trì chú - Bhū (pkpt): quả đất - Manteti (đt): thảo luận - Bhūta (pkpt): khởi lên; hiện hữu. Sự - Maraṇavasa (nam tính): uy lực của sự thật; sự kiện (trung tính) chết - Bhūtakāla (nam tính): thời để xuất hiện - Maru (nam tính): một thiên thần tánh thật của - Mahapphalatara (tt): có nhiều kết quả lớn - Bhūtapati (nam tính): chúa các loài quỷ hơn nữa - Bhūtapubbaṃ (trạng từ): thuộc xưa; ngày - Mahabhaya (trung tính): một sự nguy xưa hiểm lớn - Bhūtavijjā (nữ tính): phù thủy - Mahākathāna (trung tính): một con số với - Bhūmi (nữ tính): nền; đất 134 số 0 - Bhūmisenāpati (nam tính): vị cầm đầu - Mahājanakāya (nam tính): một nhóm một nước và quân đội đông người - Bherava (tt): sợ hãi; đáng sợ - Mahānāya (nam tính): một con voi lớn - Bhedana (trung tính): sự bất đồng ý; phân - Mahābandhana (trung tính): một sự trói chia buộc lớn - Bhesajjamattā (nữ tính): một liều thuốc - Mahāmatta (nam tính): một vị bộ trưởng - Bhogakkhanadha (nam tính): tài sản lớn lớn - Bhogahetu (trạng từ): do vì tài sản - Mahāyañña (nam tính): một tế lễ tự lớn - Bhoti (nữ tính): một bà tuổi cao hay giai - Mahāvīra (nam tính): một anh hùng lớn cấp cao - Mahāsatta (nam tính): một chúng sanh lớn M - Mahāsamaṇa (nam tính): đại sa môn - Maccharāyati (đt): trở thành ích kỷ - Mahesī (nam tính): nhà tiên tri lớn - Majjhantikasamaya (nam tính): buổi trưa - Mātaṅga (nam tính): con voi - Majjhimayāma (nam tính): canh giữa ban - Mātugāma (nam tính): người đàn bà đêm - Mānilā (pkpt): được cảm tình - Mānusa (tt): thuộc con người

- Mānusatta (trung tính): nhân tánh - Yamaka – sāla (nam tính): cây song đôi - Mānusika (tt): sống trong thế giới loài sala người - Yasagga (trung tính): danh xưng đệ nhất - Māyākāra (nam tính): nhà ảo thuật - Yādisa (tt): giống như thế nào - Māriyamāna (htpkpt): bị giết - Yāpeti (đt): nuôi sống; cấp dưỡng - Mārisa: thưa ông, một lời gọi lễ phép - Yāva (bbt): xa cho đến - Māsa (nam tính): một giống đậu - Yāva - kīvaṃ (bbt): lâu dài cho đến - Micchā (bbt): tà sai - Yavatā (bbt): xa cho đến; vì rằng - Mithu (bbt): thứ lớp - Yāvatāyukaṃ (trạng từ): lâu cho đến - Mīyati (đt): chết mạng chung - Mīlha (trung tính): đại tiện; phân - Yavatihaṃ (trạng từ): nhiều ngày cho - Mugga (nam tính): hột đậu xanh đến - Muccati (đt): trở thành đông lại; được - Yāvadattha (tt): nhiều cho đến mình giải thoát muốn - Muccamāṇa (htpt): nhỏ nước xuống; tỏa - Yāvadatthaṃ (trạng từ): cho đến đầy tràn ra - Yāvad eva (bbt): chỉ cho - Muñcīyati (đt): được giải thoát; được - Yuga (trung tính): cái ách thoát ra - Yugandhara (nam tính): tên một ngọn núi - Mudhā (bbt): không tốn tiền - Yujjhitukāma (tt): muốn đánh nhau - Muddha (nam tính): chóp; cái đầu - Yuttabhāva (nam tính): sự kiện đáng - Muhuṃ (trạng từ): rất mau được - Muhuttam (trạng từ): một thời khắc - Yuva (nam tính): người trẻ - Mūlasateṇa : với 100 cái gốc - Yūpa (nam tính): cây cột tế tự - Meghanibha (tt): giống như mây - Yebhuyyena (trạng từ): phần nhiều - Mettāyati (đt): toát ra lòng từ; thấm - Yoga (nam tính): sự liên hệ nhuần lòng từ - Yojanika (tt): dài một do tuần - Medavaṇṇa (tt): màu sắc của mỡ - Yotta (trung tính): một sợi dây cột - Medhāvinī (nữ tính): một người đàn bà - Yoni (nữ tính): sanh; sự tái sanh sáng suốt - Yoniso (bbt): như lý - Mocenta (htpt): thoát ra - Mosavajjā (trung tính): nói láo R Y - Rajosūka (trung tính): một hạt bụi - Rajjati (đt): trở thành tham đắm - Yakkha (nam tính): quỷ dạ xoa - Rajjappadesa (nam tính): quốc độ thuộc - Yakkhinī (nữ tính): nữ dạ xoa một vương quốc - Yajamāna (htpt): làm lễ tế tự - Ratanavara (trung tính): một hòn ngọc - Yato (bbt): từ đấy quý - Yathariva (bbt): như là; ví như - Ratanākara (nam tính): một hầm châu - Yathākathaṃ (bbt): theo cách nào báu - Yathākāmakaraṇīya: xem chương viii - Rattandhakāra (nam tính): đêm tối - Yathājjhāsaya (tt): tâm tư thẳng thắn, có - Rathapañjara (nam tính): hòm xe; thân xe lòng tin - Ramati (đt): thoả thích - Yathābalaṃ (trạng từ): tùy theo sức mạnh - Rameti (đt): đem lại thỏa thích; khiến cho - Yathābhūtaṃ (trạng từ): như thật thỏa - Yathāmittaṃ (trạng từ): tùy theo tình bạn - Rasapaṭhavī (nữ tính): vị ngọt của trời - Yathāruciṃ (trạng từ): tùy theo sự thỏa đất thích - Raho (bbt): bí mật - Yathaladdha (tt): những gì đã nhận được - Rahogata (pkpt): đi vào đời sống ẩn dật; - Yathāsakaṃ (trạng từ): mỗi người tự viễn ly mình - Rajagahaka (tt): thuộc thành vương xá - Yathāsukhaṃ (trạng từ): thoải mái - Rājaratha (nam tính): xe vua - Yad' idaṃ (bbt): ví như; như là

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 497

- Rājañña (nam tính): hoàng tử; thuộc giai - Vaṇṇa (nam tính): giới hạnh, màu sắc cấp hoàng tộc - Vaṇṇavanta (tt): có màu sắc đẹp - Rājānubhāva (nam tính): uy nghi; uy - Vaṇṇavādī (tt): tán thán quyền của vị vua - Vatta (trung tính): sự sắp đặt - Rāmaṇeyyaka (trung tính): một đối tượng - Vattati (đt): có mặt; sống đẹp đẽ - Vatthu (nam tính): câu chuyện; căn cứ - Ruccati (đt): trở thành dễ chịu; thích thú địa; một sự vật - Rudanṭa (htpt): đang khóc - Vadha (nam tính): sự trừng phạt - Rundhīyati (đt): bị ngăn chận; bị tù tội - Vanacetyā (trung tính): một ngôi rừng - Rumhaniya (tt): làm cho

mát dịu thiêng liêng - Rūpa (trung tính): sắc - Vandanā (nữ tính): đảnh lễ - Vandiya (tt): đáng được đảnh lễ L - Vara (trung tính): điều ước - Lacchāti (đt): nó sẽ được - Varatara (tt): tốt hơn - Laddhaguṇa (nam tính): những công đức - Vara - puññakakkhaṇa (tt): có tướng đạt được công đức thù thắng - Labbhati (đt): đạt được thâu hoạch được - Varaṃ (trạng từ): tốt hơn - Labbhā (bbt): có thể; được phép - Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi - Lahutā (nữ tính): nhẹ nhàng - Vasa (nam tính): quyền lực; ảnh hưởng - Lahuso (trạng từ): rất mau; nhẹ nhàng - Vasala (nam tính): người đáng khinh bỉ - Lāpa (nam tính): chim cun cút - Vasanabhāva (nam tính): sự kiện để sống - Lābhā (bbt): lợi ích - Vasānuya (tt): tùy thuộc; bị chi phối - Liṅgiya (bbpkpt): sau khi ôm lấy - Vassamāna (htpt): kêu gào; hú; tru - Lūyati (đt): được gặt hái - Vassikā (nữ tính): bông lài - Leḍḍu (nam tính): một cục đất - Vassūpagata (tt): an cư mùa mưa - Lokadhātu (nữ tính): thế giới hệ - Vassāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho - Lokanātha (nam tính): vị chủ trì thế giới mưa - Lonasakkhārā (nữ tính): những hột chuối - Vā (phân từ phân biệt, hoặc là) - Lomakūpa (nam tính): những lỗ chân - Vātāhata (tt): bị gió làm rung lông - Vādakāma (tt): tranh luận; giành giật - Lomaṃ pāteti: hàng phục - Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi - Lola (tt): tham đắm - Vādaṃ āropeti: bác bỏ - Vādi (tt): tranh luận V - Vāpana (bbt): hoặc là - Vāmūrū (tt): có bắp vế đẹp - Vakkhati (ngôi thứ 3 số ít của động từ - Vāreti (đt): ngăn ngừa căn vac: nói) - Vārenta (htpt): ngăn ngừa - Vaccakuṭi (nữ tính): nhà vệ sinh - Vāreyya (trung tính): đính hôn - Vacchati: ngôi thứ 3 số ít, thì vị lai của đt - Vālaggamatta (tt): lớn bằng đầu sợi tóc vas (sống) - Vāsa (nam tính): sự sống; sự thực hành - Vajadvāra (trung tính): cửa chuồng bò - Vāsaṃ upagacchati: ở - Vajjaṃ: ngôi thứ nhất của động từ yad - Vikulāva (tt): không có tổ (nói) - Vigatacchandatā (nữ tính): sự kiện không - Vajjā (đt): nó muốn nói có ước muốn - Vajjī (nam tính): dân chúng thuộc dòng - Vicaritvā (bbpkpt): sau khi đi lang thang họ licchavī - Vicinanata (htpt): đang tìm kiếm - Vajjha (pkpt): để bị giết; làm tội - Vijāyati (đt): nuôi dưỡng đứa con - Vañceti (đt): lừa dối, lừa đảo - Vijita (pkpt): được thắng trận. Hột xứ - Vaṭṭati (đt): thích hợp (trung tính) - Vaddhi (nữ tính): sự lớn mạnh; tiền bối - Vijjamāna (htpt): có mặt - Vanmukha (trung tính): miệng vết - Vijjutā (nữ tính): chớp thương - Viññāṇa (trung tính): thức

- Viṭapī (nam tính): một cái cây - Viharitukāma (tt): muốn sống - Vitti (nữ tính): hân hoan - Vihassati (đt): nó sẽ sống - Vitthāti (đt): nằm xuống - Vihaṃsu (đt): nó đã sống - Vitthāra (nam tính): các chi tiết - Viheṭhana – jātika (tt): quen làm hại - Vidhūpana (trung tính): một cái quạt những sinh vật khác - Vinaya (nam tính): chế ngự - Vītipatati (đt): bay lên bay xuống - Vinākaroti (đt): phân chia - Vītihāra (nam tính): một bước dài - Vināsanta (tt): chấm dứt trong phá hoại - Vīmaṃsaka (tt): tìm hỏi Vimipata (nam tính): sự té nặng - Vīmaṃsati (đt): điều tra - Vinoketi (đt): từ bỏ - Vuccati (đt): được gọi là - Vinodetvā (bbpkpt): sau khi từ bỏ - Vuṭṭha (pkpt): mưa xuống - Vipula (tt): rộng lớn - Vuṭṭhāpita (pkpt): được xuất gia, được - Vippakāra (nam tính): sự thay đổi; khốn đưa lên nạn - Vuṭṭhāsi (đt): nó dời chỗ - Vippaṭisāra (nam tính): sự hối hận - Vutta (pkpt): được gieo - Vippaṭisārī (tt): hối hận - Vupakaṭṭha (pkpt): được phân chia; được - Vippamutta (pkpt): sự giải thoát chia ly - Vippayoga (nam tính): biệt ly; phân chia - Vussati (đt): được thực hành - Vippayoganta (tt): kết thúc trong sự biệt - Vetana (trung

tính): tiền lương, tiền công ly - Veditabba (pt-knc): cần phải biết - Vipphālita (pkpt): làm cho rách nát - Vemattatā (nữ tính): sự sai khác - Vibhava (nam tính): tài sản; sự đoạn diệt - Veyyāvaṭika (nam tính): người sắp đặt; - Vipāka (nam tính): kết quả; dị thục người giám đốc - Vimati (nữ tính): nghi ngờ - Venaṃ appeti : trả thù - Vimana (tt): không có vừa lòng; phật ý - Vesiyā (nữ tính): kỹ nữ - Vimala (tt): không cấu uế, một bậc thánh - Vehāsa (trung tính): trời - Viyālaṃsu (đt): chúng giải thích, thuyết - Vyagghusabha (nam tính): con hổ chúa giảng - Vyatta (tt): thuần thục, thiện xảo - Viraja (tt): không có vết nhơ; trong sạch - Vyantīhoti (đt): trở thành héo mòn - Virujjhati (đt): không đồng ý; phản đối - Vyākata (pkpt): được đoán trước; được - Viruhati (đt): lớn mạnh tuyên bố - Vilīna (pkpt): chì chảy ra - Vyākaroti (đt): đoán trước, tuyên bố, giải - Vivaṭacchada (tt): người đã cất lên cái thích màn che - Vivata – nakkatta (trung tính): một lễ S trong ấy tất cả các màn che được dỡ - Sa, saka (tt): thuộc của mình bỏ - Sakageha (trung tính): nhà của mình - Vivadati (đt): cãi lộn - Sakaṭa – parivatta (trung tính): một cái - Vivasāna (trung tính): cuối cùng trại gồm có nhiều cỗ xe - Visattikā (nữ tính): tham ái - Sakid – eva (bbt): chỉ có một - Visama (tt): không bằng phẳng; gập - Sakuṇagghī (nam tính): con diều hâu ghềnh - Sakkata (pkpt): được kính trọng - Visama – cakkhula (tt): mắt lé - Sakkā (bbt): có thể - Visahati (đt): gan dạ - Sakkoti (đt): có thể - Visaṃvādeti (đt): lừa dối; không giữ lời - Sakkonta (htpt): có thể hứa - Sakham (nam tính): người bạn - Visīdati (đt): thụt xuống; chìm xuống - Sakhila (tt): dễ dạy - Visujjhati (đt): trở thành thanh tịnh - Sagārava (tt): đáng kính trọng - Visuddha (tt): trong sạch; trong sáng - Sagāmeyya (tt): cùng một làng - Vissāsa (nam tính): lòng tín nhiệm - Saṅkhata (pkpt): được sửa soạn, được tổ - Vihaññati (đt): bị đầy vò; khổ lụy chức, pháp hữu vi (trung tính) - Vihaṅgama (nam tính): con chim - Saṅkhitta (pkpt): tóm tắt; làm ngắn lại

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 499

- Saṅkhāra (nam tính): sắp đặt, hành, hoạt - Samaṇasaṅgha (nam tính): tăng chúng; sa động tâm thức môn - Saṅkappa (nam tính): tư tưởng - Samativattati (đt): đi vượt qua; nhiếp - Saṅkama (nam tính): đường đi; cây cầu phục - Saṅkasāyati (đt): giữ im lặng - Samativijjhati (đt): thấm nhuần; xuyên - Saṅgaha (nam tính): một sưu tập, một qua tiểu luận - Samantato (bbt): vòng quanh mọi mặt - Saṅgīta (pkpt): tụng đọc lại - Samannāgata (tt): cùng có; có đồng thời, - Saccakāla (nam tính): thời nói sự thật câu hữu - Sacchikiriyaahetu (trạng từ): nhân duyên - Samanuñña (tt): chấp nhận để đạt đến - Samāgama (nam tính): sự gặp gỡ - Sajjati (đt): đi chậm; dính vào - Samāgamma (bbpkpt): sau khi gặp với - Sajju (bbt): lập tức - Samādapeti (đt): khuyến khích; khiến cho - Sañcicca (trạng từ): cố ý chấp nhận - Sañjambharī (nữ tính): công phá từ nhiều - Samādāya (bbpkpt): sau khi lấy lên phía - Samādhi (nam tính): thiền định - Sañjānāti (đt): nhận thức - Samādhibhavanā (nữ tính): thực hiện - Sañjāyati (đt): khởi lên; sanh ra thiền định - Saññata (pkpt): tự kiềm chế - Amāpajjati (đt): thiền định, nhập thiền - Saññā (nữ tính): một hình tướng; tướng - Samāpatti (nữ tính): chứng đắc; một cảnh - Sata (tt): cảnh giác; chánh niệm giới thiền cao - Satapala (tt): nặng 190 pala - Samāseti (đt): liên hệ; hợp tác - Satarājika (tt): có nhiều đường; vết - Samiñgati (đt): di động; phân vân - Satipaṭṭhāna (trung tính): niệm xứ - Samitaṃ (trạng từ) luôn luôn - Saddahāpesi

(đt): nó khiến cho tin - Samīpacārī (3t): người bạn luôn luôn có - Saddhammagaru (tt): kính trọng diệu mặt pháp - Samīrati (đt): di động - Santa (tt): có mặt; sống; có đức hạnh - Samudaya (nam tính): tập khởi chơn chánh - Samudācarati (đt): cư xử; đối xử với - Santikāvacara (tt): sống gần; đi theo - Samupabbūlha (tt): hợp sức trong chiến - Santhava (nam tính): sự hợp tác; sự liên trận; sẵn sàng phá vòng vây hệ; thân mật - Samupeti (đt): đến gần - Santhata (pkpt): được trải rộng ra 1 tẩm - Sameti (đt): phù hợp, trùng nhau thảm để ngồi hay nằm - Samodahitvā (bbpkpt): sau khi để vào - Sandiṭṭhika (tt): rõ ràng; thấy được - Sampajjati (đt): thành công; trở thành - Sandhāvati (đt): chạy xung quanh - Sampajānakārī (3t): tỉnh giác - Sandhāvita (pkpt): chạy xung quanh - Sampati (đt): ngay bây giờ - Sandhāvita (trung tính): chạy xung quanh - Sampaṭicchati (đt): nhận lời; chấp nhận - Sandhūpāyati (đt): phun khói - Sampadhūpayati (đt): phun hơi khói; bốc - Sannayhati (đt): tự mang binh khí hơi - Sannipāta (nam tính): hội họp lại - Sampanna (pkpt): phong phú; giàu mạnh, - Sapattī (nữ tính): vợ bé màu mỡ; đầy đủ - Sappāṭihirakaṭa (tt): được xây nền chắc - Sampayojeti (đt): khéo; liên hệ; so tài chắn - Sampareta (pkpt): bị nung nấu; bị phiền - Sabbadhi (trạng từ): bằng mọi cách não - Sabbalokādhipacca (trung tính): sức - Samphassa (nam tính): xúc chạm mạnh toàn cầu - Samphusanta (htpt): xúc chạm - Sabbhi: với người tốt - Sambahula (tt): nhiều - Sama (nam tính): hòa bình - Sambādha (tt): hẹp; không rộng rãi - Samagga (tt): hòa hợp - Sambhava (nam tính): nguyên thủy; căn - Samacariyā (nữ tính): đời sống hòa bình bản; tạo thành

- Sammaggata (tt): bước trên con đường - Sāgara (nam tính): biển, đại dương chánh - Sātakayuga (trung tính): một đôi áo - Sammati (đt): chấm dứt; làm cho an tịnh - Sādisa (tt): giống như - Sammasati (đt): truy tìm; thiền định - Sādhayati (đt): sửa soạn - Sammāsambuddha (nam tính): chánh - Sādhucitta (tt): khéo trang hoàng; trang đẳng giác điểm - Sammiñjita (pkpt): co lại - Sādhuviharī (tt): an trú một cách tốt lành; - Sammukhībhūta (tt): gặp mặt sống đạo đức - Sammodamāna (htpt): được hân hoan - Sānipasibbaka (nam tính): cái bị bằng vải - Sammoha (nam tính): si mê gai - Sara (nam tính): một loại cỏ giống như - Sāpa (nam tính): nguyền rủa cây lau; mũi tên - Sāpateyya (trung tính): tài sản - Saraṇāgamara (trung tính): quy y - Sāmaññaphala (trung tính): sa môn quả - Sarabū (nữ tính): thằn lằn - Sāmaṃ (bbt): tự mình, bởi mình - Sarīravantu (tt): có một thân hình to lớn - Sāmika (nam tính): người chồng; người - Sarīravalañja (trung tính): thân xả ra chủ phân - Sāyanta (htpt): nếm - Salla (trung tính): mũi tên - Sāyaṇhasamaya (nam tính): buổi chiều - Sallapanta (htpt): nói với - Sāyamāsa (nam tính): bữa cơm tối - Savantī (nữ tính): một con sông - Sārathī (nam tính): người đánh xe - Sassata (tt): thường còn - Sāli (nam tính): một loại gạo ngon - Sasīsaṃ (trạng từ): gồm cả đầu - Sālohita (tt): bà con huyết thống - Sahagata (tt): câu hữu; cùng có - Sāvetu (nam tính): người tuyên bố - Sahajāta (tt): cùng khổ - Sāhāra (tt): với các nguồn lợi - Sahajīvī (3tánh): người chung sống - Sāhu (bbt): tốt; giỏi - Sahadhammika (3t): đồng phạm hạnh; - Sikkhā (nữ tính): những lời dạy pháp hữu - Sikkhākāmatā (nữ tính): sự lo lắng về - Sahadhammena: chơn chánh; đúng pháp học tập - Sahassa - maṇḍala (tt): có đến 1000 vòng - Siṅghati (đt): ngửi tròn - Sineheti (đt): đổ dầu mỡ; làm cho trơn - Sahasā (trạng

từ): bắt buộc; gấp gấp - Sindhava (tt): sanh ở nơi sindh - Sahaseyyā (nữ tính): đồng nằm một - Sindhava (nam tính): một con ngựa thuộc giường giống sindhi - Saṃyojana (trung tính): kiết sử - Sippika (nam tính): thợ thủ công - Saṃvattanika (tt): đưa đến - Siriṃsapa (nam tính): con rắn - Saṃvasati (đt): sống chung - Siva (trung tính): an toàn - Saṃvasa (nam tính): cùng ở - Siva (tt): an toàn - Saṃvuta (pkpt): được chế ngự; đóng cửa - Siṃsapāvana (trung tính): rừng cây sim- - Samvutindriya (tt): với các căn được chế sapā ngự - Silākathā (pkpt): câu chuyện về giới - Saṃvejanīya (tt): được nghĩ đến với sầu - Sītibhūta (pkpt): an tịnh, lắng dịu muộn hay kính trọng - Sīlavatta (trung tính): giới và việc thiện - Saṃsāmetvā (bbpkpt): sau khi sắp đặt có - Sukhajīvī (tt): sống an lạc thứ tự - Sukhāvaha (tt): đem lại hạnh phúc; an lạc - Saṃsarita (pkpt): đi lang thang - Sukhuma (tt): mịn màng; tế nhị - Samsarita (trung tính): lang thang - Suggahita (pkpt): khéo học; nắm giữ tốt - Saṃsāra (nam tính): vòng sanh tử luân - Sucāru (tt): hết sức dễ thương hồi - Sucārurūpa (tt): hết sức đẹp trai - Saṃsīdati (đt): chìm xuống - Sucigavesī (tt): tìm cái gì trong sạch - Sā (nam tính): con chó - Sucitta (tt): khéo trang điểm; khéo bộ vẽ - Sākuṇika (nam tính): gia súc; loài chim - Suññagāra (trung tính): chỗ trống không nuôi trong nhà - Suṭṭhu (bbt): tốt

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VA CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ 501

- Suta (trung tính): học hỏi, nghe - Soṇaṇavālukā (nữ tính): cát vàng - Sutavantu (tt): người học giỏi - Sotāpattiphala (trung tính): sơ quả; quả - Suttappabuddha (tt): thức dậy từ giấc ngủ dự lưu - Suniantam – nikanta (tt): khéo lóc, róc - Sotthi (nũ tính): an toàn - Supatittha (pkpt): khéo dựng lên - Sobhati (đt): chói sáng - Supatittha (tt): có bến nước an toàn - Somanassajāta (tt): hân hoan - Supanta (htpt): ngủ - Sova, ṇaya (tt): gồm có vàng - Supinaka (trung tính): giấc mộng - Sovaṇṇamaya (tt): làm bằng vàng - Subbaca (tt): dễ nói; hiền lành - Soḷasī (nữ tính): thứ 16 - Sumukha (tt): có mặt đẹp - Svāgata (trung tính): thiện lai; chào - Sumutta (pkpt): khéo giải thoát mừng - Suriyugga (nam tính): mặt trời mọc - Suladdha (tt): được một cách dễ dàng H - Suladdha (trung tính): thâu hoạch tốt - Haññati (đt): bị giết; trở thành sầu muộn - Suvaṇṇadaṇḍa (tt): có cán bằng vàng - Hatthagata (tt): vừa tầm tay, câu hữu - Suvibhatta (pkpt): khéo phân chia - Hatthavikāra (nam tính): ra dấu bằng tay - Susañña (tt): khéo huấn luyện, khéo chế - Hatthināga (nam tính): con voi chúa ngự - Hadati (đt): đại tiện - Sussūsati (đt): muốn nghe - Hantu (nam tính): kẻ giết; kẻ phá hoại - Suhajja (nam tính): bạn, tình bạn Harāyati (đt): ghét bỏ - Suhada (nam tính): bạn - Hasīyati (đt): cười - Suparasa (nam tính): vị của món ăn - Halaṃ (bbt): đủ rồi - Sūyāti, suyyati (đt): được nghe - Have (bbt): chắc chắn vậy - Seṇiya (nam tính): người chủ tổ hợp, tổ - Hāyati (đt): giảm xuống trưởng - Hāsakāla (nam tính): thời gian để mà - Setavyā (nữ tính): tên một thành phố cười - Settha (đt): tôi đã ngủ - Hita (nam tính): hạnh phúc - Seyya (tt): tốt hơn; cao hơn - Hiraññā (trung tính): vàng thô - Seyyā (nữ tính): cái mền ngủ, sự ngủ - Hirīyati (đt): trở thành xấu hổ - Seyyo (bbt): tốt hơn - Himsati (đt): làm hại; làm phiền não - Seyyathīdam (bbt): như sau - Himsanta (htpt); đang làm hại; đang làm - Sela (nam tính): tảng đá phiền - Sessaṃ (đt): tôi sẽ ngủ - Hīyati (đt): bị giảm thiểu - Sokāpahata (tt): bị sầu mộn dằn vặt, dày - Huraṃ (bbt): đời sau, trước vò - Hurāhuraṃ (bbt): từ chỗ này qua chỗ - Sogandhika (trung tính): một con số với khác 92 số 0 - Huveyya (đt): nó có thể - Socati

(đt): sầu muộn - Heṭṭābhāga (nam tính): phần dưới - Soṇḍi (nữ tính): cái vòi; cái mõm - Hetuso (bbt): theo nguyên nhân - Soṇṇamālā (nữ tính): vòng hoa bằng - Hehiti (đt): sẽ là vàng

HẾT TẬP III

PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC
Chùa Bửu Quang (Thủ Đức):
• Sư Phước Định: 1 triệu vnđ
• Sư Đức Hiền: 2 triệu vnđ
• Sư Bửu Từ: 200 ngàn vnđ
• Sư Minh Nhân (trưởng nam ông Phó Tổng Giám Suối Tiên): 1 triệu vnđ
• Sư Siêu Thiện: 200 ngàn vnđ
• Sư Thiện Đại: 200 ngàn vnđ
• Sư Thiện Duy: 500 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Hồng: 1 triệu vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Giới: 500 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Diệu Đức: 50 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Pháp Truyền: 500 vnđ
• Cô Tu Nữ Phước Thanh: 100 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Kiến: 100 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Linh: 50 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Hương: 50 ngàn vnđ
• Cô Tu Nữ Quang Phương: 50 ngàn vnđ
Thái Lan: • Đại đức Samādhipuññо-Định Phúc: 500.000 vnđ

Canada:
• Đại Đức Vijjācaraṇa - Minh Hạnh: 100 CAD
• Tu nữ Jinaputta - Con đấng Chiến Thắng: 50 CAD
• Cô Mudita - Hỷ lạc: 50 CAD
• Cô Lê thị Kim Phụng: 50 CAD
• Ông Lê Anh Mãnh: 20 CAD
Pháp Quốc: • Cô Tâm Như: 1.000.000 vnđ

Mỹ Quốc: • Anh Nông Đình Hùng (Phật tử Tam Bảo Tự - Đà Nẵng): 100 USD

Cộng hoà liên bang Đức: • Bác Bùi Hoàng Thái (Sendenkova Thung): 50 EUR

Phật tử Thủ Đức
• Gia đình Hải Đào: 5.000.000 vnđ
• Cô Hiếu (trưởng nữ ông Tổng Giám đốc Suối Tiên): 3.000.000 vnđ
• Cô Mai nhà thuốc: 5 triệu vnd
• Cô Thu: 500 ngàn vnd

• Phật Tử Đà Lạt
• Chú Tam: 1 triệu vnd
• Cô Nguyễn Thị Thành: 400 ngàn vnd
• Hà Nội:
• Chị Nguyệt Ánh: 500.000 vnđ
• Paññadiṭṭhi (Tuệ Kiến) - Nguyễn Anh Tú: 100.000 vnđ • 1 người cận sự nữ giấu tên: 500.000 vnđ
• Chú Huy: 500.000 vnđ
• Lê Thanh Hằng: 1.000.000 vnđ
• Cô Nguyễn Thị Ý Duyên: 1.000.000 vnđ
• Anh Lê Thế Trường: 200.000 vnđ
• Gia đình 2 bác Phật tử Ninh, Thọ (chùa Linh Thông - Hà Nội):
1.500.000 vnđ
• Nguyễn Thị Minh Hằng (chùa Linh Thông - Hà Nội): 500.000 vnđ
• Anh Pháp Tính - Trần Việt Hùng: 1.000.000 vnđ • 1 người giấu tên: 500.000 vnđ
• Cô Đào Hải Sự : 500.000 vnđ • 1 người cận sự nữ giấu tên: 500.000 vnđ
Huế: • Anh Thuận Pháp: 500.000 vnđ

Tp. Hồ Chí Minh:
• 1 người cận sự nam giấu tên: 500.000 vnđ
• Paññācitta - Tuệ Tâm - Nguyễn Thu Hà: 200.000 vnđ
• Ojasādhukāra (Nguyên Hỷ) - Bùi Chí Thành: 300.000 vnđ
• Cô Nguyễn Thị Phấn Hoa (em Đại Đức Minh Hạnh - Canada): 50
CAD
• Chị Nguyễn Thị Phương: 200.000 vnđ
• Nguyễn Thái Sơn: 500.000 vnđ • 1 người vô danh: 200.000 vnđ
• Trần Thu Thuỷ: 400.000 vnđ
• Anh Nguyên Niệm - Phật tử Vạn Hạnh: 300.000 vnđ
• Nguyễn Bá Thành: 500.000 vnđ
• Thái Thị Loan: 500.000 vnđ
• Dương Thị Vân: 500.000 vnđ
• Nguyễn Trần Việt Dũng: 1.500.000 vnđ
• Mai Thế Hùng: 1.000.000 vnđ
• Trung Đạo: 570 ngàn vnd
Phật Tử các nơi khác:
• Cố Phật Tử Nguyễn Thị Mai: 500 ngàn vnđ
• Hải Yến: 200 ngàn vnđ
• Châu Quỳnh: 500 ngàn vnđ
• Phật Tử không tên: 500 ngàn
• Phật Tử Nguyên Hạnh: 500 ngàn vnđ

• Phật Tử vô danh: 1 triệu
• Phật Tử Giới Hiền: 130 ngàn vnđ
• Gia đình Trương Minh Thảo: 200 ngàn vnđ
• Gia đình Huỳnh Văn Thuận: 200 ngàn vnđ
• Trần Viết Hùng 1 triệu vnđ
• Nguyễn Lê Miên Trường 1 triệu vnđ
Tổng số tiền đã nhận:
• Việt Nam Đồng: 24.900.000 vnđ
• CAD: 320 CAD ~ 6.797.500 vnđ
• USD: 100 USD ~2.084.500 vnđ
• EUR: 50 EUR ~ 1.368.500 vnđ • Tổng: ~ 35.150.500 vnđ

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin chia phần phước thanh cao này đến tất cả Chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới sa bà, nhất là vua trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương, và Chúa Diêm Vương cầu mong các Ngài hoan hỷ thọ nhận sau khi dụng nạp rồi xin các Ngài hãy chuyển phước báu này đến tất cả chúng sanh đang ở cõi khổ cầu cho những vị đó được siêu sanh về nơi nhàn cảnh. Đồng thời, cũng chia phước báu này đến thân bằng quyến thuộc, nội ngoại hai bên của tất cả chúng con đã quá vãng được an vui nhàn cảnh, bằng ở cảnh giới an vui nào rồi thì sự an vui càng thêm tăng tiến.

Namobuddhāya

GIÁO TRÌNH PĀḶI (Trọn bộ)

H. T Thích Minh Châu Việt dịch

~~~~~hg~~~~~

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1
ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225
Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Công Oánh

Biên Tập: Cẩm Hồng.
Sửa bản in: Hồng Anh.
Trình bày: Majjhimāpaṭipadā
Bìa và vi tính: Majjhimāpaṭipadā
In lần thứ I số lượng 1000 cuốn 14.5 x 20.5 cm
Tại xí nghiệp in Fahasa.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.
GPXB số: ……/CXB/……../THTPHCM ngày … / … / …
Xin xong và nộp lưu chiểu tháng … / …
~~~~~

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.